

Ngộ Không Phí Ngọc Hùng



Một Chút Dối Già

Tập Ba

Tù Sách T.Vấn & Bạn Hữu
2017



Vì vương nghiệp chữ nên đành đục chữ đeo câu về cái nghiệp “văn rượu” của mình, thế nên ngô chữ tôi đong chữ như đong thóc, rồi sàng chữ ra câu, sây câu ra chữ thế này đây...

(...) Về gốc gác của ngô chữ tôi, cứ qua truyện ngắn *Cây gậy tre rút đất* thì ngô chữ tôi là người quên cả họ và tên, quan tước, làng mạc, hồ đồ mình không biết mình là ai. Ngô chữ tôi làm quan ba mươi tư năm, lui về đất Hiu Tân mà ở ẩn, nhà ba phòng, chôn tây viên có ao sen, dầm bụi trúc. Tuổi mới chớm già, chưa đến nỗi lắm cảm. Tính thích rượu, văn phú. Bởi chưng: *Trời đất sinh ra rượu với văn - Không văn không rượu sống như thừa.* (...)

Như đã bộc bạch, trong “Tựa” chém chét có đôi nhời phân bua “Tại sao viết? Viết cho ai?”. Ngô chữ tôi không tránh được chuyện ruồi bu này! Với *tại sao viết*, có đầu có đuôi thì đã từ lâu, vì vương nghiệp chữ, nên cũng muốn viết một tạp bút để lưu danh thiên cổ hay di xú vạn niên về văn hoá “Ra mắt sách” và trường phái “Văn chương ai điều”, thưa bạn đọc...

Ngô Không Phí Ngọc Hùng

Một Chút

Dối Già

Tập Ba



Ấn Bản Điện Tử

do

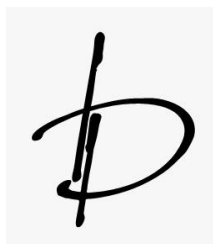
Tủ Sách T.Vấn & Bạn Hữu

Thực hiện 2017

Hình Bìa: Ngô Không Phí Ngọc Hùng

Trình Bày: T.Vấn

Tập Ba



Ngô Không Phí Ngọc Hùng
Thạch trúc gia trang
Lập xuân, Đinh Dậu 2017

Mục Lục

Đôi lời bệch bạch

Lão dối già

9

Theo chân người đi mở cõi

35

Thiên mã cùng đồ

64

Tiền duyên nghiệp kiếp

96

Giấc mộng nghìn năm

130

Cà phê muối

164

Giấc mộng con

184

Những chiếc thuyền giấy

216

Ông thầy cũ

246

Ngồi ở nhà quán

270

Gã đẽo tượng với Tác phẩm nghệ thuật

298

Chuyện có tên là...

320

Nhà ta ở phường Hà Khẩu

340

Cái bóng của gã

370

Người đi chân đất

396

Những mảnh khuấy sử

428

Hồ trường! Hồ trường! Ta biết rót về đâu?

468

Tiếng rao đêm

492

Ngoài khung cửa – 1

532

Chửi mất gà

562

Ngoài khung cửa – 2

588

Ài quan

618

Thứ nhất đi sứ thứ nhì di quan

646

Đôi lời bạch

Trong cái nghiệp viết, khó nhai nhất là viết “Tựa”. Nếu nhờ người khác viết dùm “Thay lời tựa”. Số ruồi...Gặp người được gọi là viết “nháp”, họ viết thàn sâu hơn tác giả mới đỡ nợ. Nhưng lại có chuyện trái khoáy như Tô Hoài, ông đọc truyện có ai đấy viết tựa dùm, nhà văn um thùm với bạn: “Ông này hình như chưa đọc chuyện của tác giả thì phải”. Bởi đọc sách truyện có nỗi búi bán của người viết nháp, vì truyện hay đọc háu là xong. Chuyện nhạt đọc mờ người. Nếu vớ phải truyện vừa dài, vừa dở thì bán tử bất hoại, nôm là *tử chết đến bị thương*. Là người viết “nháp” để hưởng cà phê, thuốc lá, anh bạn bỏ bã với ngộ chữ tôi vậy, thưa bạn đọc.

Nếu tác giả tự viết “Tựa” còn trần ai khoai củ hơn nữa với bạn đọc. Nhất là dạng “hồi ký, hồi ức” hay “biên khảo, biên sử”. Bởi dưới bài biên khảo, tác giả làm như vô tình để hai chữ rất khiêm nhượng “tiến sĩ”, hay “bác sĩ” mặc dù học vị của họ chả dính dáng gì đến bài viết. Với hồi ký, một số tác giả làm như lơ dểnh ần dẩu ở dòng chữ nào đó, họ tự “đội mình lên đầu mà vái” rất...khiêm cung. Với nhà văn viết sách, ngộ chữ tôi cho ăn gan gòir trướng trâu cũng chả dám bắc kiềng lên lưng

2 | Một Chút Đôi Già III

ai mà đũa vì trong “Tựa” chém chết có đôi nhời dẫn giải “Tại sao tôi viết? Tôi viết cho ai?”. Với từng ấy “cái tôi” bự sự, nhà văn diễn tả nỗi niềm đam mê văn chương tới tận cùng nỗi thao thiết của mình. Tận cùng của cái nghiệp viết là cái khổ nạn ra mắt sách.

Bằng ấy những quá đọa trong cõi chữ vì vậy lay thánh mớ bái bạn đọc chứ...chứ *Đôi lời bộc bạch* này...dài dòng lắm. Vì chưng truyện ngắn như thơ, phải chẻ chữ chặt câu, nên ngộ chữ tôi học theo ông A. France: “Tôi không có thì giờ viết truyện ngắn...ngắn hơn”. Với bất ngôn nhị dụ tức *không nói ra cũng hiểu được*, bạn đọc cũng hiểu là ngộ chữ tôi lạc nẻo đường trần, cỏ hoa lạc lối trong chốn làng văn xóm chữ nên có nhiều khúc hơi rối, hơi ngúc ngắc. Qua đường xưa lối cũ bài viết của ngộ chữ tôi không thể thiếu vắng đoạn khó hiểu một cách vừa phải. Bởi những ngẫu sự ấy, ngộ chữ tôi một sách ăn giấy qua cái bàn gỗ, thì...

Thì “Đôi lời bộc bạch” bỗng không vương mắc thành bài tạp bút có tên: *Vương nghiệp*.

Vì vương nghiệp chữ nên đành đục chữ đẽo câu về cái nghiệp “văn rượu” của mình, thế nên ngộ chữ tôi đong chữ như đong thóc, rồi sàng chữ ra câu, sảy câu ra chữ thế này đây...

(...) Về gốc gác của ngộ chữ tôi, cứ qua truyện ngắn *Cây gậy tre rút đất* thì ngộ chữ tôi là người quên cả họ và tên, quan tước, làng mạc, hồ đồ mình không biết mình là ai. Ngộ chữ tôi làm quan ba mươi tư năm, lui về đất Hiu Tân mà ở ẩn, nhà ba phòng, chốn tây viên có ao sen, dăm bụi trúc. Tuổi mới chớm già, chưa đến nỗi lắm cảm. Tính thích rượu, văn phú. Bởi chưng: *Trời đất sinh ra rượu với văn - Không văn không rượu sống như thừa*. (...)

3 | Ngộ Không Phí Ngọc Hùng

Như đã bộc bạch, trong “Tựa” chém chết có đôi nhời phân bua “Tại sao viết? Viết cho ai?”. Ngộ chữ tôi không tránh được chuyện ruồi bu này! Với *tại sao viết*, có đầu có đũa thì đã từ lâu, vì vương nghiệp chữ, nên cũng muốn viết một tạp bút để lưu danh thiên cổ hay đi xú vạ niên về văn hoá “Ra mắt sách” và trường phái “Văn chương ai điều”, thưa bạn đọc.

Còn *viết* cho ai thì... Thì lý do củ chuối thế này đây:

Năm tám, chín tuổi ngộ chữ tôi trốn học, bởi thượng thiên vô lộ, nhập địa vô môn là *lên gò xuống đất không xong*, lạng quạng thế quái nào chả biết nữa nhè chui đầu vào Văn Miếu để làm thân với cửa Khổng sân Trình. Ăn mặn nói ngay hơn ăn chay nói dối, rất ngay tình với bạn đọc dường như sách truyện ngộ chữ tôi đọc đầu tiên để khai tâm, khai chữ theo Nho gia là... Là ngày đầu tiên nhập môn, thầy đồ “mổ bụng” chú ấu sinh để nhét chữ vào bụng chú những “thiên, tích, thông, minh, thánh, phù, công, dụng” trong *Tam tự kinh*. Ngày ấy ngộ chữ tôi khai tâm, nhét chữ vào bụng thư kinh... *Vàng và máu* của Thế Lữ.

Bạn đọc im như con chim! Ngộ chữ tôi... ngộ ra rồi: Ý đồ bạn đọc sấm nắm ngộ chữ tôi chỉ “bịa” chứ khí gì nữa. Nếu như ngộ chữ tôi có bông phèng cũng chả bằng một nhà văn tâm sự ngắn dài qua chữ nghĩa với bạn đọc về cuộc đời viết văn của ông:

Tám, chín tuổi ở Hà Nội, ông đã đọc tứ đại kỳ thư của Tàu như *Tam quốc diễn nghĩa* của La Quán Trung, *Tây du ký* của Ngô Thừa Ân, *Thủy hử* của Thi Nại Am và *Hồng lâu mộng* của Tào Tuyết Cần. Chuyện cảm giả lịnh giả thị, là *ai cảm người mang bị nói khoác* là chuyện của ông. Nhưng ở dưới bài văn ngoài tên họ, ông còn

4 | Một Chút Đối Già III

cẩn thận viết thêm bốn chữ: *Nhà văn Hà Nội*. Cũng vì cái tôi nhà văn to đùng của ông gây cảm hứng cho ngộ chữ tôi căng óc nặn chữ vặn óc véo câu về cái danh của nhà văn ở khúc sau, thưa bạn đọc.

Bạn đọc vẫn lạnh lùng con thạch sùng! Ừ thì đây với nhà văn Trần Doãn Nho:

(...) Đó là lúc cậu bắt đầu thích đọc, tập làm văn, cậu bắt chước những câu kéo hay ho trong sách. Cậu có thể thêm thắt những điều không có hoặc có khi chẳng hề có. Chữ giúp cậu biến không thành có, biến có thành không. Tóm lại, bịa. Bịa, nói trắng ra là nói láo. Nhưng bịa chuyện của ai đó, có lớp có lang, có câu kéo thì nghe ra...chẳng bịa tí nào. Chẳng là, ngay từ lúc còn bé tí, khi chưa biết viết biết đọc, cậu đã sống trong không khí của chuyện bịa rồi như cô Tấm cô Cám, Thạch Sanh Lý Thông...Chuyện mang cậu vào một thế giới hoàn toàn khác, hư thực nhập nhằng. Để sau này cậu là nhà văn viết truyện hư cấu. (...)

Nghe thủng xong chuyện của nhà văn họ Trần, bạn đọc như xắm sờ voi dậy rằng “cậu Hùng” chạy trời không khỏi nắng hậu sự sẽ lên cơn đồng thiếp với...“hư cấu”, đồng cô bóng cậu với...“hoang tưởng”. Bạn đọc búng lười cái tách: Nghiệp rồi. Vương nghiệp rồi.

Ừ thì chạy trời không khỏi số vì giày dép còn có số nữa là...là bằng vào...

Năm 54, mười tuổi đeo tàu há mồm vào Nam...

“Cậu” cũng vác ông nhà văn họ Trần theo với “tập làm văn, “cậu” bắt chước *những câu kéo hay ho trong sách*. “Cậu” có thể thêm thắt những điều không có hoặc có khi chẳng hề có. Số là nhà “cậu” ở đường Cống Quỳnh có

5 | Ngộ Không Phí Ngọc Hùng

tiệm cho thuê truyện, dường như có túc duyên với chữ nghĩa, “cậu” ngẫu nhiên *Giai thoại trạng Quỳnh* nên con đường lạc vào văn học sử không khá giả lắm. Năm trung học đệ nhất cấp, trường làm bích báo treo tường, nhờ gốc gác đọc “Vàng và máu” nên lân la làm quen với Thế Lữ với *Hồ nhớ rừng*. “Cậu” bèn làm thơ bích báo. Thằng khốn khổ, khốn nạn nào đó vì ghen tài “cậu” quẹt mấy chữ ngay bên cạnh “tác phẩm” đầu đời của “cậu”. Mà cái thằng dốt đặc cán mai này chả biết chữ “đạo văn”, “đạo thơ” nên nó quai nguyên con, nguyên câu: “Ăn cắp thơ... bà Huyện Thanh Quan”. Thế là mộng làm thi sĩ của “cậu” đành treo gác bút. “Cậu” chỉ tiếc hùi hụi hậu vận nếu thi tài không ngang hàng thi bá Vũ Hoàng Chương thì cũng ngang tầm thi bá Đinh Hùng chứ đâu có đùa.

Thế nhưng trong cái rủi có cái may, ...may mà nhờ đọc *Trạng Quỳnh* nên nói dối như cuội, nhờ đó ngộ chữ tôi tới cái tuổi nhằng nhằng đã có bồ nhí. Thề trước bóng đèn hột vịt, chả hiểu sao cuỐm được cái tú kếp. Thế là ngộ chữ tôi xuất dương tầm sư học đạo. Trong va li nhét hai tập cổ thư để viết thư tình: Ấy là *Thơ Nguyên Sa* chui rúc trong đầu ngộ nguyệt thể này đây...

*Paris có gì lạ không em
Mai anh về mắt vẫn lánh đen
Vẫn hỏi lòng mình là hương cốm
Chả biết tay ai làm lá sen.*

Và *Đời phi công* của nhà văn Toàn Phong Nguyễn Xuân Vinh với mỗi chương là một lá thư tình bắt đầu với tên người tình của ông: *Phượng*. Đến tay ngộ chữ tôi bèn hư cấu thành: *Phượng em* hay *Phượng yêu*. Đúng là bị giới đầy, ngộ chữ tôi số ăn may bị gậy phải mang nên có 4 (bốn) cô Phượng khác nhau. Ngày ấy Ga Lyon

6 | Một Chút Dối Già III

đèn vàng *cắm tay em muốn khóc* vì chưa có máy photo-cop-py, vì vậy ngộ chữ tôi phải viết bốn cái thư giống in hệt nhau chỉ khác...cái tên. Và chép tay muốn...khóc luôn với *trời mùa đông Paris, chưa bao giờ buồn thế!*

Năm 75 dứt phim, đu tàu hải quân qua Mỹ...

Ngộ chữ tôi thêm một lần công theo ông nhà văn họ Trần tên Nho...

(...) Thế mới hay, chữ không còn viết mực, viết máy, viết chì để viết mà là “đả tự”, là đánh (máy), là gõ (bàn phím), là sao chép và dán (copy & paste). Từ chữ thủ công lên đến chữ công nghiệp. Từ chữ thực đến chữ...ảo. Ảo hay thực thì chúng cũng đều có thể tạo ra chuyện.

Chữ nghĩa mang ít sáng tạo đầu tiên trong đời tôi là ...viết thư tình. Bị một cô hàng xóm ám ảnh, tôi sử dụng số vốn chữ ít ỏi của mình để bịa tình. Tôi bỏ món tình chữ vào cái hộp. Nàng mở hộp, lấy món tình ra và...đọc. Đọc nhiều lần quá, nàng (có lẽ) cảm động bèn gửi biếu lại tôi món tình nàng, cũng bằng ...chữ. Cuối cùng, bịa mà thành thực. *Nàng yêu tôi*. Ba chữ. (...)

Bỏ nước ra đi...Ra đi gặp vịt thì lừa, gặp duyên thì kết, gặp chùa thì tu như...vương nghiệp với chữ. Chuyện nhè vào cái tuổi tam thập nhi lập, thiên hạ sự lập nghiệp thì ngộ chữ tôi lập thân “tối dạ” thì văn chương khi gặp bạn cũ trường xưa nên nhập hồn nhập vía vào chữ nghĩa. Rất thật với bạn đọc đũa nào nói láo đội nổi com là để...“khoe chữ”. Xuôi theo dòng đời, thế là “văn chương” tự cổ như danh tướng, bất hủ nhân gian kiến bạch đầu theo ngộ chữ tôi cho đến bạc đầu: Đầu tiên là kỳ óc ra viết truyện tình, viết hùng hục như trâu húc mả hết *Tình đầu*, tới gõ chữ lộp bộp như gà mổ

mo đến *Tình giữa* và ngỡ ngác như bò đò nón tới *Tình cuối*.

Bạn đọc ngất ngây con gà tây vì đi Tây è cổ gánh vác tới bốn cuộc tình cùng một lúc không thấy nặng sao. Sau 75, bắm tàu Mỹ qua đây khuôn thêm tình này tình kia! Bịa chằng! Ừ thì đành thề thốt rằng “ngoạ ngữ” của bạn cũ trường xưa dưới đây không hẳn là...bịa tạc.

(...) Từ những ngày đầu, lúc đám bạn học cũ mới tìm lại được nhau, họ Phí hào hứng gửi những “Tình đầu...”, “Tình giữa...” “Tình cuối...” cũng đáng để ý vì gọi được sự tò mò của bạn cũ...Nhưng so với bây giờ thì những bài văn lúc đầu này chỉ như là những bài “tập làm văn...lớp 5 tiểu học”. Đề tài này hình như không gây được nhiều chú ý của bạn bè vì họ Phí không dụng công phu nhiều và chỉ viết như một cách “ghi nhớ kỷ niệm xưa”, dĩ nhiên họ Phí là kẻ “nồi tình”, chuyện kể lại là “kỷ niệm ..sống thực” của chính tác giả, với một chút mắm muối gia vị cho có vẻ “văn chương...lãng mạn”. Những chuyện tình yêu này được viết bằng lối văn “hoài niệm” nên lời văn trong sáng và hợp lý theo thứ tự thời gian ...Rồi đến những bài viết về chủ đề “cuộc chiến” hay những chuyện có liên hệ đến “cuộc chiến đã phai tàn”...thì (...)

Thì bạn đọc ngẩn ngẩn rằng ông Tô Hoài kể chuyện người viết tựa dùm chả chịu đọc tác phẩm cứ viết bừa nên nghe chả tin được! Ừ thì những chuyện cóc cáy này thiếu giống. Như:

(...) Trong một lần ra mắt sách, ông Vũ Thư Hiên kể Kim Lân có một truyện ngắn nhan đề *Thằng côm* và ông Vũ Thư Hiên so sánh Kim Lân với văn hào Nga Tourgueniev cho rằng *nhà văn Nga này khó vượt nổi được Kim Lân*. Nếu tôi (Đặng Trần Huân) không làm thì

8 | Một Chút Đối Già III

hình như Kim Lân chỉ có một tác phẩm khá hay có tên là *Vợ nhặt*. Bây giờ ông Vũ Thư Hiên ca tụng Kim Lân với truyện Thăng câm: Truyện này Kim Lân...chưa viết!. (...)

Thế mới kinh chứ! Vì vậy mới có chuyện ra mắt sách, thưa bạn đọc.

Thạch trúc gia trang



Ngộ Không Phí Ngọc Hùng

(xem văn hoá “Ra mắt sách” ở *Một chút đối già – Tập 4.*)

Lão dôi già

8 giờ 30 tối...

Đến giờ gà lên chuồng, lão lâm râm tụng những gì các cụ đã dặn dò “đi ngủ không thấp đèn, đi tiểu không thấy gì”, và “ba ngày ăn một con dê, không bằng rửa chân rồi mới lên giường”. Nhà ở đất tạm dung không có chậu rửa chân, lão ngồi bên thành giường, vỗ hai lòng bàn chân “bạch, bạch” cho rơi rớt những cát bụi chân ai. Nhìn đồng hồ, ắt là phải thăng vì sáng mai lão phải dậy sớm vật lộn với chữ nghĩa để...dôi già.

3 giờ 45 sáng...

Nửa đêm về sáng, các cụ vẫn lụi đụi theo lão và rừ rừ “nghe tiếng gà gáy, không ham phòng the”, ham hồ gì ở cái tuổi nhớ tiếng đất quên tiếng trời này. Choàng tỉnh dậy, mở mắt nhìn trần nhà, thấy mình còn sống nhăn nên cảm thấy vui kể gì. To hó trước cái bòn tiểu lão còn sướng hơn nữa, bởi mỗi sáng, bạn già của lão sợ vãi đá ra quần vì đứng như Từ Hải chết đứng trong phòng vệ sinh hai ba phút

mà vẫn chưa chịu sớt ra một giọt. Với tuổi già lão còn giật nước nghe “ọc...ọc...” thì còn sướng chán, cái hạnh phúc nhỏ nhoi ngay trước mắt ấy vậy mà bạn già của lão đi tìm tận đâu đâu.

Ra ngoài vườn ngồi, bên cạnh ly cà phê, điều thuốc lá, lão búi bản...

Số là khi thiên hạ sự bề bút cáo lão về hưu, khi trưa phơi sách khi chiều tưới cây, lão mới lang thang với chữ nghĩa cùng ngày trời tháng bụt. Với sáng hôm nay đây, lão có ý đồ *bày mực tàu giấy đỏ, bên phố đông người qua* cho qua ngày...ngày rộng tháng dài. Nhưng lão không biết viết gì và bắt đầu từ đâu, chấm dứt ở chỗ nào. Lại nữa, lão “tuổi khí” nên cái tâm vọng động, vì vậy mới có câu “*tâm viên (...ý mã)*”, là tâm nhảy nhót như khí. Bởi tâm khí không được yên nên lão cũng một mảng chữ đi lững thững tới tương lai, từ quá khứ leo trèo về hiện tại. Tạm hiểu là lão như cụ Tôn Hành Giả nhúm một ngàn cái lông thổi phù một cái biến thành một ngàn con chữ như những con ruồi bò lổm ngổm trên giấy khô mực nẻ...

4 giờ sáng...

Vì chữ nghĩa dày đặc như ruồi bu nên lão ngồi ì ra trước cái máy “còm-piu- tò”. Bởi bấy lâu nay lão bươn trải những bài viết với cây đa bến cũ, chiến trường xưa đồng đội cũ (lão chưa bao giờ cầm súng), trường xưa bạn cũ, người cũ tình xưa, tất cả đều cũ kỹ như món đồ cổ. Từ cái tâm khí bất

động...động đây với mười bài sưu khảo văn chương thiên cổ sự, từ hoài cổ, hoài đồng vọng, hoài cố nhân đến mấy ông bạn già, già không nên nét với già thì già tóc già tai, già răng già lợi đồ chơi không già! Thế đấy...

Thế nên trong cái tâm trạng một kẻ táo bốn kinh niên chữ nghĩa. Lão ra vườn ngồi để đi tìm những con chữ như những con đom đóm bay trong bóng đêm.

5 giờ sáng...

Ngồi trong bóng tối, lão cảm cảnh chuyện mía có đót sâu, đót lạnh với ông "còn", bà "hết". Số là bạn già của lão gần đây bị vêu mồm treo niêu vì nổi niêm..."hững hờ" của bà khi lên chức bà nội, bà ngoại, bà ngủ riêng để có kiêng có lành. Từ đấy, ông bạn già của lão lặng lẽ ngồi không, tấm khô búng ghét với những tiếc nuôi vì khúc thịt dư thừa teo đi một ít giới tính lúc nào chẳng hay. Mà cũng chẳng mấy ai hay ông đây rơi rớt lại từ thời Tây thuộc địa, ông sàu đời ngồi nhệu nhạo ba chữ tiếng Tây tiếng u: "Moi, je n'ai rien entre mes deux cuisses", là "Tôi chẳng còn gì nữa...giữa hai bắp đùi". Từ đó, ông buồn bỏ sừ đi ấy, buồn đến sung cả đít nhưng vẫn phải...buồn. Bởi nhẽ những ngày còn lại ông "sống qua ngày chờ qua đời" như người họ Trịnh gầy đàn "tung tung" *lá úa trên cao rụng đầy, cho trăm năm vào chết một ngày*. Tận cùng thì người họ Trịnh và ông cũng một thước hai thước, ai chả một lần trong đời và ông bạn nghĩ vậy.

Bà ăn chay niệm Phật, ông bị cấm tiệt mọi thứ nên cảm thấy đời là vô vị. Ăn mặn nói ngay hơn ăn chay nói dối thì ông bị ăn chay...kiêng “thịt”. Ăn chay với muối vừng không kể làm gì, cái mục kiêng “thịt người” mới làm ông thân bại danh liệt. Bởi lẽ ông ngộ chứng thiên thêm nữa là “*Không phải ăn cơm chay là thành thiên và ăn cơm chiên là thành thầy*”. Như tận cùng thì ông hoá thân thành thầy tu hồi nào không hay. Một ngày bà xuống tóc quy y, ông cảm nhận đời là vô thường. Vì bà đi chùa chẳng phải vì Phật với “Yết đế! Yết đế! Ba la yết đế!” vì bà có hiểu quái gì đâu mà vì thầy hay chùa (hoặc cả hai). Bởi thầy càng cao ráo, chùa càng cao sang nên khi bà nhập thất ông như lạc vào cõi hư vô. Một câu nói ngay bằng ăn chay cả tháng, ông ngay thật với bà muốn về quê thăm mồ mả gia tiên trước khi ông về với...ông bà ông vải. Ông về quê nhà lạc vào cõi hoang sơ thái cô, thói thường trâu già thích gặm cỏ non, ngựa đấm cỏ non kia sẽ cùng ông trâu già hoan ca lạc thú “trâu ơi ta bảo trâu này, trâu ăn no cỏ, trâu...nằm với ta”.

Cỏ non đâu không thấy, ông chỉ thấy toàn gốc rạ, gặm muốn sung lợi ê hàm.

6 giờ sáng...

Từ chuyện ông bạn già, lão trở vào nhà để văn dĩ tải đạo trên máy “còm-piú-tơ”.

Sau đó ra đường chạy bộ để...dối già. Lão đang lò dò như cò gặp mưa thì gặp ông hàng xóm cuối

phố. Sáng nay bản lai diện mục ông, lão thấy ông đi khuênh khoàng chả ra dáng tuổi hạc tí nào. Vì lâu không gặp, lão chào hỏi: “Bác chưa đi nghỉ hả bác?”. Ông hàng xóm cười bằng mắt mà rằng: “Dào! Để lúc nào đấy nghỉ luôn thể, cụ ạ”.

Cái tạng trí tuệ của...“cụ” là thích những câu nói hóm, một câu văn sáng trí, nghe thấy sượng, và cái sượng truyền dẫn chớp loé của trí tuệ...Và lão cười hích, thực ra lão không hiểu hết câu nói của ông. Mãi sau này đọc “Đạo đức kinh”, gặp câu của Lão Tử, đại ý nói: “Trời cho ta tuổi già để nhàn hạ, cái chết để nghỉ ngơi...”. Lão mới hiểu ra ý từ của ông hàng xóm: Người già có khắc khoải của người già, “đến lúc nào đấy nghỉ luôn thể”. Nghỉ luôn thể lão hiểu là...“qua đời” nên lão có tâm trạng lay lắt mưa lâm thâm.

7 giờ sáng...

Về đến nhà lão đi thẳng ra vườn mang theo cái tâm trạng lắt phất của một người đã đi hết chứ không phải tận hưởng hết cuộc đời. Theo ý nghĩ bèo giạt nổi trôi của lão thì đừng bao giờ nói hai chữ...chán đời, mà phải sống làm sao cho đời...chán mình. Vì ai chả biết đời là bể khổ, vượt qua được bể khổ là cũng vừa đúng lúc...qua đời đấy thôi.

Từ ngẫu hứng vô vi...vô vọng này, một ngày như mọi ngày, sáng tinh mơ, tay cà phê, tay thuốc

là, lão ngồi lẩm đẩm đằng góc vườn. Lão ngồi trong bóng tối đợi nắng lên, nắng ngàn giờ leo lên đụn cây, nắng ngại ngùng bò xuống thảm cỏ để lão có thêm một ngày, và cũng để mất đi một ngày. Năm gác đầu lên gói sách bấy lâu, lão vắt tay lên trán tự thấy mình nhuộm màu mực tàu giấy bản qua nhân sinh đầy rẫy những cửa tiên công xây đắp đỉnh chung với những bè trôi xóc nổi. Lão bụng bảo dạ *vèo trông lá rụng đầy sân, công danh phù thế có ngàn ấy thôi* nên lão cảm khái công danh phù thế chẳng qua là hư ảo của thế tục, chỉ là giấc mộng đầu hôm cuối bãi...

8 giờ sáng...

Cùng hư ảo của thế tục....Thế là tìm được cái nổi riêng mà lão định trang trải trên bàn gỗ. Bài viết này đặt tựa đề không phải là dễ vì dễ hiểu quá ai đọc, nên mới đầu lão chọn cái tên nửa đời nửa đoạn: *Lão dối già chả lo gì...*(với 3 dấu chấm).

Đột dưng trong đầu lão lòi tới ra câu Kim Thánh Thán của bạn đọc gần xa là “giỏi già” chứ chả phải “dối già”. Bởi nhẽ theo họ “giỏi” đây là *giỏi giãng*.

Dòm đồng hồ 8 giờ sáng...Bèn gọi cụ Ngô Không hỏi cho ra nhẽ. Cụ cho hay “dối già” là làm việc gì cho nhân sinh quý thích chí *trong tuổi già*. Còn *giỏi*, biến thể ngữ âm của *trối*. Trối già là làm việc gì được coi là lần cuối cùng trong đời.

Đang dở dang chuyện ăn đong ăn vay chữ nghĩa, cụ quá đoạ và âm ỉ:

Cuối cùng tất cả chúng ta

Đều lên óc tử ngắm gà khoả thân

Nghe thủng chuyện gà khoả thân, lão ngán ngảm quá đỗi. Bởi lão nhớ đến chuyện *một trong hai* ông bạn già về quê nhà lấy vợ trẻ. Vì vậy ông giữ rịt vợ ở nhà nội bất xuất ngoại bất nhập vì sợ vợ biến mất và ông cũng mất tiêu luôn. Hiểu là ông biệt tăm biệt tích với bằng hữu thì dùng một cái nghe tin ông rửa chân lên bàn thờ ngò. Bằng hữu được thể trộm vía sau lưng ông vì ông không nghe lời các cụ ta xưa dậy rằng già rồi “nghe tiếng gà gáy, không ham phòng the” là bị... "phạm phòng", là ngã ngựa trên bụng vợ khi đang... hành quân. Nhờ đó, sau này dân gian mới có câu tục ngữ "nhất phạm phòng, nhì lòng lợn" là ăn lòng lợn ngon miệng, dẫu chết cũng sướng. Cũng nhờ ông, bài văn tế “Lạy anh em đi lấy chồng” mới lay lắt đến thiên niên kỷ 21 này...

*Già thì thịt cá cơm canh khó thì cơm rau đĩa
muối lạy anh em đi lấy chồng*

*Hỡi anh chồng cũ tôi ơi anh có khôn thiêng thì
xin anh trở dậy mà ăn xôi nghe kèn*

*Miệng em khấn chú tay em vái, đầu em cúi cái
môi em nói trước cái khung hình anh*

(...)

*Hỡi anh chồng cũ tôi ơi anh có khôn thiêng xin
anh đừng giận để em đi lấy chồng .*



Bỗng không lão chợt bồi hồi thấy rồi một chiều tóc đã nhuộm màu quan san ngập những muối tiêu, muối nhiều hơn tiêu. Giấy một túi, bút một túi, lúi húi cố vót nhọn đầu bút để vũa vũa với một chuyện tình xem sao. Chuyện là lão thích lênh bênh ở những nơi chốn xa lạ, lão thích những vùng kỳ bí chưa từng ném trái để được lôi cuốn và nhắm mắt đâm đầu vào trong đó. Nói cho ngay, lão chả biết cái vùng ấy nẻo neo ra sao? Thế nên lão không thể viết những gì lão chưa hiểu rõ, nhất là chuyện tình cuối đời.

Truyện ngắn mà lão đưa đây: “Lão thích những vùng kỳ bí...”. Vì bấy lâu nay lão nao nuột trong cái tâm thái *ta nghiêng tai nghe lại cuộc đời, chợt hãi hùng hoàng hôn chờ tới* và lão đã...chờ tới nơi chốn “trâu ta ăn cỏ đồng ta, đồng ta hết cỏ ăn ra đồng người”. Nào khác gì mấy ông trâu già gặm cỏ non bạn lão, nói cho ngay chuyện của mấy ông chỉ là chuyện tình hư ảo của mấy ông già trước khi rửa chân lên bàn thờ ngòi nắp sau nải chuối ngâm con gà khỏa thân ấy thôi. Lão cũng vậy, chuyện của lão

trước đây cũng chỉ là “tình ảo” vì ốc không mang nổi mình ốc mà còn đòi mang cọc cho rêu.

Bỗng chợt lão thêm một điều thuốc cho một chuyện tình. Và lão ra vườn...

9 giờ sáng...

Đầu hôm cuối bãi nhằm vào một ngày nắng ong ong, mây khan khan. Lão ngồi trơ khấc ra đấy. Mới đầu lão ngỡ hết chữ vì viết lách đầu có dễ như chó ăn trứng luộc. Nghe đến chữ ”ăn” lão cảm thấy đói, lão vẫn mê ăn phở, nhưng thích bánh phở luộc mềm như...bún. Trong đầu lão lòi tói ra câu thơ qua “i-meo”:

Chồng em bỏ cả cơm, quà
Chỉ ăn được phở, cháo gà mà thôi
Chê quà, cơm nguội i ôi
Phở bà hàng xóm kê môi húp liền

Chồng em bỏ cả cơm, quà... Bỗng lão cảm thấy buồn. Mà buồn đây chẳng như truyện tiểu thuyết *Anh hàng phở lấy vợ cô đầu*. Chuyện cô ả đào về già than thân trách phận rằng: “Đời hồi này như một bát phở bánh chưng lênh bênh, mỡ nguội đóng văng...”.

..”Buồn” thì lững thững ra góc vườn...Hơ! Buồn đây là nỗi riêng “già hay đái tật” của lão, vì cái tật mắc chứng gì đâu khi kéo cái “zip” quần lên, lão ớ ra mình mang cái tật...đái bu nó ra quần. Vì cái lũng lảng của lão được diễn nghĩa theo chữ nghĩa thì nó có hình thù cổ quái như thế này: *trên thì móm*

*mém nhai không vỡ, dưới lại chun choăn nhét chẳng vào. Bởi chung nó đang lão hoá...hoá thân thành cái kim đồng hồ chỉ 6 giờ 30 nên mới có nhiều sự, nhiều...nước. Đành bốc điện thoại hỏi cụ Ngô Không về cái bệnh già quái ác này. Cụ cười đín và hỏi hóm trong nhà có hoa cảm chướng chẳng...rồi cụ ư hử *hoa cảm chướng nở trong nhà, chướng tai gai mắt tuổi già dở hơi.**

Lão chưa kịp đốn ngộ, cụ Ngô Không đã ngộ dùm lão rằng “già hay đái tậ” thì “đái” đây là “đeo”, là tuổi già đeo cái tậ dở hơi hoặc chướng tính. Cụ dạy nếu lão có dở hơi dở hám con cháu cố mà chiều lão, chiều như chiều vong để nín thở qua sông. Mà nhìn qua sông...đái ra quần là chuyện bình thường. Chuyện không bình thường của mấy ông bạn già là “lão bắt tử thành tậ” với “tậ” là tậ với cái tậ...dối. Số là lão quên gọi điện thoại một hai cụ bạn già, thế nào cũng có cụ dối.

10 giờ sáng...

Vào nhà...lão như ông Từ từ từ vào đèn đi lòng vòng như đèn cù. Lão đi thật chậm để kéo dài cái tuổi già. Vì đang ở trong tâm trạng *cổ mạch hàn phong cộng nhất nhân* nên lão rị mọ với cái bàn gõ...gõ sừng, *mục tử lại cô thôn, lấy ai mà kể nỗi hàn ôn...*

Gỗ lóc cóc kể lể chuyện mấy ông già về già với đất sinh cỏ giờ sinh tật được ba bốn trang...điện thoại bánh mì tay cầm reo. Dòm ID, lão biết ông bạn bên Tây kêu qua mỗi tuần và mỗi lần mọc ra vắn từng ấy chuyện. Chuyện của người thua cuộc, nhà tan cửa nát, hớt ha hớt hải bỏ của chạy lấy người, rồi nằm buồn rầu thoi thóp ở một góc trời xa lạ và tiếc nuối những ngày tháng vàng son đã mất. Chả như các cụ nhớ nhà, nhớ quê mang rau mùi, tía tô qua mảnh đất tạm dung trông tốt xanh om, thì ông khuôn cả kho đạn Long Bình theo để nổ bậy. Ông trên răng dưới lựu đạn nên chỉ thích giao du với người có danh vị. Bạn bè nghe ông nổ thừa hiểu ông là con thố ti, thố là con thỏ, ti là mặc cảm nên ông mang cái hội chúng “cắm giả lệnh giả thị”, là ai cắm người *mang cái bị nói khoác*. Ông khoác lác những hiểu biết, kể cả những gì mình...không biết. Bởi thế họ thừa hiểu ông không biết thố ti còn có nghĩa là cây tầm gửi, ông như cây tầm gửi bám víu vào người khác để có chút hơi hám...Vì vậy với họ ông mới rõ khi.

11 giờ sáng...

Khí thật, dòm cái điện thoại mới hay quên bu nó giờ đi nha sĩ.

Đâu đó năm rồi bởi đất trời lạnh lẽo, mấy cái răng cũng sớm từ trần. Cái thứ nhất, tét nhất ăn xôi nếp, vừa ngọam một miếng, há mồm nhai thì miếng

xôi nó lồi cái răng theo. Cái thứ hai đang đánh răng bèn...đánh rơi cái cách xuống bèn rửa mặt.

Đành cảm hoài, cảm tác thôi:

Đã gần bảy chục năm trôi
Đắng cay, chua chát, ngọt bùi có nhau
Bây giờ: Mày trước tao sau
Kiếp sau hẹn gặp: Lại tao với mày

Cái thứ ba lão vặn óc nghĩ không ra vì nó biến hòi không hay, ắt là đang ăn nó len lén bò ra rồi bò luôn xuống bụng cũng nên (vì răng có “chân” răng mà).

Bèn mưu vậ:
Có hàm răng cứ rụng dần
Chúng mày rụng hết
Khỏi cần đánh răng

Với răng cỏ bèn vắn cựa Ngộ Không trụ trì trong *Chữ nghĩa làng văn*, lão mới rõ...

Xưa, lễ lên lão được gọi là “xuất lão”. Ca dao có câu *xuất lão vô sự, mũ ni che tai, gác bỏ sự đời* hay “sống lâu lên lão làng” nên gọi là “già làng”. Thêm *triều đình trọng tước, hương đảng trọng xỉ* nên nhiều làng còn gọi già làng là “xỉ tước” (xỉ là răng, là...gãy răng). Tùy theo tuổi tác, già làng được ngồi với các quan viên: 60 tuổi ngồi với tú tài. 70 tuổi với cử nhân. 80 tuổi với tiến sĩ. Thế nên lão nghĩ nếu ở nhà quê lão cũng chiếu hoa một cõi như ai. Với ai, lão trộm nghĩ chưa...đãi ra quần chưa

phải là già, chả hiểu có đúng chẳng. Đúng hay sai lão cũng “xuất lão vô sự”, đã... “xỉ” ba cái răng rồi.

Hết răng đến mắt, một ngày lão thấy hai, ba con ruồi bay đảo qua đảo lại trước mắt... cứ ngỡ mình đa thư loạn mục, là *đọc nhiều quá đâm rối mắt*. Gặp ông bạn nha sĩ già dậy quên mấy con ruồi đi, ông ruồi bu rằng “Có tức là...không, không tức là có. Có tức là...có, chẳng có. Không tức là...không, chẳng không”. Ấy thế mà hay, nhờ “có tức là...không” này mà lão...không thấy lơ lửng có “ruồi bay” trong mắt nữa. Hú vía!

Hết hú vía đến hú hoạ tới tuổi tà tà bóng ngả về tây với bệnh “mặt trời lặn”.

Cái bệnh “ác tà” cứ nhè vào buổi chiều là quên tiết mọi sự trong cõi đời, quên cả vợ vì cái óc nó teo lại. Đi ngủ, sáng mai mặt trời mọc tỉnh dậy là...hết mới lạ! Lạ hơn nữa, bệnh còn dây dưa đến chuyện Từ Thức lên rừng, ngủ một giấc lên tiên, về cõi trần mọi sự đổi thay với...iPhone, iPad. Nói dối phải tội, lão cũng thích bệnh “mặt trời lặn” vì ngày nào cũng gặp tiên, nhưng về nhà...sợ gặp vợ già xấu như ma nên hải. Hải là bởi nhẽ các cụ ta đã dậy cấm chả sai bào giờ: ““Ra đường sợ nhất cúm gà - Về nhà sợ nhất vợ già... khỏa thân” ấy thôi. Lại nữa, nhập thiên thai húp cháo lú quên tuốt chuyện *thiên thai có hai trái đào tiên* nên nếu có kể vợ nhà cũng chả tin.

12 giờ trưa...

Vật lộn với bệnh già vậy mà đã đến trưa. Các cụ ta xưa lại về thăm lão với “một ngày ăn một đầu heo, không bằng năm ngủ ngày”. Cái giường lão đang nằm cũng là “sàng tịch” mà ông cụ thân sinh ra lão về với tổ tiên... Trong giấc ngủ ngày, không biết ông cụ đang ở cõi nào, lão lay lắt về cái chết qua văn chương... đồng tịch đồng sàng:

Văn chương về cái chết là một thứ văn không yên ổn, vì con người bị búng ra khỏi thế giới này qua thế giới khác. Từ hiện hữu bình thường đổi sang thể trạng không thể định nghĩa, từ “to be” sang “not to be” (“đổi sang từ trần”). Cái chết xưa nay vẫn là nỗi sợ chính của con người: Sợ cõi lạ, vì không hề biết khi sống. Nhưng chết không phải là kết thúc, mà bắt đầu một sự sống khác tùy theo cách cắt nghĩa của tín ngưỡng.

Sau khi ông cụ về với tổ tiên, lão loay nhoáy viết một tạp bút “Ngồi ở nhà quán” chữ nghĩa rất ư hàn lâm để đi tìm sau cái chết con người ta đi về đâu qua tín ngưỡng và triết học. Thằng như Dostoievsky là Kitô chính thống nhưng lại như đức Phật Thích Ca, Dostoievsky dẫn chứng cụm từ La tinh “iam mortuus” là “sinh thì” là...*chuẩn bị ra đi*. “Ngoại thiên chí lạc” chép truyện Trang Tử gõ bôn, theo đó sống chết cùng một thể trạng, thế nên *cứ vui sống cái sống gắn liền với cái chết*. Bò Tùng Linh mê hoặc người đọc chìm trong thế giới của người chết dính liền với người sống qua những chuyện liêu trai *thật-giả giả-thật!* Thiên sư Nhất Hạnh dạy *muốn đi*

tìm niết bàn phải tìm trong sinh tử. Gần gũi với thiên sư là Jean-Paul Sartre...muốn lên thiên đàng phải chết trước đã.

Nghe phát khiếp nên lão tìm thằng “bạn vong niên”...Theo cụ Ngộ Không cụm chữ này bị hiểu lầm là “bạn lâu đời”. Nhưng chữ “vong” đây nghĩa là “quên”, bạn vong niên là chơi với nhau *hãy quên tuổi tác* của nhau. Vì lão có thằng bạn vong niên đã...vong mạng rồi. Một ngày, lão nhờ đồng cô bóng cậu gọi hồn nó về để hỏi có niết bàn hay thiên đàng chẳng. Thằng bạn vong mạng trả lời ngay tình: “Có, nhưng lên chơi thì được, ở lâu chán lắm”. Bèn hỏi tiếp có linh hồn không? Nó trả lời ngay thật: “Hồn ai nấy giữ”.

Đang từ “to be” sang “not to be” (tức đổi sang từ trần) thì có điện thoại reo.

2 giờ trưa...

Không nhìn ID, lão biết tổng ông bạn cũ trường xưa gọi để nói chuyện quá khứ vị lai...Vớ quá khứ, ông là lính thành phố nên hay nói chuyện...bạn ông đánh nhau với VC. Như bạn ông bị thương hai lần: Một lần ở đùi, một lần ở...Ban Mê Thuột. Còn vị lai là chuyện chồng già vợ trẻ là tiên, vợ già chồng trẻ là duyên con bò, may ông kết duyên với cô vợ trẻ. Vợ đi làm, ông ở nhà hùng hục với cái nồi ba mươi to đùng. Được thể mỗi ngày ông mỗi rề rà kẻ khổ hết nấu canh khổ qua...khổ quá, đến...rối như canh hẹ tới...buồn như canh bí chiều đông. Lại một nhẽ ông bạn già lấy vợ trẻ nên thích được người khác

khen mình trẻ, tóc đen và có hàm răng...”trắng như răng bò” (thành ngữ). Ông tới nhà bạn xơi bún thịt nướng giả cày. Xong, ông bị “thịt chó giắt răng ba ngày vẫn còn thơm mùi riềng” nên ông tháo “hàm răng trắng như răng bò” ra để lẫn lộn với lá mơ, rau húng chó. Vợ bạn dọn dẹp quơ cào thế nào chả biết quãng bu nó đi mất tiêu. Ông phải bới móc để tìm và ông thở ra như bò thở răng tuổi già...chó thế đấy!

Thế thì cứ để ông bạn đi tìm cái mắt mát của tuổi già trong cái thùng rác. Bởi ngược với ông có nguyên hàm răng “trắng như răng bò”, lão có thêm “một trong hai” ông bạn già về quê nhà lấy vợ trẻ. Khác với ông bạn trên giữ vợ trẻ như giữ mả tổ, mà chính ông giữ ông ở nhà “cách ly” với bằng hữu. Chuyện là ông đây cứ theo người Khổng Khâu dạy thì tính kỹ quá nên khó gần gũi. Ông này không gần gũi với ai nhưng đi tìm thời gian đánh mắt bằng cách điện thoại hàng ngày cho bạn bè để thấy mình còn...hiện hữu.

Cách rách thêm chuyện Đông Tây đi tìm thời gian đánh mắt. Bởi cái tôm có chạt gì sông, hòn bi có chạt gì lỗ nên lão...búng hòn bi của ông Mỹ vào bài tạp bút...

Theo ông Mỹ mỗi người trung bình sống khoảng 75 năm. Ông nhân 75 năm với 52 tuần ra con số 3900, là tổng số ngày thứ bảy trong cả cuộc đời ông. Năm 55 tuổi ông đã sống qua 2800 ngày thứ bảy. Nếu sống đến năm 75 tuổi, ông chỉ còn được hưởng 1000 ngày thứ bảy nữa thôi.

Ông tới hàng đồ chơi mua 1000 hòn bi. Từ đó, mỗi thứ bảy, ông lấy một hòn bi ném bỏ đi. Vào buổi sáng 75 tuổi, chỉ còn hòn bi cuối cùng, ông hình dung đến ngày thứ bảy tuần sau Chúa sẽ cho ông một chút thời gian nữa... Ông đánh thức vợ dậy và rủ đi uống cà phê Starbucks. "Chuyện gì vậy anh?", vợ ông hỏi. Ông nói, "Vì đã lâu rồi hai vợ chồng mình không có thời gian gần gũi nhau. À mà trên đường đi mình dừng lại ở cửa hàng đồ chơi, anh cần mua một vài hòn bi".

3 giờ trưa...

Từ câu "Vợ chồng mình không có thời gian...", từ trưa vất sang chiều lão đơm đó chuyện ông bà ta ở quê nhà khi còn trẻ không có thì giờ gần gũi nhau vì bà *quanh năm buôn bán ở mom sông*, còn ông suốt ngày lấy mắt đo đít trâu, bán mặt cho đất bán lưng cho trời. Hai ông bà tới tuổi già bóng xế mới có ngày giờ còm cõi lo cho nhau qua những ngày tháng còn lại. Dài dòng vậy mà ông bà ta chỉ ngắt ngọn trong câu *nắng quái chiều hôm* đủ để nói lên những gì muốn nói (từ câu ca dao "Gái thương chồng, đương đông buổi chợ - Trai thương vợ, nắng quái chiều hôm"). Lão đùm đậu vậy vì trong những bài viết lão hay thêm thắt những câu ca dao, tục ngữ ngắt ngọn của các cụ để diễn giải cho cả một mảng chữ câu dài chữ thừa. Hay nói khác đi tuổi già hay gắn bó với quá khứ, thảng như nằm cạnh ông cụ vào những ngày tháng cụ gần đất xa trời, thỉnh thoảng lão vẫn nghe thấy ông cụ nói mớ với ai đó từ mấy

chục năm trước, hoặc kể chuyện nào đấy xa xưa bên rặng chuỗi sau hè.

Tuần rồi tới nhà vợ chồng già dùng cơm, bạn già nói chuyện khơi khơi năm thỉnh mười thoáng lại mơ thấy các cụ. Hay là bạn già sắp...đi rồi nên hã quá thể!

Vậy đấy, tuổi già không ngoài chuyện xa thì nhớ, gần thì quên để chẳng quên chuyện lão đi tìm thời gian còn lại với...hà thủ ô. Bờ đang “muốn cho xanh tóc đỏ da, rủ nhau lên núi tìm hà thủ ô”. Thì đùng đoảng thế nào chả biết nữa đậu vào mắt lão cái “i-meo rác”. Một thằng khốn nạn nào đó mách thuốc hã rang hà thủ ô với đậu đen rồi pha trà uống tóc sẽ đen như...đậu đen. Từ câu “xanh tóc đỏ da”, lão cho thêm...đậu đỏ. Thay vì pha trà lão pha rượu, uống được ba phũa tóc vẫn muối nhiều hơn tiêu. Dây mơ rễ má gì chả biết, lão lại mắc cái...”cái bệnh lơ tơ mơ” với....giường chiếu từ dạo ấy...

Từ dạo ấy, lão không dám bén mảng tới “i-meo rác” chữa lợn lành thành lợn què nữa mà bén rẽ qua...“to drink or not to drink?” là...nhậu.

Lão thích nhậu vì lão là...con ruồi.

Một bác sĩ tâm bệnh học tìm hiểu tại sao đàn ông uống rượu?! Ông bắt con ruồi cái vừa mới làm tình xong, bỏ vào chai với con ruồi đực. Con đực muốn nhảy đực nhưng con cái vừa mới thoả mãn rồi nên không chịu. Con ruồi đực đê nghiêng nó ra, nó đá lung tung như bị hiếp, như...người vậy. Tiếp, ông cho con đực vào chai có thức ăn thường, và thức ăn

tắm rượu: Con ruồi đực (bị con ruồi cái không cho làm tình) chọn thức ăn có rượu, nó “nhậu” tới bên và say xỉn luôn. Hôm sau, ông cho con ruồi đực này vào chai có con ruồi cái đang đói tình, làm tình xong, con đực chọn thức ăn...không có rượu.

Sau đó ông mổ óc con ruồi và tìm ra trong óc ruồi có chất NPF kích thích nó uống rượu nếu không được làm tình. Ông đi đến kết luận chắc như cua gạch: Đàn ông là...con ruồi. Vì nếu bị đàn bà không cho làm tình, đàn ông sẽ giải sầu trong ly rượu.

Với dục phá thành sầu dụng tử binh, từ bấy giờ lão hiểu tại sao lão thích...nhậu.

5 giờ chiều...

Chiều đến...đến giờ cổ lai thánh hiền giai tịch mịch, duy hữu âm giả lưu kỳ danh mà theo ông cố nội Lý Bạch là *bạc hiền thánh chìm dần vào quên lãng, chỉ người say danh rạng muôn đời*. Lão xó rỏ ngồi mê muội với...”lưu kỳ danh”. Hồi lâu chợt ở ra ngồi không thì...không có danh. Bước được mấy bước, lão mặt đực như ngỗng ỉa vì chả biết vào nhà làm gì? Hơ! Nhớ ra rồi, để “lỳ một lam, làm một ly”. Bởi lão có “cảm giác” văn vẻ cùng văn bài của lão qua ca dao *văn hay chẳng luận đọc dài, vừa mở đầu bài đã biết văn hay*. Hay thật, như thơ Đường, đầu bài lão lung khởi bài tạp văn này với nỗi niềm tuổi già bằng câu “đi ngủ không thấp đèn, đi tiểu không thấy gì”. Mà không thấp đèn thì thấy khi gì chứ chả cần phải...đi tiểu. Đồn ngộ được câu cú ngữ pháp khó hiểu vừa phải này đây, lão thấy quá hay, nên tự

thường một cối Cognac. Có rượu đưa cay phải đi tìm khói huyền bay lên cây để nhớ nhà châm điều thuốc.

Đứng giữa nhà. Khi thật, lão chả chịu nhớ đề cối Cognac ở đâu?

Chiều đến, cũng ở chỗ ngồi quen thuộc ấy, tay điều thuốc, tay ly rượu, lão đợi thời gian đến với lão. Ngày tàn, nắng quái lồm ngồm phủ lên vườn nhà, bóng tối chụp xuống lão, là xong một ngày. Ngày qua ngày như một giai điệu đến với lão cùng những dừng dừng. Từ khi cáo lão về hưu, lão vẫn giữ thói quen uống cà phê vào buổi sáng sớm, một ly rượu vào buổi chiều tà. Điều thuốc mỗi sáng lụi đụi báo cho lão biết một ngày mới bắt đầu, điều thuốc ban chiều nhắc cho lão hay một ngày theo khói bay đi.

Mẫu thuốc lá sắp tắt. Lão đợi một mai... Trong khi đợi. Lão tìm bắt... hai con kiến.

5 giờ 30 chiều...

Chuông điện thoại reo, không dòm ID lão cũng biết ông bạn già về già chả biết làm gì, đi ra đi vào như con chó dái... tiện tay bốc nhằng cái điện thoại nhưng chả biết nói gì là... nói nhiều. Lão để mặc vì đang bán búa với người BJ Gallagher dựa hơi vào Phật mà viết rằng trong tâm con người ta có một con khỉ... say rượu. Con khỉ này vốn dĩ “cái ngã” của nó đã nói nhiều, rượu vào nó còn nói nhiều hơn nữa. Vì vậy Phật dậy chúng sinh phải thiền quán, thiền định để tỉnh thức con khỉ say rượu trong tâm của họ (How to tame your monkey mind). Học Bồ Đề Đạt

Ma với “cửu niên diện bích”, lão ra vườn quán chiếu bằng cách nhắm mắt và dòm...hòn đá, chín giây sau lão ngộ ra “bản lai vô nhất vật” của lão đang chứa chấp của nợ gì đó. Số là với *bản lai vô nhất vật* thì Phật dạy rằng khi sinh ra đời con người ta chỉ là khối thịt, không mang theo vật gì theo cả. Sau khi diện bích, lão ngộ ra khối thịt của lão mang theo tới hai con khi lặn: Một con khi say rượu và một con khi tâm viên (ý mã). Vì “nhân lão, tâm bất lão” là *thân già tâm không già* thêm bản lai vô nhất vật, hiện thân của lão cảm tinh con khi...Nên với cái nghiệp viết lách, lão nhảy từ đoạn này qua khúc khác như khi là một chuyện. Chuyện khác là lão viết cho lão, cho lão tự sướng...thế là lão nhảy qua...cái sướng trong văn chương với...

Và chuyện là nhà văn Henry Lewis Mencken nói: “Viết văn là thủ dâm, là tự làm cho mình sướng”. Ít nhất Đông và Tây me mé gặp nhau qua “O chuột” vì cứ theo Nguyễn Tuân thì: “Ông Tô Hoài đứng cả giờ bên hòn non bộ quan sát con khi thủ dâm, nhờ đó ông Tô Hoài mới có hứng viết truyện *Lấy chồng làng khác* và *Lại chuyện chó*”.

Trong khi ông bạn vẫn độc thoại qua điện thoại, lão làm như điếc đặc. Vì lão vừa bắt được hai con kiến và bỏ vào đĩa...Lão bắt một con kiến mà trong tâm nó có...con khi nói nhiều. Con kiến kia thuộc thể loại “lục tuần nhi nhĩ thuận” là ai nói gì cũng...bỏ ngoài tai cho đỡ mệt cái đầu (như lão bây giờ). Giữa hai con kiến lão nhỏ một giọt rượu. Con

kiến “lục tuần nhi nhĩ thuận” tiếp chuyện với bạn rất tương đắc, tương bàn bằng cái đầu, bằng vào hai cái gât, một cái lác. Như Bá Nha gặp Tử Kỳ nên thích quá, con kiến có con khỉ nói nhiều (ở trong đầu)...nói quên cả uống rượu. Tiếp, lão bắt con kiến bị điếc đặc bỏ ra ngoài đĩa. Con kiến có con khỉ nói nhiều...lắm nhằm một mình chán quá nên bò tới giọt rượu liếm láp. Rồi lặn kèn ra chổng bốn vó lên trời. Hơ! Xin lỗi nói lộn, nó chổng sáu chân lên trời, vượt râu và kêu toáng lên “quá đã, quá đã”. Giống như cụ Phan Thanh Giản uống rượu như uống thuốc độc, con kiến la bải hải “quá đã, quá đã” xong tay chân bắt chuồn chuồn, sùi bọt mép, mắt trợn ngược, ngoẻo đầu...chết ngắc.

Và lão âm ỉ theo Thanh Tâm Tuyền: *Ta không còn cô độc*. Vì lão có...bạn rượu.

Ha! Lão nghiệm ra Tàu, Tây và Ta khác nhau về tửu nhập ngôn xuất. Với Tàu: “Tửu như tâm phúc chi ngôn” tức *người say hay nói thật*. Với Tây: “Never trust the man who doesn’t drink” là đừng tin người không uống rượu. Còn Ta như lão, vì đàn ông là...con ruồi nên sống cũng như chết. Bởi con ruồi, con kiến trước sau cũng chết ngắc chứ chả vì...rượu. Thế nên lão tha ma mộ địa rằng chẳng ăn chẳng chơi nửa đời cũng ra ma. Vì một ngàn năm trước, một trăm năm sau nữa câu danh ngôn còn ghi rành rành trên mộ bia của tửu đồ: “Trăm năm bia đá cũng mòn, ngàn năm bia rượu vẫn còn tro tro”.

Bởi nhẽ ấy nên với “To drink or not to drink”, lão vẫn... “Let it be”.

7 giờ 30 tối...

Học lão Không Khâu ở bên Tàu dạy khôn “tam nhật bất đọc thư, ngữ ngôn dã vô vị” hiểu lơ mơ lỗ mỗ là *ba ngày không đọc sách, nói năng nhạt nhẽo khó nghe*. Thế nên đến tươm tươm tối, cơm nước xong lão nằm khoèo bật đèn đọc sách. Tu chùa chẳng bằng tu nhà, ăn ở thật thà mới là chân tu là lão đọc báo chợ, báo chùa... Lão tìm trang cáo phó đọc trước và dòm “pháp danh” nào nghe kêu “boong, boong” như ba hồi chuông chiêu mộ là lão ghim vào đầu làm vốn cho mai hậu. Trong cơn đồng bóng với chữ nghĩa, lão năng nhật bị một số câu thuộc dạng văn chương ai điều phòng khi hữu sự. Thảng như có lão bạn già khú đế chẳng may “vấn số”, thì “i-meo” gửi cho bạn bè trong nhóm như bách tuế quy vu kỳ thất tức *trăm năm rồi cũng về nhà* hoặc sinh ký tử qui tức *sống gửi thác về* này nọ. Nhưng nghĩ lại bạn “thác” rồi hơi sức đâu mà đọc nên thôi.

Với sinh lão bệnh tử, với “tuổi lão” mỗi tạng người mỗi khác vì có ông ở tuổi “thất thập nhi tùng tâm sở dục bất du cú” an phận cùng *Đại mộng* của Trang Tử với “tiêu nhiên nhi lai, tiêu nhiên nhi vãng, kỳ nhập bất cụ, kỳ nhập bất hà, nôm là *thản nhiên mà đến, thản nhiên mà đi, khi vào không lo lắng, khi ra không ngần ngại*. Thì cũng có ông “vịt đội mũ chống ba-toong”, thảng như lão có ông bạn

học triết Đông triết Tây, ông triết lý củ khoai rất ngon lành: “Hãy sống để được...chết một lần”. Nghe ngon cơm, nhưng với bạn bè, ông cứ rối ren: “Chẳng hiểu sao dạo này cứ một hai năm lại đi đám một lần”, ý đồ ông là khi nào thì đến lượt ông đây. Hơ! Với đám ma, lão cũng chỉ biết cấp nắp chét kèn trống, sống dầu đèn, chín đụn mùi trâu, chét cũng hai tay cấp đít.

Thế nên lão thở ra như trâu hạ địa: *Let it be*.

8 giờ 30 tối...

Trời đất mới quang gà, lão đã mò lên giường ...

Nhìn ra ngoài cửa sổ tối thui, bỗng dung lão lậu bậu làm như lão nói cho lão nghe chuyện nhiều người đang sống nhăn răng nhưng mắc cái tật lạy tứ phương tám hướng. Với cái hộp ”i-meo” như cái thùng rác, họ mách thuốc nhai lá này gậm củ kia. Hay chỉ bảo mấy ông già nghĩ gì làm gì với tuổi già, mà tuổi già với mấy ông già chỉ thích làm...biếng chứ làm gì nữa! Và ngẫm nguội tiếp “bảy mươi chưa què chớ khoe mình lành”, rồi lão gà gương đi vào phòng vệ sinh. Lão mang theo cái “i-meo” dậy mấy ông già làm gì nghĩ gì qua đoạn văn trong sách Quốc văn giáo khoa lớp đồng ấu...

Ngày xưa, có ông lão cứ vui cười ca hát suốt ngày. Thấy lạ, có trẻ hỏi: Tại sao ông vui? Lão đáp: Trời sinh ra muôn loài, trâu chớ dê ngựa. Ta được làm người, ấy là điều sướng, Trời sinh có người tàn tật, đui què. Ta được lành lặn, ấy cũng là

điều sướng. Còn như sinh lão bệnh tử là điều không ai tránh được!

Ngoài chuyện *văn chương* nào phải là *đơn thuốc*, *chớ có khuyên xằng chết bỏ bu*. Lão ngáp dài: “Trẻ con lớp đồng ấu biết khi gì... ”sướng” với sinh lão bệnh tử. Nếu như “i-meo” là cái thùng rác, lão sẽ quẳng vào câu “sướng là lạc” trong *Ngoại thiên chí lạc* qua chuyện cái đầu lâu luận với Trang Tử về cái sướng: “Chết còn sướng hơn sống”. Bởi Trang Tử chết rồi mang theo câu nói khó hiểu một cách vừa phải như câu của Lão Tử: “Trời cho ta tuổi già để nhàn hạ, cái chết để nghỉ ngơi...”. Với “cái chết” nghe mát sướng nên lão bám víu câu *sống cũng như chết* của người đang sống: Ấy là đức Đạt Lai Lạt Ma Ngài luận rằng có nhiều người, rất nhiều người sống mà không biết hưởng mùi đời nên ngài dạy: "Họ đã chết khi còn đang sống". Bởi thế lão cứ hoa thiên tửu địa, nôm là *trời đất hương hoa người ta com rượu*, là...nhậu. Thêm cái nợ đời lão thích ở nơi chốn xa lạ, vùng kỳ bí chưa từng ném trái để nhắm mắt đâm đầu vào. Vì vậy câu "nhất phạm phòng, nhì lòng lợn" với lão được phạm phòng dầu chết cũng sướng (thượng mã phong), được ăn lòng lợn chấm mắm tôm, dầu chết cũng sướng.

Vừa đi lão vừa dựa dẫm vào thành giường, sờ soạng vách tường để khỏi bị ngã... và lần thân mình đến cái tuổi thất tuần này mà chưa què còn may chán. Đứng trước cái bồn tiểu lão buông xả trong vô

ưu, lão trộm nghĩ thiên định, thiên quán ngay đây tìm đâu xa...con khỉ trong tâm. Lão nghĩ đến ông lão trong Quốc văn giáo khoa vật và không đâu với vui cười ca hát suốt ngày để đi tìm cái sướng. Trong khi lão chỉ đứng trước cái bòn tiêu vô tri vô giác đã cảm thấy quá sướng rồi.

Rồi thế đấy, nhưng vẫn chưa xong...Vì bệnh già “già hay đái tậ” vẫn chưa tha lão, vẫn nhiều xuống sàn nhà một hai giọt. Bỗng không trong đầu lão có con khỉ...say rượu bật ra con kiến ngã chổng gọng chổng sáu “vó” lên trời như chiếc xe truck sáu bánh.

Hốt nhiên lão hét tướng lên... “quá đã”...“quá đã”...

Mà đã thật vì vậy lão gõ thêm ba chữ vào cái tựa đề cho dài hơi dày chữ:

Lão dối già chả lo gì, *chỉ lo...già*.

Theo chân người đi mở cõi

Khương mười niên trước, qua bài *Giấc mộng con*, ngộ chữ tôi theo chân cụ Nguyễn Trãi xuôi đường thiên lý cô liêu, cô lý có những lỗ chân trâu từ Thăng Long tới Quảng Trị. Rồi từ Huế, theo vết trâu đái trên đường cái quan xưa cũ lợ mọ xuống tận Cà Mau.

(...) Trời tôi đến xắt ra từng miếng một. Ngõ cụ Nguyễn bay về trời...hóa ra cụ kẹp nách xì “Nước mắt quê hương” lững thững bước xuống thuyền. Còn lại một mình trong bóng tối dưới ánh đèn hột vịt, lòng cứ dằn dặt thắt lại như sóng biển ngoài kia. Cũng đến lúc phải nhúc nhắc thôi, ngộ chữ tôi cảm cúi lọng cọng gậm vắn nhả chữ...(....)

Nói cho ngay với tháng ngày đắp đổi, cho đến nay ngô chữ tôi đang táo bón kinh niên với chữ nghĩa thì bắt gặp một bài viết với tựa đề: *Chuyện đời người đi mở cõi*.

(...) Chuyện về dòng họ Thái vượt biển bằng thuyền thúng đi về phương nam, nơi dừng chân đầu tiên là Vũng Tàu, kế đến là Gò Công, sau cùng mới sang Ba Tri - Bến Tre lập làng sinh sống. Làng của dòng họ Thái lập ra có tên là Trại Già nay là Ba Tri.

Sở dĩ có tên làng như vậy là do xưa kia ở đây có rất nhiều...cây già (...)

Ha! Cứ theo cụ Ngô Không trong *Chữ nghĩa làng văn*: “Cây dừa tiếng Bắc vào thời vua Lê chúa Trịnh gọi là “cây da”. Chữ Việt cổ “cây dừa” theo chân người đi mở cõi vào miền Nam vẫn là cây dừa, nhưng phương ngữ ở Vĩnh Long gọi là cây gừa. Chứ chả là cây già!/? Bèn đọc lại bài *Giấc mộng con* xem ngô chữ tôi theo chân cụ Nguyễn Trãi xuôi đường xưa lối cũ ghé Ba Tri có cây già như cây gừa chẳng? Xem đến khúc cuối thì...

Thì bắt gặp...một tôi mà tên chữ là “ngô chữ” vẫn còn đang ngồi ở quán nhậu ở Cà Mau từ mười niên trước. Một tôi đang ngẫm nguội mảnh đất này nào có gì ngoài “Cà Mau hãy đến mà coi, muối kêu như sáo thổi, đĩa lội lênh như bánh canh” thì khỉ gió

cắn răng gì đâu chả biết nữa, vừa lấy tay đập con muỗi đậu trên trán một cái chết...

Hốt nhiên có cụ ông râu trắng, vai vạt “khăn rằn”, miệng ngậm điều thuốc rê đi vào.

Gặp ngày quán đông, cụ ngó lơ như không thấy ai, ngồi ngay bàn một tôi và thổi khói um lên. Im ắng. Ý đồ một tôi muốn cụ “kêu” lên một tiếng để biết cụ là ai nên âm ử câu ca dao *Cà Mau hãy đến mà coi, muỗi kêu như sáo thổi*. In hịt, cụ vo ve ngay “Muỗi bằng gà mái, cọp tù bằng trâu”. Thế là một tôi bắt chuyện với cụ là ngoài muỗi, một tôi chỉ biết “Cà Mâu” với *đĩa lợi lênh như bánh canh* thôi. Nghe vậy cụ hành ngôn hành tử rất ư hàn lâm với *Cà Mâu* là tên cũ, tên mới là Cà Mau, từ tiếng Khmer "Tuk Kha-mau" có nghĩa là *nước đen*, màu nước do lá tràm của rừng tràm U Minh rụng xuống làm đổi màu nước. Cà Mau là xứ đầm lầy ngập nước, có nhiều bụi lác.

Chém chết ngộ chữ tôi không biết “cây lác” là cây gì nhưng chợt nhớ ra cây già. Bèn hỏi cụ “xứ” Ba Tri ở đâu? Nhả khói mịt mù như có gì suy nghĩ lung lăm, cụ vỗ vai ngộ chữ tôi và chum hum: “Dễ ợt”, rồi đứng dậy, kêu xị đế Gò Đen mang theo. Một tôi theo cụ leo lên chiếc xe ngựa cũ kỹ như món đồ cổ, trộm nghĩ thế sự du du hề một thoáng bạch câu thì bao giờ xe ngựa mới tới Bến Tre đây! Ra khỏi Cà Mau, xe thồ mộ cà rịch cà tang trên Quốc lộ 1, một tôi hỏi có phải là con đường cái quan khúc khuỷu có những đoạn đã mất

dấu của nhà Nguyễn xưa kia chẳng. Theo cụ căn cứ vào vết tích của những đoạn đường cũ, kết hợp với ký ức của dân bản địa, con đường xưa thật là xưa chỉ tới Hà Tiên thôi. Dân gian gọi là “đường triều chính” hay “đường quan” vì đường làm cho các quan đi *ngựa* hoặc đi cáng nên gọi là đường cái quan.

Lại “ngựa” nữa nằm tịt trong đầu đất một tôi ở đâu đó nên mắt tròn dấu hỏi. Cụ um xùm miền Nam với *Nam Kỳ lục tỉnh* thì năm 1832, Minh Mạng thứ 12 dùng 6 chữ cuối trong một bài cổ thi 8 chữ để đặt tên cho 6 tỉnh miền Nam ngày nay: Sáu chữ trong câu thơ “Khoái mã gia biên vĩnh định an hà” nghĩa là “phóng *ngựa* vung roi giữ yên bờ cõi”. Vì vậy mới có Gia Định, Biên Hòa, Vĩnh Long, Định Tường, An Giang, Hà Tiên.



Năm 1858 thời Tự Đức thứ 11, Pháp và Tây Ban Nha đánh chiếm Đà Nẵng. Năm 1859 đánh chiếm Gia Định. Năm 1862, sứ thần Phan Thanh Giản ký hoà ước với thiếu tướng Bonard nhường 3 tỉnh miền

đông Biên Hòa, Gia Định, Định Tường cho Pháp. Năm 1867, Pháp định ngày lấy 3 tỉnh miền tây Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên, cụ Phan Thanh Giản liệu không giữ nổi, nên bảo các quan nộp thành trì rồi uống thuốc độc tự tử.

Một tôi trộm nghĩ cụ như ông thầy giáo làng xóm Cà Bậy Ngọt ở Rạch Giá trong *Tình nghĩa giáo khoa thư* của Sơn Nam. Vì thầy giáo làng cũng thông kim bác cổ như cụ vậy, bởi thế một tôi hỏi cụ về cụ Phan Thanh Giản bị người miền Bắc kết tội phản quốc vì giao ba 3 tỉnh miền tây cho Tây. Cụ ậm ừ ấy là chuyện sau.

Chuyện bây giờ cụ dấm da dấm dăng ...

- Qua nói em nghe, “Cái” miền Bắc gọi là sông lớn miền Nam kêu là sông nhỏ. Vì “Cái” tiếng Khmer là sông con. Những địa danh bắt đầu bằng chữ “Cái” đều nằm trên sông nhỏ chảy ra sông lớn như: Cái Bè, Cái Nước, Cái Vồn...Cái Răng.

Hơ! Vì “cái” bỗng cụ vặc ngộ chữ tôi như vật thật:

- Cái đáng hỏi thì không hỏi.

Mặt một tôi đang đực ra như ngỗng đực, cụ “hỏi”:

- Em biết “Cái Răng” là...cái chi không?

Thế là cụ gọ gay:

- Cái Răng thuộc Cần Thơ với “k’ran” tiếng Khmer không là...cái răng mà là...cá rán.

Nhân chuyện Cái Răng, cụ bắt qua địa danh Cần Thơ, tên gọi rất Việt nhưng lại bắt nguồn từ tiếng

Khmer “kìn” là cá sắt rần. Người Bến Tre gọi là cá “lò tho”. Vì vậy địa danh từ “kìn” của Khmer và “tho” của Bến Tre, cá bỏ giỏ của thành...Cần Thơ.

Chiếc xe thổ mộ vẫn cọt cạch trên đường các quan xưa kia vẫn đi ngựa, cang vông. Ngồi gõ vào trí nhớ với một thời văn chương quán nhậu gọi Johnnie Walker là “Ông già chống gậy”. Ngộ chữ tôi một mình về thăm ký ức dường như “Ông già chống gậy” là...là “Ông già Ba Tri” thì phải? Cụ ngay tình không hay mà chỉ hay biết...



“,,Ông già Ba Tri tên thật là Thái Hữu Kiêm sống vào triều Minh Mạng. Ông là cháu nội ông Thái Hữu Xưa, gốc ở Quảng Ngãi, sinh cơ lập nghiệp ở Ba Tri từ thế kỷ 18. Ông Xưa từng có công giúp chúa Nguyễn Ánh, được phong chức "Trùm cả An Bình Đông" quận Ba Tri. Năm 1806, ông Kiêm dựng chợ Trong bên cạnh rạch Ba Tri, giúp dân cư sinh sống. Khi đó có ông xã Hạc ở chợ Ngoài chơi ép, đập đập chặn không cho ghe thuyền từ sông vào chợ Trong. Ông Kiêm kiện lên phủ huyện, phủ huyện xử chợ Trong thua với lập luận: "Mỗi làng đều có quyền đập đập trong địa phận làng mình".

Ông Thái Hữu Kiềm cùng hai ông già nữa là Nguyễn Văn Tới và Lê Văn Lợi, khăn gói đi bộ từ Ba Tri ra Huế năm 1820, để đưa đơn lên nhờ vua phúc thẩm lại. Cuối cùng với lộ trình khoảng hơn 1.000 cây số, mất gần nửa năm, ba ông già cũng tới nơi. Lúc này Gia Long mới băng hà, Minh Mạng vừa lên ngôi. Vua thụ lý xử cho đẹp bỏ đập, với lý do rạch là rạch chung của cả chợ Ngoài lẫn chợ Trong.

Từ đó, dân Bến Tre gọi ông Cả Kiềm là *ông già Ba Tri...*”

Lại nữa, cụ cảm rằm một tôi...cái đáng biết thì không biết:

- Em biết Bến Tre có chi lạ không?

Cùng hoa thiên tử địa, nôm là *trời đất hương hoa người ta cơm rượu*, là...nhậu, cụ rót mỗi người một chung đế Bà Đen. Khà một cái, cụ khê khà...

- Em ở miền Bắc qua không nói làm chi vì nhiều người miền Nam đã đi qua, đã ở đó, đã nghe nói tới, đã đọc được ở đâu đó...riết rồi những địa danh đó trở thành quen thuộc nhưng ít người biết tại sao nó có tên như vậy? Những địa danh này được hình thành theo các tài liệu từ các học giả miền Nam như Vương Hồng Sển, Sơn Nam với bung tiếng Khmer là bâng, là đất trũng giữa một cánh đồng, mùa nắng không có nước đọng, nhưng mùa mưa thì ngập khá sâu và có cỏ lác, có nhiều cá đồng: "...về bung ăn cá, về giồng ăn dưa". Ở Ba Tri, Bến Tre, có hai bung là Bung Trôm và Bung Cốc.

Nghe lạ! Gì mà “bung ở giữa đồng”, bởi ngộ chữ tôi cũng “đọc được ở đâu đó” nên hiểu ra những người theo giải phóng miền Nam vào “bung” là vào “rừng”. Bèn hỏi. Cụ lâu bầu: “Dễ ợt! Em hỏi ông Vương Hồng Sển, Sơn Nam thử coi”. Và cụ tiếp...

Ở Bến Tre, tiếng Khmer là Srok Treay. Srok là xứ, treay là cá. Sau người Việt biến chữ srok thành “bến” nhưng chữ “treay” không là cá mà phát âm theo tiếng Khmer là...“tre”. Vì vậy đất Bến Tre không trồng...tre mà trồng...dừa.

Bởi “dừa” dễ lộn với “dứa” nên cụ cho ngộ chữ tôi biết thêm Bến Tre có Giồng Trôm, thì ở Mỹ Tho có Giồng Dứa. Cụ cà rà giồng là chỗ đất cao trồng thơm và khóm nên qua giồng ăn ...”dứa” mới có câu “Ai dzìa Giồng Dứa qua truông, gió rung bông sậy bỏ buồn cho em...”. Dứa đây không phải dứa Bắc kỳ của một tôi có trái mà Nam kỳ của cụ kê là thơm, khóm là loại cây có lá gai như lá thơm, lá khóm. Lá này vắt ra một thứ nước màu xanh, có mùi thơm dùng để làm bánh...bánh da lợn.

Tiếp, cụ lại kể rề ngộ chữ tôi cái đáng biết thì không biết ở câu ca dao miền Nam “Củ Chi chỉ cu hỏi củ chi”. Vì Củ Chi từ tên gọi cây củ chi chứ chẳng phải là...là...củ cải. Củ chi là một loại thuốc Nam có lá như...lá trà, quả tròn như...quả cau.

Nhưng cái mà ngộ chữ tôi muốn biết là...bánh da lợn nên nói vãi thì lại nói vợ...

- Tại sao Nam kỳ không kêu là *bánh da heo* mà lại kêu “bánh da lợn”.

Cụ móc họng ngộ chữ tôi:

- Tại sao Bắc kỳ không kêu...*nói toạc móng lợn* mà lại kêu “nói toạc móng heo”.

Hơ! Bởi nhẽ bí ngô bí khoai nên ngộ chữ tôi thua với cụ ăn mày chữ nghĩa theo cụ Ngộ không qua *Chữ nghĩa làng văn...*

Paulus Huỳnh Tịnh Của là học giả người miền Nam, trong *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị*, ông giải nghĩa lợn là heo, vì người miền Nam phần lớn là những người di dân từ miền Trung xuống, tiếng nói của họ nặng, khi phải bảm trình với quan lớn, họ phát âm thành...“quan lợn”. Quan cho là vô phép nên sai lính lấy “hèo” phạt, ai bảm “quan lợn” là phải đòn 10 hèo. Vì vậy họ gọi mĩa con lợn là “con hèo”. Rồi để khỏi làm lẫn con lợn với cây gậy quái ác ấy, họ bớt đi dấu huyền, còn lại là...*con heo*.

Con lợn từ miền Bắc xuống miền Nam thành con heo là thế.

Thế là được thể cụ kể lể chuyện Trư Bát Giới đi từ bắc xuống Nam...

- Con lợn tiếng Việt cổ gọi là “*con heo*” (hay *con cú*) qua câu “nói toạc móng heo”. Di dân vào miền Nam, con lợn được người Nam kêu lại với tiếng Việt xưa là...*con heo*.

Đột dung cụ giống giả:

- Qua hỏi em chớ... chớ con *lợn* khác con *heo* ở chỗ nào?

Đợi một tôi...chớ phở ra rồi cụ mới phăm phở...

- Con heo ăn *bắp*, con lợn ăn... *ngô!*

Ngô thấy mặt ngô chữ tôi...“ngu như lợn” nên không biết bắp và ngô khác nhau ở chỗ nào. Cụ bèn văn minh miệt vườn với cây cảnh...

Với cây cảnh, tiếng Việt cổ gọi là *bông*, là *trái*. Vì ảnh hưởng từ “hoa quả” của tiếng Hán nên người Bắc gọi là hoa, là quả. Thành ngữ cổ có câu: “Tháng Tám nắng râm *trái* bưởi”. Di dân vào miền Nam, người Nam vẫn giữ tiếng Việt cổ *bông*, *trái*.

Từ chữ “vô” chui vào tai lọt ra miệng, ngô chữ tôi định lơ mơ lẫn lộn với cụ chữ “vô” người miền Nam nói là “dô” vì sống chung với người Miên nên bị biến âm đi thì cụ lại “Qua nói em nghe...”. Và ngô chữ tôi nghe thủng ra là:

Từ thời nhà Nguyễn có cuộc di dân “vào” miền Nam. Tiếng “vào” của người miền Bắc cổ được kêu là “vô”. Vì tiếng “vô” là thổ ngữ của người Mường thượng du Bắc Việt. Người Việt cổ vay mượn chữ “vô” này một thời gian rồi trả lại cho người Mường. Nhưng người Việt khi vào miền Nam khai khẩn đất hoang, chữ “vô” theo chân người đi mở cõi vẫn giữ lại chữ “vô”.

Cầm xì đế, khi không cụ chọn rộn: “Tới bên”. Ngô chữ tôi ngỡ...“hoa thiên tử địa” là...nhậu tới bên hoá ra là tới...Bến Lức. Cụ cũng quảng “Bến *Lút*” chứ không phải Bến Lức. Lút là tên ban đầu, vì ở đây có nhiều cây lút, và phát âm sai là...Bến Lức. Xe thổ mộ ị ạch bò lên cầu Bến Lức, cầm xì đế, cụ

co quắm đế Gò Đen làm ở Bến Lức, Long An. Nhậu tới chỉ xong, cụ quẳng xì đế xuống sông Vàm Cỏ Đông.

Cụ với mừng cũ: “ Qua nói em nghe, cái đáng hỏi em không hỏi là ở ngã ba sông được gọi là “vàm” như Vàm Cỏ, Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây, v...v...”. Một tôi thêm một lần nghe lạ với *vàm ở ngã ba sông?* Vì theo tự điển vàm là...*cửa sông*”. Mắt một tôi tròn dẫu hỏi. Mắt cụ háp háy: “Dễ òm! Em hỏi ông Vương Hồng Sển, Sơn Nam xem coi”.

Tới Hóc Môn cụ biểu xà ích bắt lít đế Bà Điểm. Ngộ chữ tôi ở ra gì dữ thần vậy? Cụ sành điệu củ kiệu là đế làm “ít ly” với nem Thủ Đức. Bèn ở ra nữa? Cụ chàng ràng “ít ly” là...“y một lít”. Vì vậy ngộ chữ tôi đợi tới Thủ Đức đế cụ “ly một lam”, ngộ chữ tôi “làm một ly” cho phải đạo nhậu. Vì đợi xà ích chạy u đi mua đế, ngồi ở quán cóc ở bên xe thỏ mộ Hóc Môn. Một tôi ngó chừng chiếc xe đã một thời đi vào văn học, cụ giựt giọc...

- Em ngó chi vậy?

- Cái xe u mê!

- Em nói chi?

Đành thừa gửi là ông Vương Hồng Sển gọi cái xe này là “u mê” vì xe chạy lóc cóc trên đường phố đầy ổ gà nên các bà, các ngồi nhấp nhồm...ê cả mu. Cụ xuội lơ: “Thiệt tình!”. Bập bập điều thuốc rê, và cụ lụi đụi:

- Thiệt tình! Ông giỡn chơi vậy thôi chớ trên nhựt trình, ông viết vì ông nghe câu người ta chửi thề: “Mả cha mày chạy chứ mả ai chạy!”. Ông giải thích thổ là đất, mộ là nắm mộ, xe *thổ mộ* tức cái xe như...nắm mộ lùm lùm chạy trên đường phố. Nhưng thổ mộ là cách đọc của mình theo âm Quảng Đông là “tử mả”, tức *độc mã* (một ngựa). .

Làm như Vương Hồng Sển “u mê” chi đâu. Vấn xong điều thuốc rê, cụ rề rà...

Tên Sài Gòn với "Thầy Ngòn" được nhiều người biết đến qua Vương Hồng Sển. Nhưng Sài Gòn được Petrus Trương Vĩnh Ký đưa ra đầu tiên: "Sài là mượn chữ viết theo chữ Hán có nghĩa là củi gỗ, Gòn là chữ Nam chỉ bông gòn do người Cao Miên đã trồng chung quanh đồn đất xưa của họ". Đúng ra Sài Gòn từ Thầy Ngòn là thuyết được đưa ra bởi hai người Pháp là Aubaret và Francis Garnier. Thuyết này được Vương Hồng Sển bàn ra tán rộng đều dựa dẫm vào hai ông Tây trên và Trương Vĩnh Ký.

Gần đây có thuyết Sài Gòn từ..."Sài Gònong", mà *Sài Gònong* là tên của một vùng ở tỉnh Quảng Đông. Người Tàu từ Đề Ngạn (Chợ Lớn) ùa ra ở Sài Gòn (Gia Định kinh), gọi thành phố là Sài Gònong để tưởng nhớ quê hương của họ ở bên Tàu.

Tuy nhiên từ thời vua Lê chúa Trịnh, theo *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn viết: “Năm 1674 Thống suất Nguyễn Dương Lâm vâng lệnh chúa

Nguyễn đánh Cao Miên phá vỡ "Luỹ Sài Gòn". Đây là lần đầu tiên chữ Sài Gòn xuất hiện trong sử liệu.

Khi không cụ cười tí...

- Qua nói em nghe: Gòn là chữ Nam, vì chữ Hán không viết được chữ Gòn nên họ viết là Côn. Như vậy tên Sài Gòn đã có từ năm 1674 qua Lê Quý Đôn. Mắc chứng chi ông Vương Hồng Sển nát bàn với Thầy Ngồn tức Đề Ngạn, hay Xi Coón tức Tây Cồng?

Xe qua Lái Thiêu, Thủ Đức, cụ cho hay ông tên Lái uống rượu...Hóc Môn say bí tỉ..."thiêu" cái chợ nên mới có tên...Lái Thiêu. Hay "thủ" chỉ vị thủ đồn canh gác dọc theo đường sông, tên là Đức nên cư dân gọi là chợ Thủ Đức. Cụ rì mọ là nem chua Thủ Đức ăn với bún ở chợ bán bún gần đây sao lại kêu chợ bún là chợ...Búng.

Vì bún thành búng nên cụ quên tuốt chuyện mua nem uống với đế Bà Diêm. Xe hết lên đèo Ngoạn Mục (Phan Rang) đến leo xuống đèo Rù Rì (Nha Trang). Con độc mã khom kéo cái "tử mỏ" như "Con ngựa già của chúa Trịnh" thở như bò thở...bò qua đèo Cả (Khánh Hoà). Đi dọc theo ven biển, một tôi lưỡi đá miệng thưa với cụ rằng người trong nước khi rày theo câu chặt chữ với địa danh như "Long Xuyên, Châu Đốc, Hà Tiên là Long Châu Hà". Hay "Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên là Bình Trị

Thiên”. Hoặc “Hà Đông, Nam Định, Ninh Bình là Hà Nam Ninh”. Bởi nhẽ đó con cháu các thế hệ sau này đọc văn học sử cụ Nguyễn Khuyến ở “Hà Nam Ninh” chả biết cơ ngơi thổ quán cụ Tam nguyên Yên Đỗ ở đâu. Ngược mắt lên dãy Trường Sơn xa xa...Ngộ chữ tôi làm như ngựa miệng: “Còn Kontum, Pleiku, Daklak thì khi nào họ gọi là...Kon Ku Lắc” đây.

Vậy mà cụ chả cười tí cho, mãi khi tới Bình Định, ắt là vì cụ Nguyễn Khuyến bỗng dưng không đâu mất dấu tích quê hương bản quán của mình! Nên cụ ngược dòng lịch sử với tiền nhân mở mang bờ cõi qua những địa danh nay đã trở thành phế tích...

Bình Định vốn đất cũ của Chiêm Thành. Theo sách *Đồ Bàn ký* triều Minh Mạng sau khi bị Lê Đại Hành đánh lấy thành Địa Rí (982), vua Chiêm chạy vào đây đóng đô đặt tên kinh đô là Đồ Bàn. Vì Đồ Bàn (Chô Pan) là hiệu của vua. Sau tù binh của chúa Trịnh bị bắt đã bị đày hay những người đi mở cõi theo chân chúa Nguyễn có mặt ở vùng đất mới. Đồ Bàn được Nguyễn Hoàng đổi thành *Qui Nhơn*. Sau Gia Long đổi tên là *Bình Định* mang ý nghĩa đã thắng nhà Tây Sơn và "bình định" được đất này.

Nguyễn Hoàng mang “phường” từ Thăng Long vào Bình Định lập ra “nậu” là làng nghề. Như “nậu nại” chỉ người làm muối, “nậu vựa” chỉ người làm mắm, “nậu rớ” chỉ người đánh cá bằng rớ vùng nước lợ ...Người cầm đầu một nậu gọi là “đầu nậu”. Sau

làng nghề là không còn nữa, nậu thành tiếng Việt cổ, âm ngữ “nậu” biến thái thành “nẫu” chỉ người (đại danh từ ngôi thứ ba số nhiều và số ít) như dân nẫu, nẫu nè, nẫu ơi.

Nói chuyện lấp đáp vậy mà tới Quảng Ngãi hỏi nào không hay...Và làm như hồn ma bóng quế những di tích Bình Định vẫn còn theo cụ vào Quảng Ngãi như vào Thực địa qua vỉa tầng văn hóa trầm tích còn ẩn tích đây đó nên giọng cụ bút rút...

Tổ tiên của người Quảng Ngãi ngoài lớp di dân, một phần khác là “tội đồ” từ thời Lê Thánh Tông (1460-1497) bị đày vào vùng đất ngoại biên khi dẹp loạn Chiêm Thành. Nhà Lê chia tội phạm thành năm loại: *xuy*, *trượng*, *đồ*, *lưu*, *tử*. *Xuy* là đánh roi. *Trượng* là đánh bằng gậy. *Đồ* là làm dịch đình. *Lưu* là lưu đày. *Tử* là tử hình. Tội lưu có 3 hạng: Lưu cận châu (châu gần). Lưu viễn châu (châu xa). Lưu ngoại châu (biên giới). Với tội đồ lưu ngoại châu, đàn bà bị thịch dẫu vào tay, đàn ông bị thịch dẫu vào trán. Nhóm “tội đồ”, trong đó có một số người chống đối triều đình mang trong người dòng máu...”đôi co” tới cãi cọ. Bởi thế mới có câu “Quảng Nam hay cãi, Quảng Ngãi hay co...”.

Với danh xưng “tôi”, phương ngữ Quảng Ngãi gọi là “qua”. Với đại danh từ ngôi thứ ba âm ngữ thay từ gốc thêm hỏi như ông ấy, bà ấy được thay bằng “ổng”, “bả”. Danh xưng “qua”, “ổng”, “bả” từ Quảng Ngãi theo chân những người di dân vào Nam.

Tới Hội An, một tôi vun chuyện gần đây có giai thoại ông Tây tới phố Hội An hỏi: Faifo? Ý là *phải phố* không? Vì vậy trong văn học Hội An có tên mới là Faifo. Nhưng trước đó hai trăm năm, theo *Voyage from France to Cochi-China* của Captain Rey, người Pháp vào năm 1819 viết: “Vịnh Tourane đã được ghi lại trong chuyến *Hải trình đến Trung Hoa năm 1772* của Lord Macartney. Nay tôi vẽ lại hoạ đồ chính xác hơn và thêm một hải cảng từ đảo Tiger đến Huế. *Fai-Fo* giống như một hải cảng ở Ấn Độ...”.

Tới đây cụ chỉ xuống con đường cái quan còn rori rớt lại cả một khúc dài bên cạnh Quốc lộ 1 với di tích của đường còn khá rõ với gờ đường khá rộng khoảng 4 m. Cụ cho hay: “Con đường cái quan này từ Nguyễn Hoàng mới có”. Vì cụ nhắc đến Nguyễn Hoàng, ngộ chữ tôi len chân vào chuyện với 5 quảng thi đêm lòi mắt có 4 quảng: Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam và Quảng Ngãi. Còn quảng thứ 5 ở đâu? Bèn mò vào *Chữ nghĩa làng văn* được cụ Ngô Không câu thừa chữ thiếu là: Nguyễn Hoàng đóng ở Ái Tử, Quảng Trị. Nguyễn Phúc Nguyên dời vào Quảng Điền. Sau Gia Long đổi tên là Quảng Đức và rori dinh (như kinh đô) vào đây. Vì giống Bến Lức với Bến Lút. Người Huế đọc là “Quảng Đút”. Như vậy nhà Nguyễn “đút” gánh không truyền tử lưu tôn được! Vì vậy qua thời Minh Mạng thì Quảng Đức đổi thành Thừa Thiên là...thừa mệnh trời.

Năm 1558 Nguyễn Hoàng dẫn quân vào Thuận Hoá, sau khi an cư lạc nghiệp rồi, Nguyễn Hoàng cho di dân từ Quảng Trị, Huế vào Quảng Nam, Quảng Ngãi. Trong lớp di dân này có những người phải chạy trốn vì trả thù của các triều đại mới lên, nên nhiều nhánh họ Mạc và Trần phải đổi họ và chạy vào đây. Ngoài ra, phần nhiều gốc gác họ là lính thú, tội đồ với di dân nghèo khổ, vì sinh tồn phải đối phó nghịch cảnh trở thành thói quen của người Quảng Nam, Quảng Ngãi hay cãi để thắng không chịu thua. Thế nên dân gian mới có câu: “Quảng Nam hay cãi, Quảng Ngãi hay co, Thừa Thiên ăn hết”.

Cụ thêm vào câu thành ngữ ở trên với “Thừa Thiên ăn hết” để cụ um thùm thêm...

Dân nẫu hiền nhưng cộc cằn, phóng khoáng nhưng ngang ngạnh, tình cảm nhưng hơi thô kệch. Dân nẫu học hành đến mấy vẫn không trút được cái gốc “nẫu” của mình. Nẫu không khôn ngoan, khéo léo như người Bắc. Nẫu không dịu dàng, thanh cảnh như người xứ Huế. Nẫu cũng chẳng rộng rãi, rộng bụng như người Nam. Người khác nói về mình, tốt xấu cũng mặc: “Kệ nẫu”. Nẫu là nẫu: “Nẫu dzẫy” (nậu vậy). Thế nên dân nẫu đi xứ khác làm ăn bị thiệt thòi nhiều, ít bạn, nhưng nếu có bạn, nẫu sẽ sống chết với bạn...

“Con ngựa già của chúa Trịnh” ì ạch kéo “cái...nấm mỡ” lên đèo Hải Vân đổ xuống Huế của Thừa Thiên...Ngồi không, một tôi loay hoay vạy vẹo rộn cả người với Cà Mau Huế đâu đó 1.000 cây số, ngựa đi khoảng 20 cây số một giờ mà gần hai tháng mới đến đây vì...ngựa còn ăn cỏ dọc đường nữa chứ. Chứ như ông già Ba Tri (khi ấy 70 tuổi) và hai ông bạn già mang theo đé Gò Đen, nay ghé chỗ này mai ở chỗ kia nên từ Bến Tre đi bộ tới Huế gần nửa năm cũng dễ hiểu thôi. Bền thừa với cụ ngẫu sự ấy, cụ xụi lơ. Ngồi không hóa rồ nên ngộ chữ tôi rôi chữ với các cụ ta một thời ứng thi với bút nghiên...

“...Năm Kỷ Sửu (1889) tức năm Thành Thái nguyên niên, khoa thi tiến sĩ được mở tại kinh đô Huế. Làng Hành Thiện có 20 cống sĩ đậu cử nhân các khoa trước dự thí. Trong đó có cụ Nguyễn Như Bồng, 62 tuổi, đậu cử nhân năm 1888. Cụ đã làm quan tới chức tri huyện nhưng vì làm tri huyện không được phép thi hội thi đình nên cụ xin cáo quan để dự thi. Việc đi đứng vô cùng cực nhọc ở dọc đường. Đường đi từ Hành Thiện vào Huế dài khoảng 600 cây số, cụ phải đi đường bộ mất hai tháng có hơn.

Cụ khởi hành từ đầu tháng hai âm lịch để kịp trình giấy tờ cho bộ Lễ 10 ngày trước khi thi. Cụ rất giàu, có ba đầy tớ theo cụ vào Huế, hai người khiêng võng, một người gánh mùng màn quần áo, thuốc thang cùng tiền nong và ít đồ lặt vặt như điều ống, ấm chén và một túi lớn đựng đầy sách vì khi đi đường nằm đọc trên võng cáng. Cụ còn thuê một trai

tráng trong làng khỏe mạnh chỉ mang mã tấu, dao rựa để chặt cây, phạt cỏ chắn lối đi. Anh trai tráng này còn phải mang theo dùi đục, búa, để đẽo thân cây lấy chỗ đặt chân trèo lên để mắc võng ngủ khi đi giữa rừng mà trời đã tối vì sợ ông ba mươi.

Con đường thiên lý tùy theo từng khúc, từng đoạn băng qua rừng, sau bốn năm ứng thí, sau bốn mùa mưa cỏ dại mọc che mất dấu vì vậy nhiều khi lạc đường cả đêm ở trong rừng. Đường đi phải qua sông nên nhọc nhằn vất vả kể gì. Nhầm sông ở vùng đầu hiu hút gió, không có đò, phà phải đợi thuyền câu đi ngang qua vẫy gọi xin qua sông.

Đường thiên lý ngoài nhỏ hẹp, khập khểnh, khi thì trèo qua dốc qua đèo, khi thì bị ngắt bởi sông nhưng sợ nhất là phá chắn ngang. Phá là lạch biển, nước chảy từ biển vào như một vịnh biển nhỏ. Gặp mùa bão, vượt qua phá cũng mất cả mười ngày. Đến Quảng Trị vào đầu tháng tư âm lịch thì cát nóng bỏng. Các cụ vừa đi vừa quăng tay nải về phía trước, chạy nhanh để đặt chân lên cho đỡ bỏng. Đường từ Hà Nội vào Huế có hai trở ngại lớn là Trông Nhà Hồ và Phá Tam Giang...”

Căng tai ra nghe rồi, cụ cà giựt là chả thao thiết bằng chuyện “cá gỗ” của mấy thầy đồ xứ Quảng ra Huế ứng thí. Rồi cụ lại hòm hòm cái đáng hỏi thì không hỏi con cá là cá chép hay cá rô. Học cụ, chả lẽ một tôi vắn vẹo cụ cái đáng biết thì không biết là “cá rô cây” Bắc kỳ và “cá gỗ” xứ Quảng thì con cá nào có trước. Nhưng nghĩ sao lại thôi.

Ngó ra ngoài một hồi cụ thờ ra và héo queo cái tên có một chữ “Huế” không thôi mà lắt léo làm rối trí và tốn nhiều giấy mực cho các nhà biên khảo không phải là ít:

Theo những nhà biên khảo cổ đại thâm căn cố đế chữ Huế bắt nguồn từ chữ Hóa trong địa danh Thuận Hóa. Hóa biến thành Huế do kỹ huý tên ông Nguyễn Nạp Hóa, cháu 6 đời của ông Nguyễn Bặc là ông tổ nhà Nguyễn. Trong hồi ký của Pierre Poivre, một thương nhân Pháp đến Phú Xuân năm 1749, tên *Huế* xuất hiện nhiều lần là “*Huế*”.

Tất cả từ thư tịch Tây mà ra, từ *Dictionnaire Camb-Vietnamien-Français* (Từ điển Chăm-Việt-Pháp) của Gerard Moussay xuất bản tại Phan Rang năm 1971 ghi là *Hwe*. và ghi chú *Hwe* tiếng Chăm có nghĩa "huong thơm". Thuyết khác với địa danh *Hoé* (họ dựa hồi ký của Pierre Poivre) tiền thân của địa danh Huế đã tồn tại trong dân tộc người Chăm. Vì năm 1307 lúc triều Trần nhận hai châu Ô và Lý, khi ấy người Chăm gọi nơi mình trú ngụ với tên...*Hoé*. Họ lại dựa vào *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi: Năm 1472, niên hiệu Hồng Đức thứ III, dân lưu xứ Thuận Hoá bấy giờ vẫn gọi đất này là *Hoé*.

Tên...“Huế” xuất hiện đầu tiên trong *Việt Nam sử lược* của Trần Trọng Kim viết bằng chữ quốc ngữ. Nhưng Huế đã có trong *Thập giáp cô hồn quốc ngữ văn*, Lê Thánh Tông viết: “Hương kỳ nam, vầy đồi môi, búi an túc, bì hồ tiêu, than Lào, thóc *Huế*...”.

Xe lác các lụp cụp đến thành cổ Quảng Trị, cụ biểu xà ích đi tìm đế Kim Long. Trong khi chờ đợi, cụ lại quay quả với đường xưa lối cũ với Nguyễn Hoàng...

Đường từ Huế xuống Quảng Nam là con đường cái quan của Nguyễn Hoàng cho người làm nên. Trên đường cái quan đặt nhiều dịch trạm để chuyển công văn, sắc lệnh. Những công văn thường được cuộn tròn đựng trong một ống tre nhỏ, ngoài được niêm phong, đóng dấu mộc. Tại dịch trạm đều có phu trạm chạy bộ chuyển công văn, cũng có dịch trạm được cấp ngựa và cầm đuốc chạy suốt đêm nên được gọi là...hoả đầu quân.

Cầm xì đế, mời lửa điều thuốc rê, cụ Nam kỳ rất không sai chạy với *hôm qua qua nói qua qua mà qua hồng qua, hôm nay qua hồng nói qua qua mà lại qua...*

- Qua nói em nghe...qua chịu đèn em...qua chuyện ông thầy đồ...qua phá.

Rót đế vào hai chung bé bằng mắt trâu, cụ cách rách...

- Những người di dân đi mở cõi khi đến vùng này bị phá. Vì vậy dân gian mới có câu “Yêu em anh cũng muốn vô, sợ truông nhà Hồ sợ phá Tam Giang”. Phá là chỗ biển ăn sâu vào đất liền hai bên là đầm lầy. Như đầm Chuồn, đầm Sam, v...v...nếu không có tên gọi chung là “đầm phá Tam Giang”. Người di dân gặp phá thì...

Thì cụ không nói nữa...Nhìn mặt ngộ chữ tôi chậm lụt, cụ um xùm...

- Nhìn mặt em...cù lần hết biết.

Nhấp ngum đế, cụ lụ khụ...

- Em thấy câu *yêu* em anh cũng muốn “vô”, sợ trường nhà Hồ sợ phá Tam Giang thì chữ “vô” người di dân mang từ Bắc vào Trung, rồi...vô vào Nam không?

Ừc hết chung đế Kim Long, cụ khà một cái rõ to:

- Qua chịu em thiệt tình khi em tả cái nóng Quảng Trị.

Tiếp đến cụ quán quả với mấy ông Tây lục lộ...

Khi Tây lập địa đồ vùng Quảng Trị, khí hậu quá nóng vì gió Lào. Tây hỏi người địa phương vùng đất này tên gì?. Thấy người Tây mồ hôi nhễ nhại, ngỡ hỏi thời tiết nên trả lời là: “Gió Lào”. Người phu lục lộ ghi vào sổ tay là: *...Gio Linh*. Lên phía bắc một chút nữa gặp một con sông có bến thuyền bè qua. Tây hỏi tên gì, người địa phương trả lời là...Bến Hói. Người phu lục lộ lại ghi vào sổ tay...*Bến Hải*.

Vừa lúc một tôi nhậu tới bến xong, cụ quăng xì đế xuống bến sông.

Từ sông Bến Hải một tôi liên tưởng đến sông Gianh, vào Quảng Bình, lỗ mắt tìm sông Gianh chia cắt Nam Bắc không ra! Làm như đồng cảm, cụ cho hay

phân chia đất của Trịnh - Nguyễn là thung lũng sông Gianh chứ không phải sông Gianh. Mà đúng ra tên gọi của người địa phương gọi là *sông Ranh* là sông chia ranh giới Nam Bắc.

Xe ngừng lại ở đỉnh Đèo Ngang ranh giới giữa Quảng Bình, Hà Tĩnh, chẳng thấy con cuốc của bà Huyện Thanh Quan đâu, cụ chú ụ là cuốc chỉ sống ở đầm lầy chứ không ở vùng sỏi đá núi non này nên “quốc quốc, gia gia” trong văn học sử là trật lất.

Tới Thanh Hoá, qua thành nhà Hồ có tên gọi trong sử sách là thành Tây Đô, xe lụp cụp lắc các trên con đường đầy ổ gà và lỗ chân trâu nên “u mê” thật. Thấy lạ bèn hỏi. Cụ cho hay đây là con đường thiên lý của nhà Hồ. Nhà Hồ đem quân đánh Chiêm Thành, vua Chiêm phải dâng đất Quảng Nam để bãi binh. Như vậy theo dãy Hoành Sơn vào đến Quảng Nam, người Việt đã mở rộng lãnh thổ chiếm 3 phần 5 lãnh thổ Chiêm Thành. Việc di dân của người Việt chỉ thật sự bắt đầu với họ Hồ. Hồ Hán Thương cho làm con đường thiên lý từ Thanh Hóa đến Thuận Hóa để khai khẩn đất hoang, đào sông dẫn thủy nhập điền, như thế đủ thấy công trình mở rộng quốc thổ của nhà Hồ.

Xe lọ mọ lụp cụp lắc các bò lên đèo Tam Điệp, ngộ chữ tôi hẻo chữ với cụ rằng cái xe “tủ mỏ” của cụ

chạy khi kêu lắc cắc lụp cụp, lúc thì lụp cụp lắc cắc...thì khác nhau ở chỗ nào. Cụ xớ rớ là ngộ chữ tôi lại cù lằn nữa, vì nó khác nhau ở...đường thiên lý và đường cái quan. Xe “tủ mỏ” đổ xuống Thăng Long. Làm như được gãi ngứa với văn dĩ tải đạo, với đạo là đường, cụ xa vắng là một tôi đang đi trên con đường của vua Quang Trung và bà chúa thơ Nôm cả trăm năm. Đột nhiên cụ ngược dòng sử học và văn học...

- Đèo Tam Điệp cách Thăng Long 105 cây số, Quang Trung cưỡi voi ra đánh quân Thanh ở Thăng Long phải đi mất 5 ngày đêm. Vậy qua hỏi em chớ...Chớ bà Hồ Xuân Hương có quờn lợi bộ từ Thăng Long tới đây để làm bài “Đèo Ba Dội”, để *mới gói chồn chân vẫn muốn trèo* không, em thử nói cho qua nghe lọt lỗ tai coi.

Hơ! Từ bà vợ quan huyện đi qua đèo Ngang, bây giờ cụ rị mọ qua bà chúa thơ Nôm trèo đèo Ba Dội. Với thượng thiên hạ địa, bèn trộm nghĩ chả lẽ cụ đưa ngộ chữ tôi tới đây để nói chuyện văn chương thiên cổ sự. Thế là ngộ chữ tôi một sách ăn giầy với địa dư chí, với đèo Tam Điệp, tên nôm là Ba Dội được gọi là “Cửu Chân quan”, là ranh giới giữa quận Cửu Chân (Thanh Hoá) và quận Giao Chỉ (đồng bằng Bắc Việt).

Qua địa dư lược chí, được thẻ ngộ chữ tôi bắt qua Minh Mạng (1832) bỏ “trấn” đổi thành “tỉnh” vì vậy trấn Sơn Nam thành tỉnh Nam Định. Tỉnh Thái Bình được thành lập vào năm thứ hai niên

hiệu Thành Thái (1890). Cùng năm này Thành Thái lấy chữ *Hà* của Hà Nội và chữ *Nam* của Nam Định ghép lại thành tỉnh Hà Nam. Xưa kia với đất Hải Dương, Trần Thuận Tông đặt là trấn Hải Đông. Lê Thánh Tông đổi là Nam Sách. Nhà Mạc lấy Nghi Dương làm Dương Kinh. Trích phủ Thuận An ở Kinh Bắc, các phủ Khoái Châu, Kiến Xương, Thái Bình ở Sơn Nam cho lệ thuộc vào Dương Kinh.

Thấy ngộ chữ tôi dài hơi dày chữ với Hải Dương. Cụ ngược dòng lịch sử...

Mạc Đăng Dung là người huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, đến thời nhà Lê suy tàn, triều chính thối nát dẫn đến việc Mạc Đăng Dung bắt các quan triều đình nhà Lê thảo bài chiếu truyền ngôi cho nhà Mạc vào năm 1527. Năm 1600, vua Lê chúa Lê Trịnh chiếm lại Thăng Long. Họ Mạc chấm dứt, dòng họ Mạc phân tán khắp nơi và phải đổi họ qua họ khác: Hoàng, Lê, Nguyễn, Phan, Đoàn, Hà, Vũ, Thái, v...v...

Với chữ “Thái”, một tôi chậm lụt qua bài viết tựa đề *Chuyện đời người đi mở cõi*. “Chuyện về dòng họ Thái vượt biển bằng thuyền thúng đi về phương nam (...) tới Bến Tre lập làng sinh sống. Làng của dòng họ Thái lập có tên là Trại Già nay là Ba Tri...”

Bỗng không cụ buồn xo...

- Chi Thái của Mạc Phúc Nguyên lưu lạc tới Nghệ An rồi Quảng Ngãi.

Với dòng họ Thái, cái đầu củ chuối một tôi mọc măng với: “...ông Thái Hữu Kiểm là cháu nội ông

Thái Hữu Xưa, gốc ở Quảng Ngãi, sinh cơ lập nghiệp ở Ba Tri ...”.

Mắt một tôi lại tròn dẫu hỏi, cụ lại mừng cũ
“qua nói em nghe” và một tôi nghe ra:

- Qua là ông già Ba Tri đây.

Hơ! Nhẽ này ngộ chữ tôi không ngạc nhiên cho lắm, bởi từ chuyện cá gỏi xứ Quảng ngộ chữ tôi đã nghi nghi. Ủa! Mà “Quảng” nào kia? Thêm nữa, cái đầu đất sét ngộ chữ tôi nhào nhoẹt với ông ra Hà Nội làm gì ta? Ngộ chữ tôi...mà chữ rửa óc nghĩ không ra.

Vừa lúc xe thô mộ lạch cạch qua cầu Long Biên vào Hà Nội...

Ừ thôi thì đến có sự này, đất có thổ công sông có hà bá, một tôi cũng đành thừa với ông rằng Hà Nội của một tôi cũng tiêu hao chữ nghĩa lắm, nào khác gì Sài Gòn của ông. Tất cả bằng vào văn thư Ngô Thì Nhậm tấu lên Quang Trung, Ngô Thì Nhậm viết Thăng Long là “Bắc Thành”. Từ đó trong văn học sử Thăng Long được gọi là Bắc Thành để...thành tên chứ không phải Quang Trung đổi tên như nhiều sử gia đã viết.

Tuy nhiên theo ‘chính sử’ của nhà Nguyễn, năm 1802, Gia Long cử Nguyễn Văn Thành làm tổng trấn miền Bắc và đổi kinh thành Thăng Long là Bắc Thành.

Xưa kia địa danh được đặt tên theo đông, nam, tây bắc để có “Tứ trấn” bao quanh Thăng Long: Trấn Kinh Bắc (Bắc Ninh), Trấn Sơn Nam (Nam Định), Trấn Sơn Tây, Trấn Hải Đông (Hải Dương). Nhà Nguyễn nói chung, Minh Mạng nói riêng lệ thuộc vào nhà Thanh nên Minh Mạng thứ 12 (1831) ngồi ở Huế đổi tên Bắc Thành thành...tỉnh Hà Nội.

Trong cơn đồng thiệp với chữ nghĩa, ngộ chữ tôi nho táo với ông ...

Chuyện Hà Nội ở bên Tàu lấy từ câu sách Mạnh Tử: "Hà Nội hung tác di kỳ dân ư Hà Đông, chuyên kỳ túc ư Hà Nội" tức *Hà Nội bị tai họa thì đưa dân về Hà Đông, đưa thóc từ Hà Đông về Hà Nội*. Vì vậy có thể Minh Mạng đặt tên Hà Nội và Hà Đông theo Mạnh Tử nhưng vì ngồi ở Huế, Minh Mạng không biết Hà Đông nằm ở phía tây Hà Nội. Dẫu đồ bìm leo, các nhà biên khảo không “vọng ngoại” với Mạnh Tử, mà chỉ “vọng nội” với Minh Mạng, nên cho là Hà Nội có tên này vì Hà Nội nằm trong sông Hồng Hà.

Làm như tới Hà Nội là hết chuyện, ông về lại với con đường xưa ta đi...

Vua đặt tên cho một nơi nào đó phải được Quốc sử quán ghi vào chính sử như *Đại Nam Nhất Thống Chí*. Như trước đó, Gia Long truyền Binh bộ thượng

thư Lê Quang Định soạn bộ *Nhất thống địa dư chí*, gồm 10 quyển. Từ quyển 1 đến quyển 4, tác giả tả đường bộ (đường cái quan) từ Quảng Đức (kinh đô Huế) vào Trấn Biên (Biên Hòa).

Trời mỏng dần như sắp tối, nhưng lại tối sáng, tối đến xất ra từng miếng một... Một tôi và ông vào Hà Nội hỏi nào không hay. Hà Nội từ những làng mạc cũ xưa mà thành, những con ngõ là những con đường làng cả ngàn năm trước. Con ngựa kéo chiếc xe thổ mộ như nắm mộ lùm lùm chạy trên những con phố lát đá xanh có cả trăm năm nay.

Ông đang đảo mắt ra phố phường để tìm con đường nào đây... Một tôi nghĩ quẩn hết đường thiên lý đến đường cái quan, ông còn đi tìm gì nữa đây. Bèn hỏi. Ông thở hực một cái vì sử gia Hà Nội kết tội cụ Phan Thanh Giản trao sáu tỉnh Nam kỳ cho Pháp nên họ cấm viết sử nhà Nguyễn (từ năm 1954 tới 1964) và bỏ tên đường liên quan tới nhà Nguyễn (từ năm 1954 tới 1968). Đến năm 1968, họ lập “Ban tên phố”, và đặt lại tên đường vua quan nhà Nguyễn trước kia. Đến lúc này ông mới rì rầm ông đang đi tìm ấn tích nào đó của người muôn năm cũ, một người phương Nam đi mở cõi. Người mà hơn 200 năm sau ông đã theo chân người đi mở cõi tới Quảng Ngãi, xuống tận Bến Tre.

Chiếc xe “u mê” ngừng lại trước quán Cháo Lú.
Ông xuống xe...

Bên kia con phố...ông đang hóng mắt u mê nhìn lên bảng tên đường gắn trên vách tường rêu phong ẩm ướt của hai con ngõ kề cận nhau. Ngõ này là Hồ Hán Thương. Ngõ kia tên Nguyễn Hoàng. Ngẩn ngẩn trong giây lát, ông lụi cụi đi vào một trong hai con ngõ dài ngoằn ngoẵng. Nhìn sau lưng, ông như như cái dấu chấm than ngả nghiêng và mắt hút đàng cuối con ngõ sâu hun hút với đường mưa ướt đất

Dưới mái hiên quán Cháo Lú cũ kỹ có ông xắm già cũng cũ càng không kém, ông đang cò cữ chiếc đàn gáo làm bằng ống bơ ri...Đâu đây văng vẳng trong hiu hắt âm vọng nam ai nam oán của người về từ trăm năm...

*Từ độ mang gươm đi mở cõi
Trời nam thương nhớ đất Thăng Long*

Thạch trúc gia trang
(viết xong **Át Dậu 2005** viết lại **Giáp Ngọ 2014**)

Nguồn: Nguyễn Duy Chính, Hoàng Hải Thủy, Vũ Ngự Chiêu, Phạm Vũ, Nguyễn Thị Chân Quỳnh.

Thiên mã cùng đờ

Một nhà văn trẻ viết: “Tên ông là gì, không ai biết. Họ quen gọi là ông Lành, vì ông hiền lành, lâu dần thành tên. Vườn nhà ông có nhiều cây như mơ, cam, vú sữa, táo...”

Qua vườn nhà, ông làm câu thơ rất mẫu mực *hoa mơ lại trắng, vườn cam lại vàng* thế nhưng có một nhà thơ lão làng ở trong nước phản cảm: *Bố ai dám cãi hoa mơ không trắng, vườn cam không vàng*. Ấy vậy mà ông thênh thang đi vào văn học với *Trên đường cái ung dung ta bước - Đường ta rộng thênh thang tám thước*. Trong khi nhà văn trẻ viết về cây táo ở nhà ông lại bán nước chè chén bên vỉa hè, cuộn thuốc lá, bỏ môi thuốc Lào...

Với văn dĩ tải đạo là chuyên chở chữ nghĩa trên đường thênh thang tám thước lồi lõm ổ gà và lỗ chân trâu thế nào. Thì tôi phải tới căn nhà 76 Phan Đình Phùng để có chất liệu, để “lao động chữ nghĩa”. Thế nhưng là người ngoại đạo, tức không phải nhà văn “chính quy”.

Vì vậy tôi phải về Hà Nội gặp... nó.

Về quê chuyển này, sau mười niên là người di tản buồn, tôi gặp lại thằng em họ. Ăn cơm mới nói chuyện cũ về lại năm 54, tôi láo ngáo đeo tàu há mồm vào Nam, thằng em lờ ngó ở lại theo kháng chiến cuối... mùa thu chết. Sau 75, may mà nó... chưa chết, với cái nợ văn chương, tôi tạt qua người anh em xã hội chủ nghĩa. Số là với chức phó biên tập bự sự như cái mả liệt sĩ to vật, trộm nghĩ một người làm quan cả họ thơm lây. Bèn hỏi: Chú làm gì mà... “cây đa cây đề” quá thế vậy? Thằng em êm ả hoa rơi cửa Phật: Báu gì, phó khác gì phó rền, phó cối, bình thường mà. Chuyện không bình thường là họ không có chó bắt... em ăn cứt vậy thôi. Số là nó ở nhà quê theo cái cày ngấm đất trâu một đạo, học hết lớp ba là hết đất rồi đi bộ đội. “Đột biến” thằng em được “điều” về Hà Nội tới trường viết văn Nguyễn Du học làm văn. Bởi nhẽ đó tôi nhờ nó dẫn đi thăm... cây táo để có tư liệu làm văn.

Thằng em ủng oảng: Bác đúng là rò chữ.

Ấy thế vậy mà hay, bỗng không lại có... bút hiệu “Rò chữ”. Hoá ra không học trường viết văn

Nguyễn Du để thành nhà văn, nên chẳng phải là nhà văn “chính quy”. Nhưng cứ theo rô chữ tôi...rô chữ thì làm nhà văn cũng dễ thật, dễ như chó ăn trứng luộc. Thế nhưng không ngon cơm, làm như có ngẫu cảm sao ấy...Ngồi trên xe con tới phố Phan Đình Phùng, thằng em làm văn búng lưỡi kể chuyện...”nhà văn” với *Cây táo nhà ông Lành...*

(...) Vườn nhà ông khá rộng, có nhiều cây ăn quả như chuối, măng cầu, vú sữa, táo...Ông Lành thú nhất là cây táo lai. Nó đứng ở góc vườn, trùm cái tán khum khum lên một vạt đất chừng dăm tám chiếu. Cạnh cây táo quý ấy, ông đã cất lên một căn nhà ba gian, hai chái, chung quanh tường xây gạch. Nhiều khi đứng trong cửa sổ nhìn ra, ông thấy lũ trẻ lấy gạch đá hoặc que khăng ném cho táo rụng xuống đất nhặt. Ông cũng chẳng la mắng chúng nó làm gì. Chỉ những đứa trẻ nào nghịch quá, ném vung đất đá rơi xuống mái ngôi nhà mới của ông, ông mới nhẹ nhàng bảo chúng đừng ném nữa. Lũ trẻ cũng biết nể ông, chúng ngoan ngoãn rủ nhau kéo đi. Chúng vừa đi, vừa nhồm nhoàm ăn táo, rồi chúng hát nghêu ngao...tạo cho ông niềm vui ngằm trong bụng.

Những đêm sương nặng hạt, nằm không ngủ được, lắng nghe tiếng táo rụng lộp bộp ngoài vườn lẫn với tiếng sương rơi, ông Lành chỉ mong chóng sáng để được thấy lũ học trò đi qua nhặt táo...Nhưng một buổi sáng ông đang hí húi buộc cái nạng, chống cho cây táo đỡ ngã xuống vườn vì nặng quá, thì bỗng “bộp!”, một hòn đất rơi trúng đầu ông,

tung toé cả lên vai, lên gáy! May mà hòn đất bở, không to lắm, chứ không thì có lẽ ông đã vỡ đầu rồi. Thế mà cũng choáng váng mắt một lúc.

Vừa ngẩng lên, ông Lành thấy thằng Thìn đang trôn trôn nhìn ông. Nó lấp bắp:

- Cháu...cháu lỡ!... Ông tha...

Đang con bực mình, đang ngồi lúi húi như cóc nhảy, ông Lành nhảy dựng lên, ném cây rựa xuống sân đánh “bịch”, giọng chua như mẻ:

- Ông, ông cái con khỉ!...

Ngày là lá tháng là mây, vì chung rồ chữ nên túm tó được mớ cổ ngữ Bắc kỳ đặc “giọng chua như mẻ” đã đi vào quá vãng, thế nên cũng muốn đưa vào văn bài để gợi nhớ chút hương xưa. Ngẫm ra viết văn cũng dễ thôi, như lũ trẻ nhúm nắm đất ném vào vườn nhà ông Lành. Như rồ chữ tôi nhúm một mảng văn chương trên quãng vào vườn văn là thành...văn chương chứ còn khi khi gì nữa. Đang văn vẽ đến đây thì thằng em làm văn bôm bôm...

Truyện Cây táo nhà ông Lành in trên tuần báo *Văn Nghệ* đã làm xôn xao dư luận. Tác giả của nó, cây bút trẻ Hoàng Cát đã họa vô đơn chí rơi vào cái “nghĩ án” văn chương.

Nghe cái tên “cát vàng, cát trắng”, rồ chữ tôi tút ụ ai vậy? Nó búng lưỡi tách một cái...

Hoàng Cát, “tình trai” của Xuân Diệu, khi lên đường vào B được Xuân Diệu tặng thơ với lời yêu đương thao thiết: *Ôi Cát! Hôm vừa tiễn ở ga - Chưa chi ta đã phải chia xa.* Nhưng khi chàng Cát trở về

Hà Nội viết truyện cây táo trong sân nhà ông Lành đăng báo bị “đánh” đòn hội chợ, Xuân Diệu đã làm mặt lạ và ngó lơ.

Và thằng em làm văn hành ngôn hành tôi...

Truyện được biên tập, rồi in. Cây táo của ông Lành đã gây xôn xao trong giới nhà văn. Mọi người đều hiểu rằng truyện ngắn nói trên đã mắc một cái tội tày đình là...“phạm húy” tới nhà thơ Tố Hữu (người ta đã ngại tới mức...không dám viết hai chữ “ông Lành”). Người “nổ phát súng” đầu tiên là một nhà phê bình có cỡ, ông viết một bài dài, phê phán tình hình văn nghệ lúc bấy giờ, rồi lấy ví dụ cụ thể là truyện ngắn cây táo đăng trên báo Văn Nghệ. Rồi một bài xã luận nữa rất “căng” quy chụp cho Hoàng Cát nhiều “tội danh” rất nặng nề. Sau cùng, anh bị treo bút mà không biết mình bị “tội” gì. Cũng vì chẳng có toà nào “tuyên án”, nên cái “nghi án” văn chương cây táo cứ lơ lửng “chém treo ngành” trên đầu Hoàng Cát.

Suốt 4 năm liền Hoàng Cát sống trong tình trạng “dở cười dở mếu” như thế. Dù năm đó Hoàng Cát mới chỉ có 37 tuổi. Cũng vì không được hưởng chế độ hưu, nên Hoàng Cát mất luôn chế độ trợ cấp thương tật của một thương binh. Mặc dù anh chỉ còn mỗi chân phải. Và một mảnh đạn nhỏ vẫn còn nằm trong hộp sọ của anh...Mấy chục năm qua, để kiếm sống, Hoàng Cát đã phải bán nước chè chén vỉa hè, nuôi lợn, nuôi gà công nghiệp, cuộn thuốc lá, bỏ mỗi thuốc lào, nuôi chim vẹt cảnh, nấu kẹo vừng. Phải đợi đến khi không khí văn nghệ cởi mở, Hoàng Cát

đã viết bài thơ *Em về quê anh*, với sự xúc động chân thành và gửi tặng Tô Hữu. Trong đó có những câu: *Em về quê anh - Một chiều mùa hạ - Trời xanh gió xanh - Con nít, mẹ già - Giống quê em quá...* Không ai nhắc đến chuyện cây táo với ông Lành nữa. Vậy là sau đúng 25 năm, nghĩa là một phần tư thế kỷ, một khoảng thời gian đáng kể của đời người, nghi án văn chương cây táo được xóa bỏ.

Rồ chữ tôi...rồ chữ rằng may mà chàng “tình giai” của Xuân Diệu không viết về cây vú sữa của “bác”. Nếu viết thì bị đánh cho sặc gạch vì đánh chó phải kiêng mặt chủ nhà. Dậy đồ bìm leo, rồ chữ tôi vun chuyện với nó chuyện...con chó của nhà văn Kim Liên...

- Thế còn truyện ngắn *Con chó xấu xí*?

- Tôi viết *Con chó xấu xí* là viết sau khi xảy ra chuyện Nhân văn Giai phẩm. Tuy tôi (Kim Liên) không bị liệt vào nhóm Nhân văn Giai phẩm nhưng lúc bấy giờ Tố Hữu xướng ra việc đấu tố Nhân văn Giai phẩm có 5 người không tham gia gồm có: Nguyễn Huy Tưởng, Nguyễn Tuân, Tô Hoài, Nguyên Hồng và tôi. Chúng tôi không viết bài “đánh”...vì cho rằng đó đều là anh em mình cả. Chúng tôi chỉ muốn, nếu thực sự họ sai thì phải thuyết phục họ, vì tất cả đều mới ở trong kháng chiến mà ra cả (Hoàng Cầm, Trần Dần, Lê Đạt...). Nhưng chính vì không tham gia, nên người ta ghét chúng tôi.

- Con chó xấu xí ông viết để tự bạch tâm trạng của mình lúc bấy giờ?

- Đúng thế! Tôi chỉ muốn nói rằng, tuy tôi có là con chó xấu xí nhưng vẫn trung thành với chủ. Nguyễn Công Hoan đọc xong bảo: Thằng này ngu bỏ mẹ, tự nhận mình là con chó. Ông Văn Cao nhận xét: Gớm cậu đánh võ kín quá làm tôi sợ. Thực ra mình chỉ muốn làm kẻ đội đờn quỳ dưới công đường nói rằng: Tôi bị oan.

- Nhưng ông đâu có bị “đánh” mà kêu oan?

- Cũng bị đánh chứ, vì khi đó tôi có viết một truyện ngắn *Ông lão hàng xóm*, ngày ấy cũng là chuyện nói về sai lầm trong cải cách ruộng đất. Lúc bấy giờ in ra, nhiều người thích vì cho rằng viết thế là liêu lĩnh. Cộng với mình lại thêm tội “không chịu viết bài để đánh Nhân văn Giai phẩm” thế là người ta đánh tôi luôn.

Nghe thủng chuyện dặt trâu qua ông đến đây, làm như chần trâu nhân thể dặt ghé thằng em làm bàm: Đào! Nào có khác gì chuyện ông Nguyễn Khải...

Sau cuộc hội nghị nhà văn đảng viên, bản đề cương của Nguyên Ngọc cũng bị Tố Hữu đánh. Nguyễn Khải vốn “nhất trí” với Nguyên Ngọc trong vụ này, nên sợ quá.

Anh nói thẳng với Nguyên Ngọc:

- Tao nhất lăm, chưa đánh đã khai. Cho tao chạy đi thôi, đừng khai tao ra nhé.

Chưa biết Nguyễn Khải chạy đi đâu thì xe con...chạy tới căn nhà số 76 có cây táo.

Trộm thấy người ta trồng khoai cũng vác mai đi đào. Rò chữ tôi cũng đào xới nhà ông Tố Hữu qua bài viết của chính cháu ông như thế này đây...

(...) Mọi năm, trên đường đi chúc Tết, tôi (Phùng Quán) thường vẫn đi xe đạp ngang qua trước cổng biệt thự của nhà thơ trên đường Phan Đình Phùng. Cảnh tượng tung bùng, tấp nập trước cổng biệt thự tôi không tả nổi, chỉ đoán chắc cả Hà Nội cũng chỉ năm bảy nhà sánh kịp mà thôi. Ô tô đủ màu sắc, nhãn hiệu, chói lộn như vừa xuất xưởng, đổ một hàng dài san sát. Công an mặc lễ phục đi lại dọc vỉa hè. Lính cảnh vệ oai nghiêm bồng súng đứng gác bên cổng sắt đồ sộ. Người ra người vào nườm nượp, mặc toàn đồ lớn, đầy vẻ trịnh trọng có pha chút khúm núm. Ngang qua đó, không hiểu sao tôi cứ có cảm giác sờ sợ, đầu trống không khiến chân cứ tự động đạp xe dạt sang bên kia đường.

Nhưng Tết này, trước cổng biệt thự của nhà thơ quang cảnh vắng teo. Không chiếc ô tô nào, không công an cũng chẳng lính cảnh vệ. Cái cổng sắt mọi ngày nom như hẹp hẳn lại, hai cánh cửa khép hờ, ai vào cứ việc đẩy cửa mà vào y như thể dân thường. Hai vợ chồng chúng tôi xuống xe đạp đứng tần ngần một lúc trước cổng sắt. *Dấu xưa xe ngựa hồn thu thảo, nền cũ lâu đài bóng tịch dương*, hai câu thơ của Bà Huyện Thanh Quan bỗng đột ngột hiện ra trong trí nhớ của tôi với toàn bộ vẻ đẹp u trầm và sâu sắc đến kinh người.

"Tết này là đúng ba mươi hai cái Tết anh không đến chúc Tết cậu", tôi nói với vợ, tay khẽ khàng đẩy cánh cổng sắt. Chúng tôi dắt xe qua khoảng sân lốm đốm những mảnh rêu, dựa xe vào tường dãy nhà ngang dài tít tắp, cuối dãy nhà là ga ra ô tô. Dãy nhà ngang này, mới năm ngoái năm kia, còn người ra người vào tấp nập, trong ga ra ngự một chiếc ô tô đen choáng lộn, nhìn thẳng ra cổng với cặp mắt đèn pha sáng quắc, uy nghi. Bây giờ các cửa phòng đều đóng kín, trong ga ra đậu một chiếc xe con nhỏ thó, màu trắng đục.

Tôi bâng khuâng đưa mắt nhìn cây táo già sát bên rào sắt trước tiền sảnh biệt thự. Đây là cái cây nổi tiếng đã đi vào thơ: *Cành táo đầu hè rung rinh quả ngọt - Quả son nhún nhẩy đèn lồng cành tơ*. Nhìn cây táo tôi bỗng chạnh nhớ đến anh lính trẻ thương binh Hoàng Cát viết văn. Chỉ vì cây táo này mà anh phải mang họa vào thân. Anh đã bị trừng phạt vì có dụng ý nói xấu cán bộ lãnh đạo cao cấp.

Vợ chồng tôi xin phép cậu ra về. Nhà thơ khoác vai tôi một bên, vợ tôi một bên lưng thưng đi ra cổng. Nhà thơ nói với vợ tôi: Thằng Quán nó đại.... Khi ra gần đến cổng sắt, nhà thơ dừng lại, nói tiếp như vẫn không dứt dòng suy nghĩ của mình: Mà cậu cũng đại.... Mấy ly rượu Tết làm cái lưỡi tôi trở nên phóng túng, tôi bật cười to: Thưa cậu, thì chính cậu đã viết điều đó trong thơ: *Ai nên khôn mà chẳng đại một đôi lần*. (...)

Khi rày, rò chữ tôi và thằng em đang đứng trước công biệt thự vắng teo vắng ngắt.

Bất giác rò chữ tôi nghĩ đến ông Tố Hữu chỉ sau thất bại cuộc bầu vào Trung ương khoá VI, mới tỉnh ra, thấy bơ vơ, sau này mới có bài thơ *Một tiếng đờn*. Nghe kể, khi biết mình không trúng cử, ông thất thần, mất hồn, đến mức xe ô tô của ông đến đón, đỗ trước mặt, ông không nhận ra, cứ ngơ ngơ ngác ngác. Chợt ngơ ngác nhìn trời nhìn đất, rò chữ tôi ngẫu hứng ư hử câu thơ *ai nên khôn mà chẳng dại một đôi lần...*

Tai như tai đất, thằng em làm văn quệch quạc...

Bác rò chữ chả biết đéch gì sất! Ông Tố Hữu là người ngồi ở ngai cao trong hàng ngũ lãnh đạo của đảng, xem chút nữa làm tổng bí thư. Vì vậy với thơ ông là thủ lĩnh, là ngọn cờ đầu của thơ ca cách mạng hiện thực XHCN như những nhà phê bình có tên tuổi khảng định. Về nghệ thuật thơ cũng vậy: “Thơ mình thì đòi giải nhất, không chịu nhường cho ai” (tập “Việt Bắc”, 1956) như một nhà thơ lão làng đã viết. Câu thơ: *Mường Thanh, Hồng Cúm, Him Lam - Hoa mơ lại trắng vườn cam lại vàng* theo phân tích của nhà thơ nọ là hai câu thơ mẫu mực, vì bỏ ai dám cãi...*hoa mơ không trắng vườn cam không vàng*.

Và nó xằng xóm: Bác không biết ấy chứ...chứ có giai thoại kể khi Trần Đăng Khoa độ 10 tuổi, bằng

thái độ hồn nhiên phê bình thơ Tố Hữu trong bài thơ “Ta đi tới” có câu...

Ta đi giữa ban ngày
Trên đường cái ung dung ta bước
Đường ta rộng thênh thang tám thước

Trần Đăng Khoa lý giải câu: *Đường ta rộng thênh thang tám thước* phải sửa lại. Vì đã coi là thênh thang, làm gì có giới hạn. Nếu nói 8 thước, không thể gọi là thênh thang được. Tất nhiên lời phê bình của Trần Đăng Khoa bị “ghi vào sổ” vì “mới nứt mắt mà đã kiêu căng”. Nên vừa mới 17 tuổi, Trần Đăng Khoa đã...may mắn trúng tuyển nghĩa vụ quân sự.

Bỗng dung nó lưỡi đá miệng...

Ấy đấy, ngày ở chiến khu Việt Bắc, anh em văn nghệ rí tai nhau một lần Tố Hữu định đọc thơ cho Văn Cao nghe, nhưng ông Văn Cao gạt đi: Thơ cậu như vè có gì mà đọc. Thằng em lậu bậu chuyện rí tai về Tố Hữu nhiều lắm. Nhất là cái hỏi ông Tố Hữu làm phó thủ tướng, rồi đôn thôi ông có thể làm tổng bí thư. Cái bả vinh hoa ấy của ông Duẩn, ông Thọ bày ra, làm nhà thơ choáng váng trong hy vọng, nên đã phải biểu lộ cư xử với tướng Giáp để chứng tỏ mình đứng về phía bên nào, nên ông đã xoá câu thơ của mình về tướng Giáp trong bài *Hoan hô chiến sĩ Điện Biên*.

Về cái hách thì tác giả Nhật Hoa Khanh nói khá kỹ chuyện này:

Có lần trên màn tivi, quay cảnh đón phó thủ tướng Tô Hữu công cán ở nước ngoài về. Nhiều cán bộ cao cấp có mặt ở sân bay. Lần lượt Tô Hữu đi bắt tay từng người. Đến ông Giáp, khi ông Giáp giơ tay thì Tô Hữu lại quay đi chỗ khác như mãi nói chuyện với ai. Những người ngồi xem tivi cùng tôi (Nhật Hoa Khanh) bình phẩm: Quá lắm! Hách quá lắm!

Rò chữ tôi lây dây: Ông Tô Hữu hách lắm phải không? Thế là nó làm bàm chuyện ông Võ Văn Kiệt lúc đang lên ở miền Nam bị Tô Hữu hách xằng và “mắng” là... “nó”: Bộ nó tưởng nó là ông vua con ở Sài Gòn hả. Hơ! Cái thằng đầu đất này, rò chữ tôi hỏi một đấng nó trả lời một nẻo. Bởi rò chữ tôi muốn hỏi chuyện văn chương thiên cổ sự về nhà văn, nhà thơ hay *nhà phê bình văn học nào đó* chứ đâu có rồi hơi nghe chuyện hai ông họ Võ.

Nghe thủng xong, thằng em kể lễ những giai thoại trong hội Nhà Văn...

Năm 1983, có một cuộc hội thảo ba ngày ở hội Nhà Văn. Hôm ấy tôi (nhà phê bình văn học Nguyễn Đăng Mạnh) được chứng kiến Nguyễn Đình Thi sợ Tô Hữu như thế nào.

Giới văn nghệ nói chung rất phục Nguyễn Đình Thi vì anh có thuật nói hấp dẫn. Anh bước lên, đứng trước cái bàn có phủ khăn. Đứng im, không nói gì. Mọi người im phăng phắc chờ đợi. Tưởng như con muỗi vo ve cũng nghe thấy. Bỗng anh bước ra khỏi bàn, vung tay hỏi hội nghị: Chúng ta đang làm cái gì

thế này? Mọi người ngơ ngác tự hỏi: Họp ba ngày, không biết mình làm cái gì nhỉ? Càng cảm phục và chờ đợi. Thi vung tay nói lớn: Chúng ta đang làm một nền văn nghệ lớn. Và chúng ta cũng lớn!

Đúng lúc ấy Tố Hữu đi vào, ăn mặc xuềnh xoàng, áo sơ mi bỏ ra ngoài quần. Người nhỏ bé. Nguyễn Đình Thi đang hùng hồn bỗng cụt hứng, xiu hẳn lại, không nói được nữa. Tố Hữu ngồi ngay ghé đầu, vẫy tay nói với Thi: Anh cứ nói tiếp đi! Nhưng Thi chỉ nói lý nhí mấy câu gì đó không nghe rõ, rồi bỏ đi xuống. Tôi hình dung con cua đang giơ hai càng một cách hiên ngang như muốn thách thức với cả trời đất. Con ếch tới, vỗ nhẹ vào mai một cái, con cua vội co dùm người lại. Nguyễn Đình Thi là con cua, Tố Hữu là con ếch.

Hình dung đến Tố Hữu là con ếch...Rò chữ tôi mắt giương như mắt ếch rồi bật cười hích một cái. Đợi rò chữ tôi cười đầy đủ lễ bộ xong, thẳng em làm văn cách rách...

Nguyễn Khải kể hôm ấy anh ngồi chủ tịch đoàn. Có một bạn nói nhỏ với anh:

– Ông Lành đang nói sao cậu lại cười?

Khải sợ quá, vội chối:

– Không, rằng tôi nó *hồ* đấy chứ, tôi có dám cười đâu!

Thế là rò tôi chả dám cười nữa! Mà chả nhẽ không biết làm gì là làm thính. Số là gần đây có nghi vấn văn học về Nguyễn Khải phản tỉnh đưa ra tùy

bút *Đi tìm cái tôi đã mất*. Giống như Chế Lan Viên qua *Đi cỏ thơ* trong đó có bài thơ *Cái bánh vẽ*. Tố Hữu cũng vậy với tập di cỏ *Những tâm sự của nhà thơ Tố Hữu* lúc cuối đời mà trong chôn làng văn xóm chữ có nghi vấn chả hiểu Tố Hữu phản tỉnh “giả hay thật” đây!

Bèn hỏi thằng em làm văn...Cái thằng quái với cái tật đến chết cũng không chừa là hỏi một đàng trả lời một nẻo với mớ tiếng Tây tiếng u là cứ theo một câu châm ngôn của người phương Tây: *Quis'excuse s'accuse* nghĩa là *kẻ nào tự thanh minh là tự thú nhận*. Rồ chữ tôi sát xà-bông rửa óc nghĩ không ra nó học tiếng Tây hỏi nào đây? Thế nên đành hỏi chuyện “bên lề” về tập “Gặp Tố Hữu tại biệt thự 76 Phan Đình Phùng”.

Thằng em đầu đuôi xuôi ngược vì cuộc phỏng vấn có từ năm 1997, mãi năm 2004 mới in ấn. Vì thế sau này có người cho rằng Nhật Hoa Khanh là “âm bản” của Tố Hữu để “di cỏ” như Nguyễn Khải, Chế Lan Viên giới giảng. Có người vun chuyện Tố Hữu chính là Nhật Hoa Khanh, vì “sách” 58 trang khổ lớn lại không ghi nhà xuất bản nên không ai hay biết Nhật Hoa Khanh từ lỗ nẻ nào chui lên. Trong khi bà Vũ Thị Thanh, vợ Tố Hữu phản bác Nhật Hoa Khanh dựng cuộc phỏng vấn “giả mạo” và “bịa tạc” *hiều chuyện Tố Hữu không nói*. Thằng em lụi đụi rằng sau đây Nhật Hoa Khanh “có thật” công bố nguyên tập ghi chép cuộc phỏng vấn, ông còn ghi âm, và giữ băng ghi âm để làm bằng. Ông khẳng định bà Vũ Thị Thanh (trước kia là thư ký của Tố

Hữu) có mặt trong cuộc phỏng vấn kéo dài một tháng tại tư gia.

Thế là rõ chữ tôi hỏi đến cu ti ti muội về “những chuyện Tố Hữu không nói”. Làm như đợi dịp này từ lâu lắm rồi, nó phăm phở những gì qua tập tài liệu đã được ghi âm...

Nhắc đến các văn nghệ sĩ Nhân văn Giai phẩm bị đánh toi bời như Trần Dần, Lê Đạt, Hoàng Cầm, Phùng Quán, Hữu Loan, Quang Dũng, sau khi khen từng người cùng những tác phẩm của từng người, Tố Hữu nhận xét:

Tất cả 6 anh đều góp phần to lớn vào sự nghiệp xây dựng một nền văn học Việt Nam giàu tính hiện thực, tính phê phán, tính hiện đại và tính truyền thống. Tất cả 6 anh đều bèn bi tiến bước dưới ngọn cờ cách mạng. Tất cả 6 anh đều là những nhà văn nghệ luôn luôn giữ vững phẩm vàng đạo đức của người cầm bút. Tất cả 6 anh đều xứng đáng được trao tặng những giải thưởng cao quý và những huân chương cao quý. (trg 34. Lời tâm sự)

Tiếp, thằng em mà rằng...rằng Tố Hữu còn nói về nhiều anh chị em khác, toàn khen là khen, với lời rất tốt đẹp. Nhưng qua cuộc chống nhóm Nhân văn Giai phẩm do chính Tố Hữu viết, với tiêu đề dài ngoằng ngoằng: “Qua cuộc đấu tranh chống nhóm phá hoại Nhân văn Giai phẩm trên mặt trận văn nghệ”, đã in thành sách, nhà xuất bản Văn Hoá, 1958, trong Thư viện Quốc gia. Nhận định tổng quát về Nhân văn Giai phẩm, Tố Hữu đã viết:

Lật bộ áo Nhân văn Giai phẩm thối tha, người ta thấy ra cả một ổ phản động toàn những gián điệp, lưu manh, trót-kít, tư sản phản động, quần tụ trong những tổ quỷ với những gái điếm, bàn đèn, sách báo chống cộng, phim ảnh khiêu dâm. (trg 9. Sđd).

Với Hoàng Cầm, thằng em chan canh đổ mẻ qua cái nhìn của Tố Hữu...

Bên kia sông Đuống đồng nghĩa với sự bắt tử. Chỉ riêng Bên kia sông Đuống cũng đủ đưa Hoàng Cầm lên đài danh dự. Tôi (Tố Hữu) đã đọc Kiều Loan trong 3 thời điểm khác nhau sau giải phóng miền Nam. Cả 3 lần, tôi đều chỉ có một ý nghĩ: Sau giải phóng Miền Nam đến nay chưa ai dựng kịch Kiều Loan là một thiếu sót lớn. Chúng ta biết: Trong khoảng 60 năm nay, Hoàng Cầm là tác giả mấy chục tác phẩm thuộc nhiều loại hình nghệ thuật.

Tôi đặc biệt cảm ơn nghệ sĩ Hoàng Cầm về những lời phê bình sắc sảo, chính xác và chân thành của anh bốn mươi năm trước đây đối với tập thơ *Việt Bắc*.

Đột dưng thằng em làm văn búi bấn: Bác ăn chữ mẻ bát thiên hạ nhưng bác có hay biết Hoàng Cầm *phê bình sắc sảo, chính xác* như thế nào chẳng? Như thế này nhá...

Với tập thơ *Việt Bắc*, Hoàng Cầm một lần đã chê thơ Tố Hữu thiếu chất sống thực tế, "nhạt nhẽo", "hời hợt", chỉ "lớn vồn" ở bên ngoài chứ không đột phá vào một khía cạnh nào của tâm hồn, những câu văn "đềm đẹp" "rủ rì" một lát rồi thôi, chỉ thấy

những hình ảnh chung chung, gặp bất cứ ở chỗ nào, khi ca tụng lãnh đạo thì "đao to búa lớn", bài "Hoan hô chiến sĩ Điện Biên" giống như "một vại nước to", "tràn đầy", "loãng quá".

Tiếp đến nó đùm đậu chuyện cụ Hoàng Cầm qua bài viết nhà báo Hoàng Hưng...

(...) Ngày 20/8/1982 đến lượt Hoàng Cầm bị bắt. Sau khi tôi (Hoàng Hưng) và Hoàng Cầm bị bắt. Tôi không thể nào quên cái buổi sáng ấy trong Hỏa Lò, người công an đưa tôi vào phòng hỏi cung, nhưng không có ai trong đó. Mà lại có một tập giấy viết sẵn để trên bàn. Tôi tò mò gỡ ra, thì...đó là bản tự khai của Hoàng Cầm. Tôi đọc lướt, càng đọc càng hoang mang vì ông nhận tuốt tuốt các ý tưởng chống đảng, đả kích chế độ trong tập thơ. (trong đó có ba bài "có nội dung xấu" là: *Cây tam cúc, Lá diêu bông, Quả vườn ôi*). Để cho tôi một mình đọc xong, người ta mới đưa tôi trở lại phòng giam. Và họ bố trí rất khéo, để như tình cờ tôi gặp Hoàng Cầm đang ngồi ở công chờ (giữa khu trại giam và khu "làm việc" có cái cổng lớn, sau khi "làm việc" xong phạm nhân ngồi đó chờ "quản giáo" ra nhận để đưa vào buồng giam). Tôi đến bên ông, hỏi: Anh nhận tội phản động thật à? Sao lại thế?. Hoàng Cầm cúi đầu xuống, không nói gì, từ khóe mắt ông lăn ra những giọt nước mắt. Đến tận hôm nay, nhớ lại những giọt lệ tủi nhục của nhà thơ đàn anh, lòng tôi vẫn còn đau. Với tôi, tự buộc mình phải hèn để có thể tồn tại là điều không gì đau hơn cho một kẻ sĩ. (...)

Nhưng trong lúc Hoàng Cầm ngong ngóng công an thực hiện lời hứa cho về vào dịp Tết, một số trí thức Pháp do Thiên sư Thích Nhất Hạnh vận động đã gửi thư cho Lê Đức Thọ đề nghị thả nhà thơ. Tin đến tai Tố Hữu, ông “bạn thơ” quý hoá phán một câu xanh rờn:

- Nước ngoài can thiệp hả? Thế thì giam nó thêm 1 năm nữa cho nó biết!

Thêm một lần nghe đến tên “Hoàng Hưng”, rõ chữ tôi tú ụ ai vậy? Nó láo quá chuyện là nhà báo Hoàng Hưng từ Sài Gòn ra Hà Nội xin cụ Hoàng Cầm tập thơ chép tay *Vê Kinh Bắc*. Hoàng Hưng tự ví mình là một con cá hẩm hiu, bị “cá chìm” (tiếng lóng để chỉ trình sát công an thường phục) dần cảnh bắt ở quán rượu gần nhà ông hoàng “thơ chui” Hoàng Cầm và bị đi tù hơn ba năm qua vụ án mà Hoàng Hưng tự đặt tên là “Vụ án văn tự” hay “Vê Kinh Bắc: một vụ án hậu Nhân Văn”. Dấu đỏ bìm leo, rõ chữ tôi góp gió thành bão chuyện một người đi đường gặp Nguyễn Hữu Đang...đi tù. Ông thấy mùa đông mà tù quần áo phong phanh run lập cập nên cởi cái áo len mình đang mặc đưa cho Nguyễn Hữu Đang. Thế ông bị bắt và cũng đi tù cũng hơn 3 năm. Rõ chữ tôi nói sẽ kể cho thằng em nghe sau. Nếu có dịp.

Cái thằng hóm, chuyện trò xong nó phay người “nhiều chuyện” một câu: Bác nhiều chuyện nhưng có biết chuyện Tố Hữu nói gì về Trần Dần không? Rồi nó tiếp: Này nhá...

Sau Hoàng Cầm, Trần Dần cũng là cây bút hạng nặng. Cũng như thơ Hoàng Cầm, thơ Trần Dần có nhiều đổi mới về nội dung và nghệ thuật, đồng thời là tấm gương phản chiếu tâm hồn dân tộc và phản chiếu cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc Việt Nam. Văn xuôi của anh, *Người người lớp lớp*, về căn bản, có giá trị hiện thực rất cao. Người người lớp lớp là một khẩu pháo binh chủng pháp của văn học Việt Nam thế kỉ 20. Theo tôi nên sớm tái bản.

Ngoài ra, phải kể đến Hữu Loan, Lê Đạt và Phùng Quán, 3 nhà thơ 3 vẻ khác nhau nhưng cùng sâu sắc, nóng bỏng tình chiến đấu nhưng không kém phần lãng mạn.

Ngỡ xong, nó ba điều bốn chuyện về hai cụ Trần Dần và Hoàng Cầm như thế này đây...

Hỏi Hoàng Cầm cho in tập Giai phẩm mùa xuân, có đăng bài của Trần Dần. Tố Hữu triệu tập mấy người đến họp có Hoàng Cầm, Văn Phác, Chế Lan Viên...Tố Hữu cầm cuốn Giai phẩm mùa xuân và hỏi mọi người: Các anh thấy tập sách này thế nào? Không ai dám trả lời, vì không đoán được ý Tố Hữu. Chế Lan Viên nhanh trí, đoán trúng ý thủ trưởng. Chế Lan Viên nói: Cuốn sách đại phản động! Tố Hữu hỏi Văn Phác: Hiện nay nó đang ở đâu? Văn Phác đáp: Thưa, anh ấy đang đi thực tế ở Yên Viên. Tố Hữu ra lệnh cho Văn Phác:

- Gọi nó về, bắt lấy nó!

Như xâm vớ được gậy thằng em không khảy...

Nhà thơ Hoàng Cầm kể rằng, nhà văn tướng quân Trần Độ trưởng ban Văn hoá văn nghệ của đại hội đảng lần VI, tổng bí thư là ông Nguyễn Văn Linh, người đã giúp ông Linh tuyên bố những câu đáng ghi vào lịch sử văn nghệ: “cởi trói cho văn nghệ sĩ” - “các văn nghệ sĩ hãy tự cứu lấy mình” - “không bẻ cong ngòi bút” - “trình bày sự thật”...v.v.v...

Trong cái không khí cởi mở ấy của Nghị quyết 5/BCT về văn học nghệ thuật, nhà văn Trần Độ đến gặp Tố Hữu và hỏi ông về thái độ đối với anh em Nhân văn Giai phẩm bây giờ.

Tố Hữu với giọng trọ trẹ xứ Huế đã nói:

- Rất tiếc! Rất tiếc! Hồi ấy tôi đã không tiêu diệt hết chúng nó đi.

Thằng em lờ đờ như cá ngộp nắng...

Gần ngày chiến thắng Điện Biên Phủ, Hội văn nghệ Việt Nam họp trên đồi Nhã Nam. Cuộc đấu tố của văn nghệ sĩ diễn ra gay gắt căng thẳng dưới sự chỉ đạo của Tố Hữu. Người ta đã vu cáo những chuyện tày trời, quyết liệt dồn Ngô Tất Tố vào tận chân tường. Tác giả *Lều chõng* và *Việc làng* đã phạm tội “phục cổ” nhằm mục đích gì? Đêm 20 tháng 4 năm 1954, Ngô Tất Tố đã thắt cổ tại nhà ở Yên Thế, Bắc Giang. Cái sự chết của nhà văn khắc nghiệt đến mức nghĩa trang liệt sĩ xã ở địa phương đã...*từ chối không cho chôn*.

Với khắc nghiệt của nhà văn với nghĩa trang, rò chữ tôi mở cửa Cổng Trời Cẩn Tỷ trong đó có một

nghĩa trang là “một cái quan tài bằng đất dày một mét” mà tù đang đợi chờ chết...

(...) Chúng tôi đi lên phía bắc. Đến Đuan Hùng. Lúc đó chưa có cầu, phải đợi phà. Chúng tôi vẫn phải ngồi bó gối trong cũi xe ngựa kéo. Để tránh sự chú ý, họ lừa chúng tôi vào sâu trong con đường mòn, ở đó có một trường học. Các em học sinh và các thầy cô tò mò ra xem lũ tù bị nhốt trong cũi xe. Họ chỉ trỏ xì xào. Nguyễn Hữu Đang hỏi: Các cháu có biết Cao Bá Quát không? Qua phà chúng tôi đến ngủ tạm trại giam Tuyên Quang. Lệnh: Không được cời xích tay. Qua một đêm không thể nào ngủ được. Thằng muốn đi ỉa đi đại, phải đánh thức thằng tù đang ngủ dậy. 4 giờ sáng dậy đi tiếp. Kiểm số tù lần cuối là ông đeo kính đen, mở cái cặp đen lấy tập hồ sơ hỏi anh Đang câu hay chữ gì đó, làm tôi (Kiều Duy Vĩnh) nghĩ đến chuyện *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân trong *Vang bóng một thời*.

Chúng tôi được đưa về trại tù Cổng Trời Cẩn Ty. Hôm ấy, rét làm đông nước. Cứ lạnh âm “zê-rô” độ là họ gọi đi xà lim. Xà lim là *một cái quan tài bằng đất dày một mét*, cùm “răng cá sấu” cắn chân không bao giờ được mở, và có khi bị bỏ đói cho đến chết. Quản giáo Nhân từng tuyên bố vào mặt chúng tôi: Cái sống chết của các anh ở trong tay chúng tôi. Đừng có mơ tưởng hão huyền gì. Cho dù có động trời, động đất xảy ra, thì trước khi chuyện đó đến với các anh, nó phải tới cái trại đặc biệt này. Trước khi mọi điều viển vông các anh mong đợi xảy ra, các anh đã không còn ở cõi đời này nữa, các anh đã

là những cái xác chết rồi. Chúng tôi nghe và cũng hiểu đúng như vậy. Cho nên, động đất, chiến tranh ai chết. Mặc. Với chúng tôi: Stalin chết, John Kennedy bị bắn, Ngô Đình Diệm chết, Kroutchov bị hạ bệ, chả có gì quan trọng cả. Cuối cùng tù Cộng Trời Cẩn Tỷ có 72 người, chỉ sống sót 11 người. (...)

Chợt dòm thằng em lớn hơn vài tuổi mà khộm thấy rõ, nó đang ở cái tuổi "nói tiếng đất, quên tiếng trời", vừa dẫn nó lên Cộng Trời Cẩn Tỷ rồi, nhưng sợ nó quên. Rồ chữ tôi một sách ăn giấy đầy đưa nó về Phủ Lý với cái ao làng, với cái chết vì đói...

Có trước có sau, Tô Hoài được Tố Hữu giao nhiệm vụ “thuyết phục” Nguyễn Bính ra báo tư nhân *Trăm Hoa* để có tiếng nói chống báo Nhân Văn. Trong một số báo của tuần báo Trăm Hoa, nhà thơ không chống Nhân Văn mà lại viết về giải thưởng thơ để thành chuyện:

(...) Khi bắt đầu giải thưởng văn học toàn quốc 1954-55, anh chị em văn nghệ gặp nhau thường hay nói đùa một câu: Giải thưởng này, cái gì thì không biết, chứ tập thơ *Việt Bắc* thì chém chết cũng được giải nhất rồi!. Tất nhiên ai cũng hiểu câu nói đó không phải câu tán dương. Anh em còn nhớ mãi cuộc tranh luận về quyền thơ Việt Bắc, chưa ngã ngũ ra sao thì các ông trong hội Văn nghệ đã vội vàng đưa ra mấy bài “bịt lỗ châu mai” lại. Ông Hoài Thanh phát biểu: Địch nó không mong gì hơn là ta chê thơ Tố Hữu. Ông đem cả địch ra mà bảo vệ cho

thơ Tố Hữu. Mà địch nào đây? Chẳng lẽ Diệm ở trong Nam? Cái lỗi nịnh trên nạt dưới ấy tất nhiên Hoài Thanh phải đem sử dụng vào việc chấm giải. Vì ông Tố Hữu là lãnh đạo văn nghệ, là thứ trưởng. Trong các thi sĩ có tác phẩm in ở nhà xuất bản của hội Văn nghệ, chỉ duy có thơ Tố Hữu là được sắp vào loại A, và được tính tiền bản quyền tác giả cao nhất. (Giải nhất cho hội viên: 30 đồng. Thời giá năm 1954-55 một bát phở: 3 đồng, tức 10 bát phở. Riêng giải nhất với riêng Tố Hữu: 500 đồng). Nguyễn Bính nêu những đề nghị cụ thể: Muốn cho giải thưởng văn học 1954-55 có giá trị, chúng tôi có ý kiến đề nghị cụ thể là về giải thơ: Nên đưa tập thơ Việt Bắc xuống giải nhì, chưa xứng đáng được giải nhất. (...)

Với trăm hoa đua nở, trăm nhà đua tiếng, thăng em nhảy bổ vào chuyện mà rằng...

Rằng trong khi Hoài Thanh *nịnh trên nạt dưới* thì cũng là nhà phê bình văn học mà Vũ Ngọc Phan im như thóc ngâm vì rét. Số là trong lý lịch của mình, Vũ Ngọc Phan không dám khai tên ông bố vợ là Sở Cuồng Lê Dư (tên thật Lê Đăng Dư). Chẳng qua vì Lê Dư cùng với Nguyễn Bá Trác bỏ phong trào Đông Du của cụ Phan Bội Châu đầu hàng Pháp. Chuyện không ra chuyện thế đấy, nhưng phải đợi nó quá đọa rồi mới lại tiếp với chuyện cái ao...

Đã 46 năm kể từ trưa 29 tết, năm Bính Ngọ, 1966, nhà thơ Nguyễn Bính đã chết trong nghèo đói, bệnh tật tại nhà ông lang Hứa. Tôi (Trần Mạnh Hảo) có gặp ông tại tư gia nhà thơ Vũ Quốc Ái ở Nam

Định. Ông lang Hứa làm thơ, bút hiệu Tân Thanh kể rằng:

Sau 1958, Nguyễn Bính bị Tố Hữu đuổi về quê vì làm báo *Trăm Hoa*. Nguyễn Bính về quê làm nhân viên hợp đồng sửa bản in cho ty văn hoá Nam Định nên đói lắm. Sau cơ quan ty văn hoá sơ tán lên huyện Lý Nhân, nên Nguyễn Bính hay đến nhà ông lang Hứa ở thôn Mạc Hạ tá túc. Tết đến, không có tiền, Nguyễn Bính tới nhà ông Hứa mượn đỡ chút tiền về cho vợ con có chút tiền ăn tết. Trưa 29 tết, Nguyễn Bính do đói quá, lại làm tí rượu, chóng mặt, ra bờ ao nhà ông Hứa rửa mặt, rơi xuống ao. Ông Hứa và người nhà vớt Nguyễn Bính lên bờ. Nhà thơ thổ huyết, tắt thở.

Về đám tang của nhà thơ, bà Nguyễn Bính Hồng Cầu con gái Nguyễn Bính thuật lại:

Cha tôi được đưa về nghĩa trang Cầu Họ. Mừng hai tết, bác cả tôi là nhà viết kịch Trúc Đường và con gái về Nam Định đưa tang cha tôi, dọc đường thấy một đám ma không kèn trống, không người đưa tang, đầu gối đó lại chính là đám tang em trai ruột thịt của mình.

Với Trần Mạnh Hảo thì Nguyễn Bính chết đói. Nhưng Tô Hoài nói khác, cho rằng Nguyễn Bính *chết no, chứ không phải chết đói* như bọn “diễn biến hoà bình” xuyên tạc.

Đang giảng giảng chuyện, nó len chân vào và đâm ngang chuyện Tố Hữu “bịa”...

Cuối năm 1956, nói đến báo Nhân văn và tập Giai phẩm, ông Hồ ra chỉ thị: Đó là những hạt giống xấu gieo trên miếng đất của những tư tưởng sai lầm. Theo chỉ thị miệng của ông Hồ, Tố Hữu tuyên bố: Nhân văn Giai phẩm là những hạt giống xấu, phải dọn lại đất cho tốt. Tố Hữu thực hiện ý *ngghiã thâm sâu* của cuộc thanh trừng: Nhỏ cỏ phải nhổ tận rễ. Sau Trường Xuân đến họp ở đại hội nhà văn cho hay ông Hồ có "cảm tình" với Nhân văn và nói không nên dùng dao mổ trâu để giết gà. Đến khi Tố Hữu mất, Trường Xuân "phản ánh" Tố Hữu đã "bịa" chuyện "nhổ cỏ" như thế.

Đã từ lâu, nhiều người rất mong muốn Tố Hữu hãy xin lỗi anh em Nhân văn Giai phẩm lấy một tiếng. Như nhà viết kịch Bửu Tiển đã làm trong một đại hội nhà văn. Gần đây nhiều anh em văn nghệ hòa theo Tố Hữu "đánh" anh em Nhân văn Giai phẩm hồi ấy, nay đã nhận sai lầm, họ đã đến từng nhà xin lỗi từng người. Cho lòng mình nhẹ nhõm, cho lòng bạn nhẹ nhõm. Nhưng Tố Hữu đã không làm. Hãy thành thật và sòng phẳng với những sai lầm trước đây của mình. Trong *Lời tâm sự* của Tố Hữu, tác giả Nhật Hoa Khanh đã viết: Không thấy lời nhận lỗi hoặc xin lỗi những nạn nhân trước đây của mình, ai cũng được Tố Hữu đánh giá rất cao, rất tốt đẹp, chỉ thấy khen là khen. Những thế hệ bây giờ không biết chuyện cũ, cứ tưởng Tố Hữu rất tốt với mọi người, ông không thù ghét ai, làm sao ông Tố Hữu lại có thể đánh những tài năng văn nghệ như anh em Nhân văn Giai phẩm?.

Vậy mà trong di cảo, sau khi thu băng xong, Tố Hữu nói với tác giả:

- Trước khi gửi đăng bài báo viết buổi trò chuyện thân mật này, anh nên gửi bản thảo đến chị Nghiêm Thúy Băng (chị Văn Cao), chị Quang Dũng, gia đình các anh Nguyễn Tuân, Nguyễn Hồng, v...v... Ngoài ra, nên gửi đến các anh Hữu Loan, Lê Đạt, Phùng Cung... còn một cái tên khác là tập di cảo *Những tâm sự của nhà thơ Tố Hữu*

Hốt nhiên trong trí nhớ mù sương của rồ chữ tôi ẩn hiện tác giả *Con ngựa già của chúa Trịnh* đã “trơ xương cùng tuế nguyệt” trong nhà tù Hỏa Lò, Bất Bạt, Phong Quang 12 năm trời. Ra tù, Phùng Cung còn bị vùi dập cho đến cuối đời. Bèn hỏi. Thăng em dẫn nhời Tố Hữu trong tập tài liệu “Gặp Tố Hữu tại biệt thự 76 Phan Đình Phùng” ...

Nhà văn Phùng Cung cũng cần được minh oan cùng với truyện ngắn *Con ngựa già của chúa Trịnh*. Cần lắm. Con ngựa già của chúa Trịnh chỉ là con ngựa già của chúa Trịnh mà thôi. Không có ẩn ý gì xấu như bốn mươi năm trước đây một số người lầm tưởng. Ngay từ những năm đầu cuộc kháng chiến chống Pháp, Phùng Cung đã được đồng nghiệp nhìn nhận như một cán bộ văn nghệ đầy nhựa sống, và rất chân thành. Với những ưu điểm nổi bật ấy, suốt cuộc đời mình, anh đã đi cùng dân tộc, đi cùng cách mạng.

Về cụ Văn Cao, thằng em đưa ra “tâm sự” của Tố Hữu với cùng tập tài liệu trên, nhưng còn một cái tên khác là tập di cảo “Những tâm sự của nhà thơ Tố Hữu”...

Thiên thai là một ca khúc dạt dào sức sống và thâm đậm chất lãng mạn trong chuyện cổ dân gian. Thiên thai bay bổng, xa vời nhưng vẫn gắn với cuộc sống nơi trần thế. Người Thăng Long Hà Nội rất tự hào về những bài hát trữ tình lừng danh của Văn Cao về thủ đô ngàn năm văn vật. Tố Hữu dừng lại. Tôi (Nhật Hoa Khanh) thấy ông thật sự lặng đi một lát. Rồi nhà thơ nói tiếp với một thoáng ghen ngào: Nhớ quá Văn Cao những ngày ở Việt Bắc!

Mãi cho đến khi rày, thằng em mới mở cánh cổng khép hờ dẫn vào nhà có...cây táo.

Vào đến phòng khách, rò chữ tôi bắt gặp hồn ma bóng quế ông Tố Hữu đang ngồi ở bộ sa lông tiếp khách. Khách của ông là nhà phê bình văn học cổ đại của đất Thăng Long...

(...) Ấn tượng khó quên nhất của tôi (Nguyễn Đăng Mạnh) là ông nói rất nhiều. Tôi nhớ ông nói từ hai giờ chiều. Nói rất bốc. Lúc đầu còn ngồi ngay ngắn, sau co chân trên salon ngồi như ếch ộp. Tôi ngồi sát cạnh ông, liên tưởng đến Nguyễn Đình Thi mà ông là con ếch, Thi là con cua. Thỉnh thoảng ông còn vỗ mạnh vào đùi tôi như con ếch vỗ mai con cua. Sợ quá! Thật ra ông hỏi một câu gì đó. Hỏi không phải để nghe trả lời, mà là cách gây chú ý, để

nghe ông nói tiếp. Thực tình lúc ấy tôi mót đi tiêu quá. Ngồi ngay cạnh ông, đứng lên không tiện. Vả lại biết đi toalet ở chỗ nào! Mà trời sắp tối. Nhưng ông cứ nói, nói liên miên, nói say sưa hào hứng. Lúc đó, thực bụng tôi nghĩ: Trên đời không có gì nhảm nhí bằng chuyện văn chương, chỉ có đi tiêu là quan trọng nhất. Không hiểu sao, ông lại còn giữ tay, nói tiếp mấy câu nữa. Tôi lại nghĩ đến anh chàng Hoàng Cát tả giọng ông chua như mẻ. Sợ quá!

Hết quyền lực rồi, Tố Hữu vẫn có tật nói nhiều. Hôm báo Văn Nghệ tổ chức hội thảo về cuốn *Chân dung và đối thoại* của Trần Đăng Khoa, ông đến dự. Một mình ông nói hàng tiếng đồng hồ. Lúc Tố Hữu đã mệt nặng, Nguyễn Khải có đến thăm. Khải nói: Ông đã mệt lắm, nói không ra tiếng, vậy mà miệng vẫn mấp máy, lắp bắp. Đúng là mắc bệnh nói.

Những năm cuối đời, ở Tố Hữu, có chuyện này cũng lạ: Thường phủ nhận những điều mình đã nói, và đã làm. Trong cuốn *Chân dung và đối thoại*, Trần Đăng Khoa thuật lại cuộc phỏng vấn Tố Hữu về chuyện ở bên ngoài họ đang rỉ tai Tố Hữu xoá một câu thơ về Võ Nguyên Giáp trong bài thơ *Hoan hô chiến sĩ Điện Biên*. Sau này Tố Hữu nói: Không hề biết chuyện ấy vì đó là chuyện bịa. Khoa nói với tôi: Em có ghi bằng hản hỏi, đâu có bịa.

Nhật Hoa Khanh công bố bài phỏng vấn Tố Hữu rất dài. Đọc bài phỏng vấn này, tôi thấy:

Tố Hữu nói ngược hẳn những điều ông nghĩ, ông viết và ông làm trước đây đối với các nhà văn thuộc nhóm Nhân văn Giai phẩm. Ngược hẳn lại như quay

180 độ, khiến rất khó tin là có thật. Khoa cho rằng: Tô Hữu hay phủ nhận những điều mình đã nói, đã làm, nhưng không đến nỗi quá quắt như trong bài phỏng vấn của Nhật Hoa Khanh. Tô Hoài thì nói: Những sự kiện, những chi tiết trong bài phỏng vấn đều có thật cả, chỉ có điều Tô Hữu nói ngược lại. Vì anh Nhật Hoa Khanh có ghi âm, còn giữ băng ghi âm mà.

Sau khi chết, không thể ngờ Tô Hữu xuống giá nhanh chóng và thảm hại đến thế. Ở khoa Văn đại học Sư phạm Hà Nội nếu Tô Hữu sống lại chắc buồn lắm: Hàng năm cán bộ giảng dạy phải hướng dẫn hàng trăm sinh viên cao học, hàng chục nghiên cứu sinh làm luận án thạc sĩ, tiến sĩ. Đề tài ngày càng bí, quanh đi quẩn lại khai thác mãi những Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Tuân, Nguyễn Hồng, Nam Cao, Thạch Lam, Xuân Diệu, Nguyễn Bính, Nguyễn Khải, Nguyễn Minh Châu...hầu như đã cạn kiệt. Rất bí. Cả thầy lẫn trò đều bí.

Vậy mà không ai chịu làm về Tô Hữu. Vì vậy nếu Tô Hữu sống lại chắc buồn lắm (...)

Về “Tô Hữu sống lại chắc buồn lắm”, rõ chữ tôi cũng buồn tình mò lên mạng lưới mới hay ông mãi phân ở Hà Nội. Nhưng không thấy ai viết về đám tang ông, nên trộm nghĩ ông ra đi cũng lạnh lẽo lắm vì nhằm vào mùa đông. Tiếp, rõ chữ tôi cũng không tìm thấy người ta chôn cất ông ở đâu? Sau hiện thể ông tự xây nhà tưởng niệm ông tốn kém khoảng hai

triệu Mỹ kim, nói trộm vía ông chứ...chứ nhà thơ làm kinh tế như vậy cũng “tốt thôi”. Với nhà tưởng niệm hai triệu Mỹ kim, hiển thế ông thế nào chẳng dựng một kệ đài như bàn thờ để trưng bài thơ có hai chữ “thương chồng” đã đi vào văn học sử vào một ngày nắng hạ: Ông Sta-lin ơi! Ông Sta-lin ơi! – Thương cha thương mẹ thương chồng – Thương mình thương một, thương Ông thương mười. Đang lò mò trên mạng bỗng thấy bài viết của Nguyễn Quang Thiều, ông nhà văn này là kẻ hậu sinh chẳng có gì giận hờn với ông nên có câu kết: Cuối cùng như mọi kiếp người, ông đã già từ đời sống về với cát bụi. Về nơi xa xăm không còn hận thù, linh hồn ông đang mỉm cười hay đang suy ngẫm với những dần vật, khổ đau.

Bởi nhẽ rõ chữ tôi cũng đang bí. Nhưng may lại gặp *Con ngựa già của chúa Trịnh*. Thế nên mới chẻ câu chặt chữ để có bài viết dài hơi đây chữ này với tựa đề: *Thiên mã cùng đồ*.

Với Thiên mã cùng đồ, rõ chữ tôi dần trải in hệt như trong truyện *Xông đất nhà thơ Tố Hữu* của Phùng Quán. Thêm nữa, hai anh em tôi nghe ông Tố Hữu nói chuyện văn chương giống như nói chuyện với nhà phê bình văn học Hà Nội từ hai giờ trưa đến bảy giờ chiều. Mà rõ chữ tôi đâu có khác gì nhà làm văn học cây đa, cây đề! Chả là đất sinh cỏ già sinh tật, rõ chữ tôi cũng có cái tật đi tiểu vặt và đái dắt, mỗi lần giạt nước cái bồn tiểu lại xót xa cho cái tiền

già. Nên sau khi nghe ông nói liên miên, rất bốc, rò chữ tôi bám tay thẳng em xin phép nhà thơ ra về vì trời đã tối đất rồi. Hồn ma bóng quế nhà thơ khoác vai rò chữ tôi một bên, thẳng em một bên lưng thững đi ra cổng. Bước xuống bậc tam cấp, thẳng em làm văn... làm như nhớ lại trong bài viết *Sự thật ở đâu* của nhà văn Hoàng Tiến: Bạn bè thân nhà văn bảo ông Tố Hữu tuy bây giờ nghỉ làm việc, nhưng thể lực còn mạnh lắm, ông ấy vẫn có thể bóp cổ anh chết tươi bất cứ lúc nào. Vì vậy nó cũng sợ vãi đái ra quần, thẳng em làm văn ăn mày chữ nghĩa của nhà văn Hoàng Tiến chào từ già ông: Hẹn gặp lại nhà thơ cách mạng lão thành. Khi ra gần đến cổng sắt, nhà thơ dừng lại, nói trống không, như không có mặt hai anh em tôi trong cõi nhân gian phù thế này: Lão, nhưng liệu có thành không chứ.

Ra khỏi cổng, nhìn lại với một thoáng mây bay, quang cảnh căn biệt thự đìu hiu với *dấu xưa xe ngựa hồn thu thảo nền cũ lâu đài bóng tịch dương*. Thêm câu văn trong bài Phùng Quán xông đất nhà ông cậu, căn nhà 76 Phan Đình Phùng phảng phất trong trí nhớ sương khói của rò chữ tôi: “Toàn bộ vẻ đẹp u trầm và sâu sắc đến kinh người...”. Như Phùng Quán, rò chữ tôi không thấy công an, lính cảnh vệ, chiếc xe con màu trắng, chiếc ô-tô đen.

Chỉ còn lại cây táo già khú đế với một bóng người.

Bèn đục chữ đẽo câu, rò chữ tôi viết tiếp in hịt như trong bài *Cây táo nhà ông Lành*:

Bóng người bắt gặp thằng Thìn đang trân trân nhìn mình. Nó lấp bắp:

- Cháu...cháu lỗ!... Ông tha...

Bóng người ném cây rựa xuống sân đánh “bịch”, đứng phất lên ư hùm:

- Ông, ông cái con khi!

Rồ chữ tôi đang bồi rồi như sư đề vì thằng em *hẹn gặp lại* làm khi gì chả biết nữa thì...

Thì thằng Thìn ù té chạy về, tay kéo quần, tay ra dẫu với bạn và nói:

- Tao đi qua cây táo, tưởng như mọi khi, tao vào nhặt trái rụng. Bất chợt có tiếng “ư hùm!” rõ to! Mà giọng ồ ồ kỳ lắm! Nhìn khắp nơi mà chẳng có ai hết. Tao lại nghe “ư hùm” thật to kéo dài lượt nữa. Chừng như có bóng người ngồi trên cây táo. Tao dòm lên, thì eo ôi:

- Một cái sọ dừa đen ngòm trên ấy!

Thạch trúc gia trang

Tết Bính Thân 2016

Nguồn: Lại Nguyên Ân, Lý Hồng Nhân, Thụy Khuê, Trần Đình, Xuân Sách, Đặng Vương Hưng, Bá Kiên.

Tiền duyên nghiệp kiếp

Chùa làng Nghè thuộc thị xã Hà Đông nhìn thoáng qua không có vẻ “cổ tự” cho mấy.

Cách đây cả trăm năm, chùa bị cháy một phần chính diện lan ra cửa võng ngoài mặt tiền. Thợ làng không sửa được. Vì phải sửa sao cho cột góc, xà nách, xà dọc, hai cái quễnh và một cái kẻ dọc phải chầu vào nhau khít với cột cũ để không thấy vết nối.

Vì vậy thợ làng chấp vá cho qua quít. Chùa được dựng từ hồi nào thì theo già làng cây nhang đá ngoài cửa chùa còn sót lại có dòng chữ khắc: Chùa trùng tu năm Chính Hoà. Tức thời vua Lê Hy Tông và Trịnh Tạc, Trịnh Cán cách đây ba trăm năm. Chùa có mười sáu đời sư, tám đời sư nam, tám đời sư nữ. Nếu tính mỗi đời sư 30 năm thì chùa được dựng lập cách đây cũng gần 500 năm. Chùa có dáng dấp chùa Keo thời Lý nhưng ngoại vi nhỏ và mái thấp hơn. Mái lợp ngói mõm ngoé, đầu ngói hơi vênh lên, gờ ngói như mép ngoé. Nhưng ấy là chùa của một thời xưa thật là xưa.

Có chùa là có chợ với tên gọi chùa chiền, cũng theo già làng chùa có tự điền, là ruộng vườn sở hữu của nhà chùa để lấy hoa lợi cho nhà chùa. Chiền không có tự điền nhưng được thu thuế ở một ngôi chợ bên cạnh để dùng vào việc hương hoa tế lễ. Bởi vậy chiền là chùa có chợ ngay đấy. Riêng chùa làng Nghè có khoảng vườn trồng nhãn, nhiều cây nhãn già đã rỗng hết ruột mà vẫn sai quả. Mỗi năm tiền bán nhãn là tiền hương khói, nuôi sư, tu sửa chùa.

Nhưng ấy không phải chuyên để kể lễ vì chùa sắp có nhiều sự với...”hoa rơi cửa Phật”.

Nhiều sự nhằm vào giờ Ngọ vào một ngày đầu xuân, nắng ong ong gió đơ đơ...

Con đường mòn ngoằn nghèo từ chợ dẫn vào chùa quanh quẽ đến buồn hiu. Vào những ngày mưa

phùn gió bắc, con đường khắp khẽnh để lại những vết chân trâu, hằn vết chân của đời người, lạc lõng hai bên đường dăm cây muỗm cỏ thụ hiu hắt. Vào đến sân chùa lát gạch vồ, lọt giữa “tự điền” là vườn rau nhà chùa có giếng nước cổ từ thời vua Lê chúa Trịnh. Cuối vườn là nghĩa địa chùa có tháp mộ sư ông, sư bà đã viên tịch. Ở đấy có hai cái tháp của hai sư bà tự thiêu khi biết mình sắp mãn nghiệp. Và một *cái tháp mộ mới*, nhưng ấy là chuyện sau...

Giếng có bờ đá gài cây đa rễ bò nhằng nhịt trên mặt đất như thân người quăn quýt nhau. Giữa tháng một chùa rộn ràng trông thấy, bởi đến *rằm tháng giêng ngày Phật lên chùa*, vì vậy dân gian có câu “Lễ Phật quanh năm không bằng rằm tháng giêng” nên bá tánh đổ về như chảy hội làng. Với hội làng, đình thờ thần hoàng làng nào cũng có, nhưng chả ai biết gốc gác thành hoàng ra sao nên mở hội, tế lễ hay không cũng tùy, có làng chỉ xôi gà qua loa rồi ông từ đóng cửa đình. Còn chùa lễ lạc quanh năm, nhưng không phải làng cũng có chùa, vì thế hai ba làng chung một chùa là vậy. Họ từ phủ, huyện đi chùa xa mấy ngày Tết để cầu tài, cầu duyên, cầu lộc. Lộc trời có sẵn là lá mít, lá ổi, lá nhãn thả xuống giếng để cầu xin Bụt độ trì. Nhưng Bụt nào có hay vườn chùa ngoài húng quế, ngò gai, còn có mơ tam thể, húng chó và dâm bụt mới rồi chuyện. Rồi rằm hơn nữa vì đầu thôn cuối xóm quá êm ả nên các cụ vặc nhau như mổ bò chuyện sao cũng ăn rau

như ăn chay mà cào cào nhọn đầu, châu chấu lại tròn đầu...như sư để rồi chuyện hơn.

Rồi chuyện thêm bởi không ai biết nhân vật chính trong chuyện từ đâu đến, có thể từ huyện Từ Liêm, hay thị xã Hà Đông cũng nên. Người phương xa thơ thẩn theo lối đi dẫn tới cây đa cụ và bắt gặp mình xao xuyên khi thấy một cái lá vừa rơi rụng nên nao nao chùn bước. Khách từ đâu đến nhặt chiếc lá và nhủ thầm chẳng phải *trận gió thu phong rụng lá hồng, lá bay tường bắc lá sang đông* mà tại đối cảnh vô tâm, để tự làm mình khổ mình đầy thôi.

Chuyện rồi trí nữa với con cua càng lớn, càng...càng nhỏ, càng to. To chuyện là cùng lúc đối cảnh vô tâm có sư trẻ cũng nhặt chiếc lá dưới gốc cây đa rồi bối rối nhìn trời nhìn đất.

Cùng đất trời mang mang, mọi sự bắt đầu và kết thúc như nhau cả với...chiếc lá.

Chuyện là sư trẻ trước ngày theo sư bác học đạo Bụt được bác dậy *Tam Tự kinh* với “thiên trời, địa đất, cử cát, tồn còn” và kể chuyện Kiều bằng chữ Nôm cho nghe...Cho đến khi bác mòn chữ thì lên thị xã Hà Đông học viết bút sắt với *Quốc văn Giáo khoa thư lớp dự bị*. Được vài mùa nắng hạ, cháu bị thương hàn phải về lại làng để bác chữa thuốc Nam. Ngày ấy bác nuôi con hươu thêm, bởi hươu nuôi ở trước thêm nhà nên có tên ấy. Một ngày cháu sùi bọt mép, tay này bắt chuồn chuồn, tay kia chỉ con hươu

kêu...“gâu gâu”. Thấy vậy bác ngã con hươu nhà ra làm tiết canh cho cháu ăn trước khi về với ông bà ông vải. Bởi nhẽ tiết canh chữa bệnh hàn tức máu lạnh, vì “hàn” gần với thương hàn, thế là cháu hết bệnh mới hay. Vừa lúc bác nhập nhoạng nhập thất tụng kinh gõ mõ, cháu lại mồn mõi với “quy về, tẩu chạy, bái lạy, quy quỳ”. Mười niên sau bái lạy, quy quỳ, cháu hoá thân thành sư trẻ nức tiếng là một sa môn thông tuệ, thông tỏ mọi chuyện nhân gian. Bề ngoài sư trẻ mang hình ảnh của một anh nhiều, anh khoẻ nhưng tính khí có hơi dở dở ương ương, tay chân lại hay táy máy... Mọi sự chả hiểu vì bị thương hàn rồi ăn tiết canh chó, hoặc tay bắt chuồn chuồn rồi quen thói hay chăng. Ấy vậy mà bá tánh đến nghe sư hoằng pháp đông như rươi, bởi nhẽ chùa càng ở xa, sư càng kỳ nhân dị sĩ, sư lại trẻ lại có nhiều chữ nghĩa thì chùa càng đông khách thập phương.

Về sư bác, khrom mười niên trước ông hẻo cỡ, bẻ cỡ kiếm cơm không đủ vắt mũi đút miệng. Số là làng ông nằm ở thế đất quần ngư với chuôm đầu rồng, gò bút nghiên. Công làng có hai cột gạch, với hai câu đối “Bình bộ nghề địa đa thiếu khách” và “Vãng lai đạo lý sĩ hiền môn”, nôm na làng hiếu khách là...kẻ sĩ, vì vậy làng mới có tên là làng Nghè. Nhằm lúc bút lông nhường chỗ cho bút sắt, cụ thân sinh ra ông mượn câu *học kinh bất minh, bất như quy* “canh”, hàm ý học sách không thông, không bằng về đi cày. Nhưng học trò trói gà không

chặt, là kẻ sĩ bách vi nên ông làm thầy lang, lại làm “bà vải” nữa. Thế là có thêm một “chuyện làng”...

Trước đó, chuyện làng như bi ký kể lại có một sư ni trụ trì chùa làng đã trên sáu chục năm. Tiểu ni tới đây làm tiểu chùa từ năm mười hai tuổi, vì từ làng khác tới, là ngụ cư, theo lệ làng chỉ được ở cái lều nằm chơ vơ giữa đồng ngoài cổng làng như *thằng mõ làng*. Vậy mà tiểu ni làm tiểu chùa, chuyện làng này không thấy nói tới. Sau bà thành sư bà trụ trì chùa, ngoài sư trụ trì còn thêm một sư bác và một tiểu. Chú tiểu là cháu sư bác, chẳng dè khi sư bà được gọi là sư cụ thì trò mắt trước thầy, rồi chú tiểu cũng bỏ chùa đi mất. Một chùa, một sư cụ, một niêu cơm, tối sáng đốt nhang đọc kinh. Về sau nhang cũng chỉ đốt được mấy nén ở điện giữa, không có sức đốt ở mọi nơi. Sư cụ không còn sức cắt chuỗi thối xôi để cúng rằm, mừng một, từ chính điện xuống bếp gần như phải bỏ. Ông lên thăm chùa, sư cụ mỉm máo cười: “Tôi sắp già biệt ông bà về với tổ rồi”. Thế là ông ở lại vừa làm thầy lang, vừa làm...”bà vải” vì chùa không có ai hương khói, thối cơm. Một ngày ông tắm rửa cho sư cụ, lúc bế lên thay quần áo, người sư cụ bé nhỏ như đứa trẻ mười hai. Ông bắt mạch thấy yếu lắm nên nghĩ bây giờ phải lo hậu sự là vừa. Sư cụ thều thào không muốn chôn ở nghĩa địa làng mà muốn hỏa thiêu và được nằm cạnh hai tháp mộ sư bà đã mãn nghiệp sau vườn. Vừa lúc cây nhãn già rỗng ruột chết, ông chặt

mang vào vườn chắt thành đồng...Sau vườn có hai cái tháp cũ, và một cái mới là thế.

Thế là nay một chùa, một sư bác, một niêu cơm, tối sáng đốt nhang đọc kinh.

Lâu lâu sư bác lại bỏ chùa đi biệt, người làng hỏi tầm sư học đạo ở mãi đâu đâu đâu? Sư thật thà như đếm là sáng trưa chiều tối tụng kinh thấp nhang với sư bà lâu rồi cũng thành sư ông, sư bà chùa làng, như sống lâu lên lão làng thành “hoà thượng, đại đức” ở thị xã Hà Đông vậy. Sư bác đồng bái què mùa nhưng được cái hay pha trò, thẳng như thiện nam tín nữ có vấn nạn đến chùa thỉnh ý, sư bác chỉ chân chất “tu chùa chẳng bằng tu nhà, ăn ở thật thà mới là chân tu”. Vi vậy thiện nam tín nữ...ở nhà. Sư bác cứ “ăn chay nói dối không bằng ăn mặn nói ngay” là chùa vắng như chùa bà Đanh thì tu với ai nên phải đi...”tu tập” ở chùa của sư huynh, sư đệ nào đó để có chút hơi hám...hương đồng cỏ lạ nào đấy. *Nhưng ấy là chuyện hậu sự.*

Buổi sáng trước giờ Ngọ một ngày đầu xuân, nắng ong ong gió đơ đơ, sư trẻ thuyết pháp về nhân quả với duyên nợ tiền thân. Theo sư trẻ, con người từ lúc sinh ra đến lúc mất đi, ai ai cũng đi chung một con đường. Vừa giống nhau, lại vừa khác nhau. Người may mắn ít sa vào ổ gà, người đen đũi thường rơi vào lỗ chân trâu là nhẽ thường tình.

Những cái sự bắt đầu và kết thúc thì như nhau cả...Tiếp đến, sư mang truyện của cụ Nguyễn Du ra dẫn dụ là nếu có chánh niệm, đem cái đèn đui của mình ra đọc truyện Kiều, tha nhân có thể nhìn thấy được bản thân tức cái ngã. Vì vậy đọc truyện Kiều như đọc kinh nên cũng là tu. Tu là nhìn thấy những gì đã xảy ra trong đời mình bằng con mắt quán chiếu. Chỉ lên tường treo hai câu thơ *Bất tục tức tiên cốt – Đa tình thị Phật tâm*, sư trẻ diễn giải về “đa tình thị Phật tâm” thì hãy nhìn những hệ lụy của kiếp nhân sinh với cái nhìn của nhà Bụt với nhận thức đau khổ hay hạnh phúc qua sự tu tập của mình. Về hệ lụy của kiếp nhân sinh, sư dẫn chứng Đạm Tiên là tiền kiếp của cô Kiều qua câu thơ *Hữu tình ta lại gặp ta – Chớ nề u hiển mới là chị em*. Về nhân duyên nghiệp quả, sư thuyết giảng hãy nhìn hoàn cảnh của cô Kiều bằng con mắt trạch pháp của Bụt vì trên con đường đi tìm nhân duyên thì ai đó phải có túc duyên với nhà Bụt, là lúc nào đó trong đời chứng ngộ ra chỗ tinh diệu của đạo pháp sẽ ngộ ra trong một sát na. Vì sự kết hợp lứa đôi là do duyên nợ, duyên số, duyên kiếp, duyên tình, là món nợ từ tiền thân của ai đó cũng chỉ xảy ra qua một sát na. Ngoài trời âm u, có sấm chớp loé sáng, sư mù u...

- Sát na chỉ lóe lên một lần trong đời.
- Đột dung ở dưới thốt lên một câu hỏi.
- Sát na là gì, thưa thầy.

- A Di Đà Phật, thôi thì cứ nghĩ thế này: Đó là chữ nhà Bụt để chỉ một chớp mắt, một khắc lóe sáng. Trong khắc giờ ấy, nếu có cơ duyên và rộng đường tu hành, ta sẽ gặp...

- Khi nào gặp cái sát na ấy, thưa thầy.
- Nếu như thí chủ có duyên với Bụt.

Mưa lâm thâm, sấm thì thâm nên buổi thuyết pháp phải ngừng lại, về tới cửa gặp thí chủ hồi nãy đứng đợi từ hồi nào. Sư trẻ mời vào tầng phòng, ngồi xuống ghế, cô bắt gặp hai vật ngăn cách giữa sư và cô là cái mõ và cái chày nằm ngay đơ trên bàn. Thiếu nữ đẩy đưa:

- Thưa thầy, theo nhân duyên nghiệp quả thầy giảng dạy sao cho đến bây giờ tín nữ chưa có duyên nợ mà đã thấy khổ đau.

Sư lim dim tối mù:

- Thí chủ đau ở chỗ nào. Cái gì trong thí chủ...biết đau.

Như trên với chùa càng xa, sư mô càng thông kim bác cổ lại càng dờ dờ ương ương thế đấy. Với đời là bề khổ, cô chỉ cái mõ, cái chày...

- Thầy ơi, nhưng tại sao thầy lại khổ như vậy. Chẳng lẽ cứ ở chùa đến hết đời sao với khổ sở khi nhìn thấy đĩa rau muống luộc lại không có nước mắm tỏi. Rồi chẳng biết tình ái là gì nên thầy chẳng hay biết thế nào là buồn, vui, sướng, khổ. Vậy thì sống còn ý nghĩa gì nữa.

Mưa chẳng qua ngộ, gió chẳng qua mùi, thấy sư chưa ăn uống gì. Lại thấy sư tu như...tù nên cô nghĩ đến đất quê có bun bung. Món này ngồi xỏm ở chợ búa thì mùa nào cũng hợp cả với sườn non, chút hành nhĩ, tí hành, tí mùi. Trộm vía sư chứ...chứ sư được ăn miếng sườn non mềm nhừ thì sư còn tu tỉnh được gì nữa. Với miếng ăn và mùi vị, bụng dạ cô lâm râm...

- Tín nữ ngẫm ra người ta sống mới biết mùi đời, thế nhưng cho đến lúc người ta nhắm mắt xuôi tay, có nhiều người vẫn chưa hiểu hết mùi đời. Vả lại đời người sống có một lần, nay còn chưa biết mai nói gì kiếp sau. Mà kiếp sau nếu mình còn gặp nhau kìa, chứ kiếp sau mà sống bằng cuộc đời khác thì cũng bằng không với đời là bẽ khổ.

Ngừng lại một chút, cô cứ thủng thảng eo óc theo ngẫu hứng...

- Thừa thầy, cứ theo tín nữ hóng hót thì ai chẳng biết đời là bẽ khổ, đời vượt qua được...bẽ khổ là,,là cũng vừa đúng lúc qua...qua đời đấy thôi, thừa thầy.

Đang giảng giảng câu chuyện thì sư cụp mắt:

- Thí chủ còn câu hỏi nào nữa không?

Được thế cô nhúc nhắc hỏi tới nữa:

- Sao thầy đi tu.

- Mô Phật! Có cơ duyên cả đấy, bản tăng theo sư bác tới chùa quét lá đa. Một hôm sư bác hỏi nhẽ gì bản tăng thích quét lá. Bản tăng ăn chay niệm Phật nên ăn ngay nói thật theo ca dao có câu “Con vua thì lại làm vua – Con sãi ở chùa thì quét lá đa”.

- Thừa thầy, “con” sãi hay...“còn” sãi ạ.
- Con sãi.
- Sư, sãi ở chùa sao có...con.

Cô vắn vẹo sư vậy chứ...chứ với mập mờ nhân ảnh mặt mừng gió mây cô hong hanh trong dân gian có câu “Ăn cơm có canh, tu hành có vãi” được diễn giải là sự ham muốn nhục dục của đôi kẻ trong chùa cũng là chuyện thường tình thôi, ví như ăn cơm thì phải có canh, ở nhà chùa thì ắt có vãi. Không hay biết những gì cô túm tó trong đầu, sư khẽ khọt ...

- *Con vua thì lại làm vua, con sãi ở chùa thì quyết lá đũa* là cao dao đời Lý với Lý Công Uẩn, do dân gian nói thế. Sau đấy bản tăng húi đầu ở lại chùa tu tập.

Gì mà có nhà Lý ở đây! Mắt cô tung toé những dấu hỏi? Sư thông thiên địa nhân viết nho...

Từ thời Đông Hán, người Tàu truyền bá Hán học sang nước ta để dậy đạo làm người của Khổng Tử, từ đó có Hán nho hay Nho giáo. Đạo Khổng được biết đến nhiều qua câu “Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh” tức dân quý nhất, rồi đến đất nước, cuối cùng mới tới vua.

Nhà Tiền Lê, năm 982 Lê Đại Hành cho người sang Tàu thỉnh *Cửu kinh*, và *Đại tạng*. Hoa Lư là trung tâm của Phật giáo, chùa Bái Đính cổ (Bái Đính cổ tự) có thể là chùa đầu tiên của nước ta ở Ninh Bình. Cũng ở Ninh Bình là quê hương của quốc sư

triều Lý Nguyễn Minh Không. Nhưng đạo Phật thực sự phổ cập vào đời Lý kéo dài 400 năm, khởi đầu với Lý Công Uẩn ở Bắc Ninh được trải rộng từ kinh đô tới làng mạc qua sự in kinh kệ ở chùa (Lý Công Uẩn là con nuôi Thiên sư Lý Khánh Văn, có truyền thuyết cho rằng ông là con của sư Vạn Hạnh ở chùa Tiêu Sơn). Đời Lý, Phật giáo được coi như quốc giáo, trước khi ứng thi, các nho sinh đều được thụ giáo trước ở chùa do sư dạy. Năm 1075, Lý Nhân Tông mở khoa Tam trường đầu tiên, phép thi cử dùng cả tam giáo: Nho, Lão, Phật. Phật giáo hưng thịnh vào đời Trần với đạo và đời là một: “Phật pháp tại thế gian, bất ly thế gian”. Trần Nhân Tông (học trò của Thiên sư Thượng sĩ Tuệ Trung) là người sáng lập ra thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Từ đời Lý tới đời Trần chủ trương tam giáo đồng nguyên, Nho, Lão, Phật cả ba riêng biệt không đâm chân lên nhau.

Nhà Trần mất, nhà Hậu Lê tôn Nho học làm quốc giáo, đạo Phật bắt đầu suy thoái.

Khác với Không tử với “quân vi khinh”, dựa vào Hán nho nguyên thủy của Không Tử, vào thời Tống (cùng thời nhà Lý, nhà Trần) có Chu Hy khởi xướng Tống nho với “quân tử thân tử, thân bất tử bất trung”. Nhà Minh, nhà Thanh lấy Tống nho làm tông phái chính cho mình, nhà Nguyễn lệ thuộc vào nhà Minh, nhà Thanh nên bị ảnh hưởng nặng nề bởi Tống nho. Vì Chu Hy không chấp nhận vô ngã, không có bản ngã cố định của đạo Phật. Ngoài ra

nhà Nguyễn lấy Tống nho làm Nho giáo độc tôn nên đã đẩy Lão giáo, Phật giáo ra khỏi chốn trường thi.

Với Phật giáo khởi đi từ Bắc Ninh, năm 1798, thời Minh Mạng, trong *Tang thương ngẫu lục*, Tùng Niên Phạm Đình Hồ kể chuyện phá bỏ pho tượng Già Lam.

(...) Tháng ba năm Mậu Ngọ, thời vua Minh Mạng, tại làng Kim Ngưu, huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh, có cặp vợ chồng nhà nọ, cùng nhau gánh phân ra đồng để bón khoai. Đến trưa, khi họ đang làm thì thấy một người đàn ông to lớn đến hơn một trượng, mặt đỏ như gấc chín. Từ trong ngôi chùa ở giữa đồng đi ra, lôi xôc người vợ vào chùa. Người chồng sợ quá, vừa chạy vừa kêu cứu. Về tới làng, người làng thấy vậy mang dao phay, búa tạ kéo ra đồng rất đông, họ cùng người chồng lao thẳng vào chùa. Tại đây thấy, người vợ đang mê man như thể say rượu, lưng dựa vào cột chùa ở ngay bên phải của Phật điện. Khi ấy, sắc mặt của pho tượng Già Lam đột nhiên biến đổi, tay phải của pho tượng có cái yếm của người vợ phủ lên. Ai cũng kinh ngạc và tức giận, bèn đập đổ và phá hủy pho tượng Già Lam ấy đi (...).

Gần như có thể nói Gia Long, Minh Mạng không có công trình lớn nào dựng chùa, ngoài chùa Thiên Mụ do chúa Tiên Nguyễn Hoàng dựng lên năm 1601. Nhưng “chùa” để thờ...”bà trời” (gần

300 năm sau, vì không có con nối dõi, để cầu tự, Tụ Đức mới dựng tháp Phước Duyên ngay cạnh đây, tháp 7 tầng, mỗi tầng thờ một tượng Phật – Vì “Thiên” sợ kỵ húy với “trời”, Tụ Đức đổi tên Thiên Mục thành “Linh Mục”). Trừ Tụ Đức, Thiệu Trị cho trùng tu hai, ba chùa ở miền Bắc (Tụ Đức: cầu Thê Húc ở đền Ngọc Sơn, Thiệu Trị: chùa Trấn Quốc).

Ngoài ra ở Bắc Ninh đất của nhà Lý với chùa chiền có câu dao bêu riếu sư “Ba cô đội gạo lên chùa - Một cô yếm thắm bỏ bùa cho sư...”. Hay nhà nho với câu đối ba ông sư chọc ghẹo hai cô đội gạo lên chùa “Nhị nữ đồng hành, tung hoành tứ khẩu - Tam sư đồng tọa, thượng hạ lục đầu”. Hoặ câu đố của các cụ ta xưa “Vừa bằng hột đỗ đánh đỗ ông sư” (bi thuốc lào), đến như trẻ con cũng có câu đố: “Cái gì như cái dù đi ông sư” (cái dù gỗ mõ).

Truyện cổ tích viết cho trẻ con, là sư nên sư trẻ nhìn theo sư: Nhà Nguyễn “bịt miệng Bụt” và quảng “sư” nằm lẫn lóc cạnh miếu mạo của thần giáo qua truyện cái bình vôi dưới đây.

(...) Xưa có lão trộm hay vào chùa khoắng đồ. Sư cụ biết nhưng vì luật nhà Phật cấm lấy ác báo ác. Một hôm lão trộm thấy mình sắp chết đến nơi, tìm đến chùa: “Bạch sư cụ, suốt đời tôi chỉ ăn trộm, nay hết sức hối hận. Mong sư cụ dạy bảo cho, tôi nguyện hết lòng dù có chết cũng không từ”. Sư cụ vờ khuyên lão trộm già hãy leo lên cây đa trước cửa

chùa chấp tay niệm Phật ba lần rồi lao mình xuống, tức khắc sẽ được Phật hứng độ cho về cõi cực lạc.

Lão trộm "Mô Phật" ba lần rồi nhảy xuống, bỗng có bàn tay vô hình hứng lão trộm rồi từ từ đưa lên trời. Sư cụ nhìn thấy và nghĩ một kẻ như thế phải sa địa ngục, mà lại được Phật độ về Niết Bàn, huống hồ như sư cụ bao năm tụng kinh niệm Phật? Nghĩ thế rồi, sư cụ cũng leo lên cây rơi người xuống liền bị một cành cây xuyên qua thủng bụng và bị hóa kiếp thành cái bình vôi. Ngày ngày phải chịu khổ hình cho người ta ngoáy moi tận ruột lấy vôi ra để ăn trầu.

Lâu ngày “vôi bít kín miệng”, bình vôi bị bỏ lăn lóc ở góc cây đa *hay miếu đền*. (...)

Trong một thoáng đi về, dòm cái giếng ngoài kia có từ thời Lê Trịnh, sư lan man cùng hình ảnh chùa làng xa xưa mang ấn tích từ thời Lý qua dấu ấn bình dị, mộc mạc của sư cụ chùa làng. Đâu cũng vậy, làng nào cũng thế, sư cụ cạo trọc đầu nhưng không mặc quần áo theo kiểu nhà sư mà mặc quần nâu, áo nâu như những người trong làng. Trừ khi hành lễ sư cụ mặc áo lam, cúng Phật xong, cụ ra sau trái bếp cời trong đồng tro mấy củ khoai lang nướng đang chờ sẵn. Thọ trai rồi, cụ uống một chút rượu làng Vân thấy mới nhân hậu làm sao. Chùa nằm trên đèo đất đầu làng hay cuối chân đê. Chùa không cao, tượng Phật không to. Chùa không có tên tự, chỉ có

tên nôm dường như có từ thời Lý là “Già lam”, hay thời Trần với “Cửa thiên”.

Nghe đến củ khoai nướng, bụng dạ cô thắt lại vì chẳng nhẽ sư đi tu vì thềm ba mớ cơm nguội trộn cháo, hay gạo hầm với rau lang già chám tương hay củ khoai. Trong khi ấy, làm như quán chiếu sao đó, mắt sư lim dim...nhắm mắt chiếu vào cái mõ.

- Ừ thì nói vậy cho có chuyện để nói chứ thí chủ chưa quán triệt được đâu. Không sao. Bây giờ thí chủ chưa quán triệt cũng không sao.

Khi không bị cái mõ trên bàn ám ảnh, cô dẫn môi với chuyện tu tập của sư:

- Thưa thầy! Tín nữ chẳng hay khi nào thì thầy đi hết con đường tu hành của mình. Giống như chuyện thầy Tam Tạng vào cái đêm cuối đi thỉnh kinh, đường tăng thấy con đường dẫn dắt tới đất Bụt, ông dần chai sạn, như không có tình người, không bao giờ ông nghĩ tới bậc sinh thành. Nhưng đêm nay, trước ranh giới cuối cùng của cõi người và ngày mai sẽ thành Bụt, ông mới hiểu mỗi lần cứu giúp chúng sinh, ông chỉ thầm tính toán xây cho mình một ngọn phù đồ. Nhiều bận phải khẩn vái chỉ với mục đích mau đạt chánh quả dựng một nấc thang tới phật đài. Ông khẽ thở dài vì nhập vào đất Bụt rồi ông cũng chỉ là người thôi...

Sư gật gờ khuôn mặt nhăn nhúm. Làm như không hay, cô đặng đốt:

- Đã là người thì thầy ở đây một mình chắc...buồn lắm.

Khuôn mặt sư nhàu nát khỏ sở, giọng lụi đụi:

- Người đã vào nhà chùa thì sá gì buồn vui nữa!

Sư nhúu mày u tịch, u mê:

- Ủ thì nói vậy cho có chuyện để nói chứ thí chủ chưa hiểu được đâu. Không sao. Bây giờ thí chủ chưa hiểu cũng không sao.

Chả cần biết cô có hiểu hay chẳng, sư cầm cái chày gõ cái mõ “cóc cóc”...

- A Di Đà Phật! Đến giờ thọ trai rồi. Xin cáo lỗi thí chủ.

Trong không gian trầm lắng của chôn tu hành, mắt cô cứ đăm đăm nhìn khuôn mặt thiếu vắng mùa xuân của sư. Cô lẩm bẩm: “Sư là...người chứ đâu phải là Bụt”. BẠN cô bảo: “Mày có duyên với Bụt đấy”. Cô cười, chẳng nói gì. Đôi mắt cô long lanh sáng, gò má ửng hồng.

Với đường mưa ướt đất, trong khi chờ đợi sang năm cô trở lại chùa...Người viết lần theo vết đái trâu đi theo sư bác để gặp cụ Nguyễn Tuân. Chuyện là chùa vắng khách sư bác lại kiếm có mừng một hay ngày rằm đi làm hành giả mà chữ nghĩa hôm nay là hành thiền. Mỗi lần hành thiền như vậy sư lại rời chùa dăm hôm vài bữa, vai đeo cái bị cối trong có cút rượu than, nhúm mơ tam thể, ngổ ba lá, húng chó, mùi tàu, riềng, mắm tôm, ớt và bánh đúc hiện lạnh hơn là...cơm chay. Sư bác tay cầm sợi giây

thùng kéo cổ con chó về một nơi vô định có cái chùa hẻo lánh hay cái am, cái cốc nào đó. Nếu có ai hỏi sao sư bác đã theo Bụt cạo đầu còn ăn thịt chó. Sư bác đáp theo Bụt là một nhẽ, nhẽ khác Bụt đâu có bảo cạo đầu và không ăn thịt đâu. Như tu hành theo khát thực, chúng sinh cho gì ăn nấy có ai...nhúc nhúc đâu. Nhưng có điều ăn tiết canh chó phải kiêng sát sinh, vì vậy chợ Canh ở Hà Đông không cắt tiết chó, mà dầm chó xuống nước cũng là để hãm tiết lại trong con chó. Như ngày trước, các cụ ta xưa đã tiết canh vịt, khinh cái tiết ngan, bây giờ soi tuốt, ngan lại ngon hơn vịt, tiết canh chó ngon hơn tiết canh dê nhiều. Theo sư bác nói chuyện thịt chó thì rõ ra trâu đồng nào ăn cỏ đồng nấy, thắng như con tôm khác con tép thế nào thì ở Thái Bình bỏ thịt chó vào nồi đất, chát kín bưng, chát rom đốt. Ở thành thị, thịt chó nướng chả, củ hành hoa phả nước hàng, xiên đũa nhôm thắng tấp, than hoa bốc mùi chả thơm lừng. Nhưng ở làng quê, chẳng đâu bằng món chó mọc như trà mọc, là thịt chó suông tức chó luộc, không pha phách. Mà chả phải con chó nào cũng ngon cơm như nhau, nếu chịu khó canh lửa như luộc vịt, chó gày chó béo đều mềm và ngọt thịt.

Theo cụ Nguyễn Tuân tiết canh đánh giới là “tiết canh xâu lạt”, là lấy lạt xâu qua miếng tiết canh đem phơi nắng như phơi...yếm cũng chả sao. Cụ Nguyễn kể đã từng được một ông sư đãi một bữa thịt chó nhớ đời. Thịt chó đặt vào giữa bông sen, bó lại, đem hấp cách thủy. Món ăn vừa tục vừa thanh,

vừa có vị chát của nhựa sen vừa có hương thơm của hoa sen mới đậm đà hương vị nhang đèn hương khói của nhà chùa. Ăn như vậy mới...”hỗn”, mới... “ngông”.

Vì nhiều người không tin nhà chùa ăn thịt chó nên cụ Nguyễn thêm thất...

Một hôm, có ông sư ở am cốc ghé nhà bá hộ trong làng để xin nước uống. Mấy con chó trong nhà chạy ra sủa ầm ỹ. Nhà sư giả làm không biết giống chi, hỏi ông bá hộ rằng:

- Nhà ông nuôi giống chim gì mà nó hót nghe hay thế!

Ông bá hộ tưởng nhà sư ở am, cốc chưa từng biết chó má gì, bèn nói chiều rằng:

- Bạch thầy, giống chim ấy ở đây nhiều lắm. Chúng tôi nuôi hót cho vui nhà ấy mà.

Ông sư nói với ông bá hộ:

- Xin ông mở lòng từ bi cúng nhà chùa một con hót cho vui chùa thì quý hoá lắm thay.

Ông phú hộ mới sai thằng đầy tớ lấy dây thừng buộc một con chó dắt đi theo ông sư. Đi được một quãng, ông sư bảo thằng đầy tớ:

- Thôi cho anh về, đưa con chim ấy đây, tôi dắt cũng được rồi, nó không...bay được đâu.

Chó thấy người lạ, nó không chịu đi, cứ co dây giằng lại. Ông sư cố sức kéo dây đi, vừa đỏ mặt tía tai, vừa mắng dòn con chó rằng:

- Có đi không thì...lá mơ, lá mơ!

Nhưng với sư bác chán mớ đời là anh bún “giả cây”, tức lấy móng lợn cũng pha riêng mỡ, nấu lừng như om, với đậu phụ, thêm chuối xanh, được cái răng móm cũng nhai được tuốt. Mà cũng lạ, anh giả cây đã đi vào ngôn ngữ dân gian: Người giả dối là...giả cây. Sư bác cứ bò bã ràng “ăn mặn nói ngay hơn ăn chay nói dối” thì đã...ăn đồ chay sao lại...nói dối là thịt kho, cá kho, chả giò, canh riêu cua, v...v... Với sư bác, “một câu nói ngay bằng ăn chay cả tháng” thì Bụt có dậy ăn chay hồi nào đâu nên sinh lăm chuyện trong cõi ta bà là thế.

Đạo này cô đồ đón sao ấy, ở nhà vui đầu với kinh kệ, lời kinh ngắt quãng đêm dài, nhắm mắt lại chẳng thấy Bụt, chỉ thấy sư trẻ. Sư trẻ mặc áo lam, gõ mõ “cóc...cóc”, mắt độ lượng nhìn bề khổ qua nến hương, miệng lâm râm Nam mô Quan Thế âm Bồ tát cứu khổ cứu nạn. Thế nên cô cầu khẩn mình là ngọn nến, dù rằng leo lét đấy, sấp nến rùng rùng trong như nước mắt. Trót sinh ra làm kiếp nến, chỉ muốn cháy cho người. Nến đã thấp làm sao tự tắt, cứ đốt mình mà nhỏ lệ sấp khóc cho mình, cho đời và cho người. Cô đang đốt nến đi tìm...người.

Trên đường đốt nến tìm người, cô nhặt được chiếc lá và tính lát nữa khi về sẽ thả xuống giếng. Chẳng hiểu nghĩ sao cô để lên bàn. Nhưng không qua...con mắt của sư. Cô lại nhớ bạn cô bảo mắt là

cửa sổ của tâm hồn mặc dù lim dim...nhắm mắt. Mắt nói thay cho...miệng. Cô đau đầu nhìn sư, cái nhìn mà người đời gọi là u mê, u ẩn. Cô lảm nhảm như tụng kinh vừa đủ cho sư nghe những ẩn nấp, ẩn tàng trong cô: *thiếp như hoa đã lìa cành, chàng như con bướm liệng vành mà coi*. Đất sinh cỏ trời sinh tật, cái tật táy máy vì tay bắt chuồn chuồn khi bị thương hàn đang bò lổm ngổm trong tiềm thức sư. Rồi cái tật táy máy ấy lẩn mất bò ra tay, vừa nghe, tay vừa rờ rẫm...cái chày. Nhìn cô, làm như đi guốc vào bụng cô...Sư ậm ừ:

- Ngày xưa, Lục tổ nghe kinh *Kim Cương*, chỉ nghe câu “ứng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm” liền khai ngộ. Câu ấy có nghĩa là đừng bám vào cái gì mà để lòng vào. Thí chủ có hiểu không?

Mắt cô cứ bám chặt vào cái chày còm cộm trong tay sư. Cô ngẩng đầu lên và thưa:

- Dạ, đang nghĩ.

Thực ra cô đang nghĩ đến cái chày tròn tròn như cán dao thái thịt.

Trong vô thức...cái bệnh thương hàn vẫn dai dẳng đeo đuôi sư với tay bắt chuồn chuồn, với cái tật đến chết cũng không chừa là cái tật táy máy nên sư lại lấy tay xoa xoa cái mõ nhẩn thín... Và làm như có gã suy nghĩ lung lắc, sư ngúc ngắc cái đầu nhẩn nhụi:

- Ừ thi nói vậy cho có chuyện để nói chứ thí chủ chưa nghĩ ra được đâu. Không sao. Bây giờ thí chủ chưa nghĩ ra cũng không sao.

Thực ra khi nhìn tay sư mân mê cái..., chẳng ai cấm cô nghĩ đến sư kể chuyện “Cái gì như cái đu đu ông sư”. Và chuyện “Cái bình vôi” sư diễn giải theo cái nhìn của sư. Vì vậy như chuyện “Ông sư già công cô gái trẻ qua vũng nước”, vì là người trần mắt tục, chẳng ai cấm cản cô tin khi ông sư già công cô gái mà chẳng động tình với những va chạm của da thịt ở sau lưng! Những cọ xát ấy chứng ngộ cái bản ngã của ông sư già đang ẩn nấp trong bộ áo nâu sòng cũng trần tục như bất cứ ai trong đời thường. Đường như đúng thế, ít nhất cô nghĩ thế.

Chả cần hay biết cô nghĩ gì, cảm chày..., sư đứng dậy nói:

- A Di Đà Phật! Đến giờ thọ trai rồi.

Cô trộm nghĩ tới giới luật chư tăng không được ăn quá giờ Ngọ: “Chư thiên ăn sớm mai. Chư tăng học theo Phật phải ăn đúng giờ Ngọ. Súc sanh ăn sau giờ Ngọ.”. Cô liên tưởng đến sư trẻ như sư cụ chùa làng, sau thọ trai uống một chút rượu, sau đó đánh một giấc. Chỉ vì giới luật kỳ bí ăn uống của nhà Phật nên cô phải đợi năm sau nữa mới gặp lại sư. Mê muội với chữ nghĩa *trai* là Ngọ, là giờ ăn, thế là cô nghĩ trên đường về, ghé chợ làm bát ...bún bung.

Sư quay lưng. Cô gọi với theo:

- Thầy! Thầy ơi...

Nói cho ngay, cô lụng bụng “Thầy! Thầy ơi...thầy có hay biết chuyện ông sư công cô gái qua vũng nước, qua vùng tục lụy không...”...thì...thì cánh cửa hồ hững khép lại.

Chẳng một ai thấy cô đi tới giếng ngoài sư. Vì chợt có ngọn gió chuyền mùa tạt qua chùa đẩy cánh cửa hé mở. Trong một sát na, sư bắt gặp cô quay lại nhìn... mái chùa.

Cô không ghé giếng nước mà đi thẳng ra con đường mòn. .

Tay cầm chiếc lá... *vàng bay mấy lá năm già nửa.*

Chuyện hậu sự là sư bác bỏ lửng chuyền đi thăm sư huynh, sư đệ ở đâu đó lò rò về chùa. Vai khoác cái bị cói tay cầm khúc giấy thùng dất con cún con mới để. Đứng ngoài nghe hết mọi sự, đẩy cửa bước vào, chả câu nệ chữ nghĩa với tăng phòng, tịnh thất gì hết, sư bác búi bần:

- Cái mõ, cái dùi sao lại để ở phòng ngủ?

Sư cháu giẹo giẹo như các cụ ta xưa, khách lấy đĩa gõ cái nồi cơm nói khéo: “Dào! Cột chùa làng ta to bằng cái nồi này ấy nhể!”, thế là chủ nhà biết ý sỏi thêm cơm cho khách. Còn sư thì đến giờ thọ trai, cầm chày gõ mõ “cóc cóc” để...ạ khách, để ăn cơm hẩm muối cà.

Sư bác nhăn mặt vì sư cháu chỉ lo chuyện ăn ngủ, nên gọ gậy...

- Như cháu biết đấy: Chuyện cô tích có con cá kinh tu đạo chỉ lo ăn ngủ theo thế tục, không thiết gì tới tu tập. Nhưng may được thượng toạ đi thuyền rõ chuyền, về chùa tụng kinh cầu siêu cho. Cá kinh liền trôi lên mặt nước, lật thẳng tới sân chùa, nằm dài mà

rằng “Bạch thầy, nhờ công đức thầy tụng kinh siêu độ nên con đã được tiêu nghiệp, thoát kiếp cá kình và sanh lên cõi dục giới để hưởng khoái lạc của chư thiên, con xin đến đây lưu cái xác thân cá kình tại chùa để mỗi ngày, thầy cầm cây gõ lên đầu con nhắc nhở các chư tăng niệm Phật tu thiên...”.

Dòm cái mõ, sư bác nói vãi thì lại nói vợ như chuyện đạo Phật thời Lý Trần...

- Đầu thế kỷ 19, sách vở chưa có tên thằng mõ vì chưa có mõ, nó dùng chuông là bông cây trong có cái khoen và cái chày nhỏ nên thằng mõ có tên là *đạc phu* và chuông gõ có tên là *mộc đạc*. Sang đến thế kỷ 20, từ con cá kình, bác phó mộc trở khúc gỗ thành con cá trăm treo ở hiên chùa và cái chày kình để sư thầy đánh hiệu lệnh để sa di, tỳ kheo vào học trì giới và hành lễ, do đó sư thầy tiếng Phạn gọi là *hoà thượng* (Pàli) hay *lục sinh* (đại đức là vị tăng đã thọ giới tỳ kheo). Ở trong chùa, từ thằng mõ, đầu con cá trăm được bác phó mộc đục đẽo thành cái mõ.

Nhìn cái chày kình, sư bác giục giặc..

- Để bác dùng ấn chứng thiên lý nhãn soi căn tiền kiếp cháu trong đời dục giới xem sao.

Có trước có sau với tiền kiếp, tiền định, sư bác đùm đậu:

- Bác dùng con mắt trạch pháp của nhà Bụt là con mắt nhìn thấy mọi chuyện xảy ra với bất cứ ai trong chuyện đời thường. Như cháu thuyết pháp cho bá tánh thì biết đây trong Kiều có câu “Mới hay tiền

định chẳng làm - Đã tin điều trước ắt nhằm việc sau”.

Thế là hai bác cháu ngồi kiết già trên sàn đất đối mặt nhau. Cả hai nhắm mắt buông xả hết mọi tạp tưởng. Không đây một thẻ nhang, sư bác bắt ấn quyết và gõ một hồi chuông “coong...coong”. Sư cháu nghe tiếng chuông tỉnh thức...u u minh minh như tiếng chuông tàu điện. Sư cháu thấy một luồng thanh điện đưa mình đến một nơi xa lạ. Sư dòm thấy rõ mồn một chiếc tàu điện sơn màu đỏ từ Hà Đông đi Hà Nội kéo chuông “leng keng...leng keng ...”.

Chiếc tàu điện chuyển bánh đưa sư trẻ về quá khứ.

Trên đường xe điện từ bến tàu Hà Đông đến cuối phố Cầu Gỗ, trong toa xe trống trơn với hai hai hàng ghế gỗ, ở chỗ cửa bước vào là một khoang nhỏ, có ghế bọc đệm vải sơn cánh giá. Trên ghế có một cô gái đang ngồi đắm chìm về một nơi chốn gần xa nào đấy trong quá vãng.

Cô hết nhìn tấm áp-phích hình Ava Gardner với phim Shadow of the Thin man, đến tấm quảng cáo Xà bông Cô Ba làm từ Chợ Lớn-Sài Gòn. Cô đang đi tìm thời gian đánh mất bằng vào nhìn tấm áp-phích ảnh bóng gã trai trẻ gầy gò đồ dài trên hè phố, cái bóng đổ xuống đường gãy làm hai, hai chân trái

dài trên vỉa hè, thân hình còn lại với hai tay và cái đầu vất lên tường.

Cô nhìn hai cái tay bám vào tường và lâm râm chuyện như thoáng đầu đây...

(...) Mẹ mất sớm, ở với bố tại một thị xã vắng tanh, vắng ngắt nên cuối tuần tôi thường theo mấy chị bạn học lớn hơn vài lớp đi chùa hái hoa cúng Phật. Bố là công chức nhà nước bảo hộ hay đi công tác xa, thường qua Lào hay Cao Miên cả tháng. Vì vậy lần này tôi lên Hà Nội xem phim chớp bóng Vacances Romaines, nghe mấy chị bạn nói Ava Gardner với chuyện tình yêu phiêu lưu đi đây đi đó dễ thương và thành phố Ý lạ lẫm lắm. Mặc dù thỉnh thoảng phải dùng xe điện để đi đây đi đó nên cũng quen với cái cảnh người ta bám chung quanh thành xe. Nào khác gì lũ khỉ bám chiếc xe đạp của đám Sơn Đông mãi võ nơi chợ thị xã Hà Đông nhỏ bé của tôi.

Nhưng lần này là mùa hè, người ta chen chúc lẫn ép nhau đến chật chội khó thở nên tôi len ra cửa, hóng mát ra ngoài để thở...Len ra đến cửa, bất chợt tôi để ý đến một gã thanh niên gầy nhom đứng sau cô gái cạnh cửa xe lên xuống. Vì đứng ngay bên cạnh họ, tôi thấy người gã ép sát sau lưng cô gái, tôi có thể nhìn thấy cánh tay gã choàng quanh khoảng bụng của cô ta. Mặc dù trên xe nồng nặc mùi vị mồ hôi của hành khách, vậy mà liếc nhìn thoáng qua mặt cô gái, tôi vẫn có thể cảm nhận được sự thỏa

mái đến đờ dẫn của cô, qua những tiếng rên nho nhỏ len lỏi chui vào tai tôi. Tôi hoang mang nghĩ đến những chuyến xe đông đúc có kẻ lợi dụng sờ mó mấy chị bạn tôi trước đây. Mỗi lần xảy ra sự thể như vậy, về là họ sàm sì với nhau, đôi khi còn đấm lưng nhau thùm thụp và nháy nhó nhau một cách thích thú.

Và tôi hoàn toàn mù tịt cho đến lần này. Ấy là tôi bắt quả tang bàn tay gã luồn vào trong lớp áo ở bụng cô ta. Tôi không biết bàn tay gã mò mẫm thế nào để bỗng khi không cô gái rướn người lên rồi thở hắt ra... Nhưng tôi cũng biết ý và quay đi không nhìn cái cảnh chường tai gai mắt ấy nữa. Nhưng chuyện... ngứa mắt của gã, lại khơi dậy óc tò mò của tôi...

Bỗng bánh xe điện nghiêng rít rên trên đường sắt, thẳng gập vì một chướng ngại nào đó ở phía trước. Mọi người xô giạt và tôi bị ép sát vào gã thanh niên. Tay gã buông khỏi thân thể cô gái và ôm ngang hông tôi để giúp tôi không bị nghiêng ngã. Tôi bám vào thành ghế đứng cho vững rồi, vậy mà tay gã vẫn còn đặt bên hông tôi. Lát sau chuyến xe điện chạy qua một ngôi chùa ở thị xã mà tôi vẫn thường hay đi lễ với mấy chị bạn. Mắt gã đảo qua đảo lại vào thiện nam tín nữ đang đi ra đi vào trước cổng tam quan. Tôi nhủ thầm gã cũng là người hay đi chùa cúng bái đây nên là Phật tử thuần thành nên chẳng có gì phải e dè. Bàn tay chưa rời hông tôi chỉ là vô tình thôi và tôi cho là vậy nên vẫn để yên.

Tàu ngừng lại ở bên chợ trâu bò Hà Đông, mỗi khi tàu đỗ lại, tiếng ăn mày kêu xin, tiếng hát xẩm lại vang lên rên rĩ “*Này anh khoá ơi....*” và cái đàn cò cữ bằng chiếc ống bơ “*Văng vẳng tiếng chuông chùa....*”. Hoà lẫn tiếng nức nở triền miên của kẻ khó ăn xin “*Con cá sống vì nước. Con sống vì các ông, các bà, các ông, các bà ơi....*”. Hành khách lại chen chúc lên xuống đẩy tôi gần gã và cô gái thêm một tí. Bất thành linh xe giật một cái thật mạnh lẩy chớn chạy xô tôi lọt thọt lỏn vào giữa hai người. Tôi vội bám vào cái cột xe để tránh bị xiêu vẹo. Lợi dụng lúc xô đẩy ấy, bàn tay gã ôm lên gò ngực tôi. Chuyện bàn tay vẫn còn ôm hồ lên ngực tôi thì tôi nghĩ gã không vô tình nữa rồi. Vì tôi đã được nghe mấy chị bạn kể nghe qua, nay có sự ấy đột ngột lại đến với tôi. Cũng chỉ vì cái tật tọc mạch, thế nên tôi vẫn ngậm tăm đợi gã làm gì...cho biết, mà mấy chị bạn tôi lại nháy nhó, cười cười với nhau một cách thích thú đến như vậy.

Tôi phập phồng đợi mãi đến khi bàn tay đó xoa nhẹ ngoài làn vải áo ở bờ ngực của cái tuổi dậy thì. Và cái mà tôi biết họ thích thú...là...là cái rùng mình đến tê tái người mà bấy giờ tôi mới hay biết. Nói thực, điều tôi không diễn tả được là lần đầu trong đời đụng chạm da thịt với người khác phái khiến tôi có một cảm giác lạ lẫm đến lạ lùng. Lạ đến độ tôi giả bộ như chẳng có gì xảy ra, chuyện này thì thực tình tôi không nghĩ đến mà chỉ là phản ứng bất

chợt. Đứng ra nếu tôi muốn la lên nhưng cái hàm cứ cứng lại. Rồi cái đầu, chẳng hiểu nó xúi bẩy gì để tôi lấy bộ sưu tập pro-gam phim chiếu bóng đóng bìa cứng áp vào ngực để che dấu bàn tay gã. Ấy vậy mà gã hiểu ý nghĩ của tôi nên bàn tay gã len dần vào giữa hai khuy áo... Cho đến khi tôi cảm thấy lâng lâng, mê muội là chính lúc hai ngón tay của gã lách hẳn vào trong và môn trón gò ngực tôi, mân mê nếm ngực nhỏ nhắn đang căng mọng. Toàn thân tôi nóng ran khiến tôi bị thôi thúc nhiều hơn. Những thôi thúc thế nào tôi cũng chẳng muốn tượng ra sao nữa. Tôi chỉ biết mím môi ngăn chặn cổ họng khỏi thoát ra những âm thanh âm ỉ như cô gái hồi nãy.

Đồng thời lúc ấy, thấy tôi thụ động không có phản ứng gì, bàn tay ôm ngang hông tôi hồi nãy buông lỏng và xoa xoa nhẹ nhẹ ngoài lớp vải quần. Tôi lại làm lơ đứng chịu trận xem sao, xem có giống như mấy chị bạn lớn tuổi kể lể không. Tất cả chỉ vì tôi tọc mạch muốn biết gã sẽ giữ trò gì để mai này góp chuyện với mấy chị bạn vậy thôi. Tay gã tiếp tục vuốt ve hông tôi, thêm một cái lạ nữa để chẳng giải thích nổi là qua bàn tay sờ rẫm ấy, da thịt tôi càng gai gai nổi gai ốc, nhột nhạt như bị kiến bò thì tôi lại cảm thấy dễ chịu và bản thân làm sao ấy.

Xe điện sắp sửa ngừng ở bến đậu sắp đến. Mọi người xô đẩy ra cửa xe, và đẩy gã khít khìn khịt vào người tôi. Sau mông tôi như vật gì đó cồm cộm chạm vào da thịt gây cho tôi một thứ cảm giác bứt

rút, xâm chiếm khắp người đến nghẹt thở. Vì vậy tôi phải chồm ra cửa sổ để thở không khí như lúc này. Vô tình cái mông nhích cao hơn để vật gì đó cồm cộm có cơ hội cọ xát xàn xạt ngoài lớp vải quần mát lạnh làm tôi rạo rục đến ngót người. Rạo rục người đến độ lạnh cả tay chân, khô cả miệng và lúc này tôi mới hiểu mắc chứng gì cô gái lúc này rướn người. Và tôi cũng rướn người lên, khép mắt lại và thở hắt ra vì những ngậy ngát không đâu.

Xe điện ngừng lại, gã bước xuống chợ. Những kẻ khó ăn xin ở chợ này không van lạy “*Con cá sống vì nước. Con sống vì các ông, các bà....*” mà lại gào lên “*Ngày ngày ra đứng cửa chùa – Trông lên Kẻ Chợ mà mua lấy sầu*”. Tôi nhìn ngang nhìn dọc chẳng thấy chùa đâu. Sau đấy, bằng ngần ấy tuổi đầu, không ai dạy, tự tôi...tôi biết: Có chùa là có gã. Vì vậy chùa nào tôi cũng đến, chùa nào tôi cũng đi...Tôi đi tìm gã đến chót đời, đến kiếp sau... cả kiếp sau nữa (...).

Cũng vừa lúc hình ảnh mờ nhạt dần...cô gái và chiếc xe điện biến mất...

Sau khi được soi căn và biết rõ tiền căn duyên nợ của mình, sư mở mắt thì đất trời đã về chiều. Sư bác gọi cún con với tên mới: “Lá mơ....Lá mơ”, cả

ba bước ra ngoài vườn. Làm như cụ Tản Đà, sư bác lúi trong bị cỏi ra mớ lá mơ tam thể lúi húi đào lỗ trồng bên cạnh tường của nhà chùa. Vừa vun sỏi sư bác vừa mẩn chuyện không đâu:

- Cháu đọc kinh Phật cho lắm cũng không tìm được triết lý mộc mạc của ông bà ta: Ấy là triết lý củ khoai. Vì nó đơn sơ như củ khoai và dễ tìm thấy trong đời này . Triết lý được đơm gọn trong câu ngắn ngủi: “Nếu chỉ có một củ khoai thôi, thì hãy nướng cho thật thơm mà ăn”.

Với giác ngoại biệt truyện là làm như hiểu được tiếng người sao ấy, con cún hóng mồm lên hóng chuyện...Sư bác hong hanh mắt nhìn nó, với ngẫu hứng qua cụ Nguyễn Du trong *Truyện Kiều* với ai nấy đều có một dòng sinh mệnh như định mệnh đã an bài. Sư bác âm ừ:

Sự đời như chiếc lá đa
Đen như mồm chó chém cha sự đời

Thấy sư cháu mặt mày nháo nhác...như quạ, sư bác gật đầu tấp lự định um thùm gì ấy nhưng nghĩ sao lại thôi. Và sư bác buông xả ngay đơ:

- Ấy là tiền căn. Sau này là nghiệp quả của cháu.

Chưa kịp hiểu sư bác hành ngôn hanh tởi gì, bỗng không chú cún con gác chân lên xả vào gốc cây ngay đây. Hết dòm lá xanh thao thiết đến hoa đỏ cay đở cợt, sư cháu tam toạng:

- Sao ai đấy lại lấy tên Bụt đặt cho hoa...”dâm”
bụt.

Sư bác thờ hất ra...

- Dâm!

Nhưng ngay sao đó sư bác ôn tồn:

- Cháu đúng là ngôn giả bất tri, tức người nói
nhiều là người không biết gì hết. Hoa tên Phật tang,
người đời gọi là râm bụt, râm là che bóng râm vì hoa
giống như cái lọng.

Và giọng đậm đặc như...trà mộc:

- Râm chứ không phải...dâm.

Đột dung sư bác phẩy phẩy tay, và hắng giọng:

- Thí chủ về phòng thu xếp hành trang. Đóng
cổng chùa lại cho bản tăng.

Khoác cái tay nải nâu có quai quàng qua lưng
nhưng trong tay nải không có cái mõ, cái dùi. Với
đôi cảnh vô tâm hay để rửa tâm tiêu nghiệp thế
nào không hay, sư cúi xuống đám rễ cây chen
chúc bò trên mặt đất như thân người quần quýt
nhau và nhặt một chiếc lá.

Sư cầm cúi đi thẳng ra cổng. Khép cổng chùa lại
như sư bác dặn dò. Cánh cửa khép lại hững hờ, hất
sư trẻ vào bóng chiều. Sư đi dọc theo con đường
mòn xuống chợ, con đường ngoằn ngoèo theo vết

trâu đái như hần dầu vết nhạt nhoà của một quãng đời. Chiều nhạt nắng hanh, sư bói rồi nhìn trời nhìn đất bắt gặp con quạ khoang bay về tổ chui vào cây muỗm già. Chúng nháo nhác nhìn ra...Chợt nhớ tới sư bác hay mắng đám trai làng thấy gái cứ “nháo nhác như quạ vào chuồng lợn”. Ấy mà từ ngày nấp bóng thiên môn, sư nào có thấy quạ vào chuồng lợn hồi nào đâu, con người ta thì cũng có đấy. Có hay không thì tay sư trẻ đang cầm chiếc lá và thẩn thơ đi tìm...*hông bay mấy lá năm hồ hết, thơ thẩn kìa ai vẫn đứng không.*

Sư đi về phía chợ chùa còn có tên là chợ búa, lại theo già làng thì chợ là nơi có lều quán, búa hợp trên đám đất không lều quán. Chợ thì chả thiếu vắng hành khất đang gào lên “con cá sống vì nước, con sống vì các ông, các bà...”. Sư lặn mò về phía hàng quán, bỏ lại đằng sau cô Kiều, Đạm Tiên và từ bi hỉ xả với đám hành khất. Thêm chuyện ở hàng quán thiếu giống gi bún riêu, bún ốc, v...v...Học theo sư bác, sư cũng dùng con mắt trạch pháp của nhà Bụt là con mắt nhìn thấy những nổi trôi có thể xảy ra như trong Kiều có câu “mới hay tiền định chẳng làm, đã tin điều trước *ắt nhằm việc sau*”, ý đồ của sư là...*nhằm cái quán nào đấy có...bún bung.*

Sư đang nhìn trời nhìn đất và lẫn lẫn trời đất hương hoa người ta com rượu thế đấy. Thế nhưng mọi sự phải có túc duyên với nhà Bụt, là lúc nào đó chúng ngộ ra chỗ tinh diệu của đạo pháp. Như

lúc này đây từ cái quán nào đẩy vọng ra...tiếng nói rít lên rồi khựng lại trong một sát na, như tiếng bánh xe điện rít lên rồi khựng lại vì sắp ngừng ở một bên đậu.

Trong một sát na, giọng nói huyền diệu từ trong quán chỉ lóe lên một lần trong đời...

- Thầy ơi...Thầy...thầy cũng thích...bún giò cây hớ!

Trúc gia trang
(viết xong năm 2008
viết lại năm 2016)

Chú thích:

Vì bài tạp bút viết đã lâu, vì lo ãnh quên ghi chú nguồn tên tác giả. Khi o bé lại góp nhặt thêm với Tô Hoài, Nguyễn Đăng Mạnh, Lê Thước, Nguyễn Khải, Y Ban, Hoàng Ngọc Phách, Nguyễn Dư, Paulus Của.

Giấc mộng nghìn năm

Dẫn nhập:

Trong tâm thái mây ở đầu ô, mây lang thang cuối núi qua biên cương mờ viễn xứ của người đi mở cõi...10 năm trước, thiên cổ chi mê tôi có bài viết thuộc dạng thiên hôn địa ám, hiểu nôm là mù mịt, rối rắm. Bài phiếm sử có tên *Giấc mộng nghìn năm*.

Như chuyện Miền Viễn Tây, những người da trắng đi tìm vùng đất mới dùng súng đạn tiêu diệt người da đỏ. Vì vậy chuyện tiền nhân đi mở cõi cũng không thể tránh khỏi tên bay đạn lạc với người Chăm rồi xoá tên đất nước họ trên địa dư chí. Với nắng trưa mưa tối, thiên cổ chi mê tôi quả quả được câu nói của Fustel de Coulanges: “Sự thật của lịch sử là gì? Sự thật của lịch sử là quả cầu tròn, mỗi người chỉ nhìn một phía...”. Vì trong văn bài nhân vật chính nhìn trận chiến phía này, thiên cổ chi mê tôi lại nhìn trận địa phía khác. Từ chuyện binh đao có những ngẫu nhiên trùng hợp để ngẫu hứng cho thiên cổ chi mê tôi nhập hồn nhập vía đánh đồng chữ nghĩa với sử ta hay sử Chăm: Không ngoài chuyện đánh nhau, gả bán, rồi lại đánh nhau tiếp nữa.

Nhưng thiên cổ chi mê tôi vừa dài hơi dài chữ, vừa thấp thỏm: Vì...ít ai đọc sử Chăm.

Năm tháng đắp đỏi, gặp buổi mây chiều gió sớm, thiên cổ chi mê bắt gặp bài viết *Núi xanh nay vẫn đó* của một người viết nặng nợ với sử học. Ông cũng viết về tộc Chăm, một dạng sử ít người viết vì tác giả và tác phẩm đều có chung một dòng sinh mệnh: Là người viết mai một dần theo sử phẩm. Thế nên ít ai ôm rơm rặm bụng về mảnh đất không còn nữa. Thêm thắt để rồi ren với tên gọi địa danh khi Trà Bàn lúc Chà Bàn. Tên gọi người Chăm còn rói mù hơn nữa vì không biết lúc nào Chăm, khi

nào...Chăm. Tiếp nữa với vương hiệu dài ngoằng ngoằng như Po Paramesvaravarman, hay Po Vijaya Sri Harivarmadeva, người đọc rồi trí chẳng biết “Po” là vua ông hay vua bà?

Từ bài khảo sử *Núi xanh nay vẫn đó* ở trên, thiên cô chi mê tôi bòn mót được một số sử kiện mới, vì vậy bài phiếm sử này lại được tiếp nối theo câu nói của Theodor Mommsen: “Người viết sử có lẽ gần với nhà văn hơn là học giả”. Thế nên bài văn sử được viết theo thể loại “hiện thực giả hư cấu thật”. Bởi theo Socrates: “Sự kiện này ảnh hưởng đến sự kiện khác”, bởi có *hiện thực giả* mới có *hư cấu thật* như dưới đây...

Nhớ lại những năm đầu qua đây với nỗi sầu viễn xứ của người di tản buồn, năm thỉnh mười thoảng, thiên cô chi mê hồi tưởng lại những ngày ở quê nhà nằm khểnh nhàn nhã đọc Exodus của Leon Uris tả cuộc hành trình từ Cypress về Palestine lập quốc của người Do Thái. Để rồi ngẩn người không hiểu nổi, là lúc này mình cũng đang có mặt ở đây, để bỗng chốc thành một người Do Thái da vàng với những vu vơ huyệt huyệt. Rồi ngày là lá tháng là mây, sau đây là mong ngóng, đường mưa ướt đất sẽ có một ngày...*qua đường không ai hay, lá vàng rơi trên giấy.*



Tha hương ngộ cổ tri
bồng dung không đầu gập
người về tự nghìn
năm... Một ngày như mọi
ngày, khi trưa phơi nắng
khi chiều tưới cây, nhón

nhà ngồi đọc bài báo về đất khách quê người, viết về
giải đất đai núi rừng phía bắc Dakota, phía nam ngút
ngàn với những đàn trâu rừng buffalo. Rồi tác giả
dẫn dắt thiên cổ chi mê tôi tới thung lũng Little Big
Horn nhòm ngó bức tượng Crazy Horse.

Ông là một chiến tướng da đỏ bộ lạc Lakota
đánh nhau với quân của tướng George Armstrong
Custer vào năm 1875, trong một trận chiến sinh tử để
chặn làn sóng di dân của người da trắng đang tiến về
miền Viễn Tây. Đoàn quân của tướng Custer lọt vào
ổ phục kích của Crazy Horse và bị tiêu diệt hoàn
t toàn, cả một Trung đoàn 7 Kỳ binh không một ai
sống sót. Thế nhưng, chiến thắng của Crazy Horse
cũng đánh dấu ngày suy tàn của sắc dân da đỏ, vì
quy luật tất yếu của lịch sử là mỗi khi hai nền văn
minh khác biệt va chạm nhau thì bất cứ phía nào có
nền văn hóa cao hơn sẽ thắng.

Với những người da đỏ, những cư dân đầu tiên
của nước Mỹ ngày nay đã đến Châu Mỹ vào thời
gian nào? Các nhà khảo cổ tìm thấy cuối kỷ nguyên
Pleistocen tức cả chục ngàn năm trước Công nguyên
đã có dấu tích của cụ tổ người da đỏ là người Châu
Á. Căn cứ trên các di chỉ cổ vật khai quật được ở
Bắc Mỹ, các nhà khoa học cho biết, cách nay 25.000

năm chắc chắn có người Châu Á sinh sống ở đây với những sắc tộc du mục khác như Hauden Sauno, Dineh, Ojibnay. Riêng bộ lạc Lakota của Crazy Horse thuộc gốc dân du mục Arikara từ Á Châu vượt eo biển Behring cách đây 20.000 năm và lập cư ở vùng rừng núi này ở phía bắc. Thế kỷ 17 bộ lạc Lakota mua được ngựa của người Tây Ban Nha nên tiêu diệt những nhóm dân du mục khác như Arapacho, Cheyenne, Sioux để làm chủ những vùng đất về phía nam.

Tướng Custer tử trận năm 1875 vì kế *nghi binh* của Crazy Horse. Lịch sử là những trùng hợp vì đúng 500 trước, năm 1375: Chế Bồng Nga vào cướp Hóa Châu, vua Trần Duệ Tông *tự làm tướng* thân chinh đi đánh cũng bị kế *nghi binh* của Chế Bồng Nga và bị giết như tướng Custer. Trong trận chiến vua Trần Duệ Tông và tướng Custer đều cưỡi ngựa đen. Ngẫu sự hơn nữa qua người da đỏ với người Chàm: Cả hai sắc dân đều cỡi trần, cưỡi ngựa và hút thuốc với cái dục tẩu, như...cái điếu cày.



Crazy Horse



Chế Bồng Nga

Mặc dù thiên cô chi mê có những gieo giạ vậ, nhưng không quên búi bán đến khuôn mặt tượng Crazy Horse giống Chế Bồng Nga ở mắt sâu, mũi thẳng. Thì thiếp đi lúc nào không hay và giật mình thót người khi thấy một người cụt đầu lù lù đứng ngay trước mặt, và lẳng lẳng kéo ghế ngồi...Hóng mắt nhìn kỹ hơn, ông cầm cái dọc tẩu. Hơ! Đang ngờ ngờ ông ta là Crazy Horse thì thiên cô chi mê cháng người muốn nhảy nhồm lên, khi nghe giọng nói khò khè phát ra từ cái cổ họng cụt ngùn:

- Ta là...Chế Bồng Nga.

Dù chập chờn giữa mộng và thực nhưng thiên cô tôi không quên chuyện...

Năm 1371 Chế Bồng Nga kéo quân vào kinh đô Thăng Long của nhà Trần nằm bên bờ sông Hồng. Đúng 500 năm sau, năm 1871 Crasy Horse bao vây thị trấn Ft Pierre bên bờ sông Missouri, sau này cũng là thủ phủ của Dakota.

Đang miên man những trùng hợp ngẫu nhiên này nọ, bỗng ”lão”... Thực tình mà nói tuổi tác giữa chủ và khách cách biệt cả mấy trăm năm, lại không biết mặt mũi thần tướng, thần khí ra sao. Thế nên thiên cô chi mê tôi trộm gọi là ”lão” cho tiện vậ thôi.

Lão chỉ vào bài phiếm sử *Giấc mộng nghìn năm* và gọi chuyên:

- Nhà ngươi đang bật thiệp gian nan với u mặc của sử thi, trong dạ trăm mối u sâu vương vấn. Giải

cầu vồng niên, cứu trùng tri ngộ nên Ta muốn giải bày đôi điều...

Thiên cổ chi mê tôi đang dần dần với mớ chữ nào là “bặt thiệp” với “u mặc” thì lão cầm cái dọc tàu, vừa vôn vê viên bi thuốc, vừa chậm rãi:

- Gia dĩ người nghe chuyện xưa rồi biện chứng qua chuyện nay cũngặng lăm ru.

Cầm cái dọc tàu nhét vào cổ họng đã đóng sẹo sẵn sùi, mồi lửa bằng hai hòn đá với nhúm rơm, lão rít một hơi, phả khói mờ mịt rồi lững lờ tiếp:

- Nhưng rồi ra sẽ rõ, chuyện đất nước người đâu có khác gì vương quốc ta.

Xuôi dòng lịch sử, lão đã cất giọng ồ ề...

Vương quốc ta từng tồn tại liên tục từ năm 192 TCN (nhà Hán, thế kỷ thứ 2) đến năm 1832. Cương vực lúc mở rộng từ dãy núi Hoành Sơn xuống phía nam. Từ biển đông cho đến tận miền núi phía tây của nước Cao Mên ngày nay gồm Kontum, Pleiku.



Như bài văn nhà người viết kia...

Thế kỷ 17 bộ lạc Lakota mua được ngựa của người Tây Ban Nha nên tiêu diệt những nhóm dân du mục khác như Arapacho, Cheyenne, Sioux để làm chủ vùng đất về phía nam.

Cũng vậy, tộc Chăm ta xưa kia có lúc trở nên hùng mạnh, nhờ mua được ngựa của người Trung Hoa ở đảo Hải Nam nên đất đai của tộc Chăm trải rộng từ

Quảng Bình đến Bình Thuận. Khi ấy lãnh thổ của Chiêm Thành ta lớn hơn Đại Việt nhiều. Bởi Đại Việt người chỉ từ đồng bằng sông Hồng đến Thanh Hoá là...hết đất.

Trong cái đầu đất thiên cổ chi mê tôi ngẫm ngợi mảnh đất của lão cụt đầu này có họ dừa và họ cau vốn kinh địch nhau, nếu như họ hợp nhất thì đúng như lão ấy gọt gọt thật. Cái đầu đất thiên cổ chi mê tôi lại mượn có đầu xối theo truyền thuyết dòng dừa phía bắc vì ảnh hưởng Tàu họ thờ Buddha, Siva và các vị thần Ấn Độ khác. Một vị vua khi chết (như Chế Bồng Nga) được dân Chăm tạc tượng thờ như Phật.

Về bộ tộc cau phía nam, theo truyền thuyết, trong cung đình có cây cau trở buồng thật lớn. Đến ngày trở hoa, buồng cau không nở, vua lấy gương chẻ mo cau ra thấy một em bé. Vua nhận làm hoàng tử, nhưng hoàng tử không chịu bú sữa người thường mà chỉ bú sữa bò. Sau làm vua. Vua bắt người Chăm ở phía nam...thờ bò.

Mặt thiên cổ chi mê tôi hết trèo cau đến trèo dừa, lão cụt đầu vẫn trên đường cố lý...cố lý xa xôi tìm về nguồn cội của mình...

Gốc tổ của tộc Chăm ta là giặc bễ từ các hải đảo Mã Lai, Nam Dương tràn lên bên bờ miền trung từ nhiều thế kỷ trước. Và giao tiếp với người mọi Kiratas, những người mọi (Pháp gọi là mọi) này không chịu được tộc Chăm ta chế ngự nên bị dồn lên

dãy núi Trường Sơn, sau này được gọi là người Thượng hay...người dân tộc của người.

Hơ! Lý sự này Dr Chu dựa vào di truyền học DNA chứng minh được con người cận đại (sapiens) từ Đông Phi Châu, khoảng 150.000 năm trước, họ đã đi vòng từ phía nam và tụ lại những quần đảo giữa Nam Dương và Úc. Khoảng 90.000 năm họ đi lên vùng Đông Nam Á. Họ tụ ở đây 40.000, rồi tách làm hai ngược lên miền bắc lập nên nước Trung Hoa. Trong đó có ba bốn nhóm khác vượt eo biển Behring đến Mỹ Châu.

Những sắc dân ở quần đảo giữa Nam Dương và New Guinea được gọi là người Nam Đảo (Austronesian) nói ngôn ngữ của ngữ hệ Nam Đảo. Otto Dempwolff là nhà nghiên cứu đầu tiên đã khảo sát một cách rộng rãi ngữ hệ Nam Đảo bằng cách sử dụng phương pháp so sánh. Từ đó, học giả người Đức khác là Wilhelm Schmidt đã tìm ra ở Việt Nam, thuộc ngữ hệ Nam Đảo có 5 sắc tộc: Chàm, Giarai, Êđê, Raglai và Churu sinh sống ở miền núi các tỉnh từ Phú Yên vào *Bình Thuận*.

Bà Silvia Gonzaler nghiên cứu một số xương sọ cổ đại tìm thấy ở tiểu bang Dakota hình dáng ngắn và tròn khác với các xương sọ dài và hẹp của người da đỏ ở tiểu bang Washington. Xương sọ người da đỏ ở Dakota giống với xương của người Nam Á (Đông Nam Á) hơn là người Bắc Á (bắc Mongoloid)

như những giả thuyết trước đó. Họ nhập cư qua ngã Behring, trước cả những thổ dân da đỏ Kennewick.

Thiên cổ chi mê tôi...mê muội dám người Chàm (Bình Thuận) gốc từ sắc dân Arikara với người da đỏ Lakota (Dakota) lắm ạ. Chưa kịp huếch, lão đã giống giả...

Vương quốc ta thái hết thì đến bị, suy tán lắm do thịnh mãi nhiều. Thời cực thịnh tộc Chàm ta đã đánh bại Chân Lạp thuộc đế quốc Phù Nam. Đế quốc này bao gồm Thái Lan, Chân Lạp và Thủy Chân Lạp kéo dài xuống tiểu quốc Malaixia, Mã Lai. Vì Chân Lạp là thuộc quốc của Phù Nam, nên Paul Pelliot, P. Dupont cho rằng kinh đô Phù Nam có thể là Angkor Wat do hiện vật khảo cổ có niên đại của Phù Nam.



Phù điêu thế kỷ 12 ở đền Bayon (Angkor) Thủy binh Chàm tấn công Chân Lạp.

Văn hoá Phù Nam (Funan) vươn tới Nam Dương. Rồi tới Abbassid ở Baghdad và vịnh Bengan, Ấn Độ. Thế kỷ thứ 5, Ấn Độ nắm quyền cai trị Nam Dương và Phù Nam. Phù Nam lập triều đình lưu vong tại Óc Eo. Thế kỷ thứ 6, Chân Lạp đánh chiếm Óc Eo ở Thủy Chân Lạp. Chiêm để ta đánh Thủy Chân Lạp rồi đánh luôn Chân Lạp. Sau vua

Chân Lạp (người đã xây dựng Angkor Wat) mang quân đánh lại tàn phá kinh đô Đồng Dương của dòng đờ. Tiên đế ta (cùng thời Lý Cao Tông) thuộc dòng cau kinh đô ở thành Trà Bàn, tấn công đánh Chân Lạp trả thù bằng cách tàn phá Angkor Wat.

Chuyện lão chui vào tai lọt ra miệng, thiên cổ chi mê tôi buột miệng rằng đọc ở đâu đó người Java đã tiêu diệt đế quốc Phù Nam. Thế là được thể lão hăm hụi...

Vì Ấn Độ cai trị Nam Dương từ thế kỷ thứ 5 nên người Chiêm Thành mang Ấn giáo tới Bình Thuận và Quảng Nam từ thế kỷ thứ 6. Thế kỷ thứ 10, do sự hùng mạnh của đế quốc Sri-Vijaya theo Hồi giáo ở quần đảo Java tại Nam Dương đã khống chế đường hàng hải ở vùng Đông Nam Á, đạo Hồi vào Thủy Chân Lạp (vùng Châu Đốc) (1). Vì vậy Hồi giáo (2) ảnh hưởng sâu đậm tộc Chăm ta từ đế quốc này. Đế quốc Sri-Vijaya (Java và Sumatra) cai trị Thủy Chân Lạp hai thế kỷ.. Vì bị ảnh hưởng hai nền văn hoá, hai phần ba tộc Chăm ta theo Ấn giáo, còn một phần ba theo Hồi giáo.

Rồi lão thủng thẳng, thủng thỉnh ngược dòng lịch sử với sử Tàu...

Năm 192, vào thời nhà Hán tiên, tổ ta giết huyện lệnh ở vùng đất này mà sách *Thủy kinh chú* (3) gọi Lâm Ấp (Lin Yi), kéo dài từ Quảng Bình tới Thừa Thiên (4). Tiên tổ ta khi đi về phương nam, nhận ra một dãy cao phong, chòm núi trùng điệp, ẩn ẩn hiện hiện trong mây trắng, bên đường đi mấy

ngọn núi mọc tách ra để lộ những hang hốc nhỏ. Đến vùng đất thấy nhiều cỏ thụ xanh um, một cung đất dâm mát, cảnh thật đáng yêu, vì vậy tiên tổ ta chọn đất này làm kinh đô. Như bia ký tiếng Phạn viết rằng tiên tổ ta dựng nước, kinh đô là Đổng Dương (5) thuộc đất Quảng Nam (6).

Lâm Ấp (quốc) khi ấy (tạm gọi là “bắc Chiêm Thành”) kéo dài từ năm 192 đến 605.

Năm 757, vì sự phân rã của Lâm Ấp (quốc) ta, tiên tổ ta lui về Bình Thuận. Năm 859, tiên tổ ta thống nhất với 4 tiểu quốc khác lập quốc triều riêng. Nhà Đường gọi tiên tổ ta là Hoàn vương và gọi đất nước ta là Chiêm Thành.

Đến niên kỷ thứ 9, tiên đế ta đi tìm đất để lập kinh đô mới... Một ngày xuân sáng dịu, hoa cỏ đua tươi, thấy vài ba cây trổ hoa mùi hương lạ. Tiên đế ta trèo lên núi, đưa mắt ngắm khói mây, biết bao hứng thú qua ánh mặt trời chiếu xiên ngang, nhìn thấy sông Côn như sông Thu Bồn, sông Trường Giang ở đất xưa. Tiên đế ta lấy quốc hiệu là Campura, tiếng Phạn cổ “pura” là “thành” nghĩa là đất nước của người Campa (7), và đặt kinh đô ở thành *Trà Bàn* (8) ở Bình Định. Campa là cây hoa đại hay cây bông sứ có hoa thoảng mùi hương lạ. Năm 1855, người Pháp đã khai quật văn bia cổ nhất viết bằng tiếng Phạn: Thế kỷ thứ 2, vương quốc tên Campa và vương triều Sri Mara.

Tiếp đến, giọng lão đều đều như chiêu hồn quá khứ:

Nhà Tiền Lê, Lê Đại Hành là vua đầu tiên xuất chinh mang quân xâm lấn vương quốc ta. Chuyện là vua người lên ngôi sai sứ sang giao hảo ba lần đều bị tiên đế ta bắt giam sứ nên manh quân đánh báo thù. Khi về *ngang qua Quảng Bình, vua người để lại một số lính thú trà trộn với tộc Chăm ta để dùng làm hậu binh về sau này.*

Lý Thái Tông tấn công vào kinh đô chém đầu tiên đế Sạ Đầu ta, giết 5.000 tù binh, xác chất thành núi, máu chảy thành sông. Đến nỗi vua người phải hạ lệnh rằng kẻ nào giết bậy người Chiêm sẽ bị chém, không tha. Từ năm 1054 đến năm 1072, Lý Thánh Tông mượn cớ Chiêm đế Chế Củ ta (9) quá nhiều miền đất ven bể, vua người là người cơ công, thường kính nhường kẻ sĩ trong thiên hạ, nên được Lý Thường Kiệt hộ giá mang chiến thuyền thành Trà Bàn đốt phá hơn 2.500 gia cư và quan thổ ở đây.

Hơ! Đụng niên đại 1054, khi không lại lay lật tới một bài viết cũ của thiên cổ chi mê tôi về một ngày năm 1954 xuôi Nam theo những bước chim di của chúa Tiên:

(...) Qua đồng chiều cuống rạ, tôi mang con cu đất vào bài văn khảo. Từ như cánh hạc bay trong cái đĩa Mai Hạc của cụ Nguyễn Du qua mấy cảnh mai thuộc thành Đồ Bàn xa xưa. Rồi chúa Nguyễn Hoàng mở mang bờ cõi về phương nam: Cây mai đi đến đâu, dân tộc Chăm mất đất đến đó. Chơ vơ còn lại là những tháp Chăm, qua những lớp sóng phé hung, văng vẳng cùng tiếng chim cuốc khắc khoải

cùng một cỡi đi về với bà Huyện Thanh Quan. Với lịch sử là một cuộc tái diễn không ngừng, là người viễn xứ u hoài vọng cổ hương trong những ngày cuối năm, hình ảnh ngày nào còn đang ẩn khuất. Năm 54 xuôi Nam theo những bước chim di của chúa Tiên, tôi chỉ mang theo hoa đào năm ấy còn cười gió đông qua tâm tưởng. 75 khăn gói gió đưa qua đây, khi không hóa thân là người vong quốc như người Chăm lúc nào không hay. (...)

Với ngày tháng đắp đổi, lão cũng khăn gói gió đưa...

Năm 1068 Chiêm đế ta mang vợ con chạy đến trấn Phan Thiết bị tướng Lý Thường Kiệt bắt cùng với năm vạn binh mã. Người là kẻ mù chữ nên chẳng hay chuyện thế sự. Vì sinh linh của tộc Chăm nên Chiêm đế ta phải cắt đất Quảng Bình và Quảng Trị, cái thế tất phải vậy, làm vương làm tướng lặn lội trong bể họa, phải gánh chịu cái nguy cơ nổi chìm. Biên trấn Lý triều *ngừng lại ở đất Quảng Trị, di dân Hà Tĩnh, Nghệ An vào lập lên thôn ấp hộ tộc trà trộn với tộc Chăm ta ở đây để tạo thành nhóm người miền Trung sau này.*

Ừ mà cũng hay, chạm tới niên kỷ 1068 *lặn lội trong bể họa*, trong trí nhớ mù sương của thiên cô chi mê tôi lại lẳng đặng như sương khói về trận Mậu Thân 1968...

(...) Đoàn người đông vô kể, bông bé, gồng gánh, khuôn vác, đi như chạy. Chập chập súng nổ từng tràng lớn. Tiếng súng lớn súng nhỏ lẫn lộn. Mỗi

chập như vậy, mọi người co rúm lại, ngồi thụp xuống. Sau tiếng nổ lớn, là những tiếng hô hoán: Hoả tiễn 122 ly rớt trúng rạp Văn Hoa cháy rồi. Cháy ở Đa Kao. Việt Cộng đột kích trại Hoàng Hoa Thám. Trực thăng bay vùn vủ về phía Thị Nghè. Một người nói đi theo hướng trực thăng bên mình. Người khác chửi đang đánh ở Thị Nghè, đi về hướng đó cho chết hả. Súng nổ chát chúa. Đám đông lại rú lên nhón nháo. Tôi bấu cứng lấy u vì sợ. Đột ngột từ đầu đoàn chạy loạn phát lên tiếng kêu mừng rỡ: Lính Cộng Hoà! Lính Cộng Hoà!

Những người lính Biệt Động Quân đội mũ sắt vẽ hình đầu cọp vàng bước hàng một từ hướng nghĩa địa Mạc Đĩnh Chi tiến xuống. Một đại úy đi đầu không ngớt khua tay: Đồng bào yên tâm, đồng bào yên tâm, Việt Cộng đã bị đánh bật ra khỏi quận nhất. Tiểu đoàn chúng tôi xuống tăng cường quận Phú Nhuận. Đồng bào cứ tiến về phía trước, tiếp tục tiến về phía trước. Đừng chen lấn. Chính quyền quốc gia sẽ đánh bật Cộng Sản ra khỏi Sài Gòn... Một người lính Biệt Động Quân trèo lên cột đèn tháo cờ Mặt trận Giải phóng miền Nam xuống. Mọi người mừng quá đến chảy nước mắt. (...)

Trầm ngâm trong giấy lát, lão tiếp...

Sang tới thời Trần người, giang sơn cẩm tú của Chiêm đế Chế Mân ta (10) trải dài lên tận cao nguyên Darlac và Langbian, giao hảo với Trần triều như bát nước đầy. Cựu vua người là Trần Nhân Tông xuống tóc, mây đơn hạc nội, ngao du sơn thủy,

đi thăm thú các nước lân bang và được Chế đế ta tiếp đãi rất nồng hậu. Vua người văn kiến súc tích, uẩn khúc kinh luân bốn bể nghe danh, gặp Chiêm đế ta cũng là người đồ thư nửa gánh gươm đàn một bao nên rất tương đắc. Cả hai như tiên thánh, tiên hiền ca xướng não nhiệt nhiều phen, nửa vách đèn tàn, luận cổ đàm kim, đối xử nhau sớm đào tối muộn. Một đêm kia trăng chiếu vào hiên, trúc thưa gió lọt, tiết trời êm dịu, hình bóng u nhã, móc đọng trên hoa, hương bay nhẹ nhẹ, cựa vua người hàm súc, tức cảnh si tình nên hứa gả công nương Huyền Trân. Chế đế ta thuận tặng cho Trần triều đất Quảng Trị, Thừa Thiên. Điều đó chẳng làm lạc lăm ru, nay hỏi thì quá muộn. Chế đế ta băng hà, tục tộc Chăm ta, quân vương mất hoàng hậu phải tự thiêu để đi theo hầu hạ com nước. Trần triều người sai Trần Khắc Chung sang điều tang và cướp hoàng hậu rong chơi trên thuyền cả năm. Dật sử người viết như thế đấy.

Giọng lão cụt đầu trầm hẳn xuống...

Sử gia người chỉ viết Huyền Trân lấy tiên đế ta để được đất. Họ quên rằng ngay từ thời Lý triều, Chiêm đế ta gả công chúa cho Lý Anh Tông, vua người nức lòng nhận. Dịp này cao nguyên Darlac được sát nhập vào Chiêm quốc ta, tộc Chăm ta xây đền đài quanh Ban Mê Thuật, Peiku, Kontum. Tiếp đến phía nam, đại quân ta đánh đuổi người Thượng sắc dân Jarai, lập nên vùng đất mới là Blao (Bảo Lộc) sau này.

Vào thời Trần ngựi, phụ vương ta không phải người trong hoàng tộc mà từ hàng tướng lãnh lên. Phụ vương ta có nét mặt đồng nhan, nghiêm nhiên như từng bách đạn sương, thuở nhỏ theo cử nghiệp nhưng không có điều sở đắc, sau theo tiên đế ta đi đánh giặc có công nên mới tiến thủ trên đường võ bị, thẳng tới tạo sĩ rồi xung đế. Phụ vương ta lập kiến ra lịch triều mới, thổ địa trải rộng tới Chân Lạp. Nhưng vì binh đao với cả ba nước Đại Việt, Chân Lạp và nhà Nguyên nên...

Hơ! Nghe lạ vì theo lịch sử Chiêm Thành, người dân không được làm vua ngoài hai dòng họ đừa và cau. Đành phải hỏi thôi. Cầm cái dọc tẩu, lão râm ran...

Tộc Chăm ta có dòng đừa với quyền nối ngôi vương theo họ cha, dòng cau quyền thừa kế theo họ mẹ. Mỗi thị tộc có một vật tổ và lấy vật tổ ra gọi tên hiệu hay đặt tên đất đai, những tên này lại theo những địa danh có sẵn bên Ấn Độ. Như miền nam dòng cau-*Panduranga* để có *Pan Rang* (Phan Rang), *Pan Thiết* (Phan Thiết). Vương dòng này thường là nữ vương như Bà Thiên Y, Bà Đen...

Trong cái đầu đậu phụ thiên cổ chi mê tôi sững nước với: Chế Bồng Nga là đàn ông hay đàn bà? Vì các nữ vương Chăm có chữ đầu là “Po”: Như nữ vương Po Shanu (Bà Châu Rế), nữ vương Po Sah (Bà Tranh). Lão họ Chế tên: Po Binasor, Po Bhinethuor. Lão lại cụt đầu nên không biết là bà hay ông. Thế là lại phải hỏi nữa:

- Tiên sinh là đàn ông hay...đàn bà?

Mỗi thuốc thuốc xong, “tiên sinh” cũng quẳng:
- Đàn bà sao gọi là...vua.

Thế là thiên cổ chi mê tôi ngọng trông thấy (“Po” tiếng Chàm là “trưởng”, tiếng Việt lúc gọi là thần, vua, hay nữ vương). “Vua” trở lại với nhà Nguyên...

Thời Trần người, phụ vương ta gửi 4 phái bộ sang Đại Việt để thương thảo chống lại nhà Nguyên nhưng không được đáp ứng, vì vậy Toa Đô mới thống trị vương quốc ta. Nhưng Đại hãn Mông cổ ở vùng thảo nguyên rộng rãi đem quân đánh xuống phương nam không còn ưu thế của kỵ binh, hoàn toàn bất lợi ở núi non rừng rậm, muỗi mòng, bệnh tật. Nhà Nguyên đặt trọng tâm vào Miến Điện nước lớn nhất, Chân Lạp, và vương quốc ta để kéo quân xuống Ấn Độ. Nếu nhà Nguyên chinh phục vương quốc ta và các nước khác thì lúc đó Đại Việt bị bao vây tứ phía, không đánh cũng tan. Vậy mà sử gia người đề cao những chiến thắng của nhà Trần, chớ quên rằng những chiến thắng ấy nhờ nhà Nguyên thất bại không chiếm được vương quốc ta đấy thôi.

Mỗi lửa, làm một hơi, nhà khói xong, lão nói về cái thể lao dật của mình...

Ta sông nhọc nhằn trong kinh, lăn lộn trong phồn hoa đất đô hội, Ta thầm nghĩ: Trải bao năm nay, một trường danh lợi phò dòng nước xuôi, chỉ vui chơi cảnh suối rừng, lấy cái nhàn làm đặc sách, không thiết tha với danh lợi mà cái thân lại vướng mắc vào danh lợi. Sự thể ngày nay là giận mình

chẳng vào ở sâu thêm trong núi. Tuy nhiên vì phụ thân ta có tài như Cơ công, thường kính nhường hậu đãi kẻ sĩ trong thiên hạ, hưởng hòe đối với ta? Vì thế khi phụ vương băng hà, Ta đành lên làm... vua.

Ta lên ngôi vua, không phụ tình hoa cỏ chốn xưa nên lấy đề hiệu là Chế Bông Nga (11), là "Bông hoa ánh sáng của người Champa". Đúng một năm sau, vì muốn đòi lại đất, gặp đúng dịp nhà Hậu Trần đang thời sa sút... Ta mang đại quân ra thẳng Long

Lần thứ nhất qua quân ta theo đường biển kéo rốc vào Thăng Long. Tượng binh ta cứ nhắm cửa thành mà xông tới, Ta thấy thổ thành cao ráo lắm, kế bên có dãy tường nhỏ, trên mặt tường ngựa đi được, phía ngoài là hàng rào tre dày đặc, dưới hàng rào có hào sâu, trong hào thả chông, thật là mười phần kiên cố. Thế nhưng Trần Nghệ Tông đã bỏ thành, đi thuyền qua sông Đông Ngàn để lánh nạn từ lâu. Vậy mà dật sử người viết đại quân ta vào Thăng Long cướp châu báu, bắt cung nữ, đốt sạch cung điện, Thăng Long cháy cả tháng ròng, quả đà sai lạc lắm ru, bắt tắt nói làm gì.

Lần thứ hai Trần Duệ Tông lên ngôi, xuống chiếu thân chinh. Ta thực tình không hiểu nổi vua người thế nào, theo tà ma đạo giáo, trước khi xuất chinh đi châu bà bóng, lúc này thần linh vừa giáng phụ vào đồng nữ, đầu lắc lư: "Thánh mẫu linh hiển báo ứng không sai rằng quả nguyên thủ, đó là vua sáng tôi hiền, Chu tước ở giữa, bạch hổ ở cuối, Quả nhân gặp bản mệnh, dịch mã ứng với hành niên. Ba

lần truyền đều có nhật can thời chi lục hợp, ứng với dòi chỗ đi xa, xuất hành xuất quân, cát hung lành ít dữ nhiều, cẩn thận củi lửa”. Lại nữa, giữa đường gặp đám tang đi qua, vì kiêng cử nên vua người phạt họ 30 quan tiền. Tin vào chuyện...“củi lửa”, binh lính phải căn cơ bếp núc, chỉ lột dạ một bữa. Sau đó vua người mặc áo đen, vì “dịch mã ứng” nên cưới ngựa mốt, đêm tối tắt đuốc ngậm tăm, quan quân nói gót nhau như râu cá mà đi...đi thẳng vào trại doanh ta. Thế là vua người chết tốt. Thừa dịp Ta kéo quân như thế chẻ tre, tiến đánh Thăng Long, vua gì đó phải dấu của cải, tiền đồng ở núi Thiên Kiện. Đại quân ta chiếm giữ được từ Quảng Bình cho đến Nghệ An, đất đai thu về một mối.

Lần thứ ba, lại vừa khi Trần Phế Đế lên ngôi, Ta lại tiến đánh chiếm Thăng Long, Cảnh cũ vẫn vậy vì Ta có đốt phá Thăng Long hồi nào đâu! Phạt điện, đình đài, quan xá, quân cư nhứt nhứt còn hình dạng thuở xưa. Người qua kẻ lại như nêm, ngựa xe rộn ràng. Ô Quan Chưởng có bức tường găm có cửa thông ra con đường thẳng. Trong thành cung điện rộng, nhà cao, nhà chơi mát thoáng thoáng, Hoa lạ đua nở, nụ tâm xuân xanh biếc bên nơi thềm đá trắng. Ta du ngoạn giờ lâu, than rằng: “Quả thật là tiếng đồn không sai, đất thần tiên cũng không hơn được vậy! Cho nên tao nhân mặc khách say mê cái khí vị của chốn Thăng Long ngàn năm vẫn vật từ lâu là vì thế”.

Ta du ngoạn ra Tây Hồ, màu trời sắc nước long lanh trên mặt hồ, có đám chim sâm cầm bay nhảy nơi góc bến. Nơi Ly cung, thụ sắc âm u hoặc ảm hoặc hiện, trong vùng là một dãy lâu đài, hoa cỏ tốt tươi phô lục khoe hồng. Gác chuông chùa Trấn Quốc nọ, tiếng vang như giục mặt trời lặn tiễn bóng chiều tà. Ta ở trong thuyền, khoái ý khôn xiết, bỗng thấy ở đằng xa một nơi điện các nguy nga, từng bách rợp đất. Đến đây thầy mới thăm phục vua Quang Trung người sau này khi có mặt ở Bắc Hà. Có một ông tiến sĩ họ Đỗ, để lấy lòng vua mới, xin đổi hồ ra tên khác, vua người trả lời:

“...Tây Hồ là thắng cảnh của người Thăng Long, người Thăng Long vẫn yêu mến và lưu luyến với Tây Hồ, lẽ nào nay vì trẫm lại đổi tên hồ được. Khách Tây Sơn, cảnh Tây Hồ, cũng là duyên kỳ ngộ, cảnh chẳng phụ người, làm sao người phụ cảnh...”.

Cũng là...duyên kỳ ngộ gặp Trần Khát Chân. Ta làm ma không đầu vì tên tiêu tướng đây, vua người phong y thị làm tướng đi đánh ta, y thị khóc lóc lạy từ giã, vua người cũng gạt lệ tiễn đưa, cứ như thái tử Đan tống tiễn Kinh Kha sang Tần không bằng...Trong Khi Ta đang nghe xa xa vắng tiếng chuông chùa, mờ mờ sương phủ lùm cỏ thụ. Mấy nơi đèn chài lạnh lẽo rọi sáng, hai con bói cá sóng đôi nghỉ ngơi. Tục Chàm ta, đi chinh chiến gặp chim bói cá là sui, mà sui thật vì nội phản phía bên quan quân ta. Trần Khát Chân dồn hỏa súng nhất tề nhả

đạn xuyên suốt ván thuyền, Ta chẳng may bị tử thương. Y thị nhân tâm cắt đầu ta bỏ vào thùng trấu mang về. Canh ba trong đêm, binh lính người chiến thắng về đến cửa ngõ môn, vua người cứ ngỡ Ta kéo quân ra Thăng Long lần nữa, hoảng hốt định xuống thuyền chạy...Vậy mà vua người còn phán được câu: “Ta với Bồng Nga tương tri từ lâu, nay mới được thấy mặt, khác gì Hán Cao Tổ thấy Hạng Vũ. Thiên hạ yên rồi...”. Ôi! Ta không đành ngậm cười nơi chín suối, vì Ta chết về tay ai: Trần Khát Chân hay....Trần Khắc Chân đây?

Nhà người có hay rằng Ta đã *12 lần ra Bắc* nhưng Ta không bao giờ nghĩ đến việc xâm chiếm một mảnh đất nhỏ nào của Đại Việt người. Đại quân ta di hành theo nhịp trống, chiêng, thành từng nhóm 5 người, nếu một người bỏ chạy thì cả năm người đều phải chết. Người mù sử cũng biết đấy, theo R.C. Majumdar, lính Tây Sơn trong trận Việt Thanh mà người Thanh miêu tả thì Quang Trung phải chặng học y hệt Ta điều quân. Ngoài ra Ta ra vào Thăng Long...như đi hóng mát thì Nguyễn Huệ cũng học ta, uy nghi thoát ần, thoát hiện ra Bắc vào Nam, đi không biết, về không hay.

Không ai hay như lần Nguyễn Huệ thoát ra Bắc, Vũ Văn Nhậm nhìn thấy Nguyễn Huệ như...Từ Hải chết đứng! Như người nhòm thấy...cái đầu cụt của Ta hồi nãy vậy!

Hốt nhiên lão cụt đầu gật gù...cái đầu:

- Người có hay rằng khi vua Quang Trung người qua châu nhà Thanh. Y thị tâu với Càn Long y thị là người tộc Chàm của Ta chăng?

Hơ! Thiên cổ chi mê tôi đang u mê vì những điều cóc cáy này không hề hay biết, đang định hỏi thì lão với tay cầm cái dọc tẩu mà rằng...



Rằng trong sử thi người có ai dùng voi như Quang Trung, như Ta chăng? Người đâu có hay Ta đã biết dùng tượng binh từ lâu. Trên điêu tượng ở Angkor

Wat có nhiều cảnh giao tranh giữa lính Chân Lạp và quân Đại Chiêm ta, hai bên đều dùng voi xông trận. Odoric de Pordenone cho biết khi ông đến vương quốc ta thì vương triều ta đã có đến 14.000 thớt voi.

(Tượng binh Chân Lạp ra trận đánh tượng binh Chàm)

Ha! Lão ra vào Bắc tới 12 lần làm như đi Kê Chợ như...đi chợ ấy! Dám lão đọc sử Chàm qua...Wikipedia lắm ạ! Với chuyện binh đao, Chế Bồng Nga và Nguyễn Huệ đều có chỗ đứng trong lịch sử. Thêm sự tương đồng Chế Bồng Nga tiến ra Thăng Long “như đi chơi mát” 3 lần như Nguyễn Huệ ra Bắc vào Nam không ai hay.

Chế Bồng Nga ra Thăng Long:

1371, Trần Nghệ Tông phải chạy lên Bắc Ninh lánh nạn.

1377, Trần Duệ Tông chết, Chế Bồng Nga thừa thắng tiến vào Thăng Long.

1378, Trần Phế Đế...như phế đế vì phải trốn lên núi, Đại doãn kinh sư Lê Giốc không chịu lạy Chế Bồng Nga nên bị giết chết.

Nguyễn Huệ ra Thăng Long:

Lần thứ nhất theo lời khuyên của Nguyễn Hữu Chỉnh.

Lần thứ hai bắt giết Vũ Văn Nhậm.

Lần thứ ba, Nguyễn Huệ xưng đế tiến quân đánh quân Thanh.

Tiếp đến qua nhà Lê, lão với vận nước đến hồi mạt vận...

Năm 1472, Lê Thánh Tông mang quân phá hủy hoàn toàn kinh đô Đồ Bàn, Vương Trà Toàn (vua cuối cùng của Chiêm Thành) bị bắt sống và chết trên đường chở về Thăng Long. 60.000 quan binh ta bị giết và 30.000 bị bắt làm nô tỳ cho quân Đại Việt. Vua người Việt hóa Chiêm tộc ta bằng cách chiêu mộ dân vào Bình Định, đa số là dân chài Nghệ An, tù nhân bị án lưu hình. Đế vương quốc ta yếu đi, vua người chia làm 3 nước: Chiêm Thành (Phan Rang), Hóa Anh (Phú Yên, Khánh Hòa), Nam Bàn (Gia Lai, Kon Tum và Đắk Lắk). Đã thế vua người sau này lại còn chia nước Nam Bàn làm hai nước Thủy

Xá và Hỏa Xá. Vì vậy tộc Chàm ta lần đầu tiên...”di tản” sang Chân Lạp (con số sinh sản tới thế kỷ 20 khoảng 270.000 người). Thời Lê, vương quốc ta chỉ còn lại một phần năm đất đai. Âu cái vận nước ta đã đến hồi tận. Đúng là cái số!

Với giấy dếp còn có số, làm như bị ám ảnh con số của năm 1472. Trong trí nhớ như sương khói, thiên cổ chi mê tôi lơ mờ như khói sương về Mùa hè đỏ lửa 72...

(...) Ngày 30-3-1972, 2 Sư đoàn 304 và 308 Bắc quân với hỗ trợ của các trung đoàn xe tăng và pháo binh đã vượt cầu Hiền Lương. Từ phía tây Quảng Trị, Sư đoàn 324B với xe tăng theo đường 9 từ Lào vượt qua Khe Sanh tiến vào thung lũng sông Thạch Hãn. Các trận pháo ác liệt của Bắc quân gồm pháo tầm xa 122 ly, 130 ly, cùng hỏa tiễn địa không tầm nhiệt SA-7 Strela đã dẫn đến 11 căn cứ hỏa lực của quân đội miền Nam thất thủ (Khe Gió, Ái Tử...) Đại lộ kinh hoàng được đặt tên cho đoạn đường dài độ 9 km trên Quốc lộ 1 từ cầu Bến Đá tới quận Hải Lăng nơi Nam quân rút chạy về hướng nam trong những ngày cuối tháng 4 năm 1972. Đoạn đường này nằm giữa các đụn cát trắng, không nhà cửa, cây cao và chỉ là các lùm cỏ bụi do vậy dễ dàng nằm trong tầm pháo 122 ly, 130 ly từ hướng Trường Sơn nã vào dòng người di tản. Ước tính có gần 2000 người bị chết chỉ thu gom được 1841 xác người không còn lành lặn trong trận pháo thảm sát trên Đại lộ kinh hoàng của Mùa hè đỏ lửa 72 này. (...)

Làm như có ngẫu cảm, lão đường xưa lối cũ về địa danh Quảng Trị...

Chúa Nguyễn Hoàng ngự vào trấn thủ Quảng Trị, mượn cờ Chiêm hậu Bà Tấm ta quấy phá Bình Định nên kéo quân xuống miền nam. Từ đó nhà chúa chiếm cứ từ đèo Cù Mông đến núi Thạch Bi, lập ra phủ Phú Yên (Tuy Hoà). Tiếp, chúa Nguyễn Phúc Tần kéo xuống Phan Rang lập thêm hai trấn Khánh Hòa và Ninh Thuận.

Sau chúa Nguyễn Phúc Chu lấy cờ Chiêm hậu Bà Tranh ta không tiến công nên sát nhập Bình Thuận vào lãnh thổ mình. Ngồi có tôn ti lễ có cấp bậc, chúa ngự há quên sao mà bắt Chiêm hậu ta về Phú Xuân bằng đường bộ, đường đá gồ ghề bạt thiếp gian nan, chẳng mấy may có tống nghênh. Việc đòi biên cải, thời gian đổi đời, cảnh thu ly khiến tộc Chăm ta buồn đau khôn xiết, u mặc lảm thay. Theo ta thì Vương quốc ta chấm dứt vào thời Nguyễn Phúc Chu. Vì sau khi nhà chúa đưa Chiêm hậu Bà Tranh ta và 5.000 quan binh ra Bắc giam giữ làm tù binh. Vương quốc ta chỉ còn nửa mảnh đất hẻo phía nam của Thuận Thành trấn, chúa ngự tập trung tộc Chăm ta lại (12) và được “tự trị” ở đây. Nhà chúa đồng hoá tộc Chiêm ta bằng cách đổi họ (13), mặc quần áo Việt và đặt “chúa” Trần Vương mà Ta không biết ông “chúa” này là ai để giám sát và 2 quan Cai bạ và quan Ký lục là người Việt trông coi sổ sách và thuế má nộp cho chúa Nguyễn.

Tới chúa Nguyễn Phúc Khoát vẫn tiếp tục sách lược là tập trung tộc Chiêm ta ở đất cũ của vương

quốc ta là Thủy Xá và Hỏa Xá ở cao nguyên rừng sâu núi thẳm để “*cải cách*” và “*tạo dựng*” nơi ăn chỗ ở. Vì Thủy Xá và Hỏa Xá từ thời Lê bị bỏ hoang từ lâu, nên nhà chúa lập “*lán*”, cung cấp nồi niêu xong chảo, gạo rau. Lịch sử lập lại là thế đó, sau này miền Bắc cũng lấy đồn lính của miền Nam lập trại “*cải tạo*” với “*lán*”...

Vì chung thiên cổ chi mê tôi ngờ rằng Trần Vương họ Trần, tức người Việt nên quệch quạc với lão trong sử Chiêm Thành có ai làm vua là người Việt chưa? Lão u ơ là...là có một người Việt tên Lưu Kế Tông làm vua chỉ có ba năm (983-986).

Lão từ từ như ông Từ vào đền...

Người mù sờ nên mù mẫm họ Hồ trong cuộc Nam tiến: Vương ta là Ba Đích nộp đất Chiêu Động (Quảng Nam) và Cổ Luỹ (Quảng Ngãi) cho họ Hồ. Như vậy theo dãy Hoành Sơn (Đèo Ngang) vào đến Quảng Nam, Quảng Ngãi, họ Hồ mở rộng lãnh thổ của mình xuống 3 phần 5 lãnh thổ của ta. Chính sách di dân chỉ thật sự bắt đầu với họ Hồ. Vì trước đó Hồ Hán Thương đã cho làm con đường thiên lý từ Thanh Hóa đến Thuận Hóa, như thế đủ thấy công lao khai khẩn lãnh thổ của họ Hồ.

Và lão thêm chuyện...

Người nên thêm vào bài phiếm sử người: Năm 1832 Minh Mạng sai Trương Minh Giảng đánh Cao Mên. Nhà Nguyễn bắt nữ vương Ang Mey (Ngọc Vân công chúa) đưa về Gia Định quản thúc, bầu

đoàn thê tử cận thân quan lại Cao Mên bị đưa ra Bắc tập trung. Như người biết đây: Lịch sử là những gì lặp lại với “cải tạo” và “lấn”. Với cải tạo, theo Tây Hồ chí: Ở đây thôn Bà Già có trại của người Chiêm Thành. Gần đó ở phường Thụy Phương sát Hồ Tây có chùa Bà Banh thờ tượng nữ thần Po Yan Dari.

Như suy nghĩ gì lung lăm, rồi lão tiếp...

Năm *Ất Mùi 1775*, Nguyễn Huệ kéo quân từ Phú Xuân xuống. Tháng 3, chúa Nguyễn Phúc Thuần là chúa cuối cùng nhà Nguyễn và con Nguyễn Phúc Ánh bỏ Quảng Nam, mang 1.000 quân đánh chiếm Bình Thuận của ta để tử thủ. *Tháng 4*, nhà Tây Sơn tiến như vũ bão, thế nên vì vương mệnh bất sĩ giá, nội trong ngày ngựa không kịp thắng yên, chúa Nguyễn Phúc Thuần và con lên đường cùng gia quyến 100 người chạy vào Long Xuyên và bị nhà Tây Sơn diệt vong tại đây.

Quan Cai bạ tên Tá đem sỏ bạ nạp cho nhà Tây Sơn Tại Bình Thuận, các sử gia mất vết dấu chân người Chiêm Thành từ đây. Sử nhà Nguyễn cũng đã sai trang ở khúc này, rồi lão âm ừ “sử lịch sai trang, chạy quảng là...lịch sử” (thơ Bùi Giáng).

Tha ma mộ địa xong, lão nhướng mắt...

Tiên đế thứ nhất ta dựng nghiệp ở Bình Thuận từ thế kỷ thứ 2 kéo dài gần 3.000 năm vời khoảng 100 vương đế và nữ vương. Vận nước ta vì...cọp Khánh Hoà ma Bình Thuận ám chướng sao ấy, nay cũng chấm dứt ở Bình Thuận *tháng 4 năm 1775*.

Đột dung lão mặt ngầy ngật như say thuốc...

Nói thì người bảo ta nói nhiều như tàn cuộc chiến bằng vào 200 năm trước, tháng 3-1775 chúa Nguyễn bỏ Quảng Nam, thì đúng tháng 3-1975, tỉnh Quảng Nam của miền Nam người cũng bị bỏ ngỏ... Lại không nói không được vì năm *Át Mùi 1775* có chuyện Cai bạ tên Tá đem sổ bạ nạp cho nhà Tây Sơn. Thì năm *Át Mão 1975* có người Đội Cơ hộ Dương lên đài phát sóng bàn giao đất nước người cho địch!

Mặc lão ôm mắng chữ của riêng lão “luận đàm cổ kim, uẩn khúc kinh luân”. Với năm 75... với ngày là lá tháng là mây, thiên cổ chi mê tôi một mình về thăm ký ức...

(...) Đêm tháng 4-75, các TĐ249, TĐ275 ĐPQ rút cùng lúc với chi khu Hải Long. Xe tăng và bộ binh của Bắc quân, chiếm tòa hành chánh, nhưng khắp các vị trí, vẫn còn nhiều đơn vị địa phương quân chống trả. Nói chung, khắp thành phố lửa đạn mịt mù, bộ binh của Bắc quân tuy vào được trong thành phố nhưng chỉ cố thủ trong các vị trí vừa chiếm được, chứ không dám bung ra trong đêm, vì chỗ nào cũng còn quân ta chiến đấu. Gần nửa đêm tháng 4-75, tất cả các đơn vị địa phương quân đang chiến đấu trong thành phố, được lệnh cô gắng tập trung về bãi biển Kim Hải để chờ tàu HQ vào đón về Vũng Tàu. Bình Thuận được xem như bỏ ngỏ...(..)

Với Bình Thuận bị bỏ ngỏ, tạm hiểu là hết chuyện. Vì sau 75 cũng có những cuộc di dân từ Bắc

vào Nam như sách lược của nhà Nguyễn. Theo bước chân di dân thì dân Hung Yên lên Ban Mê Thuột, dân Nam Định vào Lâm Đồng, dân Thái Bình dừng chân ở Đà Lạt. Tụ chung là đất đai rừng núi để hoà đồng với người....

Với danh bất chính ngôn bất thuận vì chẳng biết gọi là người gì? Bởi trước đó, sử sách miền Nam gọi là Chăm, sau đây năm 75, người trong nước gọi là Chăm. Bèn hỏi:

- Tiên sinh là người Chăm hay...Chăm?

Để cái dọc tẩu lên bàn, “tiên sinh” với có trước có sau...

Cuộc chiến đã xong, Chiêm tộc ta phải chung sống lẫn lộn với 54 sắc tộc khác nên tự gọi là: người Chăm. Bởi nhẽ đó, cái tên phải theo dòng lịch sử. Khá khen người đã biết đặt tên Nguyễn Huệ và Quang Trung đúng vào thời điểm của sử thi.

“Chăm” là âm ngữ của tộc ta chứ không phải “Chàm” tên gọi của người Việt là để đề kháng lại sự đồng hoá của người Việt. Sử gia người cứ giải thích gượng gạo về sự đồng hoá của mình, bằng cách vay mượn người khác: “Quy luật tất yếu của lịch sử khi hai nền văn minh va chạm nhau, bên nào có nền văn hóa cao hơn sẽ thắng”. Theo Ta: Lịch sử là đánh nhau, kẻ nào mạnh sẽ thắng. Người có thấy lịch sử nước nào mà không đánh nhau chằng? Vì đánh nhau để sinh tồn”. Giản dị vậy thôi.

Sử gia người bị gò bó vào Herodotus hay Thucydides từ thời trung cổ của Hy-La để diễn sử. Với thời nay, Ta chỉ thích câu văn vẻ của văn hào

Voltaire: "Lịch sử là gì? Lịch sử là những chuyện bịa nên mọi người đều thích đọc". Vì vậy Ta thích...ngươi.

Như người Chăm...chăm chăm nhòm cái dọc tàu. Lão khò khè trong cổ họng:

- Chuyện đáng hỏi thì không hỏi! Chuyện nên viết lại không viết!

Hơ! Chuyện nên viết là sinh thực thực khí Linga và Yoni ở mấy cái tháp Chăm nhưng chẳng có gì hay hóm lăm nên thôi. Bởi lão cụt đầu "khá khen" thiên cổ chi mê tôi biết dùng chữ...trước thế đấy, nay thế đó. Thế nên thiên cổ chi mê tôi muốn hỏi lão bài phiếm sử của mình "bịa tạc" và "văn vẽ" ra sao để được... "khen" tiếp thì...

Thì chòang tỉnh dậy, lão biến mất hỏi nào không hay. Chợt thấy trên bàn cái dọc tàu còn quyet dăm sợi khói xanh lạng lờ...Theo nhang khói tự lững lờ hiểu rằng lão đã về cõi tịch mịch. Ở nơi chốn ấy, qua lời lão bộc bạch ở trên về thân thế lão..."chỉ vui chơi cảnh suối rừng, lấy cái nhàn làm đặc sách, ai có hay lòng đã không thiết tha với danh lợi mà cái thân lại vướng mắc vào danh lợi". Quá quan chiều vắng, chân mây địa đàng cùng hương tàn khói lạnh, vắng vắng trong chốn không *vọng xuống trăm năm một cõi đi về, lời nào của cây lời nào cỏ lạ* của người về tự nghìn năm...

Mai này nhân lúc cung đàn chén rượu, trăng chiếu vào hiên, trúc thưa gió lọt, tiết trời u nhã.

Ngươi hãy thay ta lấy đồ tứ bảo mài mực cho nhẵn, vuốt bút cho nhọn ghi lại những trang văn sử này. Bởi nhẽ ngươi viết sử như viết văn nên viển tượng, viển mơ không đầu. Do vậy ngươi chớ có viết trong cái tâm thái mây ở đầu ô, mây lang thang cuối núi với nỗi nhớ rừng núi chơi vui, thuộc thể loại...hiện thực giả hư cấu thật.

Ngươi ngộ chữ vừa vừa thôi để ta ngộ chữ với chứ!

Thạch trúc gia trang

(viết xong 2005, thêm bớt 2017)

Nguồn:

Phan Khoang, Nguyễn Duy Chính, Trần Gia Phụng, Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác, Nguyễn Văn Huy, Xuân Sơn, Trần Vũ, Vũ Bằng, Mùng Giang, Nguyễn Trọng Tín, Dohamie Đỗ Hải Minh, Tạ Chí Đại Trường, Nghiêm Thẩm, Phạm Thắng Vũ, Kata.

Chú thích:

1 – Gần đây người Chăm ở miền Nam mới biết trước họ đã có người Chăm ở miền Trung. Ngoài những khác biệt như người Chăm Hồi giáo không ăn thịt heo, chết thì chôn, khác với người Chăm Ấn Độ giáo thờ bò, chết hoá táng thì hai sắc dân này nếu có dịp giao tiếp họ không hiểu

nhau nhiều. Vì người Chăm ở miền Trung nói ba phần tư pha âm ngữ Việt, trong khi người Chăm ở miền Nam pha trộn tiếng Nam Dương và Khme. Vì người Chăm ở Châu Đốc, Tây Ninh tự gọi họ là Chăm Java Ku, với “Ku” là Khmer, ý họ minh xác gốc gác ở quần đảo Java (Nam Dương) hay từ Khmer tới.

2 - Hồi giáo (Islam) phát triển vào thế kỷ thứ 7 ở Mecca, Saudi Arabia.

3 - Thủy kinh chú do người thời Tam Quốc viết về sông ngòi, châu, huyện, quận...

4 - Người Chăm phá thành lũy Lâm Ấp của người Hán, lập Thành Lôi ở Thừa Thiên. Sau này mới lập kinh đô ở Trà Kiệu.

5 - Đồng Dương: Indapura, nay là Trà Kiệu.

6 - Quảng Nam: Amavarati.

7 - Campa: Địa danh ở miền bắc Ấn Độ, trên sông Hasdo, tỉnh Madhya Pradesh.

(Địa danh của Chiêm Thành đều xuất sứ từ Ấn Độ như: Panduranga (Bình Thuận)

Quy Nhơn (Sri Bini) - Amaravati (Đà Nẵng) - Kauthara (Nha Trang), v...v...)

8 - Trà Bàn: Vijaya. Còn được gọi là Đồ Bàn hay Phật Thệ.

(Theo Hoàng Xuân Hãn phiên âm Đồ Bàn là sai vì chữ Hán với “Trà” và “Đồ” rất dễ bị lộn. Trong sách vở của Âu Châu đọc là “Chaban” vì vậy phải gọi là Chà Bàn - Qua góp nhặt của người viết: Khi người Chăm rời đô từ Quảng Nam vào Bình Định ở Quảng Nam có những địa

danh như Trà Câu, Trà Khê, Trà Khúc, Trà Kiệu và...Trà Bàn).

Vì vậy có thể họ mang địa danh Trà Bàn vào Bình Định chứ họ không nghĩ đến “Trà” và “Đồ”. Không lẽ theo Hoàng Xuân Hãn cứ dựa vào người Tây Phương để đổi “Trà” thành “Chà”, để đổi những địa danh ở Quảng Nam là Chà Câu, Chà Kiệu, v...v...?)

9 - Chế Củ: Rudravarman II.

10 - Chế Mân: Jaya Simhavarman III.

11 - Chế Bồng Nga: Jaya Simhavaman VII.

12 – Thống kê năm 2000, người Chăm ở VN khoảng 130.000 người. Người Chăm lán nạn qua Cambodia từ thời chúa Nguyễn cho đến này khoảng 420.000 người.

13 – Minh Mạng buộc đổi họ Việt, họ được biết nhiều: Hứa, Lưu, Ngụy, Tạ, Ung...

14 – Chăm là tên họ gọi với nhau thay vì Chăm. Tuy nhiên không hẳn là như vậy, ở Châu Đốc người “Chăm” sống trên đất liền gọi người ở cù lao là Chăm. Có khi là Chà. Và khi không bằng lòng nhau thì gọi là...Chà và. Thêm nữa, người Chăm ở Châu Đốc, Tây Ninh tự gọi họ là Chăm Hôi giáo hay Java Ku như ở trên (phần 1). Vì pha trộn tiếng Nam Dương và Khme nên có nhiều khác biệt như chữ “r” ở Phan Rang, Phan Rí biến thành “g” ở Châu Đốc và một số vùng khác như: “cá gô” thay vì “cá rô”.

Cà phê muối

Đất sinh cỏ già sinh tật, càng có tuổi càng đóc chúng không đâu, như đón chuyện chỗ này chỗ kia có cây Nhật lùn già cỗi, cái đĩa cỏ tự trăm năm, là thế nào cũng lụm cụm mò tới sẫm soi, sờ mó. Sau đấy tính về ngủ cho béo mắt, nhưng người cứ thủng ra vật vờ với những thôi thúc, cuối cùng đành khuôn cái của nợ ấy về giữ như giữ mã tổ cho chậ nhà chậ vườn. Đâu đó lại thêm cái bệnh gộp nhóm như thấy bằng hữu có cuộc tình nào lênh bênh nổi trôi một

chút, cái đầu lại chộn rộn với buồn trông con nhện giăng tơ, để rồi ôm rơm rặm bụng với giấy khô mực nẻ, quều quào đào xới dăm trang ao nghiên ruộng chữ cùng trường xưa bạn cũ để thành chuyện.

Để rồi, nhớ lại một khúc mười hàng của bài viết mốc meo năm nào:

“...Sau ba mươi mấy năm, không hẹn mà gặp, thằng bạn học xưa cũ thuộc diện thâm căn cố cựu, nhẹ cánh phiêu bồng tạt qua Thạch trúc gia trang. Ngồi ngoài vườn, nhìn những chiếc lá vàng lác đác, u hoài với bóng câu qua song cửa, khui chai rượu tao ngộ để tửu lạc vong bản trong một ngày cuối đông đầy thê lương và ảm đạm. Bất chợt, thằng bạn đời trong cơn mê chiều, say bạn say tình. Mặt đỏ cay đỏ cọi, bốc nhằng cái điện thoại cầm tay ới người tình cũ như gọi đò sang sông qua men rượu và lè nhè...*em tan trường về, đường mưa nhỏ nhỏ* mà chả quặc cựa được gì hết...Tôi hiểu rằng thằng này chuột quá, như định mệnh đã an bài, đã được đời cho đi vào quên lãng cho một cuộc tình không tên có...tên là tình buồn, tình chết.

Nhìn mái tóc bông bành muối tiêu mà muối nhiều hơn tiêu của bạn bèn chợt cảm hoài tuổi trẻ bao lâu mà đầu bạc, trăm năm thân thể bóng tà dương và cũng để chợt động tình động não, hay là hầy đốt lò hương cũ qua vài ba trang giấy. Hầy thương vay khóc mượn cho chuyện tình của hai đứa mà một thời tôi đã có mặt. Chả phải dệt chuyện gì bởi lẽ người tình một thời của nó nom cũng ngọt nước lã, chả bịa tạc tí nào chứ trông đẹp một

cách...điều đứng, người ngợm đầy...ứ hự. Ấy vậy mà sau đó mấy đêm, tôi vẫn nằm mơ thấy hồn ma bóng quế người tình một thưở của bạn mà vẫn chưa dám đụng bút tới. Kiểu hồn vía vẫn bay lượn đâu đó mà chưa thấy hình hài mà nhập vào, chắc phải đợi một “cơ duyên” nào đó...Cuối cùng tôi đành buông lời vì thiếu cảm hứng, không có những rung động của người trong cuộc...”.

Chuyện là tất cả những gì đã qua, sau khi chui rúc trong cái đám mờ mịt của mảng tình đầu, và...cũng là mảnh tình cuối đã thành tro bụi trong quá vãng của thằng bạn số ruồi. Thế nên tôi không có hứng thú trở về thăm lại nơi nơi chốn, cảnh cũng như người đã bỏ đi sau những mùa thu chết. Tôi chẳng thích cho mấy những vùng kỳ bí chưa từng nếm trải để được lôi cuốn, và nhắm mắt lao vào trong đó. Bởi thế tôi không thể viết những gì chưa hiểu rõ. Nói thật tình, tôi cũng chẳng biết cái vùng âm u ấy ra sao? Mà có sự gì phải ngụp lặn trong những chuyện tình ngập ngụa những u mê ám chướng, sao không tìm những cuộc tình dễ thở, dễ chịu và cũng dễ viết, dễ đọc hơn?

Ừ thì chuyện là thế đấy, với già hay đái tật chẳng chừa cái tật mồ cha không khóc đi khóc cái tổ mới. Số là trong một ngày dài sông đuột, ló quớ thế nào chẳng biết nữa, lại nghe như một thóang mây bay

rằng thằng bạn cùng trường khác lớp với mười năm tình dài ngoằng ngoãng. Thế là lại cứ táo tác cả lên như gà mở cửa mả, vì cả hai đều về một bến mơ, tận cùng là một cái đám cưới, hiểu theo nghĩa là một chuyện tình có thật.

Để rồi lòng dạ lại óc ách những cảm hoài mênh mông, như mang nặng một thiên chức, trộm nghĩ rằng nên đắp chữ vá câu về một sự thể gì ấy để có một món quà tao ngộ cùng thằng bạn ngày nào năm ấy. Bạn nay đang ở cái tuổi lá vàng èo uột, rồi gặp ngày nắng vàng ngẩn ngơ giăng mắc ngoài vườn như người viết lúc này đây, ai đây chợt bồi hồi một ngày tóc đã nhuộm màu quan san, dăm mùa thu chết nữa là đến cái tuổi quy khứ lai từ với cỏ cây. Hoặc giả như bạn đang ngồi lấp lửng ở một thành phố hắt hiu nào đó, và ngẫm chuyện nhân sinh rằng khi già rồi, khi không quên đi mình đã từng một lần...*nói dối*, qua những ngày tháng còn lại lãng đãng là sương khói. Thế nên bạn đang cong lưng cảm đầu làm thơ có cái tựa đề *Bài hành 60*...

Mà "nói dối" có dây mơ rễ gì đến bài hành. Nhưng ấy là chuyện sau, thưa bạn đọc.

Thế nhưng chuyện dây cà ra dây muống có gì để mà viết, vì yêu nhau, lấy nhau là hết chuyện. Mà không viết thì chân tay ngứa ngáy, làm như có cái gì vướng mắc, nào có khác gì hạt sạn nằm trong chiếc giày. Nên đành cào cấu vay mượn qua thơ văn, nhón

chỗ này, véo chỗ kia và cuối cùng cũng kéo dài được năm sáu trang giấy cứ nhoay nhoáy những chữ là chữ. Mà đã lỡ nghịch ngợm với chữ nghĩa, không ít thì nhiều, người viết chỉ mong mỗi một điều, rằng cứ cho là truyện tình này có hậu đi... Để mỗi người mỗi nhìn qua lăng kính khác nhau, đơn thuần chỉ là mẩu chuyện được nghe kể lại, quanh một ly cà phê, trong một ngày có nắng sau là mưa.

Thêm một lần, để có một truyện ngắn... với “chàng” và “nàng”

Nói cho ngay người viết chúa ghét hai chữ *chàng* và *nàng*, rằng chàng 20 trẻ trung, nàng 18 xuân tình. Thường thì cả hai hẹn hò rủ nhau sáng lên núi, chiều xuống biển để...”độc thoại”, ngập tư duy siêu hình, siêu thoát cứ như ông già năm mươi bắt nhi hoặc, nghe nó chướng tai thể nào ấy. Tuy nhiên đây là chuyện kể để thành truyện viết, không ít thì nhiều là hư cấu, chẳng hẳn có nghĩa là không tưởng, hư hư thực thực, giữa mê và ngộ với có đây và cũng không đây...

Ừ thì trời không nắng cũng mưa...thôi thì đừng khó khăn với chính mình quá. Người đọc cũng như người viết, hay là cả hai hãy cùng nhìn ra ngoài, trời xanh, mây trắng, nắng vàng, chẳng ở biển hay núi mà đằng một góc phố có một chàng trai và một cô

gái và tất cả xảy ra tại một nơi chốn, không có bóng thời gian và không gian.

Và chuyện bắt đầu như thế như thế này đây:

“...Ở một ngã ba đường có một quán nước nhỏ, một quán nước như bất cứ quán nước nào trong thành phố. Quán vắng chiều hôm chỉ có mái vải bố từ bờ tường nhà nhô ra, vài ba cái bàn xô lệch và mấy cái ghế thấp tè, dễ hiểu hơn một chút là quán nghèo và buồn. Nơi đây, hàng ngày có một chàng trai ngồi uống cà phê không đường và trời đất dường như cũng một ngày như mọi ngày, như trên vẽ vôi với...trời xanh, mây trắng, nắng vàng. Trời chợt nắng rồi chợt mưa, mới đầu ngõ mưa bóng mây, chỉ nặng hạt trong giây lát. Nhưng chính trong những giây lát bất chợt đầy ngẫu sự này, đấng ngã ba đường, thường là khúc rẽ của định mệnh cho bất cứ ai, trong một quãng đời nào đó. Nào có khác gì truyện *Bích câu kỳ ngộ* với bức tranh *Giáng Kiều* đầy kỳ tích, bởi bỗng dung có một cô gái vào trú mưa, với tháng bảy mưa Ngâu, se ngọn chỉ hồng, và như định mạng đã an bài:

Những giọt mưa lất phát vô tình đẩy đưa cô gái ngồi gần với chàng trai.

Nếu có ai lơ đãng nhìn thoáng qua sẽ thấy cô gái có một dáng dấp kín đáo, chàng trai thâm trầm ít nói giống một người câm, lúc nào cũng nhìn đâu đâu vào khoảng không...Thế đấy, thế nhưng trong đầu chàng trai đang vân vương tà áo dài mâu hồng của

cô gái, màu hồng nhạt của những cánh hoa đào năm ấy còn chờ gió đông. Thường thì các cô hay đóng đưa với *áo vàng, anh về yêu hoa cúc* của miền Nam mưa nắng hai mùa. Để rồi với màu áo, chàng trai đang lay lắt về một cô gái Bắc kỳ nho nhỏ, trong đám đông, giữa đám đông...rằng em có nhìn thấy anh không....

Và tháng sáu trời mưa, trời mưa không dứt nên không phải là mưa bóng mây, mà cũng chẳng phải là mưa rào, mà là mưa bụi lất phát...Nhu ở đâu, ở đâu xa lấm lặc về, với những hạt mưa nhẹ, thật nhẹ, bay bay theo gió mây và tạt vào quán nhỏ để thêm một lần đẩy đưa cô gái phải ngồi gần với chàng trai hơn. Mưa thì buồn, bầu trời ngòai kia thì mông lung, ở dưới cái bạt vải bố, cả hai cũng tư lự trong ắng lặng cũng khá lâu.

Bất chợt chàng trai lững lờ hỏi với cô gái: “Tôi có thể mời cô một ly cà phê?”.

Giọng trầm và ấm và hình nhưng hơi nhanh, như cố gắng lắm mới diễn đạt hết được câu nói của mình. Cô gái lắc đầu. Chàng trai gọi thêm cho mình một ly cà phê, đây là lần đầu tiên trong ngày, chàng trai uống hai ly cà phê. Vì như khách qua đường đã thấy, đây cũng là những giây phút ban đầu, nên chàng trai cũng không quên gọi cho cô gái một ly nước chanh. Tại sao lại là ly nước chanh? Không ai biết, chẳng ai hay. Nhưng cũng có thể là âm hưởng

của con đường Duy Tân, cây già bóng mát, và cả hai vẫn đang ẩn mình trong bóng mát của hoang vắng.

Mỗi người mỗi theo đuổi một ý nghĩ riêng tư...

Mặc dù đang mưa lạnh và gió lùa, nhưng chàng trai như Quang Dũng cuối năm trên đường đi Bồ Hạ, tháng Chạp mùa cam lửa đỏm vàng...Bởi cũng như bất cứ ai chẳng một lần tri giao quái ngã sâu đa mộng, thiên hạ hà nhân bất mộng trung, để nổi trôi thả hồn về đường lên biên giới...Và cũng không xa lắm, dưới thung lũng, tháng này chưa có hoa đào, mận mới nẩy lộc xinh xinh màu hoa lý, trà chưa ra hoa, mộc chưa hé nụ. Nhưng hoa châu, sang đến giữa tháng này, nở rục cả một góc rừng và thỉnh thoảng có một cơn gió nhẹ, những cánh hoa châu trắng như tuyết bay lả tả, phủ một lớp mỏng trên thảm cỏ xanh ẩm ướt và đầu đây, giữa lưng đèo nơi triền dốc, cũng có một quán nhỏ và lữ khách bên đường, đang dửng dăng nửa ở nửa đi...Như cô Bắc kỳ này đây:

Tiền nước trà em rồi nắng ấm
Đường xa chóiang vánh núi và mây
Hồn ai vẫn vương vài sợi tóc
Tôi thương mà em đâu có hay
(Quang Dũng)

Cô gái cùng những giây phút trống trải, cũng vẫn vơ một thoáng trong ngày:

Chuyện là trước khi đi ngang qua đây, cô cũng vừa đi qua một căn nhà sân rêu tường mốc có khu vườn nhỏ gần như hoang phế, chơ vơ chỉ có một tảng đá thô. Cô nghĩ chủ nhà đã nước non ngàn dặm ra đi, chuyện đổi thay, vượt biên, vượt biển, vượt lên những biến dịch vô thường qua hòn đá ở lại, để rồi cứ ám ảnh cô mãi...Cô lại lần lần đến mảnh vườn thiền vương vức của người Nhật, thiếu vắng màu xanh của cỏ cây hoa lá, mà chỉ trải sỏi toàn một màu trắng mênh mang, cùng những gợn sóng như “sóng biển” và giữa là một hòn đá cô tịch, biểu tượng cho trầm luân. Cô đắm chìm trong khoảng vườn tĩnh lặng ấy, để đi tìm bản ngã của chính mình, để rồi cô màng tượng, hòn đá nhập thế như hệ lụy, giữa “biển sỏi”, để rồi cô tự hỏi, đâu là bến giác...?

Để chẳng một ai, trừ cô, đang hình tượng đến hòn đá hóa thân trong hư không, đắm mình với cơn mưa trong cơn mê chiều, như ngày hôm nay, cùng mê với ngộ:

Thà như giọt mưa
Vỡ trên tượng đá
Thà như giọt mưa
Khô trên tượng đá
Có còn hơn không
(Nguyễn Tất Nhiên)

Mãi đến lúc bác chủ quán mang nước uống ra, chàng trai lơ đãng nhìn quanh quần trên cái bàn mộc

và hình như có một cái gì đó thiếu vắng. Hiểu theo nghĩa là không có mặt và chẳng hiểu nghĩ sao chàng trai nom ròm hỏi:

- Bác cho...chút muối.

Bác chủ quán ngạc nhiên vì biết chàng trai hàng ngày uống cà phê không đường, nhưng bác lẳng lặng không nói, vì đó là không phải là chuyện của bác vì bác cũng đang tát bật với hai, ba người khách mới đến....Riêng cô gái, làm như không dẫn được tờ mò, chúm chím cười phá tan bầu không khí cô đọng:

- Anh uống cà phê với...muối?

Chàng trai hơi đỏ mặt, múc một thìa muối vừa khuấy vừa chậm rãi trả lời, giọng nói ngập những băng quơ, băng khuâng:

- Khi tôi còn nhỏ, gia đình tôi sống ở ven biển...

Nhấp một ngụm cà phê, chàng trai thở ra. Như thở dài và kể lể:

- Từ những ngày ấy, buổi sáng cũng như buổi chiều, khi tôi chơi ở ngoài biển, tôi có thể cảm thấy vị mặn của nước, giống như cà phê cho muối vào vậy. Nên bây giờ mỗi khi tôi uống cà phê với muối, tôi lại nhớ tuổi thơ và nơi chốn xa xưa của mình.

Khẽ quậy tách cà phê, chàng trai miên man tiếp về những ngày tháng, nhưng bóng mát của cái tuổi ấu thời, như ngô trúc trắng lên rong chơi hội hè, tiếng sáo diều lang thang theo nhau về biển...Cô gái lẳng nghe và trong tâm tư cũng lan man, những

người bạn trai cùng lớp đến với cô thường dằng dênh về những chuyện trời trăng mây nước, thì riêng... “tượng đá” này lại lang thang về nơi mình đã sinh ra đời, nơi mình hiện hữu và vụn vặt gắn bó với làng trên chạ dưới trong hàng huyện cùng tình tự dân gian...

Và cô gái chợt ngoay ngoắt đến chuyện nhà, chuyện ông anh cả của cô, gà trống nuôi con cũng đã mấy năm nên chiều ý gia đình, đi xem mắt một người con gái, nghe nói cũng cùng làng cùng nước mãi tận đâu đâu. Rồi hai người gặp gỡ, đi lại bình thường và ông anh cô, như bắt đầu lại từ đầu với những bước chân dọ dẫm, cho đến một ngày... Ông anh cô tới nhà chơi, cũng vừa lúc hai cụ thân sinh của chị dâu cô đang to tiếng, lúc ấy hai người chưa lập gia đình. Người con gái mới quen ấy vào can gián hai bậc sinh thành và đằng sau cánh cửa khép hờ, ông anh cô chỉ nghe được đúng bốn chữ và không hơn: “Thôi mà, bố mẹ”.

Sau này, anh cô kể lại, người con gái nói năng hiền lành như thóc với khoai và với chỉ bốn tiếng ấy không thôi, âm, nhẹ, và cam chịu, tiếp đến là đám cưới. Chỉ vì một câu nói đầy luyến lưu tha thiết. Lúc này ông anh cô đang có một mái ấm gia đình, bình dị và ấm êm với mộng bình thường, bằng lòng và an phận với những gì mình đang có, tất cả chỉ có vậy và không hơn.

Đề rồi...Ai chẳng một lần vói...mộng và mơ.

Cô gái hơi nhúu mày như tìm kiếm...vì hình như vang vọng đâu đây, có âm hưởng cũng thiết tha và duyên lưu, nhẹ và âm...

Bỗng chàng trai lại hỏi cô:

- Có bao giờ cô nghĩ...

Ngần ngừ trong giây lát, như cố gắng bày tỏ:

- Một ngày nào đó, cô đi hết biên...

Cô gái chơi voi trông thấy, vì chẳng bao giờ cô nghĩ như vậy cả, và cũng không hiểu tại sao...“tượng đá” này lại hỏi oái oăm như thế, và cô mím môi khẽ lắc đầu. Chàng trai trả lời như trong khoảng không, giọng nói quyện vào nhau, như cơn gió thoảng:

- Nếu đi...và đi mãi..., vượt qua biển mên mộng, cùng đất liền bát ngát, và đi nữa thì cuối cùng lại trở về quê mình, làng mình, cô ạ.

Cô gái như chóng mặt, ngất ngây như vương mắc trong vòng tục lụy. Cô lại đơng đưa, mới bước vào quán đây, cô mang theo mảnh vườn thiên cùng “biển sỏi” và chẳng biết đâu là “bến giác”, thì lúc này, “tượng đá” lại đưa cô ra biển...Đi và đi mãi, cuối cùng thì ngừng chân lại quê nhà. Chỉ có sự khác biệt là, cái vườn thiên trong tâm tư của cô thì nhỏ bé, trong tầm tay, vùng biển của “tượng đá” thì viễn mơ hơn, viễn tưởng hơn. Để cô hình dung thấy có một điều khác lạ là, sáng này đi qua căn nhà hoang vắng...Và cô nhớ mộng lung hòn đá ấy,

thoáng như có những lớp rêu phong xanh ẩm ướt, ẩn hiện chỗ đậm chỗ nhạt như một bức tranh ấn tượng. Trong cô, đang có cảm nhận về cái đẹp của một hình tượng, mặc dù chưa rõ nét, qua một hòn đá đơn độc, hoang dã trong một buổi chiều ngập hoang lạnh trong nắng hanh.

Cả hai đều nhìn về một khoảng không, gần hay xa, khoảng cách không hơn một gang tay, cô gái thu hẹp, thật gần, qua... một hòn đá. Còn chàng trai lãng đãng để người phiêu lãng quên mình lãng du về một làng quê heo lánh, có tiếng võng kéo kẹt giữa trưa hè, cùng tiếng ru con ọ ọ qua những điệu ca dao mộc mạc, bình dị và êm ả trong u tịch. Và xa vắng hơn một chút nữa trong một ngày tàn, qua lũy tre làng, qua những cánh đồng chiêm ngai ngái mùi mạ non, mơn mớn và dung dị như những cô gái đất Bắc. Tất cả như bàng bạc ngủ yên trong tâm khảm, từ đời này qua đời khác. Nhưng bỗng dưng, chiều nay, như người về tự trăm năm với nghìn năm mây bay qua *hồi cô tát nước bên đàng, sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi*. Rồi chợt tỉnh cơn mê trần, không hẹn mà gặp, để cùng cảm nhận trong một khoảnh khắc, gió mưa là bệnh của trời, đường mưa ướt đất... người ơi, người ở đừng về... và ngoài kia, như vẫn còn mưa rơi.

Chàng trai chợt bắt gặp cô gái cầm ly nước chanh và nhấp từng ngụm nhỏ.

Và cô gái thoáng nhẹ nhảnh mặt... như một cơn gió thoảng.

Đẻ rồi chỉ có một mình chàng trai thâm hiểu...trong tâm lặng.

Sau đấy hai người quen nhau, yêu nhau, bình thường như ăn với ngủ, lâu lâu họ cũng trở về quán cũ trong những ngày có mây u ám *nón lá áo toi ra quán chợ*, *trơ vơ trên bến nước sông đầy* cùng *ôn lại những ngày mưa gió cũ* qua ly cà phê muối. Thỉnh thoảng chàng cũng *sầu nghiêng mái quán mưa tong tả* (Nguyễn Bính) qua ngấn mắt ăm ăm ướt, qua ly nước chanh đường của người tình chợt nắng lại chợt mưa. Nhưng bây giờ không còn là “chàng trai” lặng lẽ nữa, quán vắng bên đường, những giây phút sùì, ngắn dài, đã soi mòn chàng trai thành...“gã”.

Gã bắt đầu làm thơ, thơ gã tong tả theo con đường tình ta đi, cùng nước mắt của người tình như những hạt mưa trên đá. Với gã, thơ và tình yêu như sống và thở, không ngừng nghỉ, không biết bắt đầu từ đâu và ngừng lại ở chỗ nào..

Giống như chuyện của cụ bạn của ông cụ gã vậy...

Cụ một thời là tri huyện xưa, một tay chơi thanh lịch của đất Hà Thành, ăn đình ngủ quán ở Ngã Tư

Sở, bởi ăn chơi bốc giời nên cũng tom chát như ai. Vào Nam cụ ăn dầm ở dè vòm Tur Cao trong hẻm Trương Minh Ký để...”bắn khi”. Bởi bấy mươi chưa già chớ khoe rằng trọn vì cụ không biết làm thơ, năm ấy, sau 75, cụ nghe qua đài giọng ngâm của một ngâm sĩ Bắc Hà thời danh bấy giờ, tên Kim Dung, và sau đó cụ mê mẩn người kỹ nữ này lúc nào không hay. Cô còn có thêm một tiết mục là: Con tằm nhả tơ phải có người quay tơ, vì vậy cô ngâm thơ cho thi nhân mặc khách với một chút thù lao nhỏ nhỏ để làm duyên. Cụ làm thơ để được nghe giọng ngâm trong ban Tao Đàn, như ru hồn cụ vào lòng người, lại là người của đất ngàn năm văn vật, quê nhà một thời của cụ ngày nào ai ra bên nước trông về Bắc, chỉ thấy mây trôi, chẳng thấy làng.

Thơ cụ dầy theo năm tháng, một lần trong bữa cơm gia đình, gã đọc thơ cụ, và cụ như người mộng du để chẳng nhớ đó là chữ nghĩa của chính mình. Vì cụ còn đang hòa nhập với “Tình Già” cùng cụ Phan Khôi: *“Thương được chùng nào hay chùng nấy, chẳng qua ông trời bắt đôi ta phải vậy... Ôi ! Đôi ta, tình thương nhau thì vẫn nặng, mà lấy nhau hẳn là khôngặng”*. Chưa hết, nhà thanh bản gần như trống trải, một lần, cụ phải bán bức tranh quý của Nguyễn Gia Trí, bạn cụ, để có tiền duyên nợ với nàng thơ, người tình cuối đời, một chuyến đò nên duyên qua làn sóng của đài phát thanh bên kia là núi bên này là sông, mỗi chiều mây trắng giăng giăng cuối phố. Bởi cái đẹp của tục vật và cái hương của

đòi, để rồi một chiều cuối năm, cụ về Bắc, cụ chẳng về thăm quê cha đất tổ mà cụ mò mẫm tới căn nhà gần làng Ngọc Hà. Theo cụ kể lại thì từ cái lúc trời đất vẫn chưa đổ đên, đứng dưới gốc cây gạo, thân già vác dùi nặng, tay cụ khur khur ôm lọ nước hoa Channel no.5 còn rơi rớt lại của cô con gái. Chán rồi cụ thả rong bước một, đi qua đi lại cái cổng mà đằng sau là *mận hỏi thì đào xin thưa, vườn hồng rộng mở nhưng chưa ai vào...* Nhưng cụ chừa dám vào vì cứ ngần ngừ và băn khoăn mãi, lý do dễ hiểu là..."mận" nay đã khộm, đã cũ kỹ như một món đồ cổ. Thế nên cụ đã lỡ úp mở, dối già với tuổi cụ đâu đó mới khoảng nhi bất hoặc. Cuối cùng thì cụ cũng đành kéo chuông "kính coong", đằng nào cũng một lần và vội vã tú hụ rằng: "Thằng con hẻo mọn tôi, có món quà gửi cô". Và cũng vội vàng rời Hà Nội ngay sáng tinh sương hôm sau, cũng chẳng ít lâu thì cụ mất, trông vắng và buồn tênh.

Gã và cô gái, hai người yêu nhau cùng ngày rộng tháng dài, để rồi đằng sau một cuộc tình thì hai người lấy nhau cho hợp lẽ trời đất với sinh tồn, sinh con đẻ cái và không phải cứ lấy nhau là hết chuyện như trên đã đan lòng nhốt kiến. Vì câu chuyện có hậu không ngừng ở đây, vì mỗi sáng, một ngày như mọi ngày, vợ gã đều pha cà phê muối và gã đều cám ơn vợ gã vì đã pha ly cà phê thật đậm đà cùng những ngọt bùi, như chưa một lần trong đời. Mặc dù mỗi

năm trôi qua với ngày là gió tháng là mây cùng thể sự thăng trầm quân mạc vẫn.

Nước mắt nhà tan tứ tung thất tán với ba phương bốn hướng, với thể sự thăng trầm...Biển như gấn bó không rời với vợ chồng gã, một ngày tay bé tay bông xuống thuyền, nhớ ngày nào, như mới đầu đây, bố mẹ gã gồng gánh giắt gã xuôi Nam theo vận nước nổi trôi. Và bây giờ đến lượt gã, dẫn vợ con, đi...đi mãi...về một nơi vô định, không phải quê mình, làng mình. Cuối cùng thì mệt mỏi ngừng chân ở một vùng đất tận miền Bắc Âu xa vời vợ, xa vắng như một ốc đảo và gia đình gã nhận nơi này là quê hương thứ hai, đất ấm tình nồng đâu không thấy, chỉ thấy *quê ta xa mãi bên kia biển, chỉ thấy toi bời mây trắng vương.*

Lên non tuốt một bộ sào
Xuống thuyền Bá Vọng, qua ao Ngũ Hồ
Ai đưa ta đến chỗ này
Bên kia là núi, bên này là sông

Gã không tìm thấy quê nhà đâu cả. Mặc dù đã đi hết biển...

Cuối xuân sang hạ và hôm nay đánh dấu ngày gã oe oe chào đời, ra quán ngòi một mình. Trời đất loay hoay không có một chút nắng vàng, trên dưới chỉ một màu xám chì như mùa thu đất Bắc, với nỗi buồn da diết khôn nguôi...

Từ lâu khép kín lòng u uẩn
Đâu ngờ dấu vết của tang thương
Đã hằn lên mặt người như thế
Mỗi nếp nhăn nheo một nhớ nhàng

Gã ngồi trong lẳng đọng và lẳng lờ với “Bài hành 60”, gã viết về phiên chợ chiều qua một vũng tang thương nước lộn trời. Với cái tuổi lục tuần nhĩ thuận để chọt u hoài đến cụ bạn của ông cụ gã *mỗi nếp nhăn nheo một nhớ nhàng*. Cụ đã bị dấn vật, giăng co trong những buổi hòang hôn cuối đời, vì dối già nên đã không nói thật...

Và, như một thoáng mây bay, gã cũng đã sáu mươi, tóc trắng da mồi cùng những day dứt *từ lâu khép kín lòng u uẩn*, gã lật qua trang giấy khác, lúi húi viết, không phải làm thơ, cũng không phải là viết thư trần tình, nghe lao xao, rệu rạo quá. Có lẽ, ý từ nên hiểu như một lời xưng tội, vì vô hình chung, xưng tội gần như đồng nghĩa với...tha thứ và cũng gần gũi với vợ gã hơn:

Mùa xuân Skjetten, năm 2004

Gửi vợ yêu của anh,

Xin em tha thứ cho lời nói dối suốt đời của anh. Đó là lời nói dối duy nhất về cốc cà phê muối. Em có nhớ lần đầu tiên anh mời em ly chanh đường không? Anh định xin ít đường cho ly đá chanh của

em, nhưng vì rói ren và bối rói nên anh gọi nhầm ra là...muối. Và anh đã bắt gặp em thóang nhẹ nhặn mặt. Vì em đang uống ly nước chanh...không đường. Để anh bản thân trong tâm lặng, bởi lẽ chỉ có một mình anh thâm hiểu...

Anh cũng quá lúng túng và không thay đổi được nên đành phải tiếp tục lấy muối cho vào cốc cà phê của anh và nghĩ ra câu chuyện tuổi thơ ở gần biển để được nói chuyện với em. Anh đã định nói thật với em rất nhiều lần, nhưng rồi anh sợ em giận và sẽ không tha thứ cho anh. Và anh tự hứa với chính mình, sẽ không bao giờ nói dối em một lời nào nữa, để chuộc lại lời nói dối ban đầu.

Bây giờ anh sáu mươi, mai này, một ngày nào đó anh sẽ đi thật xa, ở một nơi chốn vô cùng, nên anh đành nói sự thật với em: Anh không thích cà phê muối.

Nhưng mỗi sáng được uống cốc cà phê muối từ ngày lấy em, anh chưa bao giờ cảm thấy hối tiếc vì mình đã phải uống cả.

Nếu anh có thể làm lại từ đầu, anh vẫn làm như thế, để có được em và anh sẽ uống cà phê muối suốt cả đời....

Chồng yêu của em

Đã mấy ngày nay, ngày ấy mới làm quen với người tình chữ nghĩa, tôi thường ra quán cuối phố để tìm những giây phút yên sĩ phi lý thuần. Chiều nay viết xong bài viết này, ly cà phê cũng vừa mới hết, cảm thấy thống khoái để tự thưởng cho mình những giây phút nhân sinh quý thích chí. Quán vắng chiều hôm, dòm trên bàn thấy lọ muối.

Để có một chút lãng đãng phiêu bồng với sương khói, tôi gọi thêm một ly cà phê...

Nguồn:

Bài viết Cà Phê Muối nguyên bản trong tuyển tập truyện cực ngắn ngoại quốc với tựa đề “Những Mẫu Chuyện Suu Tâm của Latdat”.



Giác mộng con



Trích *Giác mộng con*
của Trần Đà Nguyễn Khắc Hiếu
đăng lần đầu trên *Đông Pháp*
thời báo, Sài Gòn, 1927

(...) Chỗ cụ Nguyễn Trãi ở rất là thâm nghiêm. Mình mới tới cửa, xưng danh, anh gác cửa không cho vào, nói là: Cụ ít khi có tiếp khách. Sau phải bảo anh rằng:

- Tôi là người nước nhà ở hạ giới, tôi là Hiếu, không mấy khi lên tới đây. Bác cứ vào bấm giúp, chắc thế nào Cự cũng tiếp tôi.

Anh ta vào, một lát trở ra, quả nhiên là Cự cho gọi, anh nói rằng Cự đang ngồi đợi.

Mình thấy Cự bắt hai tay ra đằng sau, đương đi bách bộ, vẻ mặt coi thật là buồn rầu mà như ý trầm tư lắm, mình đến giáp trước mặt Cự, cúi đầu chấp tay chào.

- Anh Hiếu, tôi đương buồn, anh đến chơi cũng hay. Cự sai lấy bàn ghế và rượu ra uống. Mình từ tạ không dám ngồi. Cự nói:

- Ở trên này không như dưới hạ giới, ai đã lên tới đây thời coi nhau là tiên cả với *cửa đóng, đầu non, đường lối cũ, nghìn năm thơ thần bóng trắng chơi*. Huống chi tôi với anh là anh em trong một nhà thời anh đừng nệ.

Cự cầm ve rượu rót cho mình và nói rằng:

- Cái này, tôi cũng không uống được mấy, nhưng buồn quá thì mượn nó để tiêu sầu. Anh *say sưa nghĩ cũng hư đời, hư thời hư vậy, say thời cứ say* thì cứ uống.

Uống một hai chén rượu, không thấy Cự nói chuyện gì, sắc mặt Cự thì chỉ thấy cứ như thể buồn rầu nghĩ ngợi. Mình gọi chuyện:

- Bấm như Cự công nghiệp như thế mà cái cảnh ngộ về sau không ra sao; người nước ta sau này đọc sử đến chỗ đó, ai cũng phải lấy làm buồn.

- Cái cảm giác của người đọc sử thể nào thời tôi không biết, còn như tôi mà buồn, không phải là buồn về sự dĩ vãng của tôi, mà chỉ buồn về vận hội sau này của nước nhà. Đời không có hào kiệt chẳng thà nước đùng có giang sơn. Tôi thường khi ngồi hầu chuyện đức Lê Thái Tổ mà cùng nói đến lúc nào, chỉ tiếc rằng cái thân con người ta không mỗi lúc mà được tái sinh ở trần thế!

Mắt cụ Nguyễn chắc như chực sa lệ.

- Như nước Việt ta từ trước, vốn xưng văn hiến đã lâu. Sơn hà cương vực đã chia, mà bắc nam cũng khác... (Bình Ngô Đại Cáo).

Nói đến đây, thấy Cụ như muốn sa nước mắt. Mình cũng vừa buồn vừa thẹn, không biết dám nói lại ra làm sao! Năm 1927 việc đánh đuổi giặc Pháp ra khỏi nước còn vô cùng mờ mịt, Cụ trên cõi tiên trông xuống thiếu điều khóc ròng...(…)

Vào chuyện...

Khi không Cụ ngâm khe khẽ:

Chiếc thuyền lơ lửng bên sông

Biết đem tâm sự ngỏ cùng ai hay

Chắc chi thiên hạ đời nay

Mà đem non nước làm rày chiêm bao?

(Tự thuật – Nguyễn Trãi)

Chưa kịp hiểu tôn ý dạy gì, chưa chín một nồi kê Cụ nắm tay mình rủ bay xuống hạ giới chơi. Trên đường bay, gió thổi ù ù nghe ong cả tai, rúc vào mây

mà bay, mình gọi chuyện bằng vào nuốt câu bót chữ với cái năm 1406, tương truyền rằng khi ấy cụ 26 tuổi đang làm quan nhà Hồ, gặp người Thị Lộ mới 16 tuổi. Cụ thấy xinh đẹp, liền ứng khẩu: “À ở đâu mà bán chiếu gon, chẳng hay chiếu bán hết hay còn” có thật hay chẳng?

Cụ cho hay chỉ là chuyện nhằm nhí mà người sau buôn chuyện như...mình đây thôi.

Vừa lúc hai chân chạm đất, nhòm nháo nhác chỉ thấy núi và mây, mình đang ngỡ ngác thì Cụ bảo: “*Anh quanh năm luống những lo vãn ế, thân thể xem thua chú hát chèo (?)* nên như phường chèo chẳng biết gì cả”. Cụ khật khừ rằng nơi đây là đất Bằng Tường ở bên Tàu. Cụ giắt mình men theo con suối vào khe núi, đảo mắt nhìn quanh chỉ thấy mười đồng gạch vụn còn vương vãi qua một vũng tang thương nước lộn trời. Thần thờ như gà rù giữa buổi đồng vắng, Cụ thở hắt ra là Cụ đã tiền đưa thân phụ Nguyễn Phi Khanh tới nơi chốn này: Đây là ả Nam Quan có từ đời Nguyên mà tên cũ xưa kia là Pha Lũy Dịch. Mình ó ra hỏi cụ vậy chứ ả Nam Quan qua báo chùa, báo chợ bây giờ ở nơi nao?

Cụ cách rách...cách đây khoảng ba mươi cây số về phía Đồng Đăng.

Mình hong hanh nhớ ra cả trăm năm trước, ông Tsai Tin Lang bị đắm thuyền ở biển An Nam, ông trở về quê bằng đường bộ qua ngã Quảng Tây. Từ Hà Nội lên Đồng Đăng tới ả Nam Quan gặp núi đá hiểm trở, vực thẳm tối tăm, ông ngược lên núi hỏi

người dẫn đường trên ấy có gì? Và được trả lời trước có cột đồng Mã Viện nay không còn nữa.

Thế là mình đánh vật với chữ nghĩa với Cự qua *Chiếu thư* của Minh Thái Tổ:

“Giao Chỉ dưới thời Hậu Hán có người đàn bà tên Trắc làm loạn. Vua Quang Vũ sai Mã Viện sang bình định, bèn xây Đồng Trụ ở huyện Uyên (*Đồng Đăng*)...”. Thấy Cự im như thóc ngậm, mình lại cúi niệm thêm với *Chiếu thư* trả lời của Vua Trần Thuận Tông:

“Xét cho kỹ thời Hán Vũ thứ 19 sai Mã Viện đến Giao Chỉ đánh dẹp người con gái họ Trưng lập Đồng Trụ. Tính đến nay đã hơn 1.350 năm, dưới một nghìn năm gò lũng đã biến đổi, ai mà biết được Đồng Trụ ở đâu?”.

Ý đồ mình hỏi Cự là thế đó. Cự ngẩng mặt lên trời nhìn mây bay và từ tốn rằng với *Đồng trụ chiết Giao Chỉ diệt* thì các sử gia mình cứ chắc như đinh đóng cột chỉ có...một cái trụ đồng thôi và rồi ren rủ nhau đi tìm. Qua *Thủy Kinh Chú* đề cập đến truyền thống dựng cột thì Mã Văn Uyên (bút hiệu của Mã Viện) có dựng *những kim tiêu* để đánh dấu biên giới phía nam của nhà Hán. Du Ích Kỳ góp thêm vào là Mã Văn Uyên cho dựng cột đồng ở bắc ngạn Lâm Ấp (đất của Chiêm Thành, vùng Đồng Hới) và cho định cư những người thuộc Mã tộc. Sau cùng, sách *Tùy thư* hé lộ tướng Tàu Lưu Phương đi chinh phạt quân Chiêm Thành đã tiến quân ngang qua *những cột đồng Mã Viện*, và tiếp tục tiến về phía Nam đến

tận kinh đô vương quốc Lâm Ấp. Theo *An Nam chí lược* của Lê Tắc là sử gia ta đời Trần đề cập đến di tích này, thì trước ở vùng hang động Cổ Sâm thuộc Khâm Châu (gần Đồng Đăng) có *những cột đồng* do Mã Viện dựng lên.

Thế là mình không biết làm gì là...làm tỉnh và lẻo đẻo đi với Cự về phía Đồng Đăng.

Vừa lững thững đi, chỉ khoảng không gian trước mặt, Cự vừa nói chuyện với mình như nói chuyện với một người bạn vong niên lâu ngày không gặp. Cự vừa rì rầm là thằng tướng Tây tên Negrier, trong Ủy ban phân định biên giới Pháp-Thanh giạt sập ải Nam Quan năm 1884 để xây công mới ở một địa điểm khác, sâu vào phía nam, sát với biên giới Việt Tàu hơn. Tới ải mới gần thác Bản Giốc, Cự nói cửa ải này được thằng Tây dựng năm 1886. Tiếp theo ngón tay chỉ Cự hỏi mình đây nhà xây theo kiểu Tây, cao hai tầng và hỏi mình trông có giống nhà thương Grall ở Sài Gòn không. Mình trả lời vừa vào Sài Gòn năm 1927, chưa có...cơ hội đầu ồm bao giờ để vào nhà thương nên...không biết.

Mình và Cự rủ nhau vào đồn biên phòng làm thủ tục qua bên kia biên giới để...nhập quan nước mình. Thì mới vỡ nhẽ ra rằng, chỉ có người mang hộ chiếu VN mới được đi qua mà thôi, hộ chiếu ở thiên đình phải xin visa ở Hà Nội. Mình nảy sinh ra ý mượn thông hành mấy gã cửu vạn đang đứng gần

đấy, thế là cả hai mất 30 đô để làm thủ tục qua bên kia biên giới. Qua khỏi đồn biên phòng chừng hơn 100 thước gặp cổng Tàu. Trên cổng khắc ba chữ tàu to tướng. Cụ dịch cho hay là 3 chữ trên là...Hữu Nghị Quan.

Trên đường đi gặp chợ trời biên giới. Những gã cừu vạ, vác hàng tất tả với những chiếc xe thô hàng hóa ngập đầy. Hàng hóa ở đây là bình thủy, máy móc điện tử và thuốc bắc. Những dàn DVD mở lớn ca hát vang trời. Đĩa lậu ở đâu mà nhiều thế, giá cả rẻ như bèo. Hàng hóa bát nháo, thật giả khó lường. Mình xúi Cụ mua một cái để nghe nhạc họ Trịnh “Từ Bắc vô Nam nối liền nắm tay, ta đi từ đồng hoang vu vượt hết núi đồi...Bàn tay ta nắm nối liền một vòng Việt Nam” thì cụ lươn khươn là trên trời không có...điện.

Thấy cả hai có vẻ ngây ngô như rách gời rơi xuống giữa phố thị đông người qua, một bà lão bán nước chè tươi cất tiếng mời: “Mời cụ và bác vào xơi nước”. Mình kéo chiếc ghế đầu mời Cụ ngồi còn mình thì ngồi bệt xuống chiếc chiếu cạnh gã cừu vạ. Gã mời: “Bác làm thử một điếu!”. Thấy hay hay, mình cầm cái điếu cày, có vẻ chưa hề hút thuốc này bao giờ, gã cừu vạ lên tiếng: “Vê nhỏ thôi, hút thử mà to như thế thì bật ngửa đấy!”. Mà bật ngửa thật! Vừa hít một khói như muốn nổ tung lồng ngực và điên đảo quay cuồng. Mình nhào ra chiếu không biết gì nữa.

Cụ ắt hẳn là ra mấy cửa hàng bán thuốc bắc bổ dương, bổ thận mới về. Một gã cửu vạn hỏi: “Sao cụ đã trả thù dân tộc chưa?”. Cụ hỏi lại: “Trả thù dân tộc là lý sự gì?”. Thấy mấy anh cửu vạn ăn nói thô lỗ quá, mình rủ Cụ đi vãn cảnh, vừa quay lưng, gã cửu vạn khác trêu chọc: “Tao đổ con Tuyết ngựa rủ được ông cụ về ngủ một đêm”. Cụ nghe thấy, lảm bảm: “Chuyện này trên trời không có đây!”. Nhân tiện mình hỏi Cụ trên trời có gì thống khoái chẳng? Cụ cho hay là mình lên chơi thì quá đã, nhưng ở lâu thì chán lắm vì chỉ có tiên ông tiên bà bay suốt ngày trên trời. Nên chả vui như ở dưới trần ai một cõi này.

Mặt Cụ ngẩn ngẩn trông thấy, nhưng Cụ vẫn phải gọi một gã cửu vạn lái xe thồ chở hàng hóa, chở luôn cả hai tới Đồng Đăng. Theo bước chân phù lãng nhân trong cõi ngu lạc trường, mình tới huyện lỵ chả thấy phố Kỳ Lừa như trong ca dao *Ai lên xứ Lạng* có câu “Đồng Đăng có phố Kỳ Lừa”. Ấy là chưa kể câu “Gánh vàng đi đổ sông Ngô” thì Lạng Sơn nào có sông Ngô và gánh vàng là thế thống gì? Bèn hỏi? Cụ lụng bụng là bài ca dao ấy đúng tên là *Ai lên thú Lạng* diễn tả tâm sự người lính thú ở biên thùy vùng mạn ngược và kẻ lể vạ nộ công người vàng. Chả là đời Lê-Mạc, Minh Thành tổ bắt ta mỗi hai năm phải triều cống hai tượng người bằng vàng y rỗng. Để thế mạng cho Liễu Thăng và Lương Minh bị Lê Lợi chém văng đầu ở ải Chi Lăng. Còn Ngô là đất Đông Ngô thời Tam Quốc, Ngô Tôn Quyền mang quân “đi bộ” sang cai trị nước ta vào

thời Bà Triệu, họ “ác ôn” như các cụ ta xưa có câu “giặc bên Ngô không bằng bà cô bên chồng” nên ta gọi họ là giặc Ngô. Thời Lê Trịnh, vì họ đi tàu qua nước ta nên ông Lê Quý Đôn mới gọi họ là...Tàu.

Vừa thông hanh xong bị Cụ mắng cho rất mặt là cái đáng hỏi thì không hỏi. Là dựa vào bia đá “Thế Tôn Bi Ký” đời Lê Huyền Tông, năm Cảnh Trị thứ tám 1670, ở biên giới Lạng Sơn do trấn thủ Lạng Sơn Nguyễn Đình Lộc soạn có ghi “Việt Nam hầu thiết, trấn bắc ải quan, thạch bích hoàn vũ, Uyên quận giới phiên, Đông Đẳng linh ấp”. Ấy thế mà các nhà biên khảo, biên chép ta nào ai có hay biết: Trấn bắc ải quan là cửa ngõ yết hầu của nước Nam ta trấn giữ phương Bắc là Ái Chi Lăng. Nhưng mình chả thấy...bia đá đâu?

Cụ rầm rẫn là cứ nhắm mắt theo ca dao lịch sử có đồ thóc giống ra mà ăn. Như câu “Lên non trướ một bộ sào, xuống thuyền Bá Vọng, qua ao Ngũ Hồ” hoặc giả như “Võng Động Đình mẹ ru con ngủ, chiếu Tiên Đường thức đủ năm canh”. Từ đó nhiều nhà học giả, học thật nhận vợ gốc gác người mình gốc Tàu từ Động Đình Hồ. Cụ chép miệng rằng Tàu có võng đâu mà ru con mà chỉ ta mới có. Cụ cười tùm, lần đầu tiên mình thấy Cụ cười mà rằng ông Cao Bá Quát có bài *Tức sự* mở đầu bằng hai câu: “Nhãn khan cao điều độc phàn lung - Tự ý *thằng sàng* bắt ngữ trung”. Trong đầu mình rối tinh với Hán-Nôm quái quỷ gì lạ vậy với...*thằng sàng*? Cụ thấy mặt mình nghệt ra bèn nói: “Anh *gánh vắn lên*

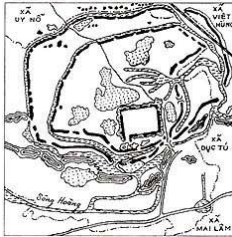
bán chợ trời sao dốt thế!”. Rồi Cụ đứng đỉnh là cái văn thơ của Siêu của Quát "vô Tiên Hán" cũng không biết tiếng Tàu gọi “cái võng” là cái giống gì nên ông cuồng chữ Cao Chu Thần mới nhét bừa vào thơ hai chữ thần tình “thằng sàng” là...cái giường võng.

Xe thô chở “hai hàng hóa” tới Đông Anh. Gã cừu vạn chỉ hai bức tường gạch vuông vức nhô lên khỏi giữa đồng không mông quạnh khoảng một thước. Và gã nói khơi khơi là khu đất này nằm gần một vùng ao đầm nhiều ốc, lại có làng tên Vọng Nhân nghĩa là “người ốc”. Nên dân làng “người ốc” gọi cái thành cũ kỹ kia là...”thành ốc”. Cụ hứ một cái là chỉ chỉ ăn ốc nói mò vì đó là...thành Cổ Loa. Mình u ơ vì ba bức tường chả cuộn hình xoắn ốc gì cả. Với tình riêng nổi cảnh, nổi khách bâng khuâng, nên mình nòng nã với Cụ:

“...Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, An Dương Vương họ Thục tên húy là Phán, người Ba Thục đánh vua Hùng lúc vua ta... “đang say rượu” nên thôn tính được nước Văn Lang, đổi quốc hiệu là *Âu Lạc*, đóng đô ở Phong Khê nay là thành Cổ Loa. Thành cuộn tròn như loa ốc nên được gọi là Loa Thành. Sau bị Triệu Đà diệt...”.

Chưa kịp hợm chữ tiếp Cụ đã neoh mắt dùi mài kinh sử với *Sử ký* của Tư Mã Thiên, chương *Nam Việt Úy Đà liệt truyện* viết về Triệu Đà với nước *Nam Việt* thì An Dương Vương ở Quảng Tây lập nước *Tây Âu Lạc* với thành 9 vòng ở đồng bằng *Tây*

Giang. Tư Mã Thiên đã khẳng định nhiều lần nước Tây Âu Lạc của người Âu Lạc. Vì vậy theo Cự thì An Dương Vương chưa hẳn đã có mặt ở trên đất nước ta để kéo thêm...Triệu Đà vào để thành chuyện giẻ rách. Sử quan Ngô Thì Sĩ có căn án trong *Việt Sử Tiêu Án* là sử quan Lê Văn Hưu, Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên đều nhầm lẫn vì rằng Triệu Đà chỉ mới ngừng chân ở Quảng Đông, Quảng Tây, chưa đặt chân đến đồng bằng sông Hồng. Mà nước Nam Việt ấy ở bên Tàu, miền Nam Hải, Quế Lâm. Do vậy, trong sử Nam ta chẳng bao giờ có quốc hiệu là Nam Việt với một ông vua gốc Tàu tên...Triệu Đà.



Cụ se sắt thêm khi người Tàu sang xâm chiếm nước ta, họ xây 3 vòng thành, vòng trong cùng hình chữ nhật để phòng thủ cho chính họ chống với ta.

Đất này tiếng người Mường cổ gọi là “*Klu*” là địa danh cổ. Người Việt đọc trại đi “*Klu*” là...”cổ”, là:...Cổ Loa.



Vào tới Hà Nội, qua Bắc Môn có dấu vết hai vết đạn đại pháo từ tàu chiến của thằng Tây bắn. Cụ vẫn vợ rằng Gia Long

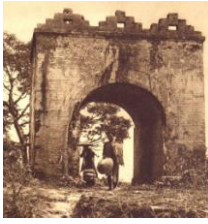
rời đô vào Huế, thu hẹp Hoàng Thành lại, chỉ giữ cửa Diệu Đức tức cửa Bắc Môn này vì hai vết đạn kia. Năm 1812 đổi tên Thăng Long là Bắc Thành. Sau Gia Long mất xảy ra vụ con nuôi của Lê Văn Duyệt nổi loạn ở Đông Phố, Minh Mạng cho thu hẹp Bắc Thành lại một lần nữa, vì thành nằm...“trong” khu vực Hồng “Hà” nên đặt tên là...Hà Nội.

Tiếp, cụ nói bây giờ mình vào Huế xem nhà Nguyễn xây thành Huế như thế nào. Móc cái “I-Phone”, Cụ gọi thuê bao một chiếc “xe con” và xuôi Nam. Qua sông Hồng, mình chỉ cầu Long Biên để khoe mẽ kỹ thuật phương Tây. Cụ gạt đầu tắt lự là địa danh Long Biên xuất hiện lần đầu tiên trong thời Bắc thuộc lần thứ hai. Trị sở Giao Châu bỏ thành Mê Linh thuộc tỉnh Phúc Yên rời về thành Long Biên tọa lạc ở huyện Yên Phong (thị xã Bắc Ninh). Đời Lý Nam Đế (544-548), dân Giao Châu thoát ách nô lệ Tàu. Lý Nam Đế tự là Lý Bí đặt quốc hiệu là Vạn Xuân và đóng đô ở Long Biên. Vua cho xây chùa Khai Quốc tại đây, sau vì lụt lội, dời về Tây Hồ và đổi tên là chùa Trấn Quốc. Năm 766, đế đô Long Biên được rời về huyện Tống Bình (Hà Nội ngày nay). Vì vậy có thể nói Long Biên là cố đô đầu tiên của nước ta. Sau bị đô hộ lần nữa, ngay ở Tống Bình người Tàu xây thành Đại La.

“Xe con” qua sông Mã tới Thanh Hóa vào tới miền Trung.

Chỉ hướng trước mặt, lẳng đọng trong không gian tĩnh mịch một thời quá vãng. Cụ như lạc đường vào lịch sử với đời Trần, Thanh Hóa gọi là xứ Thanh. Đó là Ái Châu ngày xưa. Minh Mạng đổi xứ Thanh thành tỉnh Thanh Hóa. Nhiều người cho rằng quá nửa nhân kiệt đất nước ta là người Thanh Hóa cũng không quá đáng. Như người sáng lập ra Tiền Lê là Lê Hoàn rồi tới Đinh Bộ Lĩnh. Sau là Lê Lợi, Trịnh Kiểm, Nguyễn Kim, Đào Duy Từ...

Vào tới địa phận Quảng Bình, Cụ râm ran qua Lý Thánh Tông đánh Chiêm Thành bắt được Chế Củ. Chế Củ dâng ba châu Bố Chính, Địa Lý, Ô Ma để xin tha. Bố Chính đây chính là Quảng Bình. Qua vùng đồng bằng mình lỗ mắt đi tìm sông Gianh chia cắt Nam Bắc đâu đây? Làm như đi guốc vào bụng mình, Cụ cho hay phân chia đất của Trịnh - Nguyễn là thung lũng sông Gianh chứ không phải sông Gianh (1). Ranh giới từ sông Gianh trở ra đến đèo Ngang tức Bắc Bố Chính thuộc Đàng Ngoài. Từ sông Gianh trở vào tới sông Nhật Lệ tức Nam Bố Chính thuộc Đàng Trong. Theo *Việt sử xứ đàng trong*, Đào Duy Từ xin chúa Sãi đánh Bắc Bố Chính để rời ranh giới từ sông Nhật Lệ, vượt qua sông Gianh và lấy Đèo Ngang làm ranh giới mới. Xe qua cửa Nhật Lệ gặp Đòng Hới, Cụ miên man Đào Duy Từ khởi công xây Lũy Đòng Hới, dân tình gọi là “Lũy Thầy” vì xem ông như bậc thầy. Lũy bằng đất, dài 12 cây số, cao 6 thước, voi ngựa đi lại được trên mặt thành.



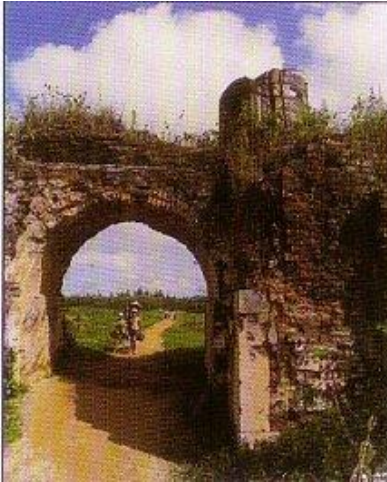
Qua Đèo Ngang của Bà Huyện Thanh Quan, thấy Cổng Trời tên chữ là Cổng An Nam, hay Hoàn Sơn Quan do Minh Mạng xây năm 1833. Cụ *dừng chân đứng lại, trời, non, nước, một mảnh*

tình riêng, ta với ta” với “*Nhớ nước đau lòng con quốc quốc, thương nhà mỏi miệng cái gia gia*. Nhưng mình chả thấy con cóc nào? Đất sinh cỏ già sinh tật, mình lại có tật ôm rơm rậm bụng là chả hiểu cụ vua Minh Mạng xây cái Cổng An Nam làm khi mốc gì? Vì chiến tranh Nam Bắc đã chấm dứt từ lâu, hay vua ta vẫn còn kỳ thị Nam Bắc chẳng? Dám lắm ạ!

Làm như có thần giao cách cảm hay sao ấy, Cụ nói với mình rằng: “Nghe hơi nòi chỗ anh *lo vì công việc báo An Nam, đã trót đa mang cứ phải làm vậy* chứ báo An Nam có đăng giai thoại này không?”. Chuyện là khi biết Đào Duy Từ lên vào Nam, Trịnh Tráng cho người mang lễ vật đến tặng Đào Duy Từ để chiêu dụ. Nhà chúa “*làm*” câu ca dao nhắn gửi “*Nụ tầm xuân nở ra canh biếc, em có chồng anh tiếc lắm thay*”. Tiếp đến là câu “*Bây giờ em đã có chồng, như chim vào lồng, như cá cắn câu*” mà các nhà biên khảo, biên chép đồ vấy cho họ Đào. Nhưng đúng ra họ Đào Duy Từ mượn bài thơ *Tiết phụ ngâm* với tích Trường Tịch và Lý Sư Đạo cùng một hoàn cảnh, tâm trạng giống mình để thoái thác. Trương Tịch trả lời Lý Sư Đạo có câu: “*Quân tri thiếp hữu phu*” (*em có chồng, chàng đã biết*) và:

“Hận bất tương phùng vị giả thử” (phải chi gặp gỡ lúc chưa chồng).

Chả là cũng sinh giai thoại, ca dao, ca trù, ngòi không ngứa miệng, mình đá lười là *ăn thịt trâu không tói, ăn gói không lá mơ* thì giai thoại này trăm tội ở ông Hứa Hoàn mà ra. Ông nhà văn này nhai văn nhá chữ trong sách *Chuyện xưa tích cũ* của ông Sơn Nam mà có. Thế nhưng nhiều sự là trong bài viết *Ông Đào Duy Từ* thì ông nhà văn miệt vườn đã đắp chữ và câu đề ông Đào Duy Từ hì hục...đắp Lũy Thầy ở mãi tận...Quảng Trị.



Cổ thành Quảng Trị

Thế là mình và Cự theo chân ông nhà văn miệt vườn vào Quảng Trị. Vượt qua sông Bến Hải là tới Ái Tử. Như đợi dịp này từ lâu, Cự xuôi dòng sử Việt rằng

gần thị trấn Đông Hà, tức con sông ở phía đông, đối với Tây Trì, tức cái ao ở phía tây là sông Cam Lộ. Qua nhà cổ học Claudius Mandrolle *Cam Lộ* không phải là nước ngọt mà là phiên âm hai chữ “Cà lơ”, “Kha lu” tiếng người Lào sinh sống ở Quảng Trị. Phía bắc sông Cam Lộ có *Bến Hói*, nghĩa là *sông con*, có bến thuyền bè đi lại mà thằng Tây gọi trại đi là...“Bến Hải”. Thêm chuyện thằng Tây hỏi tên đất vùng gì mà nóng quá thế, chữ Tây chữ u nghe không ra, người bản địa trả lời nóng vì gió Lào. Thế nên thằng Tây gọi vùng đất ấy là...*Gio Linh* (2). Mình góp chuyện *ai biết cơm sống về nôi hay cơm sống về vung* là thế đấy. Cụ gật đầu tiếp...Quảng Trị là đất châu Ô, còn Quảng Đức (Thừa Thiên) là châu Rí (3) là quà cưới của Chế Mân lấy Công Chúa Huyền Trân. Đời Trần Anh Tông đổi hai Châu Ô, Châu Rí là *Thuận Châu* và *Hóa Châu*. Sau ghép hai chữ *Thuận* và *Hóa* thành một là *Thuận Hóa*.

Cụ đón chuyện với nhà Nguyễn khởi nghiệp.

Tất cả bằng vào chuyện khi thấy Lê Trang Tông không có con, Trịnh Kiểm nhân cơ hội muốn truất phế nhà Lê để xưng vương, song còn e ngại lòng dân Bắc Hà nên nhờ Trịnh Bùng Phùng Khắc Khoan đến hỏi Nguyễn Bình Khiêm. Cụ Trịnh quay mặt vào bảo người nhà như một lời đáp gián tiếp: “Năm ngoài mất mùa, thóc giống không tốt, đi tìm giống cũ mà gieo mạ.” Rồi Nguyễn Bình Khiêm sai tiểu đồng ra quét sân chùa, dâng hương mà nói: “Giữ chùa thờ

Phật thì ăn oản.” Hiểu ý, Trịnh Kiểm phải cho người đi đón Lê Duy Bang ở Thanh Hoá về để lập lên làm vua. Sau đó, còn nhiều lần các chúa Trịnh cũng tính tiếm ngôi vua nhưng nhớ lời dặn, lại thôi, nhất là câu: “Lê tôn, Trịnh tại. Lê bại, Trịnh vong”.

Quả như thế, vì khi Lê Chiêu Thống mất ngôi, nhà Trịnh cũng suy vong theo.

Khúc quanh của lịch sử cùng thời thế tạo anh hùng từ khi thay bố vợ Nguyễn Kim nắm binh quyền, Trịnh Kiểm sợ em vợ là Nguyễn Hoàng tranh giành quyền bính, nên Trịnh Kiểm tìm cách ám hại. Nguyễn Hoàng sợ hãi, tìm đến cụ Trạng. Cụ Trạng Trình không trả lời ngay, chỉ chống gậy ra sân ngắm hòn non bộ, nhìn đàn kiến đang "leo núi" với thế sự thăng trầm quân mạc vấn và băng quơ: "Hoành sơn nhất đá, vạn đại dung thân" (4). Nguyễn Hoàng hiểu ý bèn xin vào trấn thủ Thuận Hóa. Trịnh Kiểm nghĩ Thuận Hóa là chôn biên cương, cùng đường tuyệt lộ, đất cần người thừa nên đồng ý cho đi...

Năm 1558, Chúa Tiên Nguyễn Hoàng vào đất *Thuận Hóa* lập Dinh ở làng Ái Tử (thuộc Quảng Trị). Năm 1626, Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên dời Dinh vào Thừa Thiên. Trước khi vào Thừa Thiên thăm Huế, Cụ và mình tạt vào Gio Linh tỉnh Quảng Trị thăm chùa Long Phúc thờ chúa Nguyễn Hoàng. Ngõ đi ngay, Cụ bảo mình ngồi lại quán nước bên đàng để cụ ngắm thành cổ Quảng Trị mà Minh Mạng xây sau khi thống nhất đất nước. Đột nhiên, Cụ moi cái điều cày ra thông điệp. Minh bật ngựa ra là chả hiểu Cụ

“thù” cái điều cày ở chợ trời biên giới từ hồi nào không hay. Cả hai điều động quan, điều hạ thủy, mình như người cuội khói theo mây đẩy đưa hương tàn khói lạnh với Cự, với lịch sử là cuộc tái diễn không ngừng cùng *Mùa hè đỏ lửa*. Cũng ở nơi này năm 1972, lại thêm một cuộc chiến trang Nam Bắc để thành Quảng Trị trở thành một phế tích. Lại thêm một lần mình lọ mọ là cụ vua Minh Mạng dựng thành Quảng Trị làm khi khô gì để hai miền Nam Bắc giành giật nhau, để đánh nhau? Để khúc đường từ Quảng Trị vào Huế trở thành...*Đại lộ Kinh Hoàng*.

Thế nhưng mình chả đại mồm đại miệng nhét răng hỏi, ló ngó Cự máng cho rõ mặt như những hố bom B52 trải thảm lỗ chỗ vùng phi quân sự Quảng Trị. Không hay biết mình đang trong cội mù mị, Cự bắn một bi thuốc lào ròn tanh tách trở về năm 1802: Nguyễn Ánh cử phái đoàn đi sứ gồm Trịnh Hoài Đức, Đặng Trần Thường, Trương Tấn Bửu qua Tàu xin đổi tên nước, phong vương và lãnh ấn chỉ. Nguyễn Ánh muốn đổi tên nước là *Nam Việt*.

Chỉ dụ của Vua Gia Khánh nhà Thanh: *Trẫm đã duyệt kỹ biểu văn thỉnh phong của Nguyễn Phúc Ánh việc xin phong tên nước là “Nam Việt” không thể chấp nhận được. Địa danh “Nam Việt” bao hàm rất lớn, khảo sử xưa hai tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây đều nằm trong đó. Nguyễn Phúc Ánh là tiểu di nơi biên giới, lãnh thổ bằng đất Giao Chỉ xưa là cùng,*

làm sao lại được xưng là Nam Việt cho được. Rõ ràng tự thị muốn đòi thêm đất, nên lệnh truyền cho các quan Quảng Đông, Quảng Tây lưu tâm. Lý do vua Gia Khánh nhà Thanh không ưng vì Nam Việt là tên cũ thời Triệu Đà nhà Hán thuộc Trung Hoa. Chẳng là nhà Thanh gốc Mãn Châu nên buộc đòi ngược lại là Việt Nam.

Đợi Cự nhấp ngụm chè xanh xong, mình thông hanh với Cự là có một bí ẩn của sử thi mà sử gia, nhà biên khảo đã nhảy qua vũng lầy của lịch sử vì sợ bị...lạnh căng: Ấy là dựa vào chuyện Cự dẫn giải qua bia đá “Thế Tồn Bi Ký” đời Lê Huyền Tông, ở biên giới Lạng Sơn có ghi “Việt Nam hầu thiết, trấn bắc ải quan, thạch bích hoàn vũ, Uyên quận giới phiên, Đông Đẳng linh ấp”. Thêm nữa, tác phẩm Nguyễn Bình Khiêm thế kỷ 16, trang mở đầu *tập Trình tiên sinh quốc ngữ* đã có câu: “Việt Nam khởi tổ xây nền”. Đời Lê Trung Hưng, Lê Quý Đôn trong bộ *Vân đài loại ngữ* cũng có câu: “Nay xét tục ngữ Việt Nam....”. Ngoài ra quốc hiệu “Việt Nam” đã có từ cuối thế kỷ 14, trong sách *Việt Nam thế chí* do Hồ Tông Thốc biên soạn. Cuốn *Dư địa chí* đầu thế kỷ 15 của Nguyễn Trãi, ngay cả Cự nhiều lần nhắc đến 2 chữ “Việt Nam”..

Nghe thủng xong, Cự chép miệng cái bép là cóc lại đòi đi guốc, là mình chả biết Nho táo gì sất. Rằng: Chữ Tàu *không viết hoa* 2 chữ “Việt Nam”. Mà là “việt nam”, thế nên với *Dư địa chí* của Cự,

người sau nên hiểu theo chữ quốc ngữ là đất đai *phía nam đất Việt*. Còn như Hồ Tông Thốc viết *Việt nam thế chí* thì tạm hiểu là sách *ghi chép các đời vua phía nam đất Việt*. Vì rằng các vua triều Lý (1010-1225), Trần (1226-1400), và Lê (1428-1527) rõ ra tên nước ta là Đại Việt.

Sang đến đời Nguyễn, 2 chữ Việt Nam đây chẳng phải là phía nam nước Việt nữa mà là nước Nam Việt của Triệu Đà mà nhà Thanh sửa tên nước của Gia Long thành Việt Nam. Vì vậy các danh xưng ở các thời đại khác nhau chẳng thể hiểu giống nhau được. Chẳng như thời nhà Đinh (969-979) đặt tên nước là Đại Cồ Việt, thì “cồ” là...*cù*. *Cù* tiếng Tàu chẳng hẳn là cù không cười mà là chỉ loại chim ưng mắt sáng, đuôi cụt. Thời nhà Hồ (1400-1407) lấy quốc hiệu là “Đại Ngu”. *Ngu* đây không phải là “ngu dốt” mà là...*vui cười*.

Mình cười không nổi vì nghe như đâm vào tai với chim đuôi cụt, với ngu là...*vui*, Cù lại óc ách tiếp với chữ Tàu, chữ Quốc ngữ: Về chữ Tàu thì chẳng thể không nhắc đến ông Phan Khôi. Ông cất cái búi tóc củ hành vào cái ngày đỗ tú tài Hán học năm 18 tuổi, ông ung dung đối đáp với đám cụ trào Đường thi, đường phèn: “Không phải tôi chê các cụ làm thơ sai, nhưng tôi chê các cụ chưa làm thơ đúng theo lẽ lối của người Tàu. Nên nhớ chữ Nho là chữ Tàu, sai một ly đi một dặm”.

Cụ Nguyễn cười cái hặc và tiếp:

Mà sai một ly đi một dặm thật, như tên Thi Sách chồng bà Trưng Trắc: Cứ theo Phạm Việp trong *Hậu Hán thư* viết theo dạng chữ Nho không có dấu: *châu diên lạc tướng tử danh thi sách mê linh lạc tướng nữ danh trung trắc vi thê trắc vi nhân hữu đảam dũng tương thi khởi tặc mã viện tương binh thảo trắc thi tẩu nhập cảm khê*.

Mà chỉ nhấn câu, nếu như nhấn ở chữ “sách”, hoặc đánh dấu phẩy và viết hoa theo chữ Quốc ngữ: *Châu Diên Lạc tướng tử danh Thi Sách, Mê Linh Lạc tướng nữ danh Trưng Trắc vi thê*. Thì câu này được diễn Nôm là: “Con trai Lạc tướng huyện Châu Diên tên *Thi Sách*, có vợ là con gái Lạc tướng huyện Mê Linh tên Trưng Trắc...”.

Sau Thái Tử Hiền, con vua Cao Tông nhà Đường hiệu đính lại: Vì “sách” ở đây nghĩa là *lấy* và “thê” là *vợ*. Nên phải nhấn ở chữ “thi” : *châu diên lạc tướng tử danh thi* sách mê linh lạc tướng nữ danh trung trắc vi thê*. Diễn nghĩa là: “Con trai Lạc tướng huyện Châu Diên tên *Thi**, “lấy” vợ là con gái Lạc tướng huyện Mê Linh tên Trưng Trắc...”.

Cụ tỏ ra rằng chuyện tên tuổi với quốc hiệu là thế đấy. Rồi Cụ quay quả với tên vua, với vương hiệu là nhờ Ngô Thời Nhiệm, Quang Trung được Càn Long phong vương hiệu “An Nam quốc vương”. Khi phái đoàn đi sứ Trịnh Hoài Đức đề cập đến vương hiệu Gia Long, vua Thanh bắt bẻ với tên

Cần Long đời thứ tư nhà Thanh vì khi quân lấy chữ Long, với tên Gia Khánh đời thứ năm vì kỵ húy lấy chữ Gia. Trịnh Hoài Đức diễn giải từ câu "bắc hữu Thăng Long, nam hữu Gia Định", Gia Long nghĩa là thống nhất hai miền từ Gia Định đến Thăng Long. Gia Khánh thuận vì nghe cũng... thuận tai. Năm 1803 Gia Long lập kinh đô Huế ở Phú Xuân. Chữ Huế (5) từ chữ Hóa của Thuận Hóa, vì kỵ húy ông Nguyễn Nạp Hóa, con của ông tổ nhà Nguyễn là Nguyễn Bặc nên đọc tránh đi là Huế.



Trước đó vào năm 1788, Quang Trung chọn Phú Xuân làm kinh đô. Mãi đến năm 1805, Gia Long và đại thần Nguyễn Văn Yến

mới khởi sự xây dựng Huế (6) ở Phú Xuân và hoàn tất năm 1818. Minh Mạng tu bổ thêm từ năm 1818 đến năm 1832. Thành với tam cung lục điện theo kiểu Tàu. Tường thành theo kiểu thành lũy Vauban của Tây với pháo tháp, lỗ súng thần công. Một năm sau, năm 1818, qua *Voyage from France to Cochin-China* của người Pháp là Captain Rey, năm 1819, ông viết: “Kinh thành Huế là một pháo đài, hơn cả pháo đài William và Saint George ở Madrass do người Anh xây dựng”.

Ngồi chưa nóng chỗ Cụ đã giục bác tài lái xe vào Huế. Khi không mình quay đầu lại nhìn về phương Bắc, nhìn con đường xưa lối cũ với u uẩn *dấu xe ngựa cũ hôn thu thảo, nền cũ lâu đài bóng tịch dương...* Mình nhét vào miệng câu đố chữ thừa với Cụ như thế này đây: Năm 1832 Minh Mạng thứ 12, đổi tên Thăng Long là Hà Nội. Ấy vậy mà có sự gì kinh đô nhà Nguyễn không đổi tên hoặc đặt tên riêng với hai âm như Thăng Long, Hà Nội, Sài Gòn, hay Hội An, v...v...

Ngừng một chút, Cụ trầm ngâm và cắt lưỡi mình như sau: Chuyện này thì Cụ cũng bí ngô bí khoai. Mà phải hỏi...Bà Trời. Ngờ đùa hóa thật, Cụ dẫn tới chùa Thiên Mụ. Số là sau khi vào đến Thuận Hóa, Chúa Tiên đang trắng mắt như con tinh vì không biết “Tả thanh long, hữu bạch hổ” ẩn mình ở xó xỉnh nào. Ngay buổi tối hôm ấy, nhà Chúa nằm mơ thấy một bà lão tóc bạc phơ, hiện về và dạy rằng: Đất này có thể "Nhất hổ trục quân dương - Tiên vi tướng, hậu vi vương" nếu muốn mạng đế vương được truyền tử tôn đời đời kế thế thì phải dựng chùa thờ...Bà Trời.

Thò đầu vào trong chùa mới hay Bà Trời vừa vào Nam. Thế là cả hai lại theo bà với “*Khi đất nước tôi thanh bình, tôi sẽ đi không ngừng, Sài Gòn ra Trung, Hà Nội vô Nam, tôi đi chung cuộc mừng và mong sẽ quên chuyện non nước mình...*”. Mình đang trơ mắt ếch vì không “liên hệ” được với Bà Trời trong cõi nhân gian phù thế này. Thì Cụ khùng

khỉnh là vào Sài Gòn sáng nắng chiều mưa cũng chẳng sao, nhưng Cụ chỉ sợ “Sinh Bắc tử Nam” thôi. Mình phải “động viên” Cụ là đất nước mình thống nhất thanh bình từ khuya rồi và Cụ nên theo ông nhạc sĩ họ Trịnh đi không ngừng để đừng...quên chuyện non nước mình.

Trên xe, lồm ngồm chuyện non nước mình, Cụ ngược về với Hồ Hán Thương đánh chiếm được phủ Thăng Bình của Chiêm Thành. Với của người phúc ta, Gia Long đổi tên Thăng Bình là Quảng Nam với nghĩa “Quảng” là rộng rãi và “Nam” là nhà Nguyễn đã phát triển đất đai về phía nam. Cụ vẹo vọt thêm ấy là chưa kể Gia Long xây *Tử cấm thành* cũng quay đầu về phía nam theo địa lý phong thủy, theo kinh dịch: “Thánh nhân nam diện nhi thánh thiên hạ”. Tạm hiểu là *vua quay đầu về phía nam để cai trị thiên hạ*.

Vào Hội An, dựa theo bản đồ của Alexandre de Rhodes, ghi chú là Hai Phố. Cụ thông sử như thông điều rằng từ hai khu phố Hoa, Nhật trở thành Hội An, “Hội” từ *tụ hội*, “An” ở *an bình* để bồng dung có tên Hội An. Thêm giai thoại có thằng Tây, khi tới khu phố cổ Hội An lơ ngơ hỏi: Faifo? Ý hỏi là: “Phải phố không?”. Thế nhưng qua *Cuộc hành trình từ Pháp đến Việt Nam* năm 1819, Captain Rey viết : “Vịnh Tourane đã được ghi lại trong chuyến *Hải trình đến Trung Hoa* năm 1972 của Lord Macartney. Nay tôi vẽ lại chính xác hơn và thêm một đường bờ

biển từ sông Fai-Fo đến đảo Tiger gần Huế. Fai-Fo là thành phố có con đường thật dài. Dân số khoảng 60.000 người, trong đó 1/3 là người Trung Hoa.”. Vì vậy câu nói “Phải phố không?” chỉ là...giai thoại. Vì tên Fai-Fo có từ thời Gia Long.

Cụ đẽo đọt thêm Hồ Hán Thương đánh chiếm được phủ Thăng Bình, quân dân Chiêm Thành chạy về thành Đồ Bàn (Phan Rang). Tiếp Cụ lồm bồm đến Nguyễn Hoàng tiến chiếm Đồ Bàn. Ăn cây táo rào cây sung, Gia Long đổi tên Đồ Bàn là Bình Định với nghĩa “bình định” được đất đai của hai miền Nam Bắc từ năm 1802.

Chót chết thì cái “xe con” thô tả cũng âm ạch vào đến miền Nam.

Cùng một thoáng mây bay, Cụ lại nhuộm mùi nho phong mực tàu giấy bản qua sử thi bằng vào năm 1620, với ý định tìm đồng minh để chống trả vương quốc Xiêm, Vua Chey Chetta II đã đến đất Thuận Hóa, xin cầu hôn công chúa Nguyễn Ngọc Vạn, con chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên. Miên vương tặng nhà Chúa đất Mỏ Xoài (tên Miên là Mò-xúi, tên Việt sau là Bà Rịa) làm quà cưới. Chúa Nguyễn khuyến khích dân Thuận Hóa Quảng Nam di dân vào đất Chân Lạp khẩn hoang, lập ấp. Tiếp đến là lớp tội đồ lưu xứ vào khai phá Đồng Nai, chả là vì cánh đồng có nhiều nai. Năm 1658, nhà Nguyễn lần chiếm miền đất phía đông của Miên

quốc lập nên Đông Phố (tức *Dinh trấn biên* hay Gia Định). Với Trịnh Hoài Đức địa danh này phiên âm từ tiếng Miên là “Giản Phố” rồi sau chép sai thành Đông Phố. Thời chúa Nguyễn Phúc Lan, quan lại nhà Minh chống nhà Thanh bị thất bại, chúa Hiền Vương cho Trần Thượng Xuyên và bộ hạ vào Cù lao phố (Biên Hòa) để khai thác đất đai, buôn bán để đóng thuế. Tại đây họ lập một chợ củi rất lớn tên *Sài Thị*, người Tàu kêu Sài Thị là *Tai Gon*. Vì “sài” là củi nên cư dân ở đây gọi tên dân dã là Bến Củi và phát triển Cù lao phố thành Nông Nại Đại Phố (7), là một thương cảng sầm uất.

Đồng thời Lê Văn Duyệt lập lên thành Phiên An ở Dinh trấn biên, Nguyễn Hữu Cảnh đổi tên thành Phiên An là thành Gia Định. Trước kia, người Miên lập thành Prei Nokor chạy dài từ Phú Lâm tới Chợ Quán và bọc qua Thị Nghè và cầu Bông (trước gọi là cầu Miên). Vùng này xưa gọi chung là Bến Nghé, vì là khu sinh lầy nên trâu, nghé tụ về đây, lúc ấy lều tều chỉ có năm, ba xóm chài và buôn bán trên sông. Sau Minh Mạng vì tránh hậu hoạn giặc Lê Văn Khôi nên thu nhỏ thành Gia Định lại trong phạm vi khu đất cao ấy và dân chúng gọi là Đồn Đất. Nhà Tây Sơn đánh nhau với nhà Nguyễn ở Cù Lao phố, người Minh Hương kéo nhau về *Bến Nghé* (8) lánh nạn và lập nên phố chợ *Đề Ngạn* (Chợ Lớn sau này). Hai chữ Đề Ngạn, giọng Quảng Đông phát âm là “Thầy Gòn”. Gia Long đổi tên Sài Thị là *Sài Côn*. Thành Gia Định sau khi bị thu hẹp lại (khu

“Đồn Đất”) phát triển mạnh nhờ lập chợ búa, nhờ thuyền bè qua lại ở *Bến Nghé*. Và vì gần *thành* Gia Định nên được gọi là chợ *Bến Thành* (9). Chợ này xưa kia nằm ở khu phố Chợ Cũ bây giờ chứ không phải chợ Bến Thành ngày nay.

Cụ cách rách chuyện xưa tích cũ với chuyện vào thời Tự Đức quan quân kéo tới đập phá đền thờ quan Trạng "An Nam lý học hữu Trình truyền". Hỏi ra mới hay Tự Đức tức giận vì câu sấm “Gia Long tam đại - Vĩnh Lạc vi vương”. Diễn nghĩa là chẳng phải truyền tử tôn đời đời kế thế như Bà Trời dạy mà theo cụ Trạng Trình chỉ có 3 đời: Gia Long, Minh Mạng và Thiệu Trị. Vì Tự Đức không phải giòng giống nhà Nguyễn, mà là con của Quận Quế người Vĩnh Lạc. Minh cứ ngay đơ thừa chẳng hay biết giai thoại trên, Cụ lụm khụm: “Nói chuyện với anh *có văn có ích, có văn chơi* chẳng có ích gì thà nói chuyện với đầu gối sướng hơn”. Cụ rù rì kể câu sấm Trạng Trình “Phụ nguyên chính thống hẳn hoi – Tin dê lại phải mắc mồi đàn dê”. Ý nói chính thống nhà Nguyễn Gia Long là Hoàng tử Cảnh nhờ trợ giúp của người Tây qua Bá Đa Lộc để diệt nhà Tây Sơn. Nhưng rồi chủ quyền nhà Nguyễn cũng sẽ mất vào tay thằng Tây. Vì chữ “dê” diễn Nôm theo chữ Hán là “dương”. Dương đây chỉ người Tây phương như dương lịch”, hay tây lịch”.

Khi người Tây từ Vũng Tàu đổ bộ lên đánh thành Đồn Đất, thành bị phá bỏ để lập lên nhà

thương Grall cho quân đội viễn chinh. Năm 1928 chợ Đè Ngạn bị cháy, người Tàu xây cất chợ mới là chợ Bình Tây. Vì chợ mới “lớn” được gọi là...Chợ Lớn. Thăng Tây bắt đầu làm đường trải rộng ra, nối nhà thương Grall với chợ Đè Ngạn bằng vào đường Trần Hưng Đạo. Năm 1861, có thể vì tên địa danh từ “Sài Côn” với “Thầy Gòn”, người Tây đặt tên là “Thành phố Sài Gòn”. 1954, Bảo Đại đặt tên là “Đô thành Sài Gòn-Chợ Lớn”. Cụ ậm ừ...Ừ thì hay nói khác đi Sài Gòn Chợ Lớn từ Cù lao phố mà có.

Cả hai thông dong trên con đường nhân gian trước mặt ...Áy là đại lộ Nguyễn Huệ mà xưa kia là cái rạch nối liền từ nhà thương Grall tới sông Sài Gòn. Tới bến bãi, nhìn tượng Trần Hưng Đạo chỉ kiếm xuống sông Sài Gòn. Nhìn lên bầu trời với những đám mây thấp màu xám chì. Cụ lắc đầu, và nói với mình khe khẽ: “Cứ theo anh *vấn vận nước nhà đương buổi mới, như trăng mới mọc tờ còn chơi* . Hay là ta xuống miền Tây chơi thăm Mạc Cửu đi”. Mình chả hiểu mắc mớ gì Cụ mò đi thăm Mạc Cửu?. Thế nhưng vẫn phải bám như cua cặp theo Cụ. “Xe con” chạy nhùng nhằng xuống Mỹ Tho, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu...(Chú thích 2). Bỗng dưng Cụ vỗ vai bác tài nói quẹo trái qua Cà Mau. Mình cứ ngỡ đến Cà Mau thế nào cũng có mục chỗ ăn ngon, món ăn ngon, có người biết ăn ngon thì...ngon lành. Thế nhưng không, Cụ nói bác tài lái xe xuống tận...Mũi Cà Mau và ngừng ở ...Xóm Mới. Nói dối phải tội chứ, chứ trong cái đầu củ sắn mình bật ra cái ý nghĩ

chạy trời không khỏi nắng thì cứ theo Cự cũng không ngoài... "Chuyện này trên trời không có đây!".

Hóa ra Cự rủ ghé ngòi quán tôm khô củ kiệu ngay bãi bờ và kêu một xị “Nước mắt quê hương”. Cự lại trở về chuyện cũ là Cự không uống được mấy, nhưng buồn quá thì mượn nó để tiêu sầu. Cự gật gù với mình là *đất say đất cũng lăn quay, trời say trời cũng đổ gày, ai cười* thì cứ uống. Áng chiều nhờ nhờ, Cự héo hắt bắt qua xị thứ hai. Cứ đà này, Cự chẳng những nát lòng vì chuyện nào đó, mượn tiêu sầu để tiêu sầu nào đó!

Đột nhiên cụ móc trong túi ra tờ giấy bảo mình đọc. Ừ thì mình đọc:

“...Gần đây vào năm 2006, một sĩ phu Bắc Hà thổ cư ở Thăng Long cổ thành bây giờ đã tìm thấy một tấm đồ thị có tên là *Việt Nam địa dư đồ* lưu trữ ở Anh Quốc, do Xa Khâu Từ Diên Húc đời Thanh soạn. Trong bản đồ có ghi: “*Việt Nam quốc toàn đồ thuật lược*”, hiểu theo nghĩa là ghi chú tóm tắt và đánh dấu đất đai của ta thời ấy, như “Nguyễn Quang Trung phụ tử cư” là thổ ngơi của cha con Nguyễn Quang Trung. Tới “Thử Việt vương Nguyễn Phúc Ánh diệt chi tọa độ thử” là Nguyễn Phúc Ánh diệt họ rồi lấy đó làm kinh đô. Ngay chỗ này ghi “Việt Nam kiến quốc đô” tức đóng đô của Việt Nam. Vùng bề thuộc Việt Nam có hai hàng chữ và dấu rất sắc sảo là “*Tiểu Trường Sa hải khẩu*” và “*Đại Trường Sa hải khẩu*” công nhận hai đảo này của ta vì với bản đồ cổ thì Tiểu Trường Sa chỉ Hoàng Sa

và Đại Trường Sa chỉ quần đảo Trường Sa hiện nay...”

Đọc xong, ngừng lên thấy Cụ hắt hieu như muốn sa nước mắt. Mình vừa buồn vừa thẹn, không biết dám nói làm sao! Trời đất mới vào thu, gà gà đấm vào bóng chiều. Mình nguyên uống được nhiều, nhưng ngồi hầu Cụ thòi dẫu Cụ có nhắc, cũng chỉ uống cầm chừng mà thôi, đến lúc mặt đỏ cay đỏ cọi. Lúc ấy bất giác cũng uống những hớp rượu thật to, như không uống thòi không qua được cái thòi khắc.



Đến tơm tơm chiều tối, Cụ ngàn ngữ một lát, tối chưa lợ mặt người, chỉ cái cọt đèn mờ nhân ảnh bên kia đường, Cụ chậm rãi như nói với chính

mình và Cụ đờ dẫn cười: “Cái cọt đèn nếu có chân, nó cũng muốn đi nữa là!”. Làm như không có mình ngồi bên cạnh, Cụ bâng quơ, bâng khuâng: “*Cái hạc bay lên mãi tận trời, trời đất từ nay xa cách mãi*”. Rồi cụ thong thả...thả bộ qua bên kia đường.

Trời mỏng dần như sắp tối, nhưng lại tối sáng, tối đến xất ra từng miếng một. Ngỡ Cụ bay về trời thật với trời đất từ nay xa cách mãi, hóa ra Cụ lững thững bước xuống ghe taxi, rồi lồm cồm leo lên ghe lớn. Mình nhòm rõ môn một tay này Cụ kẹp nách xì “Nước mắt quê hương”. Tay kia, Cụ cầm cái điều cày...

Còn lại một mình trong bóng tối dài ngoẵng ngoẵng, dưới ánh đèn hột vịt, lòng mình cứ dần dạt thất lại như sóng biển ngoài kia nghe ong cả tai với *việc trần ai, ai tỉnh ai lo, say túy lúy nhỏ to đều bất kể*. Cũng đến lúc phải nhúc nhắc thôi, rúc vào bóng tối đường chiều, mình cầm cúi lọng cọng gậm vằn nhả chữ bài *Vịnh bức dư đồ rách*.

Nọ bức dư đồ thử đứng coi
Sông sông núi núi khéo bia cười
Biết bao lúc mới công vòn vẽ
Sao đến bây giờ rách tả tơi
Ấy trước ông cha mua để lại
Mà sao con cháu lấy làm chơi
Thôi thôi có trách chi đàn trẻ
Thôi để rồi ta sẽ liệu bồi

Chú thích:

- 1- Tên gọi địa phương gọi là *sông Ranh* (chia ranh giới).
- 2 - Gio Linh và Quảng Bình hợp lại từ ba châu Ma Linh, Bố Chính, Địa Lý. Ma Linh là Gio Linh phía bắc Quảng Trị. Bố Chính phía bắc Quảng Bình, Địa Lý là Quảng Bình.
- 3 - Châu Rì gọi là châu Lý vì chữ Hán không có vần “r” nên đổi ra “l”.
- 4 - Có bản khác viết là “Hoành Sơn nhất đại – Khả dĩ dung thân”.

5 - Địa danh Huế đã có từ đời Lê, trong *Thập giáp cô hồn quốc ngữ văn* Lê Thánh Tông có viết: “Hương kỳ nam, vẫy đời mỗi, búi an túc, bì hồ tiêu, than Lào, thóc *Huế*...”. Từ biến âm ở *vân*: Các Bà là (đảo) *Cát Bà* (Hải Phòng) - (Thuận) Hóa ra *Huế*. Đến biến âm ở *thanh điệu*: *Vi Dã* là *Vĩ Dạ* (Huế) - Thanh Đa thành *Thanh Đa* (Sài Gòn). Theo nguồn khác thì Huế biến thể từ âm "*Hũe*" của người Chăm. Tiếng Chăm cổ thì "*Hũe*" có nghĩa là "mùi thơm", "hương thơm"...

6 - Năm 1805 với 30,000 dân công. và năm 1818 với 80,000 dân công.

7 - Nông Nại Đại Phố một thời là một thương cảng sầm uất., tập nập thương thuyền buôn bán với người nước ngoài như Nhật Bản, Trung Hoa, Ấn Độ, Mã Lai, Nam Dương... Ngoài tên Nông Nại Đại Phố, còn có tên là Sông Phố hay Cù lao Phố, là một hòn đảo phù sa, nằm gọn giữa hai nhánh sông Đồng Nai.

8 - Bến Nghé nằm bên con rạch cùng tên (người Pháp gọi là Arroyo Chinoise) là chi nhánh của sông Sài Gòn. Sông này gặp sông Đồng Nai ở Nhà Bè. Bến Nghé là bến mà người Cao Miên trước kia gọi là Kompong Krabey với Kompong là bến và Kompong là trâu.

9 - Con hào để thuyền bè từ sông Sài Gòn vào thành Đồn Đất được lấp đi thành đại lộ Nguyễn Huệ ngày nay.

Những chiếc thuyền giấy

Nhằm vào khoảng thời gian nào đó với những thúc đẩy nào đấy, người viết có bài tạp bút viết xong đâu vào đấy rồi...rồi quên bẵng. Mây vẫn bay ngày vẫn qua đi, khơm mươi niên sau tìm thấy, đọc lại và dòm ra bài viết có cái kết luận: “Rồi ra còn ai? Còn ai nữa trên những chiếc thuyền giấy...” mà chữ nghĩa ngập những chơi vơi, bông bênh chả ra làm sao cả. Thêm *những chuyện đã được kể rồi* với chữ nghĩa chấp vá đây một khúc, kia một đoạn thì ai đọc. Nhưng ngẫm nguội có “mở”, có “đóng”. Đọc và viết lại không tránh khỏi có thêm, có bớt này kia, kia nọ. Bèn trộm nghĩ: Ừ thì hay là hãy đóng lại bẵng vào vay mượn kết cấu của một tác giả khác xem có...khác chăng.

Chuyện là ông bạn đòi ở phương bắc điện thoại gửi gắm bạn ông tới nhà tôi ăn chực ở đợ một hai bữa. Nghĩ cũng chả tốn kém gì nên ừ. Gã từ Sài Gòn qua đây, ghé thành phố tôi đang "luân lạc" với riêng tư. Qua ông bạn đòi, gã có bút hiệu Ngô Không và mục chữ tôi đều bị giới xiềng vào chữ nghĩa như anh tù vãn, vì vậy trong buổi phùng trường tác hí thuộc thể loại nhậu vãn chương. Mục chữ tôi lấy ngắn nuôi dài với gã bấy lâu nay tiêu pha chữ nghĩa mục tác giả tác phẩm như nhà văn Lan Khai (1) chẳng hạn cùng những tác phẩm như *Truyện đường rừng*, *Cái hột mận*, *Lâm than*, v...v....

Vậy mà gần đây mục chữ tôi mới hay biết...
(...) Một ngày gần cuối năm 1945, Lan Khai bị VM thủ tiêu tại Tuyên Quang. Nhà văn của những người lâm than Lan Khai chết thật mờ ám. Như Khái Hưng, đang ăn trưa cùng gia đình, ông được giấy của ủy ban xã kêu lên có việc. Ông bỏ bữa ra đi, đi mãi, đi luôn đến 60 năm sau thân nhân mới tìm được hài cốt ở một vực sâu con suối giữa rừng Tuyên Quang. Lan Khai bị xô xuống vực chỉ vì ông là đảng viên Quốc dân đảng! (...)

Gã nhòm đĩa tiệt canh vịt không nói gì, chẳng biết làm gì không lẽ lại làm thình, mục chữ tôi mà rãng vào thập niên 40 với nhà làm văn học Dương Quảng Hàm (2) qua những tác phẩm *Việt Nam văn học sử yếu*, *Văn học Việt Nam*, *Việt Nam thi văn hợp tuyển*. Thêm một tác giả với cái chết là nghi án trong văn học sử.

(...) Tháng 12 năm 1946, đêm 19, Hà Nội nổ súng đánh Pháp vào lúc 20 giờ, và trong trận đánh ấy, hay ngay trong đêm ấy, có thể trong ngày và đêm sau, trên các con đường của kinh thành, những góc phố của thủ đô, trong khói lửa mù trời, Dương Quảng Hàm đã "mất tích". *Từ điển Tác gia Việt Nam* viết: "Ông mất tích tại Hà Nội trong những ngày đầu toàn quốc kháng chiến". *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, cũng một tác giả soạn, hai tháng sau, không dùng chữ "mất tích" nữa. Chỉ viết là ông "mất". Có một sự cân nhắc nào, và tại sao, Cục xuất bản trong bộ Văn hoá Thông tin tại Hà Nội lại phải can thiệp để tác giả viết khác đi như thế? Từ *mất tích* đến *mất*, cái tích kia là thế nào? Có chỗ khác lại nói ông bị Pháp giết. (...)

Đội gã lừa miếng tiệt canh vịt vào bát rồi, mụ chữ tôi ăn đong ăn vay tiếp...

(...) Có nguồn theo một bài báo ở Hà Nội, đêm nổ súng, ông Dương Quảng Hàm nhìn thấy nhà mình cháy, vì "tiết sách" trong nhà nên chạy vào cứu, và chết cháy trong đó. Nhưng theo nguồn tin gia đình ông, thì cái chết của ông không thể hiểu như thế. Cái chết của ông, cũng như cái chết của các trí thức yêu tiếng Việt, văn hoá Việt khác, như Phạm Quỳnh, Khải Hưng, Nguyễn Cát Tường (họa sĩ Le Mur)... là do bị ám hại. (...)

Nhấp một ngụm Cognac, gã Ngô Không sỗ nhơ "biện tửu bất nan, thỉnh khách nan, thỉnh khách bất ban, khoản khách nan", mà gã rô chữ rằng *bày tiệt*

không khó, mời khách khó, mời khách không khó, đãi khách mới...khó. Gã khó thế đấy, nên mục chữ tôi ngộ ra hầu chuyện gã kiêu nhậu văn chương cũng bộn của vì gã ngộp lặn với chữ nghĩa dăm bữa là ít! Và chuyện của gã bắt đầu với nhà văn Khải Hưng như thế này đây...

Năm 2006, gã ra Hà Nội, ghé phố Nguyễn Khuyến tìm ít sách cổ, những sách xưa thật xưa từ thập niên 30, 40 mà năm 54 người Hà Nội vào Nam để rơi rớt lại trên hè phố. Xong việc, khi đứng bên Hồ Tây đợi cà phê xe, cà phê gánh đi qua, những mặt hàng từ thời cụ Tản Đà, cụ Tú Mỡ còn sót lại. Mặt hồ còn lạnh sương đêm. Trời còn tối đất, gã đứng trong cái ánh sáng nhạt nhoà mà lòng thanh thản. Ven hồ còn vắng.

Gã chợt thấy một lão ông ngoài lục tuần đang ngồi gấp những chiếc thuyền giấy thả xuống mặt hồ. Lão gầy gò, nước da đen đui, áo quần đã cũ...Gã để hồn đi hoang và hoang tưởng lão ông đây là ông Phùng Quán trong giai đoạn bị trừ dập có thể tóm tắt trong sáu chữ: “Cá trộm, rượu chịu, văn chui”. Vì ông luôn luôn đi câu cá trộm ở Hồ Tây, ông hay ra uống rượu chịu của bà hàng nước đầu phố, cuối tháng vợ lĩnh lương, ra trả nợ. Còn văn chui, chỉ việc ông thỉnh thoảng viết, nhưng ký tên...em vợ ông.

Gã bối rối nhìn trời nhìn đất, trong gã đang tối như đêm, dày như đất vì không biết lão là ai. Chả lẽ

không biết làm gì là làm thính, gã cầm một tờ giấy lên. Lão gật gương nhòm gã, thả xuống một con thuyền khác và đăm đăm nhìn...*một chiếc thuyền câu bé tẻo teo* nhấp nhô theo sóng nước như...*ao thu lạnh lẽo nước trong veo.*

Mảnh giấy có chữ...! Hoá ra lão cũng viết...văn chui như ông họ Phùng vậy.

Đọc lướt qua vài hàng, gã nhận thấy đây là một áng văn hay, như ca dao ta có câu *văn hay chẳng luận đọc dài, vừa mở đầu bài đã thấy văn hay.* Gã dòm lão. Lão nhòm gã. Chỉ có tiếng lao xao của gió vờn lá rụng. Lão cứ nhàn nhã gấp giấy. Gã chậm rãi đọc. Va vào mắt gã là văn bài về Phạm Thái dẫn nhập bằng câu thơ: “Ta mượn râu sông che kiếm bạc - Mươi năm gió núi lộng thư phòng - Rượu cạn bình khô chiều nắng tắt - Nhớ người tê buốt ngọn thu phong”. Gã trộm thấy văn cách lão nào có khác chân cứ thung thăng bước mà không bị vướng vào câu, tay cứ tự nhiên vung vẩy mà không bị va vào chữ. Nhưng gã chỉ nhớ mải mại theo dạng sử thi cương mục như dưới đây:

Phạm Thái còn gọi là Chiêu Lý, sinh tại phủ Từ Sơn, Bắc Ninh. Vào thời Lê Mạt chống nhà Tây Sơn. Mưu đồ thất bại, bị truy nã nên phải ẩn thân chùa Tiêu Sơn, phủ Từ Sơn thuộc Bắc Ninh. Ông nắp bóng cửa thiền, lấy pháp danh là Phổ Chiêu thiền sư.

Sau Phạm Thái trút áo nhà sư để khoác áo thầy đồ ở nhà bạn, gặp em gái bạn là Quỳnh Như, cả hai

làm thơ hẹn ước nên duyên tơ tóc, nhưng bà mẹ không chịu, Quỳnh Như đau buồn quỳên sinh. Ông đâm ra bất đắc chí vì đại sự không thành, duyên nợ lỡ dở nên lang thang đó đây, uống rượu tiêu sầu để quên đời. Phạm Thái soạn *Chiến tụng Tây Hồ phú* và truyện *Sơ kính tân trang* bằng chữ Nôm về chuyện tình của ông.

Đến thiên niên kỷ 20, Khái Hưng dựa vào *Sơ kính tân trang* của Phạm Thái. Khái Hưng cũng vào chùa Tiêu Sơn viết truyện Tiêu Sơn Tráng Sĩ...

Đọc xong, gã len chân vào chuyện là Khái Hưng cũng đi đây đó vào chùa Thầy tại núi Sài Sơn ở phủ Quốc Oai, Sơn Tây. Sau ba tháng đàm đạo với sư trụ trì, ông thông thạo về đạo Phật, chuyện Từ Đạo Hạnh, nhất là chùa chiền. Ông học chữ Hán qua 18 vị La Hán ở hậu sự đường. Nhờ vậy ông dịch thơ Đường của Lý Bạch nào có khác gì Phạm Thái với những câu như: “Thiếp ngắt hoa trước cửa - Chàng cưới ngựa trúc đến”. Rồi tiếp đến: “Sầu lớn nghìn muôn mối - Ba trăm chén rượu ngon - Sầu nhiều rượu tuy ít - Rượu nghiêng sầu phải bon”.

Lão ừ hử: “Vậy ư!”. Vậy ư xong, lão lực đực với gã:

Ngoài ra Khái Hưng còn vào chùa Long Giáng ở Đông Triều viết *Hồn Bướm Mơ Tiên*. Đây là tác phẩm đầu tay và cũng là tác phẩm đầu tiên của Tự Lực Văn Đoàn. Năm sau, trong một chuyến đi thăm chùa Tiêu Sơn ở Bắc Ninh. Vì ông đã từng giao du

với một số vị sư mà ông quen biết trong cuộc đời nay đây mai đó trước khi về Hà Nội dạy học ở trường Thăng Long. Cũng vì những vị sư ở đây và cảnh chùa Tiêu Sơn gợi cảm, đã thúc giục ông viết *Tiêu sơn tráng sĩ*.

Cả hai vừa nói chuyện trông không vừa nhìn con thuyền giấy đang lơ lững bên ven hồ, nó không chịu trôi ra xa. Không khéo nó là một phần máu thịt của lão, dù lão có hắt hủi nó cũng không nỡ bỏ đi. Gã chẳng biết làm thế nào, chẳng nhẽ lại đứng nhìn lão xua đuổi những đứa con tinh thần do lão đẻ ra. Gã xắn quần lội ra ven hồ. Gã vớt chiếc thuyền giấy. Lão ngẩn ngơ nhìn rồi lại tiếp tục thả con thuyền khác. May mà buổi sáng bên hồ không có người, nếu có họ lại cho gã là thằng hâm hâm cũng nên. Đắt nước, con người bây giờ làm gì cũng vì miếng cơm, manh áo, có ai lại như lão viết chuyện tình áo sòng, áo nâu của ông sư Phạm Thái. Mà gã cũng vậy, khi không mang chuyện “ông đồ” Khái Hưng vào chùa học chữ Hán, chữ Nôm vào cái buổi tháng ba ngày tám ăn đong ăn vay này? Ai chứ với Khái Hưng, vì gỏi đầu lên chữ nghĩa bấy lâu nên gã hay biết cóc nhái qua tác giả Hoàng Yến Lưu với bài viết *Nửa chừng xuân của Khái Hưng* thì từ tòa soạn ở đường Quán Thánh, ông thường ra hồ Trúc Bạch, uống cà phê gánh.

Nhặt cái thuyền dạt vào ven bờ, trở lại cái ghé đá, gã giở bản thảo của lão ra đọc.

Và ó ra vì vừa nhắc đến cái ghé đá qua bài viết *Nửa chừng xuân...* trên thì dịch giả truyện *Liêu trai chí dị* là Khái Hưng hiện ra trước mắt gã trên giấy ngay đây...Hồn ma bóng quế Khái Hưng hiện về trong một cõi đi về với những u mê ám chường...



“...Khái Hưng đã chết như thế nào? Từ lâu, mỗi lần gặp lại tên Khái Hưng, tôi (Dương Nghiễm Mậu) lại nghĩ đến điều đó, cùng lúc tôi muốn biết Khái Hưng, Tự lực văn đoàn, cũng như tất cả những người ở thế hệ Khái Hưng họ đã nghĩ gì, làm gì. Họ đã hoạt động trong giai đoạn kháng chiến ra sao? *Tại sao Cộng sản thủ tiêu Khái Hưng?* tôi nhớ câu thơ ấy của Thanh Tâm Tuyền. Khái Hưng đã bị thủ tiêu, điều ấy đã chắc.

Trong thời gian làm tờ Văn Nghệ tại nhà in ở đường Cô Bắc, tình cờ tôi được nghe truyện về Khái Hưng, người nói chuyện giới thiệu là một người cháu về đặng bà Khái Hưng, người này nói chính ông đã gặp

Khái Hưng lần cuối vào ngay buổi chiều cán bộ V.M. bắt Khái Hưng dẫn đi, bọn cán bộ này là một thứ du kích tự vệ xã, Khái Hưng mặc quần áo thường, người kể chuyện gặp Khái Hưng ở đầu làng, Khái Hưng có nét mặt rầu rầu buồn bã mỉm cười và giơ tay chào. Sau đó, người nói chuyện bảo dù rất kín, mấy tên du kích đã lộ ra rằng họ bỏ Khái Hưng vào bao bố đấm chết rồi quăng xuống sông.

Không hiểu ngoài những điều mơ hồ, không có gì làm bằng chứng kia, còn có những điều nào khác được kể về cái chết của Khái Hưng? Có điều *Khái Hưng đã chết*. Khái Hưng đã chết thực và tác phẩm cuối cùng của Khái Hưng - theo như ghi chép - để lại cho chúng ta là tác phẩm *Băn khoăn...*”

Vuốt chiếc thuyền giấy cho thẳng nếp, gã đọc tiếp một đoạn khác của con đề của Nhất Linh và là con nuôi của Khái Hưng (tác giả gọi ông bằng “papa”). Bài viết kể về những kỷ niệm, những ngày cuối trước khi ông bị Việt Minh bắt và đưa đi thủ tiêu...

“...Mờ sáng hôm sau tàu giạt vào bờ bến Mễ vì sợ tàu bay bắn phá. Gia đình tôi phải tạm ngụ ở làng ven sông rồi sau thuê xe tay đi về quê. Hai ngày sau mới về tới Dịch Diệp, quê me tôi, cách tỉnh lỵ Nam Định chừng 20 cây số. Sắc mặt papa có vẻ vui hơn, không còn đăm chiêu như mấy ngày ở Hà Nội nữa.

Vài hôm sau, một chiều hai thanh niên mặt lạ tới “mời” papa lên huyện. Cả nhà thất sắc nhưng papa chỉ vào cái phù hiệu của Liên Hiệp Quốc Dân Việt Nam do chính tay Trần Huy Liệu tặng còn gắn ở ve áo, bình tĩnh nói “Chắc không có chuyện gì đâu, để tôi đi xem sao, bây giờ kháng Pháp là lúc cần đoàn kết, đâu có chuyện bắt bớ bậy bạ!”

Khi papa ra đã tới gần đầu ngõ, mẹ tôi chợt nhớ vội gói mấy quả cam đường vào tờ kính cứu khổ rồi bảo tôi: “Con chạy theo đưa papa mau lên, nói papa nhớ tụng kinh luôn, lạy trời phật cho tai qua nạn khỏi”. Tôi chạy theo đưa papa nói vội: “Cam đường papa nhớ ăn, kính cứu khổ papa nhớ tụng!”

Tôi đi theo đến đầu làng, dáng papa thất thểu vác tay nải mệt nhọc đi trước, tên công an đi theo sau. Đi mãi, đi mãi rồi khuất hẳn sau dãy tre, chắc là đi về phía sông Hồng xa lắc đằng kia. Tôi bàng hoàng trở về nhà, miệng còn lẩm bẩm:

“Tôi nghiệp, không biết papa có nhớ ăn cam đường và tụng kính cứu khổ không?...”

Và thêm một đoạn văn ở trong nước của ai đấy tiếp nối theo con nuôi Khái Hưng:

“...Một số tài liệu cho rằng Khái Hưng bị Việt Minh bắt giam tại Liên Khu 3 (Lạc Quân, Trục Ninh) rồi đem xử tử hình ở bến đò Cựa Gà, phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định. Theo con nuôi Khái Hưng, thì Khái Hưng mất tích sau Tết Đinh Hợi (22/1/1947).

Hồi còn dạy học ở thị trấn Vĩnh Bảo, Hải Phòng năm 1973, tôi đã nghe chính miệng những du kích Thái Bình, những kẻ thừa hành bản án kể rằng họ được lệnh bỏ rọ trăm xuống sông nhà văn Khái Hưng trong Tự lực văn đoàn. Kẻ hành quyết kể lại thái độ của Khái Hưng rất bình thản, ung dung chui vào rọ nửa cho họ trần buộc dây, gài đá, vắn xuống sông. Ở dưới đáy sông sặc nước, chắc nghẹt thở lắm...Khái Hưng chết chỉ vì ông là đảng viên đảng Đại Việt!...”

Cùng một cõi đi về, gã bản thân vì bị ám ảnh bởi truyện của Bò Tùng Linh (Khái Hưng dịch) vừa rồi có chút nào sa đà với chữ nghĩa chăng. Thế nhưng làm như có hồn ma ám chương hay sao ấy: Những tác phẩm cuối cùng của Khái Hưng mới được tìm thấy làm như có cùng một dòng sinh mệnh với tác giả như: *Bản khoãn*. Hay với tâm tư của một người viết trước cảnh cốt nhục tương tàn trong cuộc chiến Quốc Cộng đang diễn ra với các truyện ngắn gồm: *Lời nguyện*, *Khói hương*, *Khúc tiêu ai oán*...

Lão lặng lẽ thả khoảng chục con thuyền giấy. Người thả thuyền hết giấy. Người vớt thuyền làm như nao nuột, với những nắn nuôi. Gã ôm những con thuyền giấy lên ghé đá ngòi, gỡ từng con thuyền, xếp lại theo trang. Đó là những tờ giấy bị nước hồ dầy vò đến thảm thiết. Người hết giấy gấp thuyền dật dờ châm thuốc. Người vớt thuyền ngòi tu

lự. Mùa hè nắng đỏ, nắng oi oi gọi nhau cứ tao tác cả lên. Gã muốn đi đâu đó, nhìn quanh quất, những gánh cà phê hay xe cà phê dạo cũng biến đâu mất theo những chiến thuyền giấy. Gã chợt nhớ đến câu thơ của hiền nhân Phạm Thái: “Sống ở dương gian đánh chén nhè - Thác về âm phủ cấp kè kè - Diêm vương phán hỏi mang gì đó - Be”.

Vì vậy gã rủ rê lão đi ăn...thịt chó. Ngồi trong quán nhà sàn ở khu Nhật Tân. Lão lơ đãng đảo mắt ra ngoài bờ đê, gió sông Hồng hiu hiu thổi. Lão như cái bóng ngồi im. Im ắng. Gã chiêu niệm chữ nghĩa tiếp. Văn chương thiên cổ sự của lão vẫn thế, chỉ phẩy vài cái mà lột được hết hồn vía của nhân vật. Gã bày tỏ cảm nhận, cảm quan với lão. Lão đang nhìn ra ngoài khoảng không. Chỉ có tiếng ầm ì của sóng nước, và...

Và những con chữ nhảy múa trên mặt giấy trải phẳng phiu trên bàn...

Mỗi năm hoa đào nở, tôi (Hà Sĩ Phu) lại đến thăm nhà thơ Tú Sốt. Ông kể lại cho tôi nghe buổi "hầu chuyện" với cụ Vũ Đình Liên cách đây đúng 15 năm. Ý định ghi lại xuất xứ bài thơ *Ông đồ* đăng trên báo *Tinh Hoa* năm 1936 được ông Tú áp ủ từ năm 1989, nhưng rồi cứ nần ná chưa thực hiện được. Một buổi chiều thu nhạt nắng, sau khi thấp hương viếng phần mộ nhà văn Vũ Trọng Phụng, ông đồ xứ Nghệ đã mời nhà thơ Vũ Đình Liên lại nhà mình để được hầu chuyện.

Kể lại kỷ niệm này, ông đồ xứ Nghệ rung rung:

Rất ít người biết bài thơ Ông đồ của cụ Vũ Đình Liên nặng kỷ niệm về người vợ tảo tần. Bà chỉ là cô hàng xén ở phố Hàng Bò. Cụ khi đó là anh chàng thư sinh học trường Bưởi, ngày nào cũng đi qua con phố có cô hàng xén đó và chàng trai trẻ này đã phải lòng gánh hàng chỉ có kim, chỉ, đèn dầu, ngoài ra bên cạnh cô hàng xén còn có một ông đồ già ngồi viết chữ. Thời đó, kẻ sĩ là ông đồ nghèo đến nỗi không có nhà phải ngồi ở vỉa hè để bán chữ, không có cả tiền mua giấy nên phải ngồi bên cô hàng xén. Để khi có khách đến thuê viết, ông đồ chỉ cần với tay về phía cô hàng xén: "Này, cô cho tôi nhờ tờ giấy, nhờ cái bút", vậy là được cả đôi bên. Họ cứ dung dị gắn bó mưu sinh với nhau ở một góc vỉa hè chật chội. Họ ngồi cạnh nhau trên hè phố cùng kiếm sống qua ngày.

Cụ Tú Sốt chậm rãi: "Thơ không phải lúc nào muốn là bật ra được, nó phải là những cảm xúc căng chặt trong lòng với những khắc khoải". Ban đầu, cụ Vũ Đình Liên khắc họa hình ảnh Ông đồ : “Hàng Bạc đi lên Hàng Bò, trên đường đi học, ông đồ buồn thiu” thế thôi. Một ngày xuân, nhà thơ đi qua con phố thân thuộc đó, bỗng thấy trống vắng, chỉ còn những bậc thềm hoang lạnh vì không thấy ông đồ đâu nữa. Người đời lãng quên ông đồ, lãng quên luôn một nét văn hóa dân gian. Chỉ kịp nghĩ đến đó, nhà thơ bỗng bật lên nỗi niềm thương xót của kẻ hàn nho mãi tự: “Năm nay đào lại nở, không thấy ông đồ xưa, những người muôn năm cũ, hồn ở đâu bây

giờ”. Tâm sự với người bạn thơ Tú Sốt, cụ Vũ Đình Liên mắt ngấn nước: "Nhưng ông ạ, có lúc tôi cảm hoài bài thơ *Ông đồ* hình như không phải của mình mà là tiếng nói từ ngàn xưa vọng lại".

Cuối trang giấy, lão ghi lại cô đọng: Ông Tú Sốt gần những năm cuối đời của mình ở góc phố Bà Triệu. Ông đã mãi mãi trở thành “người muôn năm cũ” từ mùa hạ 2006.

Gã tự hỏi “Ông đồ Nghệ Tú Sốt” nào đây? Sách vở mua cả đống ở phố Nguyễn Khuyến, Hà Nội để đó, vì vậy gã đâu có hay ông Tú là *bóng chiều đậu xuống bờ vai, đời còn sót lại một vài bóng quen* của lão thả thuyền giấy. Thế nên gã đắm chìm trong một thời nho học với áo the, guốc mộc qua một chiếc thuyền giấy khác về một bến đò:



Tranh “Ông đồ xứ Nghệ” được vẽ phỏng theo bức “Ông Đồ Vũ Đình Liên” của họa sĩ Bùi Xuân Phái.

“...Nhà thơ Tú Sốt tức Chu Thành, hay Chu Thành Thi vừa tạ thế ngày 27-3-2006, thọ 77 tuổi. Không thể kịp ra Hà Nội tiễn đưa người bạn quý, tôi (Hà Sĩ Phu) ngồi ở Đà Lạt, bùi ngùi tiếc thương. Thơ ông ngay cả khi châm biếm sâu cay vẫn cứ nhân ái. Trong những lúc trà dư tửu hậu, Tú Sốt thường đọc “tếu” với bằng hữu câu:

Hôm nay mông tám tháng ba
Tôi giặt hộ bà cái áo...của tôi

Câu thơ hóm hỉnh, đùa cợt, đả kích người với người vợ khuất núi, Tú Sốt đấy. Tú Sốt không tô vẽ, đẽo gọt cùng thời thế với với thế thái nhân tình...

Cổ eo, thân rộng, mồm loe
Nhóp như cái bụng, lại khoe cái mồm
Bị người phi nhỏ luôn luôn
Thế mà vẫn cứ giờ mồm ra khoe!

Thấy gã ngẩn ngẩn trông thấy, lão um tùm bài thơ có tên là *Cái ống nhỏ*. Vì ông Tú Sốt Chu Thành đồng thanh tương khí với ông Tú Sơn Phan Khôi qua *Ông bình vôi*. Bài này Phan Khôi đồng khí tương câu với bài thơ *Cái bình vôi* của Lê Đạt...Cũng như ông Tú Sơn Phan Khôi có bài *Cái loa*, thì ông Tú Sốt Chu Thành có bài *Cục tấy*...

Càng ăn lăm, càng bé đi
Mềm như cái lưỡi chuyên nghề sửa sai
Người sai mình cọ mình mài
Khi mình khuyết phạm đổ ai sửa mình?

Đang vun chuyện đến đây, khi không lão ngừng ngang xương và gio tay ới người phục vụ như gọi đồ sang sông...gọi cái chĩa chìa. Gã lúi húi lâm râm đọc tiếp:

“...Năm 1988, lúc ấy những người có chút lòng ưu thời mẫn thế tự nhiên cứ tìm đến nhau, rất hồn nhiên và vì trong nhóm chưa ai bị gây khó khăn. Tú Sốt đến tôi chơi. Ông thử tôi bằng một vế đối: *Bác bơi tôi, không bằng tôi bơi bác.*

Ông chơi chữ thật hóm ở hai chữ cuối: *bơi bác*. Bơi bác là hai chữ rời thì nghĩa khác, là một từ kép thì lại nghĩa khác, *bác* là *bác* nọ lại là *bác* kia. Tôi hỏi đã ai đối chưa. Tú Sốt bảo Hữu Loan đối rồi, và đọc: *Mày ăn dân hết nước, dân ăn mày.*

Thú thật nghe xong tôi khoái trá lạ lùng. Quan hệ *bác với tôi* đã được Hữu Loan chuyển thành *mày với dân*. Dem chữ *mày* (ông Hồ) đối lại với chữ *bác* (ông Hồ). Chữ *hết nước* đã tài, nhưng “*mày ăn dân, dân ăn mày*” khiếp quá. Chữ *ăn mày* là thần bút, *ăn mày* là một từ kép thì nghĩa đã hay, nhưng là hai chữ rời thì quá tuyệt. Quan hệ ăn thịt nhau (*Êil pour œil, dent pour dent* mà!) thì chính là quan hệ kẻ thù. Đúng là Hữu Loan.

Từ đây tôi với Tú Sốt thành thân thiết. Một ông đồ Nghệ rất thâm nho. Cái thâm nho đã gửi vào đây, vào cái hồn nhiên. Trong một xã hội mà con người đã mất hẳn sự hồn nhiên, cười không ra cười, khóc không ra khóc, thì mơ ước đơn giản của Phùng Quán chỉ là “Yêu ai cứ nói là yêu, ghét ai cứ bảo là

ghét” trở thành ảo vọng, nên chẳng trách Tú Sốt. Ông “dấn thân” theo cách riêng của ông. Ông “phản kháng” vừa với sức của ông, nên ông cứ vững vàng túc tắc đi tới, không quá sức nên không phải lùi.

Tôi giữ mãi hình ảnh cuối cùng của ông trong lần tôi đến bệnh viện Hữu nghị thăm ông trước ngày ông mất ba tuần. Tôi ghé tai ông, đọc ông nghe mấy lời tôi vừa cảm tác:

Tú còn Sốt lại hôm nay
Cũng vùng đất chở trời che, ùng buồn
Văn chương, chữ nghĩa có hồn
Nghìn năm nghiên bút không mòn Tú ơi

Được tin ông mất tôi buồn, vừa buồn, vừa nhớ, vừa tiếc. Thi hài ông được hoả táng theo đúng nguyện vọng của ông: “Thác làm than củi cho đời ấm thêm!”. Ông thành than củi cho đời ấm thêm. Vĩnh biệt Tú Sốt, hằng mong non sông mình còn để “sốt” lại những ông “tú” như thế, những cậu tú, cô tú trên khắp non sông cảm tú này.

Gặp buổi nắng không ưa mưa không chịu, lại tới tuổi tịch dương vô hạn hảo, bỗng dung mang cái tâm thái sĩ tử Văn Miếu một thời văn học *trăm năm bia đá cũng mòn, ngàn năm bia rượu vẫn còn tro tro*. Có đĩa chả chìa, thế là gã làm một chai rượu Làng Vân. Trong phiêu bồng, gã râm ran với lão cũng muốn có một văn bài có văn có truyện về

những người xưa năm cũ như Nguyễn Bá Trác, Chu Thiên. Bởi gã thống khoái bản Hán văn *Hạn mạn du ký* trong đó có bài Hồ Trường. Với cái chết Nguyễn Bá Trác cũng là một nghi án trong văn học sử với công và tội. Ông là chủ bút phần Hán văn của Nam Phong tạp chí do Phạm Quỳnh sáng lập. Tháng 8 năm 1945, Việt Minh cướp chính quyền, ông bị xử bắn ở Quy Nhơn, Phạm Quỳnh bị xử bắn ở Huế.

Còn Chu Thiên, gã tâm đắc *Bút Nghiên* và *Nhà Nho*, nhưng khác với Nguyễn Bá Trác, vì hợp tác với Việt Minh, nhờ Bút Nghiên và Nhà Nho nên lên như điều gặp gió và được tôn là “Chu Thiên, gương sáng nhà nho chân chính”. Lão ậm ừ rằng gã cũng nho táo quá lắm với *thiên trời địa đất, cử cát tồn còn, tử con tôn cháu, lục sáu tam ba...* Tiếp, lão khùng khảng rằng cũng “tồn nho, tồn cô” như Chu Thiên, tuy nhiên cụ Đồ Tố, hay cụ “Đầu Xứ Tố”, xứ Bắc Ninh lại khác, nhưng ấy là chuyện sau.

Tiếp đến lão hỏi vậy chứ gã có biết tác giả của bộ Hán Việt tự điển không?

Nói xong lão đưa thêm cho gã một...cái thuyền: “...Thiền Chửu tên thật là Nguyễn Hữu Kha, tự Lạc Khô, sinh năm 1902, xuất thân trong một gia đình nhà nho nghèo ở làng Trung Tự, phường Đông Tác, nay thuộc quận Đống Đa, Hà Nội. Thân phụ của ông là Nguyễn Hữu Cầu, quen gọi là cụ cử Đông Tác, một trong những người sáng lập phong trào Đông Kinh nghĩa thực, vì tội chống thực dân Pháp nên bị đày đi Côn Đảo.



Từ thuở nhỏ, ông bẩm sinh là người đa sầu đa cảm, chính ông từng kể về tuổi thơ của mình rằng: “Nhà nghèo quá, lúc đó mẹ tôi đã sinh đến 6 con. Nhiều con càng túng thiếu nhiều. Chị em tôi 7, 8 tuổi đã phải tập làm rôi: chăn bò, cắt cỏ, gánh nước, thổi cơm, nấu cám lợn, chả làm được cũng phải làm, con đàn ai chiều? Mười tuổi đã phải tát nước, 12 tuổi đã tập cày bừa... Năm tôi 14 tuổi, bố bị giặc Pháp bắt, khép án 10 năm, bị đày ra Côn Lôn... Mẹ tôi lúc này khô quá, để được 3 ngày đã phải đi làm, đi thăm bố tôi...

Năm 16 tuổi, ông một mình xuống Đồ Sơn bán thuốc Nam và bánh kẹo kiếm sống, nhưng vì tin người nên mất hết vốn, nên suốt 2 năm trường đành phải làm phu kéo thuyền, đẩy xe, thậm chí có lúc phải đi ăn mày, nhưng cũng nhờ khoảng thời gian ấy mà ông ngày càng tin yêu triết lý cứu khổ cứu người của đạo Phật. Ông bắt đầu dịch kinh Phật, lấy bút hiệu *Lạc Khổ* (vui trong cảnh khổ), ít năm sau đổi thành *Thiền Chửu* (cây chổi bông lau quét sạch mọi thứ rác nhơ trong tâm thức).

Ông dịch nhiều kinh Phật căn bản như: Kinh A Di Đà, Thủy Sám, Địa Tạng, Kim Cương Bát Nhã, ... và *Tây du ký* (1933-1934). Riêng bộ Hán Việt Từ Điển ở lời nói đầu, ông đã viết lên thao thức của mình về Nho học: “*Tôi tự nghĩ rằng Hán học thời nay đang ngày một mất dần, chỉ nhờ có học Phật thì may ra mới duy trì được ít nhiều..*” . Thiền sư Lê Mạnh Thát từng nhận xét về bộ Hán Việt Từ Điển của Thiệu Chử: “*Những người Việt học Hán Văn không thể không cúi đầu tri ân công trình văn hóa bất hủ mà Cụ đã để lại cho đời*”. Mặc dù từ điển của ông đơn giản hơn cuốn Hán Việt từ điển của Đào Duy Anh, nhưng ưu điểm từ điển của ông là cách tra chữ được xếp theo Bộ Thủ, đếm chữ theo số nét. Ngoài ra còn có bảng tra các chữ khó đếm nét, cách tra theo mẫu tự A,B,C rất tiện lợi cho người học, sau này còn có cách tra theo phiên âm Bắc Kinh.

Năm 1945, ông Hồ mời ông ra làm bộ trưởng Bộ Cứu tế xã hội trong chính phủ Lâm thời, ông từ chối. Nhưng tiếc thay, năm 1954 trong khi ông và đoàn tế sinh đang cư ngụ tại xã Đồng Liên, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên, thì miền Bắc tiến hành phong trào cải cách ruộng đất, cải tạo tư sản địa chủ, làm cho không ít nông dân bị hàm oan, thống khổ. Thêm sự kiện “tai bay vạ gió” là lời vu cáo ông thuộc tầng lớp trí thức tiểu tư sản. Thậm chí ông còn bị “xia xói mắng nhiếc luôn ba bốn giờ, vu cho đủ các tội ác,

dùng những lời nói rất khinh bỉ hà khắc, chỉ khác với đầu tó là chưa phải quỳ mà thôi”.

Để chứng minh cho sự thanh bạch của mình, ông viết một bức gởi ông Hồ:

“Cái án “mạc tu hữu” (tức vu cáo, ông viết chữ Nho) mà Nhạc Phi phải chịu còn có lẽ, ai ngờ đời nay chính bản thân tôi lại bị, thì tôi còn biết van vỉ làm sao được nữa”.

Đêm 15 rạng ngày 16 tháng 6 năm Giáp Ngọ 1954, tức cuối ngày giỗ cha, sau khi từ biệt học trò, lễ tạ bốn phương, ông ra thác Huống trên sông Cầu tại xã Vạn Thắng, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên gieo mình xuống sông. Cái chết “Thiên cổ kỳ oan” của ông đã gây tiếc thương vô hạn trong dân chúng địa phương, một học trò của ông, kể ông có dặn đừng vớt xác ông, nhưng các học trò không ai nỡ làm thế. Một nhà phê bình văn học trong nước đánh giá: “Thiều Chửu là một con người chân chính, một nhà trí thức lớn của dân tộc” và tặng ông câu đối: “Nửa kiếp trầm luân, bác cổ thông kim, lòng bốn bề - Trăm năm phù thế, cứu dân báo quốc, phép muôn đời...”

Những cái chết thiên cổ kỳ oan nằm trong những chiếc thuyền giấy được lão thả xuống triền cát. Theo triền dốc thoải thoai, chúng lay lắt theo ngọn cỏ gió đùa có hai ba chiếc thuyền vướng lại đám cỏ gà. Bỗng không gã liên tưởng đến phố Hàng Mã với

vàng mã, hai ba chiếc thuyền kia là những chiếc quan tài giấy. Gã không biết ai đấy còn nằm trong chiếc quan tài đó. Trong một ngày đất trời như trùng hấn xuống, gió thổi mây xoắn tít, bốc những chiếc thuyền kia như cánh diều theo gió bay đi về mạn sông Hồng.

Những chiếc thuyền giấy sẽ theo dòng nước trôi ra biển rồi trôi dạt về đâu. Ất hẳn là theo con nước đậu về cảng Phòng có đảo Cát Hải với Khái Hưng, với mộ gió, mộ chôn những người mất tích, trong quan tài hình nhân thể mạng cho xác người là hình nhân bằng giấy ở phố Hàng Mã. Hay bến bờ Trà Khúc ở Quảng Ngãi có ông Tú Sốt. Mà dám cũng có chiếc thuyền nào đó lạc về sông Cầu có thác Huống với ông Thiều Chửu, với đám ma khô cứng cho người chết vì sông nước.

Bỗng không gã lại tư lự, vì lại thêm một ông đồ nữa,

Đâu sông bến bãi thì gã đang lạc vào một bến sông để hoài cổ, hoài cố nhân, hoài cố quận những ông đồ sa cơ lỡ vận, thảng như “ông đồ” Khái Hưng do gã... tìm thấy. Còn lão đây với ông đồ Vũ Đình Liên, Tú Sốt, nay thêm Thiều Chửu, làm như lão muốn *đập cổ kính ra tìm lấy bóng, xếp tàn y lại để dành hơi* với một thời nghiên bút. Hoặc lão đang tìm về *lối xưa xe ngựa hồn thu thảo, nền cũ lâu đài bóng tịch dương* qua nghìn năm gương cũ soi kim cổ, *cảnh đây người đây luống đoạn trường cùng nước còn cau mặt với tang thương*... Cùng tang thương

ngẫu lục, bên ngô đâu không thấy chỉ thấy bờ mê bên lú, gã lú lẫn nhìn lão mắt tròn đầu hỏi (?). Lão ừ à. Lão vỗ vai gã đứng dậy, người thẳng đứng như cái chাম than (!). Gã thâm nhủ đã đến lúc phải chia tay...

Những con thuyền giấy đang theo gió bay đi chia tay lão về một bên vắng.

Lúc này gã mới ớ ra chưa biết danh tính lão. Gã đứng lên thủ lễ vấn danh. Lão gật đầu và gật gù rằng quên không kể cho gã nghe chuyện một người làm văn sách:

“...Gần ngày chiến thắng Điện Biên Phủ, Hội Văn nghệ họp trên đồi Nhã Nam. Cuộc đấu tố văn nghệ sĩ diễn ra gay gắt căng thẳng. Người ta đã vu cáo những chuyện tày trời, quyết liệt dồn người làm văn vào tận chân tường. Tác giả *Lều chõng* và *Việc làng* đã phạm tội phục cổ nhằm mục đích gì? Và, ông đã qua đời vào đêm 20 tháng 4 năm 1954 bằng cách thắt cổ tại nhà riêng ở Yên Thế, Bắc Giang. Cái sự chết của người làm văn khắc nghiệt đến mức nghĩa trang ở địa phương từ chối không cho chôn...”

Lão nhìn gã xa vắng. Rồi tắt lặng. Trong không gian ắng lặng, gã mừng tượng đến trên ngọn đồi Nhã Nam ở núi đồi Yên Thế như Đỉnh gió hú có một căn gác u ám. Gã hình tượng trong căn gác lạnh lẽo có một cái ghế đầu, cái sà ngang. Gió thổi rì rào. Chui vào đầu gã là cái thòng lọng giấy thùng lủng lẳng, lủng lẳng. Lão đập nhẹ vai gã cái nữa, miệng

giật giật như muốn nói... Một cơn gió lạnh lùa vào phòng, mang theo tiếng âm u, u vẳng của người xưa vừa xa, vừa gần của...ông đồ Ngô Tất Tố: “Đừng đánh tôi...Tôi bị oan... Đừng đánh tôi...Tôi bị oan...”



Gã giật mình vì giọng nói của cụ Đồ Tố mang âm hưởng của lão thì phải. Mà lão nào phải là Khái Hưng với Liêu trai chí dị. Ấy là đừng nói đến Bò Tùng Linh, vì vừa rồi gã vừa “hoài cổ”, hoài đồng vọng gì đó thì nghe chuyện cụ Đồ Tố vì “phục cổ” mà phải tìm cái chết. Thêm vài chuyện gã định gọi lão lại để hỏi thì bóng lão đã khuất nẻo gần cuối con đường Nhật Tân. Bờ vai còm cõi, dáng đi gù gù như chú người về phía trước. Lão và cái bóng “Ông đầu xứ Tố” xa dần. Gã muốn hỏi cho ra chuyện phải chăng người đời gọi ông vậy vì ông đỗ đầu kỳ thi khảo hạch ở Bắc Ninh năm 1915 chứ chưa đỗ thi Hương. Người đọc sách biết ông qua *Tất đền*, *Việc làng*, *Lều chõng*, *Kinh dịch*. Ngoài ra ông còn chú giải và dịch *Hoàng Lê nhất thống chí*. Hai cái bóng ngã nghiêng xa dần. Cả hai nhập làm một như hai

cái chấm (:) mắt hút ở một góc đường không một bóng người.

Gã bản thân trong phút chốc, gã bâng khuâng trong giây lát với câu thơ “Chữ nghĩa của người này – Là cái bóng của người kia”. Với gã thì cụ Đồ Tố không ngoài “Bao năm tháng thân chìm vào bóng - Thân về trời bóng vẫn ngồi im”. (thơ Hoàng Vũ Thuật)

Đến tao đoạn này vừa lúc gã kể hết chuyện...Nhấp một ngụm Courvosier, gã Ngô Không hăm húi với mục chữ tôi là: “Bạn già đừng để chiếc thuyền giấy trôi đi, nếu nó trôi đi thì nó sẽ trôi đi mãi”. Mấy ngày dăm bữa qua mau, trước ngày trở về thổ ngại bản quán, tôi bày thịt nướng giả cây ướp mắm tôm cũng đầy đủ lễ bộ riêng, lá mơ. như ở quán thịt chó Nhật Tân để tống tiễn gã. Bốc điện thoại viễn liên báo đời...với bạn đời ở phương bắc là gã đã hồi cố quán rồi. Nhân tiện mục chữ tôi bày tỏ “cảm gác” chuyện những chiếc thuyền giấy ma quái sao ấy nên không biết gã kể có thật không! Vì gì mà với đám ma khô làm như đám ma thật với xôi gà, oản chuối. Lại thêm mộ gió, trong quán tài không có xác người, nên phải thay bành hình nhân hàng mã xanh xanh, đỏ đỏ. Cách rách thêm lão ông rách giới rơi xuống phải chăng là hồn ma bóng quế cụ Phùng Quán? Và quái ngại gã bạn của bạn đời từ lỗ nẻ chiu lên là ông cô nội nào vậy?

Bạn đời cười cái hặc mà rằng: “Gã Ngộ Không “hiện thực giả, hư cấu thật” đấy, bởi thời buổi này làm gì có cà phê gánh với cà phê xe”. Bạn đời bòn mót tiếp: “Chuyện của gã Ngộ Không trong cái thật có cái giả, trong cái giả có cái thật”. Và dóng dứ: “Thật ra gã và lão thả thuyền giấy là...một, là...*khi hai người gặp nhau, họ chỉ còn một bóng.*”

Ngày đó, mặc ông bạn đời phương bắc rách chuyện...

Bây giờ quay quả trở lại với khương mười niên trước gặp buổi mưa chiều gió sớm, mục chữ tôi nổi trôi theo những chiếc thuyền giấy với những người đã đi vào quá vãng. Ngày ấy theo con thuyền lặng lẽ trôi mang theo người trăm năm cũ đang đi vào quên lãng. Bao năm trăm luân trong bể phù sinh, ấy vậy mà trong mục chữ tôi vắng bóng những tác giả vang bóng một thời, cùng một thời vang vọng với một vũng tang thương nước lộn trời. Và rồi khi không mục chữ tôi có những cảm hoài mang mang gió nồm rồi lại gió hanh, bễ dâu thì đành bễ dâu, thuyền ai phiêu bạt ví dầu à ơi...À ơi qua những ngày tháng đắp đổi, nay mục chữ tôi đang nhập hồn nhập vía vào gã Ngộ Không với bài tạp văn mập mờ nhân ảnh mịt mùng gió mây này đây với kết luận:

“Rồi ra còn ai? Còn ai nữa trên những chiếc thuyền giấy...”.

Nói cho ngay, kết cấu thể loại này chỉ là bông bênh trên sóng nước với giấy khô mực cạn để bạn đọc hực hăng...Ừ thì hay là hãy vay mượn chữ nghĩa của một người viết trong nước Thái Doãn Hiếu qua loạt bài *Chuyện bây giờ mới kể*...

“...Những người bị giết đều là những người làm văn học, có thành tựu văn hóa cho nền văn hiến nước nhà. Họ chết mỗi người mỗi cách đau xót và hàm oan khác nhau:

Lan Khai bị xô xuống vực, Ngô Tất Tố bị bức tử nên treo cổ tự vẫn, Phạm Quỳnh bị xử tử, Dương Quảng Hàm ra khỏi nhà đi mãi không về, Khái Hưng bị bỏ rọ trên sông, Thiếu Chử bị bức hại nhảy xuống sông tự vẫn, v...v.... Cái án “mạc tu hữu” (giết rồi sau sẽ biết) của thời trung cổ vẫn đeo đẳng đến tận bây giờ! Đó là tất cả sự thực về những cái chết tức tưởi oan khuất của các nhà làm văn học! Nguyên tắc bất di bất dịch nằm trong ý thức hệ tư tưởng của những kẻ giết người này là: “Mày không đi với tao, mày là kẻ thù của tao. Đã là kẻ thù thì mày không có quyền tồn tại!”

Tôi viết “Chuyện bây giờ mới kể” từ *những cái chết tức tưởi của những nhà làm văn học*...là để làm gì? Để gửi tới bạn đọc và cả những ai đó đang chực lăm le bắt bẻ tôi. Tôi nghĩ mọi người Việt cần ôn lại bài học này, kể cả những kẻ giết người. Xin đa tạ...”

Nói gì đến người viết lách chậm chân mụ chữ tôi, là đèn như nhà phê bình văn học Thái Doãn

Hiếu cũng phải nhờ một bạn đọc cũng ở trong nước nói dùm mình:

“...Ôn lại không phải để oán trách hận thù. Ôn lại để từ thế hệ chúng ta trở đi không bao giờ còn vấp phải sai lầm của một thời mê muội...”.

Thạch trúc gia trang
(viết xong Mậu Tý, 2008
viết lại Ất Mùi, 2015)

Nguồn: Nguyễn Thị Âm, Nguyễn Hữu Kha, Nhật Chung, Trần Khánh Triệu, Viên Linh, Lê Chánh Thiêm.

Phụ đính:



(1) Lan Khai tên thật là Nguyễn Đình Khải, sinh năm 1906 tại xã Vĩnh Lộc, châu Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang. Năm 12 tuổi, ông bắt đầu tập làm thơ, viết văn và sớm bộc lộ năng khiếu hội họa. Năm 18 tuổi, ông về Hà Nội theo học trường Bưởi. Sau khi học xong bậc thành chung, ông thi vào trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương. Sau, vì tham gia vào tổ chức bí mật kháng Pháp do Nguyễn Thái Học lãnh đạo, Lan Khai bị thực dân Pháp bắt giam ở nhà tù Hỏa Lò (Hà Nội).

Năm 1938, ông bắt đầu viết cho *Tiểu thuyết thứ Bảy*, đồng thời còn cộng tác với các báo: Loa, Ngọ báo, Đông Tây, Phổ thông bán nguyệt san... Tác phẩm thành danh của ông là *Truyện đường rừng*, *Ai lên Phố Cát*, *Cái hột mận*, *Trăng nước Hồ Tây*. Lan Khai để lại một tác phẩm có thể sánh ngang với *Bước đường cùng* của Nguyễn Công Hoan. Ấy là cuốn *Lâm than*.

Trong một ngày gần cuối năm 1945, Lan Khai bị VM thủ tiêu tại Tuyên Quang. Nhà văn của những người lâm than Lan Khai chết thật mờ ám. Đang ăn trưa cùng gia đình, ông được giấy của ủy ban xã kêu lên có việc. Ông bỏ bữa ra đi, đi mãi, đi luôn đến 60 năm sau thân nhân mới tìm được hài cốt ở một vực sâu con suối giữa rừng Tuyên Quang.

Lan Khai bị xô xuống vực chỉ vì ông là đảng viên Quốc dân đảng!

(Những cái chết tức tưởi của nhà văn, chuyện bây giờ mới kể - Thái Doãn Hiếu)



(2) Dương Quảng Hàm hiệu là Hải Lượng, là nhà nghiên cứu văn học. Tác phẩm *Việt Nam văn học sử yếu*, do ông dày công biên soạn, được xem là cuốn *văn học sử phổ thông bằng chữ quốc ngữ đầu tiên của nước ta*. Ông sinh trong một gia đình có truyền thống nho học tại làng Phú Thị, tỉnh Hưng Yên. Thân phụ là Dương Trọng Phổ, anh

cả là Dương Bá Trạc, một trong những người sáng lập Đông Kinh Nghĩa Thục, trường học cách mạng đầu tiên của thành phố Hà Nội.

Thuở nhỏ ông học chữ Nho, sau ra Hà Nội học chữ Quốc ngữ. Năm 1920, tốt nghiệp thủ khoa trường cao đẳng Sư phạm Đông Dương, rồi làm Hiệu trưởng của trường Bưởi.

Hơn 20 năm (1920-1945), Dương Quảng Hàm vừa giảng dạy, vừa viết sách giáo khoa văn học và sử học. Hai cuốn sách có giá trị nghiên cứu nhất của ông là Việt Nam văn học sử yếu (1941), Việt Nam thi văn hợp tuyển (1942).

Riêng tác phẩm Việt Nam văn học sử yếu được Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam Cộng hòa chính thức dùng làm sách giáo khoa chương trình lớp Đệ Tam (tức là lớp 10). Dương Quảng Hàm chết khi còn đang tại chức vào đêm ngày 19 tháng 12 năm 1946, tại Hà Nội, ở tuổi 48. Dương Quảng Hàm mất tích bởi ông là đảng viên Quốc dân đảng.

(Những cái chết tức tưởi của nhà văn, chuyện bây giờ mới kể - Thái Doãn Hiếu)

Ông thầy cũ

Nhớ năm nào, một nhà văn nào đó đã khai bút...khai mê phá ngộ rằng cứ Tết đến, đọc qua một vài tờ báo xuân là thấy bài thơ rất ư khuôn mẫu mở đầu bằng vào mỗi năm hoa đào nở, lại thấy ông đồ già và kết thúc với những người muôn năm cũ, hờn ở đâu bây giờ. Theo ông nhà văn thực sự bài thơ *Ông đồ* chẳng hay hóm gì cho mấy, chỉ vì người Việt mình có tính hoài cô đó thôi. Lẽ dĩ nhiên gã không..."tâm đắc" lắm với nhà văn trên. Vì mỗi lần mang mang đến hình ảnh ông đồ vẫn ngồi đấy, qua đường không ai hay trong cái lúc đang lêu bêu nơi đất khách quê người. Đất sinh cỏ, già sinh tật, tật gã lại độc chứng hoài cố nhân, hoài cố quận, và hoài đồng vọng về một thời một thứ cùng người xưa cảnh cũ đang ảm khuất đâu đây trong tâm khảm.

Gần đây qua “Thầy Khóa Tư”, truyện viết về một ông bố ở nhà quê, một ông đồ già lơ vận mài mực để kiếm gạo. Vào Nam, người con cũng theo nghề gõ đầu trẻ như bố mình. Ngày bố mất, thầy khóa còng lưng viết một bài phú, một thẻ văn biển ngẫu nay đã thất truyền. Thầy khóa áo dài khăn đóng, bát com quả trứng, vừa vái linh cữu bố vừa ê a ngâm bài phú dài lê thê. Bỗng dung trong gã, bồi hồi với hình ảnh anh nhiều, anh khóa của một thời đã qua, trôi sông lạc chợ như hồn ma bóng quế hiện về.

Mấy chục năm sau, lưu lạc đến đất tạm dung này, qua một tờ báo Xuân, gã lại gặp Thầy Khóa Tư với một bài phú khác, một thẻ loại, thẻ văn cử nghiệp lỗi thời. Bài phú với nỗi nhớ nước đau lòng con quốc quốc, thương nhà mỗi miệng cái gia gia:

Chốn tha hương xót cho người vong quốc, chữ “Vật vong tại Cử” còn tươi nét, mỗi nghĩ mỗi thêm rầu. Miền khách địa thương về chút huyên đường, câu “Bất khả viễn du” vẫn nằm lòng, càng nhớ càng bất mệ

Với thầy khóa *vật vong tại cử* là ta ở đất Cử, với ẩn dụ là hãy đừng quên trở về với quê cũ. Ừ thì hãy bèn gót Hạ Chí Trương cùng *Hồi hương ngẫu thư*: ”Ly biệt gia hương thế nguyệt đa - Cận lai nhân sự bán tiêu ma”. Theo chân Thầy Khóa Tư, Hạ Chí Trương, gã trở lại cảnh cũ người xưa của một thời vắng bóng với ông đồ, anh khóa. Ấy vậy mà như cá rô gặp mưa rào, gã gặp được cả hai...

Chuyện là ngày ấy, gã có túc duyên gặp một ông đồ.

Lần đầu những năm trung học, Tết nào cũng thể với tình nghĩa giáo khoa thư cùng tập tục mừng hai tết thầy, mừng ba thăm bạn: Gã được ông bác dẫn tới thăm ông thầy già của ông từ làng quê xưa thật là xưa. Ông bác thuộc thể loại “cổ hủ“, cứ rình rình con cháu họp mặt đông đủ là héo hon với hoài cố nhân, hoài cố quận, hoài đồng vọng như gã bây giờ vậy. Nghe ông bác suông đuột thì ông thầy già xưa kia là ông Cử, ông Nghè gì gì ấy rất nho phong sĩ khí, khi bình rượu túi thơ, lúc ngồi trên chõng tre với cái điều bát, cần trúc bọc bọc, thông dong với vườn cỏ vên, vách phen trúc...

Như ông đồ xưa năm ấy, mỗi lần ông bác dẫn thằng cháu tới thăm là mỗi lần ông đồ mặc áo the thâm, khăn xếp ra tiếp khách. Ông gầy như que tăm, xanh như tàu lá chuối, giọng nói có rêu rạo đấy, nhưng rất an nhiên tự tại, điềm đạm, mực thước. Mặc dù ông bác gã là học trò cũ, nhưng ông đồ vẫn một mực khiêm cung, vẫn kêu ông bác gã là thầy thế này, thầy thế nọ, thầy dậy thế là phải. Nhưng cũng không hẳn vậy, gặp ngày kị, ngày húy, được bà vợ thừa cho đĩa đồ nhắm, đĩa lạc rang. Gặp lúc ông bác gã đem cua trong lỗ có được chai rượu mang tới là ông đồ khụng khạ khụng khiêng như ai. Gã thấy phong thái, và khẩu khí ông đồ cũng có khác, làm như thơ phú ngất ngưỡng một mình một chiếu, rung đùi hỉ hả, với...trong trần ai, ai dễ biết ai.

Lại thêm một lần, gã quay quả quang gánh với Thầy Khóa Tư:

Mua vội mua vàng, mà dư mắm muối tỏi hành, còn thêm hoa hoét

Nghè giáo tuy bạc bẽo, vậy mà có công có hưởng, đưa trò xưa biếu cặp rượu tây

Nói cho ngay *hoa hét* thì không, nhưng đưa học trò xưa là ông bác gã có xách tới *cặp rượu tây* biếu thầy thật. Với gã, thấy chai cổ lùn nắp đen như lân thấy pháo, nên...gặp thời thế, thế thời phải thế. Thế là ông nháp gã ực. Chẳng là gã vừa mới là tú kếp tân thời, mà nói đại chứ...Chứ mười năm trước với đất lề quê thói, với tú đơn, tú kếp gã có thể thừa được chân lý trường, rồi thành lý cụ để chiếu trên chiếu dưới, đầu gá má lợn như ai. Từ như tâm phúc chỉ ngôn, nôm na là say hay nói thật...Thật ra gã cũng muốn bon chen chữ nghĩa như cụ Tú đất Vị Xuyên với nhập thế cục bất khả vô văn tự, chẳng hay ho cũng nghĩ một vài bài, hướng chỉ mình đã đỗ tú tài. Ông bác lừ mắt một cái, ông đồ như biết ý, khà một tiếng khê khọt: “Chấp nhê bất ngộ”. Thế nhưng vốn liếng Hán tự với chữ nhất bẻ làm đôi, chẳng dấu gì, có một đạo, gã ăn mày dăm khoản lơ mơ lỗ mỗ chỉ hò giả đã qua ông đồ đây nên mới nho nhe vậy.

Đại thể những ngày còn nhỏ, gã có túc duyên gặp một ông đồ có thật. Và phải đợi đến cái tuổi tóc muối tiêu với muối nhiều hơn tiêu, gã mới gặp anh khóa như “Thầy Khóa Tư” ở trên. Đại loại như “âm bản” với “nguyên mẫu”: Nếu như ông bác gã đã gặp

ông thầy cũ là ông đồ. Thì sắp tới đây, gã sẽ gặp anh khóa là ông thầy cũ của gã.

Sắp tới đây là trước khi về thăm quê nhà, ông bác lòi tới ra một cái thư, gã mới tri giao quá ngỡ đến họ và tên. Riêng phần tái bút có giầy mơ rề má đến gã và người viết nhai chữ ra câu, nhằn câu ra chữ như thế này đây: “Ông cho cháu gửi lời thăm Hùng, ông *liên hệ* với Hùng *phấn đấu* về thăm Thái Bình một chuyến”. Và không nhìn địa chỉ ngoài phong bì, nhắm mắt gã cũng biết thư này được gửi đi từ... Thái lộ.

Chuyện xưa tích cũ là năm chín mười tuổi gì đấy, vào dịp ba tháng hè, để buộc chân bó căng gã. Ông via gã tống thẳng “cao bồi Hà Nội” về tỉnh Thái để ông bác gã kèm. Chưa kịp biết ỏi cầu Bo nhỏ to thế nào, gã đã chạm trán với một...”anh khóa” đến nhận kèm trẻ tư gia. Nhờ dùi mài kinh sử bấy lâu nay, gã được biết cái học nhà nho buổi ấy, mười người đi học chín người thôi, thế nên anh là anh khóa cuối trào của cái học nhà nho đã hỏng rồi. Cứ theo ông bác thì anh đang theo Tây học, nhưng ông bác quý anh vì cái tình đồng môn, lại cùng một thầy nên đưa anh về nhà để “kèm” gã chỉ chát là vậy. Và cũng năm tháng ấy, quấy hôi bôi lọ thì gã còn đang...”lọ” nên chưa chịu hiểu anh nhiều, anh khóa là khi khô gì? Nhưng đó là chuyện sau...

Chuyện đang kể lẻ bây giờ là được ba bảy hai mươi một ngày, ông bác gã gọi anh là...”đồ gàn”: Vì com nóng canh sốt có sẵn không soi, anh cứ lôi com nắm muối vừng trong cái mo cau ra bày cỡ, “cao lâu” lắm là com nguội chan nước dưa chua với mấy con rạm, con cáy, vậy là xong bữa. Trời nóng như lò bễ, tứ thời bát tiết canh chung thủy với cái áo dài chúc bầu, quạt nan phẩy phành phạch. Ghế không ngồi, anh tháo guốc, hai bàn chân vỗ vào nhau bèn bẹt, leo tuốt lên cái sập gỗ chân quỳ ngồi xếp chân bằng tròn. Để có đầy đủ dụng cụ “thư phòng”, ông bác gã khuân về từ tiệm sách Khánh Hưng ở phố Lê Lợi, vở học trò kẻ gạch ngang, bút ngòi sắt, lọ mực tím. Anh bỏ xó. Thợ rèn có đe, ông nghề có bút, thay vào đồ nghề của anh trong cái bị cỏi là cái bút tre vót bẹt để viết chữ Quốc ngữ. Và sập giấy bồi đục lỗ buộc bằng giây gai, một cái đĩa, một thỏi mực tàu như cục than đen thui lúi, cái bút lông để viết chữ Tàu.

Ông bác gọi anh là “đồ gàn”. Thằng tấp mực tàu, gã hiểu ra là ”ông đồ” nát chữ.

Hình ảnh ông đồ với anh khóa cứ đeo đuôi gã theo năm tháng với Chu Thiên qua *Bút nghiên*, Vũ Đình Liên với *Ông đồ*. Và gần đây, nhằm vào thiên niên kỷ 21, gã mới lân la làm quen “Thầy khóa Tư” qua *Hán Việt tự điển* kèm theo dăm bài phú. Mặc dù anh không áo lương khăn lượt. Anh cũng chẳng như ông đồ bùn chữ như trầu trát với *nghiên ở túi, bút ở túi, giấy ở túi, viết lúi húi giật cái khôi nguyen* (câu

đôi của Trạng nguyên Lê Văn Hưu). Đại thể gã học mót ở anh đơn giản như đan rỏ với *thiên trời địa đất, cử cát tôn còn, tử con tôn cháu, lục sáu tam ba* và sau là *tiền trước hậu sau* (1).

Nhưng nhằm vào cái tuổi cóc nhái ấy, gã vẫn thích nhìn anh là một ông đồ, chỉ vì thỉnh thoảng anh mang thỏi mực tàu gò lưng ra mài, chấm bút lông rồi sỗ ngang sỗ tọt. Và gã cũng chẳng buồn nhớ anh dạy gã những gì? Mới chỉ gần đây thôi, lục lọi mớ ký ức nhăn nheo cát kỹ trong rương quần áo, gã chỉ thấy anh kể chuyện đầu đầu như Phạm Thái với Quỳnh Như. Nói thẳng mực tàu đau lòng gỗ thì cứ như truyện bên Tàu với Lã Bố Hí Điều Thuyền đó thôi. Chính những lúc này, với lợn rọ chó thui, gã chỉ thiên cổ chi mê qua “giáo thụ” Cao Bá Quát đầy nho phong sĩ khí với nhà trống ba gian, một thầy, một cô, một chó cái, học trò dăm đứa nửa người nửa ngợm nửa đười ươi. Cũng bởi nhẽ đó, gã mới tầm chương trích cú ra là qua nền khoa cử ngày xưa, sĩ tử muốn thi Hương phải qua một kỳ khảo hạch của giáo thụ, huấn đạo ở phủ, quận. Nếu rớt, sĩ tử là...anh nhiều, anh khóa, lui thúi về làng dạy lũ ấu học đầu để chỏm.

Ấy vậy mà phải đợi khươn mười niên sau, gã mới bòn vót chữ Tàu là chữ Hán, chữ Nôm. Cũng như phú của Thầy Khóa Tư là một loại thể văn có hai vế thuận nhau hay đối nghịch nhau, số âm tiết trong mỗi câu và số câu trong bài phú không hạn định. Lớn lên một chút nữa, nhằm ở cái tuổi tứ thập

nhi bất hoặc, tức bốn mươi thì không còn làm lần nữa, gã mới...lần gần ra, chẳng là hồi ấy anh muốn “khoe mẽ”: Thái Bình của anh là nơi tạm dung của những tao nhân mặc khách như Uy Viễn Tướng Công Nguyễn Công Trứ, với tài kinh bang tế thế dẫn thủy nhập điền ở huyện Tiên Hải. Đất lành chim đậu có cụ Tiên Điền Nguyễn Du làm tri huyện Phụ Dực ở đây. Và chẳng thể thiếu bà Huyện Thanh Quan có chồng là tri huyện...Thanh Quan.

Với *Tam tự kinh* sau cùng *tiền trước hậu sau*...thì hậu sự với...*thức biết tri hay, mộc cây căn rễ, dị dễ nan khôn, chỉ ngon cam ngọt, v...v..* Để sâu đậm nhất với gã là cuối tuần, anh đưa gã về quê anh, để gã *thức biết tri hay* vật cây, hái trái, boi sông, câu cá. Ngay đầu làng, gã *mộc cây căn rễ* có một cây cây đa cụ, rễ mọc xum xuê. Muốn vào nhà anh phải đi qua con đường mòn, bên cạnh cái ao nuôi cá rô. Gã không nhớ lắm mùa hè năm ấy thì nắng rõ nắng. Gã nhìn rõ con cóc cụ đớp muỗi trong bóng râm ở bụi tre gai. Dưới gốc gạo, gã bắt gặp anh chị chuồn chuồn đuôi bầu vào nhau miệng hớp nắng. Gã nhìn thấy chú châu chấu voi, gã đuổi theo...Có thể vì vậy, đeo theo ký ức ngày còn bé, vay mượn chữ nghĩa qua sách vở, gã gần gũi với làng trên xóm dưới, đâu đây có tiếng võng ru con kẹo kẹt giữa trưa hè. Nhưng đó là chuyện sau, khi gã phang ngang bữa củi anh đồ Nguyễn Văn Siêu với sinh đồ Cao Bá Quát.

Vì vậy chẳng ngại ngần gì mà nói, với com mấm thắm về lâu, anh là người đã mang hương đồng cỏ nội vào đầu óc của gã, những tên tuổi, những trang sử vừa lật qua. Ngay cả những áng thơ bi hùng, tình yêu trai gái của *Sơ kính tân trang* của Phạm Thái qua ngòi bút Khái Hưng với *Tiêu Sơn tráng sĩ*. Cũng từ Phạm Thái, từ cái buổi hoang sơ ấy đến cái tuổi ngũ thập tri thiên mệnh, gã biết thế nào là mùi phong trần tục lụy, thác về âm phủ cấp kè kè, Diêm vương phán hỏi mang gì đó: “Be...”

Trông giở bỏ thóc một phần vì cái thư sàng chữ ra câu, sây câu ra chữ: “nhờ ông *liên hệ* với Hùng *phán đấu* về thăm Thái Bình...”, nên gã khăn gói gió đưa về Hà Nội. Cũng một phần vì âm vọng của tiếng “be” của hồ trường và gà luộc hồng đào, lá chanh “sắt” mỏng của Thái lộ gói, nào là da vàng như ướp nghệ, thịt mỏng thơm và ngọt, chưa ăn đã thấy rõ dãi...Đề nay gã đang rong ruổi với đường mưa ướt đất về lại với cái tuổi ấu thời. Xe từ quốc lộ 1 đổi qua đường 10, nhìn đâu chỉ thấy trống vắng và lạ lẫm. Gã được thể gậm nhấm thêm câu hành ngôn hành tở của ai đấy: *Nhật mộ hương quan hà xứ thị, yên ba giang thượng sử nhân sầu* cách mấy, khi trở về thăm quê nhà, tác giả có cảm quan, cảm nhận như người khách lạ trên chính quê hương mình. Thêm nữa, với quân tử hiếu cổ, gã như con cóc cụ cống theo một ông đồ khác nữa trên lưng, trên con đường cô lý, cô liêu qua nhà văn Viên Linh:

“...Một hôm thầy Chu Thiên tới gần tôi trong giờ chuyên lớp chuyên môn. Thầy hỏi: “Em có thể chở thầy lên Hà Nội không. Hay chỉ cần chở thầy lên Đồng Văn cũng được, rồi thầy tìm cách đi Chợ Đại hay Cống Thàn, rồi đi Hà Nội sau.”

Khi thầy ngồi lên cái khung ngang rồi, tôi đạp xe đi, mỗi tay một bên ghi-đông, mà không thấy thầy chạm vào tay tôi. Tôi không còn nhớ những chuyện gì đã nói, song nhớ rất rõ thầy hỏi về gia cảnh của tôi (...). Rồi bắt chợt thầy Chu Thiên hỏi tôi”

- Bao giờ em vào Nam?

- Dạ?

Tôi không hiểu, nên chỉ dạ, và chờ để thầy hỏi thêm.

- Mẹ em có tính đi Nam không? Chú bác họ hàng ở Hà Nội chắc là đi Nam cả?

- Vâng...”

Vâng...gã cũng theo gia đình vào Nam năm 54. Bây giờ gã đang có mặt ở bên phà Tân Đệ, gần như có thể lùi xui nói gã là...Gã là một trong những người cuối cùng nhìn lại bên phà cũ xưa, cũng là cửa ngõ vào thị xã Thái Bình này. Đứng nhìn trời cao mây xanh, con sông mát rượi, mặt nước dập dờn gợn sóng, sát bên bờ là con hương lộ, xa xa là rặng cau cao vút, thấp thoáng những bóng nhà. Để gã lắng đọng và nhón nha thả hồn về quá khứ, để gã bắt gặp những vết chân của những người đi trước, dường tượng sẽ gặp lại mảnh đất đã vun sỏi cả một

dòng họ. Đất quê lành lắm, gieo gì lên nấy, nhần nai nuôi vén, ngọt nhờ đắng chịu. Qua bao lớp phé hưng dâu biển, người của đất quê muôn đời vẫn vậy, cam chịu, nhần nhục bám cứng vào ruộng vườn, mồ mả ông bà từ thế hệ này qua thế hệ khác.

Nhưng hình dung đến ông thầy cũ, càng đến lúc sắp gặp mặt, gã như muốn chùn lại. Lợn đầu cau cuối vì một chuyện không đâu với “ông chú họ trẻ” hơn gã hai tuổi mà hồi nhỏ vẫn cùng nhau đánh khăng, đánh đáo với nhau. Biết gã mới về, từ Thái Bình mò lên Hà Nội, qua lời ông bác gã dặn dò, gã gửi hấn ít tiền để làm quà. Vừa thò tay nhận, chân trước chân sau là hấn đòi về ngay, nại có chị vợ đang bị bệnh nặng. Và than thở, thở than hấn đang lo không biết có qua khỏi con trăng này không. Nghe vậy, gã cũng áy náy, móc thêm mớ bạc nữa và hấn biến mất trong nhấp nháy. Đến trưa, vợ hấn đứng trước cửa, nghe gã kể vậy bèn cười toe: “Lại mò ra tiệm phở ấy mà, quắt hai bát là ít”. Nói cho ngay, cũng chẳng trách gì ông chú họ trẻ, vì mới hôm kia hôm kia hôm kia, gã vừa ghé phố Bát Đàn làm một bát *tái chín nạm giò vè, tiêu ớt rau thơm giá trung – sách gầu gân mỡ sụn, tương chanh nước béo hành trần* (2) nữa là.

Học theo thói người xưa câu: “Tiền bất kiến cố nhân – Hậu bất kiến lai giả”, nôm na là trước không thấy người xưa, sau không thấy người mới với những... “đổi mới” thế nào. Thế nên thêm một nỗi buồn không tên bám theo gã không rời: Lãng đãng

với ông đồ của thời thế, họa sĩ Bùi Xuân Phái đồng cảm qua bài thơ người bạn họ Vũ cùng chữ nghĩa tấu tặc ngợi khen tài, hoa tay thảo những nét, như phượng múa rồng bay, nên phóng bút vẽ bức *Ngắm tranh ông đồ*. Ông vẽ ông đồ ngồi trên vỉa hè, như đắm chìm trong con phố vĩnh hằng yên ắng, cửa đóng im lìm, đường không có người, cây không có lá. Nhưng khổ nổi, người thơ ngắm bức họa, và “âm bản” thêm bài thơ với “nguyên mẫu” *Ông đồ* thứ hai. Để gió thổi muôn chiều ẩn hiện với cờ đỏ sao vàng: “Hỡi người nghiên bút ngàn năm ấy – Khỏi hận bây giờ đã nhẹ chưa”. Vì vậy theo gã, theo người viết ở khúc đầu thì “thực sự bài thơ Ông đồ chẳng hay ho gì cho mấy” cũng có thể vì Vũ Đình Liên với những hệ lụy...thời thời thế thế, thế thời phải thế!

Thế vậy mà cả tuần sau gã mới về Thái Bình để thăm mồ mả gia tiên. Rồi bến phà, còn mười cây số nữa là tới thị xã, gã như Từ Thức về trần lạc lõng với mấy cái bảng hiệu bên đường như “Phở cơm”, “Phở vó bò” hay “Canh cá Quỳnh Côi”, “Bánh cáy”. Gã ó ra vì phở cơm, canh cá Quỳnh Côi gã còn nhai câu nhá chữ được. Còn phở vó bò chả nhẽ mang vó cật vó con bò! Hay bánh cáy thì trong bánh...kẹp con cáy, con còng? Gã chịu chết nghĩ không ra. Nên gã nghĩ tiếp chuyện không ra chuyện vừa rồi: Rằng gã muốn xếp tàn y lại để dành hơi về ông thầy cũ qua hình ảnh của một ông đồ, cũng có thể đang eo hẹp với nhưng mỗi năm một vắng, người thuê viết nay đâu. Vì miếng đỉnh chung, cũng có thể ông thầy

gã đang mãi mê ngụp lặn trong biển dâu với hồng hơ non chuyên như người thơ Vũ Đình Liên.

Lại nữa, lại vương víu xung hô cùng tuổi tác với...“anh”. Bởi lẽ qua ký ức rời rạc, ngày ấy dưới con mắt của thằng nhóc tí như gã, anh nửa “thư sinh”, nửa đờ đờ rất...“nhà quê”. Thế nên sắp tới đây, gã không biết xung hô thế nào cho phải phép nho gia, chẳng lẽ kêu...“Thầy”! Sắp vào thị xã, va vào mắt gã là lá cờ đỏ sao vàng to đùng bên đường. Thêm một lần nữa, như con cóc cụt, hết vác ông đồ Chu Thiên, ngẫm người thầy cũ lại nghĩ đến ta. Gã lại khuân thêm Thầy Khóa Tư vào chuyện mình:

Ngẫm mình:

Thêm xuân thêm tuổi, tuần bất hoặc hẳn đã xa mờ

Mỗi tết mỗi già, cỡ tri thiên cũng vừa ngọt nhét

Cực chẳng đã phải nương nhờ đất khách, vẫn chắc có ngày trở lại,

ngày Cộng nô gập búa gậy lưỡi liềm rơi

Chẳng dặng đùng phải trôi giạt quê người, hằng tin có lúc quay về,

lúc giặc Hồ bị trời chu đất diệt

Vận nước bĩ rồi lại thái, lẽ biến hóa chẳng du di tơ tóc, kẻ ra đi quyết chí phản hồi

Mệnh người khổ tận cam lai, luật toàn hoàn không sai chạy mảy may, người ở lại

vẫn cương cường bất tuyệt

Người ở lại vẫn cương cường bất tuyệt...chưa thấy đâu, vì sẽ gặp lại lát nữa...

Xe vừa vào cửa ngõ thị xã, gã khựng lại khi nhìn thấy dọc bên bờ sông, khóm chợ ngày nào vẫn vậy, vẫn không đổi thay. Chợ hiu hắt phát phơ trong gió, lơ thơ mấy cái chõng tre, chân gầy guộc cao lêu khêu. Trên lợp mái rơm, mái rạ, nghèo nàn và tiêu điều. Cảnh vật không đổi thay qua nửa thế kỷ với sông kia rày đã nên đông...Ấy cũng là hình ảnh tỉnh Thái đã chui tọt vào đầu gã và nằm túm tó trong tâm khảm như một dấu ấn...để lúc này đây, gã như hực hững trong buổi chợ chiều vắng khách.

Cây đa bên cũ nhưng thiếu vắng còn đồ xưa...Cảnh cũ như vậy, còn người nay ra sao. Để rồi gã đứng trước cửa nhà ông lúc nào không hay. Cửa vừa mở, thấy gã ông nói ngay: “Anh Hùng phải không”.

Tự trong tiềm thức, hốt nhiên gã buông một chữ “nhất tự thiên kim”: *Thầy....*

Gã gọi ông bằng thầy vì...ông già quá đời, cũ kỹ quá lắm. Ông nheo mắt cười và mở rộng cửa đón gã. Gã ngập tràn những giao động, như không hiểu sao ông biết gã về. Vào đến phòng giữa, nom ròm cái lỗ khoá giữa hai căn nhà để đặt cái điện thoại, gã hiểu ngay là ông bác gã đã “điện” cho ông để báo trước. Ngõ ngò ở đây để hàn huyên, ông khước vai gã dẫn vào phòng trong, gã mới nhận thấy chân ông khập khiễng. Vừa ngò xuống ghế, gã thưa thốt: “Thầy...”, ông khước tay, thầy trò gì, cứ anh em như

hồi nào, gã cảm thấy gần gũi như gặp lại một người thân. Ông vào lấy nước, đảo mắt nhìn quanh không ngoài cái chõng tre, chiếu Phát Diệm, góc bàn có cái “ra đi ô” bọc ván gỗ hiệu Phillips còn sót lại từ năm 54 và tất cả chỉ có vậy và không hơn. Qua dăm câu hỏi thăm, gã được biết ông trước đây học, nay đã về hưu. Chuyện một lát, gã phải cáo từ vì còn phải gặp ông chú họ trẻ về thăm làng xã, và hẹn ông khi trở lại, sẽ ra quán, để nón lá áo toại ra quán chợ, vụn vặt cùng những ngày tháng cũ.

Chiều về đón ông, gã nhờ bác tài đánh một vòng thị xã để tìm về đường xưa lối cũ. Thành phố giống như bất cứ nơi nào khác mà gã mới vừa đi qua sô bồ với nhà cửa, cái cao cái thấp, thụt ra thụt vào như tổ tò vò. Thiếu vắng hẳn cái yên ắng, phẳng lặng của một thị xã bên đường, qua tiếng ve sầu râm rả trong nắng hè oi ả. Ông vừa chỉ trỏ như muốn “thuyết minh” với gã giữa cũ và mới: Đây là phố Lê Lợi, trước là phố Đệ Nhất, kia là phố Hai Bà Trưng, xưa là phố Đệ Nhị, rồi bắt qua năm 1949, 1950 với tiêu thổ kháng chiến thế này thế kia...Gã nghe chẳng hình dung được gì, ăn vẹt ở mòn thì tình lý của ông, được mô tả qua hai câu thơ sau đây là hết...đất: “Thái Bình có cái cầu Bo – Có nhà máy cháo, có lò đúc môi”. Mà vừa rao mõ không bằng gỗ thốt tới “ăn” vẹt ở mòn, vừa thêm bát thêm đũa tới...cái môi múc cháo, là tới quán ăn. Ngồi xuống, ông tha ma mộ địa ngay, ở đây có gà luộc và ốc luộc, ông khu khi khú khí rằng Thái “Lộ” quê mùa của ông chỉ có

thế. Cơm nước xong, gã buông tuồng với ông ốc lược không đến nổi...“lọ” cho lắm, thịt chị mái già chỉ hơi dai như...giẻ rách thôi.

Nhưng chuyện không dai như giẻ rách cho mấy..Vì cứ theo ông, cả tháng ông ru rú trong nhà, không bước ra đường, chỉ vì cái chân. Chuyện vợ năm gặp mười là ông có những thời gian dậy học nhàn hạ. Rồi tin Đoàn Chính, con Đoàn Chuẩn...“dinh tề” bay về tới tận Hà Nội, ông đâm nghĩ ngợi, cuối cùng đăng ký vào bộ đội vượt Trường Sơn đi “B”. Ông tỉ tề về một miền Nam đất ấm tình nồng, mưa thuận gió hòa. Ông râm rả tả cảnh rừng chiều Lộc Ninh, đất Lai Khê ruộng đồng bát ngát, để ông có những suy tính riêng tư. Thế nhưng trời không chiều lòng người, với khúc cuối của đoạn đường chiến binh không có hậu: Số ruồi, đung trận đầu trong đời, ông để lại An Lộc trọn vẹn một bàn chân, ông được phục viên về lại...Thái Bình.

Ông lệnh đĩnh đưa gã về một quãng đời lủa ông, như chuyện bên đường, không eo xèo nhân thế với...ông thiên. Bất chợt ông hỏi gã ngày mai muốn đi đâu? Gã trả lời muốn đi thăm chùa Keo, mộ tổ họ Trần ở gò Tinh Cương, lăng Trần Thủ Độ. Và nếu có thể được, gã nhờ ông tìm mộ bia hai ông tiên sĩ họ hàng hang hóc nhà gã có tên trong văn học sử. Ông rôm rả với một công đôi chuyện vì cũng cả gần hai chục năm nay, ông chưa đặt chân về làng. Ngay gã cũng muốn ghé quê ông để tìm về chuỗi kỷ niệm

của cái tuổi óc ách, như gã đã vợ bèo vạt tép ở trên. Nhưng gã cứ lẩn cán chằng hiểu nổi là cả hai mươi năm, ông không về thăm quê, mặc dù chỉ hơn chục cây số.

Buổi tối gã về nhà ông ngủ mai đi sớm, và mượn dịp ôn lại những ngày mưa gió cũ. Nhà ông ở ven thị xã nên có hơi đồng không mông quạnh, vì cả mấy chục năm không năm màn, gã tận mắt “ngắm” cái mảnh vải mầu cháo lòng căng lũng bùng. Gã vẫn vợ nghĩ đến ông cùng những bước chông chênh, đang đi vào cái tuổi đếm những chiếc lá vàng. Ốc chưa mang nổi thân ốc mà còn đòi làm cọc cho rêu, nên gã để cái đầu đất xoay xỏa trong cối mù mị “Tương tượng ta về nơi bản trạch, con còng ản nhả bò quanh quẩn” để ôm giấc mộng quá khứ lai từ “Ta về tắm lại dòng sông cũ, truy tầm mê mải lý sơ nguyên” (Tô Thùy Yên). Vậy mà cứ khát lần mãi, mãi giờ đây gã mới có mặt ở nơi chốn này của cái tuổi cóc nhái. Trong cái khoảng không gian chật hẹp ấy, trong cái tranh tối tranh sáng của nửa đêm về sáng, giữa trời đất bao la đồng quê thôn dã. Gã lắng nghe ngoài kia tiếng cóc nhái gọi tình, lúc òm ộp dứt quãng, khi âm ỉ buồn như trâu cẩt. Gã vừa vát vương tới “Sông kia rày đã nên đồng, chỗ làm nhà cửa, chỗ trồng ngô khoai, đêm nghe tiếng ếch bên tai, giật mình còn tưởng tiếng ai gọi đờ” (Trần Tế Xương). Vừa nghe ông nói chuyện bâng quơ, như ông nói chuyện với chính ông...

Ông đang trở về thực tại, ông gọi ðò với chính ông... Chấn tằm hái dâu cũng quần nâu áo vá, đứng đường đứng sá cũng áo vá quần nâu, gã hiểu là mỗi người mỗi số mệnh riêng, không ai giống ai. Vì ông đang lan man về nơi chốn ông đang có mặt, và chan canh ðỏ mè về dân tình đang khăn gói gió đưa vào Nam, như dân Hưng Yên lên Ban Mê Thuột, dân Nam Định vào Lâm Ðồng, dân Thái Bình dừng chân ở Biên Hòa, dân Hải Dương xuống mãi tận Cà Mau. Tiếp ðến, ông ăn xó mó niêu với gã về một vùng đất lạ, sâu riêng Long Khánh, buổi Biên Hòa...

Ông ru gã vào giấc ngủ chập chờn ðể thiếp ði lúc nào không hay...

Bỗng không ðâu, gã ôm rơm rặm bụng với giấc hòe của ông trong giấc mê hoang: Gã hoang ðàng về những ngày năm 54, gã thấy ông nhập hồn nhập vía vào *Ðể mèn phiêu lưu ký* của Tô Hoài... Nếu như ông ra ðến Hải Phòng chui tọt vào tàu há mồm thì ông cũng sẽ lại như gã, như con ðé trống ði xa, lâu lâu lại nhớ quê nhà gáy chơi. Gã chột tỉnh giấc mộng hòang lương vì ông trở mình, húng hắng ho khan.

Tiếp ðến, gã trần trọc tự hỏi lâu rồi ông không về thăm làng, nay lại muốn bỏ xứ mà ði, nhưng gã nặn óc nghĩ không ra. Gã lại ðắm mình trong giấc mộng chưa chín một nôi kê, gã ðã thấy ông vừa hóa thân thành... một con cò già.

Quá trưa hôm sau hai thầy trò mới trở về chốn cũ...

Xe vào tỉnh lộ 39 về huyện Kiến Xương. Ông chỉ cái nghĩa địa ven đường và nói sắp tới làng ông và bảo bác lái ngừng ở đây để vào thăm mộ các cụ. Từ xa, gã cảm thấy trống trải trong cánh đồng ngập nắng. Đến gần thấy mộ này chen chúc với mộ kia, phân trâu phân bò, rác rưởi ngập ngụa, dăm ngôi mộ mới được tô hồ vữa non, sơn vôi sồng nhòe nhọt. Nhìn ngôi sao đỏ trên bia liệt sĩ của họ, gã chẳng dè ửng gì. Gã hiểu rằng sông có khúc người có lúc, ngay khi ở đất khách quê người, trong cái tuổi lá rụng về cội, gã vật vờ với mộ phần gia tiên là cái gạch nối của cội nguồn, của những người tha hương như gã đây. Đang chìm lắng trong một cõi đi về... Ông cho gã hay người ta đã “thủ tiêu” những gì thuộc giai cấp cũ, “thủ tiêu” cả cái sống, cái chết. Vì một tác đất nghĩa trang làng cũng thuộc về nhà nước. Ông chép miệng bâng quơ “Thế nào là sống: Sống về mồ mả, không ai sống về cả bát cơm”.

Về đến đầu làng, ông chỉ cho gã cây đa sừng sững ở ngã ba đường...

Đến gần ông lắc đầu ngán ngẩm vì công làng không còn nữa, chỉ còn cây đa già khú đế và những chiếc bình của một thời hoang vắng. Trong hoang dã, gã ngắm những bình vôi của các cụ ta xưa được đặt dưới cây đa, do có hương đèn cúng vái mà thành thần, thành ma... Vào đến làng, men từng bước trên lối đi. Vừa đi, gã vừa nghe ông kể lại qua già làng,

ngày mới dựng làng lập đình xưa kia lầy lội ngập móng chân trâu. Sau được lát những gạch nghiêng ken sát đều tăm tắp. Đồi này qua đồi khác, đoạn đường dài thêm mãi. Nay trải bê tông thô kệch, đã đè lấp, xóa tan quá khứ mơ hồ của những ông Cống, ôn Cử vông lọng vinh quy bái tổ qua con đường sổng trâu thuở xa xưa ấy, những người muôn năm cũ đã đi vào một thời vắng bóng.

Qua một thời vắng bóng, gã hoang vắng đâu đây có căn nhà cột tre cật, kèo tre gai, bên khoảnh vườn cỏ vên, dưới mái nhà tranh vách đất, cụ Nghè ngồi trên chõng tre. Dưới sàn đất trải chiếu cói, ông bác gã và ông đây đang châu đầu vào nhau bình văn luận phú với *Tứ thư*, *Ngũ kinh*. Gã hoang tưởng ngoài sân lũ ấu học đầu đê chỏm, trong đó có gã. Lũ bạn đang ê a trêu chọc gã: “Nhân chi sơ: *sờ vú mẹ* - Tính bản thiện: *miệng muốn ăn* - Tam tự kinh: *rình com nguội*” (3).

Vừa lúc ông và gã tới một con ngõ quanh co có bức tường bệch bạc, lớp vôi khô queo như muốn bỏ ra từng lớp gạch đỏ, gột hết cát bụi như đưa ông về thuở ban sơ. Chính những hoang tàn nhỏ nhoi ấy là sợi dây liên hệ mỏng manh với thời gian xa cách. Đứng trên thềm đất này, rơi rớt lại dăm mái ngói âm dương đã ngả sang màu xanh rêu mốc như nằm mơ ngủ cả trăm năm. Qua một khúc quặt khác, đập vào mắt ông và gã những căn nhà mới xây như mấy cái hộp “các-tông” nằm chồng chất lên nhau, cái vuông, cái chữ nhật lỏng chỏng với cái cao, cái thấp.

Bước thêm mấy bước là căn nhà xưa kia của thầy bu ông, nay là kho chứa thóc của hợp tác xã, ngô trúc ao sâu vẫn còn đó, những khóm trúc nay đã lớn như bụi tre, vắn mình như tóc rối, gió đánh rập rờn kêu kẻo kẹt. Nhìn xuống cái ao, nước tù xanh om và đầy váng là váng, ngay cả những mảng bèo cũng ngộp thở, không còn sinh khí để sinh sôi nảy nở. Nhìn lên mái rạ ngả sang màu nâu đất, ông không tìm thấy khói bếp len lỏi qua lớp rơm trong một chiều tàn năm nào... Hai bên đường là những thửa ruộng khô cằn và héo hắt, trơ trụi những cuống rạ. Gió đưa rào rạt, ông như muốn tìm lại một mùa lúa chín của những vụ mùa, vụ chiêm ngày nào... Tất cả đã thuộc vào quá vãng, mãi mãi nằm ngủ sâu trong tâm khảm của riêng ông.

Làng phình ra, đồng co lại, chợt thấy một cánh diều nằm chơ vơ cạnh bờ ruộng, ông bước xuống vài bước. Ông dừng lại ngay vì thảm hiều, cánh diều cũng đã thuộc về quá khứ, không còn thuộc về ông nữa. Ông nhướn mắt nhìn cả cánh đồng, tịnh không một bóng người, con đường sống trâu thiếu vắng hẳn những vết lồi lõm. Ông biết rằng, nếu bước lên con đường mòn ấy, ông cũng dẫm vào lỗ chân trâu. Ông chẳng biết đi về đâu, với đường đi không đến. Ông như cánh diều đứt giấy, tìm về thời gian đã mất bên bờ mương ao cá. Đê không đâu gã cũng có những đồng cảm với ông, cùng những tiếc nuối xa vắng, âm hưởng qua một dòng nhạc đang ẩn hiện: *“Còn đâu nữa. Tiếng hát chim non cây đa trường*

cũ, với bóng tre xanh đong đưa nhịp võng. Còn đâu nữa. Gió ngát hoa cau trong đêm dần tối, dấu chân ai bơ vơ một mình. Mãi đi hoang, mãi lang thang, lỡ quên đi mái đình xưa đổ nát với những nắm mộ hoang”.

Những nắm mộ hoang...

Mới vừa rồi đây gã ghé thăm nghĩa trang làng của ông giữa đồng không mông quạnh, mồ mả gia tiên ông nằm cô quạnh ở đây đã bao nhiêu đời, chen chúc với những bụi cỏ gà lay lắt. Còn đâu nữa...Chỉ còn hoang phế cô liêu u tịch của một chốn đi về cùng hương tàn khói lạnh, để ngậm ngùi, những người muôn năm cũ, hồn ở đâu bây giờ. Còn đâu nữa...Chỉ còn là những nắm mộ bên mảnh ruộng sũng nước. Ngay cả ông thầy cũ, gã không tìm thấy hình ảnh ông đồ hay anh khóa nữa, mà chỉ thấy hom hem, cũ kỹ như ngôi miếu cổ, rêu phong ẩm ướt. Còn đâu nữa...Chỉ còn là những nỗi trâm uất của giấy đỏ buồn không thắm, mực đọng trong nghiên sàu và gã bắt gặp ông, như đang gần gũi với miếu đền. Ông nào khác gì chiếc bình vôi lặn lóc dưới gốc cây đa trong hoang lạnh. Còn đâu nữa...Chỉ còn là...

Hay ngay chính gã cũng đang cần cỗi và thu hẹp.

Chỉ còn là...là nói một cách khác chuyên về thăm nhà lần này, gã như người xa lạ, như Lưu Nguyễn lạc chốn tiên cảnh, cười hạc về trần chỉ thấy

quê nhà hoang vắng, xa cách. Bất chợt nhìn lên không gian, trời xanh mây trắng nắng vàng, gã thấy...Không phải cánh hạc bay lên vút tận trời, trời đất từ nay xa cách mãi mà là một đàn cò đang giang cánh bay về phương Nam tìm một mảnh đất ấm áp nào đó...

Trong một thoáng mây bay, gã quay quả với mới tối hôm qua đây, trong giấc mơ hoang, gã hoang tưởng ông là con đé mèn phiêu lưu ký về một miền đất ấm tình nồng. Nay nhìn đàn cò, gã lại lay lắt tới đàn ngỗng, đàn bướm “di cư” về phương nam trốn lạnh cả mấy trăm ngàn dặm đường. Máy thế hệ sau, con cháu đàn ngỗng, đàn bướm lại tìm đường bay về phương bắc, về với đất tổ. Như đàn cá hồi lội dòng nước ngược, như gã lúc này đây. Như Hạ Tri Chương với *Hồi hương ngẫu thư*: “Thiếu tiểu ly gia, lão đại hồi - Hương âm vô cải, mấn mao thôi”. Cuối cùng với bản lai diện mục là: ”Nhi đồng tương kiến, bất tương xứng - Tiểu vấn: Khách tòng hà xứ lai?”.

Nhìn trộm sang ông...Gã bồi hồi thấy ông già rồi, cũ kỹ rồi, ông trở thành cổ kính, và rồi ra cũng thành thân, thành ma không nhà như những cái bình vôi dưới gốc đa đầu làng ấy thôi. Đang xa vắng, vắng xa...Bất chợt từ đằng xa, cạnh cánh diều hồi này nằm chờ vợ bên bờ ruộng. Gã nom nhòm thấy có...một con cò già.

Con cò lạc bầy đang lò cò chân đi cà nhắc, cà nhắc tới bờ nương uống nước...

Không hện mà gặp, trong tâm thái vô định, ông như hòa nhập vào một mảng vắng chiều ướn dẫm. Ông ngẩn ngẩn ngựa mặt nhìn lên khoảng không, đất với trời vẫn u ám, âm ỉ như chậu nước gạo đục. Ông như đang đắm chìm theo đàn cò mất hút vào đám mây xám mỏng tang như bánh tráng trứng. Từ đằng cuối chân trời, đàn cò mất dần...chìm dần...

Chú thích:

(1) - *Tam tự kinh* là sách do Vương Ứng Lâm đòi nhà Tống viết để dạy trẻ con học

vỡ lòng chữ Hán. Mỗi câu có ba chữ, như *nhân chi sơ, tính bản thiện, v...v...*

(2) - Câu đối về phở của Thầy Khóa Tư.

(3) - Trích lục *Tam tự kinh* trong sách *Vỡ lòng* của học trò xưa được ví von với học trò *cầm miếng bánh đúc chạy quanh nhà thầy* để học chữ Hán.

Ngồi ở nhà quán

Lão có người bạn trẻ vừa chết! Chết chả hẳn là hết chuyện, bởi nhẽ các cụ nho gia ta xưa có câu kinh điển “sinh vi quá khách, tử vi quy nhân, thiên địa nhất nghịch lý, đồng bi vạn cổ sâu” mà người bạn trẻ của lão góp nhóp rằng *cuộc đời là quán trọ, thân phận lữ khách trong nỗi thăng trầm được hay mất, đứng giữa hai con đường, tha nhân không thể cùng một lúc đi hai ngã mà phải chọn một.*

Phải chọn một giữa hai con đường...khó đi là địa táng và hỏa táng, người bạn trẻ của lão chọn...lò thiêu. Bạn đọc ngần ngẫn rằng “người” là giống giuộc gì mà nhiều sự quá thể vậy! Lộng ngôn lộng chữ về người bạn trẻ ư, đại loại người thượng thông thiên văn, hạ thức địa lý, trung trí nhân sự. Văn sách thêm chút nữa, đại thể người là dân làm văn. Bạn đọc lểnh đểnh thêm “người” thông thiên bác cổ thể nào chẳng? Ừ thì mới đây non tuần, ngồi ngoài vườn nói chuyện văn dĩ tải đạo về...cái chết của Léon Tolstoi. Nho nhe chữ nhất bẽ đôi không biết, lão đan

lòng nhót kiến bằng vào sự thể ai cũng phải chết qua câu “hạc nội mây ngàn”. Người bạn trẻ nhăm nhắng rằng ý câu này là *nay đây mai đó, không biết bao giờ mới gặp nhau*. Bạn dối, không từa lạc vong bản nữa và cút về. Người về rồi, lão điện thoại năm thì bảy lượt chả thấy tăm hơi đâu.

Đang khi vui lọ đàn phách mà người đã sớm về với thiên cổ, lão khăn gói gió đưa thăm người bạn trẻ chết...trẻ ở nhà quàn. Bước tới bàn thờ, nhìn bức di ảnh người bạn trẻ đeo kính trắng bự sự trông cũng kính điển lắm. Chợt nhớ năm xưa người bạn trẻ dặn dò lệ cúng bái của người Khổng Khâu là vái người sống ba vái, vái người chết hai vái. Nom dòm thấy chết chắc rồi, bèn kính cẩn vái hai vái cho chắc ăn. Bước qua nơi bạn nằm an giấc nghìn thu. Dòm nom thấy người bạn trẻ đội mũ vàng, mặc tăng bào nhà Bụt cũng màu vàng. Lão có “cảm giác” người bạn trẻ của lão chả...văn nhân, văn vẻ tí nào. Đang quá đọa đến tao đoạn này, hiền thê bạn đi tới đưa xấp giấy nói là “Di cáo” mà bạn trần trối đưa tận tay lão. Ưa chuyện tha ma mộ địa gì đây? Lão trở ra tiền sảnh ngồi xuống bộ sa-lông tung như tung kinh. Hóa ra, di mặc của bạn dẫm lại lối mòn xưa cũ với *tử vi quy nhân*, hiểu theo người bạn trẻ là...*người chết trở về* ngay đây.

Và di cáo của người bạn trẻ với tử vi quy nhân như thế này đây, thưa bạn đọc.

Khách khứa lục tục đến viếng, đúng lúc tôi đang ngửa ngáy với bộ “com lê”. Bối nói vãi thì lại

nói vợ theo nhà But, người chết không nên mặc quần áo ngon lành. Vì làm vậy, người chết đồ đốn đâm ra luyến tiếc đời tục lụy nên chẳng chịu về cõi cực lạc cho khổ cái thân. Người nhà cũng đừng có gào tướng lên khóc lóc như níu kéo người chết, khiến hương linh người chết bị vướng víu không lên niết bàn được mà ở lại cũng không xong. Vẫn chưa xong, tôi đang muốn đục tui nhà quàn một quả, bởi thằng người tôi nằm trong áo quan tự thấy dị hợm gì đâu. Chẳng là nhà quàn họ tô son đánh phấn thằng tôi như đàn bà con gái nên chẳng giống ai. Họ lại còn đeo kính cho tôi để làm cảnh, khách khứa nhìn tôi đeo kính nằm chết như mơ nên tọc mạch tôi ngòm củ tỏi...cách nào? Tiện nội được thể vun chuyện nào là có điềm báo trước hay sao ấy nên tới đến, tôi cứ nằm mơ thấy ông bà ông vải, rồi đột dung...trúng gió chết quay cu đơ. Với ngẫu sự ấy, người nào cũng buồn nhiều hơn vui như nhà mình có đám không bằng nên ai nấy đều ngậm ngùi và...ngậm tằm. Bởi mơ thấy chết là may, thấy đẻ đái mới sợ. Thêm nữa, tới nhà quàn ngậm người chết ngon ơ mà mình còn sống nhăn răng cạp đất, thì may mắn là cái cẳng chứ còn gì nữa.

Trừ hàng ghé cuối, có hai ông đang rì rầm nói chuyện văn chương thiên cổ sự:

- Ông đã đọc *Chiến tranh và hòa bình* của Léon Tolstoi chưa?

- Ho! Chiến tranh đã chấm dứt năm 75 rồi mà!

Hai ông yên ắng, ngồi thẳng, hai tay trên gối, mặt nghiêm và buồn.

Ha! Nói chuyện văn chương thiên cô sự còn ai trồng khoai đất này. Tôi đây chứ ai. Theo tôi đọc Chiến tranh và hòa bình chưa đủ, còn phải đọc đi bản cuối cùng “Tự bạch của Léon Tolstoi”. Tiểu luận về sự sống và cái chết của ông từ thuở thiếu thời cho đến khi...chết tại ga xe lửa ở Moscow, với đoạn dẫn nhập như sau:

“...Tôi cảm thấy chán ghét cuộc sống, tôi không thể cưỡng nổi thôi thúc tìm cách chối bỏ cuộc đời. Ý định tự tử đến với tôi cũng tự nhiên như trước kia tôi đi tìm ý nghĩa của cuộc sống. Tôi là nhà văn, bị ám ảnh bởi cái danh và bởi những lời tâng bốc người đời, rồi thì cái chết cũng sẽ đến và hủy tiêu tất cả...”.

Khiếp! Người bạn trẻ di quan, di ngôn gì mà hành ngôn, hành tở hàn lâm quá thể. Thấy người ăn khoai cũng vác mai đi đào, lão bèn đào sỏi với Tolstoi, với Chiến tranh và hòa bình, lão chỉ thấy dài lê thê và có những chương chả ăn nhập gì tới cốt truyện, những đoạn nhẩy cóc cứ lung tung cả lên. Nào khác gì cụ Ngộ Không với tạp bút *Một chút dối già*, hoặc thảng như văn cách của người bạn trẻ thể này đây:

Trên bàn thờ cạnh áo quan, ảnh chân dung một tôi ...lộng kiếng thép vàng. Chẳng giống thảng người tôi nằm trong áo quan tí nào. Chẳng biết

khách vãng lai có bản lai diện mục tôi không. Vì có tới ba cái tôi: “Tôi”, xác chết trong áo quan. “Tôi”, trong chân dung. “Tôi”, người chết rồi nhưng vẫn còn nặng nợ với nhất hữu ly biệt, thiên lý tổng tiển. Chẳng biết “tôi” nào là tôi thật, tôi giả. Ngóc đầu lên, dòm thấy lão ngộ chữ tới viếng. Ngó lão, tôi nhớ tuần trước ngồi ngoài vườn phùng trường tác hí nghe lão bậm bậm về “hạc nội mây ngàn”, không biết lão đọc khúc này của L, Tolstoi chưa:

“...Tôi được rửa tội theo Kitô chính thống. Từ thơ ấu, người ta dạy tôi tin theo đạo, nhưng tôi không tin những gì được dạy bảo. Thêm nữa khi anh trai tôi Dmitri, đang học đại học. Bỗng nhiên trở nên mộ đạo và bắt đầu chăm chỉ đi lễ nhà thờ, ăn chay, chúng tôi chế giễu gọi anh là một Noah. Anh không nói gì, mấy tháng sau anh mất nên tôi không đi lễ nhà thờ nữa. Từ 16 tuổi tôi đã thôi không cầu nguyện, nhưng tôi vẫn tin vào một cái gì đó mà không nói được tôi tin vào cái gì. Tôi không phủ nhận người cõi trên, nhưng người cõi trên nào thì tôi chịu...”

Như L, Tolstoi, khi không người bạn trẻ nhảy cóc qua chuyện nhà quán...

Sư cụ áo vàng và đoàn hộ niệm lục tục tới đọc kinh cầu siêu cho tôi được siêu thoát lên niết bàn. Trong khi tôi nằm đây và đang phiêu diêu với “sinh ký dã, tử quy dã”. Vậy chứ quy về đâu? Hay là hãy bản lai diện mục với những người

vãng phần trước. Thế là hồn vía thiên cổ chi mê tôi chui lọt qua tường sang phòng bên cạnh để thăm hỏi. Ông này cho biết vừa “lâm sàng” đã có người cõng dưới đờn sẵn, nắm tay ông bay trong hành lang ngập ánh sáng lóa mắt. Ông lạc một vùng quá độ, vừa là đời này, vừa là một nơi nào khác. Nơi nào khác là căn nhà của bố mẹ ông vào đời trước. Lúc này ông mới nhìn toàn bộ cuộc đời mình với cảnh giới này nối tiếp cảnh vật nọ, theo dòng thời gian với sự việc xảy ra. Rồi người cõng dưới đưa ông về nghĩa địa làng thăm mồ mả gia tiên, ông bà ông vải. Lát sau, người cõng dưới đưa ông về phòng, vừa lúc tôi chui qua nên người cõng dưới hãi quá thế và...biến mất tiêu.

Thế là tôi để hồn đi hoang lẻo đẻo đi theo mấy cụ ông, cụ bà đã quy tiên từ đời Tam hoàng Ngũ đế nào rồi và đang vất vưởng quanh đây như tôi. Trong đó có một cụ ông nhằm vào cái tuổi chín tầng mây mười tầng trời, phong thái rất an nhiên tự tại. Bèn làm lễ vấn danh, cụ cho hay cụ là Thần hoàng bản thổ làng Xũ. Tôi lẩn ngẩn trông thấy nhưng cũng kịp thưa thốt rằng cụ đã lên niết bàn chưa? Trên ấy có vui chăng? Cụ thông dong trả lời lên mãi, nhưng ở lâu không được vì chán lắm. Chán như đám ma này, nhà đám và khách hết đi vào phòng ăn nhà quán lại đi ra. Bởi tang ma điều đám ở làng quê xưa khác bây giờ vì có phường bát âm tò te tí te. Tang gia thuê người

khóc mướn tí tê, tê tái...vui lắm. Thường thì những người khóc mướn đã nặng lòng với cuộc đời, họ khóc và kể lể cuộc đời người đã khuất như...thật. Như khi họ khóc dùm bà chị có cậu em mới mất với bài bản thì: “Thế là từ đây xa rồi, mỗi người đi mỗi ngã, v...v...”. Và họ lên bổng xuống trầm, gàn như hát, có điệu, có vần với: *Xa quá rồi em, người mỗi ngã - Bây giờ không biết nhớ thương nhau* của nhà thơ Nguyễn Bính...nhớ người tình. Tiếp đến tang chủ ngã con sẽ đánh chén ngay cạnh áo quan, tiết canh lợn, lợn luộc chấm mắm tôm, rượu đế làng Vân uống tí tí...Uống đến say khướt, nhiều khi mấy bác đạo tỳ đánh nhau u đầu sút trán đầu vào đấy rồi...rồi mới chịu khiêng người chết ra cánh đồng làng chôn.

Đoàn hộ niệm lao xao sửa soạn đi về. Sư cụ áo vàng là đồng môn với lão, đi qua chỗ lão ngồi dừng lại nói: “Anh Hùng về cố viết truyện đám tang này và tập tục tang ma người Việt để dành cho mai hậu”. Lão dạ vâng vì đang sặc sừ với tập di cáo...

Và rồi với nhật mộ hương quan hà xứ thị, yên ba giang thượng sử nhân sâu, cụ thần hoàng dẫn tôi về con đường mòn của làng Xũ xưa cũ. Vừa đi cụ vừa chín đụn mười trâu là chết cũng hai tay cấp đít như cụ vậy! Vừa tuế tóa xong là tới cổng vườn nhà ai đấy, trên cành cây ngoài vườn buộc miếng vải hay tờ giấy bản trắng để cây cối cũng nhớ thương tiễn người đi. Vừa lúc nhà đám đi ra,

vì ngô trúc ao sâu nên không len chân vào được, tôi chỉ thấy người dẫn đầu tay cắp cái rỏ, tay rải tiền âm phủ và những thỏi vàng trắng. Cụ cho hay ấy là tục rải vàng bạc trên đường đi để đánh dấu cho người chết biết lối mà trở về nhà. Ra khỏi ngõ, đô tùy nhà đám hạ quan tái vừa chạm đất là nhấc lên ngay, tất cả ba lần. Mỗi lần vậy, họ hàng tang gia mặc áo tang luom nhưom, không may vá mà chỉ có mấy cái dải nửa buộc lại, đầu tóc để rối không chải. Họ quỳ đập đầu xuống đất vái ba lạy. Cụ giảng giải quan tài nhấc lên hạ xuống là người chết chào từ biệt gia đình về với ông bà tổ tiên. Ra đến cổng làng, linh cửu phải quay đầu lại để người chết được nhìn cái cổng làng lần cuối.

Trên con đường ra gò mả đồng làng, cụ chỉ cho tôi bốn đô tùy. Lúc này thiên cổ chi mê tôi mới chuối sau cau trước là họ đầu quần khăn đầu rìu, gấu quần xắn móng lợn, và “minh tinh nhà táng” là giầy chảo vớng áo quan bằng hai đòn gánh tre gộc.

Vịn quan tài có một anh trai mặc “áo bọc” tức tang phục hay áo tang. *Ao bọc* là áo sô gai vải bố, thắt dây lưng lá chuối, đội khăn vành quần rơm như cái rế đội nôi, chân trần, chống gậy là đốt cây tre. Bèn ớ ra. Cụ dạy bố anh trai mới chết, còn nếu như mẹ chết thì chống gậy vông. Bỗng có chị gái chòm “khăn mấn”, áo lộn sổng sỏ gấu, lẩn đùng ra giữa đường, giầy đành đạch, khóc lóc thảm thiết và níu áo người ta không cho

bước qua. Thấy lạ nên sắc mặt. Cụ cho biết ấy là con dâu hay con gái nằm cạnh người ta đem bỏ mình đi chôn. Bèn ngăn ngăn chôn ở đâu?

Cụ hóng mắt tí mù trên gò mả, khật khưỡng đi trước là mấy bác đô tùy nát rượu vai xèng, vai cuốc để đào huyệt. Trong khi chờ đợi mọi người vực chị gái dậy đi tiếp. Bỗng thấy có người dắt theo con chó đen đi theo đám tang từ đằng sau. Lại sắc nắm cho rõ. Cụ cười cái hặc là chó đen quen ngõ, là nhà đám có chó đen dẫn theo thì sau ngày mở cửa mả, đem về hồn vía người chết theo hơi hướng chó tìm về nhà thì sẽ không bị lạc. Thế nên các cụ ta xưa có câu “quáng quàng như chó nhà táng” là thế. Nhưng đừng dẫn chó trắng, bởi hồn người chết sợ lắm vì “chó trắng cắn ma”. Bèn gắng hỏi tới nữa với lễ động quan với mở cửa mả.

Mà cơ sự này lão ngộ chữ cũng chẳng hay biết. Ủa mà từ nãy giờ lão ta đi đâu vậy? Tôi phải đi tìm lão mới được, chắc lại ra ngoài ngắm khói huyền bay lên cây đây...

Khi không miệng lưỡi lão đặng ngắt. Đợi người bạn trẻ ra, lão sẽ rủ ra ngoài để nhớ nhà trong điều thuốc. Nhưng đợi mãi không thấy tăm hơi đâu, nên hăm hụt tiếp...

Cụ cho hay tùy theo thổ ngơi, làng cụ ma chay là thỉnh thầy cúng. Lễ động quan, thầy lấy dao bầu chém ba nhát ở đầu quan tài vì gỗ mang từ rừng về, sợ ma rừng đi theo nên chém cho ma rừng..

chết luôn. Dòm thầy cúng cầm dao bầu mỗ lợn, lật đật như ma trệt đám quải cách mấy, tang chủ biết ý thầy đòi cái sỏ lợn. Con lợn bỗng dung bị mang ra ngả thịt nên mới có câu “trơ trơ như sỏ lợn nhìn thầy cúng” là thế.

Thế là quan tài được võng xuống huyệt nhịp nhàng theo thầy cúng cầm hai mảnh tre gõ vào nhau gọi là “gõ xinh”, âm thanh “cách, cách” đến buồn thảm. Hạ huyệt lấp mộ rồi, thầy cúng đi quanh mộ vừa đọc thần chú vừa nhúng cành cây vào bát nước vẩy xung quanh mộ gọi là nước “cành dương”. Để tránh cái nhiễu sự mờ cha không khóc lại khóc cái tổ mối, người nhà đánh đầu đầu ngói mộ để ba ngày sau trở lại làm lễ mở cửa mả.

Với lễ mở cửa mả, thầy cúng bày bộ tam sên gồm trứng, con cua luộc, miếng thịt lợn. Và một con gà sống thiên còn...sống. Con gà được thầy cúng buộc giầy vào chân, dắt đi quanh mả rải gạo cho gà mổ, tay vung vẩy bó nhang, tay bắt quyết va tụng “Hồn nay ở chốn non bồng, qua đây hồn hãy vui lòng ghé chơi”. Sau đó nhà đám đi về, bỏ mặc gà muốn đi đâu thì đi. Gà đợi làm lễ lâu mệt khờ người, lại bơ vơ giữa đồng không mông quạnh, nên ngơ ngơ không biết đi đâu.

Mặt tôi đực ra như ngỗng đực với con gà sống thiên còn...sống! Cụ lực đực là trong lễ mở cửa mả này phải có con gà dắt theo để nó kêu lên khiến hồn người chết nghe tiếng gà thức dậy,

đồng thời phải có cái thang năm tấc và ba ông trúc tượng trung tam cương, ngũ thường, cho hồn leo lên, vì bị chôn dưới huyết phải leo lên thang mới lên được. Mặt tôi ngáo ếch trông thấy, thấy vậy cụ diễn nghĩa câu văn ngữ trên chỉ người lúc nào cũng láo ngáo như thiên cổ chi mê tôi, như...”gà mở cửa mả”.

Chôn cất theo các cụ dằng dênh thật. Tiếp, lão lúi húi với những chữ là chữ...

Không cần biết gà mở cửa mả rà sao, hai ông cuối dãy hàng ghé lại râm ran:

- Ông đã đọc *Anh em nhà Karamazov* của Dostoevsky chưa?

- Vâng, mới đi xem “lúy” ra mắt sách tháng trước ở Canvas Bistro.

Mặt nghiêm và buồn, ngời thẳng, hai tay trên gối, hai ông yên ắng.

Hơ! Tôi cũng buồn hiu và đang hiu hắt với “Tự bạch của Léon Tolstoi”...

“...Tôi đã từng giết người trên trận địa, thách đấu súng, thua bạc, nát rượu, quan hệ luyến ái với đàn bà có chồng. Vào thời kỳ ấy tôi bắt đầu viết vì hám danh, trong viết lách tôi cũng hành xử như trong đời sống. Để có được tên tuổi, tôi che giấu cái tốt lành, phô trương cái xấu xa để tạo ra cung cách bưng trải của cuộc sống...”.

Thấy L. Tolstoi quái ngại quá thể, được thể lão bòn mót với Dostoevsky:

Năm 1846 Dostoevsky đọc sách báo cấm, bị bắt, lãnh án tử hình nhưng được ân xá tại pháp trường khi vừa bước lên máy chém...Nghĩ tới cái máy chém...chém “phập” một cái là cái đầu rơi xuống...Vừa lúc lão đọc đến đoạn văn của người bạn trẻ...

Ngõng nghẽnh thế nào chả biết nữa tôi hỏi cụ chết rồi có xuống địa ngục không? Không đợi cụ trả lời, tôi tung hê với cụ là nhà Bụt đã thực chứng: “Hiện tượng khi người sắp chết” từ *thần khí* cho tới *diện tướng*. Nếu nhắm mắt lia đời nhẹ nhàng như đi vào giấc ngủ bình thường thì thần thức sẽ lên niết bàn. Còn người chết một là mắt mở, hai là miệng há, ba là mũi bậm đen, bốn là người ngợm co quắp thì thần thức chắc như cua gạch là sẽ...bò xuống địa ngục.

Cụ nhàn mồm ra cười đánh khịt một cái mà rằng khi nào tôi ra ngoài thông khói, cụ sẽ thông hanh cho tôi tường mọi nhẽ của nghiệp chướng trong cõi phù sinh.

Chợt nhớ lại ngày nào, thiên cô chi mê tôi cưỡng từ đạt lý với lão ngộ chữ, với ngã hữu thôn tâm vô dự ngữ, tạm hiểu là ta có tác lòng chưa ngộ được. Ấy là “sinh ra là khách qua đường,...thương thay cho hạt bụi ngàn năm”. Khi không trong nhà quán vắng vắng từ nhạc cổ điển êm dịu sang điệu sa mạc nghe chỉ thấy toàn

là cát bụi: “*Hạt bụi nào hóa kiếp thân tôi để một mai muôn hình hài lớn dậy - Ôi! Cát bụi ngập đầy, vết chân nào xóa bỏ một kiếp rong chơi - Hạt bụi nào hóa kiếp thân tôi để một mai tôi trở về làm cát bụi...*”.

Lão ngẩng đầu ngó chừng chả thấy máy móc khi nào đâu, nên ngẫm ngợi người bạn trẻ có hoang tưởng quá chăng!? Nên đành lụi đụi tiếp với tập di cảo:

Lạng quạng thế nào chẳng hay, tôi hay hóm với cụ là qua kinh *A di đà* với thiếu dĩ thiện căn, phúc đức nhân duyên khó sanh bỉ quốc. Kinh viết rằng nếu như thần thức xuất ở đầu gối tái sinh là súc sinh. Nếu thần thức xuất thần ở bụng thì kiếp lai sinh về cõi người. Thấy cụ im như thóc ngâm, tôi sa đà tiếp về kiếp nhân sinh: Nếu như thần thức xuất thần ở đầu thì vãng sinh về cõi Bụt.

Làm như sợ ai nghe thấy, cụ háy háy mắt rử rê tôi ra ngoài, nhón một điều thuốc hút lấy hút để. Vừa thờ ra khói cụ vừa cụ lậu bậu là kinh *A di đà* mà tôi vừa nói như thánh phán ấy. Vì với giảng thuyết 49 năm, qua kinh *Đại niết bàn*, trước khi nhập diệt, đức Phật nói: “Nhu Lai thường không thuyết pháp vì pháp vốn vô tánh”. Bởi ngôn từ không để nói lên điều gì, nói chỉ là nói tạm. Vì vậy kinh *A di đà* không có lời nào là tuyệt đối đến mức mọi người cứ khur khur nắm giữ làm

kinh nhật tụng. Tùy nghi liệu thế mà hiểu. Muốn giác ngộ, phải rời bỏ văn tự, không mắc vào ngôn từ.

Thờ ra khỏi đầu vào đáy rồi, cụ trông giỏ bỏ thóc với luân hồi, nhân quả qua giấc ngủ rồi khơi khơi lên niết bàn. Hoặc giả người chết mắt mở, miệng há rồi nháo nhào xuống địa ngục. Đến như cụ là đương cảnh thần hoàng, thượng đẳng thần cũng còn không biết nữa là... Là chuyện nghiệp lành, dưới lạnh trước nên thân xác chết từ bụng lên. Với nghiệp dữ trên lạnh trước, thân xác chết từ đầu xuống, cụ có nghe qua rồi cho... qua luôn vì tùy nghi liệu thế mà hiểu. Cụ hóng hót thêm rằng hiểu theo cụ trúng gió chết ngay tức thì như thiên cổ chi mê tội thì... thì đoàn hộ niệm chẳng cần đọc kinh siêu thoát làm quái gì vì tôi đã... thoát rồi.

Thông hơi thông điều đã điều xong, cụ bèn có tích mới dịch nên tuồng mà rằng...

Rằng sau 49 ngày, hồn xuất đầu thai là súc vật, là người, hay là Phật. Bởi do tu nghiệp. Chứ với vô khả vô bất khả đâu cần đợi đến 49 ngày, vì có người đầu thai chỉ vài tiếng đồng hồ sau khi chết, nhất là lính tráng chết ngoài trận địa. Vì họ không chịu được cảnh *hồn tử sĩ gió ù ù thổi, mặt chinh phu trắng dôi dôi soi* để hồn họ lang thang ngoài chiến địa với máu me. Họ muốn... ù một cái là nhập xác liền. Lý do này đã giải thích hiện tượng chúng sinh... sinh đẻ như máy sau chiến cuộc là thế.

Thế là lưỡi đá miệng, thiên cô chi mê tôi vấn cụ về tục 49 ngày?

Cụ nhón thêm một điều thuốc chùa có mùi nhang nữa và hỏi ngược tôi ăn đong ăn vay hai chữ “thần thức” là lý sự gì? Không đợi trả lời, cụ một sách một chữ:

Khi vừa chết, “linh hồn” mà nhà Phật gọi là *thần thức* liền tái sinh vào cảnh giới khác do cái nghiệp của mình. Theo nhà Phật, thần thức hay linh hồn tái sinh vào “thân trung ấm” trong vòng 49 ngày. Chuyện gì xảy ra sau khi chết và trước khi tái sinh vào cảnh giới mới: Đó là giai đoạn 49 ngày mà thần thức sẽ “chết đi sống lại 7 lần”.

Ngồi trong này nghe thấy mùi thuốc lá thơm nức mũi. Trong túi thủ bình rượu nhôm dẹt Courvoisier to bằng bàn tay. Lão cứ ngóng ngóng đợi cụ thần hoàng...biến cho rồi để lão ra hành lang làm một ngụm, hít một điều cho thơm râu với người bạn trẻ.

Và lão đành cầm cúi tụng tiếp...

Mỗi ngày, mỗi chư Phật mang tới hai màu để người đang “sống dở, chết dở” phải chọn một trong hai. Người này chọn màu xanh thì về cõi Phật, màu trắng về cõi trời. Nếu không chọn được “một trong hai con đường” như...”thiên địa nhất nghịch lý” với triết lý củ khoai của tôi...”bịa” ra thì bước qua ngày thứ hai.

Ngày thứ hai, nếu người mang thân trung ấm chọn màu đen là về với địa ngục. Ngày thứ ba,

màu xanh về với cảnh giới người. Ngày thứ tư, màu vàng với ngạ quỷ. Ngày thứ năm, màu đỏ là súc sinh. Nếu vẫn chưa chọn được thì ráng đợi hôm sau.

Ngày thứ sáu hôm sau, Ngũ Trí Như Lai Phật cùng một lúc hiện ra, mang theo 6 cảnh giới trong cõi sa bà: trời, thần, người, ngạ quỷ, súc sinh, địa ngục. Thần thức nhắm mắt chọn một cho...“thích hợp” vời kiếp lai sinh. Ngày thứ bảy, đúng 49 ngày, trong giai đoạn thân trung ấm, người đang “sống dở, chết dở” đi...đầu thai.

Thấy “thân trung ấm” không ngon ăn như ăn trứng luộc. Cụ chữ nghĩa ngập răng...

Nói cho ngay vì cây dây quán thì Phật giáo nam tông giai thích không nhiều với về sự chết! Đại thể khi tim vừa ngừng đập, thần thức tái sinh vào thân...”Trung ấm”. Với con người ta có ba thân: “Tiền ấm” là thân hiện tại lúc đang sống. “Trung ấm” là giai đoạn từ lúc chết đến lúc tái sinh. “Hậu ấm” là thân xác tái sinh vào kiếp kế tiếp.

Cụ dùi điều thuốc vào lòng bàn tay như cái gạt tàn thuốc lá cho tắt, tạm hiểu là cụ không hít vào, thở ra khói nữa. Thế nên thiên cổ chi mê tôi nhắm chừng cụ sắp “chết cõi bỏ chày, chết mày bỏ tao” và rồi cụ bỏ tôi lại và...hoá.

Thấy vậy lão dợm bước ra hành lang để “lỳ một lam” với người bạn trẻ thì...

Cụ thăng rồi, vào lại nhà quán, thiên cổ chi mê tôi lại loáy nhoáy đến L.Tolstoi với nhân sinh

bách tuế vi kỳ, là đòi người lấy trăm năm làm hạn. Không như chuyện ruồi bu vừa rồi nhưng lại ruồi bầu kiến đậu tới cuộc đời và cái chết...

“...Thuở ấy bản thân tôi không hiểu biết về cuộc đời và cái chết. Như khi ở Paris, cảnh tượng xử tử hình lột trần trước mắt thấy cái đầu của tử tội rời khỏi thân thể rơi xuống hòm, tôi đã không hiểu ra. Tôi chỉ nhận ra tính bất toàn của đời sống là cái chết của anh trai tôi Dmitri. Là một người tình cảm, anh tôi chết trẻ không hiểu được mình đã sống để làm gì và lại càng ít hiểu hơn nữa, chết rồi thì sẽ đi về đâu? Sau này tôi biết tất cả chỉ là hư ảo, hư không. Bởi vì tôi đoán được nó là cái gì. Ấy là: Cuộc sống vô thường. Cuối cùng đi đến bờ vực thẳm và trông thấy rõ dưới đó không có gì cả, ngoài cái chết. Tất cả mọi người đều biết như tôi. Nếu không bệnh tật, cái chết cũng từ từ sẽ đến một ngày nào đó không xa, không còn gì ngoài lũ giun dế!

Vì từ lâu tôi được nghe kể một chuyện ngụ ngôn phương Đông về một lũ khách giữa thảo nguyên bị một con thú tấn công. Chạy trốn con thú, lũ khách nhảy xuống cái giếng cạn, nhưng trông thấy dưới đáy giếng một con rồng đang há miệng chờ. Anh ta bám chặt bụi cây mọc từ khe giếng. Anh thấy hai con chuột nhắt, một trắng, một đen, bò đến và gặm bụi cây. Chỉ một lát nữa bụi cây sẽ đứt, anh ta sẽ rơi vào miệng rồng. Lũ khách nhìn thấy tất cả và biết rằng cái chết không thể

tránh khỏi. Bỗng thấy trên lá cây mấy giọt mật ong, thế là anh thè lưỡi ra liếm chúng. Anh ta đang bám lấy cuộc sống, biết rằng sự chết không thể tránh khỏi...”.

Với sự chết không thể tránh khỏi là thấy...trời đất hương hoa, người ta cơm rượu. Y như rằng vì dòm xuống trang giấy, người bạn trẻ lại vợ năm gáp mười, bày biện quần áo hàng mã, tiền hoá vàng để nhang đèn hương khói với quả trứng, mâm xôi, và chẳng thiếu con gà khoả thân nấp sau bát nhang ngắm...cút rượu:

Trong một cõi đi về thấy thiếu vắng một cái gì ấy? Chợt nhớ ra nãy giờ lão ngộ chữ...vắng mặt, lại hoài cố nhân tới cụ thân hoàng với 49 ngày đã mờ yên mã đẹp. Còn với 100 ngày thì sao đây? Nếu có lão ngộ chữ ôm đồm với *Chữ nghĩa làng văn* thì cụ thân hoàng làng Xũ sẽ vỡ bọng cút ngay. Vì từ thời Đông Hán, người Tàu dạy dân ta lễ nghĩa như hiếu hỉ và...tang gia bối rối, như người dẫn đầu quan tài rải tiền âm phủ vừa rồi: Tích này từ cụ vua Văn Vương đời Chu chết rồi sống lại do sai sót sổ sách của Nam Tào và Diêm Vương. Trở lại dương thế, cụ vua cho hay ở dưới cõi âm thiếu thốn trăm bề và xúi dân đốt vàng mã xuống để người cõi âm không phải hú cháo lá đa nữa, để người cõi âm tiền dẫn túi đi chợ âm phủ ăn uống thỏa mái.

Từ đây người làng Mái, Đông Hồ, tỉnh Bắc Ninh với nghề làm hàng mã như tiền âm phủ, những thỏi “vàng” làm bằng nan nứa gập lại, ngoài bọc

giấy màu trắng tang chế rải trên đường cho đám ma hay nhà táng giấy để đốt trước khi hạ huyệt. Nghề làm hàng mã lan tới phố Hàng Mã, Hà Nội với sập gụ, tủ chè, nôi niêu, bát đĩa, áo quần, giày dép và chẳng thể thiếu hình nhân là người hầu với điện thoại cầm tay.

Trở về với *Kinh lễ nhạc* của người Khổng Khâu làm quan chức “Tur chức lại”, lại lo việc nuôi dê cho việc cúng bái, nghi lễ nơi miếu đường. Khi người mất, xóm gùng láng tôi ở xứ Bưởi để tang..”100 ngày”. Trưởng môn là thầy Tử Lộ để tang..”3 năm” qua việc thờ cúng với quả trứng, mâm xôi. Đạo Khổng chủ trương ma chay rất trịnh trọng, vì vậy có tục lệ “thương vay khóc mượn” để để tỏ lòng thương tiếc người đi. Cũng từ nhạc lễ trong miếu đền, tục khóc mượn của Tàu, ta có phường bát âm cho đám ma, Phường bát âm gồm tám nhạc cụ là hồ, nhị, hồ gáo, sáo, đàn tứ, trống cơm, tiu cảnh, kèn. Người chết được liệm vào áo quan, khi này phường kèn cử lên bài *Lâm khốc*, *Con nhận lạc đàn*. Khi có người đến phúng điếu, nhạc bắt qua *Điếu quân*, *Mã đáo*. Lúc hạ huyệt, phường bát âm ò e í e với *Kim tiền*, *Lưu thủy*, v...v...

Bỗng dưng lão lấp ngáp trông thấy: Một là khi cụ thân hoàng dụi mẩu thuốc lá vào lòng bàn tay mà chả thấy...nóng nẩy gì sất. Hai là người bạn trẻ to mắt hay nói ngang...ngang phè phè với...”niết bàn”. Nên lão bỏ sót không đọc đoạn chết đi sống lại

7 lần nên mới “sống dở, chết dở” với cúng cơm, và hát xướng dưới đây...

(...) Phật giáo Bắc tông dẫn giải vì thần thức tái sinh vào thân trung ấm trong 49 ngày nên có tục lễ cúng thất thất lai tuần tại chùa. Người chết sống trong giai đoạn này được hiểu là mang thân trung ấm là không cần ăn uống như người sống vì không có xác phàm. Nhưng người đang “sống dở, chết dở” có thể nghe, ngửi và nhìn thấy cảnh vật chung quanh. Người này với thân xác “thô”, thân là thân “vi tế” nên có thể đi bất cứ nơi nào trong tích tắc vì thân không bị không gian cản trở như thiên cổ chi mê tôi vậy. Tục lệ của Phật giáo đại thừa cúng thức ăn là nhắc nhở vong linh người chết sớm vãng sinh về với cõi “tịnh độ”, với bát cơm, đôi đũa. Còn bát khác chỉ có...một chiếc đũa. Vì người thân sợ vong linh người chết khác đành lấy thức ăn của người thân mình. Bởi chỉ có một chiếc đũa thì làm sao...gắp thức ăn.

Nghe đến “tịnh độ”, tôi ơ ra mắt tròn dẫu hỏi? Chưa kịp há họng đã bị cụ thần hoàng mắng cho rất mặt là tôi mang vào di cảo với “vì người thân khóc lóc nên người chết không lên niết bàn được”. Cụ mắng là chữ nhất bẻ đôi không biết chỉ nói nhằm. Tiếp, cụ hoa rơi cửa Phật là cứ theo mật tông thì tiện nội tôi không cần mời sư tới cúng cơm, chỉ cần bày thức ăn, đọc kinh và mời người chết về thọ cơm. Đọc kinh Di Đà hay niệm Phật tiếp độ để hương linh sớm về với “cõi

tịnh độ”. Cõi tịnh độ không phải là niết bàn. Vì theo định nghĩa của nhà Phật, niết bàn là chốn cực lạc, an vui. Chấm dứt sinh tử với luân hồi. Chấm dứt tam độc tham, sân, si. *Cõi tịnh độ* chỉ là nơi chốn tạm, do hạnh nguyện của đức Phật A Di Đà tạo ra để người có đức tin tái sinh về nơi đây tiếp tục tu học. Những điều này có đầy đủ trong *Kinh tử thư* của phái cổ mật. Cõi tịnh độ là nơi chỉ có tu mà không có đau khổ. Và cụ lại đui rằng với *Kinh tử thư* này chỉ có “tu”, không có đàn ca, hát xướng, nhậu nhẹt để...tu rượu. (...)

Chuyện dây cà ra dây muống là thế...Thế lão dán mắt vào trang di bút...

Nhìn ra ngoài sân có cây đào *kwansan Nishiky*, tôi lại rối rắm nữa với L. Tolstoi:

”...Dù có nói bao nhiêu: anh không hiểu được ý nghĩa cuộc sống đâu, nên đừng nghĩ nữa, hãy sống đi. Bây giờ tôi không thể không nhìn thấy ngày và đêm đi qua và kéo tôi đến gần cái chết. Mỗi bước đi trong nhận thức đều dẫn đến nó. Chân lý ấy là sự chết. Mà sự khởi đầu và kết thúc của nó ta không thể biết. Giống hết khoa học thực nghiệm với những mơ hồ khi họ nghiên cứu những hiện tượng mang tính nhân quả với tiền kiếp, hậu kiếp qua những hiện tượng, thì ta sẽ có ngay cái mơ hồ.

Triết học cũng chẳng hơn gì, thay vì trả lời, họ có vấn câu hỏi ấy, dưới hình thức phức tạp hơn bằng một câu hỏi khác: *Tôi tồn tại để làm gì?*

Triết nhân trả lời: “Không biết”. Hoặc biết thì: *Ý nghĩa cuộc sống của tôi là gì?*. Trả lời: “Không là gì cả”. Hay: *Cái gì có từ cuộc sống của tôi?*. Trả lời: “Không cái gì cả”. Hoặc: *Tất cả những tồn tại thì tồn tại để làm gì, và tôi tồn tại để làm gì?* Trả lời: “Tồn tại vì tồn tại”.

Khiếp! Người bạn trẻ của lão di ngôn, di chúc gì mà tôi như hũ nút thế này. Thấy ăn khoai vác mai chạy quấy, lão lại quấy quá với bài điếm sách cuốn Anh em nhà Karamazov cho thấy ông là người bàn luận độc đáo về tôn giáo. Trước cả Jean Paul Sartre, ông là một trong những người tiên phong khai sinh ra trào lưu triết học hiện sinh.

Trong khi ấy người bạn trẻ của lão vẫn tôi như đêm, dày như đất:

”...Còn đâu là triết học chân chính với hiện tượng tồn tại mà câu trả lời đã được đưa ra từ lâu bởi Đức Phật, và Dostoievsky: “Chuẩn bị ra đi”. Hoặc với Socrate: “Ta suốt đời tìm kiếm cái chết, vì thế cho nên với ta cái chết không đáng sợ”.

Salomon: “Phù vân, tất cả chỉ là phù vân” với luận thuyết mặt trời mọc rồi lặn, mặt trời ngã xuống nơi nó đã mọc lên. Gió thổi về phía nam, rồi xoay về phía bắc, gió xoay tới rồi gió chuyển đi. Mọi dòng sông đều xuôi ra biển, nhưng biển chẳng đầy...”

Theo đóm ăn tàn triết lý củ khoai của người bạn trẻ, lão gọ gay...

Nhiều người nhận định Dostoevsky không là một triết gia vì Anh em nhà Karamazov không phải là cuốn sách triết học, như *Hữu thể và hư vô* (L'être et le néant) của J.P Sartre chẳng hạn. Nhưng Dostoevsky có cùng quan điểm về cái chết như J.P Sartre. Vậy mà lão chả thấy người bạn trẻ um thùm gì sất?

Khi ấy, người bạn trẻ của lão lại đón chuyện:
Vớ *mọi dòng sông đều xuôi ra biển*... được thối tôi lây lất qua câu kệ: “Nam Mô Thường Tinh Tấn Bồ Tát Ma Ha Tát”. Bởi có ai đấy nói “Ma Ha” là con sông Hằng tinh khiết, tro người Ấn Độ sau bao tục lụy được thả xuống sông Hằng để trở về với tinh khôi. Cũng có ai đó lại nói “Ma Ha” là tên một con sông nào đó ở Ấn Độ, tương truyền các sư sãi tắm ở sông này sẽ tẩy hết bụi trần, trở nên thanh tịnh, được dẫn chứng trong bài *Sãi vãi* của Nguyễn Cư Trinh có câu “rửa bụi trần, sãi vui nước *ma ha*”. Ôi thôi chuyện chết rồi không hẳn là hết chuyện với sống vô gia cư chết vô địa táng thì...thủy táng. Vì tùy theo địa giới với phong thổ, người miền núi bỏ xác vào chum rồi bỏ...lăn lóc ngoài đồng. Hay treo xác lên cây...lửng lơ giữa đất trời. Hoạc bằm xác cho kên kên ăn để linh hồn theo chim...bay về trời. Gần đây nhiều người chết xác được đông lạnh

đội vài thiên niên kỷ sau nhét vào phi thuyền phóng vào không gian,,bay vòng vòng mệt nghỉ. Còn nhiều sự của một tôi sau khi ở lò thiêu ra, tro được nhét vào tiểu sành mang vào chùa. Hay rắc xuống sông, trôi ra biển về nơi chôn nhau cắt rốn của mình. Trước khi về quê, *quê ta xa mãi bên kia biển, chỉ thấy toi bời mây trắng vương*, tôi đoán chừng chuyện thiêu đốt qua “Thiêu táng ký sự” đã có từ hơn hai ngàn năm bên kia Ấn Độ Dương vì nơi ấy là đất Phật.

Thế là tôi vù qua...Đại Tây Dương, tới tận bên trời Tây, mò đến làng Mai để hỏi thầy Nhất Hạnh. Đúng là thiên sư có khác, thiên cô chi mê tôi chưa kịp há họng, thiên sư đã luận chứng rằng: “Trong Phật giáo đại thừa nói rất rõ niết bàn là sinh tử. Niết bàn và sinh tử là một. Không có cái này thì không có cái kia. Thí chủ nghĩ rằng có niết bàn rồi thì không còn sinh tử nữa là kẹt vào cái lưỡng nguyên”. Bèn hỏi: “Vậy chứ đệ tử phải tìm niết bàn ở đâu?”. Thiên sư đáp: “Thí chủ hãy đi tìm trong sinh tử”.

Thiên cô chi mê tôi ngọng thấy rõ vì bị lạc vào bờ mê bén ngộ nên để cái đầu phiêu diêu với “Thiêu táng ký sự”. Như vừa rồi vầy vò với thiêu đốt từ phương Đông. Ở phương Tây, một số giáo phẩm tòa thánh Vatican tin có luân hồi và thiêu táng, trong đó có đức cha Origin, ông thánh Augustin. Năm 533 sau Tây lịch, vì triều đình La Mã cứ đường xưa lối cũ với cát bụi trở về với cát bụi nên vua Rex và hoàng hậu cấm không cho

nói đến luân hồi và thiêu táng nữa. Hậu quả là sau đây có hai giáo hoàng bị giết vì muốn giữ đoạn nói về luân hồi trong kinh sách.

Với kinh sách, kinh điển hồn ma bóng quế L. Tolstoi khật khờ hiện về với: *Tất cả mọi người nếu không bệnh tật, cái chết cũng sẽ đến một ngày nào đó không xa!* Đang vắt vương ngồi ở quán Les Deux Magots trên đường Saint Germain nơi sinh thời Jean Paul Sartre vẫn ngồi. Chợt nhớ lại hồi sáng thiền sư Nhất Hạnh dạy rằng thì là: *Muốn đi tìm niết bàn phải tìm trong sinh tử.* Bèn được vắt qua J.P Sartre với: *Ta suốt đời tìm kiếm cái chết, vì thế cho nên với ta cái chết không đáng sợ.* Là kẻ vô thần nên J.P Sartre ngả ngón: *Muốn lên thiên đàng phải chết trước đã.* Thêm Dostoievsky là Kitô chính thống nhưng lại như đức Phật Thích Ca, Dostoievsky dẫn chứng cụm từ La tinh “iam mortuus” là “sinh thì” là...*Chuẩn bị ra đi.*

Ha! Bởi ăn mày chữ nghĩa của triết gia lẫn thiền sư nên tôi tóm tắt lại thế này đây: Một là cứ theo văn sách thì thiên đường, niết bàn có thật, nhưng không biết ở đâu. Hai là nếu như muốn biết thiên đường, niết bàn ở đâu phải chết ngay cu đơ cái đã. Ba là ngòm củ tĩ rồi không phải lo chuyện về sinh, ăn uống, đi đâu chẳng cần xe cộ, máy bay mà chỉ bay vù một cái là đi, là về. Thế là tôi sửa soạn vù về nhà quán.

Người bạn trẻ vù vù nhà quán để làm thể thống gì, lát nữa sẽ biết vì người bạn trẻ đang trả tiền ở quán cà phê. Trong khi chờ đợi, lão ngửa mặt lên trần nhà quán, lão ngó ra vì chuyện nhạc sa mạc với cát bụi là có thật, chứ người bạn trẻ của lão không hư cấu. Vì với một thước hai thước như hồn ma bóng quế ám ảnh hay sao ấy, ở đâu đó góc nhà quán, dàn máy chuyển từ nhạc Beethoven, và Mozart âm ỉ sang nam ai nam oán với: *Đôi khi ta lắng tai nghe! Bao nhiêu năm làm kiếp con người, rồi chợt một chiều tóc trắng như vôi - Lá úa trên cao rụng đầy, cho...trăm năm và...chết một ngày.*

Vừa nghe thủng khúc nhạc, vừa lúc người bạn trẻ từ Paris về, leo vào quan tài nằm thẳng cẳng. Chưa nằm nóng chỗ đã ngóc cổ lên tìm hiến thể. Lão lại hậm hùi tiếp...

Tôi muốn nói đôi nhời với tiện nội trước khi vĩnh viễn rời bỏ khỏi thế gian này. Thẳng như “tiêu nhiên nhi lai, tiêu nhiên nhi vãng, kỳ nhập bất cụ, kỳ nhập bất hà”. Chung sự với mọi sự trong cõi nhân gian phù thế này là *hãy thản nhiên mà đến, thản nhiên mà đi, khi vào không lo lắng, khi ra không ngân ngại*. Hay nói theo văn sách thời ai chẳng nhắm mắt buông xuôi về với mưới đất chín trời. Thế nhưng tôi cứ nháo nhác vì không biết sau khi chết mình đi về đâu? Nói cho cùng về đâu cũng vậy thôi, vì cứ theo như cụ vua Văn Vương dưới âm phủ đối khổ lắm, đốt vàng mã cho lắm chỉ có nước...ăn khói. Còn niết bàn hay

thiên đường có thật đấy, nhưng cứ theo cụ thành hoàng thổ ngại làng Xũ lên chơi thì được nhưng ở lâu chán lắm. Vì vậy được sống trong cõi tục lụy này vẫn sướng hơn. Vậy mà đức Lạt Ma dạy rằng có nhiều người họ không biết sống, bởi sống như lão ngộ chữ với rượu bết tĩ, thuốc hít tràn cung mây thì có chết ai đâu. Vì vậy theo đức Lạt Ma thì họ...đã chết khi còn...đang sống.

Ừ biết nói thế nào đây! Ngay cả người sống cũng vậy, như sư cụ áo vàng, đồng môn đồng tuế với lão ngộ chữ muốn gửi gắm một chút...tang gia bói rôi cho...hậu thế. Vì vậy hậu sự là tôi gửi cho lão xấp di cảo, trong đó tôi ngạp ngựa với rượu làng Vân, tiết canh lòng lợn bên cái hòm. Phu đòn say bí tỉ đánh nhau sặc gạch. Sau đó mấy bác đô tuý gánh cái hàng ra gò mả đồng làng. Ở đây có con chó đen quen ngộ, có gà mổ gạo lột bộp như gà mổ mọ. Rồi thì như gà mắc tóc, lại vướng mắc đến chuyện được tin Dostoievsky mất, Tolstoi bật khóc. Khi Tolstoi chết tại ga xe lửa ở Moscow, người ta thấy ông nằm ôm tập lai cảo *Anh em nhà Karamazov*. Chẳng cần đợi ba trăm năm sau với ai đó khóc Tố Như, thiên cổ chi mê tôi cứ động não là lão ngộ chữ nằm trong phi thuyền bay lên niết bàn hay thiên đường, lão có ôm theo tập di cảo của tôi chẳng?

Tiền nội về rồi, mai là ngày thiêu, nằm một mình trong hai tấm ngăn bốn tấm dài. Khắc lậu canh tàn, thiên cổ chi mê tôi trần trọc khắc khoải, nửa đêm về sáng nhìn ra ngoài. Sân nhà quàn hoang lạnh, hiu hắt vắng hiu, đất trời se se lạnh. Ngày Tết không có xác pháo hồng, hoa tàn nguyệt tận, sân cỏ vắng tanh vắng ngắt.

Gió lất lay, hoa đào Nhật *kwansan Nishiky* lay lắt rụng rơi. Mưa lâm thâm.

Thạch trúc gia trang
Thu phân, Ất Mùi 2015

Nguồn:

Võ Đình, Lý Khắc Chung, Phạm Cung Thông, Trần Kiên Đoàn, Giới Nghiêm Đặng Tấn Hậu, Trọng Đạt, Phạm Vĩnh Cư, Dương Leh, Hazel Denning, và Raymond Moody.

Gã đẽo tượng với tác phẩm nghệ thuật

Mới thoáng nom ròm cái tựa đề không thôi đã thấy không ổn rồi, ắt là câu véo gì đây. May không phải là một bài tiểu luận khô khan với chữ nghĩa đào sâu chôn chặt với sách vở tam sao thất bản. Mà giản dị chỉ là lời tự thuật của một gã đẽo tượng, đại thể như “Tác giả và Tác phẩm” vậy thôi. Nói cho ngay chuyện cũng không có gì lạ, bình thường như cơm hàng cháo chợ, ngoài cái đề mục có một chút nào đó dài lê thê. Bài viết thì cũng không dài lắm, chỉ đợi gã mảy mò tạc xong cái tượng là...hết chuyện.

Chuyện là mây vẫn bay, ngày vẫn qua đi cùng nấn, bóp, đục, đẽo, đến gần cái tuổi lá vàng, gã vẫn chưa có một tác phẩm nghệ thuật cuối đời cho riêng gã. Vì bỗng dưng không đâu, ôm rơm rậm bụng gã chạm trán với câu hỏi “Nghệ thuật là gì?”. Một bé tấc nhưc nhối từ thời cổ đại đến giờ, sư nói sư phải, vĩ nói vĩ hay, cuối cùng thì gã phải tự đi tìm câu trả lời cho chính gã. Gã lục lọi trong tủ sách và bắt gặp một câu: “Bức tượng là bức họa để cảm nhận, thay vì để ngắm”. Mặt gã đờ ra như cán cuốc, chau mày than thầm cái lão Léonard de Vinci này sao rắc rối qua thế.

Nhưng ít nhất gã cũng hay hóm là có... “liên hệ” giữa tranh và tượng.

Tay cầm khúc bánh mì, gã bắt cái métro chạy vào bảo tàng viện Louvre. Mặc dù gã đã nhắm mắt và trong này thì ối ra cả đấy, tha hồ mà sẫm soi. Nào là Raphael, Masaccio, Copley và cũng không thể thiếu trường phái “Dã thú” của Matisse, để mặt mũi gã nghệt ra như ngỗng ỉa, ai lại vẽ đàn bà khỏa thân... “đầu bé đít to” chành bành như cái lồng bàn ấy. Mà nói đến đàn bà con gái với nỗi buồn chạm mặt là bức *Mona Lisa*, bà ấy nhếch mép cười mím với ai không biết nữa, bố ai mà hiểu được.



Với bức họa *La Joconde* này, hồi xưa gã phờn phơ nghĩ rằng bà ấy đang có bầu thế thôi... Thế nhưng mới đây, sau năm trăm năm, có người bỏ ra ba năm ròng để khám phá ra lão Léonard de Vinci là gái giả trai mới đầu. Vậy là chẳng có chuyện bầu bì, vậy mà bức tranh được treo nghiêm túc trên bức tường cao, ngay giữa đại sảnh, tha nhân cứ ngáo ra ra ngắm nụ cười như “thách thức” của một người... đồng tình luyến ái, thế mới điên người. Trong tâm tư gã chỉ xa vắng vời vợi cùng nỗi buồn không tên là ba trăm năm sau với mò yên mả đẹp: Ai là người khóc Tố Như đây?

Bước ra ngoài giữa khoảng không cùng trời xanh, mây tím, nắng vàng, đầu cứ vắn vương với Mona Liza, với nụ cười đầy huyền hoặc. Phải là... *huyền hoặc*.

Tạt qua viện bảo tàng Luxembourg ngắm bức tượng *Người suy tư* của Auguste Rodin, gã lại chộn rộn với... người Rodin tư duy cái của nợ gì đây mới được chứ!



Vậy chứ mắc chứng chi người suy tư phải chống tay, chống cằm và nhìn xuống đất mà không nhìn lên trời, rõ lắm chuyện. Nhìn bấp tay, bấp đùi gân guốc, gã thàm nhủ, ai chả biết muốn nặn một cái tượng nằm, ngồi, đứng thì phải biết sơ qua cơ thể học, vì xương thịt phải gắn bó với nhau. Như Tử Bi

Hồng (1895-1953), ngắm cả trăm con ngựa chạy nhẩy, phi nước kiệu mới vẽ được đúng... một con ngựa.

Ấy vậy mà có một bức tượng nào đó tạc một cô gái khỏa thân, nằm thẳng băng, tay buông xuôi, hai đầu ngực dựng đứng như sừng con nghé. Vậy là không đúng với cơ dãn của bắp thịt, ngược đời thấy rõ, chướng mắt làm sao. Đâu có dễ, khó khăn lắm chứ chẳng chơi. Mà con ngựa “đầu bé đít to” của Tử Bi Hồng và cái đầu ngực của cô gái đầu có giầy mơ rề má gì đến “Nghệ thuật là gì”, vẫn còn là cuộn chỉ rối. Như cái lão Rodin trên cũng kén chọn không đâu, lão chỉ khắc đàn ông khỏa thân và nổi tiếng như Victor Hugo, Honoré de Balzac. Trong đầu gã lại lụm cụm, hay nhờ vậy nên Rodin được vua Khải Định tiếp kiến chãng, còn ông vua “vô sinh” nên hay trái nặng trở trời này có mặc quần áo ngồi thu lu để

Rodin tạc tượng hay chẳng thì ai biết đó là đâu? Đâu phải là chuyện của gã và gã nghĩ vậy.

Thế nhưng ra khỏi cửa, quãng khúc bánh mì baguette vào thùng rác, gã cứ vương vấn với “Người suy tư” đầy cảm tính. Phải có...*cảm tính*.

Về đến nhà gã nằm vật ra như một khúc củi khô, thần trí lơ mơ để thấy như vẫn như thiếu vắng một cái gì ấy. Và gã bật dậy, moi chai vang đang được ngâm lạnh trong hồ cá vàng, ngả cái ly đúng hai mươi lăm độ, nghiêng chai rượu cũng không quá con số mười và nhõn nha rót... Lắc nhẹ vang rượu chòng chành như mặt nước ao thu, bắt chọt gã như nhìn thấy như có con cóc ngồi dưới đáy... Lại lẩn thẩn cùng người Trang Tử với con ếch, con bướm, đời sống ngắn ngủi của chúng không qua một mùa đông, thì biết khi mốc gì với chuyện... tranh và tượng, linh kinh lắm chứ đâu có bõn. Bỗng dưng không đâu, gã vỗ trán một cái đét như đập muỗi, cái mũi ngay trước mắt mà cũng chẳng nhìn thấy, ngay như người Không Khâu kia, thông kim bác cổ vậy đấy, vậy mà lông mày có bao nhiêu sợi cũng chẳng hay, huống hồ gã. Bởi mỗi người mỗi có một cái nhìn khác nhau, tại sao không nhờ vả khách thưởng ngoạn là bạn bè? Vì rằng đã từ lâu, gã bầm bụng tự nhủ thậm là chớ bao giờ coi thường khách thưởng ngoạn và bằng hữu, họ là những thức giả thâm lặng, người nào cũng có hai ba bò chửi trong bụng. Nhưng họ đang ẩn mình trong hang, trong cốc xa xôi quá,

không lẽ ăn một bữa cỗ chạy ba cánh đồng, mới nghĩ đến đó là gà đã thấy vĩa mồ hôi hột và quên bằng ực ly rượu còn đầy ắp.

Ở xa mỗi chân, ở gần mỗi miệng, thôi thì hăng hỏi đến cái thằng thợ viết, cái thằng vắt cổ chày ra...”chữ”. Vậy mà đến khi gã hỏi thì nó ồm ờ trả lời: *Ngôn ngữ*. Để gửi gắm, nói lên một cái gì đó sâu kín của người viết. Ừ thì cũng nghe được đi, dấu gì cũng có một tiếng...”nói”. Vớ được thằng thợ thợ, thằng này hàng ngày đa cảm, đa mang hết biết, ấy vậy mới nghe xong bập liền: *Cảm nhận*. Nguồn giao cảm giữa người sáng tác và người đọc. Hóa ra nghe cũng hay quá chứ, chạy trời không khỏi nắng vì đó cũng là ...”giao hưởng” của chữ nghĩa. Cuối cùng vồ đúng thằng thợ vẽ, lúc nào cũng màu mè vậy mà cũng vẽ ra được...hai chữ: *Biểu tượng*. Cái gạch nối của tĩnh vật và người xem tranh. Đúng boong, tĩnh vật thì có sai chạy đằng trời, thì như đã bảo mà, chạy trời không khỏi nắng, cái tuyệt cú là...

Là “Cái gạch nối...”. Ăn tàng như một thông điệp, nghe quá đã.

Ai đó có nói gã dốt như me dốt thì gã cũng đành chịu, học thầy không tày học bạn, gã chỉ góp nhặt lằng nhằng đề có cái ý nghĩ hạn hẹp như: Cái gạch nối giữa điêu khắc và người thưởng lãm, trần trụi chỉ là cái đục, cái búa chứ không hơn. Âm thanh nghe có đục đẽo đấy, nhưng cũng chính là ngôn ngữ để cảm nhận, đâu có khác gì thằng thợ viết và thằng

thợ thợ. Giản dị và dễ hiểu vậy thôi, cái mũi hay cái lông mày của mình ngay trước mắt, dễ gì đã thấy. Ngộ thật! Ngộ không? Và gã sừng tê người.

Và gã bắt đầu thai nghén một tác phẩm nghệ thuật: *Một tác phẩm để đời...*

Nhưng gã lại bí rị với biểu tượng nào đây, méo tròn ra sao, hóc búa là ở chỗ này. Lại... cái búa nữa, như một ám ảnh không nguôi nặng trĩu, cái nghiệp dư là vậy. Để rồi gã nhớ đến danh họa Mễ Phí, đời Tống đời Đường gì đó, một tài nhân dờ dờ ương ương trong văn học Trung Hoa. Ông là người suốt cả đời mê mẩn mấy hòn đá đến độ cúi đầu lay hòn đá bằng... “Nhạc gia”. Nhưng không bao giờ ông mang “nhạc gia” của ông vào tranh. Vậy mà đời sau, tha nhân mỗi lần nhắc đến ông là phải nhắc đến mấy tảng cây khô hóa thạch nặng cả tấn, như... một tác phẩm.

Thêm một chút nữa, có tác giả mới có tác phẩm, cả hai có chung một dòng sinh mệnh hục hặc với nhau. Vì vậy cần phải tìm hiểu thêm nghệ sĩ là ai cái đã. Theo truyền thuyết bất thành văn, một nghệ sĩ hiểu theo đúng nghĩa là phải có nhiều bằng hữu từ tứ phương tám hướng. Phải hào sảng, hiểu ngay là uống rượu như hũ chìm. Và phải... tự kiêu. Mỗi nghệ sĩ đều hàm chứa cái ngông nghênh ngấm ngấm, khinh bạc, khinh đời, không có ắt hẳn chẳng phải là một nghệ sĩ đích thực. Thực tình thì cũng chẳng sai quấy gì lắm, và bằng ngàn ấy thứ, gã đều có đủ: Như muốn là một điêu khắc gia tàng tàng như

gã đây, thì phải có bàn tay tài hoa của một họa sĩ, cái đầu bông bênh của một nhà thơ, cái miệng nói con kiến cũng phải bò ra của thằng thợ viết. Đồ vậy cho gã là khing bạc cũng không hẳn là đúng, giản dị chỉ là những chất xúc tác cho một tác phẩm. Nếu không thì đó là một tác phẩm chết, vô tính, vô hồn...Cứ mãi mê vật lộn với biểu tượng, hòn đá, để đi tìm một đề tài cho tác phẩm, thế nhưng gã vẫn bí lù. Bỗng một hôm ông giời đi vắng sao ấy, đang ngồi đuổi ruồi, búng ghét thì bỗng gã vỗ trán cái bẹt, còn ai trông khoai đất này:

Chính gã chứ không ai khác...Gã sẽ là: *Một tác phẩm nghệ thuật.*

Tất cả được bật ra trong nhấp nháy trong cái đầu đầy sáng tạo của gã: Léonard de Vinci là cái thứ gì mà vẽ chính mình qua bà Mona Lisa, để gửi gắm một ẩn dụ nào đó cho người sau... Để chẳng có lý do gì gã không...tác tượng chính gã. Thế là những “sáng tạo” ấy được chuyên chở vào bản phác họa. Gã vẽ một gã trẻ tuổi chân thấp chân cao, ngất ngưỡng tay cầm vò rượu, cảm hứng qua câu thơ *thác về âm phủ cắp kè kè, Diêm Vương hỏi rằng chi đó: Be!* và gã đặt tên tác phẩm là: *Gã say.*

Chân cao chân thấp cũng lạng quạng, thế nên...có đứng là có ngồi. Gã múa bút bức khác, gã vẽ một...gã trung niên ngồi ngất ngưỡng trên tảng đá, tay cũng cầm chai rượu, nhưng chưa rót vội. Đôi mắt như ngóng đợi xa vắng, người thương ngoạn có

mà hiểu là đang trông chờ bằng hữu ở đâu xa lắm. Bên cạnh có hai cái ly, cảm khái qua câu thơ *trời đất mang mang ai người tri kỷ, lại đây cùng ta cạn một hồ trường*. Không ngần ngại, gã khóc cho tác phẩm cái áo có tên: *Đợi chờ*.

Nhưng chiếc áo không làm nên thầy tu, để rồi gã đực mặt ra như ngỗng đực. Như Mona Liza, để cái tay ngang bụng như mình đang cán thai, đầy gượng gạo. Để thấy cả hai bức phác họa của gã như có cái gì không ổn: Đó là chai rượu cầm ở tay. Như vậy là yếu thấy rõ, vẫn chưa đạt, nói một cách khác là dư thừa. Gã muốn người thưởng ngoạn không nhìn thấy chai rượu, nhưng vẫn...”cảm nhận” bức tượng là một tửu đồ, đó mới là một tác phẩm có chiều sâu và đầy nghệ thuật tính. Không phải là chuyện đùa, có vấn đề cả đấy và cũng nhưc đầu lắm cũng chẳng chơi.

Với gã: Chai rượu chưa phải là một...*huyền hoặc*.

Mà ai lại đúc tượng mình khi đang còn có mặt trên cõi ta bà này. Có mà điên.

Có kiêng có lành, để rồi gã vật vã với bản vẽ thứ ba, phác họa một ông già hỡi ơi nào đó đang ngất ngư, lại sắp gần đất xa trời...Tích này gã lấy ở bức tranh *Đạp Tuyết Tầm Mai* của danh họa Thạch Đào, vẽ một lão ông râu tóc bạc phơ, dáng lù đừ, lom khom *như* tìm kiếm, tay nắm cái gậy chống trời như...Chỉ như thôi, *như* nắm...cổ chai rượu. Gã

không muốn bức tượng của gã có chai rượu, vì rằng trong tranh Mễ Phí đâu có đá vẫn nổi tiếng cơ mà. Rồi gã lại lẩn cấn, Rodin tạc những nhân vật nổi danh, thế thì tại sao gã không tạc Lý Bạch cùng bầu rượu túi thơ và ngắm ...trăng. Bức tranh ấy của ai, gã quên khuấy, tác giả lại đâm đầu đi vẽ...trăng là vẫn còn non tay nghề. Và gã tự gặt gù đắc ý để đặt tên bức tượng là: *Văng bóng*.

Gã muốn nhồi nhét với người thưởng lãm, tùy theo tầm nhìn, khả năng thẩm thấu cùng cảm xúc, giữa cái đẹp và cái thật, tùy theo không gian và thời gian. Để nhìn thấy bức tượng, như có chai rượu ẩn hiện đâu đây như bóng trăng chơi, gần bó không rời. Như gã đang...”hiện hữu”. Nào ai biết đó là đâu và gã chỉ muốn gửi gắm có vậy...

Nhưng khuôn mặt trong bức phác họa, hình như vẫn thiếu...*cảm tính*.

Ba bức phác họa cho ba quãng đời ngắn ngủi, phù du mà, để cái đầu gã lại bí đặc, không biết chọn bức nào. Gã bèn ới bạn bè để hỏi han, nghe hơi nòi chõ là chúng ào tới, no cơm ấm cật rồi, tất cả bạn của gã đều chắm bức *Đợi chờ*, vẽ cái thằng nửa đời nửa đoạn với hai cái ly, cái chai rượu còn đầy nút. Tổng lũ bạn “áy ái uông” về rồi, gã lại lu bu với nghệ thuật vị nhân sinh hay nhân sinh vị nghệ thuật đây. Mỗi quãng đời mỗi có một dấu ấn, gã lại đang ở cái tuổi vào thu, luyến tiếc những chiếc lá vàng. Rồi gã tạc lười “tách” một cái, mang tặng đất sét ra

nhúng nước rồi bóp với véo. Nặn đến bàn tay khum tròn xoay bằng cổ chai rượu, gã chốt dạ, và nhớ lại những ngày còn đi học, được dạy rằng: *Người nghệ sĩ đã phó hết tâm ý, cũng như tình cảm và những nỗi xúc động vào tác phẩm. Nếu người thưởng ngoạn không bắt được, không nhìn ra những dấu ẩn mật đó, sẽ không hiểu được tác phẩm, nhiều khi còn hiểu sai nữa.*

Phiền thật... Và gã nhớ lại một chuyện cũ...

Trong họa thất, thằng bạn gã vẽ một gã tiểu phu vai vác củi nặng trĩu đứng ở ven lộ và quay lưng về phía người xem tranh. Trước mặt là một rừng cây đẫm chìm trong chiều xuống âm u, gây cho người xem cái ấn tượng buồn man mác, buồn vô kể như sàu qua ngọn cỏ. Nhưng gã “nắm bắt” thấy rõ ràng: Gã tiểu phu lại không có đồ nghề. Ất hẳn thằng bạn gã học đòi theo mấy danh họa Tàu, như một... “truyền thống”, là luôn luôn cố tình để lại một kiếm khuyết không toàn mỹ, để người sau chau mày bóp trán, bóp bụng đến lòi trĩ để moi móc tìm kiếm. Thế là tiện tay cầm cái cọ, gã quẹt ngang hông cái rìu đốn củi. Vừa đi vào thằng bạn gã thấy vậy, lẳng lặng xé bức tranh ra từng mảnh. Gã ú ớ, hay là mình vẽ tệ quá chăng. Bèn hỏi thì được trả lời: Bức tranh vẽ gã tiểu phu bần thần, dùng dằng nửa muốn quay trở lại cánh rừng, nửa muốn về nhà vì trời đã sẫm tối, vì... quên cái rìu dưới gốc cây. Khi gió gì đâu... Chỉ vì cái rìu.

Vì vậy gã o bé, cắt, gọt mấy ngón tay, vì chỉ vì sợ khách thưởng ngoạn nhìn vào bàn tay khum khum như nắm một cái gì...Rồi quý tha ma bắt, buồn buồn nhét cái...cán búa vào thì bỏ bu!. Rồi tác phẩm của gã cùng thành hình, chăm chút như nuôi con so, con dạ, cũng đau bụng như quặn để đợi cái ngày để đái, để nhìn thấy mẹ tròn con vuông. Thế nhưng nhìn cái bản mặt của gã trung niên, là gã. Thì gã thấy ngây ngô như một...hòn đá. Chẳng có tí ti nào gọi là sinh động này kia. Ngồi thừ ra, gã gãi đầu, gãi gỏi phân vân và thả hồn về quá khứ, đắm chìm qua mấy khuôn mặt cũ...

Những ngày ở Hà Nội, bố gã vẫn thường dẫn gã ra phố Hàng Trống để xem những con giống xanh xanh đỏ đỏ. Thôi thì đủ mặt, nào là chú mực đồng ngồi trên lưng trâu, mặt nghếch lên trời thổi sáo đầy hứng thú. Kia anh gà trống mào to đỏ rực, rú xuồng che kín cả mắt, tưởng chừng đang gáy ó, ò, o. Nọ mợ lợn in, bụng quết đất với lỗ con lít nhít chạy đằng sau. Ngay cả hai ông Lã Vọng và cụ Lý Bạch to bằng ngón chân cái cũng có tuốt. Sang đến mấy sạp hàng tranh dân gian với những bức như Đức Thánh Trần, Bà Chúa Mẫu. Đến bức Tô Nữ, gã ngây ra ngắm, ông bố gã lại được dịp kể lễ truyện thần kỳ Tú Uyên gặp Giáng Kiều ở sân chùa Bích Câu.

Nhưng tất cả những hình tượng trên, gã chỉ nhớ mang máng, thú thực bây giờ đụng đến cụ Lý Bạch

gã mới chớ phở ra. Gã thừa biết vẽ người khó vẽ ma dễ, dù rằng ông cụ họ Lý là ma từ đời tám kiếp nào rồi. Khó thật, chắc phải đảo qua chợ Việt thừa bức *Lý Bạch ngồi thuyền* về quá. Gã nghĩ vậy. Nhưng ghé chợ không thấy cụ ấy, chỉ gặp bức tranh Tô Nữ. Về đến nhà, nhìn bức tượng nhào nhọt đến phát ngáy, gã như bị chao đảo ngón ngang và tự hỏi sao lại phải mượn một hình hài mãi tận đâu đâu.

Lý Bạch là Lý Bạch. Gã là gã. Không thể nhập nhằng giữa... “mộng và thực”.



Tiền tay đóng đinh bức tranh Tô Nữ ên tường, gã treo cái gương to tỏ bố ngay bên cạnh để gã sẽ tự nhồi nặn chính gã. Nhìn vào cái gương, gã thấy cái bản mặt gã như không khoáng khoáng gì cho lắm, đờ đẫn đến ngây ngô. Mặt gã lại thần ra.



Chợt nhớ chuyện của Nguyễn Thanh Thu với bức tượng *Tiểu Thương*. Một ngày, như có cái cơ duyên, trên đường từ nghĩa trang về để lấy cảm hứng, ghé quán nước, ông bắt gặp một người lính.



Anh lính này cũng vừa mới chôn bạn xong và đang uống bia vì nhớ bạn nên có một nét buồn rất lạ. Cái lạ nữa là trên bàn có hai cái ly, anh lính rót đầy cả hai, vừa uống vừa lảm nhảm nói chuyện với cái ly còn lại, như có bạn đang ngồi đó. Sau đấy, ông hỏi tên họ và số quân để làm thủ tục xin phép để anh lính này về xưởng điêu khắc để làm người mẫu cho bức tượng của mình.

Qua tập tự truyện của ông thì chuyện không ngon cơm như vậy.

Ông cho biết thêm, với thủ tục rườm rà cũng khá lâu ông mới mang được anh lính về...nhà. Vậy mà cả mười ngày ròng rã ngồi trong xưởng từ sáng đến chiều, mặt anh lính trở như phồng đá, không có hồn, chẳng có cảm xúc như ông đã nhìn thấy trong

quán, vì thời gian qua đã quá lâu nên một phần nào anh đã quên bạn. Đến ngày thứ mười một, chợt ông nảy ra một ý nghĩ, ông mang cả két bia quân tiếp vụ đặt dưới chân anh lính và ông ra ngoài hiên và nhìn trộm vào. Thì thấy, nóc xong mỗi chai, khuôn mặt anh lính mỗi khác lạ, mỗi đắm chìm trong u tối. Để rồi ông bắt tay vào việc với bức tượng Tiếc Thương qua những hình ảnh ấy, qua cả chục két bia 33.

Gã, trong yên sĩ phi lý thuần, người lính có những nét xa vắng khi có...bia.

Vậy là ngon ăn. Thế là gã khui chai vang một cái búp để có hứng khởi ngất trời với nắn, véo. Chưa hết chai thứ nhất, gã đã đắm chìm trong cơn mê trần với gọt, cạo, để khuôn mặt gã gắn liền với cái tên...vắng bóng. Bắt sang chai thứ hai, gã say mê vân vê chỗ này, sờ mó chỗ kia, để khuôn mặt gã có một chút nào lặng lẽ, luyến tiếc. Gã như quên gã, gã đang thay mặt tạo hóa để sáng tạo một thằng người, qua một bức tượng với đầy cảm tính. Chỉ cần vài nét nhấn chấm phá nữa là hoàn thành một tác phẩm để đời. Gã xoa tay bằng lòng, cầm chai thứ ba, hình dung đến công việc của người thương ngoạn bắt đầu sau khi công việc của người nghệ sĩ đã hoàn tất: Người nghệ sĩ hòa nhập vào bức tượng, như bức tranh sống động với cỏ cây, loáng thoáng cánh bướm vàng, như âm hưởng mang mác của một bài thơ với gió và mây. Lâng lâng phiêu bồng, chúi con dao đầy đất sét vào quần, gã ngửa cổ lên trần nhà và

tu một hơi thật dài, lóang một cái là nhẩn thín cả chai rượu và gã thở ra một cái khà.

Gã phiêu phiêu, gã như đang phân hóa đê rồi bão hòa. Lặng ngấm cái tượng, gã thấy khuôn mặt gã như sâu thẳm hơn, mông lung hơn. Lại mang mang chút nào huyền hoặc. Chính gã cũng không biết bức tượng là gã. Hay gã là bức tượng. Thì...

Thì mắt va vào bức tranh Tô nữ. Gã lẳng đặng bông bênh với truyện Trang Tử hóa bướm, đê rồi giữa thực và mộng, gã ngẩn ngơ không biết ai là người. Ai là bướm. Nghĩ cho cùng thì gã chỉ là người trần tục, gã chỉ nhìn thấy Giáng Kiều trong tranh như một người bạn đường của Tú Uyên, nâng khăn sửa túi với bát cơm chén cà. Liên tưởng đến chén cà, gã lại thả hồn về *cách nhau cái đậu mỏng toi xanh dòn*, trong tâm tư gã như chùng lại, gã lắc đầu, xua đuổi ý nghĩ ấy ngay đi.. Gã không phải là Tú Uyên và Giáng Kiều chẳng thể là cánh bướm. Vì...*con bướm trắng về bên ấy rồi.*

Hình ảnh anh lính của bức tượng *Tiểu Thương* lại hiện về với gã: Anh vừa từ nghĩa trang thăm người bạn, ghé quán, ngồi xuống bàn với hai chiếc ghế và gọi bia. Một ly anh uống, một ly anh cúng. Anh rót bia vào cái ly cúng. Và nói chuyện với cái ly như người bạn anh còn đang sống. Anh thì thầm kêu gọi, thì thầm kể lể với một người bạn vừa nằm

xuống về những ngày tháng cũ...Ngày đó, chúng mình hai đứa...

Gã bỗng u hoài với ngày nào năm ấy:

Mùa thu Paris
Trời buốt ra đi
Hẹn em quán nhỏ
Rung rung rượu đỏ tràn ly

Gã thần thờ đứng lên, kiếm hai cái ly, đặt trên cái bàn thấp sát cạnh cái tượng. Gã cúi xuống cầm chai rượu như bắt gặp lại một hình bóng đã mất, có voi có đầy... Gã như tan loãng trong một khoảng không gian thu hẹp để ngắt ngây say tình, say người qua con ngõ cụt cùng những đầy voi. Bây giờ chỉ còn những khoảng trống lặng lẽ dưới đáy chai, trong những ngày lặng gió, như vắng bóng, để *thoáng hiện em về trong đáy cốc, nói cười như chuyện một đêm mưa*. Bềnh tỉnh trở về với thực tại, thế nhưng như người núp mây trốn gió với những ý nghĩ góp nhóp ấy, gã thấy gã đang cúi khóm róm, tay đang cầm cái cô chai lạnh giá. Vẫn chỉ là chai rượu rỗng không. Thế nhưng với gã lại là cái gạch nối giữa căn nhà vang tiếng rộn rã ngày nào với mảnh vườn nhỏ, thấp thoáng ẩn hiện với *con bướm bướm trắng hôm nào cũng sang*. (1)

Và gã chợt thở dài, tất cả chỉ là hư ảo.



Bỗng gã cảm thấy tim mình nhói lên một cái, cái chóng mặt ào tới như một cơn lốc, mắt như hoa lên đầy rẫy với hoa cà, hoa pháo. Chưa kịp định thần thì gã khựng lại, như không tin ở mắt mình: Gã thấy một bóng người bước ra khỏi bức tranh đi về phía gã, qua bóng dáng mờ nhân ảo, gã gặp lại một dáng đi quen thuộc của năm tháng. Chiếc bóng tới gần, gần thêm một chút nữa, chỉ còn mấy bước...Nhưng gã chợt thấy không phải, đó là một Giáng Kiều trong tranh bước ra và đang mỉm cười với gã.

Bây giờ thì nàng đang đứng ngay trước mặt gã, nhưng mang một hình ảnh nào đó, vắng bóng lâu ngày, ngập tràn hơi hương quen thuộc. Rồi Giáng Kiều nhứ mày khẽ lắc đầu, vẫn cái lắc đầu nhứ mày của những ngày tháng cũ và gã như hụt hẫng khi thấy nàng cúi xuống, nhẹ nhàng lấy chai rượu gã đang cầm trong tay và để xuống sàn nhà, không một tiếng động nhỏ. Im ắng.

Mấy ngón tay của gã như tê dại, mà không phải ở mấy ngón tay, cả người gã như tê cứng, bất động. Nhưng gã vẫn cảm nhận, vẫn nghe, vẫn thấy.

Gã thấy...

Giáng Kiều đang lấy cái búa, không phải đục, đẽo. Mà là lẳng lẳng đập phá bức tượng của gã, từng mảng từng miếng và lẳng lẳng bỏ vào cái thùng rác gần đấy, nhưng vẫn giữ lại cái bệ. Dọn dẹp sạch sẽ xong, Giáng Kiều đẩy gã tới cái bệ cũ và đưa gã lên. Gã vẫn không cục cựa, không nhúc nhích. Chưa hết ngây dại thì lại thấy Giáng Kiều đi về phía bức tranh Tố Nữ, tháo ra khỏi cái đỉnh, cuộn tròn lại và nhét vào mấy ngón tay đang khum tròn của gã. Gã vẫn cứng đờ, vẫn cúi khom khom như... một khối đá. Tiếp đến, Giáng Kiều lấy miếng vải bố trùm lên người gã.

Như phủ một bức tượng...

Chuyện bên lề của một bức tượng...

Chẳng phải đợi đến ba trăm năm sau mới có người khóc Tố Như, gần đây trong bảo tàng viện thành phố có một tác phẩm nghệ thuật điêu khắc của thiên niên kỷ. Tên bức tượng là *Văng bóng* và không

biết của ai, chỉ nghe nói người đã tạc bức tượng này, một thời được gọi là *Gã say* hay *Gã đẽo tượng*.

Ở tám bảng đồng gắn dưới cái bệ có ghi:

“Tú Uyên nhân trẩy hội chùa ở phường Bích Câu. Thấy một bức tranh vẽ một người con gái rất đẹp, bèn mua mang về nhà treo. Ngày ngày người con gái trong tranh hiện ra lo cơm nước, đó chính là tiên nữ Giáng Kiều. Tú Uyên rình bắt gặp, sau đó kết nghĩa vợ chồng. Từ ngày gặp người tiên, chàng biếng học nên nàng giận bỏ đi.

Chàng mang theo bức tranh và đi tìm nàng đến mãi tận cuối đời”.

Với mấy hàng đề tựa trên, khách thường lầm hiểu rằng Tú Uyên đang cầm bức tranh Tố Nữ để đi tìm Giáng Kiều vắng bóng. Nhưng vì lâu năm, bức tranh không còn trên tay của bức tượng nữa, vì vậy có người nghĩ rằng bức tượng ấy không phải là Tú Uyên...Mà là một ai khác. Hỏi là ai thì mọi người đều lắc đầu không biết, để rồi tất cả mọi chuyện cũng đi vào tan loãng, như những bóng ma. Vậy mà có ma thật cũng nên, vì theo ông quản thủ viện bảo tàng kể lại thì lâu lâu, ông vẫn thường thấy gã đẽo tượng hiện về vào quăng nửa khuya. Gã đứng quanh quẩn ngắm bức tượng một hồi lâu, rồi buông tiếng thở dài như thấy bức tượng, như khiếm khuyết một cái gì đó và bỏ đi. Ít lâu sau gã lại hiện về, vai đeo

cái túi đồ nghề, gã lại mày mò tiếp tục đục, đẽo, tiếng gõ, tiếng búa nghe vang vọng cả căn phòng, và ở hai ngón tay khum khum tròn vo, lúc gã khắc chai rượu, khi gã tạc ống quyển bằng tre để đựng bức tranh. Thế nhưng gã vẫn lắc đầu, như vẫn chưa vừa ý !!!

Gần sáng gã dọn búa, đục bỏ vào cái túi và khoác lên vai đi về phía cửa ra vào, dáng đi lụm cụp như Chúa Giê-su vác thập tự giá, lom khom như thằng gù Nhà Thờ Đức Bà. Gã biến mất trong ánh sáng chan hòa một màu trắng. Như chuyện người chết sống lại và kể lại khi mới chết thân xác bay vào khoảng không trắng xoá.

Tối khuya hôm sau gã trở lại, lấy trong túi đồ nghề búa, đục và...một con bướm trắng còn sống. Gã để con bướm đậu trên hai ngón tay khum khum. Khách thưởng ngoạn ngỡ là bướm ma vì nó như chuồn chuồn khi vui thì đậu khi buồn thì bay. Nhưng nếu như khách thưởng ngoạn nhìn xuống tám bảng đồng gắn dưới bệ với tích Giáng Kiều, Tú Uyên, nay đã được gã đục đẽo lại câu thơ của Nguyễn Bính:

Hỡi ơi bướm trắng tơ vàng
Mau về mà chịu tang nàng đi thôi
Đêm qua nàng đã chết rồi
Nghẹn ngào tôi khóc, quả tôi yêu nàng

Với gã đẽo tượng, tác phẩm của gã vẫn còn dở dang...dang dở...

Trúc gia trang
Thu phân, Ất Dậu 2005

Chú thích (1) :

Ngẫu hứng về người bạn với cái nghiệp đẽo tượng ở Paris. Hiện thì bạn đã đi vào cõi tĩnh mịch từ lâu. Ngẫu nhiên là truyện viết xong, gửi bạn đọc. Khi ấy, bạn mới cho người viết hay hiện thì bạn tên...Điệp.

Chuyện có tên là...

...

Tôi có chuyện muốn kể từ lâu lắm rồi, gần nửa thế kỷ chứ chẳng ít ỏi gì nhưng cứ khát lần mãi. Lý do rằng, thì, mà, là...là phải vác “cái tôi” vào bài viết. Thêm chữ là nghĩa chưa nhập hồn nhập vía vào chuyện kể, vì nó vừa ngộ nguậy trong cái đầu đậu phụ trong chốc lát lại linh mất tiêu. Lại nữa “già hay đái tậ”, đái đây chẳng là...đi “đái” mà nghĩa là “đeo”. Bởi tôi đeo cái tậ...hay quên. Chuyện kể thành truyện viết sau một thời gian dài thế nào chẳng quên nhằm chi tiết vụn vặt để bạn đọc chửi cho thối đầu.

Ấy là chưa kể đất sinh cỏ trời sinh tật, tôi còn có cái tật láo ngáo và lơ ngơ mới chán mới đời. Như tới phi trường muốn mua “Coca Cola”, bạn trong trại ty nạn mách nước...nước Mỹ không gọi là “Coca Cola” mà là “Coke”. Bèn láo ngáo gọi cái “cốc”. Hốt nhiên thấy cô bán hàng mặt đỏ cay đỏ cợt, mấy năm sau đốn ngộ ra mới hỡi ơi! Rồi thì chân ướt chân ráo từ phi trường đi bộ ra phi đạo. Bước lên cầu thang, cô tiếp viên hỏi mày có ăn “meal” và hít “smocking” không. Rất thản nhiên “meal” tôi nói “No” vì nghe...lơ ngơ là “milk”. Còn thuốc là thì “Yes”. Cô tiếp viên nói vọng vào rõ to với cô tiếp viên ở trong: “Thằng Việt Nam này không ăn nhưng biết...hút thuốc lá”.

Kê cho bạn bè nghe đến trần ai khoai củ này là hết chuyện. Thế nhưng tôi nay không ngủ được, vì chợt nhớ ra mới đây, con gái mời bố đi ăn để ra mắt như...“ra mắt sách” thằng chồng sắp cưới: Tôi ở ra thằng này người Ba Lan.

Ừ già rồi không ngủ được thì bật đèn lên viết để dối già, vì tôi có món nợ đời cần phải trả. Nếu luận theo triết lý củ khoai của con người ta với nợ tiền trả dễ, nợ tình khó trả, ở đây lại có cả hai thì rối loạn tiền đình trông thấy. Vì vậy ắt là phải thức trắng đêm. Thêm nữa, còn mấy ngày nữa đến ngày xây đàn tan ghé, đúng 40 năm, cái mốc thời gian cho một quãng đời mập mờ nhân ảnh mịt mùng gió mây. Vì đêm chưa qua, ngày chưa tới nên tựa đề bài viết: *Chuyện có tên là...Là gì vẫn chưa biết nữa?!*

Tất cả bằng vào hai chữ...“Ba Lan” như thể như thể này đây, thưa bạn đọc.

Ừ thì hãy trở lại thăm thú trại ty nạn để có chút quá khứ vị lai này kia, kia nọ.

Số là đọc người viết nào đó tả cảnh nằm trong trại ty nạn thấy hoa mai nở...? Thế nên thằng tôi cứ ngỡ Camp Pendleton ở thung lũng hoa vàng San Jose, thực ra trại ở San Diego của Thủy quân lục chiến có tám trại và khoảng hai chục ngàn người. Đạo ấy thằng tôi chỉ biết người Việt ta ở hai trại Arkansas và California. Nói cho ngay, chỉ cách đây mấy ngày, thằng tôi mới hay còn hai trại khác nữa ở Florida và Pennsylvania.

Khóm róm nằm trong trại, thằng tôi có máu đỏ đen từ dòng tộc có ghi trong gia phả. Qua đây, ngày đầu trại phát cho một cây thuốc lá Vantage. Cả ngày ngồi không đợi xếp hàng đi ăn, gặp ngày có gà chiên, thiên hạ sự nổi đuôi nhau hai lần là ít. Họ nào có hay mang đồ ăn về lều để...nuôi chuột, chả lẽ lom lom dòm chuột cứ ngày ra như thằng phải gió, thế là anh em ta ngồi trong lều đánh bài...ăn thuốc lá. Tôi được nguyên một rô thuốc lá lẻ vì đồ nghĩa là không đen. Cũng như trước ngày đứt phim, nhờ hay không bằng hên, con mòng thua mòng mòng cần cho cái đồng hồ Rolex. Người Mỹ cũng tâm lý, tâm hồn ra phết, thấy người Việt ta có nhiều...“danh ca”, nhà ăn họ luộc cho cả nôi cá luộc. Gặp ngày cá luộc tanh ồm bèn ôm bụng rỗng đi ra. Hơ! Ra đến cửa

gặp thằng Mỹ gác cửa muốn thừa cái đồng hồ. Thế là mai để có tiền ghé PX trong cái tâm thái sĩ tử Văn Miếu của một thời văn học trăm năm *bia đá* cũng mòn, ngàn năm *bia rượu* vẫn còn trơ trơ.

Bạn đọc khều nhau quên đi những ngày ăn khan nằm khàn để lát phát những tháng ngày đắp đổi nghe thiên thu vạn cổ hơn. Mà...cổ nhân sâu thật vì thành phố tôi “ngụ cư” nhỏ, nhỏ như quận lỵ ven đường ở quê nhà. Nhỏ hơn thành phố *đi dăm phút đã về chốn cũ, một buổi chiều nào lòng bỗng băng khuâng*. Chuyệ là cảnh vật cũng có bò, ụ rơm, con sông, cái cầu sắt, và đường rày xe lửa. Thành phố loe ngoe mấy ngàn dân ăn nhờ ở đậu quanh hai khách sạn mà tôi...bất ngôn khả dụ tức *không thể dùng lời nói mà hiểu được* cụm từ “second honeymoon” là thống khoái gì. Tôi chỉ nghe hơi nòi chỗ thành phố được nhiều người biết qua hai khách sạn với phòng ngủ bốn bức tường, sàn nhà và trần nhà đều bằng gương. Vì đã có đạo diễn làm phim với cảnh trí này: Cụ ông cụ bà tới tân hôn lần thứ hai trong đời dắt díu nhau nhập phòng mà không tìm ra nhau. Vì chung qua gương người ngắm họ như cụ Ngô Không hoá phép cả ngàn cụ Ngô Không khác nên hai cụ chả biết đâu mà lần...lần mò tới cái giường.

Với đi dăm phút...là tới tiệm hớt tóc ở ngay ngã ba đường. Vì trước 75 cho đến ngày thằng tôi chọn mảnh đất này là đất dung thân: Tôi chưa cắt tóc nên

rất...”hippy”. Ngồi lên ghế, ông phó cúi hỏi cắt tóc nào cho phải đạo nhưng tôi hiểu không ra. Chẳng lẽ không biết làm gì là làm thành, đành ngó lơ lên tường treo tám ảnh ba anh em thằng khùng trong phim The Three Stooges mà thằng anh cả Larry hay véo tai hai thằng em. Tôi nom ròm tóc thằng anh phủ chung quanh cổ, và trán cắt thẳng băng thấy quái. Quái hơn nữa ông phó cúi làm như bắt ngôn nhi dụ, tức *không nói ra cũng hiểu được*, bèn cầm kéo tách tách một thôi một hồi: Một thôi hoá kiếp in hịt thằng Larry có mái tóc như...cái nôi chụp lên đầu.

Ở nhà người bảo trợ đi ra đi vào như con chó dái và hút thuốc vật mãi cũng mệt người. Để rồi bằng vào...một buổi chiều nào lòng bỗng băng khuâng, tôi băng quơ ra phố dòm cái “bar” mù mẫm là quán nhậu Trung Thành. Vào để sậu tiêu sậu bằng vào đục phá thành sậu tu dụng tửu. Ngồi trên ghế cao ngất ngưỡng, một thôi liêu xiêu hoá thân là Nguyễn Sa với *thượng đế trên cao, chiều độc ảm, mặt lộ, ta ngồi chón hạ phiên*. Chỉ chai bia có tên rất quen thuộc “Budweiser” của Sài Gòn xưa cũ.

Lại bạn trong trại ty nạn súi đại rằng *sống được miếng dôi chó, chết được bó vàng tâm, sống không ăn miếng dôi chó, chết xuống âm phủ không có mà ăn*. Cứ theo bạn ta dôi chó đây Mỹ nó gọi là...“hot dog”. Ngó quanh quất chả thấy treo đầu dê bán thịt chó đâu, vì không đủ chữ nhét răng nên im thin thít như thịt nấu đông. Ngó quanh quẩn không có “com chí”...chỉ thấy cái lọ có mấy cục thịt khô dài ngoàng

như cái đĩa. Bèn đút vào mồm nhai nhệu nhạo.
Bỗng không ngắt ngảy qua câu thơ Nguyễn Bính...

Ta đi nhưng biết về đâu chứ?

Đã dấy phong yên khắp bốn trời

Thà cứ ở đây ngồi giữa chợ

Uống say mà gọi thế nhân ơi!

Làm chai nữa sâu tiêu sâu với “chỉ có bia mới
hiều bụng...mênh mông nhường nào, chỉ có bụng
mới biết...bia đi về đâu”. Rồi bụng bảo dạ thế nào
chả biết nữa, khi không “ta” cảm khái..*thà cứ ở đây
ngồi giữa chợ, uống say mà gọi thế nhân ơi!* Chưa
biết gọi ai thì oà lên khóc hu hu, chả ra làm sao cả,
nhảm thật! Chỉ tội cho ông “bartender” da
trắng...trắng mắt ra dòm thằng Larry mũi tẹt da
vàng có tóc cái nòi mới toanh...mới ực một hai chai
bia đã khóc tức tưởi nên ông chả hiểu gì sất.

Ha! Chưa biết gọi ai nên thằng tôi gọi người bảo
trợ là “thằng”, là “nó” cho gần gũi nhưng ấy đó là
hồi sau với phù sinh nhược mộng, là *cuộc sống nổi
trôi như giấc mộng*. Vì chuyện được nó cho đi San
Diego thăm sở thú lớn nhất thế giới. Đứng trước cái
chuồng to như cái đình, nhìn tên con khỉ tiêu gì bằng
chữ La tinh,...đang ù ù cạc cạc, nhìn xuống dưới có
tên Việt rất thân quen là: Con cù lần. Chuyện...cù
lần lừa thì tôi thiếu giống, đếm không hết kể không
xuể. Ngày qua Guam, nhìn xe Pinto ở bãi đậu xe đã
bự sự lắm rồi. Nay dòm cái xe của nó hiệu Cadillac
8 máy cũ kỹ, cổ kính như món đồ cổ thấy khác. Vô

xe bằng sắt chứ chả phải bằng mủ nên trông hung hãn quá lắm. Nói theo người Nam là to “bành ky” như ngòi trong...ghế bành vậy. Xe cũ rích vậy đấy nhưng như ngòi trên mây cuời gió. *Gió đưa cây cải về trời*, lại thương cho người ở lại quê nhà *rau răm ở lại chịu lời đắng cay* thì...Thì đường về trời tót, nhìn đuôi xe trước đèn đỏ, ngó sang đường ngược chiều đèn vàng đến hoa cả mắt vì xe nhiều hàng hà sa số, sáng trưng như giải ngân hà. Mặc dù chả biết giải ngân hà...sáng sửa thế nào. Từ trên đồi nhìn xuống đàn bò cả ngàn con, cỏ bò đeo đèn lung linh ẩn hiện trong bóng đêm. Một tôi cứ ngỡ sao trên trời, cứ phiêu phiêu mình ở trên thiên đường nhìn xuống hạ giới. Thiên đường đâu chả thấy, ít lâu sau thẳng tôi đi...cây như hạc.

Buổi sáng thẳng bảo trợ chở thẳng tôi đi cây. Chiều về vì khác giờ giấc nên phải lủi thủi cuộc bộ bốn, năm dặm đường. Đường hai “lên” xe cộ vắng tanh, nhà cửa cách nhau cả một cánh đồng như đồng Ông Cộ. Bỗng một tôi có “cảm giác” cổ mạch hàn phong cộng nhất nhân, hiểu hieu hắt là *đường nhỏ gió lạnh thổi vào...một tôi*, trong khi trời nóng như đổ lửa. Nhưng không nóng bằng “sở làm”. Sở làm là...xưởng giặt ủi quần áo. Xưởng to đùng như “hangar” máy bay một thời chinh chiến ở phi trường Tân Sơn Nhất. Xưởng mái tôn, trống hóc, lẽ dĩ nhiên không máy lạnh, lại gần sa mạc nóng kể gì, máy ủi quần áo phà hơi nước nóng nên nóng như lò bễ. Một lần, chân phải đạp bàn đạp để hai cái bàn ủi to như

cái thuyền nan ép vào nhau, tay chưa kịp rút ra bị hai cái bàn ủi kẹp cứng ngắc. Thay vì đập chân trái cho mở ra, quýnh quáng lại đập chân phải cái nữa, hơi nước nóng phun nóng thấy ông bà ông vải. Một lần khác chợt có tiếng còi “tu-huyt” toét toét báo động nhân viên sơ di trú đến, dân Mỹ nhập cư lậu túa ra xe chạy toán loạn. Làm như ngày 30 tháng tư không bằng, thấy người ta chạy thẳng tôi cũng...chạy theo. Chạy trời không khỏi nắng với buổi trưa xe bán đồ ăn tối, ngồi phơi nắng bên đường ăn mãi đồ ăn Mỹ cũng ngán tận cổ. Thế nên không có thần thơ, thơ thần, thần thần thơ thơ với thơ Nguyễn Bính, Nguyên Sa ở đây, thưa bạn đọc.

Về ăn uống sương kể gì mấy tuần đầu chưa đi làm. Ngày nào cũng trưa đại táo, chiều tiểu táo, bàn ăn trải khăn trắng toát, dao muổng sáng choang khua loảng xoảng. Cuôl tuần, thằng bảo trợ chơi mản nướng thịt ngoài trời. Tay cầm loong bia hiệu lạ lẫm (Corolla, bia Mỹ), nó còn lấy muối rắc quanh miệng cổ chai, lại còn cắm miếng chanh vào nữa. Thấy thằng tôi thao láo như mắt rắn ráo. Nó khẽ đánh mắt một cái và chỉ tay vào tủ lạnh. Mở tủ lạnh thấy cái “Root beer” cũng lạ hoắc? Bia Mỹ có khác! Bèn xách ra một chai, cũng cắm miếng chanh nhét vào cổ chai và rắc muối...Một câu nói ngay bằng ăn chay cả tháng là chả ngon lành khí gì. Ngõ thằng tôi...uống chay, tuần sau thằng bảo trợ xách nguyên thùng Root beer về, thằng tôi đành uống...“Xá xị con cọp” miết. Ngẫm chuyện nhân sinh thì thằng tôi đúng là...cù lần lừa thật.

Cho đến một ngày, thêm một ngày cho quá khứ
chả ngon lành gì...

Ấy là cái ngày nhà tôi đi đê. Số là bu nó có
mang tức...mang cái ba lô ngược từ sau ra trước,
đâu đó được bảy tháng. Hai tháng sau tìm ổ để đẻ
đái, nhằm vào khoảng thời gian này chưa có chương
trình giúp đỡ của chính phủ, ngay cả thằng bảo trợ
cũng mù tịt về chuyện trợ cấp. Vào đến nhà thương,
họ cho nhà tôi nằm chờ đó, trong khi họ chỉ dẫn
thằng bảo trợ chạy tới cờ quan chính phủ để làm
giấy tờ. Sế chiều về lại nhà thương đã thấy nhân
viên văn phòng đợi sẵn và nói...“OK”. Hai chữ OK
tôi hiểu ngay đơ là mình có...con rồi. Họ hỏi đặt tên
con là gì? Trong cái khoảng thời gian u u minh minh
này, vì bối rối như sư đê nên đặt tên con bằng vào
tên...người xưa. Lát sau nhà tôi hỏi: “Anh vẫn nhớ
người cũ à?”. Thôi thì cũng đành gật đầu.

Sau đầy tháng ba ngày tám ăn đong ăn vay với
nhiều nhượng, nhiều sự...Chuyện nhiều nhượng là
một buổi đi làm về, nhà tôi cách rách rắng cũng như
trong nhà thương, vợ thằng bảo trợ vừa chỉ bảo cho
nhà tôi cách nuôi con ở Mỹ thay tã, nằm sấp...mặc
dù nó chưa có con. Vợ nó vừa vẫn hai dài một:
Không có tiền trả điện thoại. Hỏi nhiêu: 10 đồng
một tháng. Nhà tôi hỏi tới cu ti tỉ muội mới vỡ nhẽ
ra nhiêu sự là:

Bố thằng bảo trợ gốc Ba Lan đã về hưu, nghe người Việt tỵ nạn qua đây. Ông gọi thằng con và nói tao tỵ nạn ở Mỹ từ năm 54 như họ. Bây giờ tao già rồi. Mày thay tao giúp đỡ họ được không. Thế là vợ chồng thằng bảo trợ khuân vợ chồng thằng tôi về nuôi báo cô. Trong khi nó làm cái nghề cổ xưa của đất Mỹ là đi gõ cửa từng nhà để bán hàng thì có mà ăn cám. Số cái thằng số ăn mày bị gậy phải mang nên tôi đưa ít tiền để phụ với vợ chồng nó. Sau đó vợ chồng tôi sẽ “di tản chiến thuật” về Houston “quê vợ”, thế nhưng phải đợi vài tháng nữa vì cháu bé còn quá nhỏ...

Ngồi trong máy bay thằng tôi nghĩ đại nếu như ta vẫn còn “tử thủ”. Người Miên chạy sang ta tỵ nạn thì họ chỉ có...từ chết đến bị thương vì chưa thấy quan tài chưa đổ lệ. Nhưng tôi chả dám “ngộ chữ” ra đây sợ “đạn lạc”, sợ bạn đọc chửi cho mục mả. Về Houston hôm sau đi làm ngay vì anh chị em bên vợ ai nấy chữ nghĩa ngập rãng nên mỗi người lãnh một tiệm tạo hoá U-Totem. Tôi cũng vậy, vì đồ nguội và rau cải ở trong tiệm nhiều như nêm cối, sáng chủ nhật nhà tôi tới tiệm de đít xe vào là xong. Ấy là chưa kể sau lưng thằng tôi có một “kho tiếp liệu” thuốc lá, cuối tiệm là một “kho đạn” bia. Từ đó tôi thanh thoi hít thuốc lá có mùi nhang và tu bia chùa.

Ha! Ăn mặn nói ngay hơn ăn chay nói dối là chiều thứ bảy hay chủ nhật, thằng tôi cũng xuồng

phổ để kiểm mục trời đất hương hoa, người ta com rượu...

Khoảng thời gian giữa năm 75 và 80, vừa mới dứt phim, một lũ tội tôi như những cánh chim tan tác gọi nhau họp đàn. Cứ chiều cuối tuần không hẹn mà gặp, không gọi mà đến... quán phố chợ. Thằng nào ra sớm ngồi đợi đấy, làm một hai chai dần bụng cho ấm lòng kẻ tha hương người lữ thứ, nhìn trời nhìn đất, buồn nhiều hơn vui. Quán mì đây của anh Tàu Chợ Lớn vừa mới tung bưng khai trương đã chiều hướng suy tư âm thầm đóng cửa vì vắng như chùa Bà Đanh. Như luật bất thành văn, vào độ, mỗi khứa thay nhau làm một “round” bia, tiền trao cháo múc, cười nói vung vít, nước miếng văng mệt nghỉ. Quán có món nhậu chính là xú quách, tay nào chịu chơi bắt đĩa bò lúc lắc, ai xâm mình lăm xách theo chai Cognac. Tất cả nằm trong những ngày tháng sa cơ lỡ vận nơi đất khách quê người, tha hương ngộ cố tri, thừa ban đọc.

Bởi sa cơ lỡ vận lại điếc không sợ súng, thô ngời thằng nào cũng gần kho đạn Gò Vấp. Thiếu úy Sư đoàn 1 qua đến Guam lên trung úy, tới Camp Pendleton đặc cách đại úy. Khi một nỗi mỗi lần đổi trại, là mỗi lần đổi quân binh chủng có lửa như Lực lượng đặc biệt chốn biên thù, hay Biệt kích bên kia vĩ tuyến, ông cố nội ai mà mò ra. Nghe tức như bò đá, giữa đám ba quân chẳng lẽ lật tẩy nhau, nhờ câu tí, câu chơi khó anh em quá, bộ Nghĩa quân với Địa phương quân để cho chó gặm à. Bán trời không văn tự là quan ba tàu bay L 19, ngày 30 tháng Tư đáp

máy bay nhấp nhòm xuống xa lộ Biên Hòa. người tình lái xe Honda đuổi theo sau, vèo một cái, đu lên lửng lơ giữa trời như James Bond 007. Mẹ kiếp! Nổ vừa phải thôi quan anh, quan anh lái máy bay như đạp...xích lô không bằng. Kẹt một nõi, có tật của máy ông có nội này là hay...quên. Vì nổ như tạc đạn, miếng văng tứ tung nên làm sao...nhớ mới rõ khổ. Khổ là khổ cho máy thẳng nghe, mắt trắng dã như thẳng mù dờ mà...nghe, nên lúc nào cũng như ở trên trời rơi xuống như...lính nhảy dù vậy! Ngày khác cũng khứa lấy máy bay làm quan tài bay, ăn cơm dưới đất làm việc trên trời...từ trên trời khứa bỏ trực thăng nhảy ùm xuống biển rồi leo lên...Đệ thất hạm đội. Bạn nhậu nể quá mạng, bèn dòm kỹ hơn xem áng chừng khứa đeo lon lá gì thì khứa đeo...kính cận.

Quay quả trở lại tiệm U-Totem, một ngày xếp lớn cầm quả táo vừa tung lên vừa hỏi mày bán bao nhiêu. Thằng tôi đùm đậu 25 cent. Xếp hỏi sao không cân mà bán. Thằng tôi lụng bụng rằng...cân đai. Bởi nếu như tôi nhớ không lầm cái ngày đó ở PX trong tị nạn 25 cent một bao thuốc lá. Ra ngoài một gallon xăng và một bao thuốc đồng giá 45 cent. Thế là xếp cho nghỉ việc. Kể chuyện cho có chuyện bắt quàng sang chuyện sinh ngữ sinh tôn, như cụ Khổng Khâu dạy khôn với tam nhật bất độc thư, ngữ ngôn dã vô vị mà một tôi hiểu lơ mơ lỗ mũi *ba ngày không đọc sách, nói năng nhạt nhẽo khó nghe...* Bởi tiệm có bán Playboy, Penhouse nên một

tôi nhất nhất đọc thư mấy chữ tiếng Tây tiếng u để sinh ngữ sinh tồn. Nay mới đốn ngộ ra ngày nào ở phi trường cô bán hàng mặt đỏ như gấc vì một tôi phát âm, phát ngôn “coke” là...“cock”. Chẳng qua *cock* là...con chim có đầu mà không...có chân.

Từ nhĩ văn mục đồ tức *tai nghe mắt thấy* ngày nào ở phi trường. Một tôi cũng muốn trở về 10 ngày đầu tới Houston, với hàn mặc thế gia, tức *gia tộc bút nghiên nghèo* như thế này đây. Ngay ngày hôm sau tới Houston là tôi đi làm, liệu cơm gắp mắm, chị em dẫn nhà tôi đi thuê phòng. Cuối tuần đi ”gara sale” mua được cái TV đen trắng y trang ở Sài Gòn, bật lên có cái hình tròn méo xẹo và phải đợi một hồi lâu mới “hiện hình”. Một bộ bàn ăn bốn chỗ ngồi nhưng chỉ còn ba cái ghế xộc xệch và cái nệm trải trên sàn nhà cho ba người. Bên cạnh cái nệm để chiếc đồng hồ báo thức.

Một tối nằm trên nệm ấm chăn êm, con ở giữa, hai vợ chồng nằm hai bên. Đang giỡn giắc ngủ ngẩn ngẩn với quá khứ vị lai là vừa đi làm được hơn một tuần êm ả, êm ấm như đời nở hoa xuân. Chẳng như ai đó ngày nào nằm trong trại tỵ nạn Pendleton hoài đồng vọng qua dòng nhạc *thấy hoa mai nở không biết xuân về hay chưa* và thiếp đi lúc nào không hay. Khoảng 4 giờ sáng, chuông đồng hồ báo thức reo, thì...

Thì nhà tôi gọi dậy và hét hoảng: “Con chết rồi, anh ơi”. Nghe chữ “chết”. Thế là tôi bung ra khỏi cửa kêu gào thảm thiết mà chẳng biết mình kêu gì nữa. Những phòng bên cạnh lục đục sang thăm hỏi nhưng biết nói gì với họ đây. Nếu có muốn nói chỉ biết chỉ vào xác con và ra hiệu bằng tay. Nhón nháo trong giây lát, có người về phòng gọi cảnh sát và quản lý chung cư. Khoảng mười phút xe cứu thương, xe cứu hỏa, cảnh sát và bà quản lý đến. Họ nói chuyện và làm giấy tờ với bà quản lý. Lát sau xe cứu thương chở cháu đi, Bà quản lý và hàng xóm kéo nhau ra sân tùm năm tùm ba thì thăm to nhỏ. Thỉnh thoảng bà vừa nói chuyện vừa nhìn về phía tôi...

Gần sáng anh chị em bên ngoại tới, họ cho biết cháu mất ở nhà nên phải mang vào nhà xác thành phố để khám nghiệm, khoảng ba ngày có kết quả mới được chôn cất. Chuyện chôn cất bà quản lý và hàng xóm chung lo gánh vác nên tôi không phải lo nghĩ gì cả. Trong khi chờ đợi, tôi nhờ họ hàng gọi điện thoại báo cho vợ chồng thằng Ba Lan. Hôm sau, cũng nhờ bà quản lý qua họ hàng tôi mới rõ về cái chết của cháu: Vì cháu nằm sấp nên bị ngộp thở. Ở đây họ gọi là “crib-death” nghĩa là chết trong nôi. Kiểu nằm này ít lâu sau được bãi bỏ vì trung bình mỗi năm với con số...mà chính tôi không tin ở cái trí nhớ của mình: 7000 trẻ sơ bị chết một năm vì crib-death.

Cùng ngày, vợ thằng Ba Lan tới, nhà tôi đi với anh chị em ra phi trường đón. Còn tôi theo bà quản

lý tới nhà quần làm giấy tờ. Nửa tiếng sau bà quay sang tôi nói “OK” và tôi hiểu là mọi chuyện đã xong. Ngày đưa cháu ra nghĩa trang xa thăm thăm ở bìa thành phố với đồng không mông quạnh. Ngoài nghĩa trang trời đất lúi húi mưa, vợ thằng Ba Lan rúm người lại vì nó quên mang theo áo lạnh. Tôi phủ cái áo lạnh của trại ty nạn cấp phát lên vai nó, cái lạnh của tháng 11 làm tôi rét run. Bà quản lý cầm ô che cho nhà tôi, cả hai đều sụt sùi. Phu nhà quần lặng lẽ làm việc... Vào lúc hạ huyết, im ắng, nhìn quan tài từ từ hạ xuống lòng đất, trong tôi trống rỗng, không cảm giác. Vì những xáo trộn dồn dập nên khô cạn, muốn khóc nhưng không có nước mắt.

Ngày về, tôi hỏi vợ thằng Ba Lan có tiền không. Lắc đầu. Trong túi có mớ tiền của hàng xóm Mỹ, Mễ quyên góp, tôi lấy ra một nửa dính vào tay nó. Trước khi lên máy bay, vợ thằng Ba Lan quay sang ôm tôi và thì thầm không ra tiếng:... “Happy Thanksgiving”.

Vợ thằng Ba Lan về trong một ngày trời quang mây tạnh, mọi chuyện rồi cũng đâu vào đấy với mô yên mả đẹp với sau cơn mưa trời lại sáng. Trong tôi cứ búi bán với đám tang có mưa thì hên. Nhưng chẳng hên gì! Chuyện qua sông ai nhớ quên đồ cứ theo thời gian vạt vương với tuế nguyệt như lưu, tạm hiểu là *năm tháng trôi qua như dòng nước chảy* thì... Thì thêm một lần qua sông phải lụy...”đò”.

Cháu mất được mười bốn năm, nhà tôi đi theo cháu vì ung thư. Qua hai năm rưỡi với một lương phải trả khoản sai biệt bảo hiểm, xe, nhà. Thêm chục cái thẻ “cả” nợ chồng chất cuối cùng tôi phải khai phá sản. Gần ngày nhà tôi nằm xuống, trong nhà chỉ còn vòn vện có 80 đô la, may nhờ bà dì là sơ tới lo việc chung sự. Cứ theo tôi biết “bà dì” là người cùng quê với bà cụ tôi, giây mơ rề má nào đó hai người thân nhau. Bà cụ tôi từ SF qua đây, bà sơ tới thăm, cụ bảo tôi gọi bằng “dì” thì tôi gọi là dì. Ngày nhà tôi hấp hối, cụ tôi bay qua lần nữa, tôi gặp lại bà sơ lần thứ hai. Và bà kéo tôi lên...đò.

Trên xe tới nhà quán, bà cho hay mỗi nhà quán tùy theo thu hoạch họ có giao ước với chính phủ. Một năm có bao nhiêu đám tang họ gán cho những gia chủ không đủ sức lo được việc chung sự. Đúng như bà sơ nói, tới nhà quán họ làm giấy tờ ngay. Chỉ có hai điều tôi không được chọn là áo quan đắt tiền và mộ bia đứng. Nghĩa trang và nhà quán là của cháu mười năm trước. Sau mười bốn năm, cái tên nghĩa trang trở lại với tôi: “Eatman Resthaven” để chẳng bao giờ quên, vì “eatman” không như câu ngạn ngữ của Tây là “ăn người”, để tôi được một ngoại lệ chưa bao giờ có ở nghĩa trang này: Mẹ cháu được nằm cạnh con trong khu đất tĩnh mịch, an nhiên cho nhi đồng có tên là “Baby Holyland”. Nghĩa trang như một khu rừng nhỏ, rộng mênh mông bát ngát, một lần tháng ba tôi lên thăm hai mẹ con, nhằm ngày lập xuân, lặng ngấm cỏ non trải dài, Đứng giữa trời đất bao la tôi cảm hoài mang mang

trăm năm vô biên chưa từng hội ngộ, chẳng biết nơi nao là chốn quê nhà, đường chạy vòng quanh một vòng tiểu tụy, một bờ cỏ non một bờ mộng寐 trong một cõi đi về.

Tháng ba vừa rồi nhằm vào ngày giỗ mẹ cháu, tôi đưa con gái út lên thăm mộ mẹ. Con gái là Mỹ con, mua mấy quả bóng xanh đỏ treo ở mộ cháu, Con gái quên rằng cháu gái là chị. Nếu bây giờ còn sống cháu đúng...40 tuổi. Lặng ngắm mộ bia thấy cháu hưởng dương được 4 tháng. Ngẫm chuyện mây vẫn bay ngày vẫn qua đi với 40 năm đã ngắn. Với 4 tháng trong cõi nhân sinh còn ngắn ngủn hơn nữa. Thấp nhang cho mẹ cháu, lại búi ngủi thôi thì hai mẹ con cũng được nằm gần nhau.

Hết búi ngủi đến ngậm ngủi nhìn mộ bia con với tên họ mới ngộ ra...bến ngộ, bến giác đâu không thấy chỉ thấy bờ mê, bến lú. Chuyện là sau khi vợ mất ba, bốn năm, một tôi gặp lại người tình đầu đời của những năm tháng đong đưa. Thằng tôi mới ở ra cái ngày vợ để ở nhà thương vì không nhớ “tên lót” của người xưa nên đặt sai bu nó cả tên con. Vì vậy chả đợi đến già hay đái tạt với tạt quên. Đứng giữa thiên thượng địa hạ với gió thổi rù rì, thằng tôi lại bản thân...thăm mộ vợ thương con, nhìn tên con lại nhớ đến...người tình cũ là như thế nào? “Một tôi” cũng chả hiểu “thằng tôi” nữa....

Nói cho cùng ai chẳng có người thân nhắm mắt về với mười tầng đất chín tầng trời. Một tôi đưa “chuyện nhà” dàn trải trên giấy không ngoài ý nghĩ hạn hẹp và co cụm qua triết lý củ khoai với nợ tình

khó trả...Tôi không biết làm gì hơn là nướng củ khoai cháy đen thui với nợ tình..., một tôi trả bằng chữ nghĩa với một quên hai nhớ. Đang gặp cái lúc tối như đêm, dày như đất này đây, bạn đọc láo nháo với nhau: Người này nao nuốt với sử thể nhược đại mộng, vi hoan kỷ hà với nghĩa *cuộc sống nổi trôi như giấc mộng với bao lần được vui*. Người kia bầm búi là định mệnh tại thiên thư. Ấy là bạn đọc bảo nhau thế đấy, tôi thì tôi nghĩ khác, trong chuyện đời thường con người ta mất cái này, được cái kia để có dấu hần, dấu ấn. Để qua sông ai nhớ quên đò, một tôi chẳng quên ông lái đò qua hình bóng mờ nhạt, mờ nhân ảnh là bố thằng Ba Lan. Năm 54 bỏ nước ra đi, ông không quên cái cảnh đồng ngộ đồng thuyền với những người di cư năm 54, thêm một vũng tang thương nước lộn trời năm 75. Vì vậy mới có bài tạp bút này rơi vào ngày 30 tháng tư. Tận cùng ai chẳng có cái cột mốc thời gian để mang một vết hần. Thằng như bạn đọc vừa rồi qua định mệnh tại thiên thư với người thân để xác lại ngoài biển khơi trên đường vượt biên. Ừ thì cũng với 40 năm...Thưa bạn đọc.

Thế nhưng vì cơm áo gạo tiền tôi quên bằng vợ chồng thằng Ba Lan. Cách đây khrom mười niên với năm tàn tháng lụn, có việc qua miền đất mà tôi đã có mặt và ghé thánh phố buồn hiu bên cạnh ngọn đồi, trại bò không còn nữa. Ghé thị trấn bên đàng, tôi như Từ Thức về trần vì khách sạn tuần trăng mặt nay là trung tâm thị tứ. Quán rượu cũng khuất nẻo, lại lần lần ngày nào năm ấy sao tôi lại...mù u là

quán Trung Thành để mò vào khóc lóc như cha chết mẹ chết. Tiếp đến lái xe dọc theo đường rầy xe lửa vì tôi nhớ khi nhìn thấy đằng xa cái cầu sắt cổ lỗ sĩ thời Đế nhị thế chiến như cầu Bình Lợi là tới ngã ba có tiệm Baber shop, có cái đèn vằn vằn xanh đỏ.

Tới ngã ba, tiệm cắt tóc nay là tiệm tạp hoá...nhang nhác như U-Totem ngày nào với bia, thuốc lá chùa có mùi nhang. Quẹo vào con đường chỉ mấy trăm thước tôi nhận ra ngay căn nhà có cái cổng tò vò của một thời ở thành phố hẻo lánh tên Chino. Bấm chuông, chủ nhà là một bà già, tôi nói đã từng ở đây nhiều năm trước. Hoá ra bà cũng ở thành phố cùng ngày ấy năm đó nên đã mua căn nhà này. Bà cho biết sau khi vợ chồng thằng Ba Lan có thằng con trai: Chúng chia tay nhau, mỗi đứa mỗi ngã.

Như trên tôi đã cách rách, để có cảm hứng viết bằng vào hai chữ...“Ba Lan”. Số là cách đây mấy tuần, con gái và thằng bạn trai ới vợ chồng tôi đi ăn steak là món tôi khoái khẩu. Tu chùa chẳng bằng tu nhà, ăn ở thật thà mới thật là tu...bia thì tôi chịu đèn thằng này cũng thích tu như tôi. Quái một nỗi steak Ba Lan gì như thịt bò băm Hamburger gốc Đức nên thường thôi, bia có thứ ngon thứ không. Nó biết nhiều loại bia vì khi đi quân dịch, nó tình nguyện qua Đức để uống...bia Ba Lan. Nó “bóc” bia Ba Lan có loại uống như cụng Phan Thanh Giản uống thuốc độc. Vì bia có tên là: “Bia tử thần”. Bởi loại bia từ

chết đến bị thương chỉ để cho quan chức nhà nước, ngoại giao đoàn hay cho...tử tội. Ở quán ăn, tiện nội tôi tiếng Tây tiếng u cũng ngọng như tôi ngày nào. Thấy tiện nội tôi lậu bậu gì đó với người phục vụ, nó gọi cho tiện nội tôi một chai nước ngọt gì đấy. Vì tuổi già mắt kém nên chỉ thấy chai màu nâu. Bỗng dung tôi hoài cố nhân đến thằng bảo trợ người Ba Lan khẽ đánh mắt một cái, chỉ tay vào...cái tủ lạnh.Tôi bèn kể chuyện cho nó nghe những ngày chân ướt chân ráo qua đây thích uống Corona lại nè Root beer. Nghe thủng xong, nó búng tay gọi hai chai và không quên dặn dò người phục vụ chanh và muối. Trong khi chờ đợi, thằng Ba Lan ghé tai tôi nói nhỏ giọng nghiêm và...buồn: Hôm nay nó xin phép tôi để lấy con gái tôi.

Bạn đọc nháy nhớ nhau dám nó là con trai vợ chồng thằng bảo trợ Ba Lan lắm ạ! Tôi không nghĩ vậy và cũng không hỏi. Nếu có hỏi thì câu trả lời là của bạn đọc. Như cái tựa đề: “Chuyện có tên là...” là gì, cũng tùy theo góc nhìn của bạn đọc....

Tùy...

Thạch trúc gia trang
(viết cho ngày 30 tháng tư 2015)

Nhà ta ở phường Hà Khẩu

Dẫn nhập:



“Trần Thủ Độ soạn ngôi nhà Lý, Lý Long Tường, con thứ của Lý Anh Tông (1138-1175), mang đồ thờ cúng chạy ra biển cửa

Thần Phù, Thanh Hóa. Sau đến bên Phú Lương Giang, tỉnh Hoàng Hải (Hwang Hae) thuộc bắc Cao Ly năm Bính Tuất 1226 và được Cao Tông (Kojong) cho định cư ở đây.

(đình Vọng Cổ Hương)

Sau Lý Long Tường giúp Cao Tông đánh quân Mông Cổ nên được phong tước hầu và lập bia Thụ Hoàng Môn Bi Các, dân trong vùng gọi là Bạch Mã Tướng Quân, núi này được đổi tên là Lý Hoa Sơn. Nhóm di dân lập lên ba làng Giao Chi, Đại Việt và Đinh Hải có luỹ tre bao bọc và đình *Vọng Cổ Hương*, với kiến trúc trạm trổ nét hồi văn đời Hậu Lý. Trước khi mất, Lý Long Tường để lại bộ sách chữ Nho, mô tả đời sống nước ta vào thời ấy.

Dòng họ Lý kéo dài ở đây cho tới nay đã hơn 27 đời”

Một ngày ở Bình Nhưỡng, bắc Cao Ly: năm 2075.

Cụ Lý bản thân từ sáng đến giờ vì chuyện từ thư tịch dòng họ Lý, cụ vô tình tìm được bài viết cách đây đúng 100 năm (1975) có tựa đề *Hà Nội một thoáng hương xưa* của cụ Ngộ Không. Đọc xong cụ phân vân, bài tản bút của cụ Ngộ Không đây quả là sinh chữ, chữ nghĩa cắt tỉa như gọt củ thủy tiên, từng mầm mới nhú, từng lọn lá non. Vì thô ngợi mịt mùng gió mây, tuổi hạc cụ đoán chừng đồng canh đồng tuế với cụ bây giờ thì phải...

Với niềm u hoài vọng cố hương, cụ bầm đốt ngón tay đến đời cô Chiêu đã 27 thế hệ. Cụ Lý như bị thôi thúc từ câu sấm truyền “Lý đi rồi Lý lại về” để cụ có giác hương quan mơ luống mẫn canh dài là dẫn cô con gái rệu về lại đất của dòng họ Lý, làng

Cổ Pháp, Trần Kinh Bắc. Cụ muốn cô con về thăm quê cha đất tổ, phần mộ gia tộc, nhà từ đường, để cô Chiêu tìm về với cội nguồn. Riêng cụ với Thăng Long xưa..., nhờ gôi đầu trên giá sách trong thư tịch bấy lâu nên địa danh, niên kỷ...Nói cho ngay với cụ như cá bỏ giỏ cua.

Áy vậ mà lây lất ở Bắc Ninh cả tháng trời, mấy bữa rày cụ Lý và cô Chiêu mới có mặt nhà từ đường thuộc chi cụ cố tổ Lý Long Tường của cụ bên Quảng Bá. Họ hàng xa gần, nhánh này, tông kia tấp nập đến thăm nên mãi đến hôm nay....Sáng nay cụ mới dẫn cô con lần mò theo con đường làng Nghi Tàm khúc khuỷu, mái tranh mảnh vườn, bờ mương ao cá, gì cũng lạ lẫm. Vừa lững thững đi, chỉ khoảng không gian trước mặt, cụ nói chuyện với cô Chiêu như nói chuyện với một người bạn vong niên lâu ngày không gặp...

Cố đô Thăng Long có làng mạc bao bọc chung quanh. Vua quan sống trong hoàng thành, làng mạc rải rác như làng Kẻ Noi, làng Kẻ Mơ...Thấy cô con ngó quanh quẩn chả thấy bóng dáng...kẻ này, kẻ nọ đâu? Cụ ôn tồn giải lẽ: “Kẻ” tiếng Việt cổ chỉ *nơi chốn*, sau gọi là *làng*. Kẻ Noi là tiếng Nôm, tiếng Hán là làng Cổ Nhuế. Phố ở Thăng Long khởi đầu chỉ có hai phố Hàng Bừa, Hàng Cuốc, sau có thêm ba phố Hàng Đào, Hàng Ngang, Hàng Đường là phố chính của phố cổ được gọi là Kẻ Chợ để phân biệt Kẻ Sặt, Kẻ Lủ ở vùng quê.

Cô Chiêu lần dẫn vậ chứ làng Kẻ Mơ, làng Kẻ Noi mua bán gì. Cụ Lý cười hệt mà rằng sự thể này phải hỏi cụ Ngộ Không. Cứ theo cụ ấy thì làng Kẻ Mơ bán rượu mơ, mà uống rượu mơ chỉ uống với mấy quả mơ xanh, tươi, giòn. Làng Kẻ Noi gánh thúng vào nội thành Hà Nội, lấy phân về ủ cho hoai để làm phân bón. Bởi thế xưa có câu “Đào Nhật Tân, phân Cổ Nhuế” là nói về nghề này. Khi vua Lê Thánh Tông vi hành thăm miếu thần hoàng có thờ đôi quang gánh và đôi đũa tre gộc để gắp phân. Vua ban cho làng câu đối: *Khoác tấm áo bào, giang tay gánh vác thiên hạ, vung ba thước kiếm tận thu lòng dạ thế gian* là thế đấy.

Vừa xong chuyện làng Cổ Nhuế là tới đường Cổ Ngự. Cụ dấng dõi “cổ” này khác: Năm 1620, đời vua Lê Thần Tông, dân hai làng Yên Phụ, Yên Quang đắp đập chắn ngang một cái hồ rất lớn, và đặt tên đập là “Cổ Ngự yển”. Hán tự *cổ* là vững bền, *ngự* là chống giữ, *yển* là đập. Con đường này vì giống...*cổ ngựa* nên dân làng gọi trại là...”Cổ Ngự”. Cụ tiếp: Hồ xưa tên *Dâm Đàm*. Cụ lật bật rằng “dâm” đây không có nghĩa phong tình cổ lục mà là...dâm mát. Tuy vậy, năm 1573, vua Lê Thế Tông vì tên húy của vua là Duy *Đàm*, nên đổi tên là Tây Hồ..



Hồ Tây
(ảnh chụp năm 1886
của Hocquard)

Chỉ con đường nhân gian trước mặt, cụ đông dài...

Nếu Thăng Long xưa là nơi chôn của nghìn năm văn vật thì Tây Hồ là đất văn học quện vào nhau cùng *lối xưa xe ngựa cũ hồn thu thảo, nền cũ lâu đài bóng tịch dương*. Dưới bóng mát của một thời nho học, bà Huyện Thanh Quan quê làng Nghi Tàm, theo chồng làm quan tận Đàng Trong. Cảnh đèo Ngang bóng xế tà, không làm bà ngóai cảnh Tây Hồ với một vũng tang thương nước lộn trời. Vì hành cung Trấn Quốc không còn nữa, chỉ còn ngôi chùa Trấn Bắc ba hồi triều mộ chuông gầm sóng ngậm ngùi bao lớp sóng hưng phế. Bà mất ở quê nhà, nay chẳng một ai hay biết mồ hoa cỏ lục ở đâu. Lại nữa, với *thuở trời đất nổi cơn gió bụi, khách má hồng nhiều nổi trau chuyên*, chẳng ai hay ở nơi chôn này có thêm phần mộ của bà Đoàn Thị Điểm. Bà theo chồng làm quan ở Nghệ An và mất ở đấy. Thi hài bà mang về quê chồng đất Kinh Bắc. Nhưng đến Thăng Long, vì chiến chinh, giặc giã nên đành phải an táng ở Tây Hồ. Mộ chí của bà sau bị đất lở, đất chùi nên nay không còn dấu tích. Nhưng năm 1982, mộ bà tình cờ được tìm ra ở dưới một đồng rác của làng Nghi Tàm.

Tiếp đến, cụ lại dài dòng với cô con...

Với những đổi thay, đến đây thầy mới thăm phục vua Quang Trung khi có mặt ở Bắc Hà. Có một ông tiến sĩ họ Đỗ, để lấy lòng vua mới, xin đổi họ ra tên khác, ngài trả lời:

“...Tây Hồ là thắng cảnh của người Thăng Long, người Thăng Long vẫn yêu mến và lưu luyến với Tây Hồ, lẽ nào nay vì trẫm lại đổi tên hồ được. Khách Tây Sơn, cảnh Tây Hồ, cũng là duyên kỳ ngộ, cảnh chẳng phụ người, làm sao người phụ cảnh...”.

Nhắc đến Nguyễn Huệ gốc họ Hồ thì chẳng quên người em họ năm đời cùng một ông tổ là của ngài là bà Hồ Xuân Hương. Giọng cụ đều đều về một cõi xa xăm:

Ngôi nhà của nữ sĩ họ Hồ là Cổ Nguyệt đường ở làng Nghi Tàm, nơi đó bà từng tiếp các bạn văn thơ như Nguyễn Du, Trần Quán, Tôn Phong. Cũng như bà Đoàn Thị Điểm, bà theo chồng là Trần Phúc Hiến làm quan tại Quảng Yên và mất ở đấy. Ba năm sau, di cốt đưa về chôn ở nghĩa địa ngay sát Hồ Tây. Tùng Thiện Vương ra Bắc nhắc tới ngôi mộ bà có hai câu: *Chớ trèo qua mộ Xuân Hương, suối vàng còn giận tợ vương lỗ làng*. Nhưng vì đất chùi cát lở, nghĩa địa nằm sâu dưới Tây Hồ nên cũng chẳng còn dấu tích.

Chỉ chùa Kim Liên gần nhà bà Hồ Xuân Hương, là nơi người tự trẫm năm thường đi lại. Bài *Quá Kim Liên tự*, trong *Đông dã học ngôn thi tập* của người tự trẫm năm, ông viết: *Bèo dạt làm thân*

khách cổ kính, Kim Liên qua lại đã bao lần. Trong *Tang thương ngẫu lục* có bài ký tả cảnh chùa Kim Liên làng Nghi Tàm: "Mùa thu năm Đinh Tỵ (1797) tôi cùng các ông Nguyễn Thạch Hiên, Nguyễn Kính Phủ, Hoàng Hy Đổ đến vãn cảnh chùa Kim Liên ở làng Nghi Tàm". Bài viết ký bút hiệu Tùng Niên, ngày xưa năm ấy người tự trăm năm cùng các bạn đến thăm Cổ Nguyệt Đường và Xuân Hương, khi ra về ghé thăm cảnh chùa Kim Liên.

Bỗng không cô con dẻo miệng hỏi “người tự trăm năm” là ai? Cụ đáp ấy là “người viết truyện: Nhà ta ở phường Hà Khẩu..”. Cụ định cho cô con biết thêm nữa thì vừa lúc đến...

Đến chùa Trấn Quốc, cụ ngược dòng lịch sử với con: Thời Bắc thuộc, Lý Bí quê ở Thái Bình, năm 544 đánh bại quân nhà Lương, lấy đế hiệu là Lý Nam Đế, đặt tên nước là Vạn Xuân, đóng đô ở thành Long Biên bên cửa sông Tô Lịch. Ngoài ra Lý Nam Đế còn xây chùa *Khai Quốc* nghĩa là “mở nước” ở sát bờ sông Cái. Đời Lê Kính Tông vì bãi sông lở, vua dời chùa vào hòn đảo Cá Vàng ở Tây Hồ hiện nay và đặt tên là chùa Trấn Quốc. Năm 1884, vua Thiệu Trị đổi là Trấn Bắc. Nhưng cư dân vẫn quen gọi tên cũ là chùa Trấn Quốc.

Cô Chiêu hỏi cụ Lý nay ở cửa sông Tô Lịch còn di tích nào chẳng? Cụ đáp sau này có phường Hà Khẩu của người tự trăm năm. Và gần đó cầu Long Biên bắc qua sông Hồng.

Có chùa, có đền thì phải có miếu...Cụ muốn kể cho cô con miếu Đồng Cổ...

Qua cầu sông Tô Lịch, tới làng Đông là gặp miếu Đồng Cổ. Miếu được Lý Phật Mã dựng lên năm 1020. Sau các vua nhà Lý cứ đến ngày mùng bốn tháng tư dẫn các quan ra miếu Đồng Cổ để thề: *Làm tôi bất trung – Làm con bất hiếu – Thần minh chu diệt*. Học theo tập tục này, trai gái cũng kéo nhau ra miếu cắt cổ gà để thề thốt *Một duyên hai nợ ba tình – Chúng con gắn bó xin thần chứng minh*. Nhưng cụ không kể nữa vì năm 1960, họ vào miếu mang đi ba cỗ ngai cỗ sơn son thếp vàng cách đây 300 năm cùng chuông, chiêng, bình, lộc. Họ nói vì...thất lạc. Vì là miếu *Đông Cổ*, ban văn hoá thay thế bằng...trống *đồng cổ*. Gần đây có bài biên khảo dài hơi đầy chữ viết: “Miếu Đồng Cổ thờ trống đồng từ thời Lý, v...v...”.

Đi hết đường Cổ Ngư, cụ đưa cô con đền Trấn Vũ mà rằng:

Năm 1676, chúa Trịnh cho đúc tượng thờ Huyền Thiên Trấn Vũ, một trong bốn vị *thánh* trấn giữ bốn cửa ngõ của thành Thăng Long vì vậy còn có tên khác là Quán Thánh. Tượng Trấn Vũ trong đền đúc bằng đồng đen có hình dáng một người ngồi, chân không giày dép, tay chống gươm lên lưng rùa. Năm 1821, vua Minh Mạng đổi tên là *Chấn Vũ Quán*.

Bước ra ngoài cụ lào thảo với cô con: Theo nhà văn Tô Hoài có nhiều tên phổ viết sai khiến người

đọc sai rồi không sửa được nữa, như phố Trần Khát Chân viết sai là Trần Khắc Chân. Riêng phố Quán Thánh có nhiều người gọi là phố *Quan* Thánh. Vì Trấn Vũ nằm trên đường Quán Thánh nên cũng bị gọi nhầm là đền *Quan* Thánh. Khác với chùa Quán Sứ ở 73 phố Quán Sứ xưa kia là “quán trọ” của các sư thần. Có người nhiều chữ còn dựng chuyện chùa thờ Phật, “quan” là nơi chôn thờ thần và người. Như “quan phu” là người có vợ chết. Hay “quan” chỉ “minh tinh nhà táng” cho đám ma như quan tài là...áo quan.

Ra công, trong khi ngồi đợi bánh tôm Hồ Tây, cô dễ dàng chuyện đôi tên. Cụ lụi hụi:

Năm 1802, vua Gia Long cử Nguyễn Văn Thành làm tổng trấn miền Bắc và đổi thành Thăng Long là Bắc Thành. Nhưng nguồn khác dẫn chứng từ văn thư tấu lên vua Quang Trung, Ngô Thì Nhậm viết Thăng Long là “Bắc Thành”, từ đó trong văn học sử Thăng Long được gọi là Bắc Thành để...thành tên. Như thầy vừa đảo qua vừa rồi vua Quang Trung nói: *Tây Hồ là thắng cảnh của người Thăng Long, (...), lẽ nào nay vì trẫm lại đổi tên hồ được*. Không như vua Minh Mạng năm 1832 hết đổi Tây Hồ thành Hồ Tây đền Bắc Thành thành Hà Nội là chuyện bình thường. Chuyện không bình thường là vua đổi đền *Trấn Vũ* là *Chấn Vũ Quán*. Và tỉnh Cầu Đơ là Hà Đông. Trong khi Hà Đông nằm ở phía “tây” Hà Nội.

Ngẩng lên trời nhìn mây bay gió thổi một lát, cụ Lý như lạc đường vào lịch sử:

Nhân mùa thu năm 1010, tiên đế Lý Thái Tổ ta về Cổ Pháp thăm quê. Nghe lời khuyên của sư Vạn Hạnh dời đô về thành Đại La, nên mới có Thăng Long thành. Chung quanh thành có ba con sông là sông Hồng, Tô Lịch và Kim Ngưu. Năm 1475, sông Hồng bao quanh Thăng Long đê bị vỡ, cả kinh thành lụt lội ngập dưới nước. Thêm chúa Trịnh đánh nhau với nhà Mạc, tiếp đến vua Lê đốt phủ chúa Trịnh nên Thăng Long khói lửa ngập trời. Vì hỏa tai, lụt lội, đất bồi từ sông Hồng bao thế kỷ nên một phần phế tích của Hoàng thành nằm sâu trong đất bùn. *Người tự trăm năm* để giấy bút lại trên giấy thô mực cạn...

“...Kinh đô Thăng Long thời ấy chỉ có mười lăm ngàn dân, sống trong một cái thành nhỏ, vài ba phố phường và mười làng mạc bao bọc chung quanh. Nhưng đến cuối đời Lý bắt qua đời Trần, dân đổ dồn về thị tứ lên tới bốn chục ngàn người, sách *An Nam ký truyện* của sứ thần Trung Hoa đã miêu tả: *Từ cửa Đông Hà Môn, phải chen chúc, chật vật len lỏi lắm mới tới được bến cảng, thuyền bè tập nập đi lại trên sông Hồng như lá tre...*”.

Sau đây cụ bắt qua chuyện từ làng tôi ngõ đến phố:

Từ làng Quảng Bá, Nghi Tàm như con biết đây, Hà Nội hình thành từ những làng quê, những dấu ấn “làng” hiện rõ nét nơi phố nhỏ, nơi ngõ ngang ngõ

dọc uốn lượn, quanh co, như đường làng trong lòng một Hà Nội sầm uất để hoài niệm, để lắng nghe tiếng gọi của Thăng Long ngàn xưa là những con ngõ nhỏ. Hà Nội có nhiều ngõ, thậm chí ngõ nối ngõ, trong ngõ còn có ngách, trong ngách còn có hẻm. Có ngõ ngoằn ngoèo như một mê cung, thấy phía trước một ngôi nhà, ngõ ngõ đến đó là cuối ngõ thì lại thấy khoảng sáng nơi ngõ tiếp tục kéo dài lắt léo. Nhiều khi vào trong con ngõ vắng thấy cái cổng tam quan chơ vơ mà chẳng thấy chùa chiền đâu. Ngõ là nơi ẩn chứa những bất ngờ mà chưa có ai kể cho hết. Nếu con muốn biết những nơi chốn... lắm người nhiều ma Hà Nội thì...

Thì cụ ngâm tẩm, chả lẽ nói với con dưới thời Hậu Lê, Khâm Thiên là địa điểm để cơ quan Giám làm việc, tức các quan văn xem thiên văn cho nhà nông cày cấy. Hay xem trăng sao để đoán tuổi thọ của vua. Cụ không dám thổ lộ cho cô con hay...ngay như các quan văn cơ quan Giám cũng không đoán ra sau này xóm Khâm Thiên là...xóm cô đầu. Thế nhưng mấy ai hay biết phố cô đầu cổ nhất lại là phố Hàng Giấy, tiếng đàn, nhịp phách, giọng “ứ hự” chỉ còn phảng phất trong ca dao một thời *Trái qua hàng Giấy dân dân – Cung đàn nhịp phách nên xưa bốn mùa* và mãi gần đây mới dọn xuống ngõ Cống Tráng, Khâm Thiên. Sau có “nhà thổ” trong ngõ Yên Thái ở phố Hàng Mành, ngõ Sầm Công được gọi là xóm Bình Khang. Như phố Ba La Bông Đỏ, phố có tên này vì phải treo đèn lồng

đỏ trước cửa. Chuyện phong tình cổ lục đây cũng ít ai biết căn “nhà thổ” ở phố Hàng Giấy ngoài sơn xanh, treo đèn lồng đỏ hay xóm Bình Khang đã có từ thời...cụ Nguyễn Du. Nhưng đó là chuyện hậu sự.

Đang qua giấc hương quan mơ luống mẫn canh dài với những ngõ ngách đèn đây chột cô Chiêu hỏi ngẩn sự gì có tên ngõ Cấm Chi. Cụ Lý cười xộ là khi Lê Trang Tôn thời Hậu Lê chưa làm vua vì ăn tiêu phung phí nên nợ ngập đầu. Khi lên ngôi, các con nợ đòi tiền vua, có người ở con ngõ nhỏ được trả rồi nhưng cứ đòi mãi. Các quan lo trả nợ cho vua ra lệnh “Cấm chi” không được đòi tiền vua ta nữa. Từ đó con ngõ ấy có tên Cấm Chi. Từ giai thoại này, dân gian có câu “Nợ như chúa Chổm” là thế. Cụ cười bơ mà rằng chuyện “Chúa Chổm” chỉ là giai thoại vì đời thườ nào dân dám đòi nợ vua. Mà đã là vua sao còn là...chúa nữa nên mới rách chuyện. Chuyện chôi cùn rế rách là ngõ Cấm Chi nay nổi tiếng nhờ quán cháo tim bầu dục. Thịt gà, lòng, mè, gan thái hạt lựu với lươn khô, tim, bầu dục, óc bày sẵn trên đĩa. Ai thích ăn gì thì múc cháo với hành hoa, tía tô thái nhỏ bỏ thứ đó vào...

Trở lại với cô con bên hàng quán, những chiếc bánh tôm vừa chín tới, vàng ngậy dòn tan với rau Láng thượng, diếp Láng hạ. Cô đang chắm nước mắm ngâm đu đủ, cà rốt ngâm dấm thanh mà người

Hà Nội gọi là nước mắm chua. Vừa ăn cô vừa dục dặc là ngon hơn kim chi củ cải với ớt băm nhiều. Xong bữa, cô nhẹ nhàng nắm tay bố và hỏi khẽ: Bây giờ, mình đi đâu thầy. Cụ trả lời: Chiều nay, ta vào Văn Miếu.

Vừa rời con đường Cổ Ngư...Cụ Lý quay đầu lại nhìn con đường xưa lối cũ. Nhìn trước mặt, cụ thủ thủ với cô con: Cách đây một khoảng ngắn, bên tay mặt là Chùa Một Cột, thầy không đưa con vào vì chùa nay không còn nét u mặc như thời nhà Lý ta nữa. Bỗng không cô con giờ giăng giờ đèn: “Thưa thầy, theo cụ Ngô Không vào năm 1049, chùa Một Cột được xây trên trụ đá cắm sâu xuống lòng đất. Mãi đến năm 1105, tức 56 năm sau, khi trùng tu chùa Một Cột lần thứ nhất, nhà Lý mới đào hồ ở chung quanh và trồng sen. Vì vậy với chuyện Lý Thái Tông nằm mơ thấy Phật Quan Âm ngồi trên tòa sen đưa tay dắt vua lên tòa, tỉnh dậy vua cho xây chùa giữa hồ sen là truyền thuyết sau này, thưa thầy”.

Làm như không nghe chuyện thày lay như vậy, cụ nhàn tản bước qua Văn Miếu môn. Cụ lảng động trong không gian tĩnh mịch một thời với khoa cử ở mảnh sân có hai dãy bia đá chơ vơ đang trơ gan cùng tuế nguyệt. Cụ Lý và cô Chiêu, một già một trẻ, lặng lẽ, tản ngẩn tìm tên những ông nghề của dòng họ trên mỗi tấm bia. Ra khỏi Văn Miếu, cụ rỉ rả với cô con rằng đằng sau Văn Miếu là phố Tràng Thi, nơi tổ chức các kỳ thi cho sĩ tử. Thời Lý, Trần

văn học sử ta không nói rõ đặt trường thi tại đâu nhưng thời Lê, trường thi Hương ở ngay cạnh Văn Miếu. Trường thi được lập ở bãi đất trống chỉ có rào che nửa, sĩ tử phải đem lều vào dựng che mưa nắng, đem chõng ngồi viết. Có phó Trạng Thi thì có phó Mã Vĩ bán mũ áo cho các quan nghề vinh quy bái tổ, phó Hàng Đàn làm võng kiệu, phó Hàng Lọng làm lọng. Thợ rèn có đe, ông nghề có bút để chẳng thiếu vắng ngõ Trạng Trình, ngõ Quan Thổ, ngõ Văn Chương, ngõ Văn Chỉ, ngõ Văn Quân của một thời ông công ông nghề xa xưa.

Hai bố con cô Chiêu rong ruổi trên những con đường Hà Nội một thoáng hương xưa lát đá xanh nhỏ hẹp. Đến Bắc môn có dấu vết hai vết đạn thần công của người quan ngoại để lại. Cô Chiêu dăng tiếng về những thăng trầm của một Hà Nội cũ. Cụ gật đầu tấp lự...

Khu phố cũ thật là cũ ngày nay xây trong hai năm 1804-1805 thời vua Gia Long và bị tàn phá cũng trong hai năm 1894-1895 do người thái Tây. Khu phố này, trước khi có mặt người quan ngoại đều chung một dáng dấp là những con phố ngắn ngắn, dọc ngang kiêu bàn cờ, phần lớn mang tên gọi của các mặt hàng tại đó như những “phố hàng” ngày nay. Nhưng không ai rõ ngày ấy thế nào, chỉ biết từ đầu thế kỷ XIX nhà hai bên đường đều theo kiểu “nhà ống”, bề ngang hẹp, chiều dài sâu. Nhà cửa sắp xếp tương tự nhau như gian ngoài bày cửa hàng. Kê tiếp đến một sân lộ thiên để lấy ánh

sáng, lợp ngói âm dương. Hai tường hồi xây từng cấp như những bậc thang. Có một số nhà thêm một gác lửng nhưng thấp và không mấy khi trở cửa sổ. Người xưa đã sắp xếp thành một dấu ấn đầy kháng khí, gắn bó kề tựa nhau mà tồn tại, sinh sôi với tứ đại đồng đường hay tam đại đồng đường...

Khi người quan ngoại tới thành Thăng Long lập thành phố Hà Nội, họ phải mất ba năm, từ năm 1894 đến 1897 để đập phá Bắc Thành, cổ thành ở phía nam Hồ Gươm, san bằng điện Khán Sơn, lấp đầu sông Tô Lịch. Ấy là chưa kể thời Gia Long rời đô vào Huế, vua cho thu hẹp Hoàng Thành lại, phá cổng Tường Phù, nay vẫn còn mảng tường nhỏ nằm ở số 38B phố Hàng Đường ở phố cổ. Ở “phố cổ” được làm vỉa hè, một số nhà được dựng lên theo kiểu “Tây” hai tầng làm mất đi bóng dáng của một thời đã qua vẫn còn lưu lại ở cái không gian đậm đà hương vị cổ. Như ngôi nhà cổ số 3 Hàng Khay vẫn còn số năm xây dựng 1886. Vì vậy “phố cổ” vẫn là một hoài niệm mà người xưa gửi lại cho người sau. Nay nói tới “phố cổ” là nói nhà cửa theo kiểu cách cổ đã hình thành từ mấy trăm năm trước.

Bỗng dưng không đâu cô con nói dám: “Hà Nội có 5 cửa ô phải không thầy?”. Cụ Lý được thể gà cỏ trở mỏ về rừng: Cứ theo “người viết truyện: Nhà ta ở phường Hà Khẩu...” thì đầu thế kỷ XIX, sách *Bắc Thành địa dư chí* cho biết Hà Nội có 21 cửa ô. Thuở ấy mỗi cửa ô là cửa ngõ vào thành Thăng Long có trạm gác, hào chông bao bọc.



(Cửa ô nằm trong làng còn sót lại ở ngoại ô)

Cô con lại dẻo miệng về “người viết truyện: Nhà ta ở phường Hà Khẩu.. ” là người thế nào? Cụ đành âm ừ ông ta là người viết về *cái nhà của mình* ở phường Hà Khẩu, ông viết về chuyện đời mình, viết về thời chúa Trịnh. Giống như thời chúa Trịnh Sâm và bà Lê Thị Huệ, cụ Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác viết *Thượng kinh ký sự*: Năm 1782, cụ Lãn Ông từ Hà Tĩnh ra Thăng Long, đi qua cửa ô Cầu Dền có tả lại như sau:

"Thấy một toà thành đất, không cao lắm. Trên thành là đường xe ngựa đò. Ngoài là hàng rào tre. Dưới chân là hào sâu, có thả đầy chông. Thành có 3 vọng canh, nơi nào cũng có lính sắp hàng gươm áo sáng quắc".

Ghim vào đầu cô Chiêu là “cái nhà” của người viết truyện. Nhưng cô sẽ hỏi bố cô sau.

Thế nhưng còn hơn cả “người viết truyện: Nhà ta ở phường Hà Khẩu và cụ Hải Thượng Lãn Ông thời chúa Trịnh với Thăng Long. Cụ Lý và cô Chiêu như lạc đường vào sử thi vạn khổ thiên lao với Thăng Long từ thời chúa Trịnh đến...Hà Nội hôm nay:

Đời nào không rõ, vua quan hay ra hồ câu cá như Lã Vọng nên hồ có tên hồ Tả Vọng. Sau khi đuổi được họ Mạc ra khỏi Thăng Long, năm 1593 chúa Trịnh cho sửa sang qua loa hoàng thành cho vua Lê. Nhà chúa dựng phủ chúa bên ngoài hoàng thành với những cung điện lớn lao như Phụng Thiên phủ và Vương phủ riêng ở hai bên tả hữu hồ Tả Vọng. Cung Thủy Khánh trên đảo Ngọc Sơn, đình Tả Vọng trên gò đất nổi nay là gò rùa.

Chỉ tay cái gò đất xa xa, cụ chưa kịp ậm ừ...cô con đã tỉ tê...

Theo cụ Ngô Không thời chúa Trịnh bấy giờ có nhiều kiến trúc xa hoa như lầu Ngũ Long phía bờ đông hồ Gươm, đình Tả Vọng trên gò rùa, cung Thủy Khánh nằm ở đảo Ngọc Sơn. Cụ chép miệng cái tách rằng cụ Ngô Không chỉ...ngộ chữ. Bởi chung theo *người tự trăm năm* đảo chỉ to bằng bốn, năm chiếc chiếu và không hơn nên không có đình quán nào cả. Còn theo ông Hocquard, vào thời ông, người quan ngoại nói rộng hồ ra, trồng cây và làm đường nhựa chạy vòng chung quanh chứ trước kia thời Trịnh hồ chỉ bé bằng...cái ao.

Cô lại một sách ăn giấy theo cụ Ngô Không gò trước kia là đất tư của chánh tổng Đông Thọ, huyện Thọ Xương tên Nguyễn Bá Kim. Năm 1884, ông chánh tổng ngắm miếng đất có dáng miệng rồng nên đắp đất nở rộng gò thêm hai mét và cho xây cái tháp, định đem hài cốt của bố ông táng vào đó. Ông theo đạo Thiên Chúa nên xây tháp theo kiểu tháp chuông, với kiến trúc “Gô-tích”. không có mái cong, không có lưỡng long châu nguyệt của đền chùa. Việc cải táng không thành. Năm 1886, ông Bá hộ Kim tặng người quan ngoại cái tháp ấy. Ngôi tháp chơ vơ với cái tên Tháp Rùa đi vào...văn học sử nước nhà.

Lúc này đây cụ mới gieo giỡ...

Nói cho ngay hồ giống một cái ao lớn. Chung quanh eo sèo dăm mái nhà tranh vách đất trên một vạt đất được gọi là đất...”Chó ỉa”. Cầu gỗ qua ảnh chụp của ông Hocquard i xỳ cái cầu ao, qua tấm hình chỉ thấy dăm tấm ván dày thô kệch, tấm còn tấm mất. Còn đảo gần sát hồ xưa kia gọi là *Tượng Nhĩ Sơn*, tức núi tai voi. Đảo có một gian miếu nhỏ bằng nửa lợp tranh thờ Hà Bá. Vua Lý Thái Tổ ta dời đô về Thăng Long đổi tên là núi *Ngọc Tượng*, dời nhà Trần đổi thành đền *Ngọc Sơn*. Thời chúa Trịnh, người Hoa Kiêu xin phép sở quan, dựng ngôi đền nhỏ thờ Quan Công. Minh Mạng năm 1838, có người làng Nhị Khê, hiệu Tín Trai bỏ tiền của ra để xây cất thêm đền thờ Đức Thánh Trần, Lã Đổng Tân

và điện Văn Xương Đế Quân, nơi các thầy đồ sau này thường tới xin sấm trước khi đi thi.

Đến đời Tự Đức thứ 18, cụ Nguyễn Văn Siêu từ quan ở Hưng Yên về Thăng Long mở trường dạy học ở ngõ Trạm. Cụ cho nối bờ với đảo, cho làm cầu và đặt tên là Thê Húc, nghĩa là *giọt ánh sáng đậu lại*. Trên bờ ông cho xây tháp đá ngoài cổng cao 9 thước, đỉnh tháp là ngọn bút lông gọi là Tháp Bút, trên thân tháp khắc ba chữ "Tả thanh thiên" có nghĩa là *viết lên trời xanh* trích trong câu thơ *lăng tàng trường kiếm ý thanh thiên* của cụ Tiên Điền. Nghĩa bóng là nhắc đến vua Quang Trung đánh bại vua Tàu nhà Thanh với "Tả Thanh thiên tử". Một đài Nghiên, đặt một cái nghiên bằng đá, tạc theo hình nửa quả đào, khắc một bài phú nói về nghiệp bút nghiên của nhà nho thời ấy.

Cụ chiêu hồn quạ khứ qua Tháp Bút, cụ đốt lò hương cũ qua hình ảnh ông đồ với vàng bay mấy lá năm già nửa cùng bút khô, mực nẻ, giấy đỏ, hồ tàn. Ngẫm ngợi lại cụ nào có khác gì ông đồ lỡ vận, hiu hắt giữa mưa bụi giăng mờ mãi ở cố đô Bình Nhưỡng, bắc Cao Ly. Tất cả lững lờ cùng chung một dòng sinh mệnh voi dòng đời qua cảnh hồ hiu quạnh, để rồi tất cả đi vào quá vãng...Mà với Hà Nội ngàn năm văn vật, với cảnh và người, cụ đang nhập hồn nhập vía về một cõi xa vắng với ông đồ xưa năm ấy. thì...

Thì cô Chiêu nồng nã theo ai đó tại sao Nguyễn Văn Siêu lại cho dựng Tháp Bút với ẩn tàng, ẩn ngữ câu “Tả Thanh thiên tử” trong khi nhà Nguyễn vừa là bề tôi của nhà Thanh, vừa đối nghịch với nhà Tây Sơn. Ông chỉ đứng ra *tu sửa Tháp bút và Đài Nghiên* không thôi. Hơn nữa với “văn như Siêu, Quát vô tiền Hán” ông nào cần gì vay mượn câu "Tả thanh thiên" của Nguyễn Du. Nghe rồi cụ tâm đắc với cô con gái rượu chuyện nhân gian trọng văn tình giữa cụ Nguyễn Văn Siêu và *người tự trăm năm*: Chế Lan Viên đã phóng bút về Hà Nội xưa cứ qua Hà Tĩnh lại nhớ đến Nguyễn Du. Đến đây lại thả hồn theo Nguyễn Văn Siêu đêm đêm có bay về bay về mài mực và tung ngòi bút tên đài Nghiên Tháp Bút để nước hồ Gươm sóng sánh long lanh câu thơ và câu văn trong *Tuỳ bút lục* của Tùng Niên văn quân.

Được thế cô dong đây tiếp chuyên đang dở dang rằng năm 1813 cụ Nguyễn Du được thăng Cần Chánh đại học sĩ, được cử làm Chánh sứ sang Tàu. Năm 1815, cụ dẫn đoàn tuế cống từ Yên Kinh về, qua *Sở kiến hành* cụ Nguyễn Du viết...

“...Tới cửa Bắc Môn, hai tên lính áo vải đen, trong lót vải vàng, tay chèn khó lục thất ngang lưng, xét người ra vào. Thấy bản chức mặc áo lương khăn lượt, chúng cầm giáo ngăn lại. Nhưng khi bản chức nhận là Cần Chánh học sĩ Du Đức hầu, chánh sứ đoàn tuế cống sang Bắc quốc về. Đồng thời bản chức cũng là bạn của Tổng trấn Bắc Thành thì

chúng mặt tái xanh như chàm đỏ, vội thả điều kiềm cho đoàn công sứ vào. Trong Hoàng Thành, điện Càn Nguyên, dấu vết cung điện cũ của vua Lê, nay đã hoang tàn đổ nát, gò đất cỏ mọc um tùm. Về hướng điện Giảng Võ, nơi có đài cao bốn tầng mà vua Lê dựng để quan sát quân sĩ tập luyện ngày xưa, nay cũng tang thương lặng lẽ ...”

Vẫn chưa xong, cô con gái rượu cụ léo néo như phim bộ Đại Hàn ấy. Cô con mẫn chuyện hỏi về...“cái nhà” của người viết truyện. Cụ thông thả mà rằng rằng cứ *người tự trăm năm* viết về nhà mình thì: “Nhà ta ở phường Hà Khẩu, phố Hàng Buồm nơi cửa sông Tô Lịch, trước nhà tiền đường có trồng một cây lê và hai cây lựu...”.

Vừa lúc có tàu điện leng keng chạy qua. Trên nóc tàu dây điện rung như đánh võng, bánh xe rít tóe lửa xanh lét Cụ âm ỉ theo cái võng dây điện...

Thằng Tây ngồi nghĩ cũng tài
Chế ra đèn điện thấp hoài năm canh.
Thằng Tây ngồi nghĩ cũng sành
Chế ra tàu điện chạy quanh phố phường.
(ca dao vùng Bưởi)

Tàu điện chạy qua, vì sợ bị xe chẹt, cụ ôm vai cô con bước qua đường.

Trước khi hai bố con đặt chân vào phố cổ của Hà Nội 36 phố phường, cụ hóng mắt về phía tháp Hòa Phong. Ở đây xưa kia có ông Tàu già bán “phá-xa” quanh quần ở bên tháp. Ông Tàu già đeo trước

bụng một cái thùng thiếc bao lớp vải bông để ủ cho lạt rang lúc nào cũng ấm. Cái thứ lạt trộn húng lìu được rang lên đều nhai dòn tan. Vào những chiều đông lạnh, ông Tàu già đứng tránh gió trong lòng tháp. Cụ bụng bảo dạ nay ắt hẳn người trăm năm cũ đã khuất bóng, khi không cụ buột miệng trong một cỗi đi về: “Người xưa đâu tá”

Chỉ cái Cầu Gỗ từ đặng xa ở phố Cầu Gỗ...Cụ vẫn hai dài một với Thăng Long xưa là vùng đầm lầy, ao hồ, sông lạch nên có rất nhiều cầu. Ngày nay, một số cầu đã mất đi dấu tích song tên của chúng vẫn còn dây mơ rễ má đến tên các con phố như phố Cầu Đông, v...v.... Bỗng không cô Chiêu quay lại nhìn hồ Gươm. Cụ dài một vẫn hai với cô ở phía nam hồ Gươm có phố Hàng Kèn, có phường kèn trống bát âm phục vụ đám ma. Phố Hàng Mã bán các loại đồ cúng tế bằng giấy cho các đám tang, đám rước. Còn đò và người khiêng đò đám ma ở phố Hàng Đàn. Phố Hàng Hòm làm quan tài sau đổi tên là phố Lò Xũ.

Cô hỏi cụ: “Xũ” là gì thưa thầy”. Cụ kheo khảy...

“Xũ” tiếng Nho là quan tài. Khởi đầu ở nhà không số phố không tên này, dân làng Đa Sĩ, Hà Đông là làng có nhiều ông nghề, ông công. Nghề cổ truyền của họ đóng các loại hòm gỗ sơn then, hòm nhỏ dùng đựng sách, hòm to bản lè sắt mạ hoặc đồng đựng quần áo. Sau người Thường Tín cũng ở Hà Đông với nghề rèn làm xẻng, liềm, cù nèo cắt cỏ

đến đây hành nghề nhưng không khá khả nên học nghề mộc của dân làng Đa Sĩ để làm quan tài. Để có phố tên Nôm là Hàng Hòm. Vì kiêng cái “hòm” nên họ gọi là phố Hàng Xũ.

Chuyện là ở con phố ấy có đền thờ lại thờ hai ông tổ của nghề mộc và nghề rèn, nên người quan ngoại đặt tên là phố Lò Sũ (rue Pouyanne). Bởi nhẽ ấy, qua sách vở lúc thì gọi là phố Lò Sũ, khi thì gọi là phố Lò Xũ. Nhưng phố nay không còn cái tên ấy nữa.

Cụ bầm búi với con nay có những tên phố đã đi vào quá vãng, nhưng cụ vẫn hoài đồng vọng về những cái tên một thời Kẻ Chợ như phố Hàng Mụn, Hàng Tàn, Hàng Lò, v...v...

Bước vào phố cổ, vừa đi cụ vừa lá vàng rơi trên giấy với cô con...



phố Hàng Bừa, Hàng Cuốc
(Ảnh chụp năm 1886 của Hocquard)

Phố đầu tiên của phố cổ Hà Nội là phố Hàng Bừa, Hàng Cuốc vốn là một mái nhà tranh vách đất, một cửa hàng với cái chõng tre nằm trên con đường

đất, nay gộp lại là phố Lò Rèn cắt ngang phố Chả Cá. Như "phố Hàng Trống", nguyên chỉ là...một ngôi nhà, một cửa hàng bán mặt hàng "trống", v...v...Nhưng cũng chẳng thiếu những phố chả dính dáng đến nghiệp nghề như phố Hàng Mãn bán mèo, và cả...chó nữa, v...v...

Từ phố này chẳng nhịt qua phố kiam cụ Lý bắt qua phố Hàng Kèn làm đám ma thì phố Hàng Đồng gõ đồ thờ cúng như lu đồng, chân đèn cày và...thịt cày. Nhắm vào thập niên 20, ở phố Hàng Đồng những tao nhân mặc khách là mấy bác đô tì quán khăn đầu riu, quần sắn móng lợn, chân đất võ bèn bệt ngồi trên chõng tre, tì tì đánh chén mợc tòn với rượu Kẻ Mơ. Hay ở phố Hàng Lược, có quán không bảng hiệu ngự ở trên căn gác gỗ ọp ẹp. Giống như quán Chả Cá, quán bốn đời cha truyền con nối, khách quen không ai ngoài sĩ phu Bắc Hà, nghênh ngang một cõi sống trên đời ăn miếng dòi chó, chét xuống âm phủ còn có hay không là cụ Nguyễn Tuân. Cụ Nguyễn đến đây chỉ soi đọc một món...móng chó hầm.

Hai bố con chuyện trò đám ma và quan tài với thịt chó tới ba con phố chính của phố cổ Hà Nội hồi nào không hay. Đi hết ba con phố liền nhau *Hàng Đào, Hàng Ngang, Hàng Đường* là tới *chợ Đồng Xuân*. Theo Tuỳ bút lục của *người tự trăm năm*. thì phố Hàng Đào hình thành rất sớm dọc trên con đê gần hồ Gươm. Phố Hàng Đào thời cổ, nhà hình ống, mái ngói nhô ra thụt vào. Đường đất gồ ghề, rất hẹp,

không có vỉa hè, ngày nắng bụi mù, ngày mưa lầy lội. Đêm khuya hàng đàn chuột chạy hai bên đường tìm nước uống. Sau phố Hàng Đào buôn bán lụa là vóc nhiều nên trở thành nơi chốn phồn hoa, người Hàng Đào được tiếng là người thanh lịch, con người của “kinh kỳ” kiểu cách hơn các con phố khác.

Bước qua phố Hàng Ngang, cô con hỏi bố chuyện ngang ngang của chúa Trịnh...

Thời vua Lê chúa Trịnh mở phố Hiến để người Hoa không được hẻo lánh tới Thăng Long nhằm ngó chuyện triều chính và nhà chúa cho lập Phố Khách để tập trung người Hoa. Ở Thăng Long cũng vậy, người Quảng Đông được tập trung ở con đường trong khu phố. Nhà chúa cho dựng điểm canh, tuần phu thay phiên nhau với dây đàn, câu liêm, thang tre, thùng gánh nước để phòng hỏa hoạn. Việc túc trực nơi điểm canh rất phiền nhiễu.

Sau nhà chúa phá bức tường điểm canh ấy đi, tôi đến cho kéo ngựa ngõ chẵn...”ngang” hai đầu phố nên mới có tên phố....Hàng Ngang. Phố này, theo *Dur địa chí* của cụ Nguyễn Trãi gọi là phố Đường Nhân tức “phố người Đường” bán áo diệp. *Đại Nam nhất thống chí* gọi là phố Việt Đông vì có nhiều người Quảng Đông (rue des Cantonnais).



Đi hết phố hàng Ngang tới phố Hàng Buồm.

Trong một ngày bên phố đông người qua...Hai bố

con lững thững đi trên phố Hàng Buồm về hướng sông Tô Lịch và sông Hồng. Làm như không cô Chiêu ở bên cạnh, cụ Lý thả hồn về một nơi chốn nào đó với người muôn năm cũ hờn ở đâu bây giờ...

Xa xưa...thật xa vắng người tự trăm năm là Phạm Đình Hồ (1768-1839) một danh sĩ Hải Dương sống vào thời Minh Mạng cùng thời với bà Huyện Thanh Quan với *Nền cũ lâu đài bóng tịch dương - Đá vẫn tro gan cùng tuế nguyệt*. Và bà Hồ Xuân Hương với *Thánh thốt tàu tiêu mấy giọt mưa - Bút thần khôn vẽ cảnh tiếu sơ*. Qua *Vũ trung tùy bút*, trong đêm mưa giữa kinh kỳ gió táp mưa sa ông đã phóng bút: *"Nhà ta ở phường Hà Khẩu..."*. Đề bà chúa thơ Nôm tiếp nói với *Cho hay cảnh cũng ưa người nhĩ - Thấy cảnh ai mà chẳng ngẩn ngơ*. Đề có cuộc tình đi vào sử thi với người thơ Chiêu Hồ.

Đang lá vàng rơi trên giấy đến đây, cụ Lý lần mắt với cô Chiêu...

Hà Khẩu, tên cũ là Giang Khẩu (tức phố Hàng Buồm) bên sông Nhị và trên bờ sông Tô Lịch. Ở Hà Khẩu người Tàu hầu hết sống bằng nghề liên quan đến sông nước như làm buồm cho thuyền bè, một thứ mảnh mảnh đan cói, nẹp tre. Trên đường xưa lối cũ, cụ Lý giầy đỏ buồn không thắm, mực đọng trong nghiên sâu dẫn cô Chiêu đi tìm căn nhà của người tự trăm năm ở phường Hà Khẩu, phố Hàng Buồm, trước nhà tiền đường có trồng một cây lê và hai cây lựu phải chặt đi. Nhưng cây lê và hai cây lựu không còn nữa nên chả thấy nhà đâu...Tới sông Hồng, cụ

lây lất tới cụ Ngô Không qua cụ Tam nguyên Lê Quý Đôn thời Lê Trịnh, trong *Phủ biên tạp lục* ghi chéo rằng: “Từ thời vua Lê, chúa Trịnh, người Phước Kiến, Quảng Đông, Triều Châu đến nước ta bằng đường biển. Vì đi bằng thuyền lớn nên còn gọi là tàu. Vì vậy người Tàu là tiếng gọi ở Thăng Long, ở Phố Hiến gọi là khách trú”.

Ngược Hàng Buồm về lại phố cổ, băng qua Hàng Đường, là phố Phúc Kiến.

Cụ rì rầm với cô con gái rượu phố này có một thời tên là phố Thuộc Nam, sau là phố Nội Đất và nay là phố Lãn Ông mà một thời cụ Hải Thượng Lãn Ông từ Hà Tĩnh tới Thăng Long chữa bệnh cho Trịnh Cán mua thuốc ở đây.

Cụ gật gờ với cô qua nhà văn Hà Nội 36 phố phường về người trăm năm cũ.

“...Ta không biết được mấy về dĩ vãng, về phố xá kinh thành hồi cụ Lãn Ông, một túi thơ, một bò thuốc, từ Bát Tràng đến Thăng Long thành bốc thuốc ở Vạn Thảo Đường phố Hàng Ngang, chữ son sắc nước đỏ tươi, bay bướm nửa chân nửa lệ. Bây giờ ở phố Hàng Đường, cũng có ba chữ Vạn Thảo Đường, nhưng được viết bằng lối chữ vuông tân thời...”.

Đi thêm vài bước nữa là tới phố Hàng Sơn, ban đầu là một ngõ hẹp, trước năm 1910 chỉ là một lối đi vừa một chiếc xe tay. Năm 1887, phố được đổi tên là phố Chả Cá do người họ Đoàn bốn đời làm món

chả cá ở số 14 rồi thành tên. Cho tới giờ bức tượng ông Lã Vọng xách cần câu và một xâu cá vẫn còn, vẫn ngôi nhà cỏ có gác lửng ấy.

Hai bố con lên gác lửng và ngồi trên sập gụ bày sẵn cái hỏa lò đang đỏ lửa. Những miếng chả cá màu nghệ tươi như hoa hiên cặp lại từng gấp tre cật hơ trên lửa than quả bàng. Gấp miếng chả cá thơm phức vào bát, ăn cơm mới nói chuyện cũ....

Cụ đựng bát đựng đũa với cô con về phường Bích Câu...

Phổ Hàng Đường vừa băng qua xưa là con đê có cầu Đông bắc ngang, cạnh cầu là chợ cầu Đông (chợ Đồng Xuân ngày nay). Vừa ăn cụ vừa nhẹ nhàng ca dao: *Bà già đi chợ Cầu Đông - Bói xem một quẻ lấy chồng lợi chăng?*. Cụ đây đưa chuyện có lão trượng đeo ông tranh Giáng Kiều từ chợ cầu Đông về ghé sân chùa Bích Câu nghỉ chân. Lão trượng gặp Tú Uyên để có truyện *Bích Câu Kỳ Ngộ*. Trong truyện “Bích Câu Kỳ Ngộ” của bà Đoàn Thị Điểm sáng tác có câu: *Gió thông đưa kệ tan niềm tục - Hồn bướm mơ tiên lần sự đời* mà bà họ Đoàn dựa vào tích vua Lê Thánh Tông xướng họa với một ni cô ở chùa.

Cụ dòm dò với con câu “lần sự đời” gợi cảm hứng nhà văn Khải Hưng viết truyện *Hồn bướm mơ tiên* mượn cảnh chùa Long Giáng ở Bắc Ninh đất tổ nhà Lý của hai bố con cụ.

Với cảm hứng để viết truyện, cụ năm năm chuyện hành lạc của cụ Nguyễn Du...

Năm Cảnh Hưng thứ 26, triều Lê Hiến Tôn, cụ Nguyễn Du sinh ở phường Bích Câu gần phố Hàng Giấy. Vì vậy với câu Kiều *Bình Khang nán ná bấy lâu* có thể từ nhà hát cô đầu cổ nhất ở con phố này từ thời cụ Tiên Điền. Như xóm Bình Khang với kỹ nữ có từ đời Đường ở Trường An. Cũng như qua cụ Lê Thước cho hay thịt chó đã có từ thời cụ Nguyễn Du với bài *Hành lạc từ: Tội gì ngàn năm lo - Có chó cứ làm thịt - Có rượu cứ nghiêng bầu - Được thua trên đời chưa dễ biết*. Qua bài lai cáo của một nhà nho nghiêm túc và cẩn trọng thì cụ Nguyễn Du ở một nơi chốn có nhà bên ngoài sơn xanh, treo đèn lồng đỏ. Bởi cụ có “*Bình Khang nán ná bấy lâu*” ở nơi chốn này mới có cảm hứng để tả cảnh lầu xanh *Bốn bề bát ngát xa trông – Cát vàng còn nọ bụi hồng dặm kia* thì ở khúc sông Tô Lịch và sông Hồng gặp nhau ở phường Hà Khẩu có một cái “cồn” cát vàng rất lớn. Còn phường Bích Câu có lầu xanh, cụ Lý cho là cụ Nguyễn Du viết trại là lầu Ngung Bích mà cô Kiều bị đọa ở đây.

Hà Nội trong mưa lâm thâm. Cụ Lý đứng ở cuối con đường của phố cổ, trước khi giã từ Thăng Long nghìn năm văn vật với ngàn năm mây bay, để lại một Hà Nội với đường mưa ướt đất...Cụ đứng ở đây lắng nghe âm vọng của người tự trăm năm như còn ở đâu đây:

Xưa thật xưa với Tùng Niên Phạm Đình Hổ qua Vũ trung tùy bút, trong mưa giữa kinh kỳ gió táp mưa sa...Đã bao nhiêu mùa gió thổi, cho đến một đêm mưa, mặc kệ cho gió mưa choàng lên phố thị, người muôn năm cũ để chữ nghĩa trào ra ngọn bút lông tùy hứng dẫn đi, nét ngang, nét sổ, nét móc thấp thoáng hồn người bên phố đông người qua. Hồn người đã đem những viên gạch lá nem lát lên nền phố cổ.

Với lá vàng rơi trên giấy, phố đã lạc đường vào văn học...

Thạch trúc gia trang
(viết xong Canh Dần 2010
thêm bớt Giáp Ngọ 2014)

Nguồn: Thạch Lam, Ngô Sĩ Liên, Hoài Anh, Trần Quốc Vượng, Vũ Ngọc Phan, Tô Hoài Nguyễn Vinh Phúc, Hoàng Hữu Quýnh, Phan Lạc Tiếp, Nga Sơn, Phanxipăng, Phạm Vũ. TBN, Nguyễn Du, Tuyết Minh, Nguyễn Khắc Thuần.

Cái bóng của gã

Đến cái tuổi vào thu ngẩn ngẩn với lá bay tường bắc lá bay sang, ai đấy chọt bồi hồi một ngày tóc đã nhuộm một màu quan san, dăm mùa thu chết nữa là đến cái tuổi quy khứ lai từ với cỏ cây. Qua ngày tháng còn lại lãnh đãng là sương khói, cùng mảnh vườn ấy, bắt gắp cái lá vào độ lập đông lạc vào vườn nhà. Ai đó ngẫm chuyện nhân sinh rằng: Khi đã già rồi, tự dưng người ta quên đi mình đã từng một lần hụt hẫng với *có nên lên tàu làm một chuyến đi xa....*

Và sau đây cứ lay lắt mãi với *chuyến tàu ấy có đến sân ga chẳng...đề thành chuyện.*

Chuyện là mười năm trước, bằng vào một buổi tối, “cái tay” đang...*tôi nhìn tôi trên vách* thì có tiếng “con rắn”, *bạn của cái tay*, rí rả bên kia đường dây điện thoại: “Cô nên sống chung với nó, trong cuộc sống vội vã này mỗi lần cô đi đâu về, chỉ có bốn bức tường thôi”. Lời khuyên của con rắn làm cô lẩm đẩm nhiều ngày, chẳng là bấy lâu nay cô ghét...nó và ghét kinh khủng.

Nó thì ngược lại, ù lì và cam chịu, mặc cô hắt hủi, nó vẫn đeo đuổi cô. Mỗi lần gặp nó, cô lại điu môi này nọ, cuối cùng cô cũng phải đưa nó về nhà. Sau đấy cũng quen dần, vì trước đó cả hai tìm hiểu nhau, kiểu tìm hiểu dấm dớ bờ bụi ấy mà. Thật ra hoàn cảnh nó đáng thương hơn là đáng ghét, vì nó bị đòi bầm giập, ruồng bỏ như cô vậy. Qua nhiều năm tháng, cô thấy gần gũi nó hơn, cả hai sống với nhau lặng lẽ. Cô sống bên nó, và chỉ mình nó thôi. À mà quên kể, nó, người bạn tình giập gấu vá vai lúc này của cô có một cái tên rất quái.

Tên nó là... ”cô độc”.

Tiện tay cô bật cái nút nhạc Quái hơn nữa, bài nhạc vừa lúc chấm dứt bằng câu: “Ồi ! Những người khóc lẻ loi một mình.. “, bởi đã...lẻ loi lại...một mình gì nữa cho rách chuyện. Bởi thế, dấm dúi với tình ảo cho lắm cô cũng phải đi tìm một...thằng cô độc lẻ loi, một mình, bằng xương, bằng thịt nào đấy để lấy làm chồng. Nhưng muốn có chồng là ...thằng người có thật phải dàn dựng một chuyện tình hiện thực

trước đã. Chuyện là tất cả những gì đã qua, sau khi chui rúc trong cái đám mờ mịt của mảng tình đầu, và...cũng là mảnh tình cuối đã thành tro bụi trong quá vãng. Nên cô không có hứng thú trở về thăm lại nơi mình đã bỏ đi sau những mùa thu chết. Cô thích những vùng kỳ bí chưa từng ném trái để nhắm mắt lao vào trong đó mà tiếng Việt bây giờ gọi là tình yêu...nháp ấy thôi. Vì thế cái tay không thể viết những gì chưa hiểu rõ. Nói thật tình, cái tay cũng chẳng biết cái vùng u mê ám chướng ấy hình thù ra sao? Và gọi bằng tên gì trong đời thường? Đạo đó cái tay đã hơn một lần buông bút vì nếu không sa đà, không yêu đến nơi đến chốn, khó mà viết cho thật được. Mặc dù viết để cho một mình đọc, một dấu ấn cho một cuộc tình của một thời, một thưở. Vì rằng mỗi ai mỗi có một quá khứ của riêng mình, cho riêng mình ẩn khuất ở những trang giấy nằm trong ngăn kéo mốc meo.

Khó thể đây! Chuyện là đang bí rì vì chưa có chuyện tình nào ra hồn để viết vai...thì.

Thì tình cờ một hôm cái tay thấy “cái đầu“ ngứa ngáy. Bèn đưa...tay gãi đầu. Cái tay mò mẫm tới đỉnh đầu gặp một khoảng rừng rậm mà người đời gọi là...tóc, và cô gặp một con rận đang nhả nhả đong đưa giữa hai...cây tóc như quan trạng nằm võng. Con rận đáng người thiên cổ, đeo kính trắng đang đọc thơ Bùi Giáng, thế mới...đau cái đầu. Chưa kịp thủ lễ vấn an, bỗng dung con rận và cái tay

nghe “cái trán“ bàu bậu với cái đầu: “Tại sao anh hỏi đầu”. Cái đầu triết lý củ khoai: “Tại vì tôi suy nghĩ”. Rồi cái đầu hăm hụi với cái trán: “Tại sao anh hỏi trán”. Cái trán triết lý vụn: “Tại vì tôi suy tư”. Cái đầu...lắc đầu không hiểu. Cắm giả lệnh giả thị, ai cấm người mang bị nói khoác, thế nên cái trán làm như hiểu biết lắm, bèn đùng đĩnh: “Tôi hỏi vì suy tư sao anh lại...suy nghĩ”.

Nghe như đâm vào tai rồi, làm như sao biết quan mót đá mà hạ võng, quan trạng rận rời cái võng, rít một hơi thuốc, thở ra khói và nhướng mắt bật rất lý sự cùn với cô: *Có những điều một người không hiểu, hai người không hiểu, ba, bốn người...cũng không hiểu nốt thì đơn giản như đàn rô là họ có...hiểu quái gì đâu!*

Bỗng khi không, con rận há họng gật gù:

Thế giới có triệu điều không hiểu
Càng hiểu không ra lúc cuối đời
Chẳng sao, khi đã nằm trong đất
Đọc ở sao trời sẽ hiểu thôi
(Mai Thảo)

Nghe xong, cô râm ran...Ừ thì con rận cũng đúng thôi. Rồi võng rồi, con rận rủ rê cô đi tìm chồng về thổi cơm chung. Ừ thì cứ lấy chồng cái đã, có chết ai đâu ! Rồi thì tình yêu sẽ tới sau, cô hiểu vậy, vì *đọc ở sao trời sẽ hiểu thôi* và cho rằng như

thế. Thế nhưng từ mẩu đối thoại ấy, chẳng ai cảm đoán cô vẽ vờ nhân vật của cô sau này ít nhất phải có cái trán biết suy tư, cái đầu biết suy nghĩ. Thêm cái giọng kính trắng, và...biết hút thuốc lá nữa lại càng hay. Và nếu khôn như rận như các cụ đã...dậy khôn thì lại càng hay hơn nữa.

Hốt nhiên cô âm ỉ theo người thơ Thanh Tâm Tuyền: “Tôi không còn cô độc“.

Thế là cả hai làm một chuyến phiêu lãng quên mình lãng du từ Bắc xuống Nam bằng xe lửa. Buồn môi ngựa miệng cô láo quá hỏi hai đường rầy xe lửa song song có gặp nhau không. Con rận trầm ngâm một lát, và lúng kùng triết lý củ sắn rằng: Hai đường song song gặp nhau ở vô cực trong cõi vô cùng. Với *gặp nhau ở vô cực*, trong đầu cô bật ra âm hưởng: “Mưa vẫn rơi rơi cho đời biển động“. Cùng *trong cõi vô cùng* với âm vọng: “Ngày mai sỏi đá cũng cần có nhau“. (Trịnh Công Sơn). Sau đấy con rận dặt dứ *tay* từ...*tóc*, xuống...*trán*, ngang qua...*tai*. Tay chả hiểu sao ở vùng đất này tên bắt đầu bằng chữ “t” hay “m” như *mặt, má, mũi, mồm, miệng, môi, mắt*. Khi không trái nắng trở trời, cô nghĩ đến thiên hạ sự thường nói rằng mắt là cửa sổ của tâm hồn, cô hoang tưởng thêm nhân vật mai này ngoài đôi mắt lặng lẽ như ao thu. Mắt gắn bó với mồm miệng...Cô buột miệng hát nhỏ *ngày mai sỏi đá cũng cần có nhau* và cô nghĩ ngay trong đầu: Chạy trời không khỏi nắng nhân vật ấy phải là...là Bắc kỳ.

Cả hai leo dốc, xuống đồi và đi xuống nữa tới vùng phồn thực hoang vu cỏ cây, hoa lá. Vừa lúc trời tối có trăng sao cả hai ngừng chân ở đây. Con rận ngả lưng xuống bãi cỏ, nhìn lên bầu trời cao, và tí tê chuyện tình mưa không ướt đất nắng không ấm đầu của...nó cho cô nghe:

“...Con rận kể về chị rận có chồng. Chị cố trốn chạy khỏi tình yêu của nó dành cho chị.

Nhưng đêm đêm, vàng trăng mọc trên đỉnh...đầu. Trăng đẹp quá khiến chị không chịu nổi nỗi niềm gì đó đang thức dậy trong chị. Chị rận không thể thờ ơ trước tình yêu của nó. Chị lao theo tiếng gọi của tình yêu. Nhưng những lời ong tiếng ve của mấy bà chí, bà chấy như đám mây đen trong khoảnh khắc che khuất vàng trăng của chị. Trăng lại hiện ra, lại toả sáng ngập tràn, và chị rận lao ra khỏi khu rừng tóc. Chị nghĩ: Chỉ có một con đường là chị chạy trốn khỏi vàng trăng. Nghĩa là chị phải chạy trốn khỏi cái đẹp của tình yêu ngược ngạo. Chị rận bỏ cánh rừng tóc vào sông trong hang núi tối tăm. Nhưng cái đẹp của vàng trăng luôn luôn chan hòa trong chị. Bởi thế, càng ở trong tăm tối thì trăng càng sáng ngập tràn...”.

Chuyện vừa kể đến đây bỗng có một con rận cái khác ở cái tuổi 16X trăng tròn từ hang hóc, bụi rậm chui ra làm quen với nó. Trăng tròn vành vạch và đẹp biết bao. Nó nhồm dậy đốt điều thuốc đi theo trăng. Nó đi theo trăng nhưng trăng có đi đâu. Chỉ

có con rận trắng tròn đang lẻo đẻo theo nó. Trắng đang ở trên đầu. Nó đi miết. Một lát sau, nó quay lại thấy con rận cái có nét ồm ờ như trắng. Thế là nó chộp miệng “tách” một cái và thờ ra...*trên hai vai ta đôi vàng nhật nguyệt* và ở lại với con rận cái không...*đi đâu cho đời mỗi một* với cô nữa.

Thế nhưng cô chẳng quên cái lúc bị rận chia tay, con rận cầm tay cô và ngậm ngùi: Đã đi đã đến cuối trời - Đã về như vẫn muôn đời đã đi. Chính câu thơ của Bùi Giáng ấy vận vào người cô sau này. Từ con đường sỏi mòn cô tìm ra một lối đi, ấy là mỗi người mỗi có một người bạn đường, mỗi nơi trú ẩn của riêng mình, mặc dù chỉ là mảnh đất khuất nẻo ở một vùng đất hoang vắng nào đó. Nhưng bây giờ, cô đành rong ruổi một mình trên cô lý về một bến cô liêu. Trên con đường lẻ bóng, từ bạn đường đến bạn đời, cô loay hoay trăm trở tìm cách gây dựng một mái ấm gia đình thật an nhiên bình dị. Thế nhưng cô cứ vật vờ vẽ một mẫu người đàn ông mà theo cô phải bương bả, bương trải. Chẳng lẽ người như cô lại đi yêu...con cù lòn ngòi chết dí một chỗ hay sao. Như một lần con rận triết lý cù nhầy về người đàn ông cho ra đàn ông như thế này đây: *Người đàn ông khi cuối đời ra nghĩa địa nằm mà không có một người tình cuối tiễn đưa thì chẳng phải là một người...đàn ông.*

Cô hoài niệm đến những giấc mơ...Trong giấc mơ thoáng chốc, cô chợt bắt gặp một hình bóng của một người đàn ông không rõ nét để có thể sống

chung cùng. Tỉnh dậy là cô quên ngay khuôn mặt ấy, cô chột chao lòng và tưởng niệm người đàn ông của mình như hoài một cố nhân. Bởi lẽ người đàn ông đó phải có túc duyên để gặp gỡ hoặc giả như nếu có cơ may quen biết rồi sau đây đường ai nấy đi. Rồi tống biệt hành, bỏ lại sau lưng bằng một nụ cười suông, thường là rất nhạt nhẽo của mình, như cô đã từng...

Một ngày đi đến tận cùng với đường mưa ướt đất để tìm cho ra một nhân vật trong mộng. Mơ khác mộng. Để rồi cái tay đã gặp hấn. Cô hỏi tên người tình ảo ấy. Chạy trời không khỏi số, trong một thoáng u mặc, giọng hấn sâu chờ sâu, gương mặt hấn buồn nói buồn, cả môi hấn cũng chẳng hé rạn lên một niềm vui. Hấn trả lời tên hấn là...chân trái.

Thoạt kỳ thủy tay và chân, cả hai không biết nhau vì chúng được sinh ra dưới hai hình thể khác nhau với hai bản thể hoàn toàn khác nhau và sống ở hai thổ ngại, địa giới cũng khác nhau. Gân đất xa trời thì chân ở dưới...đất và tay ở gân...trời. Tay gân với mây xanh cùng trắng sao nên nhạy cảm và ủy mị, thích được vuốt ve, ưa làm dáng cho đỏ da thắm thịt nên chẳng thích nắng nôi mây. Chân ngược lại thích đi lại khắp nơi phơi thân ra ngoài nắng gió, chẳng quan tâm gì đến thân thể mình. Tụ chung là ở bản không thể tả. Ngắn gọn nhân vật ảo

của cái tay, méo mó, dị dạng. Tất cả được chấp nối ràng buộc với nhau một cách rời rạc, không mòn nhẵn, hay nói khác đi là...khác thường.

Rắc rối là có hai chân, ấy là chân trái và chân phải: Tay trái quàng quàng nhè ngay chân trái làm...người bạn đường. Vì ngõ cùng một phía, yêu nhau là cùng nhìn về một hướng. Dần dà chúng yêu nhau thật mới điên người, Tuy nhiên chúng vẫn lóng ngóng cố tìm cách tìm hiểu nhau. Tay vẫn “nói” kiêu tay...Bởi thổ ngơi, địa giới khác nhau, nào có khác gì chuyện chồng Nam vợ Bắc. Như vợ nói “cái tay” thì chồng nghe ra là...“cái tai” chẳng hạn. Chung sự vụ thì *tay trái và chân trái* cũng đồng ý đi đến quyết định kết liễu cuộc tình vô cùng thơ mộng của mình bằng cái lễ cưới thật...thương tâm. Nhưng phải nói là cái giống đàn ông thường mau chán. Cô gọi con rận hỏi cho ra nhẽ vì nó là đàn ông. Nó hỏi cô thích ăn gì. Cô trả lời: Gà quay. Con rận hỏi tiếp nêu ngày nào cô cũng ăn gà quay. Tháng nào cô cũng ăn gà quay. Năm nào cô cũng ăn...gà quay thì cô có chán không?

Lúc này đây cô đang hực hăng lại nhớ đến cái ga xe lửa hắt hiu nằm ở đâu đó. Cô gọi con rận nữa, nó vu vơ: “Hai đường thẳng song song không bao giờ gặp nhau, nhưng gặp nhau ở cõi vô cùng”. Gì mà khó hiểu một cách vừa phải như vậy! Chịu trời không thấu, tay đưa...tay gãi gãi đầu ra ý nhờ cái

đầu tìm kiếm dùm chuyện tiền duyên hậu kiếp. Nghe hỏi vậy, cái đầu...lắc đầu: “Rằng cô phải ngồi ở sân ga đúng 28 năm hay 10220 cả ngày lẫn đêm mới gặp được người tình trăm năm đang ngó lơ đi qua. Hay nói một cách khác theo xác suất của một nhà toán học, nếu cô ngồi ở quán cà phê góc phố và đếm...Cô đếm đến 1 triệu 700 ngàn người...lẽ 1 mới bắt gặp người tiền duyên hậu kiếp trong đám đông, giữa đám đông”.

Một ngày cô đang đi tìm cái mà người làm nhạc họ Trịnh chế câu vót chữ cho nhọn hoắt là “Ngày mai sỏi đá cũng cần có nhau“. Thì ở ngã ba đường, cô gặp...một hòn đá.

Bởi nhẽ cô quán quả...Ừ nhỉ, khi con người đi hết vòng đời một trăm năm có khác gì được sinh ra một lần thứ hai để bắt đầu một vòng đời mới. Cô lậu bậu rằng có hơi trễ tràng đấy vì đời sống quá ngắn ngủi. Ấy vậy mà mây bay đi, ngày trôi qua, cô vẫn lụi đụi chạy sau thời gian vì mộng khác mơ...Cái đầu...gật đầu: “Mơ khách đường xa, khách đường xa...(Thâm Tâm) rồi ra trên con đường tình ta đi, cô sẽ gặp. Như trên lối đi gặp...một hòn đá bên hè phố.

Bằng những bước thấp bước cao cô đã gặp... ”gã”. Gã đứng bên đường như một...hòn đá có thật. Hòn đá lặng lẽ với khuôn mặt đeo gọng kính trắng đang nhai vụn nhá chữ qua bài viết “*Lá vàng rơi trên giấy*” như...ông đồ già. Một ngày cô đi ngang qua, qua mưa bụi bay và ngửi thấy mùi thuốc

lá bay bay theo gió. Hòn đá đeo kính đứng đó, thả khói lên trời cao và cô đã bị hấp hồn từ những hình ảnh mờ lung ấy. Với dòng đời nổi trôi, gã đứng đó như tượng đá bên phố đông người qua đê đọi ai đây không ai hay hòn đá đeo kính là... ”cái tay phải”.

Và hòn đá vừa đếm đến 1 triệu 700 ngàn người...lẽ 1. Thì gặp...cô.

Trời hết mưa thì nắng để cô lây dây đến chuyện duyên tình có từ kiếp trước. Gần đây, một nhà phân tâm học dùng thôi miên đi tìm quá khứ của những người yêu nhau. Ông khám phá ra những cuộc tình hôm nay đã có từ kiếp trước. Thảng như ông thôi miên cô: Cô sẽ kể cho nhà phân tâm học nghe cả mấy trăm năm trước, cô đã gặp gã đứng đó như tượng đá bên phố đông người qua và hẹn hò. Kiếp này mặc dù cô đã có chồng. Nhưng khi gặp gã, cô sẽ ngã vào tay gã một cách dễ dàng mặc dù gã...sần sùi, thô nhám hơn chồng cô.

Ừ thì trở lại một ngày phiêu lãng quên mình lãng du cô đã gặp... gã. Cô móc cái điện thoại bánh mì tay cầm hỏi con rận phải làm gì với...hòn đá. Bên kia đầu giây con rận chỉ vẽ cô học theo Bồ Đề Đạt Ma với “cửu niên điện bích”, cô hãy quán chiếu bằng cách nhắm mắt và dòm...hòn đá. Chín giây sau cô ngộ ra “bản lai vô nhất vật” của hòn đá đang chứa chấp một nỗi gì đó mà cô không hay biết. Con rận cho cô hay ít nhất Đông phương và Tây phương cũng gặp nhau ở đây: Với Đông phương ấy là *bản*

lai vô nhất vật vì nhà Phật dạy rằng khi sinh ra đời con người ta chỉ là khối thịt, không mang theo vật gì theo cả. Còn theo Tây phương thì cô là nửa cục thịt của gã. Bằng vào chuyện từ thuở hồng hoang, thượng đế tạo ra trái đất là núi đá và con người là một cục thịt tròn như hòn bi, lớn như bánh xe 18 bánh. Cục thịt hòn bi lăn xuống núi tách ra hai cục thịt kháu nhau: Đó là cục thịt đàn ông và cục thịt đàn bà. Và họ lạc nhau. Sau này hai cục thịt tìm ra nhau và lấy nhau vì vậy cục thịt này là nửa của cục thịt kia là thế.

Sau khi diện bích, cô ngộ ra hòn đá là một nửa của cô hay ngược lại... Từ đó, cô biết mình chẳng lẻ loi, lẻ bóng. Cô cảm thấy yêu đời, yêu... người hòn đá đeo kính. Nhưng bụng bảo dạ, cô không còn là con gái với tuổi học trò nữa, bây giờ cô đã là đàn bà, lại đâm đầu đi yêu... cái tay phải mới khố cái thân cô vì... vì cái tay phải có... ngón tay đeo nhẫn. Nhưc nhối hơn nữa là một lần hòn đá đeo kính rầm rì với cô: “Trong một người đàn ông lúc nào cũng có hai người đàn bà. Một người là người vợ. Một người là người tình”.

Ấy vậy mà cô để cho những lời rì rầm của gã theo gió trôi đi. Vì có gặp, có gần, cô mới tự hiểu rằng đàn bà cũng như đàn ông, mỗi người mỗi có một hình ảnh, một nhân vật ẩn mình trong ngõ ngách của tâm khảm và nếu có túc duyên gặp nhau, đề trôi buộc vào nhau không rời. Cô thần thơ nghĩ rằng, lắm khi vấp phải hòn đá ở ngã ba đường, nhiều

khi thay đổi một quãng đời để rẽ qua một khúc quanh khác với ngày sau sỏi đá cũng cần có nhau. Những năm tháng sau đó cô cứ chơi vui với *chuyến tàu đã đến sân ga chưa* để chuyện bằng vào từ đầu...

Cô đang bồi rồi nhìn trời nhìn đất thì có tiếng Hàn Mặc Tử thở ra...

Người đi một nửa hồn tôi chết
Một nửa hồn kia bỗng khật khờ

Trở lại ngày cô bắt gặp trên hòn đá có điều thuốc lá đang thở ra khói, bên cạnh là cái bút và một xấp giấy và gã bỏ đi đâu không biết. Chỉ biết rằng gã bắt đầu bài viết với chữ “Gã...”. Thế là cô ngồi xuống bên đường. Cô viết tiếp những trang trải của gã...

Đơn giản như đan rổ thì cô sàng chữ ra câu, sàng câu ra chữ như thế này đây:

“...Gã...”

Bằng vào cái tuổi lá vàng rơi trên giấy... Vào một ngày mưa nhiều hơn nắng bỗng bắt gặp một câu thơ xưa cũ hay *mắt ai* của quá khứ dường như thật thân quen nhưng cũng thật xa vắng. Tận cùng là mỗi ai đều mang một quá khứ trên lưng, thì cứ tạm gọi là một hình bóng đi. Để rồi chẳng thể chạy trốn một chuỗi ký ức vui đầy đang nằm ngủ sâu trong ngõ ngách của tâm khảm lũ lượt rủ nhau về trong thoáng chốc, qua cái bóng hắt hiu bên đường, cái bóng hắt bên này, hắt bên kia khơi dậy ngày nào năm ấy. Và

ai chẳng một lần đong đưa với cánh cửa của quá vãng qua...*đôi mắt* của người xưa và gã cũng vậy. Gã đang cõng quá khứ về một thành phố cũ, ở đây có những căn nhà hình hộp với hai cửa sổ và...một mắt ai. Con đường quá khứ nối dài và cứ dài ra mãi như một định mệnh rong ruổi, cho mãi tận bây giờ.

Phố sá mưa bay, gã gật gù về cuộc tình nào đây một lần trong đời:

Này người tình giữa phố
Mắt ai đã biểu tỏ
Hãy đi. Như đã ở
(Đạm Thạch)

Một chiều gã hẹn hò với quá khứ ở một nơi chốn không có thời gian và không gian. Gã đang đứng trong bóng chiều chạng vạng tối. Gã đang nhớ người trong điều thuốc khói huyền bay lên cây thì bầu vào mắt gã chiếc áo chùng trắng từ đầu tới chân và mỏng tang vật vờ bay ngang qua. Áo em trắng quá nhìn không ra có hai đốm sáng nhỏ nhoi như một mảnh linh hồn lạc mất lối về...Nhìn kỹ hơn gã thấy chỉ là một...*cái bóng* có dính hai đốm sáng đang nhấp nháy giống hai con đom đóm là...là...hai con mắt đang chớp chớp.

Hai mắt chớp chớp nhìn gã. Thoạt đầu, gã hơi ngỡ ngàng. Gã đốt thêm một điều thuốc và trông ngóng về cái cửa ra vào hình tượng như cánh cửa ký

úc. Gã ngạc nhiên thấy đôi mắt như nhấp nháy và hóng theo gã, ngẫm ra ý hỏi han rằng gã đã đứng ở góc phố này 28 năm hay 10220 ngày đêm thì “người” của...quá vắng đã đến hay chưa? Nghe lạ! Sau mười giây, sự ngạc nhiên biến thành chập choạng, gã dọm bước tới định hỏi han thì đôi mắt...đi giật lùi. Gã đứng, đôi mắt cũng đứng và đau đầu nhìn gã. Gã giả bộ lùi lại nhanh hơn, đôi mắt bước tới cũng nhanh hơn. Cứ như thế, gã rượt đuổi theo đôi mắt như đuổi theo...một cái bóng của cái tuổi mới biết yêu lần đầu cũ sì cũ xưa.

Mọi người ra vào phòng ăn khá đông. Gã chẳng thấy đôi mắt nào hao hao giống vậy, có những đôi mắt nọ quá lớn, mắt kia lại quá hẹp. Còn đôi mắt của gã là đôi mắt hanh hao sương khói, mỗi khi mở to trông vừa ngơ ngác vừa ẩn chứa một điều gì sâu thẳm để bùng bùng...gã như muốn chết chìm trong đó. Gã làm quen bằng cách hỏi băng quơ: “Ăn gì”. Cái bóng thản nhiên trả lời: “Ăn gió”. Thấy mặt gã ghệt ra như rấn ngày, cái bóng liến láu: “Một tôi đang ngồi trên sân thượng ngắm trăng, bất ngờ một miếng gí bay vào miệng. Chạm vào đầu lưỡi và...ăn. Cứ thế, cứ mỗi ngày chờ gió. Dần dà quen, nhòm thấy miếng gió nào bay tới gần là hất tay nhẹ vào miệng và ăn như ăn...không khí”.

Và gã bắt gặp đôi mắt mở rất to...

Đôi mắt mở to và hỏi gã: “Uống gì”. Gã lững lờ trả lời : “Uống rượu và...ngắm trăng”. Đôi mắt nhìn

ra ngoài ẩn hiện vàng trắng tròn, và gã nhận ra là cái bóng đầy đặn, nhìn kỹ thêm, khuôn mặt cái bóng tròn tròn như mặt trăng. Nhưng gã không nắm bắt được rằng cái bóng đang ngằm đây đưa gã về...*một đêm trăng mà con rận đã tâm tình với cái tay.*

Vì cái bóng không như *chị rận chui vào hang hóc để chạy trốn vàng trắng...*

Tối về, gã ngồi ngoài vườn ngắm trăng lên. Qua cái ánh trăng non nớt dờn dợn, làn khói thuốc bay lên lượn quanh và tạo thành một gương mặt một người nữ. Làn khói dần tạo nên một người con gái mờ nhạt ảo. Không tin vào mắt mình, gã nhìn trần trối vào hình bóng, sợ cái hình ảnh ấy biến đi mất. Gã vội vàng lấy giấy phác họa lại chân dung dáng dấp ấy. Khi bức họa vừa xong, một làn gió nhẹ thổi tới, xoá...cái bóng của gã..

Từ ngày gã quen biết đôi mắt qua cái bóng, gã cảm thấy thiếu vắng một cái gì khó tả. Ngày là gió, tháng là mây, vợ gã vắng nhà, gã mang cái bóng về nhà lúc nào chẳng ai hay. Cái bóng dẫn đôi mắt đầy sương khói theo gã khắp mọi nơi, từ ngoài vườn vào đến phòng ngủ. Một lần trong giấc mơ hoang, cái bóng nhìn ảnh vợ gã treo trên tường và xăm xăm bảo gã: “Này, người kia muốn gặp riêng người này ở chỗ khác không?”. Gã nhìn cái bóng từ đầu xuống chân rồi gật đầu. Gã dòm thấy cái bóng căng mắt nhìn gã từ chân lên đầu và chu miệng như trêu gã rồi.. đi

mất. Gã bật dậy không ngủ lại được nữa và băng khuâng với một mai.

Với một mai là một tối, gã mơ thấy mình chui ra khỏi cái giường ngủ và hẹn hò với cái bóng trong một cuộc phiêu bồng về một vùng đất mới ít ai hay biết. Trong giấc mơ, gã cũng cái bóng có đôi mắt sương khói đến một nơi vắng bóng người. Mặc dù chỉ là cái bóng, vậy mà sau một hồi lâu hai vai gã bị đau nhức. Gã mang cái gánh nặng ấy trên lưng và gã chẳng hiểu cái bóng có biết gã đưa cái bóng tới một nơi chốn đang chờ đợi. Về một nơi chốn chỉ có...cái giường. Nếu gã nhớ không lầm nhà văn Hery Miller đã cho rằng: “Cái giường không phải để ngủ. Mà là để nói chuyện. Vì ở trên giường, người ta dễ thành thật với nhau nhất”.

Đừng ai hỏi gã đang mang cái bóng đi đâu? Vì gã đang mải mê vật lộn với cái bóng. Đôi khi cái bóng cọ xát vào hai bả vai khiến da gã bắt đầu đau rát. Gã ưỡn lưng và cố đẩy sức nặng cái bóng về phía bên kia. Gã phát hiện một chiếc xương sườn của gã bị lệch sang một bên và đâm thấu vào tới tận dạ dày gã. Ấy đấy, cái bóng theo huyền sử chỉ là...cái xương sườn của gã nhưng gã vẫn ẻ lưng phải công, như chúa Giê-su vác cây thập tự giá. Khách qua đường lẽ dĩ nhiên họ không nhìn thấy...một cái xương sườn đang được vác bởi một ông già....”.

Đến tao đoạn này cô định viết thêm đàn bà không phải là cái xương sườn của đàn ông. Vì cứ

theo chuyện cổ đại của người Hy La thời trung cổ thì đàn bà là một cục thịt, là nửa cục thịt khác là đàn ông. Nhưng nghĩ sao lại thôi. Và cô gọt chữ đẽo câu tiếp:

”...Lung gã mỗi lúc một càng xuống và cái bóng phủ lên lưng gã dày như cái mai rùa. Không còn ai nhận ra gã nữa vì bóng đêm, gã cứ chúm đầu xuống mà đi với sức nặng của cái bóng ở trên lưng. Dầu sao gã mới chớm già hay ít nhất đầu óc gã bắt đầu già cỗi. Đối với gã, thời gian không có nghĩa gì cả nhưng gã lần lượt nhìn thấy những người quen gã già đi, rồi vắng bóng. Cả cái bóng cũng vậy. Gã lo sợ một ngày nào đó gã sẽ mất cái bóng vĩnh viễn mà chưa một lần chia sẻ những điều cả hai hằng ấp ủ. Đã nhiều lần gã muốn đến với cái bóng nhưng gã ngại ngùng. Gã lo sợ làm đảo lộn cuộc sống phẳng lặng của cái bóng.

Cái bóng mỗi lúc mỗi đè nặng trên lưng, dưới sức nặng nghìn cân của cái bóng, gã bắt đầu khom lưng mà...bò. Gã biết trước sẽ phải bò ngang qua khúc đường rầy xe lửa trước mặt. Gã như một con ốc sên vụng về chậm chạp dưới sức nặng của cái vỏ. Sau những năm tháng với đường mưa ướt đất, nay gã đang nằm ở cái tuổi nhi nhĩ thuận, hiểu theo nghĩa là chuyện gì rồi cũng qua đi. Vì rằng đã bao ngày tháng gã gần gũi với cái bóng, ngày qua tháng lại với hôm nay sẽ là quá khứ của ngày mai. Ngày ngày cứ chùng chát lên mãi để thành một chuỗi quá khứ nặng nề. Vô hình chung, chính gã đang là con

ốc chuyên chở quá khứ kia mà. Chuyện là ai đó trước khi có hiện tại đều có quá khứ, quá khứ nhiều lúc muốn cởi bỏ nó không phải là dễ.

Như chuyện con ốc nhỏ sống cô quạnh trong một vũng đầm lầy với chuỗi tháng ngày, cứ day dứt nó mãi. Cứ mỗi một ngày, trả một ngày cho quá khứ, quá khứ vì thế chồng chất trên lưng con ốc. Một hôm nó nhất định mang quá khứ đi chôn, nó nghĩ chỉ có thế mới có được những nhẹ nhàng thanh thản. Khi con ốc chở quá khứ đến mé đường, bên kia là nghĩa địa, thì nó thấy băng qua bên kia không phải là dễ. Dòng xe như mắc cửi không chừa một khoảng trống để chậm như nó có thể vượt qua. Cuối cùng con ốc tự thấy rằng, nó sẽ bị bánh xe nghiền nát trước khi bò qua bên kia đường. Vì thế nó đành công quá khứ trở về nơi đầm lầy nước đọng xưa kia, nó thâm nhủ suốt quãng đời còn lại, đành ôm những quá khứ của riêng mình...

Và gã chỉ muốn cái bóng có chung một quá khứ với gã. Thế nhưng gã lại chao đảo, có lẽ gã chẳng nên phiêu lưu nữa, có lẽ đã đến lúc gã nên chấm dứt những nổi trôi hờ hững này. Gã đang muốn thâm thì với cái bóng rằng: “Có khi chung thủy là một cố gắng tuyệt vọng”. Và gã sẽ rừ rì tiếp: “Ngoại tình là yêu một lần nữa mà không cần phải cố gắng“. Rồi thì thâm thêm nữa: “Nếu gian dối với đàn ông có vợ là tội lỗi thì đó là một thứ tội lỗi đầy quyền rũ”.

Nhưng chẳng hiểu nghĩ sao, gã vẫn thấy có điều gì đó không ổn.

Cho đến bây giờ đây, gã hầu như đã mất hết khái niệm về thời gian, có lúc cả khái niệm về không gian cũng không còn rõ rệt nữa. Đôi khi gã đi như trong mơ, giật mình không biết là đang ở đâu, đi về đâu. Cả hai không thể kéo dài những hệ lụy khác thường như vậy mãi. Thế nhưng cả hai gặp gỡ nhau, gần gũi nhau chẳng vì những niu kéo của tục lụy trong chốn ta bà. Gã cũng thâm hiểu cái bóng cũng nhận ra những tư vương không cho phép cái bóng xa rời gia đình. Đường như cái bóng biết đã tìm được một người để gửi gắm, nương tựa qua một người bạn đường như một người bạn đời. Nói cho ngay là gã chán chừ, có lẽ gã không nên đẩy đưa cái bóng lún sâu hơn trong vũng lầy tục lụy thêm. Cả hai tự giới hạn vào những lần hẹn hò, ít nói với nhau nhưng cùng đọc được cảm nghĩ của nhau thì chẳng có chuyện phải chia cách. Cứ để cam nín hiện hữu theo dòng sinh mệnh thâm kín của riêng nó. Và gã cho là như vậy...

Cuối cùng gã cũng bò vào đến trước công khu nhà trọ vào nửa đêm. Gã chậm chạp gượng đứng dậy và từng bước một đi về hướng dãy phòng ngủ trong mê hoặc, cái bóng cứ lầm lũi theo gã đi vào vùng tan hoang kỷ niệm. Mặt trăng từ từ hiện lên qua rặng cây, cái bóng càng lúc càng đậm nét hơn. Chợt gã nhìn xuống và bắt gặp ánh trăng hắt bóng

gã xuống mặt đường theo từng bước chân ngoằn ngoèo, nghiêng ngã. Hai cái bóng chập chờn bên đường, cái bóng nghiêng bên này, ngã bên kia. Theo những bước chân, gã thấy cái bóng của mình rướn mình chồm tới và bò lên ôm cái bóng kia quẩn quýt. Gặp nhau, chúng ôm lấy nhau thao thiết ngỡ không có gì tách chúng ra khỏi nhau. Mặt trăng vừa khuất dạng sau đám mây, hai cái bóng giẫy giụa quẩn quại rồi từ từ buông nhau ra. Gã chợt thấy người mình nhẹ tênh, đưa tay sờ soạng thì hốt hoảng nhận thấy rằng cái bóng kia không còn nữa, nó đã bỏ gã mà đi đâu mất. Cái bóng hoàn toàn hóa thân. Mặt trăng ló rạng. Hai cái bóng lại nhập làm một. Sắc tức thị không, không tức thị sắc. Và gã cúi xuống định bế cái bóng vào căn nhà trọ.

Bất chợt ánh trăng có một đám mây mỏng như sợi tơ trời phủ lên và cắt mặt trăng làm hai. Gã cũng như cái bóng, không ai muốn bước qua sợi tơ vương vô hình mà cả hai tự vạch ra từ lâu lắm rồi. Vì rằng nếu cái bóng ngã qua sợi tơ trời chia cắt đôi bờ đôi ngã kia thì nào có khác gì câu ca dao *hời cô tát nước bên đàng, sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi* để làm sao vớt lại ánh trăng đã mất. Rồi một ngày nào đó quay lại nhìn, tất cả thuộc về ký ức, chuyện thâm kín bao nhiêu năm như giấc đông miên, khi chân lang thang qua vùng trí nhớ tan hoang, đôi mắt ngày xưa mịt mù đưa. Trong thâm lặng, gã nhẹ nắm tay cái bóng quay trở lại còn đường cũ vừa mới đi qua. Để căn phòng ngủ bơ vơ ở lại đàng sau lưng... ‘’

Chuyện là ngày hôm sau, cô bắt gặp trên hòn đá có ly cà phê bốc khói và xấp giấy mà cô đang viết dở dang. Gã đang ngồi đấy như *biết cùng ai nói câu tâm sự, đá ngủ bên đường gọi chẳng thưa* (Vũ Hoàng Chương). Gã viết thêm những gửi gắm còn lại của một cô với một gã...

Đồ chuyên trà ám dứt sứt vôi, cuộc sống rượu be sành chấp cổ, gã chấp câu nói chữ cho cô với *tại đây, đá sống lâu đời nhất, đá rõ điều ta muốn rõ không* (Tô Thùy Yên) thế này đây:

‘...Cô cứ thông dong với đường xưa lối cũ và nhìn lên cao có ánh trăng vàng ệch. Trong những giây phút hóa thân, cô hòa nhập về một vùng hoang vu không một bóng người, chìm đắm trong một thời hoang sơ mà chưa một lần bước chân tới và hoàn toàn xa lạ...Đề rồi trong cô như thăng hoa, bay bổng hòa lẫn với tiếng cành lá xào xạc trong gió. Đường như hòn đá đeo kính đang thả hồn đi hoang, bay lên với cô, bay lên mãi theo cô. Trên con đường tình ta đi, cô cùng hòn đá đeo kính đang lang thang với những bước chân vô định, ai mà chẳng có lúc buông lời bông bênh thả hồn theo mây khói như gã. Như gã với...*cửa động, đầu non, đường lối cũ, ngàn năm thơ thảo bóng trắng chơi* (Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu).

Ấy vậy mà có một lúc giao động, cô bám víu vào những hình ảnh tâm linh và tìm về tục lụy,

không phải thuộc về đạo mà là thuộc về đời. Hóa ra cái kiếp người đầu buồn chán bao nhiêu vẫn là một kiếp nhân sinh. Được sống, được làm người vẫn là một cái gì mơ hồ nhất, nhất là lại có một quá khứ vui buồn ở đằng sau. Và ngay lúc này đây, cô cảm thấy thấy cô có những ấn ức bình thường của đời thường. Và ai chẳng có một lần trong đời.

Rồi cô tự hỏi bây giờ mình cùng hòn đá đeo kính đi đâu đây, thì...Thì cô thấy hòn đá đeo kính đang bay lên, bay lên mãi, bay qua mái chùa cuối đường rầy xe lửa. Cô bay theo, và hong hanh mắt nhìn theo xa xa ẩn hiện ngôi chùa Long Giáng. Và ở đó, một ngàn năm trước, một trăm năm nữa còn vương vứu câu kinh, câu kệ của người xưa, của vua Lê Thánh Tông họa thơ với ni cô: “Chày kinh một tiếng tan niềm tục - Hồn bướm ba canh lẩn sự đời”. Ni cô sửa lại thơ vua: “Gió thông đưa kệ tan niềm tục - *Hồn bướm mơ tiên lẩn sự đời*”.

Đến tao đoạn này, gã muốn cô là ni cô, và gã là Bùi Giáng:

“...Tôi (Bùi Giáng) gạ gẫm con chuồn chuồn, đem phó thác thân xác trần gian của tôi cho con chuồn chuồn trên hai cánh mỏng bay đi rồi trở về đồng ruộng làm mục tử chăn trâu. Con trâu chạy lạc. Tôi chạy về bảm báo với ni cô cho phép con chuồn chuồn của tôi cư lưu một thời gian. Ni cô đuổi tôi. Thì tôi ra bờ ao nằm ngủ giữa chiêm bao. Chiêm bao lãng đãng...”.

. Gã cũng lại thôi như cô không dài hơi dày chữ nữa. Và đọc chữ đẽo câu tiếp.

Với *gió thông đưa kệ tan niềm tục, hồn bướm mơ tiên lẩn sự đời*, cô để hồn đi hoang đến Khái Hưng viết truyện *Hồn bướm mơ tiên* mượn cảnh chùa Long Giác ở Bắc Ninh. Và gã đẩy đưa chuyện có lão trượng đeo ống tranh Giác Kiều từ chợ cầu Đông đất Thăng Long về ghé sân chùa Bích Câu nghỉ chân. Lão trượng gặp Tú Uyên để có truyện *Bích Câu Kỳ Ngộ*. Trong truyện “*Bích Câu Kỳ Ngộ*” của bà Đoàn Thị Diễm sáng tác có câu *gió thông đưa kệ tan niềm tục, hồn bướm mơ tiên lẩn sự đời* mà bà họ Đoàn dựa vào tích vua Lê và ni cô. Nói cho ngay, những hình ảnh tâm linh và tìm về tục lụy, không phải thuộc về đạo mà thuộc về đời...Cô muốn mình là Giác Kiều bước ra khỏi tranh để gặp Tu” Uyên là... hòn đá đeo kính.

Trở về thực tại, cô hình tượng đến hòn đá đeo kính và cô, cả hai có hai khoảng trời riêng biệt nhưng vẫn hướng về nhau cho mãi đến cuối đời. Người này chỉ cầu mong người kia được an lành ở một nơi chốn bình yên. Dường như thời gian lẩn khuất đâu đây và trộn lẫn những mộng寐. Cô vẫn hoang vu lang thang qua mảnh đời này. Cô tự hiểu rằng, hòn đá đeo kính vẫn ngóng đợi cô từ một miền sâu thẳm của ký ức ở một ngã ba đường hay sân ga nào đó.

Chỉ có cô. Và hòn đá đeo kính.

Vội em đi bỏ lại con đường, bờ xa cỏ dại vô thường nhớ em (Bùi Giáng). Tiếp đến thương em không biết để đâu, để trong túi áo lâu lâu lại nhòm (ca dao). Cô nương tượng đến hòn đá đeo kính đi đâu cũng bỏ cái bóng vào...túi quần. Chỉ khi tới ngã ba đường. Hòn đá móc cái bóng ra. Cả hai ngồi trên tảng đá thành thoi uống...cà phê Starbucks.

Hậu sự ít ai hay: Hòn đá đeo kính có một người tình là...cái bóng. Kiếp hiện tại nói cho cùng, hòn đá đeo kính bằng lòng với cảnh giới ấy. Tận cùng của cái có là cái không.

Không có có
Có có không
Trước là không hay trước là có?
Gật đầu dẫu nghĩa có hay không?
Lắc đầu muốn nói không hay có?
Làm thinh không có có hay không

Ấy vậy mà đã bấy lâu nay, chẳng một ai hay biết họ đã nắm tay nhau rong ruổi cho hết một quãng đời tới một ngã rẽ thấp thoáng đằng trước mặt. Từ con đường mòn cả hai tìm ra một lối đi, mỗi người có một người bạn đường, một nơi trú ẩn cho riêng mình, mặc dù chỉ là mảnh đất khuất nẻo ở một vùng đất hoang vắng xa vời vợi.

Bỗng có tiếng còi xe lửa từ xa vang vọng báo hiệu con tàu sắp đến một sân ga nào đấy...

Thạch trúc gia trang
Thu tận, Canh Dần 2010

Ghi chú: Cảm hứng được vay mượn qua một số truyện chóp, truyện cực ngắn trên mạng lưới Tiền Vệ.

Người đi chân đất

Năm 1954 đeo tàu há mồm vào Nam. Ngày 30 tháng tư đứt phim, đu tàu hải quân qua đất tạm dung làm người di tản buồn. Năm 1999, lão hoài cố quận với giấc hương quan luống mẫn canh dài, lão về Bắc trước thăm thổ ngại bản quán. Trong cái tâm cảm liêu xiêu nhằm vào cái tuổi ngọn cỏ gió đùa, ngời trên máy bay lão chìm đắm trong dòng nhạc của một thời *tôi sẽ đi không ngừng, Sài Gòn ra Trung, Hà Nội vô Nam...*

Thế nhưng bước vào phi trường Nội Bài, dòm gã bò xanh ngồi trong cái chuồng cu xét giấy tờ mặt lạnh như tiền, giọng vô cảm, lão quên tiệt Trịnh Công Sơn ngày nào đã rong ruổi *để mình phiêu lãng quên mình lãng du, để quên chuyện non nước mình.*

Khrom mười niên sau, nè cái tuổi thất thập cổ lai hy, cái tuổi bất chi lão tương chi, sẵn cái mạch quê hương bản quán vạn kiếp tha hương nghìn đời thâm ấy. Lão tay xách nách mang...mang theo cả Hạ Chí Trương cùng vợ đại con thơ quay quả về lại lần nữa để làm một chuyến đổi già. Lần này lão vào Nam trước, chả là miền Nam là nơi chốn đã nuôi dưỡng lão từ cái tuổi lên mười cho đến cái tuổi tam thập nhi lập.

Trước khi hồi cố hương, lão nhen nhúm một bài viết với tựa đề: *Quy cố quận*. Khi ấy vì hẻo chữ, lão chưa biết tiêu pha chữ nghĩa thế nào để văn dĩ tải đạo. Xuống phi trường Tân Sơn Nhất, dòm cái chuồng cu, lại vẫn hồn ma bóng quế gã bò xanh năm xưa, vẫn bộ mặt lạnh như tiền, giọng vô cảm khiến lão người ngợm cứng đờ như bụi giời. Thề đứa nào nói láo ông tảo đội nồi cơm, bút một túi, giấy một túi có đây, bỗng không lão tịt. Trong mấy ngày đầu, lão tịt mít chả vắn chữ véo câu khí gì. Ngay cả nhúm thơ của Hạ Chí Trương cũng theo làm hành trang, lão cũng đánh rơi rớt ở dọc đường với...*trẻ lãng du, già về cố xứ* vì gặp đám trẻ cười hỏi ta: *Khách đến từ đâu?*

Mấy ngày sau,...*khách đến từ đâu* có mặt ở quán nhạc Ân Nam, đây là một phòng trà nhỏ như phòng trà Đêm Mầu Hồng với Phạm Đình Chương, Thái Thanh ngày nào. Ca sĩ trẻ từ ngoài Hà Nội vào, từ đầu chí cuối họ chỉ hát nhạc vàng. Đầu đó lạc lõng có Hồng Vân xưa thật xưa đang *Ngâm ngùi* với Huy Cận...*cây dài bóng xế ngẩn ngơ, hồn em đã chín mấy mùa thương đau, (...) cho anh nghe nặng trái sầu rụng rơi.*

Thì lão nhớ nhà trong điều thuốc, khói huyền bay lên cây. Bèn mò vào hành lang phía sau có cái bàn, cái tàn thuốc và một gã ở cái tuổi nửa đời nửa đoạn ngồi ở đấy.

Gã khẽ đánh mắt một cái và bắt chuyện với lão:

- Tôi thích câu *cho anh nghe nặng trái sầu rụng rơi.*

Dòm gã có một chút lãng đãng, khuôn mặt chìm lắng...*mấy mùa thương đau.* Lão chắc mắt chạy trời không khỏi nắng gã xưa kia không nhảy dù cũng thủy quân lục chiến chi đây. Đang muốn quên *chuyện non nước* mình lại gặp người lính cũ thân quen của một thời chinh chiến. Thế nên làm như quen thuộc, lão vun chuyện để làm thân:

- Trước 75 anh ở đâu?

Ý đồ lão là ở đơn vị nào, đóng quân ở đâu, đại thể như ở Huế hay Sài Gòn chẳng hạn. Gã thần thờ như gà rù giữa buổi đồng vắng, rồi trả lời ngay đơ:

- Tôi ở Hà Nội.

Lão đang “ngơ ngác như bò đội nón”, thì gã, giọng nghe vừa nặng vừa chối tai:

- Tôi vào đây công tác.

Lão ứ hự vì đụng phải người Hà Nội hôm nay thứ thật chứ còn khi gì nữa. Trong một thoáng bất chợt, trong lão vạy vọ một bài viết nào đấy viết về một cái gì đó và bật ra cái tựa đề: *Người đi chân đất*. Lý sự gì có cái tên “phê như con tê tê” này là chuyện sau. Chuyện bây giờ lão đang mải hí hoáy viết lên giấy điện thoại của gã: 01675244101 và điện thư: phamngocminh@yahoo.com để...giao lưu văn hoá. Lèo hèo thì ấy là “động tác giả” mà lão hợp lóm được từ thằng em họ bên nội trong những ngày đầu.

Hậu sự là lão...”chuột rút dần” và ...”chạy mất dép luôn”.

Thì như đã nói giấy một túi, bút một túi, những gì thằng em họ hành ngôn hành tởi đều được lão tha ma mộ địa trong cơn động kinh với chữ nghĩa qua chuyến đi. Đại thể đùm đậu như “sành điệu củ kiệu” hay “nhậu tới Quách Tĩnh thì về” (tĩnh với dẫu ?)...

Mấy ngày sau lão đi thăm họ hàng hăng hóc...trong hóc trong hăng theo thể loại con cóc trong hăng, con cóc nhảy ra, con cóc ngồi đó, con cóc nhảy đi...

Số là xưa kia khu Bàn Cờ số nhà với một hai cái suyệt, suyệt trên suyệt dưới...Nay họ hàng lão nhà cửa nằm trong bát quái trận đồ với gác, ngõ như

nhà số 26 *ngách 6 ngõ 76*. Lão dục dặc với thằng em sao họ hàng mình cứ chui vào ngõ *ngách* như...*chuột vậy*. Vì cứ theo người trong nước nhà mặt phố bỏ làm to mới hợp...*phong thủy*. Thằng em tươi tót xưa rồi Diễm ơi vì bây giờ kinh tế thị trường thì nhà mặt tiền ngoài phố là “nhà ống, xe máy, kinh tế via hè”, hiểu nôm là nhà cho thuê bày hàng ra bán ngoài via hè mới ngon. Lão cãi um lên mấy ngày nay lão dòm thấy nhà ống, xe máy, kinh tế via hè đông như nôm cối nhưng vắng như chùa bà Đanh là sự cố gì. Nó chưa kịp trả lời thì trâu dong bò dắt thế quái nào chả biết nữa đập vào mắt lão bảng hiệu với chữ Việt trong sáng của tiệm giày với *Giày xấu giá cao* và tiếp đến là quán nhậu với cái tên bí hiểm: *Thích Thị* khiến lão bí ngô bí khoai. Lão đang định hỏi thì...

Thì đang đèo lão trên xe, thằng em quẹo vào con ngõ nhỏ sâu hun hút, quẹo trái, rẽ phải tới quán cà phê vườn. Lão ngẫm nguội con đường nhỏ tí ít ai biết đến, lại đâm đầu ngõ *ngách ngoắt ngoéo* ấy vậy mà khách đông như ruồi, lão vắn óc nghĩ không ra. Vừa ngồi xuống, nó dâng dênh quán cà phê để ngồi đồng hoá bọt thì đây rầy ở đầu đường cuối ngõ. Riêng quán nhậu có đồ còn đầy để lão và nó có dịp “bia tô rượu bát”. Lúc này nó mới cho lão hay Sài Gòn nay hơn mười triệu dân...*dân thất nghiệp “đông như quân Nguyên”* nên mới để ra quán cà phê, quán nhậu. Thêm nữa với kinh tế thị trường quá

độ, hàng quán tung bùng khai trương, âm thầm đóng cửa... một ngày nào đó.

Ra xe, thẳng em đèo lão đi thăm hai nhà giàu nhất họ, nhà hai ba lầu, cửa chìm cửa nổi không kể. Chỉ kể mẫu sô chung là cái khoá cổng sắt to khiếp, khoá Mỹ thua xa và cái sân, nhìn gạch lát sân là biết gia cang gia thế...khổ chủ thế nào rồi. Khổ chủ đây thuộc dạng nhất phe nhì đảng nên đông địa tợn, cái giàu được “rất tâm trạng” qua bộ trường kỷ khảm địa to như cái long sàng. Làm như nhà ở gần kho đạn Gò Vấp, gặp Việt kiều họ nổ tung trời với...tâm sự của bên thắng cuộc. Họ nổ đủ kiểu đủ cách, như vừa đi Tây, đi Tàu về, kèm theo thời gian, thời giá nên họ than...tốn kém quá. Ngãm nguội đi chơi gì mà ngại tốn, bèn hỏi mới hay đi Tàu khổ chủ phải mang theo...thông dịch.

Với khổ chủ khác, lão ngồi nhũn như con chi chi không dám hó hé chuyện bên Mỹ vì chỉ sợ họ lấy đô la vo viên búng cho rỗ mặt. Vậy mà cũng không xong, đợi lão ngồi không cho đã rồi, họ rình rình quăng lựu đạn, mảnh đạn văng tứ tung rằng có vài miếng đất, họ không biết xây chung cư hay làm nhà vì ngoài cái nhà này, họ còn dăm nhà khác nữa. Ấy vậy mà họ chả nhắc nhóm gì lên...nhà xác, nhà quần gì sát cả.

Một trong hai nhà này, năm 1999 lão dòm thấy trên tường treo bằng tướng lục, bằng ban khen với ngôi sao đỏ, chỉ thiếu...bằng liệt sĩ. Nay những

giống giuộc ấy không còn nữa, thay vào là cái tủ kính nho nhỏ ghim trên tường. Trong có chai Whiskey Chivas Regal 18 năm và Johnnie Walker Black Label 12 năm. Lão rọ rạ chắc là có đôi mới tư duy chi đây nhưng không tiện hỏi người anh em xã hội chủ nghĩa. Ngu gì mà hỏi!

Gặp buổi mây chiều gió sớm, lão để cái đầu đầy đưa về nhà bà cô lão mà vợ chồng lão đang trú ngụ. Nhà trong con ngõ vắng, sáng tinh mơ có ông rao âm ỉ: *Ai mài dao mài kéo đây*. Ừ thì lão còn tìm lại nghiệp ngỗng và tiếng rao từ nửa thế kỷ trước của người miền Nam sáng nắng chiều mưa trong những buổi sáng im ắng của con ngõ buồn hiu. Hay bà người Nam với cái đòn gánh đầu này buộc bó chổi, đầu kia buộc bó quạt. Bà rao lanh lảnh: *Ai mua quạt nan, chổi lông gà đây*. Nhìn bó quạt, lão nhủ thầm một ngày bà bán được bao nhiêu cái quạt để...đánh ruồi không đủ nuôi miệng cóc!.

Lúc ấy lưng lửng chiều, lão lại lay lách chuyện một ngày vợ con lão đi chợ mua cá, thịt cho nhà bà cô để góp gió thành bão. Phiên chợ chiều vắng khách của những người buôn đầu chợ bán cuối sông. Tiện nội lão gặp một bà cụ bán cá, trên cái mẹt vòn vẹt chỉ có ba con cá. Mỗi con bốn chục ngàn, trong khi một bát phở bảy chục ngàn. Mua bán xong, nhìn bà cụ gầy còm, đen đũi, mặt mũi nhăn nheo, tiện nội lão hỏi cụ tuổi thọ bao nhiêu? Cụ bà trả lời: 60. Tiện nội lão muốn ngã ngựa người ra vì mình cũng 60.

Tiện nội lão chạnh lòng, quay sang con hỏi có nên gửi cụ ít tiền ăn trầu chãng. Con gật đầu vì đang ngân ngơ sao có bà cụ bằng tuổi mẹ nó mà già lão, nghèo khổ quá vậy (sau này cháu kể lại cho mẹ nghe). Thế là tiện nội lão dúi vào tay bà bán cá hai trăm ngàn tiền ông Hồ. Mắt bà ngơ ngác nhìn lên làm như chuyện không có thật và bà lúng búng: Sao cô tốt quá vậy. Hai mẹ con lầm đẫm đi về, quay lại, vẫn thấy bà bán cá người Nam hóng mắt già nua nhìn theo trong một chiều nhạt nắng.

Một ngày gặp đồng môn...Đồng canh đồng tuế thế đấy nhưng gần như có thể nói ai nấy đều...cóc cụ hơn lão. Mà chuyện nào có ra chuyện trong một ngày gặp lại, thảng như với khứa trường cũ bạn xưa này tóc bạc da môi, răng lợi cái còn cái mất, nhưng vẫn còn bám víu già thì già tóc già tai, già răng già lợi, đồ chơi không già. Hoặc giả với khứa bạn cũ trường xưa kia tai điếc đặc, hỏi chuyện xưa neo tàu ở Phú Quốc thì trả lời mới đi Côn Đảo về, làm như vẫn còn luyến tiếc những ngày tù cải tạo. Với trăm năm bia đá thời mòn, ngàn năm bia rượu vẫn còn tro tro thì cả chục móng ngòì tro ra đấy với bia bọt vì còn hơi sức đâu mà ực rượu. Qua đồng chiều cuống rạ, bằng hữu ăn uống khua khoáng nguều ngoàng như xâm bị mất gậy. Bỗng không lão có cảm nhận mỗi khuôn mặt bạn bè dường như đánh mất một nỗi gì ấy. Lão đoán chừng mỗi người mỗi mang tâm trạng của John Steinbeck với *Cửa chuột và người* (Of Mice and Men), như John Steinbeck đã viết dùm

bạn lão: Họ phải bám vào mảnh đất của mình để sinh tồn.

Trên xe con về nhà...nghĩ lại 17 năm trước với tháng ngày đắp đổi, thiên hạ sự vì cơm áo gạo tiền trước mắt nên chấp nhận chuyện gì đến nó sẽ đến. Trong một vũng tang thương nước lộn trời ngày ấy, lão cũng về một tháng, đi từ Bắc chí Nam, chỉ nghe một hai lái xe cùng quãng chuyện ruồi bu nào đó. Nhưng lần này khác, các lái xe cứ nói um tưng cả lên, um tùm nhiều quá đến nỗi lão không nhớ. Chỉ nhớ những chuyện có ấn tượng như con bò, hay bò xanh như chuyện đa nguyên, đa đảng bằng vào câu thành ngữ dân gian thời hiện đại: “Con bò có một cái u, đàn ông một vợ thì ngu như bò”. Ngày ấy, với đám anh em họ, lão còn phải ăn nói dè chừng nên khi rày lão cảm như thóc vì nhớ lái xe là bò xanh thì bỏ bu. Làm như có ngẫu cảm, lái xe kể chuyện ...

Nhân chuyện Tổng thống Obama từ Hà Nội vào Sài Gòn. Lái xe được một ký giả Nhật thuê bao để làm phóng sự. Lái xe...lái xe vào cổng Tân Sơn Nhất bị công an chặn lại, và leo lên ngòi cạnh tới nơi máy bay của Tổng thống Obama hạ cánh để thả ông ký giả xuống. Công an ra lệnh lái xe...lái xe tới chỗ đậu riêng biệt. Trên xe, công an làm việc với lái xe với lý lịch có sẵn cầm tay từ hồi nào. Sau đó viên chức ngoại giao đưa ông ký giả đi họp báo, lái xe ngồi ở phòng đợi với hộp cơm hộp. Ăn cơm công an cũng ngồi đọc báo...ngó chừng. Lái xe giẹo giẹo cả

chuyển thuê bao của ký giả Nhật, ngồi không có tiền đấy nhưng hồi hộp quá mạng, chả ham tí nào vì sợ vãi đá ra quần.

Từ đấy, từ lúc bước xuống phi trường Tân Sơn Nhất đến khi leo lên phi cơ về lại đất tạm dung. Lão gặp nhiều khuôn mặt của thời thế, từ lớp sĩ phu Bắc Hà hay Nam Hà. Bất cứ nơi chốn nào, lão cũng nghe om thòm chuyện thế sự thăng trầm quân mạc vấn. Như cụ Vũ Hoàng Chương đã để lại bài thơ sau cái tết của ngày 30 tháng tư *sáng chưa sáng hẳn tối không đành, gà lợn om sòm rồi bức tranh*. Tạm hiểu là tùy theo khuôn mặt của thời thế, những om thòm chui vào tai lão cũng khác nhau. Thế nhưng cũng không thiếu những động tác giả, thẳng như ông đại tá công an hưu trí xếp thẳng em họ (nó cũng là công an hưu non) chẳng hạn, ông cứ nhè cuối tuần kêu nó ra quán nhậu để nó trả tiền, để nghe ông chửi đồng. Theo nó, ông đại tá này thuộc thể loại không chửi không được vì không theo kịp trào lưu tiến hoá của đại chúng đang bắt mẫn.

Trở lại với bạn bè, lão có ba thằng bạn về hưu, về mảnh đất đồng bãi quê mùa này tím mảnh đất một thước hai thước để đợi ngày ngủ với giun với dế...Đụng đến tha ma mộ địa *sông kia rày đã nên đồng, chỗ làm nhà cửa, chỗ trồng ngô khoai*, kết cục cả ba cũng theo chân cụ Vũ *cục tác nữa chi, ngừng ỉn ỉn, nghe rỗng ngâm vắng khúc tân thanh*. Ấy là chưa kể một trường cũ bạn xưa, đồng liêu,...đồng

chí với Huỳnh Tấn Mẫm, năm 75 ở lại để làm nhân chứng cho cuộc chuyển mình của đất nước. Nay cũng ăn không ngồi rồi, ngồi đợi bạn cũ trường xưa từ đất khách quê người về để kể chuyện *Chuong Đài, người lữ thứ, lấy ai mà kể nỗi hàn ôn.*

Đến tao đoạn này, bỗng dung lão...liên hệ tới ông bạn đang ở mảnh đất tạm dung với lão. Ông là người cỡi trên, hết xuân sang hạ, khi xuống núi nghe chim kêu trên cành, lúc lên non ngắm mây đi trên gò. Ông ngồi không, ngồi đờng rồi lên cơn đờng thiếp cậu bắn súng lục, cậu bơi thuyền rồng rồi khơi khơi đòi giải thể...đảng của các đảng đỉnh cao trí tuệ. Nếu như một ngày nắng hạ, vắng gió thiếu mây, ông người cỡi trên bước xuống cỡi trần ai nghe chuyện lái xe vùi bờ xanh thì ông...vãi đá ra quần ngay.

Đụng đến trần ai khoai củ làm thế nào để giải thể...đảng ta, lão phải hỏi người của đảng ta cho ra nhẽ. Lão đề thằng em một thời đánh khăng đánh đao với lão ở Hà Nội, sau là phóng viên kinh tế tờ Nhân Dân. Thằng em trả lời cái một: Kinh tế xụp là xong.

Hôm sau, thằng em bia tô rượu bát đưa cả nhà lão tới nhà con gái nó ở bên kia cầu xa lộ cũ, nhà ở tầng 14 của một cao ốc cao mấy chục tầng thuộc quận 2, một quận đang phát triển của Sài Gòn. Nhà hai phòng gọn ghẽ, giàn bếp điện tử sáng loáng với những nút là nút, như condominium deluxe ở Mỹ,

càng ở cao càng đắt tiền. Mở cái tủ lạnh xịn toàn Hamburger, Pizza, hỏi ra lão mới choáng vì cuối tuần vợ chồng đi chợ Cosco, sau đó đi tiệm cơm Tây, cơm Ý nên lão ngẫm nguội cháu mình là...tiểu đại gia chi đây. Gì mà trong tủ lạnh toàn đồ ăn Mỹ, sau lão mới hay con của cháu gái lão học trường quốc tế, học phí giá bèo 1000 đô một tháng. Trường tên gọi tiếng Việt là...là “Văn miếu”.

Vì ở cùng quận 2, lão ghé thăm thằng bạn, thằng này sau 75, bảy lần vượt biên không xong đành ở lại nín thở qua sông. Vậy mà nó lặn rồi ngoi lên hỏi nào mới hay. Qua điện thư nó hòm hòm mua nhà cũ sửa lại, đợt có giá bán, tiền lời một cái nhà bằng cả năm lương của lão. Tiếp đến nó xây khách sạn 5 tầng thuộc loại 5 sao gì đấy rồi từ đấy phát lên. Biết lão thích canh cua đồng, nộm rau muống, nó điện về là có ngay.

Nhà nó nằm trong khu Thảo Điền, lái xe óc bóc khu này toàn là nhà của đại gia như Toàn đô la, Mậu euro. Xe đậu trước nhà nó, lão ngỡ sai địa chỉ vì: Giờ ạ! Nhà như cái lâu đài. Ngoài cổng lão dòm thấy ông bảo vệ đang ngồi xỏm bắt kiến đuổi ruồi. Ông bảo vệ hộ tống lão vào trong sân, trên bậc tam cấp đá cẩm thạch, thằng đại gia đang cười cười chờ đón..., Lão muốn đâm vào mặt nó vì nhủ thâm giàu thì giàu vừa phải thôi, giàu thế chó này thì chơi voi ai. Nó mở cánh cửa dây nửa gang tay, nhìn tổng quát đồ đạc gì cũng quá khổ. Nó đưa lão lên lầu hai, phòng trưng bày đồ cổ như viện bảo tàng. Nguyên

lầu ba là phòng con nó. Nó than con nó không học trường làng mà học trường Văn Miếu từ nhỏ nên tiếng Việt không được sôi lắm. Lên sân thượng nó xăn xò nhà nó nhỏ nhất trong khu Thảo Điền này và chỉ nhà đại gia thứ thật: Mẹ ơi! Như Tử Cẩm Thành ở bên Tàu. Bấm nút thang máy xuống phòng ăn, trong thang máy nó khiêm cung, khiêm tốn rằng cái của nợ này nó xây chỉ mất hai triệu đô. Ngồi vào bàn ăn, lão uống rượu Louis 13, ăn nộm rau muống mà mồm miệng như nhai rơm nhai rạ vậy.

Trên đường về, lão đàn thần thơ, thơ thần nhìn ra ngoài đi tìm những dấu tích của một thời trong cái tâm trạng bây giờ già rồi, trí nhớ kém cỏi, chỗ còn chỗ mất, lò mờ như khói, lãng đãng như sương. Trí nhớ mù sương của lão đang thần thần thơ thơ trên đường phố thì đập chát vào mặt với hết khu Phố văn hoá đèn khu Phường văn hoá.

Bèn bày biện cái thiếu văn hoá của mình với thằng bia tô rượu bát. Nó cười tít:

- Anh là người đi chân đất.

“Ngốc như con ốc” cách mấy, lão hiểu là đụt rồi, là chả hiểu gì sất văn hoá của mảnh đất này nên lão tính phải...đi Hà Nội ngàn năm văn vật tham quan một chuyến.

Trong cơn đồng bóng chữ nghĩa, lão đặt tên bài viết *Người đi chân đất* là thế.

Đưa lão ra Bắc tả phù hữu bật là thằng mất nguyên một hàm răng và thằng em bia tô rượu bát. Thằng của nợ này thuộc dạng “nhậu tới Quách Tĩnh thì về”, hiểu nôm là nhậu tới bến, nhậu tới...bất tỉnh. Năm thì mười thoảng nó cứ “bò lồm còm như cua” mình có thời trong bộ công an. Làm như ngại lão rét, nó động viên tinh thần lão:

- Em không “máu” đâu.

Tiếp, nó “ăn cơm trước kẻng”:

- Hà Nội thì em “chùm sò”.

Riêng thằng em mất nguyên một hàm răng với điều kêu tốn thuốc, tạm hiểu là chuyện của nó “tê tái con gà mái” lắm. Số là nó ở trong đội phòng không tên lửa. Nó “thông thống có đầu có cuối” là ngồi trong xe com-măng-đô theo dõi phi cơ Mỹ bằng radar nhưng bị thằng Mỹ phá sóng, màn ảnh tối thui. Đang nhí nhoáy điều chỉnh, màn ảnh vừa sáng lên thì phát hiện một chấm đen bé li ti. Nó hô hoán: Địch tới.

Vừa hô hời xong nghe ầm một tiếng chát chúa. Hoả tiễn Mỹ nhè xe bọc sắt chơi một quả, đồng đội trong xe chết không còn một mống, nó bị văng ra ngoài nằm thù lù một đống như mả Đạm Tiên. Trước đó, mẹ nó vì thương con nên xúi nó lên Việt Bắc đào ngũ. Nhưng nó sợ liên lụy đến gia đình nên đành đội mũ cối, đi dép râu vào Nghệ An trần thủ lưu đồn. Nó bị quại nguyên con một trái hoả tiễn Made in USA. Người vục nó lên là bạn nó, thấy nó

máu mê đầm đìa, mặt nát bét như tương bần, răng lợi văng mất tiêu, mồm ối ra máu đỏ lôm, rồi người ta đưa nó đi. Ngỡ nó...đi rồi, nhanh nhẩu đoảng, thẳng bạn điện về nhà báo tin nó hoá kiếp là liệt sĩ rồi. Thế là xuýt tí nữa nó được leo lên bàn thờ nắp sau quả trứng ngấm con gà khoả thân. Bị hoả tiễn Made in USA chơi cho một quả thừa sống thiếu chết, vậy mà nó không chống Mỹ mà lại quay sang chống...*bác* và *đảng ta*. Nó chống bác và đảng cực kỳ hơn cả cực kỳ đến độ Tạ Phong Tần, Cù Huy Hà Vũ, Điếu Cày...xách điếu cày chạy vát giò lên cổ, chạy tuốt luốt qua...Mỹ luôn. Ngồi với nó, câu trước câu sau là bôi bác...bác, chả hiểu có phải vì...mất nguyên một hàm răng chằng. Chỉ có điều nó nói chuyện có hơi ròi và ngúc ngắc nên lão không nhớ. Mà chỉ nhớ nó bôi bác...bác bằng vào...chuyện của cụ Phan Khôi:

“...Năm 1988, lúc ấy những người có chút lòng ưu thời mẫn thế tự nhiên cứ tìm đến nhau, rất hồn nhiên và vì trong nhóm chưa ai bị gậy khó khăn. Tú Sốt đến tôi (cụ Phan Khôi) chơi. Ông thử tôi bằng một vế đối: *Bác bôi tôi, không bằng tôi bôi bác*.

Ông chơi chữ thật hóm ở hai chữ cuối: *bôi bác*. Bôi bác là hai chữ rời thì nghĩa khác, là một từ kép thì lại nghĩa khác, *bác* là *bác* nọ lại là *bác* kia. Tôi hỏi đã ai đối chưa.

Tú Sốt bảo Hữu Loan đối rồi, và đọc: *Mày ăn dân hết nước, dân ăn mày*.

Thú thật nghe xong tôi khoái trá lạ lùng. Quan hệ *bác với tôi* đã được Hữu Loan chuyển thành *mày với dân*. Dem chữ *mày* (ông Hồ) đổi lại với chữ *bác* (ông Hồ). Chữ *hết nước* đã tài, nhưng “*mày ăn dân, dân ăn mày*” khiếp quá. Chữ *ăn mày* là thần bút, *ăn mày* là từ kép nghĩa đã hay, là hai chữ rời thì quá tuyệt. Quan hệ ăn thịt nhau (*Œil pour œil, dent pour dent*) là quan hệ kẻ thù. Đúng là Hữu Loan...”.

Quên! Thăng em bôi bác trên cũng là thăng phóng viên kinh tế chết tiệt của tờ Nhân Dân khi lão hỏi làm thế nào giải thể đảng ta thì nó trả lời cái kịch: Kinh tế sụp là xong. Nó cũng là anh của thăng chết bầm chết toi với kinh tế thị trường quá độ, với nhà ông, xe máy, kinh tế vỉa hè tung bùng khai trương, âm thầm đóng cửa một ngày nào đó...

Ra Hà Nội, thăng em mất nguyên một hàm răng đưa đi ăn phở Thìn ở 13 phố Lò Đúc. Theo nó Thìn là tên ông chủ tiệm, tiệm phở mới chỉ xuất hiện ở Hà Nội cách đây 30 năm. Năm người ngồi xuống (trong đó có vợ con lão), nhân viên phục vụ tới hỏi: Ăn gì. Chưa kịp há mồm gọi phở tái gân hay chín nạm gầu thì người phục vụ...biến mất, lát sau bùng ra năm bát phở. Mặt lão đực ra như ngỗng ỉa, thăng em giựt giọc phở Thìn chỉ có một loại phở tên: Phở tái lăn. Vừa nói nó vừa móc túi trả tiền và lôm côm: Ấy là: *Văn hoá trả tiền*. Là văn hoá của người Hà Nội hôm nay là phải trả tiền trước. Nhìn xuống sàn nhà đầy

rau thơm, giấy lau, thêm nữa nước phở hơi bị đục, bánh phở nhai như bánh cuốn Thanh Trì, thịt khô, không ngọt vì vậy bát phở lão ăn thấy dở òm.

Lão phẩm phở nhiều nhưng trên với thằng em bia tô rượu bát, nó vén môi nói chửi:

- “Đời rất dở nhưng mình vẫn niềm nở...để nức nở bên bát phở”.

Một ngày, lão ghé thăm thằng em họ bên ngoại, nhà thằng em năm tầng có thang máy, phòng nào cũng có máy camera nhòm ngó lão tui bụi làm lão chột dạ vì cái bệnh...cầm nhầm từ khi còn bé tí, nay cái tay nó giờ chứng thì bỏ bu. Bởi lão không biết sao nó có cơ ngơi bự sự này nên hỏi, thằng em chỉ ba bức tượng trong phòng khách...

Đó là ba con khỉ của Nhật: Con bịt mắt, con bịt tai, con bịt mồm.

Bèn không hiểu, hỏi đến cu ti củ tí hoá ra thằng em là thanh tra của cung đình Ba Đình, vui chuyện nó kể lể chuyện đi thanh tra vụ cá chết ở miền Trung. Đoàn thanh tra có ba người được cả một đại đội công an bảo vệ, vũ khí ngập răng làm như sắp đi đánh Trường Sa không bằng. Gì mà cả một đại đội công an, trộm nghĩ thằng em có lạc quan tếu quá chăng! Mất tròn đầu hỏi? Nó chắc như cua gạch là đúng 174 người.

Lại hỏi tiếp thằng em tìm thấy gì và báo cáo với cung đình Ba Đình ra sao?

Thằng em chỉ vào bức tượng con khỉ con bịt mồm.

Với vũ khí ngập răng làm như sắp sửa đánh Trường Sa không bằng...Lão ăn mắm ngấm về sau về cái xương gà khó nuốt của Tào Tháo là Trường Sa. Nó lụng bụng:

- Thế nó mạnh quá, làm gì được đây anh!?
Thế là...*anh* ngộ luôn.

Giờ tí trôi qua giờ ngộ hồi nào không hay, thằng con khỉ bịt mồm lấy xe Porch lảng cóong sáu chỗ ngồi chờ lão tới quán bún chả Hương Liên mà Tổng Thống Obama đã tới ăn ở đường Lê Văn Hưu. Leo lên gác, nó mở mồm rúc ráy chuyện bún riêu nhà, cà hàng xóm là chủ quán được điện thoại đặt cọc giữ chỗ cả tháng trước với danh sách đồ ăn thức uống, chủ quán ngỡ có...đám cưới. Ngày đó, tầng trên tầng dưới đông nghẹt những khách là... bò xanh. Dưới con phố Lê Văn Hưu, đàn ông đàn bà nhàn tản đi lại làm như không có gì xảy ra và không một ai biết các ông các bà đều là... bò xanh.

Rất ngay tình bún chả...chả ngon gì sất bởi nhẽ người Hà Nội thanh lịch xưa ngâm thịt nướng trong bát ô tô với mắm giấm, đồ chua, ớt tỏi. Rồi gấp từng miếng thịt, nhúm bún, rau vừa miệng vào bát ăn cơm. Còn người Hà Nội Thanh-Nghệ Tĩnh hôm nay ắt là không có bát ăn cơm, cả đĩa bún và rau được tống vào bát ô tô đựng thịt như...ăn phở. Khổ nỗi bát phở mà nước dùng là...nước mắm nên lão chả...mặn tí nào.

Với chuyện bò xanh ẩn hiện như ma trời, lão có chuyện của lão với nhãn kiến vi thật, hiểu nôm là nhìn thấy mới cho là thật. Là mới hôm qua đây, để tìm về cội nguồn, lão đưa cô con đến chùa Trần Quốc để con gái rượu lão hay biết 1472 năm trước: Ai là người lập nên nước Đại Việt, đặt quốc hiệu là Vạn Xuân, đóng đô ở Long Biên. Tới Văn Miếu, lão muốn con gái lão thấy tận mắt nền nho học cách đây cả nghìn năm là Văn Miếu, là trường Quốc tử giám với nền khoa cử xưa với thi hội, thi đình, với ông công, ông nghề. Sau đây lão để cái đầu đất một mình về thăm ký ức, phảng phất trong trí nhớ như sương khói bấy giờ của lão là hòn đảo có điện Văn Xương Đế Quân, nơi các thầy đồ tới xin sâm trước khi đi thi. Thế là lão đưa vợ con vào đền Ngọc Sơn.

Ra khỏi đền, lão ngồi nghỉ ở ghé đá, dòm qua bên kia đường là đài tưởng niệm với hàng chữ: Tổ quốc ghi ơn...gi ấy. Tiện nội lão cho hay qua mạng lưới thông tin trước đó ở Mỹ, ở đài tưởng niệm kia đã có một hai nhóm đấu tranh dân chủ tụ họp...họp báo bỏ túi nên muốn chụp hình vì là...hàng độc. Tiện nội lão bước qua bên đường, đang chụp thì có tiếng loa oác oác...vì còi xe, tiếng máy xe lão không nghe rõ. Và chỉ thấy tiện nội chạy như vệt về và lóng chóng: “Cái loa nó đuổi em” – “Em có thấy bò xanh không”. – “Không, em chỉ nghe cái loa nó nói cấm không được chụp hình”. Dòm qua đường, với nhãn kiến vi thật, là nhìn thấy mới cho là thật...Thật ra lão có nhìn thấy bò xanh khi nào đâu. Vắng tanh

vắng ngắt. Quái thật, hay đài tưởng niệm người chết có...ma.

Chợt nhớ ở Sài Gòn mới đây, nhà thơ Lý Đợi chụp hình bằng tên đường Trường Sa cạnh kinh Nhiêu Lộc để làm phóng sự. Đang bấm máy cách cách thì hai bò xanh lái xe Honda đâm sầm vào nhà thơ. Ông ngã dập mặt, chúng giật cái máy ảnh chạy mất tiêu. Về nhà nghỉ, lão thở như bò thở kể chuyện bò xanh cho thằng em rằng hú vía: Lão...không bị mất cái Nikon, tiện nội lão nếu có...bị xe đụng chắc cũng...chả sao.

Nghe chuyện ăn bún chả Hà Nội như ăn...phở Thìn, thằng em mất nguyên một hàm răng đưa đi ăn phở Bát Đàn để người đi chân đất biết thế nào là: *Văn hoá xếp hàng*. Trên đường, nó hăm hụi phở Bát Đàn không phải là phở gia truyền vì chỉ có mới đây, tiệm nằm trên phố Bát Đàn gần hồ Hồ Kiếm nên có cái tên ấy. Tới căn nhà bé bằng lỗ mũi ở số 42, người Hà Nội xếp hàng dài cả 10 m có hơn, thấy lão ngán ngẩm, thằng em đưa vào quán cà phê trước cửa. Theo tập tục người phục vụ quán cà phê đi bộ sang tiệm phở bê phở về, mỗi bát phở họ tính thêm năm ngàn. Trên bàn có thìa nhôm, đĩa dầu cháo quẩy, nhưng tuyệt không có rau thơm, chanh, tương ớt. So với phở Thìn, phở Bát Đàn nước trong hơn, thịt đậm đà hơn nhưng bánh phở vẫn như bánh cuốn.

Ăn xong, lão ra ngoài đường hít thuốc và mục sở thị người phục vụ cà phê làm việc ngắn gọn với

người phục vụ phở: Năm bát đây – Còn 40 nữa – Quên – Quên khôn vậy. Mặc dù “dốt như con rôi” lão cũng...rôi ren ra 40 là tiền dầu cháo quẩy. Họ nói chuyện với nhau giọng Bình Trị-Thiên nghe nặng, chỏi tai như người Hà Nội ở quán nhạc Ân Nam hôm nào. Không những thế, kèm theo đối thoại cụt ngủn là hai tiếng chửi tục địt mẹ liên tục, đặc trưng của người Hà Nội hôm nay nói riêng và người Bắc nói chung. Đợi họ thao tác văn hoá chửi thề xong, chả biết mồm miệng ăn mắm ăn muối gì chả biết nữa, lão há mồm: Phở hơi mặn thì phải. Người phục vụ phở cũng quẳng: Mặc kệ. Rồi quay ngoắt qua bên kia đường, không quên quẳng lại đường mưa ướt đất hai tiếng...

Khỏ nổi tiếng khác câu, những câu chửi tục của người Bắc sắp có dưới đây trên đường xưa lối cũ tìm về cơ ngơi thổ quán mà lão bị chửi cho rỗ mặt, chửi cho mục mả...

Thêm một lần, lão phăm phở với thằng em bia tô rượu bát...bát phở hơi mặn, thằng em lại cười như ghé lão đúng là người đi chân đất và nó chửi bự: Phở mặn là truyền thống của phở Bát Đàn. Thế là mặt lão bệt ra như bánh xe xẹp lốp với...truyền thống phở mặn. Bỗng không lão hoài cố nhân đến ông bạn nhà báo Lê Thiệp đã đi vào thiên cổ, cũng ở nơi chốn này, ông ngồi ở phố Bát Đàn để có bài lưu cáo: *Ăn phở Hà Nội*.

“...Trên con đường trở về chỗ trọ, tôi thấy lỗi tại tôi trăm bề. Tôi đã đôi, đã thay chửi Hà Nội của tôi

vẫn thế, vẫn là Hà Nội của nửa thế kỷ trước. Nơi đây, thời gian ngưng lại. Tôi nhìn lại gốc cây sấu được quét vôi trắng. Nó vẫn y như cây sấu của tôi ngày xưa. Tự nhiên tôi phá ra cười. Ngày xưa, ông Sartre nhìn thấy một gốc cây xù xì mà phát hiện ra chủ nghĩa hiện sinh. Tôi vừa nhìn thấy gốc cây sấu, đã phát hiện ra là ở Hà Nội yêu dấu của tôi, thời gian ngưng lại mà đôi khi lại còn đi giật lùi....”.

Đang cách rách đến đây, thẳng em bia tô rượu bát rử đi Hạ Long qua ngã Nam Định. Đi Nam Định làm khi mốc gì, bèn lỗ mắt ra, nó không nói. Xe chạy hướng tây-nam qua Hà Đông, nhìn nhà cửa hai bên phố nó đục đặc đặc ở đây đặc như quỹ vì Hà Đông nay thuộc về Hà Nội. Ra khỏi thành phố nhà nào cũng hai ba tầng lợp mái ngói đỏ. Trên sân thượng có nhà hóng gió, mái...ngự trên bốn cọc sắt cũng cũng mái ngói đỏ luôn. Bèn tỏ lòng ngưỡng mộ mô-típ hiện đại, nó cười tít đáy là...mái tôn sơn đỏ.

Xe bon bon trên xa lộ cao tốc, ông bạn nhà báo họ Lê cứ bám cứng lấy lão qua ...*nơi đây, thời gian ngưng lại với Hà Nội yêu dấu của tôi, thời gian ngưng lại mà đôi khi lại còn đi giật lùi....* Qua làng mạc, quả thật thời gian như đi giật lùi vì những căn nhà lá xác xơ nằm bên vệ cỏ vẫn còn đây. Qua những thị xã, hàng quán lơ thơ nghèo nàn có tên quán thịt chó mèo, quán tiết canh ngan hay quán cơm phở vắng khách, trống hoác. Qua cánh đồng xâm nước có nghĩa địa làng, lăng mộ quét vôi vừa

vàng kịt, đỏ ệch, miếu đèn đỏ nát như muốn tro gan cùng tuế nguyệt. Đàn trâu năm sáu con gầy nhom, da bạc phếch ngơ ngác bên vệ đường nhìn thời gian như ngưng lại.

Dòm cột cây số từ thời Tây: 87 km, lão mới biết Hà Nội-Nam Định không tới một trăm cây số. Xe tới phố Bà Triệu, nó mới nói cho hay là trở về phố xưa. Nó muốn lão về thăm căn nhà cũ của nó mà thời bao cấp gọi là căn hộ. Trước kia, lão chỉ hiểu căn hộ là nhà được chia ra làm nhiều căn, buồng bằng những vách ngăn. Nhưng căn hộ của gia đình nó ngay trước mắt lão đây là một huyện hoặc và lão không tin ở mắt mình...

Ngách vào nhỏ hẹp, bề ngang vừa vặn bằng cái ghi-đông xe đạp, vừa đủ cho một người lách vào. Cuối ngõ là cái cầu thang tối thui. Lên hết cầu thang âm thấp, va vào mắt lão là 9 m vuông cho gia đình nó với 7 người. Phòng không có điện, không có cửa sổ, âm u, lạnh lẽo khiến lão có cảm tưởng bước vào nhà tù. Bốn bức tường gạch loang lổ tù túng và nóng nực. Nóng đến nỗi chiếu phải ngâm nước cho ẩm ướt để dễ ngủ, lát sau chiếu khô cứng như mo nang, chiếu chiếu anh chị em nó ngồi ở lè đường hóng gió.

Rời nhà, nó dẫn qua bên đường gặp thẳng bạn cũ còn lại ở con phố này.

Năm nay là năm 2016, bạn nó có cái quán nước chè vối bên lè đường. Quán không phải là quán nước của thời Tự lực văn đoàn với chõng tre có mái

che, dăm ba nải chuối, lọ kẹo vừng, cái ẩm tích mà đơn độc chỉ có 4 cái ghế thấp tẹt, gác cạnh cái bàn nhựa là cái điều cày. Trên bàn có phích nước chè cái bản, và...tập số đề.

Thằng em đưa lão đi thăm đền Trần thờ 14 vua Trần. Tới Thành Nam của Trần Sơn Nam cũ, một trong Tứ trấn của người phương Nam chống người phương Bắc. Nhà thờ Khoái Đồng, một ẩm tích của những nhà truyền giáo phương Tây, trong đó có Alexandre de Rhodes, người đã tạo lên chữ quốc ngữ. Ấy vậy mà người trong nước đã phá đi mộ Alexandre de Rhodes. Sài Gòn đã mất một di tích lịch sử, cũng như một địa danh: Lăng Cha Cả. Đầu trở xuống cuống trở lên nhờ có chữ Việt, lão mới lom côm được với chữ nghĩa, nếu còn như với chữ Nôm thì...thì lão không dám nghĩ nôm na tiếp nữa!

Rời Nam Định, không còn xa lộ cao tốc nữa, xe rẽ phải chạy trên Quốc lộ 10 đi Hạ Long, hướng về thị xã Thái Bình cách Nam Định 20 km. Qua cầu, tự dưng xa bên phà Tân Đệ ngày nào chỉ mờ nhân ảnh trong một cõi đi về. Về tới thị xã Đông Nam là nơi bà cụ lão có tiệm bán vải vóc ở đấy vào thập niên 50. Thị xã Đông Nam cách làng Thượng Tâm 5 km là nơi lão oe oe chào đời 72 năm trước. Lão nói với lái xe tấp vào quán bên đường để mua chút quà quê nội là bánh cày. Đúng là số ruồi vì số là già hay đá giặt, lão mò mẫm ra bụi cây sau quán để tề một bãi thì...Thì sau lưng lão có mợ nào ở lỗ nẻ nào chui lên, mợ đang vén mồm chửi lão te tái. Mợ chửi lão

còn hơn cả các cụ ta xưa chửi mất gà. Nghĩ cũng hay, mợ chửi có bài có bản, nào là: *Tiên sư tổ bố nhà mày nhá, để ông, để bà dậy cho thằng giá đái bậy biết nhá!*. Nhá nhem rồi, mợ chửi lão như vật thật: *Cha năm đời mười đời bố cụ nhà mày nhá, để ông, để bà lấy dao cắt buổi mày, để ông, để bà bỏ thỏm buổi mày vào nồi, đun sôi sùng sục, mày múc ra mâm, mày ăn ngấm ngấm cho tới tam đại, tứ đại nhà mày nhá! Tiên sư tổ bố thằng già đái bậy!*

Bố khi! Thế là...bố già tịt không bậy bạ được nữa. Chỉ khổ...thằng con!

Dòm bảng chỉ đường thấy tên phủ Lý Nhân, lão lại nấn nọ tới cụ Nguyễn Khuyến với một chiếc thuyền câu bé tẻo teo. Gặp Ninh Bình lại đẩy đưa tới chèo thuyền trong hang động Trường An với thịt dê núi, lão nói với thằng em khi về sẽ ghé qua để bia tô rượu bát. Gần tới Hải Phòng, lão dòm thấy cơ xưởng sản xuất hàng điện tử chữ Tàu to đùng, dưới có hàng chữ Việt tên cơ xưởng: Tần Thủy Hoàng. Cổng vào có bò xanh đứng gác, mặt mũi khảm trang, quần áo trắng nếp đứng thẳng như thằng người gỗ. Trong xưởng, building cửa sổ kính gương xanh lè, trong sân, cần cầu cao nghệu.

Qua thị xã Vĩnh Bảo, xa xa hơn một chút là mảnh đất chợ vơ, là nơi làm vôi của người Việt mình. Những tảng đá vôi mang từ Ninh Bình về. Đá vôi được đập bằng búa tạ, xe cải tiến chở vôi vụn tới những cối xay bự sự hơn cối xay lúa, thợ gò lưng đẩy cái cần cối xay vòng vòng dưới trời nắng chang

chang. Ngay đó là nhà máy vôi thời Tây bị bỏ hoang, nửa cột ống khói còn lại nghiêng qua một bên...bên bờ hiu quạnh.

Tối Tiên Lãng đã quá trưa, bảng chỉ đường đi Tứ Kỳ là tỉnh địa đầu của Hải Dương, quê ngoại lão, xe ghé vào đây để ăn rươi bầy món và dưa phong của Hải Dương tròn to bằng quả bòng. Đĩa chả rươi vàng ươm với thì là, vỏ quýt sắt nhỏ, vì đang “đói như trái chuối” nên lão ăn thấy ngon kể gì như những ngày còn bé. Ngon như đĩa rau muống luộc với rau kinh giới, với bát canh rau muống dầm sấu hôm nào ở Hà Nội.

Cơm trưa xong, xe chạy qua Hải Phòng, xế chiều tới Bãi Cháy, bạn bè cũ thẳng em bia tô rượu bát làm việc ở đây đợi sẵn trong quán vì đã được nó điện thoại từ trước. Ở Hạ Long, bạn nó là quan chức, lại là đại gia nên được hít thuốc thả dàn trong phòng riêng có máy lạnh, trên bàn ngẫu nhiên hai chai Whiskey chờ bữa tiệc trường phùng tác hỉ. Lần đầu tiên trong đời lão được ăn những hải sản như cá ngừ biển, tôm bẹ bẹ, rít biển...Thằng em cảm rằm bạn bè nó từ lớp ba sau thành thành danh nhờ tốt nghiệp trung cấp. Nó luôm nhuôm vậy, nhưng lão thấy có một hai anh bè ngoài sáng sủa, hoạt bát, lại đẹp giai nữa, họ dám từ lớp ba nay là tiên sĩ không biết chừng. Như anh trẻ măng ngồi trước mặt lão, khởi đầu chỉ làm thợ hồ xây cất, được giấy ban khen, vào đảng, rồi được cất nhắc lên cấp lãnh đạo và xuyt tí nữa bắt được cái ghế thứ trưởng. Chả biết

nghiệp ngã thế nào, lão mừng tượng đến anh em trẻ đang ngồi đây với nhất phe nhì cánh được ngồi ở cung đình Ba Đình. Họ thay thế cho các đảng đỉnh cao trí tuệ đã “già như quả cà” thì hay biết mấy. Chỉ nhiều sự một nõi, nhiều anh em đây, khi nói cứ lẫn lộn “n” với “l” hay “l” với “n” mới rõ khổ. Nên lão cứ tiếc hùi hụi.

Trước khi bay vào Sài Gòn, thằng em là nhà báo nên cũng “cà phê tí tách” lắm. Nó bỏ bãm câu thành ngữ sau 54 của những tay chơi Hà Nội: “Cà phê Lâm toét, Vân Hương mỹ tửu, trà Thái bác Tuyên” (Tuyên Quang). Thế là nó dẫn cả nhà lão tới cà phê Lâm toét ở 60 Nguyễn Hữu Huân để...cà phê tí tách. Qua giai thoại ông chủ quán tên Lâm mặc dù toét mắt nhưng mắt rất tinh đời về hội hoạ, những hoạ sĩ như Bùi Xuân Phái, Nam Sơn thường cần tranh để trả nợ cà phê. Ngồi trong quán, lão như hoà nhập vào thời gian, không gian với người xưa năm cũ, hồn ở đâu bây giờ. Để rồi lão để hồn đi hoang một ngày nào đó, bốn chục năm sau chẳng hạn, con gái lão cùng chồng con trở lại quán cà phê của một thời này. Và con gái lão nao nuột với cháu ngoại lão: *Ngày xưa ông ngoại đã ngồi ở đây với...cụ Lâm toét*. Nói cho ngay ấy chỉ là hoang tưởng, không thật. Nhưng thật ra lão đang vụn vụn cả người vì một lần con gái đi phố đã vữm vữm với mẹ: I love Việt Nam. Ừ thì nghĩ cho cùng cũng ám áp cho một chuyến đi.

Ra khỏi quán, dọc hai bên đường là những quán cà phê rải rác giống như đường St Germain des Prés của Paris có quán Les Deux Magots, Café de Flore với Pablo Picasso, Van Gogh. Với lão, con phố Nguyễn Hữu Huân là con đường cà phê của Hà Nội với *Hà Nội mùa này ... vắng những cơn mưa...* (nhạc Trương Quý Hải)

Về lại Sài Gòn hôm trước hôm sau lão đi Vũng Tàu...

Xe qua Long Thành, con phố dài cả mấy cây số, quán xá nghèo nàn chen chúc nhau, nhìn vào hàng quán trống vắng chơ vơ với bàn ghế, trong lão như trống rỗng Cũng như ngoài Bắc, dòm ra ngoài cửa kính xe, lão bùi ngùi nhìn những căn nhà xiêu vẹo giữa đồng vắng. Ừ mà gọi là nhà cũng chả hẳn là đúng, ấy chỉ là căn liếp, mái lá gòi bơ vơ giữa đồng không mông quạnh trong gió lộng. Lão không thấy trâu bò và người đầu cẩu, họ như biến mất trong cõi nhân gian phù thế này. Trong tâm thái đi tìm thời gian đánh mất, lão chạnh lòng với *người xưa cảnh cũ nào đâu tá, ngơ ngẩn lòng thu khách bạc đầu. Với Đi tìm thời gian đánh mất*, Marcel Proust chỉ đi tìm thời gian đánh mất qua cây cầu đầu làng của mình. Riêng lão...lão còn đi tìm người trăm năm cũ nữa, Như tới Bà Rịa, lão ngược thời gian theo chân chúa Nguyễn 374 năm trước đã di dân vào đây khai khẩn đất đất hoang. Từ mảnh đất địa đầu mới có Biên Hoà, Châu Đốc trải dài xuống Cà Mau. Người

về từ trăm năm như lần quất ở dãy núi Thị Vải trên kia, hay đâu đây ở mảnh đất dưới này, xưa thật là xưa có tên của người Khờ-me là: Mỏ Xoài.

Bỏ lại đằng sau những dấu ấn của một thời xa xưa, trở về với thực tại, trên đường lão không thấy bò xanh, bò vàng (cảnh sát giao thông) đầy đường như ở ngoài Bắc. Chợt nhớ lại lái xe ngoài Hà Nội kể chuyện một lần được thuê bao từ Bắc vào Nam. Đến Sài Gòn cũng nhận thấy in hệt như lão. Lái xe hỏi lão ấy là lý sự gì, đang “im như con chim” thì lái xe thủng thẳng như ông từ vào đền là vẽ người dễ, vẽ ma khó. Lão lại là người đi chân đất nữa mới đầu! Thêm nữa, thực mục sở thị theo cơ ngơi thổ địa với tùy ngụ nhi an, ngoài Bắc xây nhà thờ, trong Nam dựng chùa, Một câu nói ngay bằng ăn chay cả tháng chùa chiền trong Nam nhiều hơn nhà thờ ngoài Bắc, có thể trong chón ta bà, bá tánh đang nấp bóng dựa cửa thiên môn chăng? Chuyện trăm năm sông núi vẫn còn, nghìn năm bia rượu vẫn còn như xưa thì: Sài Gòn Heineken, Tiger, Hà Nội bia hơi, bia sệt. Bắc-Nam đều thích ực rượu thuốc. Riêng thị chớ cả hai miền đều hầu sực.

Có rượu là có tửu đồ, trên đường về thành phố mang tên xác người, lão bắt “con đế” gọi thằng bạn như gọi đồ sang sông và hẹn nó ở hẻm 189 Công Quỳnh. Con hẻm dài hơn trăm thước có năm sáu quán thịt chó. Để dực phá thành sầu dụng tửu binh, lão chọn quán thịt chó Vũng Tàu với cây quay bốc lửa vì bạn lão là người miền Nam. Còn quán thịt chó

Nam Định với nguyên cái đùi thịt chó nướng như đùi trầu con đẻ hồi sau sẽ phân giải. Thằng bạn lồi trong túi xách ra chai rượu đế cất tại nhà vì sợ rượu... “đều”.

Ngồi thì lì trong quán nhậu, lão hoài đồng vọng với thằng bạn với nỗi niềm cô thổ *ai ra bến nước trông về Bắc, chỉ thấy mây trôi chẳng thấy làng*. Và rì rầm về chuyến đi từ Nam ra Bắc với ngẫu sự của cuộc đời, nó lực đực triết lý củ khoai: Đòi chó thật! Chỉ còn thịt chó là dễ thương. Trầm luân trong bể phù sinh một lát, nó tấp lự không nói gì... Lão leo heo là tổ tiên thằng bạn năm trăm trước đến đây khai khẩn đất hoang để có mảnh đất miền Nam này. Nay với tang thương ngẫu lục, thằng bạn xem như đã mất đất. Với Sài Gòn đã thay da đổi thịt nên không còn của thằng bạn người miền Nam nữa.

Sài Gòn hôm nay đang đi vào quá khứ. Sài Gòn ngày mai sẽ thuộc về cổ sử.

Đang gà gưỡng đến đây, nó lại lồi trong túi xách ra hai hũ mắm thái Châu Đốc. Hoá ra tuần trước, thằng bạn Nam kỳ lui hụi về miền Tây mua mắm ruột cá lóc cho thằng bạn Bắc kỳ nhậu trong khi nó nghèo lỗ đít. Lão lại lấy lát chuyện tiện nội lão với bà bán cá trong phiên chợ chiều, chả phải khoe mẽ gì, lão cũng dúi dấm vào tay thằng bạn nhậu ít tiền để uống rượu... “sạch”. Nó với khí khái của người miền Nam gạt đi, cúi đầu ực tiếp. Bớ khí! Thế này thì chuyện *nọ bức dư đồ thử đứng coi với thôi để rồi ta sẽ liệu bồi rồi ra sẽ chẳng đi đến đâu!* Thôi thì cũng đành rút về Nam phương, trời Nam mù mịt có

người quá chén như điên như cuồng (thơ Nguyễn Bá Trác).

Hôm sau, lão mò ra đường Hồng Thập Tự bán sách cũ trong cái tâm trạng đi săn đồ cổ với của đi tìm người. Sách không còn bày bán bên lề đường nữa mà nằm trong ba bốn tiệm như tiệm tạp hóa, đảo mắt tìm chỉ thấy sách in lại của Sơn Nam, Nguyễn Hiến Lê... Tìm về đường Lê Lợi với nhà sách Khai Trí của ông Nguyễn Hùng Trương. Chuyện là khi trước, vào nhà sách Khai Trí lão gặp người với những sách là sách, nay cũng như tiệm tạp hoá, họ bán sách lẫn lộn với đồ chơi trẻ con. Lăn mò vào kệ sách sử học, đất nước với cả nghìn năm, loe ngoe chỉ có sách in lại từ *Tập san Sử địa* trước 75, sách của sử gia miền Bắc hoàn toàn vắng bóng. Chỉ có bốn năm cuốn của Tạ Chí Đại Trường, Nguyễn Duy Chính, những nhà sử học ở ngoài nước viết về sử Việt trong những ngày vắng gió chiều hôm. Đảo qua kệ sách văn học, với số dân gần một trăm triệu, sách vở đếm không quá mười đầu ngón tay với Tô Hoài, Phùng Quán, Bảo Ninh...

Lão các cùm chả cần phổ văn hoá, phường văn hoá với đồng rác bên cạnh mà là sử học, văn học quê nhà. Nếu họ để văn học lụi đui, nhếch nhác như phường văn hoá, phố văn hoá. Và sử học như cụ Bùi Giáng đã hó háy *Sử lịch sai trang – Chạy quàng – Là lịch sử...* thì với lưu danh muôn thuở, lưu xú ngàn năm, người Hà Nội có tội với lịch sử.

Trong cơn đồng bóng với chữ nghĩa, lão sàng chữ ra câu, sẩy câu ra chữ để chữ nghĩa bò lổm ngổm đầy đặc như ruồi bu ấy thôi. Cứ nho táo với vô nhân bất tri, hiểu nôm là không ai không biết nói chuyện với người Hà Nội thà vén quần nói chuyện với đầu gối sướng hơn. Vì họ đâu biết rằng cả tuần nay, lão dòm thấy văn hoá Hamburger, văn hoá Starbucks đang bò lổm ngổm đầy ngoài đường phố.

Tu chùa chẳng bằng tu nhà, ăn ở thật thà mới là chân tu thì...thì cả tháng nay lão quên khuấy mình có người tình đã mặc áo nâu sòng ở nhà không số, phố không tên của Sài Gòn xưa cũ. Cả tháng nay đi khắp Sài Gòn đầu đường cuối ngõ, cũng như hôm nay đây, bước ra khỏi tiệm sách, nhìn con phố với dòng người qua lại, đường Lê Lợi với con đường tình ta đi ngày nào, lão hong hanh mắt tìm không ra một tà áo dài với...

Nắng Sài Gòn anh đi mà chợt mát
Bởi vì em mặc áo lụa Hà Đông

Thạch trúc gia trang
Lập thu, Bính Thân 2016

Những mảnh khuất sử

Canh khuya đèn tàn, tối qua sử quan thức suốt đêm, sáng nay ra đứng trước hàng hiên ngẩn ngẩn dòm lùm cây xa xa sau lớp mờ mờ sương phủ. Mặt mũi ông ử dột như chiếc lá ướt gặp mưa. Bởi lẽ nhìn sông đất trời như thế này với việc đời biến cải, với ông, tất cả như vừa mới qua giấc mộng dài chưa chín một nôi kê...Chả là với giấc mộng đồ thư, ông mang cái hoài bão lấy sử học ra kinh bang tế thế. Ấy vậy mà đến cái tuổi tứ thập nhi bất hoặc, tưởng ông không còn gì huyễn hoặc nữa! Thì nhờ ơn vua lộc nước, ông được tiến cử là sử quan, nay ông đang ngồi ở Quốc sử quán hiệu đính bộ thông sử của những sử thần tiền nhiệm.

Sử quan sai trà đồng bày bàn trà trước hàng hiên, ông muốn được thanh thoi đôi chút trước khi nhập triều. Ông đang vòn mây khuấy nước cùng chim kêu hoa nở, gió thoảng hương bay thì buổi sáng nhón nhén của sử quan bỗng chấm dứt đột ngột vì có tiếng reo hò từ phía cửa Thượng Tứ. Ông nghe rõ tiếng chân người rầm rập trên đường mỗi lúc một gần. Ông đứng lên trông cho rõ hơn. Qua mặt tường thành loáng thoáng một nhóm người cầm gậy gộc đuổi theo một con chó và hô hoán: “Chó dại! Đánh chết nó đi!”. Chó và người vụt khuất sau mảng lá rậm của rừng cây ngô đồng. lát sau, đám đông tản mát ai về nhà nấy. Chuyện vặt ngoài kia chẳng đọng lại lâu trong tâm trí ông. Bởi lòng dạ sử quan đang rối như tơ vò vì bộ thông sử ông hiệu đính đây còn nhiều khuyết tật cần phải cần án, hiệu đính này kia, kia nọ.

Chiều tối về, gặp buổi mây chiều gió sớm với bữa yến thưởng trăng tại Vọng nguyệt lâu, trong khi chờ vua xem hát bội, các quan nói chuyện rôm rả về cái chết của con chó hồi hôm. Thượng thư bộ binh lụng bụng: “Bọn lính giản bản mây phát tên mới giết được nó đây”. Hàn lâm viện học sĩ cũng quẳng: “Không có cung tên nào hề. Tại hạ thấy nó bị đánh bằng gậy”. Vừa lúc vãn tuồng, vua tới khai tiệc và vui vẻ báo tin: “Các khanh biết không? Sáng nay, ngự lâm quân của trẫm đã bắn chết con chó bằng súng điều thương”. Các quan đại thần nhất loạt đứng lên, cung

kính bạ̉m tâu: “Lạy thánh mớ bái, thật không họ̉ danh ngự lâm quân”.

Bước vào sử quán, sử quan bã bườì vì với như thị ngã vãn, bởi sự việc xảy ra trước mắt, ông còn chưa biết đâu là sự thật thì làm sao mà viết sử sách? Huống chi nhân vật lịch sử, sử tài cách ông cả trăm năm ông còn mù mờ biết nhường nào? Ấy là chưa kể sử kiện xảy ra cả ngàn năm trước với tiền sử, cổ sử như gió thổi mây bay nào ai có hay biết. Vì vậy những khuất tất trong bộ thông sử đây, với giác ngoại biệt truyền bất lập vãn tự, nếu như có bậc thức giả nào đậ́y vãn kiến súc tích, sử kiến cao minh để ông kiến vãn sử thị thì hay biết mậ́y. Ông chắc mặ́m đẹ̃m nay ậ́t hặ́n phải chặ̉m thêm dầu đèn và quay lại dòm chừng đèn đóm...



Bất chợt ông ngược mắt nhìn lên bức ảnh chụp vị tiền bối của ông là cụ Phan Thanh Giản, cụ là Quốc sử viện giám tu ở đây, mà trước kia thời vua Minh Mạng được gọi Quốc sử quán. Vị đại thần này là người đã soạn thảo bộ *Đại Nam hội điển, Khâm Định*

Việt sử thông giám cương mục, Đại Nam nhất thống chí, Minh Mạng chính yếu.

Ảnh chụp cụ tại Ba-lê năm 1863 nhân cụ dẫn sứ bộ đi Tây để xin chuộc đất. Cụ mặc áo đại triều màu

thiên thanh, đội mũ cánh chuồn, chân mang hia cánh phượng. Cụ trông cương nghị, quắc thước với bộ râu trắng, dường như đang nhìn ông muốn...hỏi chuyện gì làm ông đang rối trí đây.

Trong rối ren, ông bật ra ý đồ tránh dẫm lên con đường sáo mòn của những sử thần tiền nhiệm viết theo kỹ truyện của Tư Mã Thiên với tiểu sử nhân vật. Hay như cụ Phan với sử biên niên, sử liệu viết theo theo niên hiệu, niên đại mà Khổng Phu Tử là người tiên khởi. Hoặc sử cương mục của Chu Hy với tiêu đề ở đầu chương là đề mục rồi dần trải hồi sau. Vì vậy ông chẳng ghi chép những sử kiện mà ai cũng biết rồi, chẳng có gì *mới mẻ*, nhiều khi chỉ làm rối mù thêm. Những gì ông đang mọt sách ăn giấy đây, tất cả chỉ gom lại những mảnh rời của những đoạn tạp sử để thành...phiếm sử. Trong mười trang câu thiếu chữ thừa này, ông chỉ đề mục cáo vãn một vài khúc ông chưa thông tuệ của triều Nguyễn mà ông đang là bề tôi. Rồi cứ thế mà ngược dòng lịch sử dọ dẫm đi tìm dăm ba uẩn khúc vẫn còn ẩn khuất của khuất sử.

Lấy bộ tứ bảo, trong đó có nghiên mực “Túc mặc hầu” của vua Tự Đức để lại. Nói cho ngay, ông đang cách rách như xằm tìm gậy đi tìm một vài thâm u bí sử mà hệ phả nhà Nguyễn không đề cập trong *Nguyễn Phúc lộc thế phả* nên được xếp vào khuyết truyện...

“...Một hôm trong cung khám phá ra cô hầu Cúc có thai. Đức thái hậu, chánh phi của vua Đồng Khánh nghi hoàng tử Bửu Đảo (sau là vua Khải Định) tặng tị với con hầu, bèn cho đào một cái hố sâu, đổ nước, bắt cô Hoàng Thị Cúc đứng ở dưới đó, để cho lính tra khảo. Nhưng cô vẫn một mực không chịu khai, Bửu Đảo thấy vậy, thương hại nên nhận là “tác giả” của bào thai. Vua băng hà, Bửu Đảo vì không có con trai nối dõi nên bị hội đồng hoàng tộc loại ra ngoài. Bà Hoàng Thị Cúc, tuy xuất thân từ giới dân già, nhưng rất khéo léo, vận động thẳng với quan Tây toàn quyền Đông Dương để Bửu Đảo lên nối ngôi (Khải Định). Còn cái bào thai sẽ là thái tử (sau là vua Bảo Đại) và sẽ là người kế vị là chuyện sau.... Sách sử chép vua Khải Định có tất cả 12 bà vợ, không có con. Vì vua bất lực không thích gần đàn bà, chỉ thích đàn ông.

Sử sách ghi chép Khải Định mê hát bộ, cải lương. Ngay chính ông múa bút tự trào với khẩu khí chẳng biền ngẫu chút nào: “Xuân xanh tuổi ngoài đôi chục, chơi đực trần ai, khi bài khi bạc, khi tài bàn vác, khi tổ tôm quanh, khi năm canh ngồi nhà hát, khi gác cổ ả đào, khi ghé tàu con đĩ xác, khi nằm rạp thuốc phiện tiêm, hoang ra dáng, rạng ra rờng, ngông ra phét, cóc biết chi tòi, miệng én đưa qua mùi gió thoảng”. Vua thường tuần du vào “Sài Côn” để xem hát bộ nhìn nữ công múa may buồn chán, vua bảo hãy dẹp những màn vũ ấy và thay thế vũ công nam. Vua còn ra lệnh những vũ công nam phải thoa phấn, đánh má hồng và tô môi son đỏ,

thậm chí cho họ mặc áo quần màu lòe loẹt.. Ngay vua cũng thế, cũng thích mặc quần áo lòe loẹt nhiều màu sắc, mang nhiều nữ trang trên người và "đội nón lá" như...đàn bà.

Sài Côn ở đâu sử quan cũng chẳng hay biết. Huống chi vua kế vị là ai (Bảo Đại) là chuyện của sử quan kế tiếp, vì ông đang rối trí với việc của người viết sử đương triều là ông phải tận tụy, nghiêm túc, nhất là phải trung thực. Ông không muốn là một Tư Mã Thiên đời Tần bị thiến hay Nguyễn Trãi thời Lê bị tru di tam tộc nên ông đang phân vân...

Phải chăng nhà Nguyễn chấm dứt vào thời Khải Định, vì vua bất lực.

Chấm bút lông vào nghiên mực, ông phân vân tiếp ngay như triều đại nhà Nguyễn với vua Tự Đức, cứ theo giai thoại vào thời ấy: Vua truyền quan quân kéo tới đập phá đền thờ quan trạng "An Nam lý học hữu Trình truyền" ở Hải Dương. Hỏi ra mới hay vua tức giận vì câu sấm: "Gia Long tam đại - *Vĩnh Lạc vi vương*". Diễn nghĩa là nhà Nguyễn không truyền tử tôn đời đời kế thế như bà Thiên Mụ dạy mà theo cụ Trạng Trình với tam đại, chỉ có 3 đời: Gia Long, Minh Mạng và Thiệu Trị. Vì Tự Đức không thuộc phổ hệ nhà Nguyễn mà là con của Quận Quê người Vĩnh Lạc, Hải Dương. Như cụ Trạng đã dạy người Vĩnh Lạc làm vua ấy thôi. Thêm dân gian có câu: "Nhất đại tầm thường - Nhị đại văn chương - Tam đại phát đế vương - Tứ đại tuyệt".

Vì vậy nhà Nguyễn đứng ra ngừng lại ở triều Tự Đức, vì vua...tuyệt tự.

Qua chuyện cụ Phan Thanh Giản đã xuất dương nhiều nơi, ông như chiếc đèn dầu đang muốn soi rọi những bước đi của vị Quốc sử viện giám tu này thì...Thì bỗng cái đèn hạt đậu đang đỏ đèn bỗng lóe lên một cái như muốn phụt tắt. Ông chồm người khêu cái tim dầu. Và quay lại...Ông thuôn người ra vì thấy rõ mòn một...một ông Tây mặt như lá chuối hơ lửa đứng trong thư phòng tự hồi nào. Ông dụi cái đóm lửa và thần ra nhìn ông khách lạ như gặp lại người về tự trăm năm. Người khách lạ ngó lơ như không có ông ở đây, lẳng lẳng kéo ghế ngồi xuống, rồi bình thần sẫm soi bản trước tác của phiếm sử mà ông đang rị mọ...

Đèn đóm tỏ sáng lại, ông dòm ông Tây kỹ hơn rõ ra đại nhân đây cao lớn như quan Tây toàn quyền Đông Dương thường đến gặp bà Hoàng Thị Cúc: Ông trộm thấy quan Tây mũi tẹt, đội mũ chùm hụp như cái nôi. Lưng địu cái túi như...bị gạo vãi bố. Áo cộc tay bốn túi, túi có nắp đậy với khuy đồng như cái liếp cửa trái bệp, hai cầu vai có hai mảnh vải như con cá rô con nằm bẹp dí. Áo bỏ ngoài quần, quần không có ống. Chân đi giày da bò, bấp chân quần vải giống cái rọ bắt cua (bí-tắt). Ông có nét mặt đồng nhan, nghiêm nhiên như tùng bách. Như có linh tính, sử quan quay lại nhìn bức ảnh chụp cụ Phan đằng sau lưng, thấy...cái khung trống tron.

Ông ớ ra chả lẽ như chuyện Giáng Kiều chui ra khỏi bức tranh để gặp Từ Thức là ông thì...

Thì ông Tây thành miệng ra trông như cười...

- Bản chức là Phan Thanh Giản đây.

Sử quan như Từ Hải chết đứng vì chả hiểu là người hay...ma. Với ai cũng thê vì ngôi có tôn ti, lễ có cấp bậc nên sử quan lập cập:

- Quan...Quan ngự sử...

- Quan cách gì. Tiên sinh rõ vẽ chuyện.

Rồi “Quan ngự sử” chỉ vào bộ đồ đang mặc:

- Hồi qua Tây nhờ nhìn “cái đèn đường chống ngược” nên bản chức sắm được đây.

Ông líu lười nên cảm ràm:

- Cụ...đi...đi...Tây.

Cụ Phan phều phào cười...

- Thì còn ai trồng khoai đất này, sử sách của tiên sinh chép thế đấy.

Thế là cái đầu đậu phụng của ông như dầu tẩm bột gạo vì với cụ Phan, ông ngưỡng mộ đã lâu. Nay nhân giải vong niên, thật là tam sinh hữu hạnh mới được hội kiến nên ông cứ đực ra như ngỗng đực. Đang đồ đèn, tìm đèn bỗng lóe lên một cái nữa như muốn tắt...

Trong mờ nhân ảnh, cụ hiu hắt:

- Bản chức đi Pháp vì chuyện mất ba tỉnh miền Đông, sau đó sử sách của tiên sinh “dựng” lên...cái đèn đường chống ngược rồi đổ vạ cho bản chức tả trong du ký. Thêm chuyện 1858 Pháp và Tây Ban Nha đánh Đà Nẵng, vì vậy vua Tự Đức triệt hạ

người công giáo. Vì thế năm 1858, Nguyễn Trường Tộ theo giám mục Gauthier sang Pháp để tránh bị sát hại. Sau văn học sử của tiên sinh cũng...vẽ ra chuyện cái đèn đường do Nguyễn Trường Tộ trình tấu lên vua!

Làm như có gì ngẫm ngợi lung lăm...

- Khổ một nỗi là 20 năm sau, năm 1878: Thomas Edison mới phát minh ra điện!

Trong ánh đèn chập chòn, cụ quá mù sa mưa...

- Thế nhưng với “cái cột đèn” thì phải nói đến giáo sư sử học Phan Huy Lê đã công bố công khai trên báo theo lời trần trối của Trần Huy Liệu chuyện “cây đuốc sống” Lê Văn Tám đốt bòn săng Nhà Bè là do chính Trần Huy Liệu dựng lên. Ấy vậy mà ở Sài Gòn bảng tên đường Lê Văn Tám vẫn còn gắn trên cái cột đèn đang đứng như trời trồng bên con kinh Nhiêu Lộc!

Cụ lại vật vã với...cái cột đèn:

- Vì vậy mới có chuyện cái cột đèn biết đi thì nó cũng đi.

Đi đâu chưa biết, nhân nghe đến địa danh “Sài Gòn”, trong khi ông đang ngồi bí rị ở Quốc sử quán kinh đô Huế. Thiên bất đáo địa bất chi, ông “bất chi” là bấy lâu nay ông lạc vào mê hồn trận với những nhà biên khảo, học giả cùng địa danh bắc giáp địa dư, tây giáp địa chí như lạc vào bát quái trận đồ. Bèn hỏi? Cụ cho hay xưa là...Sài Côn, mà xưa kia cũng là...Sài Gòn khiến ông càng rối trí thêm. Thấy vậy, cụ thong thả...

Từ thời vua Lê chúa Trịnh, theo *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn viết năm 1776:

Năm 1674 Thống suất Nguyễn Dương Lâm vâng lệnh chúa Nguyễn đánh Cao Miên và phá vỡ "Luỹ Saigon". Đây là lần đầu tiên hai chữ Sài Gòn xuất hiện trong sử liệu. Hán-Việt viết là "Sài Côn", "Côn" đọc theo Nôm là "Gòn". Như vậy, từ năm 1674 đã có địa danh Saigon! Thì làm gì phải đợi đến 1778 khi người Tàu ở Cù Lao Phố bị Tây Sơn tiêu diệt lập lên Thầy Ngòn tức Đề Ngạn, hay Xi Coón tức Tây Cồng như ông Vương Hồng Sển người Việt gốc Tàu viết sách.

Ngay cả ta gọi người Tàu là....Tàu cũng đã có từ thời Lê Quý Đôn vì trong *Phủ biên tạp lục* đã ghi: “Tàu buôn từ Quảng Đông đến Hội An thuận gió mùa thì chỉ ở hai, ba ngày thôi. Tàu từ Phước Kiến đến thì nạp 2.000 quan, lúc tàu trở về thì chỉ nạp 200 quan. Có lẽ vì người Quảng Đông, Phước Kiến, Triều Châu, thêm người Hải Nam đến tập nập, đông đảo trên các tàu buôn lớn nên dân ta gọi họ là “dân Tàu” cho tiện”.

Ông lười đá miệng nói chữ...

- Sao các hạ hay mà tại hạ chả...hay.

Cụ giọng khàn khàn...

- Hay ho gì...Chẳng đâu gì tiên sinh, bản chức là người thiên cổ, là người cõi trên ở chốn thiên đàng. Bản chức giống thiên thần suốt ngày bay tới bay lui. Lắm khi bản chức bay lui về cả nghìn năm trước, bay tới trăm năm sau mà chữ nghĩa sau này gọi là “lỗi hồng thời gian” ấy mà.

Đùm đậu xong, cụ lôi trong túi áo ra bao giấy bóng kính to bằng bàn tay có hàng chữ Gauloises để lên bàn...Sử quan thần ra chẳng biết là cái của nợ gì? Cụ cho hay:

- Tiên sinh còn nhớ thằng Tây Ban Nha và thằng Tây đánh Đà Nẵng năm 1858 không. Trước đó hai thằng này Tây này đã hợp tác làm thứ thuốc lá này và đặt tên là Gauloises.

Sử quan u ơ...

- Sao lại gọi là thằng...Tây.

Thì cụ dẫn giải...

- Khi Pháp bắn súng đại bác thị uy ở cửa Hàn (1847), ca dao Quảng Nam có câu: “Tai nghe súng nổ cái đùng, tàu Tây đã tới Vũng Thùng anh ơi “. Ta gọi là Tây, có lẽ từ đó.

Rồi cụ mỉm mỉm cười...

- Tàu hay Tây đề ở...cái tàu mà ra. Thưa Phí tiên sinh.

Ông ngẫm ngợi cụ xuất dương bằng...”tàu” có khác, nên ý tại ngôn ngoại, học thuật tinh vi, ắt hanh thông hơn người. Từ cái cột đèn biết đi, Tàu hay Tây đều ở...cái tàu mà ra. May mà cụ không quấy hôi bôi nhọ cái họ Phí của ông, cái họ Tàu tàu, Lưu Bị chả ra Lưu Bị, Tào Tháo chả ra Tào Tháo, tào lao thì có. Nhân khi thấy cụ có thể quay về tới cả nghìn năm sau. Sử quan đang có những uân khúc về sử thi. Nay cứu trùng tri ngộ, ông cũng muốn cơ xướng nào nhiệt một phen với cụ qua nhà Lê với “bí sử” chuyện Lê Lai liêu mình cứu chúa...

“...Một điều đáng ngạc nhiên là các sử quan đều chép truyện Lê Lai liêu mình cứu chúa. Chắc chỉ có Nguyễn Trãi, một người trong đại cuộc, mới có câu trả lời đúng nhất. Sách *Lam Sơn thực lục* của Nguyễn Trãi được chính Lê Lợi đề tựa, kể rằng: Thế giặc đang lớn mạnh, vua vời các tướng lại nói: Ai có thể mặc áo bào thay ta đem quân đi đánh thành Tây Đô? Lê Lai nhận. Nguyễn Trãi cho biết là Lê Lai bị quân Minh... ‘bắt sống’ và bị tra tấn dã man. Hoàn cảnh của Nguyễn Trãi không cho phép ông viết lúc Lê Lợi còn sống.

Riêng *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: “Giết Tư mã Lê Lai”, tịch thu gia sản, vì Lai cậy có công đánh giặc, nói những lời ngạo mạn nên bị giết. Rõ ràng Lê Lợi hạ lệnh giết Lê Lai năm 1427.. Ngô Sĩ Liên chép lại trong *Đại Việt sử ký toàn thư* cho hậu thế một sự kiện lịch sử và đã giữ đúng tác phong của một sử gia nghiêm túc. Ông nhận xét về Lê Lợi: Vua đây nghĩa binh đánh có mưu lớn sáng nghiệp. Song đa nghi hay giết quần thần tôi trung, đó là chỗ kém...”.

Cụ phều phào cười ra ý mà rằng “sử phạm” này cụ biết từ đời tám hoánh nào rồi...Rồi lòi trong “túi bao gạo vải bố” chai nước mắt nhĩ tên...Bordeaux và hai cái ly căng cao như căng cò. Mà cũng làm như cụ đi giày da bò vào bụng ông, cụ lâm râm ấy là cái túi...”Tây ba lô”. Ngã hũu thốn tâm vô dữ ngữ xong, cụ rót mỗi người một ly. Ông “lỳ một lam” thấy chua chua như nước đáì mềo, mặt nhẵn quéo

như táo tàu khô...Nom dòm thấy vậy, cụ lắc lắc cái đầu...

- Trong văn chương quán nhậu của tiên sinh có câu: “Uống rượu như Phan Thanh Giản uống thuốc độc” là thế đấy, thưa Phí tiên sinh.

Như thị ngã văn qua bài phiếm sử của mình có ghi quyển *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu, viết từ thời Triệu Đà đến nhà Lý. Nhưng nay đã bị thất lạc...Thời nhà Lý, không có bộ sử nào?

Nghe vậy, cụ lôi trong túi Tây ba lô cái iPad Pro và mò ra bài *Đối thoại sử học* viết về trách nhiệm của những người viết sử: Một là thay vì dùng các tư liệu truyền thuyết, tư liệu khẩu học, những người viết sử miền Bắc dùng lịch sử để phục vụ chính trị, họ vận dụng khá nhiều kinh điển Mác-Ăngghen để thay đổi lịch sử. Hai là sự đấu đá danh vị trong giới sử học, nếu họ thay đổi thì những người khác, có nghĩ khác, cũng không dám nói ra. Như họ dựa vào duy vật lịch sử của Mác-Ăngghen diễn giải truyền thuyết Thủy Tinh Sơn Tinh đánh nhau không phải vì My Nương cô con gái đẹp của Hùng Vương thứ 18. Mà vì My Nương là cháu gái 27 đời vua Thần Nông...làm ruộng. Nên chuyện *đánh nhau là vì...thủy lợi* lấy nước làm ruộng. Vì vậy những tác giả trong *Đối thoại sử học* nhấn mạnh việc đã đến lúc phải viết lại lịch sử, chẳng hạn như: Sử ta thu hẹp triều đại An Dương Vương, bỏ qua nhà Triệu, là những người cai trị có nguồn gốc Tàu.

Thế là được thể sử quan rong ruổi ngược về thời An Dương Vương và Triệu Đà.

Với tình riêng nổi cảnh, nổi khách băng khuâng, chẳng thể cầm lòng... Sử quan vạy vọ với cụ Phan về những ngộ nhận trong *thời kỳ Bắc thuộc* mà ông bí đặc bí lù, cụ rẽ ràng:

“...Theo truyền thuyết, Thục Phán người Ba Thục đánh vua Hùng lúc vua...“đang say rượu” nên thôn tính được nước Văn Lang, lên ngôi là An Dương Vương, đổi quốc hiệu là *Âu Lạc*, đóng đô ở Phong Khê. 50 năm sau Triệu Đà mang quân sang xâm lấn nhưng bị nỏ thần bắn nên bỏ chạy. Đà sai con là Trọng Thủy vào hầu làm túc vệ rồi câu hôn con gái vua là My Châu. Trọng Thủy dụ dỗ My Châu lấy nỏ thần, thế là Triệu Đà đánh thắng được An Dương Vương.

Vào thời nhà Lê, theo Ngộ Sĩ Liên thì An Dương Vương chưa hẳn đã có mặt ở trên đất nước ta! Đến thế kỷ 19, Nguyễn Văn Siêu sử thần nhà Nguyễn tỏ ý hoài nghi An Dương Vương ở đất Ba Thục. Vì đất Ba Thục thời Tam Quốc ở Tứ Xuyên cách Giao Chỉ rất xa, phải đi qua nhiều vương quốc khác. Lại nữa nhằm vào niên đại của An Dương Vương trong *Đại Việt sử ký toàn thư* thì đất Ba Thục không còn nữa từ hơn một thế kỷ trước. Trước khi An Dương Vương xuất hiện vì đã bị nước Tần tiêu diệt vào năm 315 trước Công nguyên.

Sử thần Trần Trọng Kim trong *Việt Nam sử lược* lặp lại diễn giải của Nguyễn Văn Siêu. Dưới thời Pháp

thuộc, nhà văn, nhà nghiên cứu lịch sử Ngô Tất Tố trong *Truyện ký lịch sử* cho rằng: “Nước Nam không có ông An Dương Vương nhà Thục”. Một số học giả Pháp như H. Maxpêrô, trong bài *Vương quốc Văn Lang*, cho An Dương Vương chỉ là một “nhà vua thần thoại...”.

Sử quan như lạc đường vào lịch sử, cụ đốt thuốc và nấu sủ sôi kinh...

- Như tiên sinh đã tường khi H. Maxpêrô cho rằng An Dương Vương chỉ là một “nhà vua thần thoại” vì truyện An Dương Vương từ *Lĩnh Nam chích quái* với huyền thoại thần Kim Quy: “...Thục Phán vì tở phụ (Thục Vương) khi trước cầu hôn lấy My Nương là con gái Hùng Vương không được nên mang oán. Thục Phán cử binh đánh Hùng Vương diệt nước Văn Lang, xưng là An Dương Vương, cải hiệu là Âu Lạc, Rồi lên làm vua, xây thành ở *đất Việt Thường...*”.

Thế nhưng Việt Thường là tên huyện mà người Tàu gọi *sau này*. Việt Thường nằm ở Châu Hoan (Nghệ An) không trùng với địa điểm Cổ Loa hiện nay. Lại nữa tên Cổ Loa cũng là do người sau đặt ra vào *đời Lê*. Còn tên thật nếu do An Dương Vương đặt ra thì không ai biết.

Làm một hơi, cả thư phòng đun khói thuốc lá. Cụ như người cười khói theo mây...

- Gần đây bản chức *bay về* Đông Anh, Hà Nội xem tận mắt họ đào xới mới thấy nền móng còn lại của thành hình thước thợ như bất cứ cổ thành nào

khác. Không hề có việc các vòng thành cuộn hình xoắn ốc. Thành nằm gần một vùng ao đầm lầy ốc tên Vọng Nhân nghĩa là “người ốc”. Nên dân gian gọi nôm là thành ốc chăng? Bản chức chỉ ăn ốc nói mò vậy thôi.

Bởi có tới hai ông Tàu làm vua nước ta qua hai triều đại liên tiếp kéo dài 146 năm nên sử quan nhờ cụ thể sự quân mạc vấn dùm. Cụ trích lục đề văn...

“...Sau Hùng Vương thứ 18, sử quan viết sử nhà dựa vào *Sử Ký* của Tư Mã Thiên có một chương nói về Triệu Đà, trong đó có đoạn: “Triệu Đà lấy được nước Âu Lạc của Thục Phán và gọi là nước Nam Việt, tự xưng làm vua, lập ra nhà Triệu, tức Triệu Vũ Vương đóng đô ở Phiên Ngung”. Sử thần ta sếp vào “kỷ nhà Triệu” như một triều đại trong lịch sử Đại Việt.

Ngô Thì Sĩ căn án trong *Việt Sử Tiêu Án* là Lê Văn Hưu, Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên đều sai vì:

“Triệu Đà chỉ mới ngừng chân ở Quảng Đông, Quảng Tây, chưa đến đồng bằng Bắc Việt. Mà nước *Nam Việt ấy ở bên Tàu*, miền Nam Hải, Quế Lâm. Do vậy, trong sử Nam ta chẳng bao giờ có quốc hiệu là Nam Việt với một ông vua gốc Tàu tên Triệu Đà”. Ngô Thì Sĩ chê Ngô Sĩ Liên “hiểu theo lời nông cạn” của Lê Văn Hưu. Rồi chê các sử quan sau tiếp tục “cùng nhau ca tụng” Triệu Đà đến cả ngàn năm, cứ sai lầm mãi mà không thấy rằng đó là kết quả của tinh thần từ chương kinh sử.

Thêm một sử liệu thời nhà Nguyễn với Nam Việt của Triệu Đà ở Quảng Tây với chỉ dụ của vua Gia Khánh nhà Thanh: “Trẫm đã duyệt kỹ biểu văn thỉnh phong của Nguyễn Phúc Ánh việc xin phong tên nước là “Nam Việt” không thể chấp nhận được. Địa danh *Nam Việt* bao hàm rất lớn, khảo sử xưa hai tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây đều nằm trong đó. Nguyễn Phúc Ánh là tiểu di nơi biên giới, lãnh thổ bằng đất Giao Chỉ xưa là cùng, làm sao lại được xưng là Nam Việt cho được. Rõ ràng tự thị muốn đòi thêm đất, nên lệnh truyền cho các quan Quảng Đông, Quảng Tây lưu tâm phòng bị biên giới, quan ải không được trễ nải, lơ là...”.

Cụ Phan khê khọt với sử quan...

Thêm nữa *Sử ký* của Tư Mã Thiên cho hay: Triệu Đà (Triệu Vũ Vương) truyền ngôi cho cháu nội của Trọng Thủy tên Triệu Hồ tức Triệu Văn Vương. Gần đây ngành khảo cổ ở bên Tàu tìm được mộ của Triệu Văn Vương ở Quảng Châu. Trong mộ có ấn tín, triều phục và đồ gia dụng như bát đĩa, tách chén. Tất cả những di tích này không có dấu tích của nước Việt ta.

Thấy sử quan thiên bất đảo địa bất chi, cụ trên thông thiên vẫn dưới thuộc lòng địa lý...

Thư tịch Tàu chẳng thể giải mã những sử kiện từ thời Đường Ngu, tức 2600 năm trước Công nguyên. Chẳng qua là từ thời sơ khai Nghiêu-Thuấn nước Tàu nằm trên sông Dương Tử, vì không có đồ chí, địa dư đồ nên ngay lúc này đây với khảo cổ hiện

đại họ cũng chưa xác định kinh đô Nghiêu-Thuấn ở đâu? Huống chi đất Giao Chỉ. Riêng Giao Chỉ chỉ là cái tên với khái niệm mơ hồ hiểu theo nghĩa là tên gọi nhưng chẳng thấy đất đai đâu.

Giao Chỉ là một vùng đất rất lớn, vào đời Chu bao gồm luôn tên nước Sở thời Xuân Thu chiến quốc. Đời Tần Thủy Hoàng gọi Giao Chỉ là Tượng Quận. Qua đời Hán thì Giao Chỉ mới thành địa danh cố định là *bắc bộ Việt Nam, châu thổ sông Hồng*.

Cụ hong hanh mắt với sử quan và gục gặc:

- Nay xin vấn tôn ý tiên sinh chứ...Chứ với 600 năm trước thành Tây Giai nhà Hồ hay kinh đô Nam Kinh nhà Mạc ở đâu? Thừa Phí tiên sinh.

Rồi cụ gật đầu tấp lự:

- Vì các nhà biên khảo, học giả theo Tây học vào thập niên 20 họ viết sử ta theo ngoại sử Tàu. Mà sử liệu Tàu lại do người Tây biên soạn và lưu trữ trong viện Viễn Đông Bác Cổ ở Hà Nội từ năm 1902. Tạm hiểu là từ năm 1902 cho đến nay, vẫn còn nhiều học giả, biên khảo theo Tây học chưa thoát được sự “cầm tù” của thư tịch Tàu nằm trong viện...Viễn Đông Bác Cổ.

Bỗng dung không đâu cụ đờ đẫn cười:

- Nay những nhà biên khảo, nhà sử học với danh vị hàn lâm luật sư, tiến sĩ (Hoàng Cơ Thụy, Lê Mạnh Hùng) cũng lại dẫm lên con đường sáo mòn của những người đi trước. Họ cũng dùng cổ sử Tàu để viết tiên sử Việt, họ lại đi tiếp con đường vô vọng tìm cá trên cây! Trong khi cụ Trần Trọng Kim

không tham khảo cổ sử của Tàu, ấy vậy mà khi đọc những “bộ sử đồ sộ” có chiều dày cả nghìn trong của họ chẳng thấy tiến bộ nào nếu so với *Việt Nam sử lược* (600 trang) cách nhau một thế kỷ. Ấy là không kể cụ Trần Trọng Kim chắc gì đã có bằng tú tài. Vì vậy bằng cấp nhiều khi chỉ tạo cho người ta những ảo tưởng hão huyền.

Như trên bản chức đã thừa với tiên sinh thực ra người Tàu cũng chẳng biết gì nhiều về tổ tiên gốc gác của mình. Vậy thì những nhà biên khảo, nhà sử học làm sao có thể tìm tổ tiên gốc gác Việt từ *Sử ký*, *Hán thư*? Họ dựa vào ngoại sử Tàu viết thời tiền sử tộc Việt một cách đầu Ngô mình Sở chẳng ra...ngô ra khoai gì cả. Thảng như tên Việt (Yueh), Lạc Việt lần đầu xuất hiện trong Sử ký của Tư Mã Thiên (khoảng năm 91 CN). Thế nhưng sau này theo Keith Weller Taylor thì từ “Việt” (Yueh) là một tên gọi khinh thường mà người Hán dùng để nói đến dân mọi rợ ở phương nam và từ “Lạc” nói đến dân thoái hoá. Trong khi từ “Việt” với những nhà biên khảo, nhà sử học cuồn chữ cứ bám vào chữ nghĩa với...vươn thoát, thoát ly là “vượt”. Thêm nữa thì từ “Âu” trong Âu Lạc của An Dương Vương, cũng vậy, là một từ chỉ phe cánh quân phiệt của Tàu. Với Ngô Sĩ Liên thì Bách Việt là từ mà người Hán gọi chung các bộ tộc du mục ở phía nam sông Dương Tử. Thì từ “du mục” với người Tàu là...“du đặng”.

Nghe thủng rồi, sử quan vội dụi dụi điều thuốc, lật đặt đưa cụ ngược dòng lịch sử với Hai bà Trưng, nhất nhất giải bày ngoại vọng bất động kỳ tâm cho rõ mong cụ thông sử cho...

“...Sách *Thủy kinh chú* của người Tàu viết về ông Thi thì ông chẳng hề bị Tô Định giết mà còn sát cánh với bà, sau khi bị Mã Viện tấn công: *Thi và Trưng Trắc* chạy về Cẩm Khê, 3 năm sau cả hai vợ chồng bị bắt. *Và 8 tháng sau bị hành hình*. Vậy sao sử quan nước nhà lại mượn tay Tô Định...” khai tử ông Thi”. Họ lập luận rằng vì người Việt cổ theo chế độ mẫu hệ. Các sử quan để ông Thi còn sống mà bà Trưng Trắc làm vua thì ngược lẽ với...thánh hiền Không Mạnh. ...

Với “Thi” mà sử ta gọi là “Thi Sách”, Thái Tử Hiền, con vua Cao Tông nhà Đường, đã chú thích: Vì “*sách*” nghĩa là “*lấy*” và “*thê*” là “*vợ*”. Nên phải nhấn ở chữ “Thi”: *Châu Diên Lạc tướng tử danh Thi sách Mê Linh Lạc tướng nữ danh Trưng Trắc vi thê*. Là: “Con trai Lạc tướng huyện Châu Diên tên “Thi”, “lấy” vợ là con gái Lạc tướng huyện Mê Linh tên Trưng Trắc...”.

Đến đây cụ nhăn mặt với nhân kiếp phù sinh hề một thoáng bạch câu...

- Theo sử ta thì cho đến nay bà Trưng Trắc vẫn là quả phụ bất đắc dĩ.

Tiếp đến cụ thông sử với sử quan...

- Tiên sinh lại bị “cầm tù” của thư tịch Tàu. Chuyện với cái tên trong *Đối thoại sử học* cũng có

đấy. Ngay ở Hà Nội 36 phố phường. Theo tác giả Bùi Thiết trong Đối thoại với sử học thì...

“...Hiện nay ở Hà Nội có một phố tên là Đặng Tiến Đông. Vốn ông này là Đặng Tiến Giản, là quan của nhà Lê-Trịnh, bỏ Lê-Trịnh theo Tây Sơn, được Tây Sơn cử làm tướng đánh nhau với quân Trịnh năm 1788. Nhưng người ta không đọc ra là Giản mà lại đọc là Đông, và cái công đánh Trịnh trở thành cái công đánh Thanh (vì năm 1788 quân Thanh chưa vào Thăng Long). Do đó chuyện ấy là chuyện sai. Hiện nay chúng tôi đã chứng minh rằng ông này là Đặng Tiến Giản và chỉ đánh nhau với quân Trịnh chứ không đánh nhau với quân Thanh. Chúng tôi đề nghị với các cơ quan quản lý nhà nước phải sửa lại phố Đặng Tiến Đông bằng phố Đô Đốc Long, chính cái công đánh trận Đống Đa mùa xuân năm Kỷ Dậu 1789 là của Đô Đốc Long. ...”

Trong 32 bài viết của 7 tác giả, chúng tôi tiếp tục làm sáng tỏ nữa vào thời Tây Sơn:

“...Như cuộc hành quân của Quang Trung ra Bắc năm 1789. Ông ấy đi đường nào để mà ra được Hà Nội nhanh như vậy? Từ Huế ra Hà Nội đi bộ mất khoảng 40 ngày. Theo cách trình bày hiện nay thì ông ấy chỉ đi 20 ngày. Hai mươi ngày hành quân bộ, như thế thì một ngày đi bao nhiêu? Sáu trăm cây số mà đi bộ như thế tức là một ngày đi 30 cây số. Chúng tôi nghĩ rằng là thời trung đại không thể đi bộ một ngày 30 cây số được. Các đại quân của Napoléon và những danh tướng lừng lẫy Châu Âu,

thời Quang Trung, cũng đi bộ tối đa, ngày khoảng 5, 6 dặm tức là khoảng 15 cây số. Chúng tôi chứng minh rằng Quang Trung đi 40 ngày (1), theo con đường thượng đạo từ Huế ra Hà Nội và đúng là một ngày đi 15 cây số.

Như thế là dựa trên cơ sở sinh học của các sử liệu và địa hình nữa, bởi vì con đường 1A hiện nay, cách đây hai thế kỷ không thể đi được: Voi và pháo không đi được bởi vì cứ 10 cây số là có một con sông. Mà sông của Việt Nam thì bùn lầy hai bên bờ. Nhất là mùa mưa thì không thể đi đường này được. Do đó chúng tôi chứng minh rằng con đường thượng đạo Quang Trung đi rất tốt, chứ không phải là con đường 1A hiện nay. Bởi vì trong cái chứng minh hiện nay là đội quân này nghỉ 20 ngày ở Nghệ Tĩnh và ở Thanh Hóa. Nghỉ 20 ngày. Tôi bảo không. Họ không nghỉ 20 ngày mà họ đi liên tục như vậy.

Tôi đã cáng người nhà lên huyện khám bệnh. Thằng nằm trên võng đã khổ mà hai thằng gánh cũng khổ. Cùng chiều dài con đường lên huyện tôi thấy đi bộ nhanh hơn cáng võng. Hay đi qua con đường hạ đạo 1A này, người ta dùng thuyền thúng, vừa cho voi qua sông. Khổ quá, con voi nó to làm sao nó bước xuống thuyền được! Những thuyền gỗ ở bên sông chỉ chở 20 người đã chìm rồi mà con voi nó nặng hơn 50 người! Rõ ràng tất cả những cái đó phi lý...”.

Xuôi dòng sử Việt với cái thế lao dật từ lâu vì những ngộ nhận của sử thi nên sử quan như xâm vớ được gậy qua máy iPad Pro ngay trước mặt...

“...Xung quanh Đối thoại sử học thì chúng tôi thấy có rất nhiều vấn đề nữa. Chẳng hạn như giới hạn của thời Hùng Vương, ngoa truyền là 4000 năm, nhưng chúng tôi chứng minh chỉ có khoảng 2700 năm thôi. Hùng Vương thì hiện nay nhiều sách vở ngộ nhận rằng là đã có từ 4000 năm trước. Tức là 18 đời vua Hùng kéo dài khoảng 2600 năm. Thì như thế, một đời người, một đời vua là 130 năm. Chúng tôi chứng minh rằng một đời vua có khoảng chừng 30 năm. Như thế, thời đại Hùng Vương như sử của chúng tôi ghi chép, bắt đầu thế kỷ thứ VII trước Công nguyên. Tức là 18 đời vua Hùng Vương khoảng chừng năm thế kỷ là vừa.

Chúng tôi có từ hai căn cứ: Căn cứ cuốn *Việt Sử lược* (2) từ thế kỷ XIV, viết rằng: Đến đời Trang Vương (nhà Chu 696-682 trước Công nguyên) thì có một người ở Bộ Gia Ninh có sức mạnh áp đặt được các bộ tộc khác lập thành bộ lạc Hùng Vương. Chúng tôi có rất nhiều sự kiện lịch sử chúng tôi đã chứng minh rằng nó khác với những trình bày hiện nay...”

Với 4000 năm tìm đâu ra “huyền sử” để dựng sử, mắt ông tròn dẫu hỏi. Cụ ậm ừ...

- Viết sử theo “chủ nghĩa tự tôn dân tộc” thì 4000 năm còn quá ít. Vì thế nhà sử học Hà Nội (Hà

Văn Thù) kéo dài sử Việt tới 70.000 năm. Theo ông, nhờ di truyền học ADN ghi trong máu huyết của tộc Việt cũng như toàn châu Á, phát hiện ra rằng, 70.000 năm trước, người tiền sử từ châu Phi di cư tới Việt Nam. Rồi người Việt di cư ra các đảo Đông Nam Á. Sang *chiếm lĩnh Ấn Độ*. Với 40.000 năm trước đồng bằng Bắc Việt chìm xuống đáy biển, người Việt di dân lên phía Bắc khai phá đất Tàu, trở thành dân cư đầu tiên của Tàu.

Và cụ cười tít mà rằng...rằng theo như nhà sử học Hà Nội trên thì...

“Không có cái gọi là từ Hán Việt” như ông nhắc tới qua một bài viết khác mà ông công bố:

Tiếng Việt, chủ thể tạo nên ngôn ngữ Tàu, và: Chữ Việt là chủ thể tạo nên chữ viết Tàu.

Sử quan ó ra vì ta sang chiếm nước Ấn Độ hồi nào mình chả hay. Bèn hỏi. Cụ dóng dả:

- Thêm một thiên sư (Lê Mạnh Thát) đã giải mã cổ sử ta: Truyện An Dương Vương được vay mượn từ *bộ sử thi cổ đại Mahabharata của Ấn Độ*.

Với *sử thi Ấn Độ*, cụ trở về với truyền thuyết và lịch sử với sử gia Trần Quốc Vượng...

Một "vết tích Đông Sơn" tồn tại nơi hội Gióng là tục thờ mặt trời. "Mặt trời Đông Sơn" từ biểu tượng "ngôi sao giữa mặt trống đồng" với những cánh chim bay ngược chiều kim đồng hồ biểu tượng con ngựa sắt ở huyền tích Gióng. Tôi đã chứng minh huyền thoại về thần Bạch Mã ở Hà Nội. Thần cưỡi ngựa trắng đi từ đông sang tây để lại các vết chân

ngựa trắng, vua Lý Thái Tổ theo vết chân ngựa mà xây đắp thành Thăng Long. Đó là một "vết tích Đông Sơn" của nghi thức thờ mặt trời, ảnh hưởng văn hóa của *người Aryens ở Ấn Độ*. Trong huyền tích Gióng, con ngựa sắt khạc lửa phi từ đông (núi Châu Cầu, Phả Lại), rồi phi về tây (Sóc Sơn, xứ Đoài cũ) là tượng trưng sự vận động biểu kiến của mặt trời với việc trồng lúa nước.

Làm như có gì khó nghĩ lắm, tiếp đến cụ lắc đầu...

- Nước Việt ta khởi đầu có sử từ đời nhà Trần, vào khoảng thế kỷ thứ 13. Vậy thì các sử gia ta dựa vào đâu mà viết cổ sử, rút lại những dữ kiện về cổ sử mà các sử gia ta bày ra giống như bày cua bỏ trong cái giỏ, que càng cứ quắp vào nhau, loay hoay vận vẹo rộn cả người.

Rồi cụ cầm điều thuốc lá chỉ vào màn ảnh của cái iPad Pro...

"...Tóm lại, truyền thuyết nhiều nhưng nhiều nhà sử học không giải lý được mà bê truyền thuyết vào lịch sử. Ví dụ, trong cuốn *Lịch Sử Việt Nam* của giáo trình Đại học Tổng hợp, với truyền thuyết về Thánh Gióng: Không thể lôi vào lịch sử được. Truyền thuyết chỉ là biểu trưng thôi. Như giáo sư Đặng Thai Mai nói rằng: Nói quá đi để vừa. Bây giờ nói ông Thánh Gióng nhỏ quá thì không tiện mà phải nói ông rất to, to lắm. Truyền thuyết ta có thể đọc và hiểu nó. Nhưng khi nghiên cứu lịch sử, việc xử lý lại khác: Cái quan trọng là "giải mã truyền thuyết".

Cụ giải mã truyền thuyết vào thời hậu hiện đại với 4000 năm văn hiến Hợp Chúng Quốc:

4000 năm sau tính từ thiên niên kỷ 21, các sử gia hậu sinh viết sử không viết theo truyền thuyết như những sử gia trước. Và họ cũng không viết theo tác phẩm giả tưởng (fiction) Star Trek. Mà các sử gia trẻ dựa vào những sử kiện hoàn toàn có thật vẫn còn đang hiện hữu và tồn tại trên trái đất: Họ dựa vào hoa văn trên trống đồng Đông Sơn ghi ”Thuyền hình chim trong mỹ thuật Đông Sơn” (3) nhưng vì “tam sao thất bản” nên sử gia hậu sinh đọc là “phi thuyền”.

Bởi sử gia hậu sinh trẻ là người Mỹ gốc Việt qua Cancun, Mê Tây Cơ thăm các đền đài lăng tẩm của người Maya đã được khám phá từ năm 1773 do một cô đạo Tây Ban Nha. Năm 1785, ông cô đạo cho người vẽ và ghi chép lại các hình chạm nổi. Sau kế hoạch Mercury (1959-1963), năm 1968 một tác giả người Thụy Sĩ tên Erich von Däniken trong quyển *Chariots of the Gods?* Tạm dịch tiếng Việt là “Chiến xa của các vị thiên vương”. Ông Daniken mới nhìn ra một số hình ảnh chạm nổi là phi hành gia không gian là vua Pakal của Maya.

Vì người Maya (và Inca) vốn thích và nghiên cứu tìm hiểu về không gian nên các đền đài của họ đều cho thấy người ngoại tầng không gian quen biết với vua Pakal, người ngoài không gian cho vua Pakal lên phi thuyền đi thử cho biết. Theo sử gia hậu sinh, vua Hùng Vương của ta chẳng có liên lạc gì

với người hành tinh lạ , nên sự hiểu biết về không gian của vua Hùng không có, cho nên chẳng có hình chạm tương tự và chẳng có hình vẽ nào ghi lại.

Nhìn hình ảnh chạm vua Pakal lái phi thuyền , sử gia hậu sinh không khỏi nghĩ đến Phù Đổng thiên vương cỡi ngựa sắt, và sau đó bay về trời tức bay trở về hành tinh gốc của mình. Sau các sử gia hậu sinh trẻ người Mỹ gốc Việt dựa vào siêu khoa học gia trái đất khám ra Phù Đổng thiên là phi hành gia lái phi thuyền “Con ngựa” (như phi thuyền của Pakal là “Chiến xa”) nhưng phi thuyền “Con ngựa” bị “crash” nên ở lại nước ta như người lùn trong phim E.T. Rồi gặp khi chiến tranh hành tinh đánh nhau trong giải thiên hà giống như loạt phim Star Wars, bởi là dân ngụ cư nhận Việt Nam là quê hương thứ hai nên Phù Đổng giúp Ta đánh Tàu.

Sử sách khác của sử gia hậu sinh trẻ người Đức gốc Việt cho hay: ”Một *thiên sứ* ở một hành tinh khác mà người xưa gọi Nôm là “trời” sai xuống giúp dân Nam dẹp giặc Ân từ phương Bắc kéo xuống” . Nên nhớ giặc Ân là giặc Tàu, vì lý do nào đó những sử gia của thiên niên kỷ 21 ở Hà Nội dẫu và không muôn cho học trò học sử Việt biết rõ giặc Ân là ai.

Vì nhà trường bóp méo lịch sử với học trò qua *Truyện kể lịch sử* là sách giáo khoa lịch sử của cả 7 lớp định hướng cuộc chiến tranh 20 năm Nam Bắc chi phối toàn bộ giáo trình dạy lịch sử theo nhu cầu chính trị. Vì vậy bà Phạm Thị Hoài ở Đức viết tiểu thuyết lịch sử *Thiên Sứ*. “Thiên Sứ” lỡ sa xuống

mảnh đất Việt Nam, lạc vào thế giới người lớn chỉ biết...hôn (Love not war). Có một trùng hợp *Thiên Sư* của Phạm Thị Hoài hao hao giống chú lùn trong truyện *Cái Trống* (Le Tambour) của Günter Grass. Hay nói khác đi chú lùn này lại giống chú lùn trong phim E.T. vì Phù Đổng chỉ 3 tuổi trong sử truyện của các sử gia trẻ. “Cái Trống” là một tác phẩm pha trộn thực tại với hoang tưởng được cảm hứng viết từ bức tranh của Dantzig, dưới chế độ Hitler.

Tai ông như tai đất vì đang để hồn đi hoang về ngành sử học “khoa học giả tưởng” của thời hậu-hậu hiện đại tân hình thức thì...Thi làm như có ngẫu cảm, cụ đây đưa ông về thực tại:

- Các ông vua thời xưa thường lợi dụng sự (phù hộ) của thần linh để củng cố ngai vàng. Ông dóng từ *The Birth of Vietnam* (K.W.Taylor) đến bài khảo cứu của nhà sử học Hà Nội (Trần Quốc Vượng), cả hai đã phát hiện truyền thuyết được nhà Lý dùng để nâng cao tính chính danh cho vương quyền của mình. Giáo sư sử học viết: “Lý Công Uẩn từng ở chùa Kiến Sơ ở Phù Đổng và là người sáng lập nhà Lý và khai sáng Phù Đổng từ một *thổ thần* thành một *thiên vương*. Chính ông đã tự hoá thân vào nhân vật Phù Đổng”.

Và cụ tiếp gần đây ở trong nước có khuynh hướng viết ả dụ để người đọc...ú ó như:

Phi hành gia đầu tiên trên thế giới bay lên mặt trăng và còn ở đó là...*chú cuội*.

Rút điều Gauloises để đó...Làm như chú cuội có “liên hệ” đến “Có miếu ông Cuội cao vòi vọi” ở đầu đường ngang. Nhân cụ Nguyễn Khuyển về hưu, cụ Phan vui thú điền viên theo...

- Chủ tịch nước (Nguyễn Minh Triết) ký thác tâm sự của mình vào thánh Gióng khi bảo rằng: *Thánh Gióng bay về giờ đi...vui thú điền viên.*

Vê vê điều thuốc...cụ đùn sử quan về thời Hai bà Trưng bị Mã Viện đánh đuổi chạy về hồ Lãng Bạc (4) (tức hồ Tây) với sử kiện có khác đôi chút qua một nhà văn...

- Nhà văn kiêm nhà thơ Nguyễn Đình Thi, viết rằng: *Thánh Gióng tắm ở hồ Tây, rồi chui vào rừng nằm chờ chết chứ không có chuyện bay về trời.*

Châm lửa, bập bập vài hơi, cụ dông dài...

Ngoài ra chi tiết Phù Đổng thiên vương cầm roi tre hay roi sắt cũng được đề cập đến qua nhà sử học Tạ Chí Đại Trường hay mang chuyện tình dục vào sử thi. Va chuyện là ở Sóc Sơn, Bắc Ninh có hội Gióng vào ngày 6 tháng giêng trùng hợp với hội Cỗ Loa đèn vua Thục. Hội đèn Sóc là hội xuân, một loại hình hội mùa Việt Nam. Triết lý hội xuân căn bản là triết lý phồn thực, là gặp gỡ, giao duyên, giao phối gái trai. Ở hội đèn Sóc Sơn thờ một hiện vật mang tính biểu tượng mà dân gian vùng đó gọi là cái *hoa tre* được giải thích một cách hữu thức muộn màng là *Chiếc roi ngựa của thánh Gióng* (roi tre: giang được vót tạo một túm xơ ở đầu). Dưới mắt nhìn của một nhà dân tộc học, khi nhìn chiếc đũa bông (hoa tre) cắm trên bát cơm đặt trên quan tài cúng người chết,

giáo sư Tứ Chi và tôi phát hiện thấy ngay ra rằng đó là biểu tượng của dương vật (linga) như chiếc “nõ” (âm vật: Ioni) với cặp đôi nõ nường trong hội xuân đền Sóc.

Dụi dụi điều thuốc. Xong, cụ thở ra khói...

Nhiều nhà văn trong nước đã đòi mới tư duy từ 1986, tại sao những nhà viết sử chưa bắt đầu? Một vài người nào đó có quyền uy (Phan Huy Lê, Hà Văn Tấn, Trần Huy Liệu, Đinh Xuân Lâm, Lương Ninh...) cứ áp đặt lịch sử qua tư liệu của họ với những sử liệu sai.

Dòm chừng chẳng còn điều thuốc nào, xé bao Gauloises trải ra bàn để đó. Cụ tiếp:

“Tập chí *Nghiên cứu lịch sử* đề ra việc kết tội một số nhân vật lịch sử như Hồ Quý Ly, Nguyễn Trường Tộ, Lưu Vĩnh Phúc, Phan Thanh Giản”. Sử quan chả hiểu sao các sử gia Hà Nội lại sắp tướng giặc cờ đen Lưu Vĩnh Phúc với cụ sử thần Phan Thanh Giản? Thì cụ móc cái bút Parker để đấy. Rồi với nghiệp ngỗng, cụ giải bày cái số ăn mày bị gậy phải mang của cụ...

“...Điểm mà tôi (Trần Huy Liệu) muốn nhấn mạnh vào cái chết của Phan là tất nhiên, là rất biền chứng trong chỗ bế tắc của Phan. Dầu sao, cái chết của Phan cũng chỉ có thể chấm dứt con đường biền chứng bế tắc của Phan, chứ không thể xóa được tội danh của Phan trước tòa án dư luận nhân dân. Như vậy, kết tội Phan Thanh Giản phải gắn liền Phan với triều đình Huế, với Tự Đức, bản án Phan là năm

trong hồ sơ bản án hàng giặc bán nước của triều Nguyễn...”

Với Parker, cụ vừa hí hoáy viết lên bao thuốc Gauloises vừa hăm hụi...

Vì thế, những nhà dựng sử miền Bắc không tiếc lời chê trách nhà Nguyễn là tay sai cho thực dân Pháp nên họ cấm viết về sử nhà Nguyễn từ năm 1956 đến 1958. Khoảng 10 năm đầu (1954-1964) Sở văn hóa Hà Nội đã thành lập “Ban tên phố” giúp sở đặt lại một số tên phố. Bỏ tên phố mang tên vua quan thời Nguyễn, đặt mới một số tên tượng trưng chiến địa với chiến tranh (các phố Bắc Sơn, Điện Biên Phủ, v...v...).

Bỗng không cụ tặc lưỡi đến tách một cái, bày tỏ khí vị:

- Các sử gia miền Bắc bị cấm viết về sử nhà Nguyễn theo bản chức có lý do “nhậy cảm” và “tế nhị” vừa rồi. Vì vậy 4000 năm sau, các sử gia trẻ hậu hiện đại người Pháp gốc Việt hay người Gia Nã Đại gốc Việt học theo cách viết “ẩn dụ” của người trong nước rồi cứ viết thoả mái... “sử miền Bắc” thì người đọc sẽ hiểu ngay: Đây là...”sử nhà Nguyễn”.

Luận sử rồi, cụ uống hết ly vang. Ông như xầm mặt gậy vì chẳng thấy “ẩn dụ” ở cái chỗ nào. Làm như có thần giao cách cảm, cụ mà rằng nếu người miền Bắc hôm nay ít người biết nhiều về “sử nhà Nguyễn”. Thì cũng vì nhà Nguyễn nhiều người biết rất ít...”sử nhà Tây Sơn”

Triều đại Quang Trung chấm dứt, 60 năm sau sử thần nhà Nguyễn (Bùi Đình Trí) dâng sớ lên vua Tự Đức để viết về thời Quang Trung rồi lại thôi. Có thể hồn ma bóng quế của hoạn quan Tư Mã Thiên cứ lẩn quẩn trên những trang sử vì vậy chữ nghĩa viết về nhà Tây Sơn vẫn còn bị “cầm tù” trong Quốc sử quán. Cho đến năm 1988 có 1.623 công trình viết về nhà Tây Sơn, vì với duy vật biện chứng thì nhà Tây Sơn phát xuất từ nông dân với đầy rẫy những chi tiết trái ngược. Một là họ chỉ đi tìm những chi tiết phù hợp với quan điểm chính trị của mình bỏ qua những gì không ăn khớp. Hai là gần như sử phẩm nào họ cũng đều vay mượn từ *Hoàng Lê nhất thống chí* là tiểu thuyết lịch sử viết theo dạng *Tam quốc chí*. Theo cụ, “sử nhà Nguyễn” cùng một dòng sinh mệnh với “sử nhà Tây Sơn” với những trang sử có những khuất sử...

Kết sử như không có...kết thúc xong, tiện tay, cụ bỏ chai rượu vào túi Tây ba lô...

Ngõ sử sách cụ buôn đầu chợ bán cuối sông đến đây là phiên chợ chiều, là “Hết”. Nhưng cụ lại vơ bèo gạt tép thêm nhà văn Nguyễn Huy Thiệp, Nguyễn Mộng Giác, Trần Vũ viết tiểu thuyết lịch sử. Những nhà văn cứ nghĩ là sáng tạo, nhưng họ đâu có hay *Hoàng Lê nhất thống chí* đã nhập hồn nhập vía vào họ. Để rồi họ lên cơn đồng thiếp viết về nhà Tây Sơn như bà Phạm Thị Hoài viết “Thiên sử” pha trộn thực tại với hoang tưởng qua bức tranh của Dantzig.

Sử quan ngồi thừ ra ở án thư và lặng lờ nhìn ra ngoài song cửa, tiết trời êm dịu, hình bóng u nhã, móc động trên hoa, hương bay nhẹ nhẹ, trăng chiếu vào hiên, trúc thưa gió lọt...Cụ cũng như ông, cụ nhìn ra ngoài trời tối um thùm và đưa đẩy về chuyện một người viết sử...

Thời Nga Hoàng Nikolai, còn được gọi là thời Sa Hoàng (1547- 1721) có đại công tước Yelikiy Knyaz cũng là sử gia nghiêm túc, tận tụy và trung thực. Sử quan Yelikiy Knyaz đang ngồi trên tầng ba của công thự viết sử. Vì gò sử từ sáng đến chiều, sử quan cảm thấy mỏi mệt nên ông gọi bà quản gia bày bàn trà trước hàng hiên, ông muốn được thanh thoi đôi chút trước khi tiếp tục công việc sử học với cả ngàn năm trước. Bất ngờ nghe tiếng chân người rầm rập trên đường mỗi lúc một gần. Ông đứng lên trông cho rõ hơn. Dưới phố có người đuổi nhau và hô hoán: “Đánh chết thằng Do Thái đó đi”. Họ đuổi nhau hùnh hục đến ngay dưới cửa sổ, ông nhìn xuống thấy một người tay cầm khẩu súng trường Mosia. Ông bảo bà quản gia xuống xem sao. lát sau bà trở lại và thuật lại hoàn toàn khác hẳn những gì ông vừa tận mắt nhìn thấy. Ông ngẫm nghĩ chuyện ngay trước mắt còn sai lạc hướng chỉ sử kiện cả ngàn năm trước!

Cụ quay lại hết nhìn tập phiếm sử của ông đến cái nghiên mực Túc mặc hầu và chậm rãi...

- Sau đó sử gia Yelikiy Knyaz quẳng bút, không viết sử nữa.

Chợt gió lọt qua khe cửa, cái đèn hạt đậu đang đỏ đèn phụt tắt, đẩy cụ Phan ra khỏi bóng tối của lịch sử. Ông lui cui chồm người khêu cái tim dầu, đèn đóm tỏ sáng lại. Và nom dòm thấy cụ để lại vỏ bao thuốc lá Gauloises với chữ nghĩa bò lồm ngồm như kiến. Đang trầm luân trong bể phù sinh với sử thi, ông cầm lên nhai văn nhá chữ...

“...Mai này nếu tiên sinh không còn khuất sử, khuất tất nào nữa để...mời mọc. Thì lấy đồ tứ bảo mài mực cho nhẵn, vuốt bút cho nhọn với tích mặc như kim là cần trọng trong việc viết lách, không viết vô bổ, phí bút mực vì mực như vàng. Tiên sinh hãy thay bản chức làm mới lại sử Việt như những hậu sinh thời hậu hiện đại lùi lại 4000 năm sau để viết lại sử nước nhà.

Tiên sinh hãy viết mới lại sử Đại Việt, bỏ qua thời Triệu Đà-An Dương Vương mà khởi đầu từ đời Hùng Vương thứ 6 (1718-1671 trước TL) tức khoảng 2700 năm thôi, thay vì 4000 năm...

Tiên sinh hãy đọc chữ đẽo câu cho người đọc sử thông hanh là khác với người ở trái đất: Tất cả những cư dân ở các hành tinh trong thái dương hệ đều có tên họ chữ đầu là “P” như tên họ của tiên sinh. Vì vậy vua “P”akal ở hành tinh Uranus tức Thiên vương tinh và “P”hu Đông thiên vương từ hành tinh Neptune tức Hải Vương tinh. “P”hu Đông lái phi thuyền “Steel Horse” từ Hải Vương tinh cách làng Gióng hơn 4 tỷ cây số, đáp xuống chân núi Sóc

hay núi Sốt của dải Tam Đảo ở bắc sông Đuống. Mặc dù vua Hùng Vương của ta, chẳng có liên lạc gì với người hành tinh lạ , nên sự hiểu biết về không gian của vua không có...Nhưng vua cũng cho “P”hu Đông ăn bảy nong cơm, ba nong cà. Sau đấy “P”hu Đông“ mặc áo giáp sắt vua Hùng trao cho còn hờ lưng vì ăn no quá. “P”hu Đông cưỡi ngựa sắt, cầm roi sắt đi đánh giặc Tàu.

Đến đời Lý theo huyền tích "Xung thiên thần vương" của nhà Lý (sử gia họ Trần). Tiên sinh hãy cần án lại “P”hu Đông“ không phải là thổ thần hay ông sư tu trong chùa Kiến Sơ. Và “P”hu Đông“cầm roi sắt chứ không phải cái hoa tre (sử gia họ Tạ). Người trời “P”hu Đông“ bay xuống trái đất thì phi thuyền bị “crash” ở làng Gióng được bà lão nghèo người Việt cứu sống đem về nhà nuôi dưỡng ba năm. Vì vậy “P”hu Đông“ đánh giặc Tàu là một cách trả ơn.

Qua nhà Nguyễn, như tiên sinh đã viết vì vua Tự Đức tuyệt tự, nhà Nguyễn chất dứt, ứng vào câu truyền khẩu dân gian “...Tam đại phát đế vương - Tứ đại tuyệt”. Vì vậy sử kiện này nên đưa vào chính sử. Sau 75, sử Việt bắt qua nhà Hồ ở Ba Đình. Vì truyền thuyết mà sử học Hà Nội diễn dịch sai như truyện Sơn Tinh Thủy Tinh trong *Lĩnh Nam Chích Quái*. Tiên sinh hãy cho thêm vào nhóm sử gia trẻ hậu hiện đại Gia Nã Đại để họ dẫn sử: “P”hu Đông ở hành tinh Uranus tức Thủy tinh mang phi thuyền

đánh Sơn Tinh hay vua “P”akal thuộc hành tinh Jupiter tức Thổ tinh khiến Sơn Tinh phải chạy lên núi Tản Viên để ẩn nấp. Tiên sinh thay họ hiệu đính:

Thủy Tinh dâng nước đánh nhau với Sơn Tinh
không phải là làm thủy lợi....”

Ông dòm ra song cửa trong tâm thái lơ mờ như khói, lãng đãng như sương vì nay sử thi ngút ngàn cả ngàn năm đã sang trang. Và dòm lại chữ nghĩa như ruồi bu trên bao Gauloises...

“...Theo dòng sử Việt, 4000 năm sau tảng thiên thạch rơi xuống bán đảo Ycatan của Mễ Tây Cơ, vùng đất này chìm sâu xuống lòng biển. Giống đồng bằng Bắc Việt chìm xuống đáy biển sau nước dâng lên (theo nhà sử học họ Hà ở Hà Nội). Theo chân các nhà di vật khảo cổ Tây Phương tới đây, họ khai quật và khám phá ra một cổ vật. (không như những nhà biên khảo, nhà sử học ngồi ở nhà mò mẫm mặt trống đồng qua ảnh chụp rồi lòi tới ra...sử kiện).

Họ thấy một "ngôi sao giữa mặt cổ vật" với những cánh chim bay ngược chiều kim đồng (theo sử gia họ Trần). Đó là một "vết tích Đông phương" của nghi thức thờ mặt trời của sắc dân Aryens ở Ấn Độ, là biểu kiến của mặt trời đối với việc trồng lúa nước. Lăn theo cánh chim bay từ tây sang đông, các sử gia trẻ thời hậu hiện đại tìm về làng Phù Đổng từ thời tiền cổ đại, tổ tiên họ ở châu thổ sông Hồng, ruộng tuý theo thủy triều lên xuống nên được gọi là ruộng nước. Dân khai khẩn được gọi là dân Lạc. Với

những dữ kiện tìm thấy, họ đúc kết và đi đến kết luận:

Cổ vật này có bốn lỗ ở dưới đáy dùng để trồng cây. Nên nó của Mễ chứ chả phải của Ta. Vì vậy cổ vật đây chả phải là...trống đồng....”.

Thạch trúc gia trang
(viết xong Tân Mão 2011
viết lại Đinh Dậu 2017)

Chú thích:

(1) Ta không biết quân Tây Sơn điều động tượng binh thế nào với mấy nghi vấn sau đây:

Thứ nhất: Voi di chuyển tương đối chậm, tốc độ đường núi khoảng 1,5 đến 2 dặm/giờ (2,4-3,2 km/giờ), đường phẳng có thể lên đến 3 dặm (5 km/giờ). Voi nếu chở một lượng trung bình thì di chuyển trong khoảng 18-25 dặm (29-40km/một ngày). Tuy nhiên với khoảng cách đó, voi sẽ không đi được lâu ngày vì đau chân. Vì thế, voi trận nếu cần di chuyển đường trường thì không thể di chuyển nhiều hơn 10-12 dặm(16-19km- ngày). Voi tuy khỏe, nhưng cũng chỉ chở được khoảng 300-400lbs (135-180kg). Nếu đi liên tục trong nửa tháng, voi phải được nghỉ một, hai ngày mới lại sức.

Thứ hai: Voi phải được ăn uống đầy đủ. Một con voi cần khoảng 120-150 kg mỗi ngày cỏ, lá, rễ cây. Voi không chịu được đói khát, dễ bị kiệt sức nếu bị ép làm việc nhiều và mỗi ngày phải có ít nhất vài giờ

thong dong để tìm thức ăn. Voi phải sống gần nơi có nước và vì da có lỗ chân lông và tuyến mồ hôi nên uống rất nhiều. Voi cũng phải tắm hằng ngày vào buổi sáng.

Thứ ba: Da voi tuy dày, nhưng lại rất sợ các loài sâu bọ, ruồi muỗi, bị thương cũng khó chữa vì sần sùi. Chân voi không thể đóng móng như móng ngựa và chỉ là một lớp da mềm, dễ bị gai góc làm cho bị thương, v...v...

(Nguồn: Từ tượng binh đến voi giày ngựa xé – Nguyễn Duy Chính)

(2) Sách *Việt sử lược* có từ thế kỷ 13 không ghi tên tác giả, bị thất lạc, mãi về sau mới tìm thấy ở Bắc Kinh và được xếp vào *Tứ khố toàn thư*. Tuy nhiên vào thời Hùng Vương trong *Việt sử lược* được (hay bị) Tiên Hi Tộ đời Thanh hiệu đính. (Việt Nam tinh hoa – Thái Văn Kiểm)

(3) Hoa văn trên trống đồng Đông Sơn là hình vẽ tay, trích trong quyển “Mỹ thuật cổ truyền Việt - Nam” của Nguyễn Khắc Ngữ. Khoảng thời gian tác giả chưa có hình chụp trống đồng.

(4) Sử chép Lãng Bạc là hồ Tây ở gần Hà Nội, nhưng có người bác đi, bảo không phải. (Việt Nam sử lược – Trần Trọng Kim)

Nguồn:

Vui buồn của người chép sử - Ng. Ph. Vĩnh Quyền
Niềm vui và nỗi buồn trong một cuộc ra mắt sách –
Trần Anh Tuấn

Một thời kỳ khuyết sử - Nguyễn Phan Quang

Ai giết Lê Lai ? – Nguyễn Dư

Đi tìm một mảnh khuyết sử qua Khâm Định Annam
sử lược - Nguyễn Duy Chính

Có đúng thành Cổ Loa hình xoắn ốc? – Hà Văn
Thù

Một cách tiếp cận những vấn đề cổ sử Việt Nam –
Trương Thái Du

Đối thoại sử Học gồm những tác giả: Bùi Thiết,
Đình Văn Nhật, Đỗ Văn Ninh,

Lê Trọng Khánh, Lê Trọng Hoàn, Trần Thanh Lâm
và Trần Văn Quý.

Và những tác giả khác: Trần Nhuận Minh – Nguyễn
Khắc Thuần

Hoàng Dung – Nguyễn Hữu Liêm - Thụy Khuê -
Nguyễn Văn Lục

Lâm Công Quyền - Như Ngọc - Vĩnh Sinh – Trần
Thị Vĩnh Tường

Hồ trường!

Hồ trường! Ta biết rót về đâu?



Vì có ba bốn bài viết về bài thơ *Hồ Trường* qua những góc nhìn khác nhau. Lại nữa, những văn bản vay mượn này lại có nhiều chi tiết trùng hợp như tiểu sử, nguồn gốc bài thơ từ báo Nam Phong, hay bản dịch từ chữ

Hán ra chữ Việt, như chữ “thương” là *hồ trường*, với “hồ” là *bình rượu*, “trường” là *chén uống rượu*, hoặc chữ “cật” với *cột*, v...v... Thế nên với một số tác giả, người viết phải theo câu chặt chữ cho bài viết héo hon lại.

Ấy là chưa kể chuyện vốn dĩ đã rồi mù Nguyễn quân với Nguyên quân, người viết lại rối rắm thêm “Phí quân” và “khách bên đàng” nên càng rách chuyện với hiện tượng giả, hư cấu thật. Nay xin thưa.

Đọc đường gió bụi mây bay quan san...Khách biên thù nhìn chênh chếch về phía bắc, đá chạy cát dương, xa xa về phía nam, mây nước một màu sương. Dòm xuống dưới là thác Bản Giốc, ngược mắt lên bằng gỗ có tên quán nét chữ thư pháp như khói, như mây. Nhìn lại chặng đường vừa đi qua với nỗi nhớ về rừng núi chơi vui, rải rác biên cương mò viễn xứ nhớ người mây độ phong sương, trong thiên cổ chi mê, “khách bên đàng” đẩy cửa bước vào.

Quán tum hùm với năm ba cái bàn mộc trạc trìa trạc trội, mười chiếc ghế đầu thun lùn. Bước vào, đập vào mặt khách đặng góc quán có một chiếc bàn với hai cái ghế. Quay lưng về phía khách lặng lờ bóng dáng một nam nhân áo lương khăn lượt. Trước mặt nam nhân là cái bát, toen hoئن giữa bàn có một bầu rượu to vật. Phía bên kia cũng có một cái bát. Và...cái ghế trông? Hơ! Học mót theo cụ Ngô Không thì bát đàn đây ắt hẳn là có từ đời Trần sơ để uống rượu, thời Nguyễn mặt gọi là bát sành để...ăn phở. Khách chắc mắt nam nhân đợi tửu đồ nào đó để đối ẩm chứ chả phải hành chân nước béo gì! Bỗng nam nhân nhòm người lên, nhòm cái lưng gù

gù như cóc cụ, từ cái cỏ mọc lên cái đầu tầy giành, khách biết ngay đây là Phí quân ở đất Hiu-tân.

Ha! ở phố chợ đất Hiu-tân trong buổi chợ chiều vắng khách chả ai không...vô duyên đối diện bất tương phùng với Phí quân...Bởi Phí quân không có tướng lại có tính, tính thích uống rượu, và thơ văn. Ngoài sự đó, gồi đầu lên giá sách *Kinh thư thể đại nhã* của Mạnh Tử bảo rằng: *Say là tại...uống rượu*. Bởi thế Phí quân mượn sự ấy để say, coi cuộc đời như sương khói mong manh, chớp mắt đã trăm năm. Phí quân lúc nào cũng say tí tì, cũng li bì mờ mịt gió mây. Bởi nhẽ đó, trong văn chương quán nhậu, gọi Phí quân với cái tên người “bia tô rượu bát” cũng đúng thôi.

Ngồi thì lì trong quán rượu một nhát, chợt khách nhòm thấy người “bia tô rượu bát” nhòai qua bên kia bàn, rót rượu vào bát rỗng không. Tiếp, rót vào bát của mình. Xong, cả hai nhắc đầu rượu, giữa cổ ực một cái n्हn thín. Cái bát bên kia bàn, tay cầm đầu rượu, cổ giữa lên nom ròm.... Đậ vào mắt cái bát là ở trên cột quán treo tấm lụa có một bài cổ thi. Hốt nhiên, cái bát khà một tiếng rõ to rồi cảm khái mà rằng: *Đại trượng phu không hay xé gan bẻ cột phù cương thường - Hà tất tiêu dao bốn bề lưu lạc tha phương*.

Mắt Phí quân cũng dán chặt vào phiến lụa phát phơ giống như giải phươn đình làng. Mặt nam nhân

thần ra trông thấy vì Phí quân không thấy...*tựa đề và danh tính tác giả bài thơ.*

Cái bát nheo mắt nửa con mắt rùa dòm Phí quân:

- Nguyễn Bá Trác, thừa tiên sinh.

“Tiên sinh” Phí quân bị phay cho một nhát vào mặt nên mặt ngay như cán thuồng. Cái bát thừa thốt rồi, thò tay xuống gằm ghé moi lên cái iPhone “iOS 7” to bằng bàn tay, rồi nhí nhoáy bấm nút, màn hình hiện lên một bản văn dài thun thút. Khách bên đàng trong một ngày trời đất đang lùng nhùng, nhòm trộm thấy cái tựa đề: *Bài thơ Hồ trường và Nam phương ca khúc* và tên tác giả bài lai cáo: Phạm Thăng Vũ.

Chả ai bảo ai, khách và Phí quân, cả hai mắt trắng dã như lợn luộc to hó mắt vào văn bản ngập một rổ chữ mờ nhân ảnh như sau...

(...) Nam phương ca khúc được đăng trong thiên ký sự *Hạn mạn du ký* trên báo Nam Phong:

Một hôm trời đã chiều hôm, hiu hiu gió bẻ, chúng tôi làm việc vừa xong, rủ nhau đi chơi phố. Nguyên quân cao hứng muốn vào tửu lâu, tôi cũng hợp ý; bèn thuê xe đến ngay Đào Đào quán ở trong tô giới. Nguyên quân cả năm không hay uống rượu đã uống thì say, đã say thì hay hát. Hát không hiểu khúc, song tiếng trong mà cao; cứ ghêu ngoa mấy câu cổ phong, tự người ngoại quốc nghe đã lấy làm kiêu diệu lắm; cho nên ngày ở Quê Lâm, thi tốt nghiệp rồi, Nguyên quân say rượu tay gõ miệng hát, anh em

đồng học đều khen là danh ca. Chiều hôm ấy, rượu ngà ngà, Nguyên quân cũng đứng dậy mà hát. Cách phòng có một người khách tên Lưu mỗ, người Trục Lệ, hiện làm quan võ coi lính ở Quảng Tây, nghe Nguyên quân hát, bèn vào phòng, chào nói tên họ, rồi hỏi Nguyên quân: “Mỗ nhớ năm xưa có gặp quý hữu một lần ở tại Đông Kinh nước Nhật”. Nguyên quân nói: “Lâu ngày không nhớ cho rõ”. Khách lại hỏi: “Vừa nghe quý hữu hát ấy là điệu gì?”. Nguyên quân nói: “Ấy là một điệu đặc biệt ở phương Nam”. Khách nói: “Nghe tiếng bi mà tráng, nhiều hơi khảng khái, Nam phương có điệu hát đến như thế ru?”. Nói rồi, liền gọi thẳng hầu lấy bút giấy, xin Nguyên quân viết bài hát cho mà xem. Nguyên quân cầm bút viết ngay.

Sau khi trò chuyện, người khách họ Lưu hiểu tâm trạng kẻ sĩ phương nam (là Nguyễn Bá Trác và Nguyên quân) phải lưu lạc nơi đất bắc vì tiền đồ tổ quốc nên thông cảm và hứa giúp đỡ bằng cách giới thiệu họ vào trường lục quân ở Quảng Tây để theo học và có nơi nương nhờ.

Tôi với Nguyên quân về nhà trọ rồi, cứ nghĩ lời Lưu quân nói, thêm ngao ngán cho cái tiền đồ của mình, đã trải mấy lần tìm đường lướt sóng, mà nay hãy còn lênh đênh trong sông khô bến mê; ở đời không sợ hoạn nạn, chỉ lo hư sinh. Như mình đã bôn đong tẩu tây, ăn cay uống đắng, có phải là sợ hoạn nạn đâu, chỉ sợ chí lớn tài hèn, chiếc thân lưu lạc; rồi đây

chẳng làm nên công trạng gì, đem nắm xương tàn, gửi với cỏ cây nơi đất khách! Hai người cứ ngơ ngẩn nhìn nhau, ngổn ngang trăm mối, tiền đồ chưa quyết là làm sao. Nguyên quân lại nói: ‘Chúng ta đã đến cái địa bộ này, nam, bắc, đông, tây đi đâu mà không được. Thôi! Tôi với anh, kể từ hôm nay vì thủy, hẹn bốn năm nữa chỉ là một người học sinh; còn nghĩa bằng hữu, tình cố quốc, hãy để một bên, bốn năm sau ta sẽ định’”. Thương nghị rồi, chuông đã năm giờ, chúng tôi đi nghỉ. (...)

Vướng vào mắt khách bên hàng chữ “Nghe tiếng bi mà trắng, nhiều hơi khảng khái, Nam phương có điệu hát đến như thế ru?”. Thế là khách hỏi cái bát điệu hát ấy tung hê hồ thi bốn phương trời ra sao. Cái bát cũng làm như say, tay gõ bàn cóc cóc, ngựa cỏ cát giọng nam ai nam oán nhưng chả ra dáng điệu đặc biệt ở phương Nam. Vì cái bát hát bằng...tiếng Tàu. Nào khác gì người Việt gốc Tàu Hồ Dzếnh ngâm *Phong kiều dạ bạc* của Trương Kế: Cu Xu xình ngòi Hàn Xán xừ - Dề pun chúng xéng tui hạc xuyn...Khách nghe thơ Tàu chả hiểu Trăng tà tiếng quạ kêu sương - Lửa chài cây bến còn vương giắc hồ hay Thuyền ai đậu bến Cô Tô - Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn San đây? Với nhĩ văn vi hư, diễn nôm là chỉ *nghe không thì có thể không đúng*. Khách bên hàng mặt ngay như cán tàn hỏi cái bát bài thơ tiếng Tàu ấy mặt mũi ra sao.

Vừa lúc Phí quân tiêu pha chữ nghĩa của người Phạm Thăng Vũ đến đây, cái bát ngựa cỏ ực hết đầu

rượu, khà thêm một cái nữa. Sau đấy, bát rượu di di ngón tay vào cái “iOS 7”. Bài *Nam phương ca khúc* với một đầu chữ Hán hiện ra với nét ngang sổ dọc chữ ngùn ngoảng:

(...) Về mặt văn bản chữ Hán mà xét, thì bài ca ấy rõ ra *không có tựa đề, không biết tác giả* là ai, Nguyễn Bá Trác chép lại toàn vẹn Nam phương ca khúc. Và khi Hạn mạn du ký được chuyển sang chữ Việt lời ca này đã được Nguyễn Bá Trác dịch rất thoát, tuy nhiên nó vẫn là “lời ca” minh họa cho văn cảnh ấy chứ không phải bài thơ *Hồ Trường* như nhiều người từng gọi. Vì vậy, trong bài viết này đây, người viết (Phạm Thắng Vũ) xin gọi theo cách cũ là “Lời ca hồ trường...”. (...)

Đội Phí quân rót rượu xong, bát rượu lại rà rà trên mảnh ảnh để có bài thơ chữ Việt:

“...Sau đây là *Lời ca hồ trường* được dịch thoát từ Nam phương ca khúc:

Trượng phu không hay sê gan bẻ cật phù cương
thường;

Hà tất tiêu dao bốn bể, luân lạc tha hương

Trời nam nghìn dặm thăm, mây nước một màu
sương

Học không thành, danh chẳng lập, trai trẻ bao lâu
mà đầu bạc, trăm năm thân thế bóng tà dương.

Vỗ tay mà hát, nghiêng đầu mà hỏi, trời đất mang

mang ai là tri kỷ lại đây cạn một hồ trường.
Hồ trường! Hồ trường! ta biết rót về đâu?
Rót về đông phương, nước bể đông chảy xiết sinh
cuồng loạn;
Rót về tây phương, mưa Tây sơn từng trận chứa
chan
Rót về bắc phương, ngọn bắc phong vì vụt, đá chạy
cát dương;
Rót về nam phương, trời nam mù mịt, có người quá
chén, như điên như cuồng
Nào ai tỉnh, nào ai say, chí ta ta biết, lòng ta ta hay
Nam nhi sự nghiệp ở hồ thủy, hà tất cùng sầu đối cỏ
cây.

Tay cầm đầu rượu lên để đó, cái bát chữ lạng
bụng chữ nghĩa với Phí quân mà rằng...

Rằng năm 1998, bài Lời thơ hồ trường mới
được Đông Trình dẫn lời của Nguyễn Văn Xuân là
dịch từ một ca khúc của Trung Hoa. Gần đây Phạm
Hoàng Quân sưu lục được tác phẩm gốc. Riêng bài
Hồ Trường, qua sách báo có tới bốn dị bản khác
nhau.

Trong cõi mụ mị nghe cái bát nghiệp ngã với
chữ nghĩa...Khách búi bán rằng cụ Nguyễn Du khi
xưa “dịch thuật” truyện Kiều đâu có mấy ai nói đến
chuyện cụ tìm được cuốn cổ thư ở bên Hàng Châu.
Ấy vậy mà kẻ hậu sinh cứ đơn giản như đan rổ với
truyện Kiều là “tác phẩm” của cụ Nguyễn Du thì đã
có sao đâu !? Mà mắc chúng chi đâu các nhà biên
khảo cứ nhè bắt cụ Nguyễn Bá Trác thân già vác dùi

nặng với bài Nam phương ca khúc như anh Gù nhà thờ Đức Bà cõng cái gù trên lưng. Nhưng chuyện đâu vẫn còn đó, khách lại lỗ mắt vào màn ảnh cái iPhone...

(...) Trong *Việt Nam văn học sử yếu* của Phạm Thế Ngũ, sau này với Lãng Nhân Phùng Tất Đắc trong tác phẩm *Chơi chữ*, đề cập đến bài thơ Hồ Trường chỉ khác nhau vài chữ như: chữ “*huong*” thay *phuong*, “*ngìn*” thay *ngàn*, “*không*” thay *chẳng*, “*lăm*” thay *lâu*, “*son*” thay *roi* và vài dấu chấm, phẩy hay...dấu chấm hỏi ở cuối câu. Năm 1998, tạp chí Thế kỷ 21 trong mục *Bạn đọc viết* đăng tải do Tôn Thất Hanh ở Canada gửi cuốn băng do ái nữ của Nguyễn Bá Trác thực hiện. Bà cho hay bài thơ tên là: “*Hồ Trường*”, là hoài bão của ông ngoại để lại cho các cháu...

Đại trọng phu không hay xé gan bẻ cật phù cương
thường

Hà tất tiêu dao bốn bể lưu lạc tha phương

Trời Nam nghìn dặm thăm

Non nước một màu sương

Chí chưa thành, danh chưa đạt

Trai trẻ bao lăm mà đầu bạc

Trăm năm thân thế bóng tà dương

Võ gươm mà hát

Nghiêng bầu mà hỏi

Trời đất mang mang ai người tri kỷ

Lại đây cùng ta cạn một hồ trường.

Hồ trường! Hồ trường!

Ta biết rót về đâu
Rót về Đông phương, nước biển Đông chảy xiết sinh
cuồng loạn
Rót về Tây phương, mưa phương Tây từng trận
chứa chan
Rót về Bắc phương, ngọn Bắc phong vi vút cát chạy
đá giương
Rót về Nam phương, trời Nam mù mịt có người quá
chén như điên như cuồng.
Nào ai tỉnh, nào ai say
Lòng ta ta biết, chí ta ta hay
Nam nhi sự nghiệp ư hồ thử
Hà tất cùng sầu đôi cỏ cây.

Khách bên đàng lại gật gĩa với người Phạm
Thắng Vũ: “Đề góp phần tham khảo được rộng rãi
chúng tôi trích lục văn bản chữ Hán in trên *Nam
Phong tạp chí* nơi xuất xứ của lời ca này cách nay
đã 86 năm”. Ha! Có bột mới gột lên hồ, với bài *Lời
ca hồ trường*, khách chả hiểu người Phạm Thắng Vũ
nặng chữ véo câu ở đâu ra vì cứ theo nhà nghiên cứu
văn học Thanh Lãng Đình Xuân Nguyên: *Tiếc rằng
tài liệu về Nam Phong không còn lưu trữ!* Nhưng ấy
là chuyện sau này, vì chuyện khi rày người họ Phạm
đọc câu đẽo chữ “kèo” với chả “cột” từ cụm từ “xé
gan bẻ cột”, theo điển tích “bẻ cột” từ sách Hán
Thư. Tới chữ “thương” đọc là “trường” mà tác giả
đổi thành “Hồ trường” để thành tên bài ca. Khách
văn óc nghĩ không ra cụ Tiêu Đầu đổi tên bài cổ thi
hồi nào?! Người họ Phạm lại khùng khăng cọ đít nôi

ba mớ chữ lỗ mỗ lơ ngo rằng “thương” có bốn nghĩa: Chén uống rượu làm bằng sừng - Chén rót đầy rượu - Mời rượu người khác uống rượu gọi là...thương - Uống rượu một mình cũng được gọi là...thương. Nhức nhối thật!

Thế nhưng theo khách với thiên bất đáo địa bất chi với thương là chén rượu thì...Thì đụng đũa đụng bát với...cái bát qua nhà văn Nguyễn Thụy Long... (...) Cụ Nguyễn Bá Thụy (ông nội Nguyễn Thụy Long) là anh em đồng hào với Nguyễn Bá Trác. Bà nội Nguyễn Thụy Long kể lại: Nguyễn Bá Trác từ nước ngoài trở về sau khi chí chằng thành danh chằng đạt. Một buổi chiều cô đơn ngồi ở quán bên đường biên giới Tàu và Việt, trong tâm trạng chán đời, làm bài thơ Hồ Trường...”. Cụ bà giải thích “Hồ trường là ống tre, là ống bương to, đổ đầy rượu cho những tay hảo hán uống ở vùng thượng du Bắc Việt. Những tay hảo hán tửu lượng rất cao, uống bao nhiêu cũng được, tu rượu ung úc như nước lã, họ thường đeo hồ rượu này trên lưng. Hồ rượu được gọi là hồ trường này chứa được vài lít rượu. (...)

Lại cứ theo khách với tửu như tâm phúc chi ngôn, tạm hiểu là *người say hay nói thật*: Thật ra trong bài Hồ Trường có câu “nghiêng bầu mà hỏi”. Như vậy, trong văn học hồ trường là bình rượu, trường là...ống tre!? Lại nhức đầu thật chứ chẳng chơi.

Nhấp một đấu rượu, khách bên đàng để mắt làng quanh xuống thác Bản Giốc... Khách hong hanh mắt về phía bắc, ngọn bắc phong vi vút, xa xa về phía nam, trời nam nghìn dặm thăm. Đảo mắt quanh quán với năm ba cái bàn mộc, mười chiếc ghế đầu. Khách ớ ra. Bởi chuyện dây cà ra dây muống dăm cụ Tiêu Đầu làm thơ *Hồ trường! Hồ trường! Ta biết rót về đâu* ở cái quán này lắm ạ. Như bà nội của nhà văn kể lại: Cụ từ quan ngoại về sau khi chí chẳng thành danh chẳng toại. Một buổi chiều ngồi ở quán bên đường biên giới Tàu và Việt, trong tâm trạng chán đời, làm bài thơ Hồ Trường...Khách mắt giương như mắt ếch dòm qua bàn bên kia và hoang tưởng nam nhân áo lương khăn lượt kia là...cụ Tiêu Đầu. Còn cái bát này là...Nguyên quân cả năm không uống rượu. Vì cái bát trước kia để ực rượu, nay dùng để...ăn phở. Vì vậy cái bát đã uống thì say, đã say thì hay hát nhưng không hiểu mình hát gì, song cứ ngêu ngao...

Bởi với hiện tượng giả “thương” là ngồi uống rượu một mình như khách đây. Với hư cấu thật thì “thương” là ông bưng to là đúng quá rồi. Nên khách không còn nhưc đầu với nhưc nhồi nữa.

Làm như không hay biết những điều cóc cáy ấy trong cái đầu đất của khách. Lại làm như đi guốc vào bụng khách, bát rượu...rượu vào lời ra...

- *Qua văn học sử việc và người sờ sờ trước mắt còn sai quấy đến thế, đủ thấy việc chữ nghĩa dựa*

vào sách này, giai thoại kia, nhất là dựa vào miệng thế gian để viết về người và việc trước mấy chục, mấy trăm, họ cứ tùy tiện viết chữ tác ra chữ tộ, chữ ngộ ra chữ quá...quá nhiều.

Thì đến nhiều sự này khi không khách với tâm cảm liêu xiêu lay lắt qua cụ Tuần Trác đã về trời, không còn ở lại trong cõi nhân gian này nữa. Khách bên đàng đảnh gậm nhấm với cái quan định luận qua bài viết của nhà sử học Nguyễn Lý Tường:

“... Nguyễn Bá Trác có phải là tác giả bài “Hồ Trường”? Cho đến nay, chúng tôi chưa tìm ra bài thơ Hồ Trường được chính thức đăng vào sách văn học trước 1945 hoặc trước 1975 tại Việt Nam. Thỉnh thoảng, chúng tôi cũng có nghe bạn bè ngâm hay đọc bài thơ này, nhưng không biết rõ xuất xứ. Người ta nói tác giả bài thơ là Nguyễn Bá Trác. Nhưng tôi hỏi các cụ nhà nho ở Huế mà nhiều người biết ông Nguyễn Bá Trác. Trong đó có những vị là thầy dạy của tôi là cụ Võ Như Nguyễn (trưởng nam của cụ Võ Bá Hạp), nhưng không ai nghe nói đến bài Hồ Trường này.

Về Võ Bá Hạp và Nguyễn Bá Trác, ông Phạm Hải Hồ qua bài nhan đề *Vui buồn vùng vịnh* viết: "...Tôi xin kể một chuyện liên hệ đến một nhân vật khoa bảng Hán học, một nhà cách mạng, tác giả bài thơ bất hủ được nhiều người ca ngợi là quá hay. Ông Nguyễn Bá Trác với bài thơ Hồ Trường, chan chứa khí phách của một trượng phu, với tâm tư bi phần

trước cảnh đất nước đang bị Pháp đô hộ. Vậy mà lúc yếu lòng nào đó, khiến ông đã về nước hàng phục Pháp. Trong thời gian làm tổng đốc Thanh Hóa, ông can thiệp với Pháp khoan hồng cho đồng chí cũ của mình là nhà cách mạng Võ Bá Hạp bị Pháp bắt giam. Sau ông Nguyễn Bá Trác về hưu, đến năm 1945, VM lên cướp chính quyền, đã xử tử ông, như đã xử tử Phạm Quỳnh, Cung Đình Vận...”.

Ngồi đồng hoá Bụt nên khách cứ óc ách với nhà sử học Nguyễn Lý Tưởng lược con trâu cả con trong nôi: “Nguyễn Bá Trác có phải là tác giả bài Hồ Trường?. Cũng lại chuyện trua ngả sang chiều qua nhằm hàng sử liệu trên, khách bên đàng một chiều trên bến nước được thể ba chìm bảy nổi về một bến cô liêu với nhà phê bình văn học Thụy Khuê:

(...) Phan Khôi và Nguyễn Bá Trác đều theo phong trào Duy Tân. Khi phong trào bị đàn áp, Phan Khôi bị bắt ở Nam Định. Nguyễn Bá Trác trốn ở trong nước, rồi sang Xiêm, sang Nhật, sang Tàu. *Lược truyện các tác gia Việt Nam*, ghi: “... Trác được vào học lớp cán bộ quân sự ở Quảng Tây cùng với Trần Huy Liệu. Nhưng rồi Trác làm mật thám cho Pháp, vào làm phòng báo chí của phủ toàn quyền. Lúc đầu, Trác được giao cho việc làm tờ *Công thị báo* bằng chữ Hán. Khi tên trùm mật thám Mác-ty (Marty) sai Phạm Quỳnh làm chủ bút tờ Nam Phong thì Trác được giữ phần chữ Hán của tạp chí đó. Vì có công lao ấy, Trác được bổ ra làm tá lý bộ Học ở Huế rồi

làm tuần phủ Quảng Ngãi, y đã đàn áp nhân dân và tàn sát nhiều nhà cách mạng”.

Những “thông tin” trên đây vừa lộn xộn vừa đáng ngờ: Nguyễn Bá Trác làm mật thám lúc nào? Ở Quảng Ngãi, Nguyễn Bá Trác đã giết những ai? Tên họ các nạn nhân là gì? Mà bảo là “*tàn sát nhiều nhà cách mạng*”? *Từ điển văn học* thì loại hẳn tên ông ra ngoài. Phần lớn khi người ta nhắc đến Nguyễn Bá Trác, thường có ý úp mở như thể ông là Việt gian.

Chúng ta biết chắc: Nguyễn Bá Trác (con rể Nguyễn Bá Học) và Lê Dư là những người theo phong trào Duy Tân từ đầu. Khi bị lùng bắt, họ chạy sang Nhật, Nhật đuổi, chạy sang Tàu, rồi không chịu được kham khổ và nhớ nước, họ trở về đầu thú. Vì vậy, Sở Cuồng Lê Dư bị coi là phản cách mạng, Vũ Ngọc Phan trong hồi ký không dám nhắc đến tên bố vợ là Sở Cuồng Lê Dư.

Nguyễn Bá Trác (1881-1945), làm báo Nam Phong từ tháng 7/1917 đến khoảng tháng 9/1919, thì được vời vào Huế làm quan, đến chức tổng đốc, sau bị Việt Minh xử bắn năm 1945. Theo Phạm Thị Ngoạn (con gái Phạm Quỳnh) trong cuốn *Introduction au Nam Phong* (Tìm hiểu tạp chí Nam Phong): Nguyễn Bá Trác là đàn anh của Phạm Quỳnh về cả tuổi tác (hơn Phạm Quỳnh 11 tuổi), lẫn danh vị (đỗ cử nhân), và nhờ “một quá khứ mạo hiểm đã khiến ông nổi danh lịch duyệt”.

Những trước tác trên Nam Phong của bà Phạm Thị Ngoạn, chứng tỏ ông là người thơ văn lỗi lạc, bài Hồ Trường là một trong những kiệt tác về thơ. Khi kết cho ông cái tội tày đình: làm mật thám, hoặc phản quốc, phải có chứng cứ rõ ràng. Nếu không thì xin miễn. (...)

Đến tao đoạn này, làm như có ngẫu cảm sao ấy, cái bát để đầu rượu xuống, dòm khách bên đàng rồi di di ngón tay lên cái “iOS 7”, khách bên đàng bèn nhướng mắt nhìn...

(...) Bà Phạm Thị Ngoạn có dịp hiểu biết nhiều về Nguyễn Bá Trác, trong một luận án về Nam Phong, đã viết về cây bút coi phần chữ Hán của Nam Phong tạp chí như sau:

Sau khi ông bỏ cuộc (xuất ngoại) trở lại với quê hương, “ăn năn hồi cải” và được thân dụng trong chính quyền thuộc địa...Nhà Nho thâm thúy này có một phong độ khác thường khi trình bày với độ giả về tình cảm, tư tưởng và ngay cả những ý nghĩ thầm kín của lòng mình. Là một nhà văn hữu hạng, ông sử dụng thật tài tình lối diễn tả hàm xúc là một nghệ thuật rất thịnh hành trong giới văn nhân thời đó: *Nói một đàng để độc giả hiểu một nẻo, hay nói rất ít để độc giả nghĩ rất nhiều...* Mặt khác qua những sáng tác tản văn, độc giả nhận thấy ở Nguyễn Bá Trác một thái độ chán chường và hoài nghi vốn dĩ là tập quán của làng nho”. Điều này giúp ta khẳng định

được tác phẩm mà ngày nay ta gọi là *Hồ Trường là do ông sáng tác kể cả phần chữ Hán lẫn bản dịch*, nhưng ông đã gán cho nó là một Nam phương ca khúc có sẵn của miền nam Trung Hoa.

Đừng nên quên nhà Nho ký thác tâm sự thường kín đáo, mượn chuyện xưa để nói chuyện nay, lấy chuyện người để kể chuyện mình, như Nguyễn Đình Chiểu viết Lục Vân Tiên kể về tâm sự và hành trạng của bản thân mình (xem *Nỗi lòng Đồ Chiểu* của Phan văn Hùm, 1902-1946) nhưng lại mở đầu tác phẩm bằng câu “Trước đèn xem truyện *Tây Minh!*”. Thực ra, trong văn học Trung Hoa nào có một tác phẩm có danh có tên là *Tây Minh* đâu! Do đó có thể nói chẳng có Nam phương ca khúc có sẵn nào cả mà chỉ có nỗi lòng của một nhà Nho có văn tài, khi thoái chí viết nên lời ca để thanh minh với hậu thế về thái độ “hồi chánh” của mình (...)

Đến ngẫu sự “ăn năn hồi cải” này, với nỗi ngã hữu thốn tâm vô dữ ngữ của cụ Tiêu Đầu, nôm là *ta có một tác lòng không biết ngỏ cùng ai...* Trong trí nhớ mù sương của khách bên đàng bật ra một đoạn văn của Nguyễn Khắc Ngữ. Khách bèn đùm đậu với cái bát...

Trong tâm trạng day dứt như thế nên sau này trong các tác phẩm thơ ca như Bài tự tình với sông Hương (Nam Phong số 2), Bài hát tâm sự (Tạp chí Khuyến học số 9, 1936), cụ Tiêu Đầu Nguyễn Bá

Trác đều bày tỏ nỗi lòng “một mình biết, một mình mình hay”:

Ai giận gió, ai hờn mây
Ai cười hoa, ai gheo nguyệt
Mặc ai ai ta chi biết có mình
Khác nhau vì một chữ tình

Nghe thủng xong, bỗng cái bát để đầu rượu
xuống và bơ bãi chẳng đầu vào đầu...

Hạn mạn du ký là thiên ký sự gồm 14 chương kể lại cuộc Đông du của tác giả trong khoảng 6 năm (1908-1914) từ Sài Gòn sang Xiêm La – Hương Cảng – Nhật Bản – Trung Hoa – rồi về Việt Nam. Hạn mạn du ký trước tiên được viết bằng chữ Hán, đăng tải từ số 22 đến số 35 năm 1919, 1920. Sau đó thiên ký sự này được chính tác giả dịch sang chữ Việt và đăng tải ở phần chữ Việt của Nam Phong từ số 38 đến số 43 năm 1920, 1921. Hạn mạn du ký là một thiên ký sự dài, tác giả ghi rõ ngày tháng từng sự kiện, nhưng đổi tên nhân vật và giấu những gì liên hệ đến phong trào Đông Du. Tác phẩm còn là văn bản nghiên cứu lịch sử và văn hoá ba nước: Nhật Bản, Trung Hoa và Cao Ly. Về giá trị văn chương, sử học, Hạn mạn du ký có phần sâu sắc hơn *Hải Trình Chí Lược* của Phan Huy Chú hay *Vũ Trung Tuy Bút* của Phạm Đình Hổ.

Thiên du ký được tác giả gọi một cách khiêm tốn là “Hạn mạn du ký” có ý là “chuyên chơi

phiếm” để che đậy một tâm sự. Ông theo phong trào Đông Du của Phan Bội Châu, Nguyễn Thượng Hiền sang Nhật sang Tàu để tìm đường canh tân xứ sở và giải phóng đất nước. Nhưng con đường gian lao, đầy nguy hiểm, sĩ phu có tâm huyết lúc đó chịu áp lực từ nhiều phía như bị áp lực của chính quyền thuộc địa mà còn bị Nhật, Trung Hoa và Xiêm xua đuổi. Một số nhà nho, lúc trước hăng hái quên mình vì tiền đồ đất nước, dần dần thoái chí và trở về cộng tác với chính quyền Pháp, trong đó có Sở Cường Lê Dư và Nguyễn Bá Trác.

Cái bát cầm đầu rượu lên ực một cái chóc và gục gặc rằng *Nguyễn Bá Trác có phải là tác giả Hồ Trường hay không?* Thì sự thể cũng cứ theo nhà văn học Thụy Khuê thì như thế này đây:

(Xem trích đoạn đầy đủ của Phạm Thắng Vũ ở trang 2)

(...) Đoạn tả Nguyên quân ngâm bài Hồ Trường. Nguyên quân chính là Trần Hữu Lực, được mô tả như một tráng sĩ thời xưa như Phạm Thái trong *Tiêu Sơn tráng sĩ*, vừa nghệ sĩ, vừa khảng khái, với giọng thân ái và kính phục, nhưng cũng bộc lộ tâm sự của tác giả:

"Nguyên quân cả năm không uống rượu đã uống thì say, đã say hay hát. Hát không hiểu khúc, song cứ ngheu ngao mấy câu cổ phong (...) Chiều hôm ấy (khoảng tháng 3- 4/1910), rượu ngà ngà, Nguyên quân cũng đứng dậy mà hát. Cách phòng có một người khác tên là Lưu mỗ, nghe Nguyên quân hát,

bèn vào phòng, chào nói tên họ rồi hỏi “Nghe tiếng bi mà trắng, nhiều hơi khăng khái, nam phương có điệu hát đến như thế ru?”. Nói rồi, liền gọi thằng hầu lấy bút, xin Nguyên quân viết bài hát cho mà xem. Nguyên quân cầm bút viết ngay. (...) *Học không thành, công chẳng lập, trai trẻ bao lâu mà đầu bạc; trăm năm thân thể bóng tà dương. (...) Nào ai tỉnh, nào ai say, chỉ ta ta biết lòng ta hay, nam nhi sự nghiệp ở hồ thi, hà tất cùng sầu đối cỏ cây*”

Không ai viết về người mình đã "chỉ điểm" cho Pháp bắt giết, như vậy.

Giọng văn bí ẩn, cố giấu tông tích người trắng sĩ, nhưng cũng muốn ngỏ cho người đọc thấy sự thực: Nguyên quân (Trần Hữu Lực) chỉ là một "trắng sĩ", có giọng ngâm hay, nhưng không phải là người văn học, vì "*hát không hiểu khúc*".

Bài mà Nguyên quân hát, *Áy là một điệu đặc biệt ở phương nam!* - Một điệu phương nam, mà phương nam là đâu? Là nước Việt, nhưng người Việt có ai biết bài này, trừ Nguyễn Bá Trác? Vì vậy *người sáng tác bài Hồ Trường vừa tiếng Tàu tiếng Việt phải là Nguyễn Bá Trác*. Từ trước đến nay, vì không có sự khảo sát văn bản, người ta vẫn cho rằng bài Hồ trường là của Nguyên quân, người Tàu, được Nguyễn Bá Trác dịch sang tiếng Việt.

Sự thực, *Nguyên quân* chỉ là *Nguyễn quân* viết trại đi. Tác giả giấu mình, nhưng trong vô thức luôn

luôn có cái gì đó "phản lại" tác giả, ở đây là bốn chữ: *Nguyên quân* và *phương nam*. Hồ trường là một tuyệt tác, nói lên tâm sự bi tráng của người đất Quảng ra Hà Nội, mong học "thành tài" để góp phần canh tân đất nước. Nào ngờ đến Bắc việc đã hỏng. Trốn sang Xiêm, Nhật, chậm rồi. Về Tàu lang thang theo Quốc dân đảng Trung hoa. Nhưng đảng bại trận. Mọi việc đều hỏng. Bốn phương mù mịt. Hồ trường chính là tâm sự bi đát của Nguyễn Bá Trác. (...)

Bỗng cái iPhone tắt ngúm, khách lènh hênh là cụ Nguyễn Bá Trác đã đi vào quá vãng.

Cho đến lúc này khách bên đàng đàn dù trong cái tâm thái mây ở đầu ô, mây lang thang cuối núi với cụ Tiêu Đầu. Vì vậy chả mấy may quan quả đến những "nghĩ vấn văn học" đàng sau cụ qua ai đấy để thiên hôn địa ám, nô nã là mù mịt, rối rắm thêm. Chả là trong một bài viết của khách khi xưa *Về cụ Tuần Trác, duy hữu ẩm già lưu kỳ danh với bài Hồ trường*. Khách đã quây quả rằng cụ đã gửi gắm những ngôn ngữ tài hoa ẩn nấp chìm nổi bề dẫu của người thơ. Ấy vậy mà ít ai quan hoài đến từng câu thơ ngông nghênh, phóng túng của tác giả cùng nỗi sầu vạn cổ, nhưng vẫn giữ được hào khí, sĩ khí của kẻ sĩ. Người thơ như thoát xác, vượt ra khỏi những chán chường qua những lời thơ chấp chới đảo vong.

Con say vọng tưởng đây là quên đi những hệ lụy công danh, nhưng hoài đồng vọng những cũ càng của đất nước đã phôi pha. Tận cùng chỉ là bọt nổi trên biển, bèo trôi trên sông với mỗi tác giả hệ lụy với một tác phẩm. Hay mỗi tác phẩm có một dòng sinh mệnh với tác giả. Như bài thơ *Ông đồ* với cụ Vũ Đình Liên, như bài *Hồ trường* với cụ Nguyễn Bác Trác để hai người thơ thên thang một cõi đi vào văn học sử. Vì vậy thưở ấy, trong một ngày vắng gió đìu hiu khách đã vay mượn chữ nghĩa từ cụ đồ họ Vũ lấy lát qua cụ Tuần Trác: Những người muôn năm cũ, hồn ở đâu bây giờ.

Khách đang ngụp lặn trong cơn đồng thiếp thì...Thì vừa lúc Phí quân ngúc ngắc đầu với cái bát mà rằng nhất hữu ly biệt, thiên lý tổng tiền, Phí quân với ngôn vôn bất tận là cũng đến lúc phải giã biệt với đường mưa ướt đất. Phí quân nhòai người qua bên kia bàn và lâm râm với cái bát chữ: Tích mặc như kim. Khách hiểu tha ma mộ địa là hãy cẩn trọng trong việc viết lách, không viết vô bổ, phí bút mực vì mực như vàng. Nghe lạ! Vì với cái bát chữ hay bát đàn đây là bát chiết yêu, hóp lại, nông chòen nên có gì mà râm rì đề cao mực đề văn.

Nhưng chưa lạ mấy, vừa lúc Phí quân đứng dậy, quay lại, tay vuốt vạt áo thẳng nếp, dợm chân bước tới cái cột. Va vào mắt khách là cái thẻ ngà đeo ở ngực áo của... Khách cứng đờ như như con bửa củi, bết con mắt ra vì đây chả ra dáng là Phí quân. Là ai

chưa biết thì...Thì trong phiếu hốt nam nhân áo lương khăn lượt đứng ngay ở chân cột cạnh bàn và ve vé mắt nhìn tấm phướn. Nam nhân thần thờ như gà rù giữa buổi đồng vắng vì tấm phướn giống cờ đuôi nheo của đình làng Bảo An, Điện Bàn, Quảng Nam trong gác hương quan luống mẫn canh dài của nam nhân. Nhưng đúng ra là bức thư pháp treo trên cột với bài thơ không có đề tựa, cũng chẳng có tên tác nhân. Nam nhân gật gù đọc bài thơ dài ngoẵng từ trên xuống dưới. Xong, ngẫm nguội một hồi lâu, thò tay vào vạt áo ở cái giải rút quần...rút ra cái bút lông.

Tiếp, chấm bút lông vào cái bát còn chút cặn rượu, rất tử tôn, ở đầu bài thơ nam nhân viết hai chữ: *Hồ Trùng*. Xong, nam nhân chậm rãi viết ở cuối bài thơ ba chữ: *Nguyễn Bá Trác*.

Rồi nam nhân khẽ khàng râm ran trong một cõi đi về:

Nào ai tỉnh, nào ai say
Lòng ta ta biết, chí ta ta hay
Nam nhi sự nghiệp ư hồ thi
Hà tất cùng sâu đối cỏ cây.

Bước khỏi ra cửa, nam nhân ngược mắt nhìn trời, mây bay quan san. Hong hanh mắt lên bảng gỗ có tên quán, nhưng phiến gỗ đã rơi xuống đầu duềnh

mom sông. Nhìn chênh chếch về phía nam, trời nam nghìn dặm thăm, mây nước một màu sương. Bóng dáng nam nhân khuất nẻo vào nơi gió cát, rải rác biên cương mờ viễn xứ... Còn lại chỉ là hương tàn khói lạnh mong manh như sương, như gió trong hư không, chỉ nghe vọng âm u u minh minh từ cõi thiên cổ chi mê...

Hồ trường! Hồ trường! Ta biết rớt về đâu.

Thạch trúc gia trang
(viết xong 2011, thêm bớt 2016)



Tiếng rao đêm

Ngụ lặn với hơn hai mươi người viết có tâm hồn ăn uống từ năm 2007 ngõ đã ngon ăn. Nhưng qua ngày tháng đắp đổi, chả thấy dễ như ăn trứng luộc. Bởi năm 2017 đụng đầu với ba tác giả khác, mỗi người mỗi có tích riêng với *sách gầu gân mỡ sụn*.

Trong đó có hai tác giả, một cụ ở ngoài nước, một bà ở trong nước quán đầu với *Nguồn gốc của phở*. Vì cả hai chịu ảnh hưởng văn hoá Pháp, họ xịt tương đồ cũng không sao. Nhưng xịt thêm tương đen nên phở Tây bung bét thành phở Ta. Riêng cụ được nhà văn Trần Vũ giới thiệu: “Ngay sau đó là các e-mail phẫn nộ của nhiều độc giả trách mắng cụ

với “Phở thực dân”. Bài viết cụ viết nhằm vào tết Giáp Thân 2004, có lẽ cụ đã xúc động nhiều trước phản ứng, tết Đinh Dậu 2005 năm sau đột nhiên cụ mất”.

Người thứ ba là người miền Nam viết phở Bắc, là “ông nghề” thời cận đại thông hanh Anh, Pháp, Hoa. Bởi nho táo đầy người nên ông tìm ra các cụ ta xưa qua chữ Nôm đã có...chữ phở rồi. Với chữ Nôm để gọi là “phở” gồm hai chữ Hán ghép lại: “mễ” và “phả”, *mễ* để biểu ý, *phả* để biểu âm. Với hai chữ “mễ-phả” tạo ra chữ Nôm, các cụ ta đọc là: “phở”,...là phở Ta chứ chả phải phở Tàu. Ông sàng chữ ra câu, sẩy câu ra chữ để bài tạp bút *hành trần nước béo* của tôi có “nước xuýt” ngọt nước hơn.

Lấy dài nuôi ngắn viết lại bài viết cũ có tên *Phở thiên biên ký sự* quả tình “hơi bị” ngắn. Nay thay da đổi thịt thành bài viết mới *Tiếng rao đêm* có hơi dài thật. Nói vãi lại nói vơ, bởi bài tạp bút mỗi năm mỗi thêm bớt vì người viết đông như ruồi, nhưng nhờ có thêm giai thoại, phở ngoại truyện, nên chữ nghĩa với *Nguồn gốc của phở* đậm nét hơn.

Sau 10 năm căng óc nặn chữ, vắn óc véo câu với bát *tái chín nạm giò vè, tiêu ớt rau thom giá trung*...nói cho ngay, tôi không có thì giờ để viết ngắn hơn. Nay xin thưa.

Tái chín nạm giò vè, tiêu ớt rau thom giá trung

*Sách gầu gân mỡ sụn, tương chanh nước béo
hành trần*

Bác giáo lỗ mắt dòm ra ý muốn hỏi han câu mào đầu phở bò của miền Nam ở trên là của ai. Dạ, xin thưa với bác rằng câu đối ấy là của Thầy Khóa Tư Trần Lam Giang, cũng là một hương sư Hán học cùng thời với bác. Chuyện là hồi nhỏ thủ vai trà đồng, thầy khóa hóng chuyện các cụ. Nghe được thân phụ là quan đốc học Hải Dương cảm cảnh tuổi già hiu hắt lúc này giống như của bác và tôi bây giờ nó hình thù cổ quái như thế này: *Trên thì móm mém nhai không vỡ - Dưới lại chun choăn nhét chẳng vào.*

Răng lợi bây giờ của bác giáo và tôi cái mắt cái còn, chỉ có bát phở *không người lái*, dăm sợi bánh chun choăn là xong tuốt. Nói không ngoa chứ tôi có thể khua môi múa mép với bác rằng: Tôi là người tập tễnh sợi phở từ thuở còn mặc quân thùng đít, lại được ăn phở Hối ở phố Bà Triệu. Chuyện là từ tám bé, theo chân bố tôi cưới ngựa xem hoa ấy thôi, chứ biết quái gì nước béo hành trần. Chỉ biết rằng nghe bố tôi kể lại, khách vãng lai có...lai vãng đến tiệm ông đừng hòng hỏi đến chanh và tương đỏ, để rồi khách Hà Nội nghìn năm văn vật biết tiệm ông từ cái giai thoại đầy biến ngẫu ấy. Bác gãi...gãi cái trán nhẵn bóng muốn hỏi..."Ông Hối là ai?" Tôi đành vay mượn một mảng "văn phở" của cụ Nguyễn trong *Tùy bút Phở* rằng: Tên hàng phở cũng có nề nếp của nó là tên *người bán phở*. Trông mặt đặt tên

với phở Lấp, phở Sút. Hoặc địa linh nhân kiệt ông hàng phở là phở Đất, phở Cống. Tất cả bằng vào một chữ...nhất tự thiên kim. Còn những tên hàng phở mà chữ nghĩa lụi đui như...*Khâm Thiên*, bác chớ dại mà lần vào.

Bác ngáo ếch nhòm tôi, ra cái điều phở Tàu Bay cũng ngon cơm ra phết nên đã lừng lững đi vào văn học...phở. Với tích khoảng năm 1938-1939 có anh phở gánh ở dốc Hàng Kèn lúc nào cũng đội cái mũ phi công nên được gọi là “phở Tàu Bay”. Sau ở chợ Hậu Hiệu tại Tuyên Quang có phở Tàu Bay, từ đó chúa biết tên vua biết mặt là thế đấy. Mà cụ Nguyễn Tuân cũng hay ở chỗ cái anh phở ngon hay không ở...cái mũ, thưa bác.

Áy vậ mà bát phở nhiều bánh ít thịt hao tốn chữ nghĩa của thiên hạ không phải là ít. Thảng như nhắc đến hai chữ Khâm Thiên, tôi lại muốn quay quả về thập niên 40 với truyện tiểu thuyết *Anh hàng phở lấy vợ cô đầu*. Chuyện cô ả đào về già than thân trách phận: “Đời đời này như một bát phở bánh chưng lênh bênh, mỡ nguội đóng váng...”. Bác và tôi đang vật vã với cái tuổi lênh bênh, nào khác gì nàng kỹ nữ về già. Nên trộm nghĩ món phở một mai cũng nguội ngắt, chưng phình theo năm tháng. Vì vậy tôi rị mọ với bài *Tiếng rao đêm* này đây, bởi trong chốn làng văn xóm chữ có quá nhiều người “mở tiệm phở”, vì vậy giữa phố thị, tôi cất tiếng rao lạc lõng thể thôi, thưa bác.

Mà trần ai khoai củ về phở phải nhập hồn nhập vía vào vãn phở qua những nhà vãn tiền chiến một thời...toả khói trong vãn chương cùng cái thú ăn phở. Họ đã tiêu pha hết chữ như Thạch Lam với *chả có gì ngon hơn bát phở*. Nguyễn Tuân sành phở cùng nỗi nhớ của kẻ xa thô ngời, bản quán *trong cái nhớ nhà có cả một sự nhớ ăn phở*. Vũ Bằng ví phở bò như *một chàng trai mà hào khí bốc lên vùn vụt* và phở gà như *một nàng con gái thanh tân*. Qua Vũ Bằng phở có tình tự trai gái, chuyện rằng sau xa Hà Nội vài năm, thèm phở, bèn ghé tiệm phở quen mà hai vợ chồng bạn làm chủ, thấy vợ bạn đeo khăn tang, hỏi ra mới biết bạn mình đã bốn tám gần hai tám dài. Trong lúc chờ đợi...lửa tắt nồi khô nước, sẵn có máu lãng đãng trong người cùng “gái đoạn tang, gà mái ghe” nên ông đã...thở khẽ ra một câu đối phở rất tình và cũng rất...phở:

Nạc mà chi, mỡ mà chi
Sao cứ ỡm ờ không tái giá

Câu đối này lưu lạc vào trong Nam được biến thái giữa một bà hàng phở cũng là góa phụ và một ông khách tóc muối nhiều hơn tiêu như thế như thế này đây:

Nạc mỡ nữa làm gì, em nghĩ “chín” rồi, đừng nói với em câu “tái” giá

Muối tiêu không đáng ngại, lão còn “gân” chán, thử nếm cùng lão miếng “gầu” dai

Theo ông chủ tiệm phở Xe Lửa Nguyễn Đình Toàn ở khu thương mại Eden, tiểu bang Virginia: Vé đáp trên của “cụ” Bùi Văn Bảo, thời buổi ấy cụ ở cái tuôi tứ tuần đại khánh. Ngoài ra cụ còn làm thơ phở dài tới 55 câu. Trong đó có câu cũng rất...phở:

Chín, nạm, gân, gân, sách, sụn, thêm rau
Húng quế, ngò gai, giá sống, tương tàu

Bác thờ ra như trâu hạ địa chỉ có vậy thôi ư. Dạ, thưa không, ngoài câu đối phở, nay có thơ phở thì bác cho phép tôi rọ mồm vào thơ cụ Tú Mỡ Hồ Trọng Hiếu nhá...

Phở là đại bổ, tốt bằng mười thuốc Bắc
Quế, phụ, sâm...nhưng chưa chắc đã hơn gì
Phở bổ âm dương, phê, thận, can, ti
Bổ cả ngũ tạng, tứ chi, bát mạch...

Từ câu đối phở thêm văn phở của Vũ Bằng: "Nước dùng nóng bỏng rẫy lên, nhưng ăn phở như thế mới ngon. Thịt thì mềm, bánh thì dẻo, thỉnh thoảng lại thấy cay cái cay của gừng, cay cái cay của hạt tiêu, cay cái cay của ớt. Thỉnh thoảng lại thấy thơm nhẹ cái thơm của hành hoa, thơm hăng hắc cái thơm của rau thơm, thơm diu diu cái thơm của thịt bò tươi và mềm...". Tới Thạch Lam: "Gánh phở ngon thì nước dùng trong và ngọt, bánh dẻo mà không nát, thịt mỡ gầu giòn chứ không dai, chanh, ớt với hành tây đủ cả. Chả còn gì ngon hơn bát phở như thế nữa...". Đến Nguyễn Tuân: "Mùa

nắng ăn một bát, ra mồ hôi, gặp cơn gió nhẹ chạy qua mặt lưng, thấy như giời quạt cho mình. Mùa đông lạnh, ăn bát phở nóng, đôi môi tái nhợt thắm tươi lại...".

Qua đôi môi tái nhợt thắm tươi lại để chẳng thiếu những...bà góa bán phở tươi tắn trong văn chương thiên cổ sự như cụ Nguyễn Tuân dạy rằng: "Trên phố Hàng Giầy có một chỗ ăn được lắm. Còn mỗi mình nó đáng mặt phở". Thì chém chết ấy là tiệm phở của bà góa *được lắm* nào đó đang *sao cứ ốm ờ không tái giá*, thưa bác.

Búi bán thê nào chả biết nữa, bác quái ngại: "Còn...phở goá nào nữa chăng?"

Thê trước hương linh bố tôi, đoán văn dưới đây tôi dầm dúi vào *Phở thiên biên ký sự* năm 2007. Rồi kéo ra năm 2015 vì chả đại mang chuyện nhà vào đây. Lúc này bác bầm búi quá lắm nên lại nhồi nhét nó trở lại với *Tiếng rao đêm ...*Vài bác ấy nhá...

Mẹ tôi mất, các em góp nhóp bố tôi lên tàu đi "cu" (cruise) xuống tận Á Căn Đình. Tàu ghé một thị trấn, bố tôi căng mắt nhìn bảng hiệu: "Pho". Và nghĩ chạy trời không khỏi nắng thì...đừng chạy vì ắt hẳn là tái, chín, nạm, vè giò đây. Bước vào gặp cô chủ là người đồng hương. Có khách cô le te ra vườn nhúm một chị mái tơ. Trong khi làm gà, cô tâm sự vun với bố tôi đất khách quê người, vợ chồng cô mở quán "Pho"...Quán từng bùng khai trương, xem nữa âm thầm đóng cửa vì chồng cô...một thước hai thước. Ăn xong, bố tôi gọ gậy: "Vừa ăn, vừa tưởng

trượng là bún bò Huế hay bánh canh giò heo cũng chẳng sao. Nhưng được cái cô hàng trông ngọt nước nên...phở cũng ngon”.

Nghe ngon ăn, bác tiếp còn...”phở mắng cháo chửi” nào nữa không?

“...Một hôm chúng tôi ngồi nhâm nhi cà phê trong căn phòng mịt mù khói thuốc của cà phê Nhân ở phố Cầu Gỗ vào mười hai giờ khuya, Nguyễn Tuân bỗng nhớ về những dị bản phở ông từng biết thời kháng chiến: phở vịt Bảo Hà, phở chó Cốc Lều...

Gọi nó là phở thể chó nào được!”. Ông làu bàu. Tôi (Vũ Thư Hiên) gật đầu tấp lự: “Bác ăn phở cá chưa”. Ông sôi nổi hẳn lên: “Phở cá hử?”. Ông nhìn tôi, mắt nheo lại. Tôi nói với Nguyễn Tuân bằng giọng đoan chắc rằng tôi không hề bịa. Vào những năm tôi còn là bé tí ở làng Mọc bên quê ngoại tôi, tôi đã biết một thứ phở như thế. Đêm đêm, trên những con đường làng tĩnh mịch thỉnh thoảng lại vẳng đến tiếng tắc tắc đều đều của gánh phở rong. Không rao ...“phơ...ơ...” như phở đêm Hà Nội, gánh phở cá lầm lũi đi trong bóng tối mịt mùng, vừa đi vừa phát ra tiếng gõ đều đều vào một mảnh tre đục già, với một chai đèn dầu lạc chập chờn như ma troi. Gọi là gánh phở nhưng nó không giống gánh phở rong Hà Nội. Thay vào thùng nước phở gò bằng tôn là cái nồi đất lớn đã dùng qua vài đời người, đen xỉ và bóng nhẫy, không còn dấu vết đất nung, đặt trên một cái giá bốn chân. Bên kia là một cái giá

khác chứa một cái tủ nhỏ đựng bát đũa, bánh phở, gia vị, một cái thớt tí xíu, và dưới cùng là một cái chậu sành đựng nước rửa.

Tôi nghe chữ phở từ đó. Có người nói nó có xuất xứ từ chữ pot-au-feu, một món súp của Pháp, do những bồi bếp của các ông tây bà đầm thuộc địa khi làm món này theo cách Việt nên gọi trệch đi. Nhưng cái tên phở cá tôi được nghe ở một vùng quê bùn lầy nước đọng, nơi mùi pot-au-feu khó bay tới, cho nên cái tên gốc Pháp của món phở xem ra khó thuyết phục. Cái vị phở nhà quê của tôi, nó đã luôn sâu vào nỗi nhớ một vùng quê đất thịt của tôi để rồi nằm lại đó cho tới tận bây giờ. Đêm đêm, trên những con đường làng Mọc tối mù thỉnh thoảng lại vẳng đến tiếng gõ của một gánh phở. Bà cô tôi nghe tiếng tắc tắc ban đêm, lại nhòm dậy: "Có phải phở không đấy, cháu..."

Nghe thủng xong, bác khề khàng chẳng phải phở Tây, cũng chẳng là phở Tàu. Vì như ông Vũ Thư Hiên: "Cái tên phở cá tôi được nghe ở một vùng quê bùn lầy nước đọng, nơi mùi pot-au-feu khó bay tới. Vì từ thuở cha sinh mẹ đẻ đến giờ, bác chả thấy ông Tàu nào gánh hàng về làng quê mình làm ăn để mà...ăn cảm. Nghe bố tôi ăn phở gà như bánh canh giò heo, quá đã, bác bơ bãi nghe đâu phở gà chỉ có khi các cụ ta đi kháng chiến. Nhẽ này lát nữa gặp cụ Vũ Bằng mới thông hanh, thông điều thưa bác."

Chuyện vợ năm gặp mười về góc gác của phở, cụ Tản Đà trong bài *Đánh bạc* viết vào khoảng 1915-1917 có đoạn: “...Đêm còn dài, thời đồng tiền trong tay, nhiều cũng chưa hẳn có, hết cũng chưa chắc không. Tất cả lúc đứng dậy ra về, còn gì mới là được. Có nhẽ đánh bạc không mong được, mà chỉ thức ăn nhục pho...”. Trước đó trong tác phẩm *Nhớ và ghi về Hà Nội*, nhà văn Nguyễn Công Hoan viết: “...1913 trọ số 8 hàng Hải, thỉnh thoảng, tôi được ăn phở (hàng phở rong). Mỗi bát 2 xu, có bát 3 xu, 5 xu...”.

Nhè tôi lách ngáp niên kỷ với niên đại, bác vẫn nạn...“văn học sử” về phở.

Chuyện này lôi thôi đây, trăm sự ở bài viết “Phở Hoài cảm” của ai đấy có đoạn...

“...Cái lúc chúng tôi còn nhỏ, bà tôi cứ hay bảo: “Chúng mày sướng lắm đấy, ngày nào cũng có bát phở để ăn, thời các cụ làm gì có phở mà dùng.” Bà cụ tôi hay nói thế, nhưng thú thật là phở Hà Nội lúc ấy hầy còn thưa lắm, làm gì có phở hiệu, phở tiệm hay phở nhà lầu. Chúng tôi thường ăn phở gánh, phở xe kéo, một hào một bát, bằng bát com, chút ngò, chút tiêu và có mỗi một miếng thịt...”.

Nhiều chuyện tôi muốc thừa gửi với bác là theo tác giả “Phở Hoài cảm”, ông hoài cổ, hoài cố quận tới tận rằng là: “Phở đã có từ thời Lý Thái Tổ.”. Dạ, thừa bác.

Bác nhớ dùm nhá, từ cụ Tản Đà đến nhà văn Nguyễn Công Hoan, trong *văn học sử* phở đã ra đời từ đầu thế kỷ 20. Với văn học sử không thể không nhắc tới chuyện cụ Nguyễn bị mang cái vạ vệt vì ba chữ “ngưu nhục phấn” trong *Tùy bút Phở* ...

Hơ! Bác lụng bụng...tôi dùm đầu bác muốn nói cụ bị “kiểm điểm” vì bôi bác dân đói nên phải ăn phở chuột, phở ốc, phở khi, phở cắc kè và phở..”không người lái” chứ gì. An ngay nói thật là trong “Tùy bút Phở” không có “phở không người lái”. Cụ bị đi chả phải vì phở cóc nhái mà bởi Tùy bút Phở cụ đăng trong Nhân văn Giai phẩm. Như vừa rồi tôi thưa gửi với bác, cụ bị cái vạ vệt...chẳng qua cụ chỉ nghe người ta nói thôi...

“...Chữ nghĩa của ta hay thật! *Người ta bảo chữ phở là xuất xứ từ chữ "ngưu nhục phấn", và ta đã Việt-nam hóa chữ phấn thành ra chữ phở. Chữ phở nguyên là một danh từ, còn chuyển thành một hình dung từ: cái mũ phở. Chữ nghĩa của ta hay thật ...*”.

Cùng 1000 năm đô hộ giặc Tàu, 100 năm đô hộ giặc Tây với tinh thần hướng ngoại thâm căn cố đế, đụng bát không bằng chém thớt, có một số người chém to kho mận cho rằng phở chế biến từ pot-au-feu của Tây. Chuyện cứ như...thật ấy, như thế này đây....

“...Từ feu của tiếng Pháp, theo nhà văn trẻ Ngô Tự Lập ở Hà Nội dịch từ truyện ngắn của Alain Guillemin. Theo Guillemin món phở Việt Nam là

kết quả đầy sáng tạo của thị Ba, tình nhân của François Pierre Vidcoq, ông ngoại của tác giả, một hạ sĩ quan hải quân thời trẻ từng *sống ở Sài Gòn* trong khoảng 1910-1914, khi cô phải chế biến món pot-au-feu của Pháp là món thịt bò hầm cà rốt cho ông ngoại anh ta ăn. Ông ngoại của Alain Guillemin sau đó đã trở về Normandie, để lại cho thị Ba khoản phụ cấp giải ngũ ít ỏi của mình. Với số tiền này, thị Ba *trở về Hà Nội*, nơi chôn rau cắt rốn, mở một cửa hàng ăn và hiệu này nhanh chóng trở thành nơi ưa thích của những người sành ăn ở Hà Nội. món phở ngày một lan xa...”.

Thế nhưng chuyện còn thật hơn cả...thật nữa qua cụ lão thành Nguyễn Xuân Diêm ở đất tạm dung, có thể cụ là tác giả...đầu tiên ra “truyện thuyết” *phở từ Tây mà ra*:

“...Ông cụ tôi thì thường nói: “Phở ta ra từ phở Tây.” Mà thật cụ tôi có lý, mấy lần theo cụ tôi vào phụ việc trong câu lạc bộ sĩ quan Pháp, thời ấy kêu “au mess d’officiers”, trong sân bay Gia Lâm *một lần tôi ngửi thấy mùi giống mùi phở quá*, hỏi cụ tôi thì cụ bảo đây là món “Pot au Feu” của Tây, đọc là Bô-tô-Phơ, dịch sang tiếng Việt là “Nồi lửa”. Tây kêu “Nồi lửa” vì phải hầm, đun rất lâu cả đêm cho đến khi các tảng thịt bò chín như đi rồi mới bỏ khoai tây, cà-rốt, poireaux (tỏi Mỹ), navet (củ cải vỏ trắng tím) vào. Cái thời cụ tôi thì hay gọi *bò phơ* vì feu phát âm là phơ. Lâu ngày thành *phở* chẳng? Theo cụ tôi thường *adjutant* Morin (thượng sĩ, bếp chính) cũng

hay ninh với xương ống, đuôi bò, thịt nạm, thịt bắp và cho một thìa ricard tức là rượu hồi vào khi gần sôi. Cũng nướng củ hành cho vào đun, vớt bọt, vớt mỡ. Tôi có nếm thử một lần thì thấy món *bò phở* y như phở, cũng thịt bò chín nạm mềm rục và nước súp thì y là nước dùng của các tô phở, chỉ thiếu hành trần, rau húng quế và không có tương đỏ...”.

Hơ! Khi không bác cấp nắp theo quyển *Dictionnaire Annamite-Chinois-Français* của Gustave Hue (1937) với định nghĩa: “pot-au-feu là *cháo phở* ” (trang 745).chứ chả phải là...phở. Vì *pot-au-feu* là món thịt bò hầm với khoai tây như cháo vậy. Thêm mùi vị pot-au-feu với cà rốt, củ cải, tỏi tây, cần tây, muối thô, mù tạt Dijon chả giống phở tí nào.

Dào, bác dậy sao tôi nghe vậy, thêm một truyền thuyết khác cùng người Tàu cho rằng món ăn này từ phương Bắc mà ra, đơn thuần bằng vào ba chữ *ngưu nhục phấn* và phải đợi người Nguyễn Du. Tình cờ ông xem được bộ tranh Oger cùng những sinh hoạt buôn thúng bán mẹt thời đó. Nhất là hàng quà gánh “Ngưu nhục phấn” nên ông thích quá đến *nổi da gà* và phóng bút viết bài về phở:

“...Theo tôi, tranh vẽ thùng nước dùng có tên là “hàng nhục phấn”. Tên “ngưu nhục phấn” đã có từ năm 1943, trong văn học, tên phở được tất cả mọi người dùng.

Tấm tranh khác vẽ một hàng quà. Ai đã từng ở Hà Nội trước 1954, chắc đều nhận ra dễ dàng đây là một hàng phở gánh. Tấm tranh vẽ một bên là thùng nước dùng lúc nào cũng sôi sùng sục, bên kia xếp những đồ cần thiết như con dao thái thịt to bản, lọ nước mắm hình dáng đặc biệt, cái xóc bánh phở bằng tre đan treo bên thành, cái liễn đựng hành, mùi. Tầng dưới là chỗ rửa bát, bên cạnh có cái giỏ đựng đĩa. Con dao to bản và cái xóc bánh đủ cho ta biết rằng đây là một gánh phở, có thể nói rõ hơn là phở chín. Sự tắc không dùng dụng cụ này. Sự tắc nhúng, trần những lợn mì bằng cái vỉ hình tròn, đan bằng giấy thép. Còn hủ tiếu? Cho tới năm 1954, đường phố Hà Nội chưa biết hủ tiếu. Vả lại xe hủ tiếu (xe đẩy chứ không phải gánh) của Sài Gòn cũng không thái thịt heo bằng con dao to bản của hàng phở chín. Tấm tranh nhận rằng vào những năm đầu thế kỷ 20, ở ngoài Bắc, đặc biệt là ở Hà Nội, phở gánh do người Tàu bán...”

Thế nhưng từ gánh *ngưu nhục phấn* để một sớm hai sương hóa kiếp thành gánh phở cũng có tùy theo bá quan bá tính. Qua một đoạn văn của nhà báo Lê Thiệp, một “chuyên gia” về phở, ông cho hay: Ngưu tiếng Tàu vừa có nghĩa là bò, vừa có nghĩa là trâu nên không hiểu là...trâu hay...bò. Nhưng “có khả năng” ngưu nhục phấn là “canh thịt trâu” với bánh bột gạo ở Vân Nam. Ông luận thêm: Một đặng là bánh bột Vân Nam, một đặng là bột cán mỏng sát thành sợi, khác nhau xa. Đụng đến thịt bò, nhà báo

chắc như bấp luyệt: Nói gì thì nói, Tàu sào nấu danh bất hư truyền với thập bát môn võ nghệ, món nào cũng “hầu ló”, ngay cả tả pí lù. Thế nhưng trừ món...thịt bò. Ăn cơm Tàu, ở nhà Tây, lấy vợ Nhật. Ở đâu có khói ở đó có một tiệm Tàu nhưng bói bầy ngày không ra một món thịt bò nhai được trừ...bò xào. Nhà báo hỏi một đầu bếp người Việt gốc Hoa chuyện...khó nhai ấy. Ông hỏa đầu quân này ngần ra và gãi đầu rằng: Bên Tàu trâu bò cần thiết cho việc đồng áng, trâu bò chỉ được hạ thịt khi...về với đất.

Ha! Đột dung bác hoa rơi cửa Phật “canh thịt trâu” là món “xáo trâu”. Để làm món này gồm: thịt trâu thái mỏng (ướp gia vị cho thấm), hành lá, hành ta (tím), tỏi, mỡ, rau răm cắt dài 1 đốt ngón tay, khế chua cắt ngang...Sau đó họ xáo (xào) thịt trong chảo rồi đổ ra bát riêng, kế tiếp bỏ khế vào, đảo đều rồi cho thịt, rau răm và hành vào, đảo cho tới lúc tỏa mùi thơm. Cuối cùng họ chế nước vào, để lửa liu riu. Khi ăn, họ lấy bún cho vào bát, sau đó gấp vài miếng thịt trâu bày trên mặt bún rồi chan nước xáo thịt vào.

Cứ theo bác người Việt chưa có thói quen ăn thịt bò vì bị chê là nóng và gây nên chả mấy người mua, giá bán rất rẻ, chỉ người Pháp mới ăn thịt bò. Chính vì thế một số người bán xáo trâu mới chuyển sang bán xáo bò. Thật ra không phải vậy, thưa bác. Thịt bò thời đó khan hiếm và đắt tiền. Trước năm 1885, Tây còn không có đủ thịt bò mà ăn nói chi đến

người Việt. Trong bài Phở Gà, nhà văn Vũ Bằng đã phải thốt lên:

“...Ở Hà Nội có hai ngày trong tuần mà những người “chuyên môn ăn phở” bực mình: thứ sáu và thứ hai. Hai ngày đó là hai ngày không có thịt bò. Anh nào nghiện thịt bò, nhớ thịt bò hai hôm ấy như *gái nhớ trai, như trai nhớ gái...*”.

Này, hồi nãy bác bòn vót phở gà từ “kháng chiến” mà có ấy hả, thì đây thưa bác...

“...Phở Tráng, hai ngày đó, nhất định “treo đòn gánh” không chịu bán miếng phở nào, trong khi người khác xoay ra bán phở gà. Tráng phản đối ra mặt. (...) Vậy mà có một hàng phở gánh, đỗ ở dưới một góc si phố Huyện Trần Công Chúa, hàng phở này quanh năm chỉ bán phở gà, nhất quyết làm khác hẳn phở Tráng, không bán phở bò...”.

Ha! Bác nhành mồm ra rằng: “Thôi dẹp gà đi cho xong chuyện. Mà bò Tây không có đủ mà ăn. Nghe lạ”. Ừ thì đầu trở xuống cuống trở lên qua nữ nhân Hà Nội theo học văn học Pháp, khoa ngôn ngữ có “học thuyết” phở từ Tây mà có Từ đó nữ nhân tìm tòi ra:

“...Bò châu Á là giống bé nhỏ, có bưou và rất ít nên không đem nhiều lợi ích trong cuộc sống như trâu. Trâu to và khỏe, sức chịu đựng dẻo dai vì vậy dân Việt nuôi trâu. Người Pháp khi đến Đông Dương chê bò có bưou châu Á còi cọc, ốm yếu, gãy giờ xương, túi hai bên sườn rỗng, không có thịt. Nên người Pháp cho nhập bò sữa từ Normandie, bò Thụy

Sỹ, bò Bretagne tạo ra một giống bò mới, to khỏe cho nhiều thịt. Bác sĩ Yersin đã đệ thư xin chính phủ bảo hộ cho nhập bò. Năm 1898, chuyến bằng tàu thủy từ Marseille đến Đông Dương. Điều đó khẳng định phở bò chỉ có đầu thế kỷ 20 vì chuyến bò nhập đầu tiên là năm 1898...”

Này bác giáo, tôi mang bò Normandie, Thụy Sỹ, Bretagne vào đây với ý đồ cuối thế kỷ 19 theo Tây thì Ta chưa có...phở bò. Vì năm 1907, *Tạp chí Đông Dương*, Georges Dumoutier viết về những món ăn phổ biến ở Bắc Kỳ, không điểm danh phở. Mãi đến năm 1937, phở mới xuất hiện trong từ điển của Gustave Hue (Dictionnaire Annamite-Chinois-Français) với mục định nghĩa về phở.

Đến trần ai khoai củ này bác mới nói dóc là nhờ có bò Tây nên mổ bò là ngày hội lớn của làng, phải đem ra bàn bạc ở đình làng vì vậy mới có câu “cãi nhau như mổ bò” là thành ngữ mới. Bác to hó thêm thành ngữ mới xuất hiện đầu thế kỷ 20 là “ngu như bò”, và bác học hặc rằng thằng Tây nó chửi mình đều thật.

Tiếp đến, với “trâu bò húc nhau ruồi muỗi chết” thì còn chuyện giật gấu vá vai gì nữa chẳng? Hơ! Bác là người ăn phở mẽ bát thiên hạ, bác nghĩ sao về chuyện một ông Tàu già bắt một mớ thịt trâu cũng già không kém, nghĩ...”hầu xực”. Bèn quăng vào nôi, gánh qua ả Nam Quan cho người An Nam ta...thực bất tri kỳ vị. Ấy đấy, nào có dễ xơi như cụ Tôn Ngộ Không, nhúm một nắm lông thối phũ

ra...”phở” thì thật tình gần như chuyện...phong thần. Với món xáo trâu như bác đây, chả phải là xáo vịt, lại ngâm với bánh bột nổi lòng búng, chưa ăn đã ứ lên đến tận cổ. Chém chết chẳng ai...quờn với chuyện ruồi bu chế biến thành phở này kia, kia nọ thừa bác.

Bác lóng chóng như ngóng đợi ai đấy? Ất hẳn là bác nhắc khéo tôi so bát so đĩa với ông Võ Phiến chẳng? Ủ, nói cho có chuyện thì chả có gì để nói. Vì có thể nói, ông Võ Phiến với phong thái cũng như văn phong riêng, viết về những món ăn từng địa phương cùng tình tự dân tộc qua thổ ngơi, nơi chốn, đào sâu chôn chặt với gốc rễ của từng vùng đất cùng bản phố, cổ quận. Nào là từ bánh đa Bình Định, xuất xứ từ vua Quang Trung đem quân ra Bắc, đến cơm muối Huế có từ ruộng muối Diêm Trường. Ông nặng về...thâm cứu cùng dân tộc tính nên đã không ngại ngùng phóng bút:

“Ta có thể chịu hưởng của Tàu về văn hóa, tập tục. Nhưng món ăn thì tuyệt đối không, mõi mắt tìm không ra một món ăn truyền thống của Ta mà có gốc từ Tàu”.

Ông kết luận chắc như đinh đóng cột là:

“Tàu ăn xì dầu. Ta ăn nước mắm”.

Thêm dị biệt giữa Tàu và Ta thì Ta thường ăn với các loại rau thơm. Món nào ăn với rau này, chẳng thể bắt khả phân ly. Ngửi mùi rau tía tô tự

nhiên thêm món bún ốc, ngắt rau kinh giới nghĩ đến bún riêu, nhìn rau mùi, ngò gai bèn nhớ đến...phở.

Đồng tình với xì dầu, nước mắm, thêm nhà báo Lê Thiệp viết rằng:

“Việt Nam chống lại nỗ lực Hán hóa của Tàu từ nghìn năm trước, từ chữ Nho qua chữ Nôm, từ cách ăn mặc đến đầu tóc trong cái nỗ lực đối kháng bèn bĩ đố có món thịt bò. Món bún bò Huế không xì xì dầu, bò nướng mỡ chài là một khám phá mới của người miền Nam, bò lụi chẳng được coi là “phó sản” của Tàu. Ngay cả thịt kho tàu cũng vậy, ấy là chẳng phải món Tàu mà là tên xuất sứ từ con kinh có tên kinh Tàu Hũ”.

Nhà báo Lê Thiệp cho rằng trong các món nước phổ thông của người Tàu có hủ tiếu và mì. Như mì vịt tiềm, mì cá, mì Triều Châu, mì Quảng Đông, nước lèo căn bản vẫn là nước lèo heo. Có người vặn vẹo hỏi vậy còn hủ tiếu Mỹ Tho thì sao, phải chăng là “âm bản” của Tàu? Nhà báo lắc đầu với luận cứ: Gốc gác của hủ tiếu Mỹ Tho là từ hủ tiếu Nam Vang bên...Nam Vang chứ chẳng phải là ở bên...Tàu.

Bây giờ trưa vắt sang chiều rồi, để tôi đưa bác tới hàng phở xe bên hè phố gặp hồn ma bóng quế hai cụ ...thần phở như hai bóng ma hiện về qua “văn phở” của ai đây ...

“...Ông hàng phở Nam Định vốn dĩ mặt mũi tót ra cái vẻ khinh đời khinh bạc, nhận ra người muôn năm cũ, tự tay mang ra bàn một đĩa ot mỏng,

cái vệt nước mắm, vài miếng chanh cốm xanh non. Đáp lại cái nhìn mời hàng, cụ Vũ gọi một bát tái gầu, ít bánh, nước trong và chẳng thể thiếu đĩa hành giấm. Còn cụ Nguyễn, chẳng cần phải hỏi, bao giờ ông cũng nhất bái nhất bộ với bát phở chín. Trước mặt hai ông khách quen, như một nghệ nhân với nghệ thuật vị nhân sinh, ông thoăn thoắt lật đi lật lại miếng thịt chín trên cái thớt gỗ đã đóng mủn và nhanh tay thái.

Đúng ra ông hàng phở nhấn chứ không cắt với chiếc dao phay to bản. Thỉnh thoảng ông nhúm một tí thịt tái, trải ra rồi dùng sớng dao dần nhẹ lên làm như miếng thịt sẽ mềm ra mà phở Bắc xưa cũ gọi là phở thịt bằm. Sau khi ông nhúng bánh phở vào thùng nước sôi nghi ngút khói, dùng cái vớt hứng ru rữ những sợi bánh phở cho ráo nước. Ông bốc thịt vào bát, thuận tay ông nhón nha nhúm bó hành lá xanh ngắt, đợt trắng tươi treo lủng lẳng ở thanh song bắc ngang thành xe, bó hành hoa xén lóang một cái là được một vốc và trải trên bát phở. Xong hai bát phở như hoàn tất một tác phẩm nghệ thuật...phở, ông lừng khừng quơ hai đôi đũa trong cái giỏ tre treo ở cái cột xe, trong ấy lỏng chỏng những cái thìa nhôm nhếch nhác, đã lên nước như...một món đồ cổ.

Phở cho hai cụ bày ra bát chiết yêu, miệng trên loe rộng, nhưng phần dưới thắt lại nhỏ xíu, tặc một cái là xong, một lừa đến hai lừa là nhãn thín. Bát phở

bốc khói nghi ngút, hít, nhìn, ghi nhớ và ăn, ăn mà tưởng như chưa ăn, như ăn một giấc mơ hoa. Mà như hoa thật, cụ Vũ tản mẩn ngắm bát phở ra dáng như ngắm một bức tranh thủy mặc đầy màu sắc, bên trong vành sứ lấp ló một tí trắng nõn của bánh, xanh đậm của hành ta, trắng ngần của hành hoa, vào cọng rau mùi làng Láng vênh lên như những nét vẽ màu đậm nét quệt hơi quá tay, điểm một tí đỏ của ớt xắt mỏng như những nét chấm phá. Cụ nhả nha từng miếng thịt tái ngọt lịm, từng lát gừng màu trắng đục, những vân vàng nhạt chạy vòng vèo trông đẹp ra phết. Mà gừng luộc đúng mức thì mỡ tiết ra gần hết, trong suốt dẻo quẹo, nhai một miếng như dính vào hết kẽ răng, cái ngậy ngậy giòn giòn của miếng gừng nhưng cái vị béo thơm còn nguyên của một con bò đang sung sức.

Cụ Nguyễn khẽ cúi đầu xuống hít nhẹ, cái hơi khói lớn vờn nhẹ nhàng chui vào lục phủ ngũ tạng. Khó mà tả nổi cái hương thơm lạ lùng của phở, phảng phất như hoa chanh, hoa bưởi, không có gì nổi bật lên mà trộn lẫn hài hòa giữa rau mùi, gừng, hành. Như người điểm nhãn, ông mảy mò rắc chút muối tiêu, lấy cái thìa nhôm, từ từ trang trọng cụ gạt chút nước dùng trong veo và ném...Tiếp, cụ dùng đũa lắc nhẹ những cọng bánh phở rơi ra với những thứ khác, bánh phở trong cái bát chiết yêu bé con con ấy được thái bằng tay, dẻo mà không dai, thoang thoang mùi thơm của hương gạo, làm bật lên cái thơm tho đậm đà quyên rũ của những lát thịt chín

thái mỏng nhưng to bản, màu nâu sẫm của lát thịt chín, khác với bát phở của cụ Vũ, nổi bật lên trong bánh phở, cái nồn nà của củ hành chần, hành hoa, át hẳn những lát ớt đang dấu mặt ẩn nấp. Cụ lặng lẽ cúi đầu xuống bát phở, kính cẩn và trang nghiêm như người hành lễ, như một thiền sư đi tìm chân như trong đạo giáo vô thường của...đạo phở.

Chẳng thế mà khi cụ Nguyễn và cụ Vũ đang đắm chìm trong hương khói nhang đèn của bát phở, bỗng một người khách khác xuất hiện. Thoạt nhìn, có thể biết ngay là người ăn xin. Người này đứng lại bên hàng phở xe và giữ một khoảng cách không quá xa, nhưng cũng không quá gần để làm phiền lòng hai cụ. Đang lúc cao hứng, cụ Nguyễn vui vẻ gọi ông hàng phở: “Hỏi ông ta ăn gì, bác làm cho ông ta một bát”. Ông hàng phở chưa kịp mở miệng, người ăn xin đã chấp tay: “Dạ thưa cảm ơn hai cụ. Thưa con đủ rồi ạ”. Nhòm bát phở, người ăn xin tiếp: “Đứng ngược gió mà ngửi thấy mùi phở, ấy là phở ngon đấy thưa hai cụ”. Vừa nghe giọng nói, cụ Nguyễn giật mình xuyết đánh rơi đôi đũa. Cụ nhận ra giọng nói quen quen, như thể lão ăn mày năm xưa đến xin một tách trà. Cụ Vũ thật thà hỏi: “Đã ăn lúc nào mà đủ, mà đứng ngược gió ngửi được mùi thơm thì ông quả là...”. Người ăn xin đáp: “Dạ thưa cụ nói hơi quá..” và tiếp: “Dạ thưa con nói khí không phải, xin hai cụ xá tội cho. Như xưa kia hai cụ là thần phở, nhưng...”. Cụ Nguyễn xong bữa, cầm đũa quẹt ngang miệng để chùi và gắt nhỏ nhỏ: “Cái nhà

anh này hay chữa, cứ nói đi, có chết thằng Tây đen nào đâu”.

Người ăn xin chậm rãi: “Như con đã thừa vớ hai cụ vừa rồi, trên đời không ai hiểu phở bằng hai cụ. Nhưng hai cụ có ăn mới biết ngon dở. Đó là cái mùi gậy bò, cái mùi nồng nồng và gậy gậy một chút như điêm sương của xá xùng. Thừa hai cụ, phở mà không có xá xùng, không thảo quả thì có khác gì canh thịt trâu của người Tàu. Dạ, có phải thế không ạ. Có anh hàng phở dối khách dùng mực nướng thay cho xá xùng, chỉ lừa được kẻ thực bất tri kỳ vị. Lại có anh dùng su su để tăng thêm độ ngọt, thừa cũng chỉ qua mặt được người trần mắt thịt ăn cốt lấy no”.
Hương về cụ Nguyễn, người ăn xin chậm rãi: “Đến chuyện chữ phở, cụ cho biết có người nói chữ ấy từ ngưu nhục phần mà ra. Hóa ra phở có nguồn gốc Tàu hay sao? Hoàn toàn không phải thế, thừa cụ! Tỉ như cái củ gừng kia, con đọc thấy có can khương sinh khương, nhưng tuyệt nhiên chẳng tìm thấy gừng nướng. Thừa, cái củ gừng nướng, cái con xá xùng nó khẳng định là phở dứt khoát là của Ta đấy ạ”. Người ăn xin ngập ngừng: “Áy thừa hai cụ, nước dùng của hai cụ bữa nay, đã kém một tí xá xùng, lại thêm cái củ gừng nướng hơi bị non, thừa hai cụ”.

Chấp tay xá một cái, người ăn xin khua gậy đi về phía cuối phố.

Người thưởng trà. Người ăn phở. Thời nào chẳng có kỳ nhân, cụ Vũ, cụ Nguyễn bảo nhau thế. Ông hàng phở đưa cái đèn 60 watt tới thùng phở, sấm soi lây cái môi vớt lên củ gừng, hóa ra quả là gừng có non thật. Trời đã sáng, hai cụ lạng lẽ rời xe phở.

Khách lục tục kéo tới, họ xuyết xoa bát phở nóng hồi trong tay, họ chẳng biết chuyện gì xảy ra trong một ngày thiên địa tù mù với củ gừng và xá xùng ...”.

Đang định sặc sừ với bác thời buổi này những bậc sư về phở thì...thì bác nhúc nhắc hỏi con xá xùng là con khỉ gì. Xin bác xá cho, bác lại hỏi khó nữa, thế nhưng cứ theo tôi ăn đong ăn vay đó là con giun biển phơi khô, có tên Việt nhập cư là xá xùng, do chữ sa trùng của Tàu mà ra. Trở lại với ếch vào cua ra thời nay những bậc sư về phở như người ăn xin trên đống như rươi, thế nên những bài văn phở cứ ối ra cả đây.

Nếu so bì những món ăn khác, phở sinh sau đẻ muộn nhưng núp bóng nhà thơ, nhà văn, phở đã khật khuỡng đi vào văn học sử. Vì vậy với yên sĩ phi lý thuần, thi nhân nhìn bát phở như một người tình và nhả ra thơ cũng chỉ là chuyện tất nhiên của đất trời. Trên con đường tình ta đi, phở cũng đã len lỏi vào ngõ ngách văn học dân gian trong chuyện đời

thường, không ngoài chuyện *ra đường thấy vợ nhà người, về nhà thấy cái nợ đời nhà ta* mà ra. Nhiều sự từ những người chán cơm nhà quà vợ chán như cơm nguội, đề có câu “chán ăn cơm nguội thì ăn...phở”. Qua chuyện sáng, trưa, chiều *tối sáng đèo cơm đi ăn phở, trưa hăm hờ rước phở đi ăn cơm, chiều cơm về nhà cơm, phở về nhà phở, tối nằm với cơm, nghe thơm mùi phở*. Từ đó mới nảy sinh ra nhiều chuyện *thê bất như thiếp, thiếp bất như tì, tì bất như đạo, đạo như đạo bất đạo*. Chẳng nhờ môi nói chữ, bác cũng biết thừa mứa là từ “phở” mới lòi tới ra *vợ cả, vợ hai, cả hai đều là...vợ cả* ấy thôi, thừa bác

Bác đúng là “cơm nhà quà vợ” thật nên tôi đồ là bác đang giục giặc phở xe Nam Định từ lỗ nẻ nào chui lên? Ha! Ngẫu sự này phải nhờ vả đến cụ Cổ Cừ đang ngồi đợi bác ở hồi sau. Gia dĩ bác là người khăn gói quả mướp “ri cu” từ Bắc vào Nam, lại đi Tây, đi Tàu, nên nhuốm mùi nho phong mực tàu giấy bản bấy lâu, nay bác giáo muốn sợi tóc chẻ làm tư ba chữ “ngư nhục phấn”. Bác luận giải mà rằng...

Một là các nhà biên khảo, biên chép hôm nay “đổ vạ” cho cụ Nguyễn Tuân quơ cào ngư nhục phấn vào văn phở. Thực ra cụ chỉ nghe nói...*Người ta bảo chữ phở là xuất xứ từ chữ ngư nhục phấn*. Nghe rồi cụ nói cho có chuyện đầy thôi.

Hai là các nhà biên khảo, biên chép hôm nay “ăn gian” vì họ muốn dẫn dắt người đọc phở từ (nguu)

nhục phần. Họ dẫn chứng trong Dictionnaire Vietnamien Chinois Francais của Eugène Gouin (Saigon, 1957) có một đoạn viết về từ “lục phở”:*“abréviation de “lục phở”: bouilli-cháo-pot au feu”, “Lục phở: prononciation cantonaise des caractères chinois: (ngưu) nhục phần” bouilli de boeuf.* Vậy, “phở” là từ rút ngắn của ”lục phở”, còn “lục phở” là từ phát âm của “(ngưu) nhục phần” trong tiếng Tàu. Nhưng họ “chặt chữ theo câu” vì *lục phở* là một loại bánh có nhân và được chiên. Vì chợ Đồng Xuân có câu đồng dao: *Có hàng lục phở bán rao - Trước mặt hàng trả, sau lưng hàng giò.*

Ba là họ dẫn giải theo *Việt Nam tự điển* của Hội Khai Trí Tiến Đức năm 1931 chữ phở được giải nghĩa là: “Phở do chữ phần mà ra. Món đó ăn bằng bánh thái nhỏ nấu với thịt bò như phở xào, phở tái” (trang 443).

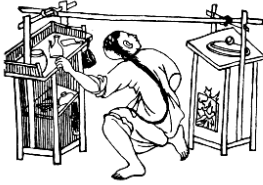
Đến đây bác luận ngữ món *Ngưu nhục phần* 牛肉粉 của Tàu, một món làm từ thịt bò. Vì theo Tàu *ngưu*: bò, *nhục*: thịt và *phần*: bột gạo dạng sợi. Món này đọc theo tiếng Quảng Đông là Ngầu–yuk–phần. Vào đầu thế kỷ 20, nhiều người Tàu đã bán món *Ngưu nhục phần* tại Hà Nội. Ban đêm họ đi rao hàng “ngầu...yuk...phần ..a” rồi dần dần hô tắt còn “yuk ...phần...a” rồi “phần...a” và cuối cùng hô trại thành “phở”. Hay nói khác đi như trong quyển *Việt Nam tự điển* của Hội Khai Trí Tiến Đức: *phở “do chữ phần mà ra”*.

Hơ! Nghĩ cũng hay, bác nào khác gì mấy ông biên khảo, lam văn hóa “vì cây dây quán”...quán quýt vào ngưu nhục phấn với “phấn” là phở. Nay lại như đĩa bám dái trâu, bám vào ngẫu yục phấn với “phấn” cũng là...phở luôn. Nghĩ mà sợ mấy ông biên khảo, mấy ông làm văn hoá có để ra chữ, ché ra chữ để chuyên chở chữ nghĩa trên...xe ba gác. Mấy ông đùa chơi với chữ, hết ngữi con chữ có thể bốc lên, tỏa ra mùi...phở, đến nghe có hơi là hơi chữ...hơi phở. Với...”bột gạo dạng sợi”, và...”vào đầu thế kỷ 20, người Tàu đã bán món này ở Hà Nội”. Nên tôi cứ hà rầm đơn giản như đan rổ sao không gọi nó là...mì. Như sực tắc ở Hà Nội hay mì gõ tại Sài Gòn, thưa bác.

Xin cáo lỗi bác nhá, tôi nói không phải bác bỏ qua cho là người Quảng Đông đọc “phấn” (dấu hỏi) là phở. Với *phấn*, người Nam ta gọi là “phân”. Thế nên tôi nghĩ đại tao nhân mặc khách của cái đất nghìn năm văn học có ăn gan gỏi trứng trâu cũng chả nhái âm, như cóc nhái kêu ồm ộp từ ...“phân ” gọi là... ” phở ”.

Nói vậy mà bác làm như điếc đặc, bác lồi trong túi xấp giấy viết về phở của ông Nguyễn Du, ngỡ bác đánh ruồi...Nhưng bác sửa lại gọng kính, nhìn hai tấm hình của Henri Oger. Ủa, sao mặt bác hăm hăm như miếng thịt bò tái vậy kìa, miệng bác lậu bậu gì đó: Rồi làm như nói có sách mách có chứng sao ấy, bác móc túi ra bài văn khảo *Nguồn gốc củ*

phở của ông Vương Trung Hiếu. Cứ theo bác thì ông đây là “ông nghề” thời nay thông hanh Anh, Pháp, Hoa. Bởi nho tảo đầy người nên ông luận rằng...



“...Một số người dựa theo bài của tác giả Nguyễn Du, dẫn chứng quyển *Technique du peuple annamite* (Kỹ thuật của người An Nam, 1908-1909) của Henri Oger.

Họ giới thiệu hai bức tranh khắc, bức đầu tiên (mang số 26 trong tập tranh 4577 bức) miêu tả một người đàn ông với gánh hàng rong, kèm theo chú thích “*Chinois vendeur ambulante à la tombée de la nuit*” (Người Tàu bán hàng trong buổi tối-Trần Đình Bình dịch).

Nhưng họ không khẳng định người đàn ông ấy bán cái gì, chỉ bảo rằng gánh hàng trông giống như gánh phở ở Hà Nội ngày xưa...”



Chỉ bức ảnh thứ hai, bác khẽ khàng theo ông họ Vương...

“...Bức còn lại là hình vẽ một thùng chứa có dòng chữ hàng nhục phẩn 行肉粉, họ cho rằng giống như thùng của gánh hàng trong bức đầu tiên. Thế là họ vội khẳng định dòng chữ ấy nói về món *Ngưu nhục phẩn* 牛肉粉, và bán *Ngưu nhục phẩn* nghĩa là

bán *phở*, hay nói cách khác, *phở* chính là *Ngưu nhục phấn* (!). Tuy nhiên, nếu nhìn kỹ bức tranh thứ nhất ta sẽ thấy rằng người bán hàng có tóc đuôi sam, vậy người đó là Hoa kiều, bán món *nhục phấn* 肉粉 ở Hà Nội chứ không phải người Việt Nam bán *phở*. Rất tiếc là không ai miêu tả gánh hàng Ngưu nhục phấn ra làm sao để đối chiếu với gánh *phở*.

Theo chúng tôi, *ngưu nhục phấn* và *phở* là hai món ăn khác nhau.

Từ điển bách khoa Baike của Trung Hoa cho biết, tùy theo địa phương, nguyên liệu và cách chế biến *ngưu nhục phấn* gồm có:thịt bò, nước súp, bánh bột sợi, củ cải chua, v...v...Trong khi đó, thành phần chính của *phở* gồm có...”.

Sấm năm đến “củ cải chua” là...mì nước chứ còn gì nữa! Lại câu véo đến thời Tây, vào năm 1908-1909 đã có...*phở* đâu! Thế nhưng đụng đến *phở* Ta có từ thời kiếp hoánh nào rồi...Rồi mới thấy “ông nghề” nho phong sĩ khí quá lắm...

“...Trước hết, xin phép nhắc lại đôi điều về chữ Nôm để nhằm khẳng định món *phở* là của Việt Nam. Song song với việc sử dụng chữ Hán, chữ Nôm dần dần trở thành văn tự chính của nước ta đến cuối thế kỷ 19. Sang đầu thế kỷ 20, Pháp giải thể việc thi cử bằng chữ Nho (năm 1915 ở Bắc Kỳ và 1919 ở Trung Kỳ). Họ dùng chữ Quốc ngữ thay cho chữ Nôm để làm văn tự chính thức ở nước ta từ năm

1908. May mắn thay, cái từ *phở* viết bằng chữ Nôm đã kịp thời xuất hiện để chúng ta thấy cuối thế kỷ 19 rằng *phở* chẳng liên quan gì tới *Nguru nhục phán* với...phán là phở. Với chữ Nôm để gọi là “phở” gồm hai chữ Hán ghép lại: “mễ” và “phả”, *mễ* để biểu ý, *phả* để biểu âm. Với hai chữ “mễ-phả” để tạo ra chữ Nôm, các cụ ta đọc là:phở...”

Thế là tôi dần dần với bác trong từ điển tiếng Anh, Đức, Pháp, Ý, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha... khi viết về phở, họ gọi đích danh là “Phở”, chứ chả gọi bằng tên món ăn nào đó của Tây hay Tàu. Dẫu đồ bìm leo, tôi nói leo theo nữ nhân văn hoá học, ngôn ngữ học: *Riêng từ điển của Pháp họ dịch là soupe tonkinoise* (súp Bắc Kỳ). Ngẫu sự này cho thấy năm châu bốn biển công nhận “phở” là một món ăn của ta. Báo *Trung Văn* viết về *phở* có tựa đề là *Việt Nam phán*, cũng cho thấy rằng họ công nhận “phở” là món ăn Việt Nam. Ở nước ngoài, quán ăn nào của người Tàu có món phở, họ có ghi bằng tiếng Việt: *Phở bò Việt Nam* (Vietnamese Nalle : phở noodle soup with sliced rare beef and well done beef brisket). Nên hiểu là người Tàu không có món phở , không có chữ phở.

Với phở, từ điển Việt-Pháp do Lê Khả Kế và Nguyễn Lân biên soạn dịch là : *Soupe chinoise* (súp Tàu). nữ nhân trên phang ngang bửa củi: “Một thời kỳ ngớ ngẩn theo Tàu vẫn chưa đủ sao?”. Bà theo học văn hoá Pháp, nên có “học thuyết” phở từ Tây

mà có nên quai người trong nước với “minh triết” phở từ Tàu mà ra là...mát gốc. Thế mới hay.

Hay hơn nữa đến thiên niên kỷ 21 này họ còn lệ thuộc vào Tàu bằng vào ăn phở với dầu cháo quẩy. Bác là nhà giáo, bác thừa biết theo tích Tàu thì dân Tàu ghét Tần Cối theo giặc nên lấy hai thỏi mì vụn xoắn vào nhau là vợ chồng Tần Cối, bỏ vào chảo dầu sôi chiên ăn cho bõ ghét, ăn cho tiết giòng theo giặc. Nhưng khốn khổ khốn nạn cho họ là dầu cháo quẩy của Tàu ăn với...cháo, họ ăn với phở. Thế mới ngộ.

Ngộ hơn nữa mấy ông biên khảo như các cụ ta xưa khảo cây đề có hoa có trái ...họ “tra khảo” mấy cuốn từ điển để phở có chữ nghĩa hàn lâm. Với tâm thức 100 năm đô hộ giặc Tây, 1000 năm đô giặc Tàu, với tâm thái vọng ngoại thâm căn cố đế...họ đội mấy ông Tây, ông Tàu lên đầu vái lấy vái để...để lạy thánh mớ bái mấy ông, nhờ món phở com thừa canh cặn của mấy ông...Chúng tôi xin thượng hưởng.

Chợt lỉnh đỉnh tới ông Nguyễn Thu Hiền qua đoạn văn: “Trên những con đường thỉnh thoảng lại vẳng đến tiếng gõ của một gánh phở”, để rồi lại lụm cụm đến giấc mộng hoàng lương: *Ta về tắm lại dòng sông cũ – Truy tâm mê mõi lý sơ nguyên*. Bằng vào đưa bác giáo đây về làng Vân Cù của cụ Cổ Cù với

nghe phở buổi...sơ nguyên. Nhưng tôi phải đưa bác về Hà Nội trước, sau đấy: *Tưởng tượng ta về nơi bán trạch - Con còng ăn nhĩn bò quanh quần.* (Tô Thùy Yên) như con còng bò quanh quần từ làng Vân Cù nấu phở qua bốn làng Giao Cù, Tây Lạc, Nghĩa Hưng, Ninh Cơ làm bánh phở .

Về tới Hà Nội bác giáo và tôi mới hay biết đầu năm 1928 ở Phố Mới chỉ có một hàng phở thành Nam. Bây giờ Hà Nội tràn ngập phở gia truyền Nam Định. Người ta có thể tìm thấy phở ấy ở mọi ngõ ngách, Hàng Thiếc có Cỗ Cù, Hàng Đồng có Cỗ Chát, Lương Ngọc Quyến có Cỗ Bình, Trương Định có Cỗ Trình, Khâm Thiên có Cỗ Chiêu, ngõ Tạm Thương có Cỗ Hùng. Theo dăm ba người viết, cách đây cả trăm năm, khi nhà máy dệt Cotonkin Nam Định được dựng lên năm 1890, những gánh phở rong via hè biến thái từ *gánh canh bánh đa cua*. Gánh canh bánh đa sau thành *bánh cuốn* qua Tú Mỡ: *Này bánh cuốn, này thịt bò, này nước dùng sao nhánh mỡ* từ làng Vân Cù phục vụ cho công nhân dệt thời đó. Từ *gánh bánh cuốn thịt bò* hoá thân thành *phở bò* với Hồ Trọng Hiếu: *Cánh thuyền thợ làm ăn vất vả - Phở sợi no cũng đỡ nhọc nhằn.*

Theo cụ Cỗ Cù thì cụ bán phở từ năm 12 tuổi, dòng họ cụ bán phở gánh, lên Hà Nội mở hiệu phở cũng cả bốn năm đời. Cụ kể về làng Vân Cù ở huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định là chính gốc của họ Cù, nhưng vì kỵ húy với ông thành hoàng nên phải đổi từ Cù qua Cỗ. Cụ vun chuyện già làng chả nói cho

hay ai là người nảy sinh ra nghề phở ở làng, chỉ biết rằng từ ông Cổ Hữu Vặng. Vì làng đất chật người đông, nên cụ Vặng là người tiên phong mang theo cái nghề dao thớt bỏ làng nước mà thê thiên hành đạo và kéo kẹt gánh “tiệm phở” gánh lên Hà Thành vào khoảng năm 1910.

“Tiệm phở” được xếp gọn ở hai đầu gánh là hai thùng bằng gỗ ken, mỗi đầu là một cái chạn cao gần đến thắt lưng. Bên này là nồi nước dùng luôn sôi sục, bên kia đựng bát, đũa, thìa, thịt thà xé sẵn, bánh phở, cùng hành chẻ, rau thơm. Và chẳng thể thiếu ông đựng tiêu say nhỏ mịn và vệt nước mắm.

Theo Thạch Lam khác với phở hiệu với thực đơn, phở gánh không có thịt tái, nạm mà chỉ có thịt bò chín, mỡ gầu, đơn giản bấy nhiêu nhưng đều chất lọc lấy những vị truyền thống nhất của món phở Hà Nội: Gánh phở ngon "không có đâu làm nhiều", chỉ bát ít phở với vài lát thịt trong cái bát nông chèo nhưng nước dùng trong và ngọt, bánh phở dẻo mà không nát, thịt giòn chứ không dai, lại thêm chanh ớt, hành tây, có gánh "lại điểm thêm một chút cà cuống, thoảng nhẹ như một nghi ngờ". Các gánh phở có tiếng ở Hà Nội xưa trụ trì ở một góc phố đều được nhớ kèm tên phố: phở phố Ga, phố Hàng Cót, phố Cửa Bắc, phố Cửa Nam...Người hàng phố lại gọi gánh phở theo đặc trưng của anh bán phở như: anh phở Trọc, anh phở Bêrê, anh phở Mũ dạ...

Trở lại phở Vân Cù...từ phở gánh sang phở xe lâu năm một thời ấy đã âm thầm trở thành những tiệm phở khang trang. Có thể nói tiệm phở đầu tiên ở Hà Nội nằm tại phố Hàng Quạt, ngôi trên phần gỗ trải chiếu rồi qua phố Hàng Đồng mới có bàn, có ghế. Sau lan qua phố Cầu Gỗ, Cầu Giấy, như cụ Cổ Chiêm, ngoài 80 tuổi, người từng bán phở ở phố Hàng Trống từ năm 1942, cụ Cổ Viên từ năm 1954, nay 72 tuổi với đàn con cháu, ai ai cũng có bốn, hay năm mặt hàng trở lên.

Quên khuấy bác giáo đang đi bên cạnh, tôi bèn thưa cái kim trong bọc lâu ngày cũng lòi ra qua cụ Cổ Cừ mới thấy lớp lang thời gian như...*phở ký cương mục*. Tôi lọ mọ với bác cứ theo cụ thì nghề phở làng cụ đã bốn năm đời. Một đời người theo sử lịch trung bình là 25 năm, tính ra làng nghề của cụ cũng có cả 100 năm. Nếu tính mốc thời gian gánh phở lên Hà Thành năm 1910 thì nghề phở làng cụ có khoảng năm 1810. Qua bao đời truyền tử lưu tôn đời đời kế thế từ Nam Định với nhà máy dệt dựng lên năm 1898 (cùng năm Pháp nhập bờ vào nước ta năm 1898). Từ bánh đa, bánh cuốn, năm 1928, ở Phố Mới Hà Nội có phở tiệm nên cụ Tú Mỡ tung tẩy: *Khách làng thơ, đêm thức viết văn - Được bát phở cũng đỡ bữa khoản óc bí...* Từ *Này bánh cuốn, này thịt bò, này nước dùng sao nhánh mỡ* ở trên theo “phở ký cương mục” của tôi, thì cụ Tú Mỡ ăn...phở bò với bánh cuốn. Còn ai

tung toé phở từ “canh thịt trâu” hay “xáo trâu” với bún là hồng toét, phải chăng thừa bác giáo.

Qua cách nói chuyện của cụ Cồ Cừ, cụ là người máy đòi uống nước máy Hà Nội, cởi mở nhưng chừng mực, cụ “cù không cười” chẳng dấu diếm bí quyết nghề nhà:

“Cùng bếp củi, cùng gia vị, nhưng mỗi tay nghề mỗi khác, Bởi nhẽ ăn thua ở bánh phở. Từ đây, bây giờ ai chẳng biết qua cầu Đò Quan, rẽ phải 14 cây số là đến làng Giao Cù, Tây Lạc, sát với làng Nghĩa Hưng, Ninh Cơ cùng họ Cồ, họ Vũ. Tất cả bốn làng, hai họ chuyên làm bánh phở, có thể nói nơi đây là cái nôi của nghề làm bánh phở”.

Cụ phân bua, không có lửa sao có khói, gánh phở có từ đời tám hoánh nào rồi!. Chả ai chịu khua môi múa mép lên một tiếng! Hỏi về “nguru nhục phần”, cụ cười:

“Theo các cụ ngày xưa kể, phở không phải xuất sứ từ người Tàu. Nó từ các gánh quà bán bánh đa cua, thịt lợn, dần dần là thịt bò để thành phở nào ai biết”.

Như để khẳng định điều đó, cụ bày hàng thêm:

“Các ông có thấy Hà Nội từ xưa đến nay, có hàng phở nào người Trung Quốc không? Nói cho ngay thì cũng có đấy, có duy nhất một tiệm của người Trung Quốc tên Nghi Xuân ở phố Mã Vũ nay là phố Hàng Quạt nổi dài nhưng là...phở áp chảo”.

Cụ đứng đĩnh tiếp:

“Phở là do người Việt chế ra, hay du nhập từ Trung Quốc? Câu trả lời đã rõ ràng: Phở là món ăn hoàn toàn Việt Nam. Vì nếu từ Trung Quốc thì tại sao giờ này Trung Quốc không có món phở?”.

Được giới sãn tin phỏng vấn, cụ đối đáp vung tán tào:

“Báo đòi mấy ông nhà báo nhá, thùng phở của chúng tôi đâu phải là thùng rác đâu mà gì vớ được mấy ông cũng quẳng vào. Như các ông phang lên báo cụ Tản Đà mang phở vào Nam Kỳ qua giai thoại...cụ tự nấu phở. Nói vậy người ta cười cho, nghe chả ra “nước xuýt” gì cả. Thật ra phở chỉ mới có mặt ở Sài Gòn năm 1942, gần đây người ta mới tìm ra một chứng nhân của phở Sài Gòn là bà cụ Trần Thị Năm, nay mới....ngoài 80 tuổi, hiện đang ở số 63/5 trong hẻm Pasteur”.

Các ông nhà báo vểnh tai mà nghe chuyện bà ấy kể lẽ nhá:

"Từ năm 1942, ông bác của tôi là cụ Kính từ làng Vân Đình, Hà Đông vào Sài Gòn lập nghiệp. Ông bán gánh phở Bắc trên đường Lagrandière tức Gia Long cũ, tôi nhớ lúc đó mỗi tô chỉ có 2 xu, tô đặc biệt 3 xu. Sau đó cụ Kính truyền nghề cho cụ Minh, là anh ruột tôi. Mãi đến năm 1949 mới chuyển về đường Pasteur mở xe phở, góc đường này trở thành phố phở xe, trong đó có phở Hoà”.

Lúc ấy lưng lửng chiều, đứng trước “ban-công” của nhà trọ nhòm xuống cây lộc vừng bên kia phố, bác bí rị với cây có gốc, người có cội từ một cái tên ở đâu mà có...Tôi cũng bí ngô bí khoai qua cái tên tự trên giời rớt xuống, vì mắc chứng gì ông giời đặt tên cây là...“Thì là”. Thì như trên đường từ sân bay Gia Lâm tới đây, nom ròm bảng hiệu “Phở cơm nguội”, tôi mài óc nghĩ không ra hướng chi “cây cơm nguội” mọc bên đường. Nghĩ cho cùng, các cụ ta xưa vì rối chữ nên gọi một chữ...”phở” cho đỡ rối ren ấy thôi...Thôi thì là kẻ hậu bối, bác và tôi liệu cơm gắp mắm, cứ tương bác tương bản với tên phở các cụ ta xưa đặt sao gọi vậy cho êm ả như trời chiều cô tịch này đây.

Trời tom tởm tối, bác nhong nhóng nghe tiếng lác cắc từ ngoài phố.

Ừ thì tôi hiểu tâm can của bác rồi, chả là bác đang lay lắt đến ông Vũ Thu Hiên: “Phở nhà quê nó đã luôn sâu vào nỗi nhớ một vùng quê đất thịt của tôi để rồi nằm lại đó cho tới tận bây giờ. Đêm đêm, trên những con đường làng Mọc tối mù thỉnh thoảng lại vẳng tiếng gõ của một gánh phở...”. Nói cho ngay, bụng dạ tôi cũng như ông nhà văn, như cụ Cổ Cù là gánh phở từ đất quê mò lên thành phố thành phở xe.

Nhưng tiếng tặc tặc ngoài con phố kia, nhắm mắt tôi cũng hình dung ra cậu bé nào đó với đôi chân trần đang bước một đi trong phố, hai tay rập liên tiếp hai thành tre vàng nhạt nhẵn bóng vào nhau để vang tiếng “cách cách” không dứt. Gõ mõ không bằng đụng thót, chả dẫu gì bác, đến ngày tóc muối nhiều hơn tiêu tôi chưa bao giờ ăn món sực tặc ấy. Mãi đến khi vào Nam, tôi mới biết ấy là mì gõ. Ở miền Nam không nắng thì mưa, mỗi lần mưa tôi đạp xe đi tìm phở xe, đội mưa xì xụp ăn phở thú lắm, thua bác.

Đất trời trùng hẫng xuống một màu đen, bác hóng mắt về đầu con phố nhỏ...

Tôi nhảm chừng bác đang mong ngóng tiếng rao đêm của một thời một thuở. Bèn thưa thốt với bác những ngày còn bé tí, tiếng rao đêm chui vào tâm khảm tôi ngủ yên, nay ngộ ngoạ chui ra vồng miệng lên...hết “Ai khoai nóng, bánh dày, bánh giò đi...i...i...”,...đến “Ai bánh khúc, xôi lạc,...ơ...ơ...”. Tiếng rao không hẻo chữ để ai đó gọi hàng nào thức nấy. Rồi tiếng rao xa dần, ai đấy ơ hờ, không xa vắng đến những tiếng vọng “ơ...ơ...” hay “i...i...”, nhỏ dần cho đến khi tan biến vào khoảng không và mất hút. Tiếng rao đầy cô đơn của nó như khép kín thân phận của một đời người lạc lõng ngoài con phố nhỏ, trong trong ngõ hẹp thâm u.

Tiếng rao đêm tan dần vắng lặng một lúc rồi thay vào đó là tiếng rao thưa thớt cầm canh tiếng một. Đất trời tối như hũ nút, từ chiếc xe bên đường, vắng vắng tiếng rao cụt ngủn...Tiếng rao cảm cảnh tiếng một, thao thiết với một tiếng..."phơơ".

Bây giờ bác mới bậm bậm chữ “phơ” đã còi cọc, ngắn tũn, lại lười biếng chả điếm cho cái dấu hỏi. Bác hỏi tôi *phơ* là gì. Không đợi tôi trả lời, bác vãi miệng dấm dẫn ngay cả âm vọng ngân dài “i...i...” hoặc “ơ...ơ...” cũng thiếu vắng. Bác che miệng ngáp dài, ngáp ngắn, giọng khô như hút thuốc lào và lụi đụi mà rằng...Rằng đến như cái tên “phở” chả có nghĩa lý gì sất để tôi rồi chuyện với các cụ ta xưa, các cụ ta nay.

Thạch trúc gia trang
(viết xong 2007
thêm bớt 2017)



Ngoài khung cửa – I

Một ngày như mọi ngày, sáng tinh mơ, tay cà phê, tay thuốc lá, lão ngồi khóm róm ở góc vườn. Lão ngồi trong bóng tối đợi nắng lên, nắng ngàn giờ leo lên đụn cây, nắng ngại ngùng bò xuống thảm cỏ để rồi lão có thêm một ngày, và cũng mất đi một ngày. Chiều đến, cũng ở chỗ ngồi quen thuộc ấy với điều thuốc, ly rượu, lão đợi thời gian đến với lão. Ngày tàn, nắng quái chiều hôm lồm ngồm phủ lên vườn nhà, bóng tối chụp xuống lão, thế là xong một ngày.

Ngày qua ngày lão đợi *ngoai khung cửa*, cánh cửa mở ra nắng ra mưa.

Vậy mà lão đã đợi hơn mười năm qua...

10 năm trước...

Nhằm vào một ngày nắng khơi khơi, mây khan khan. Như mọi lần ông bắc ghế ngồi ở góc vườn ngầy ngật với u u minh minh, đang đốt thời gian bằng khói thuốc... Ông chợt bối rối rồi một chiều tóc đã nhuộm màu quan san ngập những muối tiêu, muối nhiều hơn tiêu. Lại lấy dây với dăm chữ nữa... Nếu bằng cái tuổi này, giữa ngã ba đường, bên một quán vắng, bất chợt nhìn thấy một mái tóc hay tà áo bay bay trong gió để có những đổi thay cho một quãng đời. Giấy một túi, bút một túi, lúi húi có vót nhọn đầu bút để quan quã với một chuyện tình của một anh già đang lênh đênh với bóng ngả đường chiều. Chuyện tình cuối đời không ngoài những dấu ấn nào đó cùng những hoài niệm này nọ, này kia.

Riêng cái thân ông sau khi nem nếp chui rúc trong đám mờ mịt của những mảnh tình đã thuộc về quá vãng mà ông đã trang trải trên giấy với *Tình đầu*, *Tình giữa*, *Tình cuối*. Vì vậy ông nhấp nhòm muốn có một chuyện tình nồng nã cho ra hồn ra cốt. Chuyện là ông đã từng bương bả với nhiều thể loại của tình trường, tình phát phơ nhẹ tênh như lông hồng, lông ngỗng, tình ngập ngựa ngổ ngóc đầu lên không nổi với tình chết, tình buồn. Những cuộc tình

đó nhốt trong cũi ký ức chật chội nên chẳng còn chỗ để cục cựa nữa. Hay bởi chẳng vì cảm cảnh cái nỗi già nên không muốn quá đọa với những mảnh đất cũ. Bởi thế ông thích hăm hụi ở một nơi chón xa lạ đầy kỳ bí chưa từng ném trái để nhắm mắt đâm đầu vào. Nói cho ngay, ông cũng chẳng biết theo đất cỏ hoa lạc lối ấy nẻo neo ra sao, hay chỉ là khoئن đất cỏ trứng ếch hoa đỏ thì bạn già cười cho thôi đầu. Thế nên ông không thể viết những gì ông chưa hiểu rõ, nhất là chuyện tình dối già. Nói cho cùng nếu không yêu, khó mà viết về tình yêu cho hay hóm được.

Muốn vậy thì phải bước ra ngoài khung cửa, cánh cửa mở ra nắng ra mưa...

...

Mà theo thuyết nhân quả của nhà Phật, mọi sự đều có cơ duyên trước rồi. Ừ thi cứ việc đợi. Ông đợi một chuyện tình ngoại khung cửa... Ông đang đợi hoa rơi cửa Phật, đang ngân ngân với tri giao quá ngã sâu đa mộng qua những mảnh tình xưa cũ la đà như áng mây trôi. Thì bỗng không như rách gời rơi xuống bằng vào truyện ngắn *Thị trấn hoa quỳ vàng* mà một người nữ nào đó với tiền duyên hậu kiếp đã gửi qua mạng lưới của ông như một lời mời gọi.

Và ông và “em” gặt gĩa quen nhau qua chữ nghĩa, ông gửi cho em truyện ngắn của ông có tựa đề *Cái bóng*... Truyện hư cấu với ông là thiền sư. Một ngày thiền sư đẩy cánh cửa ra vườn... cánh cửa mở ra mưa ra nắng.

Sáng thức dậy ra vườn
Lòng nhẹ tênh mùi đạo
Tai vừa nghe chim hót
Đã thấy mình vô vi

Thiền sư đang vô vi thì gặp...con bọ ngựa cái. Từ đó con bọ ngựa cái là người tình, là cái bóng của ông. Và ông hoang tưởng, một ngày nhạt nắng, thiền sư ngồi ngoài vườn thành thoi uổng với cái bóng...một lon bia. Từ cái tình chữ nghĩa lây lất qua tình yêu trong một sát na. Nói cho ngay như trên với cái duyên của nhà Phật, hay nói khác đi theo tâm linh với cái số, số ông trâu già gặp bãi cỏ non, lại nhúc nhắc thêm trâu ta ăn cỏ đồng ta, đồng ta hết cỏ ăn ra đồng người. Vì người tình chữ nghĩa đã có...văn tự, tức đã có chồng và thua ông gần hai mươi tuổi có lẽ. Thư qua tin lại, ngày tháng qua mau như quạ bay và hai người hẹn hò gặp nhau..

Thế nhưng truyện của ông là truyện hoang tưởng và hư cấu, nên ông gửi cho người tình chữ nghĩa của ông truyện ngắn có thật có tên *Em đã hoang đường từ cổ đại* (Bùi Bảo Trúc):

“...Năm mươi ba năm trước, một thiếu nữ vừa từ già tuổi thơ, mái tóc gọn một chút sóng như mặt nước hồ gươm những ngày thu, một chút son môi, và vừa bắt đầu làm người lớn chưa được bao lâu, đã phải làm một cuộc chia tay rất nhiều nước mắt, bỏ lại Hà Nội, nơi cô ra đời và sống những năm thơ ấu,

giã từ và vĩnh biệt người cha để đáp một chuyến bay đi Nam.

Cũng thời gian ấy, một người đàn ông chưa tới tuổi ba mươi vừa hoàn tất những truyện ngắn đầu tay, ngồi xuống viết thêm một truyện ngắn khác để in vào tập truyện đánh dấu chuyên đi xa ấy. Truyện ngắn kể những bản khoả những suy nghĩ quanh của đêm cuối cùng ở Hà Nội. Rồi ông dùng ngay cái tựa *Đêm già từ Hà Nội*, để đặt tên cho truyện ngắn đầu tay.

Người đàn ông ấy trở thành một nhà văn nổi tiếng ở miền Nam, sống hết một đời với sách vở, văn chương. Người đàn ông ấy là: Mai Thảo. Và người thiếu nữ ấy, ở Sài Gòn, cũng trở thành một tên tuổi, một khuôn mặt rất nhiều người biết trong những năm kế tiếp. Đó là: Kiều Chinh...”.

Vào một ngày đứng giữa ngã ba đường để hẹn hò với em, tâm thái ông hoàn toàn đổi khác với những ngày mới lớn. Ông chợt thấy rồi một chiều tóc trắng như vôi, răng bằng cái tuổi này, nếu quan quả bên một quán vắng. Bất chợt eo óc bắt gặp một mái tóc hay tà áo bay bay trong gió để có những đổi thay cho một quãng đời thì bây giờ hiện thực đang đến với ông. Trong khi chờ đợi người tình trẻ tuổi đến...đến với ông trong cái tuổi bóng ngả đường chiều.

Ông lần ngẩn đến chuyện tình của Mai Thảo cũng có hơi hám như chuyện tình của ông:

”...Hai người có hai cuộc sống không giống nhau. Người đàn ông sống suốt một đời không có gia đình cho đến lúc chết, chỉ có bạn bè và văn chương. Người phụ nữ có gia đình, con cái và điện ảnh. Rồi nhiều năm sau đó, họ gặp nhau ở Sài Gòn cách xa Hà Nội nhiều ngàn cây số.

Đi chơi với Mai Thảo nhiều, bạn bè đều biết người ông yêu ai. Nhiều người biết điều đó. Hai người có đời sống đi song song với nhau. Hai con đường sắt không bao giờ gặp nhau. Mai Thảo có tập thơ trong những năm cuối của cuộc đời, tập *Ta thấy hình ta những miếu đền*. Trong đó có một bài thơ mà người đọc thấy ẩn hiện một mối tình. Kín đáo, và lặng lẽ. Bài *Em đã hoang đường từ cổ đại* càng đọc, người ta càng thấy người phụ nữ ông yêu hiện ra càng rõ nét hơn. Tôi tin ông viết bài thơ ấy cho một người mà tôi nghĩ là tôi có thể đoán ra được. Nhưng mấy lần hỏi ông viết bài thơ ấy cho ai, ông đều lảng sang chuyện khác. Ông không trả lời, ông không xác nhận bài thơ ấy viết cho ai, nhưng chúng tôi nghĩ chúng tôi đoán khá đúng...”

Em vừa bước xuống xe, trông dáng em nhẹ tênh, lưng lơ giống Giáng Kiều trong tranh bước ra gặp Tú Uyên và như đang bay bay...tới chỗ ông đứng đợi chỉ áng chừng mười bước. Một khoảng cách quá ngắn để đợi chờ...Ông lững thững chậm rãi

đi về phía em, bỗng dừng khi không ông có cảm nhận giữa ông và em có cái khoảng cách quá dài của tuổi tác với gần hai mươi năm dài đằng đẵng... Bất chợt ông lại quan hoài tới Mai Thảo, người đồng bệnh với ông:

“...Có một khoảng cách tuổi tác giữa ông và người ông nhắc đến trong bài thơ, một khoảng cách mười mấy tuổi:

Em đủ mười phương từ tuổi nhỏ
Ngân ấy phương anh tới tuổi già
Tuổi ư? Hồn vẫn đầy trăm gió
Thổi suốt đêm ngày cõi biếc ta

Ngày rời Hà Nội, Mai Thảo đã gần ba mươi. Người con gái ấy cùng tuổi với cô gái đi chùa Hương của Nguyễn Nhược Pháp. Ông gặp cô trong hoàn cảnh muộn màng. Những con đường đều không dẫn được hai người đi tới nơi mà họ muốn tới. Con đường toàn những ngã rẽ để chỉ tới những khúc không lối ra khác:

Con đường thẳng tắp con đường cụt
Đã vạy từ xưa cái nghĩa đường
Phải triệu khúc quanh nghìn ngã rẽ
Mới là tâm cảnh đến mười phương

Sau những khúc quanh những khúc rẽ, họ gặp nhau. Lúc ấy, nhìn lại, người làm bài thơ nhìn ra được rõ hai người. Cái căn phân đẩy họ lại gần nhau mà vẫn còn nhiều xa cách:

Em đã hoang đường từ cổ đại
Anh cũng thân tiên tự xuống đời
Đôi ta một lứa đôi tài tử
Ngự mỗi thiên thân ở mỗi ngôi

Lúc hạ huyết người đàn ông ấy, tôi hỏi Kiều Chinh có phải *Em đã hoang đường từ cổ đại* mà Mai Thảo viết cho cô không, và trước khi những năm đất cuối cùng được ném xuống đất.

Cô đã gật đầu...Tôi thấy những giọt nước trên mắt...”.

Ông gửi gắm em qua *Em đã hoang đường từ cổ đại* của nhà văn Mai Thảo vì chính “em” là người tình hoang tưởng, hoang đường của ông. Một chuyện tình như không có thật. Và với hiện thực thì người tình hoang đường từ cổ đại đang có mặt. Ông lững thững đi tới. Ông nhìn em. Khuôn mặt em ngập những ấn dấu của một cô gái dấu mình sau một người đàn bà, cô đọng sau khuôn mặt ẩn nấp một chút băng khuâng trẻ thơ. Ông tới gần hơn nữa, một thoáng bối rối đậu trên mắt em, mắt ngơ ngác. Em đắm đắm nhìn ông. Em rụt rè nắm lấy tay ông, mỉm cười thật hiền. Đằng sau nụ cười mỉm, môi em mấp máy như muốn nói với ông điều gì...

Em muốn nói điều gì ư? Chẳng là trước khi có buổi hò hẹn mưa không ướt đất, nắng không ấm đầu này: Như cố tình, em gửi ông một bài viết... Vô hình

chung cũng của Mai Thảo có tựa đề: “*Linh...*” trích đoạn trong *Bản chúc thư trên ngọn đỉnh trời*:

“...Bằng một sự đè nặng và len lén làm Linh ngây ngất. Giọng âu yếm đó vừa thở vừa hôn. Linh cảm thấy cái miệng của chàng, khuôn mặt chàng, tất cả chàng và Linh đứng đó, sau lưng Linh là gốc cây, phía trước Linh là thân thể chàng vây kín. Linh nghiêng mặt đi cho miệng Linh chọt gần, thật gần tìm kiếm. Định mệnh đã xô ngã em vào ông. Vâng ạ! Và định mệnh cũng xô ngã ông vào em và chúng mình cũng không đứng dậy được phải không ông? Chúng mình đang cười thăm riều cột đời sống, riều cột dư luận, rồi chúng mình sánh vai nhau đi về thiên đường, đi về cái thiên đường bé nhỏ nhưng vô ngần, sống, và chết với nhau trong thiên đường ấy...”

Qua cơn gió thoảng, thoảng như qua Bản chúc thư trên ngọn đỉnh trời em muốn nói: “Em chờ anh đã bao nhiêu năm...Hôn em đi anh...”. Ông cúi xuống gần em, có mùi thơm nồng nàn mà ông cảm nhận thoảng thoảng mùi ngô non. Môi em mấp máy. Ông mừng tượng em muốn nói: “Anh...ôm em đi anh...”. Ông ôm bờ vai, đặt lên môi em nụ hôn đầu tiên, không hẳn là đầu đời giữa ông và em, mà là cái hôn của hẹn hò nhẹ êm ngập đầy trọn vẹn.

Vì ông không là nhà văn nên ông vay mượn chữ nghĩa của bậc trưởng thượng Mai Thảo.

“... Cái hôn bắt đầu và Linh đã nhắm mắt. Trong một khoảng khắc, trời đất tối đen như đêm, Linh nòng nà hôn trả chàng, hai người nòng nà hôn nhau, mọi lời nói mọi ý nghĩ bị ngăn chặn lại, và trong hoà hợp truyền thắm mê đắm, trong cái hôn trao gửi khít khao kỳ diệu, Linh đang bàng hoàng, trong cả một đời người mà cái hôn đầu có sự mê thiếp sượng sần tối tăm.

Từ miệng Linh xuống thân thể nhẹ bổng và tay chân hững hờ không biết đặt vào đâu là sự truyền lan cực kỳ mãnh liệt của một cảm giác xa lạ, cảm giác đó như một trái chín Linh vừa rướn người cắn đầy miệng, ngửa cổ nuốt đầy, Linh thở không được nữa, em muốn nghẹt thở trong nụ hôn của ông, em muốn nhìn niềm vui oà sáng trong em, giữa ông và em...”

Ông âu yếm ôm em... Em dường như đang náo nức được người mình yêu đáp lại, được dành cho nhau bao nhiêu âu yếm. Trong phút chốc ông quên ngoại cảnh cùng thời đời. Ông ghì chặt em thêm một chút, chỉ một chút thôi. Ông vuốt ve lưng em, ngực em sát vào ông. Em và ông cứ vậy mà dán chặt vào nhau qua nụ hôn trong nắng hanh, hạt hăng, chơi vui, mà ngay cả trong giấc mơ, cả hai chẳng bao giờ nghĩ rằng sẽ có ngày được người kia trao gửi.

Ông chợt bắt gặp em như hoà nhập với nhân vật của nhà văn Mai Thảo.

“...Và Linh lim dim mở mắt nhìn Linh đang hôn. Cái nhìn e dè không rõ như có mưa dầm làm mờ mờ cảnh trí hư ảo... Thân thể Linh chết sững chột rung động thành bão táp xô cuốn mãi miết, cơn bão điên cuồng nâng bổng cánh tay Linh lên, ôm lấy bờ vai cúi thấp và đè nặng mãi xuống, những ngón tay của Linh chạy lạch lững thất đảm trên một đường gáy không rời bỏ, Linh lại không nhìn thấy gì nữa, một thoáng trời cao trên đầu qua một thoáng cây lá động ảnh ở gần mắt hút, Linh vội vã giam kín lạch thú trong nhắm mắt tối đen, chung quanh lại mắt, cuộc đời lại xa, căn buồng Linh đã đóng kín mọi cánh cửa, đẩy lui mọi ánh sáng tò mò nhìn ngấm, cái hôn bây giờ dò dẫm tìm kiếm cho nhau trong một ấn tượng chần gỏi lơ lã thì thậm không đoán thấy vị trí. Cảm thấy, thật xa, ở dưới đất, ở dưới chân một bước nhích và một bước nhích theo nhưng cái hôn ở thật gần, trên này thì miên tục, im lặng, trùm đầy và bất động.”

Một khúc rẽ bên đường phải là một cái quán ăn khuất nào đó và ông đưa em tới quán cà phê. Một quán cà phê trữ tình như tất cả những cuộc tình ông đã đi qua. Nhớ lại lần điện thoại trước buổi hẹn hò, em dọ dẫm và lấp lửng hỏi ông: “Anh đưa em đi đâu?”. Rất thật với câu hỏi này vì ông đã dẫn đo từ trước bởi chẳng lẽ ông trả lời đưa em tới... “cái giường”. Ráy ngay tình, ông chưa bao giờ hẻo lánh đến vùng đất hoang dã trâu ta ăn cỏ đồng ta, đồng ta

hết cỏ ăn ra đồng người. Vì chưa một lần trong đời...

Luận về *cái giường* theo Henry Miller, ông là nhà văn, ông viết về con người, về tình yêu, về tình dục phát xuất từ nhân bản, từ sự tồn tại của mỗi người, của mỗi bản chất giới tính. Ông cho rằng tình dục đơn thuần biểu tượng của tính giống, là nhu cầu, là thói quen. Hay nói khác đi tình dục không hẳn là sự giải thoát hay bủa vây con người. Henry Miller đã khẳng định: “Cái giường sinh ra không phải để ngủ mà còn để nằm nói chuyện. Vì cái giường là nơi chốn người ta thường ít nói dối mà người ta hay nói rất thật với nhau”.

Nói cho cùng “nằm” hay “ngồi” chỉ khác biệt ở chỗ “mềm mại” hay “khô cứng”. Thế nên ông bình thản trả lời: “Anh đưa em đến một nơi kín đáo để ngồi nói chuyện”. Thêm nữa như ở trên đã giải bày, đứng giữa ngã ba đường để hẹn hò, ông đã đổi khác với những ngày mới lớn ông từng áp ủ “Trong tình yêu phải thành thật. Mà muốn thành thật thì phải biết...ăn gian nói dối”. Bây giờ ông không còn trẻ nữa, nằm hay ngồi cũng vậy thôi.

Và ông lọc lựa quán cà phê khuấy nẻo nằm trong dãy phố cô mang đặc thù Âu châu ít người Việt hẻo lánh đến. Ông thích quán cổ điển này có dáng dấp những quán cà phê ở Seattle với cửa sổ có những thanh ngang gỗ sồi sơn nâu đỏ. Nếu thanh ngang là thanh gỗ thông thô ráp như ở Đà Lạt ngày nào thì

tình biết mấy. Có một dạo đi làm, ông hay ngồi ở quán này vào giờ ăn trưa. Mỗi thời khắc theo mùa thay đổi khác nhau. Có những lúc lãng đãng, có những lúc xô bồ. Lãng đãng vào những ngày lập xuân, những vạt nắng lách mình qua khe cửa nằm ngủ chơ vơ trên mặt bàn, cả không gian lạc lõng thoát ản thoát hiện...Xô bồ là ông ngồi đấy, lạc lõng trong não động với đất khách quê người, cái đầu lại ơ hờ đẩy đưa về Sài Gòn đầu đường cuối ngõ mà ở ngã ba, ngã tư nào đó có một quán cà phê.

Hôm nay ngồi với em trong góc quán khuất lấp, cũng có chút nắng hanh vàng, nhấp một ngụm đặc quánh. Men cà phê đen vừa dịu đắng, vừa ngọt ngào. Ấy là hương vị ngọt ngào của hai người mới quen nhau. Chẳng là ông thích những quán cà phê trong đó có một người tình. Người tình chưa một lần gặp mặt đang có đây, ông cứ ngắm...người tình không chân dung mãi. Ông ngắm không biết chán từng bờ môi, từng khóe mắt, hiền hòa và mong manh. Mắt em lúc nào cũng như rười rượi uơn ướn và đục như ám khói cà phê. Em ngượng ngập quay đi. Nhưng ông vẫn ghi nhận được khuôn mặt em đắm thắm và gợi cảm. Ông kéo ghế ngồi sát em hơn để nhìn kỹ hơn. Chẳng thiếu một góc cạnh nào. Gặp vừa lúc có nắng xiên khoai, nắng bò lên áo em, nắng mang theo những vệt dài của những thanh ngang như xé em ra làm hai, ba mảnh. Ông thoáng bắt gặp một chút bụi trần vương mắc trên áo em, ản ản dòng luân chuyển của thời gian, bánh xe quay vòng

của đời thường với...ngày mai: Ngày mai hạ đến, thu sang, đông tàn...và xuân nữa chẳng trở về. Trong một khoảnh khắc, em như bản thân và bị rịn nắm tay ông. Ông thâm hiểu, đó là cái nắm tay của quá khứ lâu ngày không gặp lại và dường như vậy.

Qua cửa kính trong suốt, ngoài nhìn vào thì làm sao có một cõi riêng, một chỗ cho hai người. Mặc kệ thiên hạ sự đảo điên với mắt chó giấy, ông và em, hai kẻ yêu nhau từ một cõi khác, không có thời gian và không gian. Ông lặng lẽ ngắm khuôn mặt nhẹ nhõm của em. Em đắm thắm nhìn vào mắt ông buồn đến chao lòng. Cái nhìn như cầu vào hồn ông, ông không ném vút vào đâu được, cũng không nhốt kín vào đâu được. Giống như định luật vật lý với không gian, như gió, không có hình dung, không có trọng lượng. Ngoài đường qua thời gian, người và người dừng dừng đi lại chậm rãi, lạc lõng như những thiên thể bay lạc vào vùng khí quyển. Có tiếng lao xao, nhưng tiếng tiếng nói không cùng ngôn ngữ không đến tai ông vì tất cả như vô trọng lực, âm thanh cũng vậy. Ánh mắt là cửa sổ của tâm hồn to bằng cái cửa kính nhìn ra ngoài. Nó đang hiện hữu và phản chiếu lên em và ông. Bất chợt em thoáng ngượng ngùng quay đi. Câu chuyện rối rắm tiếp sẽ là những tín hiệu, ngôn ngữ của ánh mắt, của tay chân.

Lung em quay vào góc tường. Ông ghé miệng sát tai em thì thâm chuyện *không có mây sao có mưa*. Để rồi trong ông có cảm nghĩ không đâu vào

đâu, rằng cùng khuôn mặt có những đốm chìm nhạt nhòa trong nắng hanh này, nếu ông không gằn em, đến bảy mươi tuổi sẽ có những tiếc nuối khôn nguôi. Ông nghĩ vậy trong cái tâm thái chẳng ăn cũng thiệt, chẳng chơi cũng già. Vậy mà tại sao phải đợi đến cái tuổi thất thập cô lai hy thì ông không hiểu nổi.

Tại sao chẳng có những gằn gửi vào lúc này với một nhớ hai quên.

Ông quàng tay ôm bờ vai hư hao của em. Theo quán tính, tay ông rong chơi theo sóng áo sau lưng. Có một lúc lẳng quàng, bàn tay lạc loài xuống dưới. Gương mặt em thoảng nhẹ có một bóng mây lướt qua. Lạc đường vào tình sử, bàn tay ngừng nghỉ đợi chờ ở lưng váy hở he hé. Ông nhìn em dò hỏi. Bàn tay mảy mò mơn man làn da mềm mát lạnh. Qua khuôn mặt lẳng dịu, bóng mây tan loãng vào chân không. Một ngón tay len lén tách giải lưng quần lót. Em quay đi tránh cái nhìn mời gọi của ông. Hai ba ngón tay len lỏi chui vào mảnh quần lót mỏng tang. Thời gian như dài ra, không gian như hẹp lại và ông có cảm nhận không gian và ông cùng lúc hoà hoãn và hòa nhập vào em, bỗng bèn nôi trôi như trôi ngược lại, bất chấp định luật vật lý thời gian có cơ răn. Nhất là những lúc hai người yêu nhau ngồi bên nhau chẳng biết làm gì là nhìn nhau mà chẳng nói, có nói cũng khôn cùng. Em lại lặng lẽ quay đi.

Ông tự hỏi và không có câu trả lời cùng khuôn mặt quay đi đầy ngượng ngập của em. Em trong

ngành giây nhợ, giây đỏ giây xanh, sờ vào là giật nhói lên một cái đẽ đờ. Theo lý thuyết hành vi của Watson khi hai vật thể chạm vào nhau thì phản ứng sẽ như nhau. Như da thịt chạm vào nhau thì bản năng sẽ trỗi dậy...Ngón tay chạm vào khúc xương nhô ra ở phần dưới sâu sau lưng em. Ông biết là sâu lắm. Như có luồng điện đang chạy dài trong em. Em nhẹ uồn người như con giun. Ông áng chừng luồng điện râm ran khắp người em và lan rộng. Ông ve vuốt nhẹ nhàng khúc xương thừa thãi. Đến cái tuổi này ông bương trải được một nhẽ, với những người đàn bà khác, với mơn trớn mê hoặc ở khúc xương thừa thãi hội tụ những sợi giây thần kinh dày đặc và nhạy cảm thì họ có những đợt sóng ngầm thôi thúc...Vừa lúc em quay lại, trong im ắng, khuôn mặt em thoáng mê muội, bản thân ngây dại. Nhìn đôi môi ẩm ướt của em, ông đoán chừng em có nét tình dục ẩn dấu trầm uẩn ở đằng sau. Ông nhìn em đắm đuối. Mắt em chợt lơ đãng nhìn ra ngoài khung cửa sổ và dừng lại ở một điểm xa thẳm nào đó...

Sau đây ông và em đi ăn trưa...

Ngồi giữa chốn lao xao, đầu ông cứ loay hoay với ít nữa, mai này ông sẽ viết thành truyện giống như *Chuyện tình kể trong giờ ăn trưa* của ai đó. Rồi quán ăn trong ông cứ bâng khuâng nhạt nhòa, cứ chứa chan ngập đầy những hình tượng, bóng dáng em chui vào trong tâm khảm để cất giữ làm kỷ niệm, ẩn nấp trong những ngõ ngách để gợi nhớ, để thành truyện...để viết. Ông dặt tay em lững thững ra bãi

đậu xe vắng vẻ, ẩn khuất sau một rặng cây. Ở đây chỉ có một chiếc xe đơn độc giống như ông và em bây giờ vậy. Ông chợt nhớ ra từ xe vào quán cà phê, ông nhìn thấy em có dáng đi đơn côi hụt hẫng! Mà cứ theo tục bó chân của Tàu hay một truyện của Nhật ông đã đọc qua thì những người có dáng đi hụt hẫng thì có những đòi hỏi thầm kín của chuyện mây mưa. Bởi chẳng vì “không có mây sao có mưa...”.

Sau này em thô lộ với ông, ngay lúc đó em có cảm nghĩ đơn côi và thúc dục khi nhìn thấy rặng cây như một khu rừng nhỏ có cái chòi lá đơn độc. Từ đây ông bật ra ý tưởng sau này *em hãy viết chuyện tình của em với cái chòi lá ở trong khu rừng nhỏ*. Nhưng ông không nói cũng lúc ấy, em có dáng đi hụt hẫng, như con nai vàng đạp lên lá vàng khô...

Bởi ông và em, người này là cái bóng của người kia, như gặp từ tiền kiếp trong buổi hoang sơ. Ăn mày chữ nghĩa của thiên hạ sự thì "Vì ông đó mà em có, vì ông đó mà em đã là em", nếu có góp nhặt chữ nghĩa thêm một chút thì qua khuôn mặt của em, ông ghi nhận được một khuôn mặt dung dị và hiền dịu. Cũng khuôn mặt ấy có cái miệng nhỏ, lâu lâu điểm một nụ cười vu vơ. Em cười và ngậm miệng. Em cười theo cách ông chưa từng thấy. Vừa ngọt ngào vừa nũng nịu, nửa thân thiết, nửa xa vắng, nụ cười vu vơ hiềm hoi rung động lòng người. Để trong một khoảnh khắc bất chợt qua đôi mắt vời vời, nụ cười cam, ông ôm em và nhẹ đặt lên môi em một nụ hôn.

Một nụ hôn cứ ám í với ông mãi về sau này, chữ nghĩa cũng bằng thừa và không hơn là ngập đầy và trọn vẹn. Mãi gần đây, em trách móc ông gì mà mới gặp đã hôn...người ta. Ông im lặng không trả lời, trong đầu thảm nhũ, ấy là ông muốn gửi đến em nụ hôn của Mai Thảo mà dường như em đã gửi gắm và không nhớ, dường như đã thuộc vào cổ sử...

”...Linh và chàng hôn nhau, thần thánh, ưng thuận và vô tận. Hôn một lần đầu nhưng tận cùng và toàn vẹn hôn. Hôn bất ngờ, bất ngờ lạ thường. Linh ngoi lên với tình yêu đích thực khai sinh. Linh muốn nói thật nhỏ, bằng cái tiếng nói mê sảng thì thào lạc giọng: "Tôi có thực". Linh muốn hét thật lớn, cho tiếng hét đánh vỡ tan tành những thành trì vô hình của dư luận: "Tôi đã là tôi", Linh muốn truyền âm thông qua miệng chàng, tới tâm hồn chàng: "Vì ông đó mà em có, vì ông đó mà em đã là em". Nhưng Linh không nói, không hét được, vì Linh đang hôn....”

Và như ông vẫn thường nói với em, mỗi lần gặp nhau, ông muốn đóng đầy kỷ niệm bằng vào những dấu ấn. Một trong những dấu ấn nhằm vào cái lúc chia tay mà cả hai ngồi ở băng xe trước của ông. Thời gian như ngừng lại lúc ông và em yên ắng hôn nhau, ấy là ngôn ngữ câm lặng của một già, một trẻ dành cho những nụ hôn. Để rồi một nhớ hai thương là cả hai không ai bảo ai, đều tháo kính để hôn nhau rộng rãi hơn, chan hòa hơn. Và cũng thoáng đặng

hơn. Cánh tay mảnh dẻ của em ôm choàng qua cổ ông, thân thể non trẻ mềm mại của em tan loãng vào thân thể ông. Một tay ông luồn vào áo ngực em nắm giữ phần nhô ra nhỏ bé. Lần đầu tiên từ buổi gặp gỡ, ông khao khát muốn chiếm giữ một phần thân xác em cho riêng mình. Ngay lúc ấy, như có đồng cảm, trong một khoảnh khắc choáng ngất, em nhẹ rướn người lên, mắt em như mất thần, môi em rời môi ông và thào thì: “Cho em ngồi lên lòng anh đi“. Ông rì rầm với em như một cơn gió thoảng: “Xuống ngồi ở băng xe sau“. Em ậm ừ: “Anh cứ làm làm em...hu“.

Chỉ còn hai cặp kính nằm chơ vơ bên nhau ở bệ kính cửa trước.

Âm vọng ” ngồi ở băng xe sau đi... ” khiến ông bật nhớ lại truyện ngắn của nhà văn nữ Đặng Thơ Thơ mà ông gửi đến em tuần trước. Truyện ngắn với tựa đề *Hai tháng cho tình yêu* viết về một truyện tình từ quán Coffee Factory tới bãi đậu xe và...ở trong xe. “

”...Tôi leo lên xe anh, đóng cửa. Tiếng cánh cửa sập gây một chấn động mạnh trong đầu, rất lâu nó vẫn làm tôi choáng váng. Tôi phải ngả đầu vào ghế, nhắm mắt lại. Khi tôi định thần nhìn qua cửa, mùa đông đã đứng sững bên ngoài. Sương mù bay ngược từ cuối đường đập vào mặt kính. Những ngọn đèn đã mất đi tia sáng thường thấy trong đêm, chúng chỉ còn là những quả cầu lu mờ chập chờn dọc theo con

đường. Bây giờ tồn tại của chúng tôi là một vũng tối, tôi có thể nghe được tiếng thở gấp của anh.

“Anh hôn em, được không?”

“Không được, em hôn anh.”

Anh cười. Rồi tràn sang. Bóng tối đè lên người tôi, làm nệm ghé bật ngửa ra sau. Tôi nhắm nghiền mắt, nhớ những lần hôn anh tưởng tượng trên giường. Tưởng tượng và thực tế không ăn khớp với nhau. Những lần hôn kia dò tìm những mê mải trong hôn. Cái hôn bây giờ đấm đui sục sạo trên thân thể. Như một dòng nước ngầm và lúc triều dâng. Hơi thở anh dồn dập:

“Anh muốn yêu em. Anh muốn yêu em.”

“Hôn em nữa đi. Nhắm mắt! Nhắm mắt đi!”

Tôi lướt qua mắt anh, dò tìm.

“Anh phải nhắm mắt, biết không?”

Anh cười. Rồi lại hôn. Tôi bắt đầu quen với cường độ của anh, mạnh bạo và hối hả, nóng bỏng và chiếm đoạt.

“Ra băng sau đi.”

Tôi lắc đầu.

“Ra băng sau đi. Rộng hơn.”

Tôi vẫn lắc đầu, nhưng cũng nghĩ ra băng sau thoải mái hơn, ít ra có chỗ co duỗi, chứ người anh này giờ đè nặng lên đùi làm hai bắp chân vừa tê vừa mỏi. Cuối cùng thì cũng ra băng sau, chúng tôi ôm riết nhau. Nhưng mà đề cho đỡ mỏi chân thôi, tôi nói vạy với mình. Cảm giác rất dễ chịu, như trôi lênh

đênh giữa biển sương mù. Ý nghĩ này làm tôi buồn ngủ. Thân thể anh ấm, cánh tay anh gói đầu êm, tim anh đập biến thành bè nhạc trầm... Tôi muốn nằm yên như vậy mãi. Nhưng vuốt ve của anh không cho tôi ngủ. Tôi co người lại.

“Dừng.”

“Anh muốn yêu em... Anh muốn yêu em...”

Hơi thở nóng rực, anh cắn vào môi tôi. Tôi ghì lấy anh, thì thào:

“Ở ngoài đi.”

“Ở trong sướng hơn.”

Kiểu nói rất đàn ông làm tôi ôm riết lưng anh.

“Không, ở ngoài đi.”

“Không!”

Anh nói như la lên. Tiếng “không” này làm tôi đau đốn. Nó đi như đinh nhọn đâm thốc vào cơ thể. Vào ngay thời điểm đó tôi nhớ lại tất cả những sự cố trong hai tháng qua: từ khi anh nói nhỏ vào tai tôi, trò chơi đuổi bắt tình yêu, những mưu toan của riêng tôi, dẫn đến chữ “không” này. Dù người đang tan chảy vì gần gũi, tôi vẫn chưa hiểu vì sao mình điên như thế.

Không phải vì anh. Mà vì cái truyện ngắn anh định viết về chuyện tình ở quán cà phê. Vì tôi cũng ngồi ở quán cà phê và gặp anh nên được chọn là nhân vật trong truyện. ...”

Từ Coffee Factory có hai người lụi đụi chui vào xe, ông lại thúc đẩy em *cả hai sẽ viết cùng một*

chuyện tình... Ông thôi thúc em hãy viết thực, viết bạo như nhà văn nữ Đặng Thơ Thơ... Vì nào có khác gì chuyện cũng từ quán cà phê tới bãi đậu xe, có một anh già và người tình nhỏ bé dấm dúi chui vào cũi ký ức chật chội chẳng còn chỗ để cục cựa. Một già, một trẻ đang ngộp thở trong khoảng không gian nhỏ hẹp như cá ngộp nắng ngoi lên mặt nước hớp bong bóng...

Ở băng xe sau, em ngồi trên đùi ông trong chật chội vừa *khô cứng*, vừa *mềm mại* và em bá cổ ông hôn tiếp nụ hôn còn dang dở, dở dang. Em và ông ghì lấy nhau, cái hôn bôi nhòa cả thời gian và không gian bao phủ chung quanh. Giống như người đi lạc trên sa mạc mơ về một ốc đảo, hoặc giả như đang trôi dạt trên biển cả tìm được cái phao, cả hai bám chặt lấy, bám vào nhau qua nụ hôn tưởng chừng như không bao giờ muốn buông ra. Vì cả hai đều biết rằng một khi đã buông tay, khó mà tìm lại nụ hôn ấy nữa.

Vậy mà em bất chợt buông tay, hình như để thở, để lấy sức cho nụ hôn kế tiếp. Rồi cả người và khuôn mặt em ngã ra đằng sau trong cái thế ngã nghiêng mời gọi. Trong cái thế nằm chơi vơi, em để lộ một khoảng ngực buông lơi trắng ngần. Trong một giây phút dò hỏi của bản năng, bàn tay ông thể hiện cái thô chất của bản thể bằng vào vuốt nhẹ cánh tay em. Cánh tay em tươi mát như dẫn dụ tay ông bò qua vai và ngừng ở cúc áo. Ông mở nhẹ một cái cúc áo. Ngực em ngủ yên sau làn áo chợt căng lên mây

mấy. Em như đang trong cơn đồng thiếp qua khuôn mặt đang nhắm mắt. Ông thoáng nghe thấy em thở dài như chấp nhận.

Cái cúc áo thử hai đợc tháo gỡ, ông vén một phần cái áo nịt ngực. Và ông cúi xuống nhẹ nhàng đặt một nụ hôn. Một nụ hôn thật nhẹ, thoáng như chỉ lướt qua da thịt. Nhìn em, ông không thấy một tiếng nói hé mở trên môi. Em như trong cơn mê muội, khuôn mặt em cứ ngây ngây thơ thơ. Trước mặt ông là mảnh ngực trắng ngần và núm ngực hồng nhạt. Núm ngực rung rung như nụ hoa hàm tiếu ngóng đợi gió đông. Ông hôn thật âu yếm và trân trọng...Mắt em vẫn nhắm nghiền, da mặt em nhợt nhạt. Ông nhắc cái đùi của ông cao hơn, để ngực em nhắm như gần ông hơn. Miệng ông đắm chìm vào ngực em. Đầu em ngo ngoạy, mắt em vẫn nhắm, mặt em nhăn lại như đang chịu đựng ngọn lửa tam muội thiêu đốt thân xác em trong lúc này.

“... Cái hôn bất tận, kéo Linh ngã vào vùng phiên lưu quay cuồng của cảm giác vừa tiếp nhận, vừa khám phá. Cái hôn dẫn Linh đi. Trên những con đường tình tự. Vừa đi Linh vừa biết, bằng những khám phá kỳ ảo. Biết thân thể không phải chỉ là cái bất động của hình hài trống không, mà thân thể chỉ là giới hạn chứa đựng những cảm giác phá vỡ nó như một nhà ngục. Biết cuộc đời không phải là cái坦然 nhiên thảng thảng, cái dửng dưng ngày ngày, nhạt nhạt đời đời kiếp kiếp và cuộc đời làm bằng

những đỉnh ngọn núi cái vút choáng váng, những vực thẳm hun hút . Linh tựa đầu vào thân cây, Linh vẫn nhắm mắt. Chàng và Linh đã thôi hôn nhau, nhưng Linh không chịu mở mắt. Linh tựa đầu vào thân cây như thể không biết bao lâu. Linh buông thả cho cảm giác trôi đi. Phút này, trong ý muốn kéo dài trạng thái mộng, chưa muốn trở về với cái thực chung quanh. Linh chỉ muốn được tựa đầu vào vai chàng mà ngủ... “

Trời đất mới vào thu, gà gà đắm vào bóng chiều, đất trời thu ngẩn lại và thời gian cứ âm ỉ kéo dài trôi qua theo bàn tay của ông. Theo những rung động sinh tồn. Ông nao lòng nhìn ngực em lằng đằng nhấp nhô, lấp đầy giác quan và tri óc mù lẫn của ông. Mắt ông dường như chứa thêm những đục tố trần trụi. Tế bào quanh mắt giật giật hồi thúc. Trong một phút chốc chói với, mắt ông muốn bóc hết mảnh vải che đậy ở phần dưới. Một vùng bơ vơ lấp khuất lâu ngày bị bỏ quên. Trong đầu ông, những ý đồ quấy đập, vật lộn, ôm cứng những nhục dục đòi hỏi. Sức căng sinh lý và sức lực nơi ông bắt đầu lớn dần và dài ra theo bàn tay chui vào cái váy của em. Sôi động và mãnh liệt trong giây phút ấy, tê dại, căng cứng, ngậy ngát súi bầy ông...

Ông thích làm đàn ông.

Trong cơn động tình rầm rẫn, ông liếc trộm khuôn mặt em để thăm chừng. Cũng như ông, bờ mi em cũng khẽ giật giật trong cảm lặng, môi em nhẹ

mấp máy như muốn gửi gắm: “Trong ngôn ngữ tình yêu, em thích nhất nụ hôn”. Ông nhòai mình, cúi đầu xuống đặt lên núm ngực em nụ hôn mà ông nghĩ là em đang ngóng đợi. Một nụ hôn thật êm dịu, dịu ngọt. Em choàng tay qua cổ ông kéo xuống, ghì chặt hơn. Ông hôn mãi miết, và thật lâu trên ngực em, để che dấu những sôi động đang dâng tràn lửa dục trong ông. Người ông áp lên ngực em, thân ông che cái nhìn của em. Tay ông thành thơi vuốt từ bắp đùi lên, mò mẫm tìm tòi xuống. Những ngón tay bóc dần từng phân vuông lớp vải làn mò tìm kiếm. Em khẽ co vai rúm người. Cái thân thể ưỡn ra chết người thế này đây mà em đâu có hay. Ông để cả bàn tay vào sâu hơn, nhích lên một tí, nhích lên một chút. Trong cơn mê hoặc, người em run rẩy, ông nghe có tiếng thì thầm, thoang thoang có tiếng em âm ỉ không thành lời: “Cho em làm vợ anh một lần đi anh...”.

Thế nhưng ấy chỉ là tiếng gió len lỏi qua khe kính cửa xe he hé để hai người có một khoảng không gian để thở, có một khoảng thời gian ngắn ngủi để hiện hữu. Tiếng gió như nhẩn nhủ với ông rằng ấy là mê lắm, mê muội. Ông và em đã bị cuốn vào nhau trong một cơn lốc không cưỡng lại được mặc dù cả hai đều biết đó là một tình yêu vô vọng và rồi ra sẽ chẳng biết đi về đâu. Vì vậy ông ngập ngừng nửa muốn rút tay ra, nửa muốn vòng vo ở lại nơi chón thật xa lạ nhưng cũng thật gần gũi. Người ông đê mê rần rần. Đầu óc ông như đặc lại. Gió

ngoài khe kính cửa xe vẫn rì rào nhẹ, ông rì rầm qua tai em, như đã nhiều lần ông đã rầm rì với em như một lời hứa: Ông muốn giữ cho em trọn vẹn với chồng con. Mắt em vẫn nhắm, bờ mi vẫn co giật....như một cơn gió thoảng.

Qua tiếng gió thì thào ngoài kia, trong ông gửi gió cho mây ngàn bay đến Mai Thảo: Ông không có vợ nhưng có người tình và ông ta để lại một bài thơ để đời có tựa đề *Chỗ đặt...*

Đặt tay vào chỗ không thể đặt
Vậy mà đặt được chẳng làm sao
Mười năm gặp lại trên hè phố
Cười tủm còn thương chỗ đặt nào

Bỗng bụng em thót lại, em rướn mình lên một chút. Vạt váy mỏng manh như được nói rộng ra thoáng đặng. Thân xác em như đợi chờ, ngực em phập phồng rằng thân thể em đã chờ bàn tay ấy lâu lắm rồi. Từ thưở hồng hoang cũng nên, ông nhắm chừng như vậy...Cuối cùng bàn tay cũng chạm vào cái quần lót mát lạnh như mặt nước ao thu. Cả người ông nóng rục lên, phản ứng hóa học hay những luồng điện chập lại? Ông không biết! Rồi chạm vào phần u u lên phập phồng đầy hơi hám da thịt. Nằm ẩn nấp dưới lòng bàn tay là một rừng cây bao phủ, che đậy khe núi, suối nước dòn dập những u u minh minh.

Thoáng trong ông mai này ở một nơi chốn hoang vắng, có...một cái giường..

Với cuộc hẹn hò mai này, trên đường lái xe đến đón em. Bất giác ông nhớ lại câu nói nửa con gái nửa đàn bà của em: “Ông giữ cho em kiêu này chắc chết quá! Có gì khác đâu...”. Lên xe, em hỏi: “Ông đưa em đi đâu”. Ông trả lời đưa em đến một nơi chỗ có một cái giường để nằm nói chuyện. Em ú hự: “Ông chỉ làm em hư”. Ông triết lý rất Arthur Miller: “Nằm trên giường người ta thường ít nói dối mà người ta hay nói rất thật với nhau”.

10 năm sau...

Một ngày cuối tuần trời hom hom, đất đơ đơ, lão nhấc nhóm bắc ghế ngồi ở góc vườn, nhìn lên khoảng không, mây đùn lên lùnh nhùng một màu xám chì, đất trời trùi trũi hẫ xuống, gió thổi mây xoắn tít. Gió như bước chân mùa thu năm nào khẽ tới, hoa lá cụm lại thủ thỉ nỗi nhớ nhung. Bụng dạ lão xoắn xuyết những nỗi lao xao trong một ngày trống vắng. Hoài đồng vọng ngày nào lão nói với em mai này mỗi người mỗi viết lại chuyện tình của hai đứa.

Đề rồi hôm nay lão gọt chữ vót bút dối già với truyện ngắn có tên *Ngoài khung cửa...*

Lão hăm húi viết, bất chợt nhìn qua hàng rào mắt cáo bên kia, lão bắt gặp dãy phố quanh co. Lão

lần thẩn ngẩng trời nhìn đất, đong đầy một chuỗi hoài cảm rong rêu từ buổi ngồi ở quán cà phê trong phố cổ có một chút Paris. Đường mưa ướt đất, lã lã dẫn dắt em về một chuyện tình như chuyện của lão với em ngày ấy với “Em đã hoang đường từ cổ đại”:
“...Trong Mai Thảo đong một chút băng khuâng sau đó tôi lại nhớ đến Thanh Tâm Tuyền, cũng qua quán vắng chiều hôm:

Đi đi anh đưa em vào quán rượu
Có một chút Paris
Để anh được làm thi sĩ
Hay nửa đêm Hà Nội

Thanh Tâm Tuyền kết thúc bài thơ trên bằng câu: “Ôm em trong tay mà đã nhớ em ngày sắp tới”. Đi đến khúc cuối của con đường, ngày sắp tới tìm lại được nhau đúng như tựa một cuốn sách mà Mai Thảo đã viết, mượn từ câu thơ của Đinh Hùng: *Cũng đủ lãng quên đời*. Hạnh phúc là ở đó, hạnh phúc trong lòng của hai người. Họ không bao giờ gợn hơn lại.

Đừng khóc dẫu mưa là nước mắt
Đừng đau dẫu đá cũng đau buồn
Tâm em là Bụt tâm anh Phật
Trên mỗi tâm ngồi một nhánh hương

Đó là bài thơ Mai Thảo viết cho Kiều Chinh. Cái bất hạnh của xa cách vĩnh viễn với một người nằm xuống chính là hạnh phúc của chuyện không mất nhau, bằng vào một câu thơ cũng của Thanh Tâm

Tuyền đã nói lên điều ấy: “Không ai biết chúng ta yêu nhau...”.

Ấy là lão dựa dẫm chữ nghĩa của tha nhân, còn văn mình vợ người thì ba năm sau. Vì em. Bởi em. Lão bị giới xiềng vào chữ nghĩa như anh tù văn với truyện ngắn *Cái bóng của gã...*

(...) Sau những năm tháng với đường mưa ướt đất, nay gã đang nằm ở cái tuổi nhi nhĩ thuận, hiểu theo nghĩa là chuyện gì rồi cũng qua đi. Vì rằng đã bao ngày tháng gã gần gũi với cái bóng, ngày qua tháng lại với hôm nay sẽ là quá khứ của ngày mai. Ngày ngày cứ chồng chất lên mãi thành một chuỗi quá khứ nặng nề. Vô hình chung, chính gã đang là con ốc chuyên chở quá khứ kia mà. Như chuyện con ốc sống cô quạnh trong một vũng đầm lầy với chuỗi tháng ngày, cứ day dứt nó mãi. Cứ mỗi một ngày, trả một ngày cho quá khứ, quá khứ vì thế chồng chất trên lưng con ốc. Một hôm nó nhất định mang quá khứ đi chôn, nó nghĩ chỉ có thế mới có được những nhẹ nhàng thanh thản. Khi con ốc chở quá khứ đến mé đường, bên kia là nghĩa địa, nó thấy băng qua bên kia không phải là dễ. Dòng xe như mắc cửi không chừa một khoảng trống để chậm như nó có thể vượt qua. Cuối cùng con ốc tự thấy rằng, nó sẽ bị bánh xe nghiền nát trước khi bò qua bên kia đường. Vì thế nó đành công quá khứ trở về nơi đầm lầy nước đọng xưa kia, nó thắm nhủ suốt quãng đời còn lại, đành ôm những quá khứ của riêng mình.

Bởi chung gã muốn cái bóng có chung một quá khứ với gã. Gã thăm thì với cái bóng: “Có khi chung thủy là một cố gắng tuyệt vọng”. Và gã sẽ rừ rì tiếp: “Ngoại tình là yêu một lần nữa mà không cần phải cố gắng“. Và thì thăm thêm nữa: “Nếu gian dối với đàn ông có vợ là tội lỗi thì đó là một thứ tội lỗi đầy quyến rũ”. Cuối cùng gã cũng lái xe đến trước cổng khu nhà trọ. Gã xuống xe bước từng bước một đi về hướng dãy phòng ngủ trong mê hoặc, cái bóng làm lũ theo gã đi vào vùng tan hoang kỷ niệm. Và gã cúi xuống bế cái bóng vào căn nhà trọ. (...)

Lão đợi ngày cáo lão về hưu, từ ngày ấy lão vẫn giữ thói quen uống cà phê vào buổi sáng sớm, một ly rượu vào buổi chiều tà. Điều thuốc mỗi sáng lúi húi báo cho lão biết một ngày mới bắt đầu, điều thuốc ban chiều nhắc cho lão hay một ngày theo khói bay đi, mầu thuốc lá sắp tắt. Ngày qua tháng lại lão đợi ngoài khung cửa...cánh cửa mở ra nắng ra mưa.

Thì cánh cửa khác được khép lại vì không có mây sao có mưa. Lão đợi...

Trúc gia trang
Thu tận, Đình Hợi 2007
(viết cho năm 2017)

Tiếp với *Ngoài khung cửa* – 2

Chửi mất gà



野
婦
衣
此
裙
俗
名
襖
襖

dã phu y thứ quần,
tục danh quần đùm

Buổi sáng ở làng Bù Trên hiu hắt cùng mây trắng, nắng vàng hắt hiu. Văng hản tiếng gà quang quác, lộn eng éc. Giữa hàng xóm láng giềng cũng có hàng giậu thưa, vắn vơ dăm con bướm bướm vàng, vài ba chú chuồn chuồn kim vơ vắn. Sau cây chanh thấp tè, rõ mồn một là bà phó rền, áo sồi váy đũng đang ngồi chồm hồm, nhón nha sàng gạo với cái nia bé con con. Thỉnh thoảng bà nhón một hạt thóc, bỏ vào miệng nhậm gậm, rồi nhổ bẹt xuống đất. Lâu lâu bà nhìn ra góc vườn bâng quơ chụm môi, đánh lưỡi như gọi mấy chị gà ấp bóng dưới luống cải giàn bầu.

Bên này hàng rào là cơ ngơi của ông Cửu. Nghe đâu làm thông ngôn cho lính thợ mãi ở bên Tây, áo gấm về làng với “ba-đờ-suy” khuy đồng, giày đinh “săng-đá”. Nhà cửa đang một gian hai chái hẹp vanh vách, vậy mà ông vật lên được cái nhà ngói cao nghệu, mái lợp ngói âm dương, đều tằm tấp như vẩy rồng. Ruộng thượng đẳng hạ điền, chuồng rậm rịch lợn đàn, trâu nghé có một đạo nhất làng nhất xứ. Chưa hết, số là có công với nhà nước Bảo hộ, nên ông tùm tó được cái hàm cửu phẩm văn giai ngon ơ. Rõ ra từ hàng thất phẩm trở lên dành cho các quan thông kinh sử, còn bát phẩm và cửu phẩm cho hàng thứ dân. Nghe già làng kể lại, xưa kia chạy được hai cái danh ôn này cũng hóc người ra chứ chẳng dễ soi gì.

Vừa lúc bà Cửu vén cái màn màn chớm bước ra, tay che mắt nhìn trời đất khô queo, chẳng một ngọn gió, cây đứng im, lá không lay động, chắc có cơn giông, cơn bão âm ỉ đâu đó. Vừa định quay vào cũng vừa lúc bà lảng giềng hóng mắt qua bắt gặp. Mà sắp có giông tố thật, từ nãy đến giờ bà chỉ đợi có bấy nhiêu. Bà phó rên đây nức tiếng chanh chua, ngang ngược ở cái thôn này. Bà đang như con điều hâu từ trên cao dang cánh đảo một vòng thăm chừng trước khi lạng lờ sà xuống kiếm mồi.

Thế nên bà đồng đánh mào đầu bằng câu chửi tự biên tự diễn dân dã trước đã. Giọng bà phỏ rền uồm uồm, oàng oàng như phát ra từ cái chum lớn:

“...Mả bô đũa nào bắt gà của bà! Mày bắt gà bà, mày bằm, mày bở, mày rìa, mày rói, mày gói, mày dâng cho thằng trắng râu đầu bạc, nó sắp sửa ngồi bát bình hương nhà mày nó xoi nhá...”

Còn ai trồng khoai đất này, thằng trắng râu đầu bạc sắp sửa ngồi bát bình hương là ông Cửu chứ ai. Đang nằm trên cái phản kê trên hai ghé ngựa ngang tầm bệ cửa sổ để ông thăm chừng hàng xóm láng giềng. Như hôm nay chẳng hạn, đang nằm bẹp dí bên khay bàn đèn thuốc phiện, và ông nghe vanh vách, không sót một tiếng...Dưới gầm phản, con vện cũng hãi quá thể, cuộn đuôi nằm co rúm. Khác với mọi ngày, lúc này ông đang vật vờ về một thời hoàng kim cùng ngẫm chuyện nhân gian. Nào là sống ở trên đời chả được mấy. Không ăn chơi cũng thiệt, chả ăn cũng thiệt vào thân, không chơi cũng già khú đế. Và ông tặc lưỡi một cái. Mà đã ngập vào nơi chốn ấy, tương giao tri kỷ không ngoài khi buồn thuốc phiện, lúc vui cô đầu đến...nhức đầu.

Chuyện nhức mình nhức mẩy là ông năm nay mới ngoài bốn mươi, vậy mà con cháu vô phép vô tác gọi là...“cụ”. Mà ông khộm thật cũng nên, chẳng qua cũng vì ông theo đuôi nàng tiên nâu như gà áp bóng đã lâu. Chả là đạo nọ, nghe lổm bõm rằng làm dâm bi thì cái chuyện...ấy nó khỏe như vâm với

mấy cô nhà hát. Thoạt đầu ông bỏ ra vài hào, làm vài khối ngoài phố huyện. Nghĩ lại, ông gấn bó nằng tiên nâu cũng là một duyên hai nợ. Nào khác gì vợ chồng về già sống với nhau vì nghĩa chứ chả vì tình. Với ý nghĩ hoen hoén ấy, ông cho là mọi sự từ trên trời rớt xuống nên ông chả có tội và gì sất.

Như chuyện ông lên huyện đi hát cô đầu chẳng hạn, bỗng đâu gặp ngay ông chánh tổng Đoàn rử rê đi...bắn khi. Cứ theo ông ta thì...thở ra hít vào thông tim thông mạch khỏe lắm. Khỏe luôn cả cái mục kia. Ông chả tin nhưng cứ ngoặt ngoẹo vào xem cái đã. Thế đấy. Thế là ông gặp ngay cô chủ bàn đèn mấn chuyện. Ấu là số mạt rệp. Vừa lúc ông chánh tổng vác “ba-zô-ca” bắn kêu “ro..ro..” nghe như sáo diều cóc. Cô hú họa ông rằng hút thuốc phiện khó lắm, nhiều người hút lần đầu, một là chẳng mấy khi kêu thành tiếng. Hai là sẽ bị nhâm nhảm đau bụng, ói mửa, ho khan. Ông tức khí làm một điệu chơi. Ông thở ra một hơi ngắn, nhắm tịt mắt hít vào một hơi dài thẳng băng nghe “ro..ro..” ngon ơ. Cô chủ bàn đèn nức nở khen ông...có khiêu ít thấy.

Có khiêu đâu chả thấy, ông bị ả tiên nâu nó hành lúc nào không hay nên hom hem, lụ khụ là vậy. Tối hôm hôm, ông ngủ cho béo mắt. Sáng nay dậy muộn. Ông nằm khểnh trên phản nghe bà hàng xóm mắng chó chửi mèo, quên tệt đi mất là từ sáng đến giờ chưa làm ngao nào cho ra hồn. Tiện tay quơ cái

đọc tẩu. Ông phồng má lấy hơi thổi phù phù vào cái đít đọc tẩu cho thông hơi thông điều. Chậm rãi hơn cái nõ qua ngọn đèn dầu lạc cho vừa đủ nóng. Nhét bi thuốc phiện lấy ra từ cái hộp dẹt tròn. Hộp có dấu in hình nổi “Bà Đàm Xòe”. Với cái tít Công Quản Nha Phiến Đông Dương mà ông đã cậy cục mua ở phố Khâm Thiên, tận Hà Nội. Ông lào thào: Ai bảo! Cho đáng đỏi. Ấy là ông trộm vía rửa thắm vợ nhà đấy thôi cho bõ ghét.

Và ông nhón tai nghe tiếng văng vẳng từ bên kia giậu ruối:

“...Chém cha đũa nào bắt gà nhà bà! Chiều hôm qua, bà cho nó ăn nó hầy còn, sáng hôm nay bà gọi nó, nó hầy còn, mà bây giờ nó đã bị bắt mất. Mà muốn sống mà ở với chồng với con mà, thì buông tha thả bỏ nó ra, cho nó về nhà bà. Nhược bằng mà chấp chiếm, thì bà đào mả thẳng tam tứ đại nhà mà ra, bà khai quật bật sảng thẳng ngũ đại, lục đại nhà mà lên...”.

Ông nghiêng người, bâng quơ với bà: Này, cái con vợ nhà thẳng phó rền quang quác gì ấy nhầy. Tôi nghe khí có hơi lạ tai đấy. Ý đồ ông xem chừng như “thẳng phó rền” vẫn còn sống nhần, ông chả dậu đồ bìm leo đến nhà ấy gì sất. Từ nãy đến giờ, mới bảnh mắt ra chả hiểu nệp tẻ gì, bà quay lại vặc ông: Ông bảo lạ là lạ thế nào. Thì *cái con của nợ* của ông đang nhiec tôi chứ còn ai. Ông nghe rất cả mặt: Nhào, bà nói nghe thôi inh, nghe điếc cả lỗ đít. Bà quay ngoắt lại: Ông muốn trêu người phỏng. Ông

phang bừa, rồi muốn ra sao thì ra: Chuyện xấu tốt mặc bố tôi, bà đừng dây vào. Buông cái mảnh mảnh, trước khi đi ra hẳn, bà tiếp: Còn quạc cái mồm ra nữa. Thì nó sờ sờ ra cả đấy, bánh đúc bày hàng, đây đâu có nói ngoa.

Ra ngoài, bà Cửu còn vọng vào chì chiết: Xời, ngữ ấy chưa ra, đừng có lẫn tẩn vào mà thối hoảng lên ná. Bà cũng đang tự hỏi chuyện đá thúng búng nĩa gì đây, đồ cái thứ gái góa ăn không ngồi rồi, ngựa chôn ngựa mồm mang mẹ con bà ra mà réo. Trong đầu bà Cửu lảng quàng: *“Giời ơi là trời, bỏ mẹ nó rồi, gặp bà thì cứ bỏ xác. Bà báo đời cho mày biết...Lạt mềm buộc chặt, để đấy rồi bà sẽ văm như văm cám, bà sẽ bằm nó ra như bằm chuối cho lợn ăn”*. Nhưng bà im thin thít như thịt nấu đông, bà chưa biết tung hô lời ăn tiếng nói sao cho mát mẻ, cho gọn gàng nề nếp.

Thì cũng vừa lúc bà phó rèn đứng lên vén váy, gấu áo giắt dưới cái giải rút, hai tay vỗ đen đét vào nhau, chân nhún nhảy. Bà ngóac mồm gào tóang lên, âm thanh lỏang xỏang, chan chát như búa tạ đập xuống đe. Bây giờ bà phó rèn mới nhập hồn, nhập vía vào những câu chửi ở làng quê ruộng vườn có từ xưa từ xưa:

“...Làng trên xóm dưới, bên ngược bên xuôi, tôi có con gà mái xám. Hôm qua tôi còn cho nó ăn, thế mà bây giờ nó bị mất. Ai bắt được thì cho tôi xin, nếu không trả thì tôi chửi cho mà nghe. Ấy...ấy...”

Ông Cửu ve ve mắt qua song cửa, vừa lúc bà phó rền ngưng nguẩy quẹt miệng và co cái đầu gối lên. Ông nhú mày, miệng lầu nhàu: Giời ạ, ông giời có mắt xuống đây mà xem người ngợm...*người ấy* cứ đưỡn ra như con cá rô đục trông chán chết...Bỗng dung gì đâu từ lỗ nẻ chui lên, đột nhiên ông buồn, chỉ biết buồn không đâu. Tự nhiên ông nhớ, nhớ gì cũng chẳng hay. Chợt nhớ tới *người ấy* tức *cái con của nợ* mà vợ nhà vừa đay nghiến ông. Được thể cái đầu đất ông đùn ra câu: "*Lợn vừa chứ*".

Thế là chuyện xưa, chuyện nay chui tọt vào đầu ông. Số là ông mới ở bên Tây về. Về đến nhà, hôm trước hôm sau ông đảo mắt qua bên hàng giậu thưa và tự hỏi *chồng chị là ai, nào ai hay biết*. Và ông chả phải đợi lâu vì *đợi đến ngày mai, dòm sang kế liếp* là gặp ngay cái chị hàng xóm vừa mới góa chồng là anh phó rền mới rõ...hay. Ông được thể lâm râm *com chín tới, cải vông non, gái một con, gà nháy ổ*, rồi ông râm rân *cau phơi tái, gái đoạn tang, chim ra ràng, gà mái ghe*. Tiếp, ông búng lưỡi đến "tách" một cái rằng các cụ ta dạy cấm chả sai. Rằng cái thứ giềng tỏi xóm gừng ấy trông sao mà cứ phễn phễn ra. Tỏi về, ông vạt tay lên trán nghĩ đại là thắm da đỏ thịt như thế ấy, rằng *không ai nắm tay được đến tới, gói tay được đến sáng* được mãi đâu. Ông để cái đầu củ chuối của ông lêu bêu rằng gớm sao mà ngực căng thầy lầy, cứ nổi phễn lên như cái gáo dừa, thế mới rõ khổ ông.

Ấy vậy mà sáng hôm sau bắt gặp chị phó đang vót bèo bên cầu ao, quần vén lên tận bắp đùi, cặp đùi trắng như ngó càn, trông phát khiếp, cứ rợn cả người lên ấy. Dầu gì ông cũng từ mẫu quốc về, ông bước tới tính xí xô “bông-dua”...bông hoa cho nó Tây. Nghe tiếng chân ông đi đến. Chị phó quay lại, mặt đang trắng nông nông, sau đó lựng dằn. Đang lơ lơ như vẹt chống gậy, vậy mà ngoắt một cái cảm đầu chạy te tái về nhà. Ông lững thững đi theo, tưởng chị phó đi đâu hóa ra đang lúi húi chống mông cho lợn ăn. Buồn tay, và cũng rất Tây, ông phát vào mông đánh đét một cái. Thấy chả nói năng gì, người ngòm hiền hậu thế đấy. Và ông húyt sáo, chống “ba toong” bỏ đi một nước. Quay lại, ông bắt gặp con mắt có đuôi liếc xéo theo ông.

Bây giờ ông chỉ biết cười tùm và...

Và ông vênh tai nghe ngóng...*cái con của nợ* nhỏ nhẹ xưng...”tôi” là sắp kiểm chuyện chan tương đồ mè đây. Y như rằng, bà phó như chờ đợi cái thời cơ này từ lâu lắm. Lúc này âm ức giận hờn được bung ra như ngô rang. Bà tung tóe:

“...Bố cái thằng chết đâm, cha cái thằng chết xía. Mày day tay mặt, mày đặt tay trái, nõ ăn cắp của bà đây con gà, này bà bảo cho chúng mày biết: Con gà nó ở nhà bà, nó bị bắt trộm về nhà mày thì nó thành con cú, con cáo, con “thành đanh mở đồ”,

nó mỗ mắt xé xác ông, bà, cha, mẹ, vợ, chồng, con cái nhà mày đấy. Ấy...ấy....

Mày ăn thịt con gà nhà bà thì mày ăn một miếng, chết một đũa, ăn hai miếng chết hai đũa, ăn ba miếng chết ba đũa và ăn cả con gà đó sẽ chết cả ở nhà mày...”

Ông Cửu làm rằm, cái thằng chết đâm, cha cái thằng chết xia này là ông chứ còn ai. Ấy là chưa kể ăn ba miếng chết ba đũa ám chỉ cả lò nhà ông rồi chứ còn gì nữa. Ông thông thả day tay mặt, đặt tay trái khẽ nhần nhần chất dẻo như nhựa đường vừa đủ chặt vào cái nõ điều, sau đó nhẹ nhàng châm lửa. Trong cái vắng tanh vắng ngắt của gian phòng ảm thấp, gần như ông nghe được cả tiếng riu riu của chất nhựa quánh gặp nóng. Trong cái giây lát yên ắng chờ đợi sắp gặp gỡ ở phù dung, ông thót bụng lấy hơi từ lục phủ ngũ tạng. Đưa cái đít dọc tâu ngang cửa miệng, thông qua cái yết hầu nhấp nhô lồi lõm. Ông hít vào một chập thật lâm ly quy phượng như lỗ cả bộ điều ra. Tiếng ống điều kêu ròn tan, mùi thơm ngào ngạt tỏa khắp nhà. Ông lò dò nhả ra từng ngụm khói giữa gian phòng thênh thang không một bóng người. Trừ con thạch sùng đang đờ đẫn trên vách tường, bỗng khi không nó buồn tình tặc lưỡi một tiếng “tách” vô nghĩa. Cái màng cô họng trắng trắng của nó đang phập phồng, kéo lên kéo xuống, thì ra nó cũng đang hít hà chút hơi hám cơm thừa canh cặn của ông.

Bên kia, tiếng chửi bà phó nề vang vọng như kèn đồng của Tây báo hiệu thức dậy, như con gà gáy sáng vang vang...*tọ tè ti tọ tè ti...ti tọ ti tè* mà quen thói ông nghe ba chớp ba nháng ra là...*một ngàn, ba mươi vạn thằng Tây, xách cái bị, đi ăn mày.*

“...Bốn thằng cầm cờ xanh đứng đầu ngõ, ba thằng cờ đỏ đứng đầu làng, đưa đám tang cả nhà mày ra đồng làng chôn đấy. Mày có khôn hồn mang trả ngay con gà đó cho tao, kéo không tao đào mồ, quật mả cao tăng tổ khảo, cao tăng tổ ti, thúc, bá, huynh, đệ, cô, dì, tí muội nhà mày đây...”

Bất giác ông nhăn mặt vì chả hiểu bà phó này hát hồng giống kéo đàn cò, đàn gáo với cờ xanh đứng đầu ngõ, cờ đỏ đứng sau nhà, cờ vàng dựa bên hữu, cờ trắng nghiêng bên tả là thể thống, thống chế Pétain gì. Tiên nhân nhà nó chứ, chứ cứ như hát cô đầu không bằng và ông cho là vậy. Ông lại ngần ngẫn đến chuyện cũ. Đạo ấy chị hàng xóm đây cũng đẹp gái, đẹp nét ra phết chứ đâu có đánh đá cá cày như bây giờ. Chả là cứ theo ông thì dòm cũng ngon ngon gớm, cái yếm sồi rộng toang toác đưng hai quả bưởi to đùng, bắp đùi to bằng con cá trắm, đít chành bành như đít trâu...Ông quay quắt bắt qua chuyện vợ nhà, chả hiểu sao lấy nhau rồi, gầy thầy com, ăn thũng nôi trôi rế, người vẫn đuồn ra như con lươn, con trạch. Ông lân la qua chuyện đánh chén ở ngoài đình, qua câu nói của ông Chánh tổng Đoàn: *Các cụ nhà ta đều giống miếng thịt gan già luộc dổi, đã hoi lại dai như chèo.*

Từ cút rượu bắt qua mục đầu gà má lợn, ông chánh tổng âm ừ: *Tái dê chám với tương bản, ăn vào nó cứ bản thần như dê, đêm về vợ lay ti tê, tối mai ta lại tái dê tương bản.* Bất thình lình ông tổng Đoàn hỏi ông vậy chứ con gì càng già càng dai nhanh nhách như đĩa trâu. Chả lẽ lại...con dê, ông chắc mẫm như cua gạch là...con ngan già chứ còn con của nợ gì nữa. Ông chánh tổng cười hề hề và âm ớ hội tề là...là...con vợ ông chứ còn ai trồng khoai đất này. Vậy mà sau đây, chả biết vợ nhà ăn gan giò trứng trâu gì mà người cứ phình ra như cái đụn rơm, và quả tinh có khó nhai như chó gặm xương thật. Thế nên từ dạo ấy, ông cứ để mặc đầu óc lớn vờn theo khói bếp lam chiều qua mái rạ, qua chuồng lợn. Như ếch vồ hoa mướp, ông mơ tưởng đến..., ông vỡ bọng cút mãi mới ra câu thâm nho của các ông đồ xưa là *thê...thê gì ấy nhảy...Nhu: Thê bắt như thiếp, thiếp bắt như tì, tì bắt như đạo, đạo như đạo bắt đạo.*

Bỗng ông khóai chí tử cười khan, vồ đùi đét một cái như...bị muỗi đốt với *đạo như đạo bắt đạo* là trở về những ngày vợ nhà nằm ổ. Ông ngồi buồn gãi dái, dái lăn tăn cho đến một tối ngáo ra thao thức, co hai cái đầu gối củ lạc đến tận mang tai. Và ông trần trọc nghĩ đến thân phận đàn bà con gái, ông nghĩ quần hóa đại, hóa dò là *đàn bà con gái thức được nửa đêm về tối, chứ ai thức nửa đêm về sáng.* Nhưng cái giuộc gái góa lại là chuyện khác. Khác như thế nào thì ngày sáng hôm sau. Sau khi bắn ba-

zô-ca ở phố quận thì về nhà, người ngợm ông cứ phơn phớn bay bay như cò đuôi nheo. Chả hiểu ma đưa lối quỷ dẫn đường thế quái nào, ông cứ nhè theo lối đi ngoằn ngoèo như vệt trâu đái và ngheo ngoặt lạc bu nó vào cửa chuồng lợn. Và nhòm thấy chị phó cũng lại đang lóng ngóng cho lợn ăn. Thế mới rõ khi, mà khi thật.

Khí một nỗi chị ta lại mặc váy. Phiền thật chứ đâu có rồi hơi nói chơi. Vạy đấy. Vạy là ông đâm...ngứa mắt. Từ đằng sau ông tốc váy lên. Ông chả thấy gì ngoài thấy rõ tổ con chuồn chuồn. Khi không bỗng ở góc chuồng lợn có tiếng con cộp cộp đực giục giã “ì oạp, ì oạp” gọi con cộp cộp cái. Thì như đã bảo, đúng là số ruồi. Và ông...”ì oạp, ì oạp” thế chó nào chả biết nữa mà chị phó nhà ta cứ cắn răng ôm khư khư cái nôi cám. Mồm miệng chả chịu hở môi cho một tiếng. Thì đã bảo người ta lạnh như đất mà. Nói cho đúng ra, chỉ...ừ...ừ...thôi. Ấy vậy mà cái nôi cám lăn kên ra đất mới...hay chứ lì. Lúc này chị phó mới bật văng ra khỏi miệng câu “*Lợn vừa chứ*”.

Ông bụng bảo dạ làm gì mà hoảng lên vậy rồi huyết sáo bỏ đi...về nhà với vợ nhà đang ở cũ. Ông cho là tất cả mọi sự từ đâu từ đâu là tại...con cộp cộp. Nhưng ông chẳng quên con mắt lá răm. Nhưng bỏ khi, lại để quên cái “ba-toong”. Thế mới hóc.

Giờ này, hóc...hay không chưa biết. Vườn rộng ao sâu, ông lắng nghe bà phó ỉ ôi chửi cả họ hàng hang ổ nhà ông, giọng âm ỉ như cuộc gọi hồn. Ông nhảm chùng bà có thể chửi cả buổi. Cứ như cái điệu văn vẻ có tông, có tích, cứ thượng tổ, hạ tổ nhà hàng xóm đến tàn cây héo lá, mò mả tổ tiên nhà ông cũng phải nhảy dựng đứng lên. Buồn buồn gãi khô búng ghét, ông chả biết làm gì hơn là nghe cho vui ấy mà:

“...Cha tiên nhân ông nội, ông ngoại, ông đại, ông khôn, đồng môn chi rể nhà mày nhé. Mày gian tham đã ăn trộm, ăn cắp con gà nhà tao. Rồi ra, nhà chúng mày chết một đời cha, chết ba đời con, để non, để ngược, chân ra trước, đầu ra sau, để sót nhau. Chết mau chết sớm, chết trẻ để ngang nhé...nhé”.

Đẻ với đái, đến đây thì giò chẳng chịu đất, đất phải chịu giò. Bên này bà Cửu than thầm: *Ôi giò cao đất dầy ơi, đúng là giống mồm chó vó ngựa, đúng là cái con mụ nạ dòng chết bầm chết tiệt này nó chửi gà, chửi quế đến...thằng cả nhà bà thì phải.* Giận bầm gan tím ruột, như muốn đào mồ đào mả ông cố nội nhà nó lên, nhưng bà lẹo đẹo vào nhà xách cối trầu ra làm một miếng cho thắm giọng cái đã. Rồi bà Cửu ngồi bệt xuống bên hè, vừa tằm trầu vừa chửi vọng qua bên kia:

“...Cha tiên nhân tam tứ đại đồng đường nhà mày, đồ quạ tha ma bắt, đồ ăn gian nói dối, dám đổi trắng thay đen, dám vu oan giá họa cho nhà bà. Bà

truyền bảo ba hồn chí vía cho nhà mày biết: Quân điêu ngoa đi ngang về tắt, quen thói giăng hoa chim chuột, không chết treo chết chém thì cũng chết sông chết ngòi, chết đường chết xá, mưa sa gió dập đời mày. Ba vạn chín nghìn âm binh quen đưng điều đặt chuyện, cũng không cứu nổi cái tội mỏng môi hay hót của m..à..y...m...à..y..đấy nhá! nhá!..”.

Nghe đến câu rủa đi ngang về tắt, quen thói giăng hoa chim chuột..., bà phó rên mặt đỏ lên phùng phùng, hùng hực như cái lò rên bốc khói. Bà cũng bốc, tay vung miệng chửi, chửi đơn, chửi kép, chửi chùm, chửi lợp. Bà chửi có gai, có ngạnh, cho thỏa chí bình sinh là dân đồng chua nước mặn nhưng cũng vẫn tế, vẫn vẽ như ai. Bà, mồm miệng nước đầy bọt, nước rãi dẻo quánh như nhựa sung, nhựa mít:

“...Con gà của tao nuôi bằng gạo, bằng thóc, vậy thằng cha nhà mày đã bắt con gà của tao. Nó là con gà, con què, nó về nhà mày là con cú, con cáo, nó mổ gan lòi ruột đũa nào ăn miếng thịt gà nhà tao. Nó là thành đanh đở mổ rút ruột rút gan nhà mày ra. Mày không thả gà nhà tao ra, tao đóng ghế 9 tháng 10 ngày, buổi sáng tao chửi, buổi chiều tao tế, buổi trưa tao hú, buổi tối tao nguyện. Tao rủa cho cây vàng lá, cho quả chột thui, cho thần trùng đến rút từng khúc ruột cha, ông, vợ, con nhà mày ra...”.

Chẳng đợi 9 tháng 10 ngày, bà khơi khơi vào nhà lấy nước uống thấm giọng...

Buồn môi ngứa miệng, ông lâu bầu: “Vợ, con nhà mày...”, đúng là vợ đại cái mang. Số là ông chưa đến cái tuổi...ngũ...ngũ thập tri thiên mệnh, chưa chi vợ nhà đã nghe thằng cả xúi bầy khuân cái quan tài bằng gỗ vàng tâm đặt lù lù ở giữa nhà để báo cô, báo hiệu. Riêng ông chả đại về châu ông bà ông vãi vãi, trăm sự cứ ở chị “*Lợn vừa chú*” mà ra. Ông thấy “gần” nhau cứ dễ như quạ vào chuồng lợn nên ông càng hẻo lánh đến chuồng lợn nhiều hơn và càng phải bắn ba-zô-ca...nhiều hơn nữa. Khỏe như vâm đầu chả thấy, cả mà cà cặp với chị “*Lợn vừa chú*” được mấy nả thì ông ử dột như canh bí chiều đông. Rồi tịt mít. Ông đành quên tuốt luốt lối đi ngoằn ngoèo như vệt trâu đái. Thôi cũng đành, bệnh già như cây hết nhựa. Đèo bòng thêm là nửa đêm nửa khuya cứ lục đục đi giải xòanh xọach, tìm gan phổi phổi ắt hẳn muốn ám ớ gì đây. Nói đại chứ nếu mắt có trắng dã, tay có bắt chuồn chuồn thì hai mẹ con thằng cả cứ trơ mắt chầu nhìn nhau, của khôn người khó, nhà lại độc đình neo người. Có sự này thì ông phải tính, ấy là tính chuyện kiếm vợ thằng cả. May quá là may. Mới ra giêng đây, bà Chánh tổng làng “Bùi Dưới” bắn tiếng với vợ ông về cô gái rệu của họ.

Vừa lúc vợ nhà dềnh dàng đi vào sắm soi ba cái đầu rau, rồi lại đi ra. Nhìn dáng đi kệnh càng của vợ nhà. Ông nghiệm ra rằng chả phải vì thuốc phiện mà ông...liệt...liệt giường, liệt chiếu đầu. Mà theo nhẽ của đất trời với âm thịnh dương suy. Các cụ vợ bắt đầu phát tướng thì thằng chồng cũng bắt đầu chả...ngóc đầu lên nổi. *Trên thì móm mém nhai không vỡ, dưới lại chun choăn nhét chẳng vào* mà các cụ ta dậy cứ như thật vậy. Chuyện chéo ngoe dễ hiểu như thế đó. Mà các cụ non quanh ông ai chả mắc chứng giời đày này. Các cụ ấy đấu nhau như mèo đấu cút ấy thôi.

Ông đang óc ách đến đây thì bắt gặp bà Cửu ngoài kia đang ngó quanh ngó quất. Bà đang lầu bầu một mình cái con giời đánh thánh đâm đầu rồi, ra đây bà chỉ cho mục mã cho biết tay. Chẳng cần bà hàng xóm có mặt, bà oang oang: “...*Thứ con gái trốn chúa lộn chồng...*”. Bà định bắm bỏ vào mặt nó tiếp: “*Chồng mày là thứ đàn ông ba đời đi ở đợ...*”. Vải thưa đầu che đợc mắt thánh, nó...lộn chồng bà thì rành rành ra đây. Nhưng bà chợt nhớ ra là thằng chồng nó nhảy tót lên bàn thờ ngồi ăn sôỉ nghe kèn từ đời tám kiếp nào rồi. Nó đâu còn *con gái* mà là...gái góa. Nên bà bí rị chưa biết tính sao. Năm trong này, ông Cửu râm ran cứ nheo nhéo điếc cả lỗ đít, có chuyện chỉ mà...chỉ cũng không xong thì

còn nước mẹ gì nữa. Và ông rì mọ tiếp...

Đất Nam Định của ông đây có hai làng sát nhau là làng *Bùi Trên* và làng *Bùi Dưới*. Cả hai làng này có chung một họ Bùi...Chỉ khác một nhẽ làng Bùi dưới lại...ngọng lúu ngọng lo. Nói ngọng cứ đá ngược lên tận mái ngói, đến quận cả mồm miệng. Đau nhất là họ lại nhè ngọng chữ “Bù..i..” mới thành chuyện. Chuyện là gái làng dưới vì vậy mới ế chồng gong ra, mới có chuyện trâu đi tìm cọc, gái dưới cứ nhè trai trên mà gá nghĩa tào khang. Hương ước làng có ghi rành rành ra cả đấy, nói chả ai tin mới rõ khi.

Mà cô con gái rệu của bà Chánh tổng, ông biết thừa bừa ra đấy, lớn tuổi nhàng nhàng, còi cọc com cóm như mèo bị kiết lỵ. Người ngợm vừa gầy vừa khô. Ấy là khô chân gân mặt, các cụ ta xưa dậy dặt tiền mảy cũng mua, như mua trâu mua lợn ấy thôi. Chuyên trâu đi tìm cọc, ông Cửu không...”đặt cọc” cũng không xong. Nhưng chả biết cái thằng ôn vật có ung hay không. Cứ theo ông chỉ cần vác cái “ba-toong” ghè cho một trận thì nói phải củ cải cũng phải nghe, vì ông biết thằng con ông sợ bố một phép.

Đụng đến cây gậy chống trời, ông mới hồi ơ, cũng chỉ vì quên cái “ba-toong” mà vợ nhà nó biết. Nó gào tướng lên như cha chết mẹ chết không bằng nên ông đành phải khai tuốt cho yên cửa yên nhà. Trở về chuyện lấy vợ cho thằng cả, được cái thằng con ông với lũ đàn ông, con trai cá mè một lứa hết, như cái nôm chòm chộp úp xuống là cũng đầu vào

đấy cả, nên chuyện xem mắt vợ cho thằng con cũng xong tất.

Xong thế nào được, bên kia bà phó rên cũng vừa bước ra. Bà hắt hắt cái đầu ra cái vẻ nghe ngóng động tĩnh. Làm như mình đang điên tiết đây, hai chân bà giẫm thành thạch xuống đất và đẩy đàn đạch như đĩa phải vôi. Giận mất khôn, chả hiểu nghĩ sao, hai tay nắm gấu váy, bà phó rên vén phứa lên như khoe của và há họng tung hê:

“...Tao hú ba hồn bầy vía thằng đàn ông, ba hồn chín vía con đàn bà bắt con gà nhà tao. Thằng đứng chiếu ngang, thằng sang chiếu dọc, thằng đọc văn tế, thằng bế cái hài, thằng nhai thủ lợn. Tao gọi ông cầm cờ xanh đứng đầu ngõ, ông cờ đỏ đứng sau nhà, ông cờ vàng dựa bên hữu, ông cờ trắng nghiêng bên tả, yểm cho nhà mày đẻ con ra thì ngược, sinh cháu ra thì ngang vì dám cả gan ăn con gà mái nhà tao...”.

Vướng víu vào mắt ông là bà phó vén phứa váy lên...Bỏ mẹ...lại chình ình cái tổ con chuồn chuồn. Thề trước ngọn đèn...thuốc phiện nào ông có tội và gì. Ông búng lưỡi, cũng chả phải vì người “*Lợn vừa chửi*”..u..u...đâu. Vì Ta khác Tây, bên trong Tây nó còn chút vải thừa bằng bàn tay để che mưa che nắng. Còn Ta thì...thì...trống toang hoác mới điên người. Nói trắng ra trăm sự ở...”cái váy” cả.

Bà Cửu bên này ngựa mất bà phó rên bên kia hai chân giẫm thành thịch. Bà không thể để con mụ tai ngược mồm loa mép giải này lên chân được nữa. Trên rừng có sơn lâm, dưới sông có hà bá, phải cho mụ này một mẻ, phải trị nó thẳng tay. Đúng là cái thứ xanh vỏ đỏ lòng, mới hôm nào đây leo mép nhà bác với nhà em. Nào là dạo này nhà em túng bán lăm, đám Bùi Dưới ấy em chẳng nhờ vả được ai, trăm sự nhờ bác, nay vay rá gạo, mai mượn rổ khoai. Mà bây giờ giờ mặt thứ lợ, nỏ mồm chua ngoa, nó muốn trêu người ai đây mà độc mồm, độc miệng thế không biết, hả giờ.

Thế là ba máu sáu con bà nổi lên, bà Cửu bỏ coi trầu xuống, khăn vuông vắt vai, một tay chống sườn, một tay vung vẩy. Bà bước tới bước lui trên mặt đất thô. Cứ mỗi bước đi, ngón tay trở cong khoằm như mỏ vịt, lại mổ đôm đóp sang bên kia xìa xói. Như được thuê chửi mướn hay thuê đòi nợ chiều ba mươi tết với năm cùng tháng tận. Bà chửi toang hóac: “*Tổ cha chúng mày...*”. Bà cũng bắt chước con nặc nô, ngừng một chút nghe động tĩnh, rồi bà lồng lộn, gân cổ như con gà chọi, bà chửi te tái:

“...*Cha đẻ mẹ thằng đàn ông, con đàn bà nào quen thói bán không mua chịu, quen vay đây giả vờ, để con có mồm nói điêu, có mắt mà nói mò như mày... Cha đẻ nhà chúng mày nhà...*”.

Vừa làm thêm ngao nữa. Cạnh cái bàn đèn là ông đầu rau nhỏ bằng quả bòng. Ông thông thả nhấc cái siêu nước trà được hâm nóng từ cái lò than, những bông hoa lửa bắn ra như pháo hoa cà, hoa cải. Chiêu trà vào cái chén sành to bằng quả bứa. Ông khẽ cất đầu khỏi cái gối mây, nghiêng mình hóp một ngụm. Ông hãm khói thuốc từ nãy giờ. Giờ mới nhả ra những mảng khói xanh nhạt nhỏ, từng đợt, từng sợi mỏng tang như hương tàn khói lạnh. Ông lơ tơ mơ như cóc ngâm thuốc lào và rị mọ đến ngày nào. Ấy là cái ngày ông như cờ phướn phát phơ. Đang định rẽ phải về nhà thì lại theo lối đi ngoằn ngoèo như vệt trâu đái. Không gặp trâu lại gặp...“*Lợn vừa chừ*”. Khẽ trở mình cho đỡ ê âm...Ông băng khuâng, băng quơ...

Chẻ hoe trắng phớ được năm câu, bà Cửu đã đứ đừ, mặt tái dại như dây khoai kiệt nước. Bà Cửu ngừng một chốc, và thở róc. Bà phớ nề cũng chẳng hơn gì, đến phiên mình, một tay vừa một mồm vung lên nửa chừng, cái yếm khi không lỏng...dây, tuột xuống phơi bày cái rốn lồi bằng quả sung. Cờm róm để lộ cặp vú như hai quả mướp già đầy gân xanh, gân đỏ. Bà phớ nề cắt ngang xẻ dọc đứt quãng, rời rạc:

“...Hôm nay tao chừ một, ngày mai tao chừ hai, tao chừ cho chúng mày hóa điên hóa cuồng, tao rửa suốt tháng liên miên không ngừng, năm này qua năm nọ. Bây giờ tao mệt quá rồi, tao vào lo cơm nước, muốn sống thì phải thả gà tao ra, lạy tao hai

lay, tao tha cho mày. Nếu không, ngày mai tao té sòng chúng mày cho mà biết, chúng mày hãy vén màng tai, gài mái tóc, chặt hàng rào cho thấp mà nghe tao chửi: Bớ con nào bắt gà nhà tao thì để con không có lỗ đít. Bớ...”

Bầm vập vào mặt ông là hai bầu vú xẹp lép...Bất giác ông tặc lưỡi một cái... Mặt trời ngả gần con sào, cuộc đối đáp đến hồi giống phường chèo. Khi chậm, khi nhanh. Lúc ngừng, lúc nghỉ. Lên cao, xuống thấp. Vung tay đá chân đến gần giờ Ngọ lúc nào bà phó rên quên tiết...*bây giờ tao mệt quá rồi, tao vào lo cơm nước.* Bà khăn cổ, giọng rề đặc, tóc xổ ra, mắt đỏ ngầu, sùi bọt mép, thở hổn hển và ngồi bệt xuống đất.

Bà Cửu cũng vừa nghỉ mệt xong và đang ngong ngóng đợi đến phiên mình. Cũng ngay khi ấy, có tiếng gà gáy te te giữa trưa, bà Cửu nhớ lại lời chồng bà là con gà biết những cái người không biết. Như gà biết gáy giờ tí, giờ Dậu. Gáy ròn rã là nắng, khào khào là mưa. Người chỉ biết sau con gà là gáy giờ Ngọ, thế nào trong làng cũng có đàn bà...chửa hoang và bà như vỡ nhẽ ra...ngộ gần với...với...

Bà Cửu chợt nhớ ra bà hàng xóm kia tên Dần. Thế là bà gân cổ lên...dần cho con dĩ rạc một trận. Báo đời cho con dĩ gầy này biết tay bà. Bà lộn mề úa gan, giật phất cái khăn vuông vút tọt xuống đất, bà chửi vỡ làng vỡ nước, bà té sòng nhà chúng nó:

“...*Có là...là... hùm, là hổ thì cũng chui từ cái lỗ kín của đàn bà mà ra. Từ ông ba mươi đến con*

thối thây, thối xác cũng chẳng thoát được cái lỗ rò ấy. Đòi con đòi cháu nhà mày cũng ở cái giống ấy mà chui ra. Nay, bà báo đòi cho mày biết nhá, con đĩ gây, đĩ rạc, con đĩ chữa hoang...”

Nghe đến “chữa hoang”, ông giật thót người vì...hú vía. Đảo qua tít lại, ông hồi tưởng đến...buổi trưa hôm ấy. Rồi ông đẩy đưa tới chiều hôm qua thằng cả luộm thuộm áo dài “ba-ga”, quần trúc bầu, ắt hẳn lại thậm thụt xuống làng Bùi Dưới điều đóm như mấy chuyến trước, lúc rỏ na, khi quả mít. Ông biết tổng cái thằng say gái này đang bám ả như cua cấp. Con giống cha nhà có phúc, phúc đâu không thấy, dám...như ông lắm ạ. Mẹ bố nó chứ, chứ trúng đòi khôn hơn rận, đến bố mày đây còn xem chết nữa là...Thế là ông vặc thằng con mới nứt mắt ra đã tí tởn, sướng con cu mù con mắt, có ngày...trắng mắt ra. Thằng con mắt trắng như mắt lợn luộc, ngóac cái mòm: Bỏ đây gì tôi. Bỏ nói gì tôi chả hiểu sất. Rồi bỏ đi một nước...

Đang lất phất đến đây, “*Lợn vừa chửi*” mặt không còn nhơn nhơn ra nữa với con mắt lá rằm. Chợt có tiếng con cộp cộp đực giục giã... “*Lợn vừa chửi*” thộn mặt ra, vầu môi lầu bầu...Ông không muốn nghe nhưng nó cứ bò vào tai ông với tiếng đực tiếng cái nào là *đồ ăn cháo đá bát* này kia. Tới cái thứ đàn ông *qua sông dí bồi vào sóng* kia nọ. Hóa ra “*Lợn vừa chửi*” không chửi vì mất gà mà nè

ông chửi...Chưa nghĩ hết câu, ông thấy “*Lợn vừa chửi*” đóng mở...chửi lại từ đầu mới rõ cơ khổ ông cơ chứ:

“...Thằng đứng chiều ngang, thằng sang chiều dọc, thằng đọc văn tế, thằng bế cái hài, thằng nhai thủ lợn. Con gà nó ở nhà tao nó là con gà, nó sang nhà mày nó là thần đánh đồ mở...”.

Hóa ra “*Lợn vừa chửi*” chửi ông thật mới đau. Vừa gãi bẹn sồn sột, ông vừa thông điếu, thông manh ra rằng bấy lâu nay ông chả hiểu quái gì về đàn bà, con gái cho mấy, mới quen thì rằm cũng ừ, mười tư cũng gật. Ấy vậy mà bẹn hơi thái lại cứ chớ rồi thì dính cứng vào nhau như chớ dái, ít lâu sau hóa đại, hóa đồ nào có khác gì...chớ đại. Bỗng khi không ông buột miệng: Tiên nhân cái lũ đàn bà, chúng càng ủng oảng mình bao nhiêu thì chúng lại càng bám mình như đĩa đối bấy nhiêu. Mà cái giuộc đàn bà nạ dòng chúng nó lạ lắm, đất sinh cỏ già sinh tật, họ cứ như chuồn chuồn khi vui thì đậu khi buồn thì bay nên chả biết đâu mà lần. Ông gật gù, đúng là chớ đại từng mùa người đại quanh năm. Ông lắc đầu lan man...Mà chả ai đại gái như thằng con ông, mới chiều hôm qua đây, vừa hồn láo với ông “Bố đây gì tôi..”, là cung cúc linh ra đầu ngõ. Nhòm từ xa, nó lum khum phía đằng trước như giấu giếm gì đó. Với mắt quáng gà của ông thì dường như hai tay nó cùm nùm cùm nùm...cái bu gà thì phải. Khỉ thật, chẻ tre không bằng ve gái, ai lại thằng nỡm đi ve gái với gà cơ chứ.

À mà dám chi...gà mái xám lấm ạp. Ông thốn người lại...

Ông thốn người thêm cái nữa với những lao xao...Vì bắt gặp “*Lợn vừa chừ*” đang đi vào. Bỗng quay lại, mặt mũi nhẹ hẫ đi với con mắt có đuôi. “*Lợn vừa chừ*” vớt vát:

“...Cha năm đời mười đũa nào bắt gà của bà thì thò mặt ra nghe bà chửi thêm nhé! Mày bắt gà, mày vặt lông, mày luộc, mày nấu, mày nướng. Cho vợ, cho chồng, cho con, cho cái, khu khi khú khí với nhau nhá! Mày có khôn hồn thì trả ngay cho bà, nếu không ngày rằm, ngày một bà trồng cây chuối ngược, bà... “.

Rồi thì “*Lợn vừa chừ*” cắp cái nia lon ton đi vào mắt hút.

Đất trời lặng ngắt như tờ, còn lại chỉ là tiếng rì rào của cỏ cây. Ở trong này, ông cảm thấy trống vắng đến dớn dác. Bỗng con thạch sùng đi hoang tặc lưỡi một cái “tách”. Cành lá chanh ngả nghiêng trước gió, câu chửi “Mày bắt gà, mày vặt lông, mày luộc...” như mời mọc đầu đây. Ông chẳng biết làm gì hơn là nghe ngóng, đợi chờ. Ông không nghe thấy con cộp cộp đực ì oạp gọi con cộp cộp cái nữa. Vắng lặng đến nhạt thếch người. Buồn tình ông thò tay gãi háng, gãi bẹn, ghéch đầu đảo qua cái quan tài gỗ vàng tâm, ngược mắt lên bàn thờ. Mẹ ơi, ông như

nhìn thấy chính ông đang ngồi nấp sau bát nhang, và thấp thỏm nhìn trộm...con gà khỏa thân.

Chả là ông muốn nghe chửi mạt gà...thêm nữa, nghe đến chót đời. Rõ ra là thế đấy, hóa ra ông nghiện nghe chửi như...nghiện thuốc phiện ấy thôi. Ông chỉ sợ mai này chẳng được nghe chửi thì...Ừ thì với cái tuổi già, không có chuyện làm cho qua ngày hay để dựa dẫm theo năm tháng thì...tiên nhân nó chứ, càng ngày càng già đi. Vì vậy ông cần có một cái gì để bám như đĩa bám chứ.

Và ông tặc lưỡi một cái...

Trúc gia trang
Lập hạ, Bính Tuất 2006

Phụ chú:

1 - Theo tài liệu người viết có được thì những câu chửi mạt gà được truyền khẩu từ vùng đất núi Nùng sông Nhị. Vì vậy có nhà biên khảo ngôn ngữ dân tộc học ở Hà Nội cho rằng qua âm ngữ hay cuộc hội nhập của chữ nghĩa thì có thể có trước thời vua Lê chúa Trịnh, cùng thời với bài thơ Con Cóc với “Con cóc trong hang, con cóc nhảy ra...“. Hoặc giả như sau thời Trịnh Nguyễn phân tranh một chút.

2 – Cũng theo nhà biên khảo trên, ngôn ngữ truyền khẩu chữ mát gà được lan truyền rộng rãi tại vùng quê miền Bắc. Tuy nhiên vì lời ăn tiếng nói hơi dài cùng tam sao thất bản, và cũng tùy theo âm thổ nên câu chữ mát ngắn đi và chữ nghĩa biến dạng cũng khác nhau theo địa phương tính.

Xuất phát từ miền Bắc, văn chương dân gian chữ mát gà theo cuộc di dân của chúa Nguyễn vào đến miền Trung thì chữ nghĩa rơi rớt còn lại dăm câu như ở dưới đây:

“Hôm qua tau mát con gà mái dầu khoang cổ. Hôm ni tau mát con gà mái nổ khoang bông. Con mô bắt là gái trốn chúa lộn chồng. Thằng mô bắt là đàn ông ba đời đi ở đợ...”

Tụi bay hãy vén mái tai, gài mái tóc, chống cửa ngõ cho cao, chặt hàng rào cho thấp mà nghe tao chữ...Bay ăn cho chồng bay sợ, cho vợ bay kinh, bay ăn cho ngã miếu sập đình, cho mồ cha bay chết hết, để một mình bay ăn.”

Ngòi khung cửa – II

Ông ôm em ngộp thở, sau cái hôn dài bất tận, ông rì rầm: Một ngày nào đó em sẽ viết truyện sống để bụng chết mang theo của em để riêng ông đọc. Ngay lúc đó trong em có những lao xao nên ào ào: “Em không nghĩ ông *hại* em”. Ông nhìn em dịu hiền. Cùng lúc em có những liêu xiêu và thôi thúc phải trang trải, để lâu quá sẽ nguội dần. Ngay hôm ấy, về nhà, ngồi vào bàn viết. Em bắt đầu với *Thị trấn hoa quỳ vàng* mà em đã gửi ông vì đó là một chuyện tình khác lạ với cốt truyện lạ lẫm: Hai người yêu nhau chọn một thị trấn ở nơi chốn đèo heo hút gió để gặp gỡ. Trong mười năm, năm nào họ cũng gặp nhau vào ngày tháng ấy...Không như ông, ngay sau đấy, ông "tân công" và làm em..."hu" bằng truyện ngắn *Nhà có cửa khoá trái*.

Mới đọc phần vào truyện, em đã hiểu những ẩn dấu không hiện lành của ông:

“...Thử tưởng tượng một người đàn ông đứng tuổi, đứng đắn. Một người đàn ông sắp sửa 40 tuổi, có vợ, có địa vị tiền bạc. Không lý tưởng sao, tuyệt vời nữa. Một hôm chàng nói với tôi :

- Em dám bỏ trốn với anh không ?

Tôi nhìn chàng nghi ngờ :

- Chưa có cuộc ngoại tình nào thành công cả.

Chàng hỏi :

- Ngoại tình là gì ?
- Là một cố gắng tuyệt vọng.

Chàng có vẻ tâm sự :

- Có khi chung thủy cũng là một cố gắng tuyệt vọng.

Tôi kêu lên :

- Vậy chứ ngoại tình là gì ?
- Là yêu một lần nữa mà không cần phải cố gắng...”

Rồi không cần phải cố gắng lắm, ông và em yêu nhau như chuyện là phải vậy, không ai có thể làm khác hơn. Như trên với phần dẫn nhập, một ngày ông thì thầm với em: “Mười năm sau” cả hai cùng viết một chuyện tình, cùng một tựa đề: *Ngoài khung cửa*.

Vì ông hơn em mười bảy tuổi, nên ông “tán công” và dụ dỗ em tiếp với tuổi tác cách biệt qua truyện ngắn *Người đàn bà ngồi cũng của nhà văn Trần Thị Ngh*.

“...Mười bốn tuổi tôi yêu một người viết văn lớn hơn tôi mười ba tuổi . Chàng thanh niên giống Anthony Perkins lãng mạn ôm tây-ban-cầm đi lang thang trong rừng rồi gặp đôi mắt nai lẩn trong cây lá của Audrey Hepburn. Hai mươi một tuổi tôi thân với một người chuyên làm thơ lục bát hơn tôi mười lăm tuổi cũng có vợ như Anthony Perkins, một sĩ quan thủy quân lục chiến có giọng nói diễn cảm như

Nguyễn Đình Toàn trong chương trình nhạc chủ đề trên đài phát thanh lúc mười một giờ khuya mỗi đêm thứ năm. Sau cái kỷ niệm chẳng ra gì, tôi vẫn tiếp tục quan hệ tình cảm với những người đàn ông đã có vợ với tuổi tác càng ngày càng xa thế hệ của tôi. Hoàn toàn do hoàn cảnh đưa đẩy, không có ý thức nào. Tiếp đến là một nhà văn nhiều tuổi theo trường phái hậu hiện đại viết truyện tình với những nhân vật không có tuổi tác. Sau đó thì tôi quá ngán những cái bóng quanh quẩn đằng sau tuổi tác. Tôi bỏ thành phố về tỉnh vì tin rằng đã đủ trưởng thành để đứng vững trước cái xô bồ của đô thị. Nhưng chính ở cái tỉnh lẻ loi đó tôi lại gặp một người viết văn nữa, lớn hơn tôi hai mươi tuổi đã có vợ và một bầy con. Tuy nhiên, đây là mối tình lớn của tôi vì với ông ta tôi không bị thu hút bởi cái gì hết ngoại trừ sự im lặng. Đó là một cơn giông cầm có sức cuốn mãnh liệt làm tôi quên hết trời đất....”

Vì “người viết văn, lớn tuổi” lại “có giọng nói diễn cảm như Nguyễn Đình Toàn” và như “một cơn giông cầm có sức cuốn mãnh liệt” nên em đã vội vã ngã vào tay ông. Có thể bắt nguồn từ bà Trần Thị Ngh, ông xúi em viết *Ngoài khung cửa* thì nên viết thật. Và viết bạo tay (*).

Nhưng em là đàn bà, không mạnh bạo như đàn ông. Thêm nữa em viết chậm, lại viết dấu dấu điểm điểm như viết nhật ký, được một hai trang, nhét vào ngăn kéo khoá lại...

Bây giờ em vào chuyện “mười năm” có tên *Thị trấn hoa quỳ vàng* của Trần Thùy Mai...

"...Bây giờ, Ng. cũng không nhớ tại sao hai người lại chọn cái thị trấn ấy làm nơi gặp gỡ. Trong mười năm trời, năm nào họ cũng gặp nhau vào ngày tháng ấy. Lần này Ng. lại đến, y như trong lần đầu nàng bước xuống xe và ngơ ngác nhìn ánh nắng hoe vàng, lấm tẩm bụi. Mỗi năm, thị trấn mỗi khác đi, những ngôi nhà như sinh nở thêm, mái tôn, mái ngói xúm xít, lộn xộn của một vùng nửa thôn quê, nửa phố xá. Y hệt như khi nàng đến lần đầu, bao nhiêu năm nay nàng vẫn lặp lại đúng như thế, như thể đã thành thói quen. Ngồi một mình đằng sau xe. Chiếc xe đi qua những con đường toát lên mùi tỉnh lẻ, với những hoa quỳ vàng mọc ngơ ngác từ lùm bụi, ven đường. Ngay lần đầu đến đây, nàng đã tìm ra một địa đàng mới: *Thị trấn hoa quỳ vàng*..."

Thành phố em đã ở trước kia, không như một địa đàng của tác giả truyện ngắn mà em vừa đưa vào bài viết. Vì em đang sắp sửa viết đến một nơi chốn em không muốn về lại nữa, em muốn nó đột nhiên biến mất nếu có thể được. Rốt cuộc em cũng phải quay trở lại miền đất trong những năm đôi mươi của đời em. Nhưng miền đất ấy lại đánh gục em bằng nỗi mất mát sau này, ở đây là nơi em đã gặp gỡ để có mối tình đầu cũng là mảnh tình cuối. Từ đây em đã bước vào ngưỡng cửa hôn nhân không có ngày mai. Phần đời ấy đã trôi giạt trong em mỗi lúc mỗi

xa không bờ bến. Em chẳng có những sôi nổi, đam mê, em sống hờ hững không đợi chờ.

Giữa thời điểm này, em đang muốn cúi đầu chào từ giả phần đời ấy trước khi nó trôi dạt xa thật xa. Nhưng đâu vĩnh viễn rời bỏ được, lẽ nào mảnh đời em thuộc hẳn về nơi chốn đó để mãi mãi để khô héo mỗi mòn. Gần nửa đời người, em đang sống cạnh chồng con, em có công việc chuyên môn nên không có nhiều thời gian rảnh rang để viết lách. Em viết nhưng không để đi tìm em, một người có chiều sâu hay bị giằng xé nội tâm như nhiều người vẫn thường viết về mình. Mà chẳng hiểu những thúc đẩy nào từ nội tại: Em cứ tạo dựng rải rác qua những bài viết, những khuôn mặt đàn ông, những hình dáng qua bài này một ít, bài kia một chút.

Một khuôn mặt đàn ông không rõ nét trong em...

Bà mới viết được trang đầu, phần vào truyện không được mạch lạc lắm. Bà thần ra lan man, tuần này chồng bà đi vắng, ngày nào cũng thế vào lúc trời chưa tối đất, bà ngồi một mình trong phòng nhìn ra ngoài. Từ ngày chồng không có nhà, bà cố giữ cho mình thói quen ngồi ở đây viết lách sau bữa cơm chiều. Bà không biết mình đang ngồi đó hay như mây bay trên trời cao ngoài kia, hay ánh nắng chiều vàng vọt phủ lên cái cây già nua ngoài cửa sổ.

Cái cây già cỗi ngay trước mặt bà là cây sồi lá xanh nhỏ bản, thân to và cành cứng cáp. Chẳng hiểu nó được trồng tự bao giờ, nó vẫn lừng lững đứng ở đấy dãi dầu với nắng mưa. Vậy mà cả hai năm nay, mỗi ngày thối mỗi tàn lụi dần. Bỗng dưng bà có linh cảm cây sồi ấy nó có chung một dòng sinh mệnh với...“ông”. Mới năm trước, cả thân cây rợp tàn rợp tán vậy mà qua một cơn bão biển, nó chỉ còn một cành, dăm chiếc lá phát phơ trước gió. Bây lâu nay, cái cây chằm bóm mãi mới lên được dăm cái lá khố sỏ. Thỉnh thoảng bà đứng từ trong nhà nhìn ra, lặng lẽ đếm từng chiếc lá rơi rớt còn lại, và chỉ một cơn gió thoảng lá rơi rụng dần. Bỗng không trong bà có những hoài cảm liêu xiêu *trận gió thu phong rụng lá hồng, lá bay tường bắc lá sang đông, hồng bay mấy lá năm hồ hết, thơ thân kìa ai vẫn đứng không*.

Ngẫm cho cùng như...“ông” với tuổi già như cây hết nhựa vậy.

Tôi hôm nay bà ngồi vào bàn sớm hơn mọi ngày. Tất cả chỉ vì truyện *Người đàn bà ngồi* của Trần Thị Ngh mà ông gửi cho bà với cách biệt của tuổi tác. Bà dẫu ông, bà không yêu ông vì ông là nhà văn, hay vì ông có giọng nói truyền cảm của người Hà Nội. Nhưng đọc xong bà nao lòng với một ngày nào đó ông như chuỗi chín cây nên bà không dẫu lòng, bà...“thương” ông với tuổi già như cây hết nhựa. Vì vậy bà bật đèn, ngồi xuống cầm cúi viết tiếp hai ba trang nữa còn dở dang với những chuyện sống để bụng chết mang theo. Với những dang dở trong

hoang lạnh thối thúc phải trang trải, vì để lâu quá sẽ nguội dần theo ngày tháng...

Ông yêu,

Nhớ ngày nào ông nói với em một ngày nào đó ông và em, mỗi người mỗi viết lại truyện tình của hai đứa mình. Lúc này đây em bắt đầu bằng vào với *Ngoài khung cửa...* Tất cả chỉ là những trang nhật ký rời rạc mà em đã gom góp bấy lâu, loay hoay thế nào em lại trở về khúc ban đầu... Ngày ấy em vô tình đọc được một bài viết của ông trên mạng lưới giống giống như truyện ngắn *Thị trấn hoa quỳ vàng*, thế là em gửi đến ông truyện ngắn ấy. Sau đấy ông gửi lại cho em truyện *Em đã hoang đường từ cổ đại* (Bùi Bảo Trúc). Thế là ông và em quen biết và gần gũi nhau. Vậy mà hơn hai năm rồi đấy và em chẳng quên truyện cũ...:

”... Từ đó mãi mãi nàng chỉ dùng cái tên ấy khi muốn nói về thị trấn nhỏ bé mà hai người đã chọn. Thị trấn hoa quỳ vàng. Lúc đó, giờ phút họ gặp nhau bên bờ biển. Nàng dụi mắt vào vai người đàn ông ”Dường như những gì em quá đổi trông chờ, khi hiện đến, đều làm em sợ“. Nàng thì thầm, và cảm thấy mình run rẩy. Người đàn ông bật cười, tiếng cười bật đi trong gió. Một cô bé có khuôn mặt màu đồng hun, tay bung một rổ đầy cua, đứng lại trước hai người mời mọc. Ng. chọn một con lớn nhất và tháo lại buộc cho nó bò về biển. Nàng thì thầm qua kẽ tay: “Nó bắt đầu cuộc sống lần thứ hai, cũng như em hôm nay.”

Họ ở một lữ quán nhỏ hẹp với căn phòng trống trải, chiếc ghế tựa cũ kỹ và ngọn đèn trần đã cháy từ lâu. Căn phòng đơn sơ còn thoảng chút ẩm mốc đó, có vị mặn của biển và có vị mặn của da thịt, có cái dịu ngọt của trắng, và nổi dịu ngọt của vuột ve. Bắt đầu từ phút đó cả hai không nói một lời nào, đều hiểu mình đã thành hai nửa của một con người duy nhất. Sau này, năm nào trở lại thị trấn hoa quỳ vàng, họ cũng gặp nhau, nơi lữ quán ấy, căn phòng ấy. Nơi mà họ đã đâm mình lần đầu tiên và mãi mãi. Suốt năm này qua năm khác, trong ký ức rất riêng của hai người, như một tiếng gọi tử tế, không ngừng thôi thúc họ để quay trở lại. ‘‘

Riêng em, em không muốn trở lại vùng đất hoang dại trong những ngày đầu khi mới qua đây. Tất cả chỉ là trùng hợp: Vùng đất những ngày đầu lại cùng bang với Thị trấn hoa quỳ vàng.

Vùng đất đã cho em yêu thương, đã hơn một lần làm em đau khổ. Em bồi hồi cho sự lầm lỡ của mình khi nhớ về chuỗi thời gian ngụp lặn say mê trong tình yêu mù quáng ở tuổi đôi mươi đã qua. Song, em không gạt bỏ, không đào sâu gốc rễ hay tiếc nuôi ân hận khơi lại chút tro tàn. Em muốn xây nắm mộ cho khoảng đời hoa mộng khờ dại ấy, em chẳng muốn đánh dấu nó trên những trang giấy và đúc kết câu chuyện ấy từ kinh nghiệm riêng tư của chính mình. Có thể cách tốt nhất để xoa dịu vết thương lòng là đốt tan thành chiếc cầu bắc về miền quá khứ và tiếp

tục bước tới phía trước. Đó là điều mà khó ai có thể, hoặc sẽ phải đương đầu nổi. Vì vậy câu chuyện em vừa kể lẽ là lãng mộ cho vùng đất cũ, nó đã mất trong lứa tuổi đôi mươi của em. Em chôn liệm mỗi tình gãy đổ, dù nó chỉ là hình ảnh mờ nhạt qua tấm gương đục ngầu, là làn khói đen èo uột trên đầu ngọn nến hoặc chỉ là đứng trước đồng tro tàn của khói hương.

Trước đồng tro tàn hay đứng trước thành phố cũ, em lại nhớ đến Thị trấn hoa quỳ vàng:

“...Và bây giờ, Ng. đang đứng một mình trước thị trấn cũ. Nàng nảy ra ý nghĩ muốn đi bộ, từng bước, từng bước lặng lẽ đến nơi vùng biển cũ. Nhưng Ng. không đi đến được cuối đường, vì đôi chân chợt nhói lên đau nhức, khiến Ng. phải dừng lại ở một khách sạn ở dãy phố chính của thị trấn. Khách sạn mới xây, hình như ngày mai là ngày khai trương khách sạn. Hoá ra Ng. là một trong những người khách đầu tiên. Nhìn xuống ven biển, nàng hồi tưởng lại năm nào, buổi chiều ấy ông cũng chọn một con cua biển và thả cho nó đi theo con cua của Ng., với hy vọng đôi tình nhân sẽ bắt đầu lại cuộc sống, không cô đơn. Ng. duỗi thẳng những ngón chân tê dại, mỉm cười. Bây giờ có lẽ cả những sinh vật mà họ thả hàng năm xuống biển đang sinh sống nơi miền rong rêu ấy, nơi ghềnh đá phía xa kia...”

Chuyện của em cũng rong rêu nơi ghềnh đá phía xa như mây trắng cuối trời, như rất nhiều lần em đã thổ lộ cho ông nghe: Những người cùng giới tính

như em, người ta chẳng hề như người cười mây mà sa đà. Như nhân vật Ng trong truyện em gửi đến ông như một gửi gắm:

“...Ng. chải lại mái tóc rối, theo cầu thang bước xuống đường. Ng. tìm đến một quán cà phê ven đường, quán cà phê mà mỗi năm nàng đều nhìn thấy từ trên ban công nhỏ bé của lầu quán. Nhưng lần này, không hiểu sao đã đến đây, nàng vẫn không tìm được trong những dãy phố lộ nhố đối diện tám bảng hiệu quen thuộc. Tám bảng đề hai chữ *Hướng Dương* với một bông quỳ vàng rất to làm nền. Dấu hiệu thường năm vẫn cho hai người biết cuộc hành trình đã đến, họ đã trở về điểm xuất phát đó để có nhau sau một năm lẫn lộn vì cuộc sống riêng tư của mỗi gia đình. Thuở đó đã nhiều lần người đàn ông bảo Ng: “Ông tin là có định mệnh trong cuộc gặp gỡ tay ba này. Ông, em và *Hướng Dương*. Em thấy không, nó giống mình một cách kỳ lạ“. Ng. chỉ cười, và lơ đãng đến nỗi chẳng hiểu người yêu muốn nói gì...”

Chẳng hiểu “người yêu” nói gì nhưng em cũng tin chắc là em hay nhân vật Ng, một người đàn bà chỉ trở nên chín chắn về tình yêu thật sự, sau khi đã trải qua tất cả những chuyện dan díu phiền toái. Vì những sự tởm lợm về hôn nhân, mà theo một danh nhân đã nói: “Hôn nhân chỉ là sự trao đổi những cái nhìn lạ lùng về ban ngày, những đụng chạm lạnh lùng về ban đêm”. Em thấy không còn gì đúng hơn và em lóng ngóng chẳng biết lối ra. Thực sự kể từ

ngày ấy, em chỉ tìm được cảm giác yên lành mỗi khi đi đâu đó trở về phòng riêng của mình. Khóa cửa lại, ngồi xuống bàn với bút và giấy. Em đã ngồi một chỗ và âm thầm tâm tình cùng quyển nhật ký biết bao nhiêu chuyện buồn vui của em, có khi là nước mắt, có khi là nụ cười. Em cũng vừa mới kể cho những trang giấy nghe về một con đường ngoằn ngoèo. Quẹo phải. Quẹo trái. Có một cụm cây. Sau cụm cây là...một quán cà phê như trong truyện Thị trấn hoa quỳ vàng.

Đời sống luôn luôn ở phía trước. Cuộc sống vẫn đang tiếp tục. Em đã nghe những câu nói đại loại như thế. Vậy mà độ này em chẳng còn trông ngóng về nhà nữa. Ngôi nhà chẳng còn là nơi trú ẩn bình yên. Vì tâm hồn và thể xác em, cả hai đang ở ngoài khung cửa căn nhà này. Đó là những điều sẽ phải đối đầu trong những thời gian sắp tới. Thế mà em chưa hình dung được mình sẽ ra sao? Kể gì đến cái phía trước mù mịt kia. Đi, em đang lao thẳng về cái phía trước đó. Chẳng vì một mảnh lực nào cả. Em lao đi bằng nỗ lực của chính mình. Thực tại duy nhất có ai đó hiểu cho em rằng, tự phút giây này em đang bắt đầu tập sống. Em tự hỏi hơn bốn mươi tuổi còn trẻ không? Va tại sao lại phải cần có một người đàn ông?

‘...Mãi hôm sau khi ngồi trên chuyến xe rời thị trấn, nàng đắm chìm trong những hồi tưởng dịu ngọt và chợt cảm thấy cũng như cái lũ quán, cuộc đời hai người luôn luôn có hai thực tại. Một thực tại mỗi

ngày, tầm thường, bất lực, cay đắng và thực tại trong khát vọng, không bền bờ. Ng. trực nhận vì sao hai người lại gắn bó với nhau như thế, cả hai đều muốn vươn tới cái gì đó bên ngoài cuộc sống đầy giới hạn này. Tại đây, trong căn phòng ấy, họ đến với nhau, kể cho nhau nghe tất cả những cuộc phiêu lưu trong một năm rông. Chỉ một đêm thôi họ đã sống cho đủ ba trăm sáu mươi lăm ngày, và chẳng bao giờ dám ở lại lâu hơn...’

Chỉ một đêm thôi và chẳng bao giờ dám ở lại lâu hơn....Em nghĩ đời sống như vậy chẳng tốt đẹp lắm sao? Bình yên đến mũi lòng, rồi em tự nhìn ngắm bóng dáng mình với cuộc sống hàng ngày đang diễn ra, em nghĩ ra...hoá ra lâu rồi mình vẫn sống mà chẳng suy nghĩ gì cả. Ý nghĩ làm em mỉm cười và theo sau nụ cười là một chuỗi ray rứt kỳ lạ. Niềm kiêu hãnh, cảm giác đầy tự tin, hạnh phúc. Không phải phút giây nào người ta cũng dễ dàng nhận ra nó. Nhưng vì đâu mà em lại tìm thấy thứ hạnh phúc đầy ngộ nhận đến thế? Mùa xuân đang về. Tiếng chim lao xao ngoài kia. Không phải đâu. Cái gì đang háo hức trong em kìa. Cái gì mà tìm mãi, vì đâu, em vẫn chưa xác định được rõ ràng? Em chỉ biết rằng em không còn trẻ đến mức cho rằng cuộc đời bất biến. Phải chọn lựa. Có trẻ mãi được đâu! Cái thứ sân si vừa đem đến hạnh phúc vừa gieo rắc khổ đau! Thèm khát xen lẫn thờ ơ. Chắc là phải có một thay đổi nào đó? Cứ cầu mong

thay đổi. Thay đổi rồi. Giờ thì còn gì? Phải thay đổi tất. Em nghĩ vậy...

Và tại sao lại phải có một người đàn ông?

Hai, ba năm nay có một dòng sông chảy mãi trong giấc mơ của em. Chẳng biết bắt nguồn từ đâu. Có lẽ từ chính nỗi khát khao trong tâm thức. Sinh ra và lớn lên ở thành phố, suốt đời em ước ao một dòng sông cho riêng mình, để có thể quay về và lặng lẽ khóc bên triền nước sau một lần vấp ngã. Rồi đứng dậy, rồi đi tiếp. Như em vẫn thổ lộ với ông: Tình cảm em dành cho chồng em không phải là tình yêu. Đó chỉ là rung động đầu đời của một cô gái mới lớn, mới biết yêu lần đầu. Đơn giản vậy thôi. Có khi ngày ấy em thích chồng em chỉ vì một nụ cười, một ánh mắt. Đó không phải là tình yêu. Có phải không ông? Chính em nhiều đêm em đã tự hỏi với chính mình như vậy. Em trách ông trời cho em một trái tim nhạy cảm. Nhưng lại không cho em những cảm xúc của tình yêu. Chắc là ngọt ngào lắm. Chắc là huyền hoặc lắm.

Sau đêm thao thức cùng câu hỏi ấy, trong em có một giấc mơ. Nhưng nào phải mỗi giấc mơ ảo biến thành hiện thực. Thôi thì đành sống với mộng mơ. Dù sao vẫn còn hơn nghèo nàn đến độ không biết mơ mộng là gì. Để rồi có một gương mặt không rõ nét thỉnh thoảng xuất hiện trong em. Em không dấu ông, em chợt thèm có được khuôn mặt đàn ông trong giấc mơ hiêm hoi vì đêm quá ngắn. Khuôn mặt một người đàn ông không đục vọng, không vò

xé thân xác em, mà là một khuôn mặt đầy cảm tính. Gương mặt đàn ông rất đàn ông. Có lẽ thế. Bao lần trong giấc mơ em cố nhìn rõ mặt ông ấy, nhưng mỗi lần tưởng chừng sắp thành hình thì cũng là lúc khuôn mặt ấy chợt tan biến như ảo ảnh. Em vẫn thèm khát được nhìn thấy khuôn mặt người đàn ông ấy đâu chỉ là trong giấc mơ. Như chưa bao giờ xuất hiện và em không biết là ai...

Ông vẫn thường nói em lãng mạn! Không phải đâu ông, như ông nhiều lần đã nói với em là chẳng ai hiểu đàn bà bằng đàn bà. Em đã có một ấn tượng, khi tuổi tác qua ngưỡng cửa bốn mươi, người đàn bà trở nên vô hình. Họ tồn tại đấy, họ hiện hữu đó, như người ta vẫn nhìn thấy họ. Nhưng thực sự họ không được nhìn thấy. Họ chỉ là một người đàn bà bình thường như mọi người đàn bà khác có gia đình. Họ là một người vợ toàn vẹn của một người chồng. Họ chỉ là mẹ của những đứa con với những trách nhiệm hằng ngày. Họ là người không thể có những ham muốn, những khắc khoải về những khát vọng không thể thực hiện. Họ là một con người nhỏ bé đến mức không ai thấy được. Hay khó mà thấy được. Như một cái bóng. Bất biến. Em là người đàn bà như vậy đó: Một cái bóng.

Vì vậy khi ông gửi cho em bài viết *Cái bóng...* Ông viết ông ngồi ngoài vườn thành thói uống với cái bóng... một lon bia. Ngay lúc ấy, em đã nhìn ra chính em.

Cũng như em đã viết ở trên, nếu như có một dòng một dòng sông. Và không nói ông đã hay, chẳng ai trở về tắm hai lần cùng một dòng sông. Vậy mà ngay lúc này đây, thêm một lần em trở về khúc ban đầu lần thứ hai, với ông. Cho đến lúc em gặp được ông. Từ trên xe bước xuống, em đã nhận ra khuôn mặt người đàn ông ấy trong những giấc mơ của em...

Em mừng tượng ra lúc này ông đang lắc đầu và...không hiểu! Thì ông cứ hình dung cuộc sống của em như những hạt cát, cứ lọt qua kẽ ngón tay mỗi ngày. Rót cuộc tự hiểu lấy rằng ngày mai sẽ y hệt như ngày hôm nay thôi. Còn cái ngày em đang sống, chẳng qua chỉ là cái cầu nối liền hai ngày vô nghĩa như thế. Đêm đêm em viết nhật ký về những giấc mơ tiếp nối ẩn hiện trong em mà em không biết cất vào ngăn nào trong bộ nhớ. Em không muốn chúng héo úa dần và tàn lụi mất đi mà không giữ lại được chút gì những điều kỳ diệu chúng đã mang vào đời em. Dầu rằng, có cố gắng thật nhiều em cũng chẳng thể ghi trọn vẹn những giấc mơ lạ lùng trên những mảnh giấy rời rạc, đó cũng chính là những trang nhật ký tội nghiệp của em...

Vậy thì em phải bắt đầu mọi chuyện từ đầu thôi, như thế lại càng khó hơn nữa. Nhưng bù lại, chẳng còn mơ hồ những nỗi vất vưởng với rồi sẽ ra sao đây. Để hình tượng một buổi sáng có ông nằm bên, bên một người lạ như ông cùng phía trước hoàn toàn

mù mịt, vậy mà mọi nỗi lo âu trong em bỗng dung tan biến hết. Vì em đang nằm trong cái vòng nhân sinh của ông. Em được bao bọc bởi cái vòng mà em tự cho là...tự hiểu là...mọi chuyện trên đời với em đều không có tận cùng, có nghĩa là bất tận, không có khởi đầu, không có điểm cuối, không có chấm hết. Và đi đến cái tận cùng của em là ở ông, ông không giống những người khác mà em đã từng quen biết, từ khi lớn lên đến lúc lập gia đình. Ngay cả với chồng em, lúc nào cũng kín đáo, thâm trầm, lúc nào cũng trầm ngâm suy nghĩ như muốn dấu kín một điều gì. Vợ chồng em hầu như không nói chuyện nhiều với nhau ông ạ. Em cứ động như người mộng du, như ở một trạng thái đờ đẫn nào đó. Đôi khi em cũng có những giọt nước mắt thay cho lời lẽ. Cầu mong những sự vuốt ve âu yếm, những tiếng thì thầm dầu rằng vô nghĩa. Thế nhưng tất cả mọi sự dường như đã âm thầm trôi vào quá khứ, chẳng để lại dấu vết với hiện tại.

Ông như nghịch lý với chồng em. Trong một khoảnh khắc, em nghĩ rằng: Ông mới chính là chồng em. Vì ông đã bao trùm lên em, em như một phiến bản của ông, em nhớ ông nhiều như người nghiện thèm rượu. Em lại lồm bồm học ông qua ca dao với: Ông say vì rượu, em say vì tình. Hay hơn một lần ông đà rừ rì cùng em qua Vũ Hoàng Chương: “À oi rượu đỏ hoàng hôn tắt - Ta dất hồn ta túy lúy chơi”. Chẳng có rượu nào làm em say. Ngoài ông. Ông đã làm em say bao nhiêu ngày tháng rồi và hình như em chẳng bao giờ tỉnh lại được. Em ước gì mình biết

vẽ để ghi lại trên giấy bằng màu sắc và sự đam mê mù lòa của em với những vật mơ ước trọn vẹn mà chẳng từ ngữ nào đủ để diễn tả được. Cũng như những ngôn từ chẳng thể nào diễn đạt hết tình yêu em dành cho ông, hôm qua, hôm nay và ngày mai...

Em biết đọc đến khúc này ông sẽ có một câu hỏi. Một câu hỏi chẳng bao giờ ông muốn hỏi em là sao em không chọn người này hay người khác. Thường là người trẻ tuổi hơn mình. Hiểu theo nghĩa mê muội là người trẻ có đời sống tình dục tràn đầy hơn. Câu trả lời là đó là tình yêu không đích thực. Qua kinh thánh, em từng được nghe định nghĩa đích thực của tình yêu: “Đấy là một sự huyền bí”. Em chẳng dám sa đà vào chuyện tín ngưỡng, với tình yêu là gì vẫn là bài toán hóc hiểm cho đến nay vẫn chưa có đáp số. Vì thế em chỉ có thể nhận định được tình yêu là gì trong hoàn cảnh này hay hoàn cảnh khác. Chứ không lý giải được tại sao yêu trong mọi hoàn cảnh. Hơn nữa tình yêu của em với ông nằm trong một hoàn cảnh cá biệt, như thách thức với định mệnh. Em ý thức được rằng: Một khi em yêu. Em muốn đặt tình yêu của em trên một cái gì đó cao hơn hạnh phúc và đau khổ. Tội lỗi hay trong sạch. Những ý nghĩa tầm thường của mọi người mà họ vẫn dẫn đo khi yêu. Nhiều người họ đã yên ấm trong gia đình, nhưng trong tâm tưởng luôn luôn “phải sống cho...” và “phải sống vì...” vì một hình ảnh thoáng ẩn hiện nào đấy. Tình yêu của họ không hẳn là nảy sinh từ cái thú ham muốn nhục dục. Tình yêu

của họ chỉ ham muốn chung giấc với từng vuốt ve êm ái, từng nụ hôn nồng nàn. Ham muốn ấy chỉ hướng về duy nhất một hình ảnh...Hình ảnh này có thể nằm trong quá khứ, hiện tại hoặc hoang tưởng trong tương lai và theo em, đây mới là cuộc sống hay tình yêu đích thực.

Ông hãy chịu khó nghe em giải bày thêm: Tình yêu của em gây phiền muộn cho nhiều người. Nếu không...nhiều thì cũng ít nhất cũng cho...một người. Tình yêu của em đâu phải là khoảng đất uơm mầm để rồi nảy ra những cỏ dại. Em biết thế nên sợ những hệ lụy chẳng thể tránh. Em vẫn phải đối mặt với nó, chẳng thể tỏ lộ cùng ai, ngay cả với chính ông. Ông có hiểu em muốn nói gì không ông? Thế nhưng em có linh cảm của một người đàn bà là ông đã hiểu được điều ấy! Vì ít nhất hơn một lần ông đã khuyên em để đầu óc thoáng đảng và đi về phía trước đang thênh thang rộng mở. Như ông vậy. Vì vậy dựa vào ông, em lại muốn tình yêu của em cần có một cánh cửa, không phải khép kín nỗi cô đơn. Mà mở ra một con đường vào vườn địa đàng. Em được ông dẫn đến một vùng đất mới mẻ và đáng yêu như...Thị trấn hòa quý vàng chẳng hạn. Được sống như ý muốn của mình, chứ không sống theo cái nhìn của người khác. Em chẳng bao giờ nghĩ và hiểu rằng trên đời lại có cái loại tình yêu lạ lùng như thế.

Trở lại ngày đầu, vừa gặp em ông đã hôn em. Cái hôn mãnh liệt dữ dội chẳng kém cái hôn trên da

thịt. Dấu hân của nó ở khắp mọi nơi, ở môi, ở mắt, ở khắp người. Cảm giác tê rần thấm tận cùng các ngõ ngách của thân thể. Cái hôn kéo dài đến kiệt sức. Em ngỡ tất cả đều ngưng đọng ở đó, cả hạnh phúc và nỗi khổ đau, cả thời gian gần hai chục năm nay em không hôn một người đàn ông nào khác ngoài chồng em. Khi ấy, miệng ông gắn chặt vào miệng em và nó khác ghê lắm, cảm giác tiếp xúc khác, vị khác và kiểu hôn cũng khác. Ngay lúc ấy, em nghĩ với cái hôn này đây là lý do khởi đầu cho người đàn bà bước ra ngoài khung cửa. Nên em đã lặng người đi gần như ngỡ ngàng...và...

Và sau đấy ghé quán cà phê, quán vắng lắm vì còn quá sớm nên gần như không có ai. Ngồi ở một góc ẩn khuất, ông nắm tay em và chúng ta nhìn nhau trong ngưng đọng. Vì như ông biết đấy, mỗi chúng ta đều có thể tiêu pha sự lắng đọng của mình trong những khoảnh khắc nào đó. Em có hơi tựa vào ông và nhìn ra ngoài khung kính, nhìn bầu trời mới hé một chút nắng mong manh...Khi em và ông bình yên nắm tay nhau trong một cái quán vắng vẻ và nhỏ bé như thế này đây thì chẳng thể làm gì hơn. Em hiểu là như thế. Sau đó, ông kéo ghé lại ngồi sát bên em và ôm em ghì nhẹ như bao bọc, che chở. Em hạnh phúc đến rung rung nước mắt. Em hiểu em đang yêu lần đầu trong cơn gió thổi. Hơi hám đàn ông của ông làm em choáng ngợp khiến em mê mẩn cả người. Em ôm hôn ông mà cảm thấy toàn thân mình chan chứa cảm xúc. Ông hôn trả, lưỡi ông lúc xoắn tít, khi buông thả. Em không thể kèm lòng, em

thoáng rùng mình và chỉ muốn hét to lên vì thèm muốn. Chỉ mong sao ông đừng tan biến và...không có vô tận.

Đang ngồi một góc quán khuấy nèo, em vừa đang cảm thấy trống vắng cũng vừa lúc ông đưa tay lùa vào ngực em. Em cảm thấy bút rút khó chịu làm sao ấy, mặc dù chỉ là bên ngoài áo lụa mỏng tang. Rồi ông nhẹ kéo một bên cánh áo ngực sang một bên gần như buông lơi. Ngón tay ông vịn vẹo đầu ngực em, rồi ông xoa nắn. Ông đặt nhẹ vào đó một nụ hôn mê hồn. Tim em đập dồn dập. Em nhìn sâu vào đôi mắt ông mà muốn thào nói "Anh ơi, em chưa được yêu đúng nghĩa bao giờ". Và ông còn nhớ chứ, bỗng dưng một lúc nào đó những ngón tay ông luồn qua sau lưng áo em, mò xuống lưng váy và lạc lững xuống phía dưới. Ôi lần đầu tiên em tiếp xúc với da thịt ông mặc dù chỉ qua những ngón tay nham nháp. Tâm cảm của em thật là lạ lùng làm sao, cả người em ngứa ngáy, rộn rạo. Em mê man với những cảm xúc mới lạ này. Những gì đã xảy ra sáng hôm ấy, đến bây giờ em vẫn còn nhớ rõ như mới ngày hôm qua. Giá mà như em có thể quên được, nhưng nó cứ ám ảnh em mãi mãi và...không có chấm dứt. Vậy mà sao em lại ngần ngại lưỡng lự, ông đâu có biết dưới gầm bàn, em đã co chân, co cùm đầu gối lại...

Thôi thì cũng một lần, em theo ông buông thả.

Em hơi khom lưng, dướn người về phía trước để gần ông hơn. Và cũng để cái khoảng váy sau lưng mở rộng hơn một chút, để những ngón tay thanh thoi hơn. Với một chút rộng mở vậy mà em cảm thấy gần như trần truồng bên ông. Rồi thì ông lùa cả bàn tay xuống dưới sâu hơn một chút nữa và ve vuốt thật nhẹ, cái bàn tay ấy chạm vào phần da thịt chỗ ngồi của em. Em nhột nhạt. Ông lại đắm đuối hôn môi em. Những ngón tay khác của ông lại lơ đãng nhay nhay nếm ngực sần sượng, luồng hưng phấn tái tê từ ngực bò lan xuống bụng. Em thấy mình tróc gốc. Dòng cảm giác tê tái khác, từ phần trước thân thể xuôi dòng theo khe rãnh. Chúng gặp nhau ở mép thịt ẩm ướt. Những dòng hưng phấn quấn quện vào nhau mê đắm tột cùng. Trần trụi bóc vỏ. Trôi nổi lênh đênh chẳng biết về đâu, nơi chốn nào. Học ở ông “thiền sư” của em, em thấy: Hư vô xuyên qua hư vô đến với hư vô: Em đang hư vô...

Trở về thực tại, em xem đó như một giấc mơ ngày, hay như một chuyện cổ tích.

Buổi trưa ông đưa em đến một tiệm ăn, ở đây có cái cửa kính rộng choán hết cả bức tường, không giống như khung kính nhỏ bé của quán cà phê ban sáng. Một bất ngờ, sau rặng cây như một cụm rừng còn sót lại, em nhìn thấy loáng thoáng có một cái chòi lạc lõng ở đằng xa và một dòng sông. Nhưng nói cho đúng ra ấy là cái rạch nước lớn thường thấy trong thành phố. Ấy thế mà cơ thể em bỗng bùng bùng như đang chìm sâu trong một cơn sốt hoang

dại. Cả một thế giới hoang dã đang chờ em ở đằng kia...Hoang dã như thế nào? Hoang dại ra sao? Thực tình em không biết! Tất cả chỉ là một cảm nhận đến và đi trong thoáng chốc...Như có đồng cảm, ông dẫn em bước ra ngoài bỏ tiệm ăn lại đằng sau. Đứng ở lan can chòi, ông ôm em và hôn thật lâu. Ông hôn cuồng nhiệt và mạnh bạo hơn trong quán cà phê. Em mềm nhũn người vì nổi ngất ngây đến ngẹt thở ấy. Hai bàn tay thô nhám của ông tìm kiếm khắp người em. Bàn tay ông dọ dẫm đến đâu là em rờ rợn người đến đó. Thân thể em như muốn vỡ tan từng mảnh. Em trở nên như một tượng gỗ sung sướng và mê mẩn. Một lát sau, mắt em lơ đãng, tay em quờ quạng, chân em co duỗi vô chừng. Em dướn người lên bám chặt vào người ông cho khỏi ngã. Lạy chúa tôi, em hiểu thế nào là cọ xát của hai thân xác. Chúa ơi, em muốn điên lên thật sự, hơi thở của em dồn dập thối thốc. Ông hôn lâu lắm đến độ em muốn nghẹt thở. Lúc đó em không còn là em nữa. Em lại co chân, co cụm đầu gối lại...

Tựa vào lan can, ông chỉ cách em hôn ông, như he hé miệng chẳng hạn vì ông biết em là một người đàn bà có chồng nhưng không có kinh nghiệm yêu đương. Lại thêm một lần học ông, em hôn trả lại ông. Vừa hôn ông, em vừa ngược mắt nhìn qua rặng cây như một cụm rừng về phía cửa sổ tiệm ăn không có ai vì còn quá sớm. Vì vậy hôn ông, em thong dong thả hồn chìm trong giấc mơ không đầu không đuôi, giấc mơ mang hình bóng một con sông. Giấc

mơ mang vóc dáng một người đàn ông bí ẩn. Nhưng em lại nghe thấy tiếng nước chảy rừ rừ. Sau lưng em là một dòng sông có thật đang nổi trôi, cùng với nổi trôi em mong đợi biết đâu có những biến đổi bất ngờ nào đó có thể xảy ra ở ngày mai. Ở tuổi này còn ước mơ vào ngày mai thì có chút nào đó không tưởng phải không ông? Biết làm sao được! Kể ra ai cũng có thể tìm được một lý do để biện minh cho sự tồn tại của mình. Có kẻ sống vì gia đình thì cũng có kẻ sống ngoài gia đình. Như em đây chẳng hạn, sống để biết ý nghĩa của một quãng đời. Còn hơn những kẻ khác sống để chờ tan vào lãng quên. Em đang sống với ông cho ngày hôm nay... Nhưng thôi, mỗi phút, mỗi giây trôi qua như dòng sông sau lưng em. Mọi sự sẽ mất đi, nhưng vẫn tồn tại trong ký ức của người đối diện. Mất nhưng còn là vậy đây....

Chẳng hiểu ông vô tình hay cố ý? Ông ôm em táo bạo hơn. Ông đè em sát vào lan can của nhà chòi. Táo bạo hơn nữa là hai bàn tay ôm cả hông em và kéo sát và người ông. Có một cái gì đó đụng chạm của da thịt thật mới mẻ, và lạ lẫm chưa từng thấy, khiến em rệu rạo cả người. Em như lao chao và muốn rơi tòm xuống con sông và chìm nghỉm. Em thấy người mình chùng chành, từng đợt sóng nhẹ nhàng trào dâng trong em. Mà dường như có mưa trong em, em nổi trôi với dòng mưa rơi... *mưa vẫn hay mưa cho đời biến động, ngày mai sỏi đá cũng cần có nhau.* Em bồng bênh phiêu lãng quên mình lãng du. Em như đi trên chín tầng mây, mười tầng

trời. Em mù người đi trong mong ngóng. Chờ mong gì thì thêm một lần thú thực với ông em chẳng hình dung được... Ông siết chặt và hôn em mạnh hơn nữa. Nụ hôn quái quỷ của dục vọng. Hai tay ông kéo hông em sát vào thân thể ông hơn một chút nữa như hai chiếc lá ướt dính vào nhau. Mà này ông à... mà hình như cái phần dương tính của ông cứ sát sạt vào cái phần âm tính của em. Dòng sóng tình tự trong em trào lên cuộn cuộn rồi trôi chảy êm ái. Hơi ẩm dâng tràn từ môi ông qua môi em tan ra ngọt lừ, khiến ngực em căng lên co giật. Em cảm thấy xấu hổ khi ở dưới có một dòng nước nhờn chảy ra đầm đìa mà em không thể nào ngăn lại được. Để em có cái cảm nhận phải chăng tình yêu chỉ tồn tại khi nhục dục hòa hợp với nhau. Như hai mặt của đồng tiền có sấp có ngửa. Mai này nếu có những chuyện em chưa bao giờ phiêu lãng và có thể sẽ đến: Em lại bản khoản như vậy có quá muộn hay chẳng?

Có nhiều lý do để mai này thân xác em có thể nằm trong tay ông. Dĩ nhiên những lý do hay sự biện hộ chỉ đến sau sự thể và thành chuyện. Và đó chỉ là một cách nói. Cả đời, có khi đến chết người ta cũng chưa hiểu được tại sao mình muốn thế. Trong tình yêu, người đàn bà nào cũng tham lam. Tại sao có sự khát khao muốn được chiếm đoạt? Em chẳng đòi hỏi gì nơi ông. Ông là đàn ông, người đàn ông như tấm gương soi để em nhìn ra mình là đàn bà. Ông đánh thức cái bản năng của một người đàn bà có chồng nhưng thiếu thốn tình dục. Niềm khao khát giới tính

tiềm ẩn trong thân xác người đàn bà có chồng chỉ biết ăn ngủ, đi đứng, nói cười với một ngày như mọi ngày. Ông khuấy động sự sống mãnh liệt khác đang khuấy lấp trong em. Với em như thế là đủ. Quá đủ. Như ông nhốt em vào trong vòng nhân sinh không có lối ra. Và như ông vẫn nói với em, mỗi lần gặp nhau, ông muốn đong đầy kỷ niệm bằng vào những hoài niệm. Một trong những hoài niệm là nhằm vào cái lúc gần chia tay...

Với chia tay, em đẩy đưa ông đến buổi già biệt ở lữ quán của Thị trấn hoa quỳ vàng:

“...Bao giờ cũng vậy, buổi sáng người đàn ông dậy sớm, thu xếp hành lý và lặng lẽ ra đi, trong lúc Ng. nằm quay mặt vào vách giả vờ như còn ngủ. Họ đã giao ước với nhau không bao giờ nói lời từ biệt, để suốt năm sau đó vẫn mãi mãi sống cùng nhau trong ký ức. Một đôi lần, người đàn ông xoay mặt Ng. lại để hôn nàng trước khi ra đi, người Ng. nằm yên, bất động mắt nhắm nghiền. Khi tiếng chân đã xa rồi. Ng. mở mắt, những giọt mặn rơi xuống hai bên thái dương nóng hổi, những giọt nước mắt đầm mùi gió biển. Bây giờ căn phòng đầy gió ấy ở đâu.

Trong ánh sáng chập chờn, Ng. rẽ thẳng ra bờ biển, một cô gái dân chài đi ngược lại phía Ng. Thân thể thiếu nữ căng tròn làm Ng. không nhận ra đó là đứa bé mọi năm. Điều an ủi Ng. là cô ta vẫn nhận ra nàng. Ng. mỉm cười nhớ lại những con cua biển và Ng. hỏi thăm về lữ quán Hương Dương và được cô

gái cho biết nó không còn nữa. Kể từ khi thị trấn mọc thêm nhiều khách sạn mới. Giờ đây, từ bờ biển nhìn lên, không ai xác định nổi khách sạn nào là lữ quán của ngày xưa. Nó đã tự biến đi, tự xoá tên trong cái trí nhớ của người qua lại....”

Những ngày sau đấy, trong đêm tối nằm một mình em chơi voi trong hao hụt, mát mát, cùng với sự tràn ứa ngàn ngạt kiếm tìm lẫn lộn ủa tới. Ông có hiểu cho em không? Em chợt thấy mình lạnh lẽo trong một phút giây và cháy bỏng lạ lùng cũng ngay trong một phút giây ấy. Em, mù say cảm giác, giữa một lũ quá khứ điên cuồng phá phách. Em, trở về, ôm cái gối chỉ có hơi hương da thịt của chính mình rồi bụi ngùi hối tiếc. Trong căn phòng này của riêng em, sao chưa bao giờ cùng nhau chung chăn, chung gối? Nên chẳng có một dấu vết nào của ông để lại trong cõi riêng em. Em như một cô gái lãng mạn có những xao xuyên khao khát trong một thân thể đàn bà. Rất đàn bà...Em đang sống...không có khởi đầu...không có điểm cuối...không có chấm dứt...và bất tận trong cơn cháy bỏng biết đường nào qua những sinh lực từ ông.

Tội nghiệp thay sự mù lòa của bản ngã, và ngày thơ khờ khạo của em. Nỗi cô đơn phù thủy, từ bao năm rồi em đã sống chung cùng mà em chỉ nhận ra nó trong một thoáng chốc khi được gần ông. Thời gian đang ở phía trước. Em lao theo bằng nỗi háo hức mà chẳng hề nhìn rõ cái đích sắp tới của nó như thế nào. Em phải cố gắng bước ra màn sương mù trú

ấn hòa nhập vào dòng đời trần trụi, xa lạ. Rồi mình phải tập sống thêm một lần nữa thôi.

Ông yêu dấu ơi, em yêu ông nhiều lắm. Em chỉ muốn được ông...“yêu “.

Trong Thị trấn hoa quỳ vàng, họ đến khách sạn có cái hành lang đã mười năm...

“...Rất có thể chiều nay, người đàn ông sẽ đến, như đã mười năm nay ông vẫn đến vào ngày ấy, giờ ấy, với chiếc túi bạt trên vai, mái tóc dày rậm và đôi mắt lơ đãng quen thuộc. Nàng bước vào quán cà phê với ý định ngồi đấy để nhận ra người đàn ông khi ông đi qua. Có một người cùng ngồi xuống với Ng. Đó là bóng nàng trong chiếc gương dài trên vách. Ng. tỉ mỉ soi mình trong thời gian trống rỗng. Khuôn mặt mệt mỏi. Nàng chợt thấy một cảm giác lạnh lạnh chạy dọc sống lưng. Nàng đột nhiên nghĩ đến ánh mắt của cô gái bán cua.

Cô ta vừa nhận ra, vừa không nhận ra nàng nữa.

Nửa giờ sau nàng lặng lẽ ra khỏi quán. Người đàn ông không đến. Ng. trở về khách sạn. Gió thổi bay nhòa những dấu chân nàng trên cát. Ng. băng qua hành lang để trở về phòng: Nàng thu dọn quần áo son phấn cho vào túi du lịch. Nằm một lát trong trống rỗng, Ng. trở dậy mở cửa sổ nhìn ra phía biển. Một bóng người đang đi đi lại lại trên con đường ven biển ở rất xa. Nhưng Ng. vẫn thấy rõ dáng đi quen thuộc ấy, với chiếc túi bạt trên vai, hình ảnh

của mười năm và dấu tất cả đường nét đều xa mờ, nàng lại thấy từ ký ức mái tóc rậm và đôi mắt lơ đãng.

Đôi mắt ấy đang tìm cái bảng có vẽ bông quỳ vàng. Bông quỳ vàng chỉ còn trong tưởng nhớ...

Trong khi bà mới chỉ bắt đầu và cũng đang hóng mắt tìm cái bảng có một cái tên...

Bà phải cố gắng bước ra màn sương mù trú ẩn bằng cách tới quán trọ nơi hẹn hò của ông. Tuần trước ông điện thoại để hò hẹn, bà hỏi ông đưa bà đi đâu. Ông trả lời vắn vẽ theo nhà văn Henry Miller đến nơi chôn có cái giường. Vì ở trên giường người ta thật với nhau nhất.

Lần đầu tiên nhìn cái quán hẻo lánh bên đường, bà thầm nói: “Ông sắp làm em “hu“ đây“.

Leo lên cầu thang, từ đầu hành lang hẹp, bà nhìn thấy cánh cửa phòng ngủ ở cuối hành lang hé hé mở. Bà thầm nghĩ ông có Henry Miller quái quỷ thì bà có André Guide. Vì trong *Khung cửa hẹp* André Guide viết dung dị và dẫn dắt bà đến một nơi bà muốn đến: “Khung cửa hẹp, lối đi ngặt nghèo có thể dẫn vào đời, hay ít ra cũng tìm thấy cuộc đời“. Chuyện tình, chuyện đời cũng giống nhau, ông đưa bà lên giường. Trong lối đi ngặt nghèo bà nhập vào ông, bà như điên như dại. Nhưng bà đã không dấu ông “ăn quen nhịn không quen“, nên bà không còn nhớ bao nhiêu lần những hẹn hò... Ở đây bà đã tìm thấy cuộc đời đổi thay theo năm tháng qua một

ngày, sáng đến nắng vàng óng, chiều về nắng vàng vọt.

Ông nói bà viết thì hãy viết thật...Thật ra bà chỉ nhớ trong phòng ngủ có cái tường song song với cái giường. Trên tường treo một cái gương lớn và dài từ đầu giường đến cuối giường.

Với nắng quái chiều hôm, bà và ông mới chỉ khởi đầu thì họ đến lúc già từ... “

“...Ng. ngẩng lên, mây trắng cuối trời biên mắt. Ng. thấy người đàn ông của mình ngồi trên ghènh đá nhìn ra khơi. Ông đã kiếm tìm, như bao nhiêu người đi tìm điều gì đấy không có trên đời. Tôi đã đến, yêu đương đã đến lúc ra đi. Hãy ra đi không từ già, bởi trong giao ước của hai người không có lời già từ. Sáng hôm sau, trên chuyến xe rời thị trấn Ng. mệt mỏi thiếp đi, mơ thấy hai người gặp nhau trên ghènh đá cũ. Gió thổi tóc nàng rối tung bên vai người đàn ông, và nàng thấy hai bàn tay mình chọt mềm như cỏ úa. Nàng thấy lại vòng tay ấm và cái hôn có vị mặn. Ng. thanh thản mỉm cười và nép mình trong vòng tay người yêu dấu trong khi cả hai cùng với ghènh đá trôi theo một hành trình xa hút, xa hơn ánh sáng mặt trời. Bởi vì chính mặt trời cũng không vĩnh cửu. Sau này, họ có trở lại Thị trấn hoa quỳ vàng nữa hay không. Chẳng ai hay biết, chỉ biết rằng lũ quán ấy, căn phòng ấy...không ngừng thôi thúc họ quay trở về...”

Chẳng phải đợi đến mười năm, mỗi lần có việc đi đâu gân quán trọ bên đường ở nơi chốn vắng người qua lại. Bà đều lái xe tạt ngang qua, ngồi trên xe bà lặng nhìn cái cầu thang dẫn lên hành lang. Bà mừng tượng từ hành lang nhìn qua bên đường có quán cà phê như trong Thị trấn hoa quý vàng. Bà làm như nhìn thấy ông. Với bao nhiêu lần hẹn hò, những buổi sáng tinh mơ, ông ngồi ở đáy trong giờ đi làm, ông ngồi đợi quán trọ mở cửa. Bà hình tượng cuối hành lang là khung cửa hẹp với những đôi thay của một quãng đời. Thế nhưng chẳng một ai hay lúc này đây bà có những thôi thúc muốn quay trở về chốn cũ với ông nữa hay không...

Một lần về nhà, khóa cửa lại, ngồi xuống bàn...Bà cứ loay hoay sao ông đặt tựa đề truyện tình của ông và bà là *Ngoài khung cửa* . Tay cầm cái bút, bà muốn thêm vào chữ...*hẹp*.

Trúc gia trang
Thu tậ, Đình Hợì 2007
(nhuậñ sắç)

(*) Nguyên bản “Ngoài khung cửa – 2” của tác giả nữ có hơi hiền lành. Vì không “bạo tay” cho lắm, thế nên người viết “nhuận sắç” để bài viết có hồn có cốt hơn.

Ái quan

Chuyện là khi trưa phơi sách khi chiều tưới cây, một tôi cứ đàm hoa lạc khứ với mây ở đầu ô, mây lang thang cuối núi nơi biên cương mờ viễn xứ cùng các cụ ta xưa đi sứ...như đi vào đất Thục với cỏ hoa lạc lối. Ấy vậy mà các cụ lại quái ngại không viết bút ký, hay ký sự để đám hậu sinh thực mục sở thị. Trừ Hải thượng Lãn ông Lê Hữu Trác viết *Thượng kinh ký sự* khi tới Thăng Long chữa bệnh cho Trích Cán. Và cụ khi đi sứ với *Bắc hành tạp lục*.

Vì vậy một tôi phải về Thăng Long để nhất kiến như cụ thứ với cụ Nguyễn.

Thêm cỏ hoa lạc lối trong văn sử đầy cỏ dại, một tôi cứ lần đăm về những dấu tích của một phé tích đang ẩn khuất đâu đó. Bởi sử gia nhà Nguyễn trong *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* đã ghi chép: (...) Ai được tiền nhân dựng lên từ bao giờ, không tìm thấy trong sử sách cũng như truyền thuyết dân gian. (...). Khó hiểu một cách vừa phải ở chỗ *lấy ít hiểu nhiều* lại nhờ *không tìm thấy trong sử sách*. Lại nữa với nhĩ văn vi hư, nôm là *chỉ nghe không thôi chả hẳn là đúng* nên một tôi phải hỏi có quận là vậy, thưa bạn đọc.

Về tới Hà Nội, một tôi mò mẫm tới Văn Miếu, dưới gốc cây đa cụ có một cái chiếu. Bấu vào mặt một tôi là một cụ áo đĩnh thẻ ngà, mắt đeo kính đen, dáng lọ mọ khóm róm đang đọc *Bắc hành tạp lục*. Cái đầu một tôi tối như đêm, dày như đất cách mấy biết ngay là...người trăm năm cũ. Chưa kịp thủ lễ vấn danh, mắt như mắt thầy bói, cụ đơng đẫy một tôi tính đơng chữ như đơng thóc gì đây? Hẳn là lại mù sử, mù chữ nữa chứ còn khi gì nữa!

Nghe vậy mù chữ tôi dôi già với cụ là lập thân tôi..."dạ" thị văn chương nên cũng muốn qua Tàu một chuyến để có một bài bút ký hay ký sự như cụ. Nhưng bụng dạ cứ nhón nháo không có người dẫn đường bị lạc túi bụi thì rõ khô. Nào khác gì người Việt Thường khiêng chim trĩ qua Tàu, khi về vua Tàu phải cho xe "cải tiến" dẫn đường. Nghe đến xe pháo, gấp tập cổ thư lại, móc cái "điện thoại thông minh" Galaxy S6 Edge, cụ ới hãng xe Hoa Thêm

bắt cái xe con đi thăm...ài Chi Lăng trong một ngày mây ong ong nắng đơ đơ.

Cụ thờ ra như trâu hạ địa là các quan ta xưa sợ “thứ nhất đi sứ, thứ nhì di quan”.

Bởi đi sứ cả hai ba năm, lỗ mắt ở bên ấy thì cũng mệt, Như thời Lê-Mạc, chánh sứ Đỗ Lý Khiêm mới tới Bằng Tường đã mất tại đây. Hay thời Lê-Trịnh, sứ thần Giang Văn Minh bị vua Minh hành hình, mổ bụng nhét thủy ngân vào để hành nhân ta “di quan” về Lạng Sơn. Từ đây kiêng quan tài xuống thuyền, lên thác xuống ghềnh về Thăng Long rồi đưa về xứ nên hành nhân ta vất vả không phải là ít. Cụ ậm ừ thì cũng nên đi Tàu một chuyến nữa để có thêm *Bắc hành tạp lục* tập 2. Cụ nhắc nhớ một tội chó đại bỏ xác lại ở...*biên cương mờ viễn xứ với mây ở đâu ô, mây lang thang cuối núi* chỉ tội cho cụ thân già vác dùi nặng.

Thế là một ngày không có mây sao có mưa, cụ và một tôi ngược lên phương Bắc.

Trên xe, cụ ngẫu sự cái nạn chữ nghĩa với biên cương, quan ải là người Tàu dùng từ khác nhau để chỉ nơi chôn qua lại giữa hai nước đó là “quan”, và “ải”. Cả hai cùng có nghĩa là cửa ngõ. Nhưng “quan” có tầm vóc hơn “ải”, vì quan có công, ải thì không.

Nghĩa địa lý của từ ải là đường hẹp giữa hai núi. Xưa, đi bộ, ngòi ngựa, cưỡi lừa, hay cáng vông, muốn vượt qua núi người ta tìm cách len lỏi theo

chân núi và hẻm núi để đi qua. Vì vậy ả Chi Lăng không có thành quách mà là con đường hóc hẻm nối liền núi Kai Kinh và núi Bảo Đài. Nhưng với thi trung hữu quý, vì có nhà biên khảo, biên chép nào đó cho rằng “Ải Chi Lăng” là...“Quý Môn Quan”. Cứ sự quý quái này một tôi phải hỏi cụ mới xong.

Cụ dạy rằng đầu đuôi ở bài *Ai lên xít Lạng* có câu *gánh vàng đi đổ sông Ngô, đêm nằm tư tưởng đi mò sông Thương*. Chuyện là không phải gánh hai thúng vàng mà lính thú khiêng hai hình nhân cụt đầu bằng vàng ròng mà ta phải công cho bọn Ngô, tức Tàu Tam Quốc. Hai hình nhân thế mạng ấy hình tượng cho Liễu Thăng và Lương Minh bị chém chém bay đầu ở ả Chi Lăng. Khi qua đây, trong *Bắc hành tạp lục* cụ có làm bài *Cửa ải quý môn* có câu *khí chướng bốc đầy, ma quỷ tụ họp, gió lạnh suốt đời xưa thổi vào xương cốt trắng*. Cụ um thủ Chi Lăng có hai cửa, cửa phía bắc là Quý môn quan, ý nói bọn giặc quý phương Bắc qua cửa này...chỉ có chết, cửa nam là Ngõ Thề, nghĩa là thề không cho giặc quý qua ngõ này.

Xe con trên đường “cao tốc” bon bon tới Lạng Sơn...

Mụ chữ tôi chợt hoảng huyết tới câu ca dao *Đông Đãng có phố Kỳ Lừa* nhưng chả thấy *phố Kỳ Lừa* đâu? Bèn hỏi. Cụ cơm niêu nước lọ là Lạng Sơn rách giời rơi xuống với người thổ thồ lừa qua...cầu bắc qua sông Kỳ Cùng nên có tên...Kỳ Lừa . Kỳ cục

là vì âm vận của câu ca dao, các cụ ta khiêng phở Kỳ Lừa từ Lạng Sơn lên Đồng Đăng ấy thôi.

Đến Lạng Sơn, bỗng không cụ lâu bầu mà rằng khi xưa cụ phải ghé dịch trạm xem xét hành trang trước khi sang Tàu. Dịch trạm cũng là nơi sứ thần phương Bắc trước khi đến Thăng Long cũng phải đợi ở đây chờ người của ta đưa đường. Chỉ con sông Kỳ Cùng, cụ giục giặc sông Kỳ Cùng khi chảy “xuôi” xuống địa phận nước ta có rất nhiều ghềnh thác, chỉ có thể đi bằng thuyền độc mộc hoặc bè tre giang. Bỗng dung cụ âm i *nỗi nhớ nhung kỳ quặc để đứt đoạn thôi, trong tráp này ta có ngòi bút sắc tựa dao*. Hỏi ra mới biết với bút trong tráp cụ đã làm bài *Lạng thành đạo trung* tức “Trên con đường Lạng Sơn”.

Sau đây chả lẽ ngòi đồng hoá Bụt, mụ sử tôi gõ mõ tụng kinh...kinh thi với cụ. Với kinh điển thì *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, Đại Việt Sử Ký Tiền Biên, Vân Đài Loại Ngữ* ghi chép:

(...) Thời Lê Trung Hưng ải quan đổi thành Trấn Nam Quan, nôm gọi là ải Nam Quan. Tại sao đổi tên và đổi vào niên đại nào, dưới triều vua nào, chưa rõ. (...).

Bèn vấn cụ. Theo ngón tay cụ chỉ chỗ: ải quan bây giờ như thế này đây!

Sau đây cụ như bị gởi xiềng vào chữ nghĩa như anh tù vãn với ta gọi khác Tàu về địa danh do

Tàu đặt ra. Tàu kêu Nam Quan không thôi, ta thêm vào chữ “ải” Nam Quan. Như cửa ngõ môn, “môn” là cửa, ta lập lại chữ “cửa” hai lần với tiếng Việt và Tàu. Ái Nam Quan cũng vậy, ta lập lại hai lần một nghĩa của: quan và ải. Với danh từ ghép quan-ải nghĩa tương tự như biên cương, biên tái, biên viễn, biên thù... chỉ nơi xa xôi lạnh lẽo với trận địa, trận chiến. Vì nơi quan san, quan tái,...tái tê ấy, cụ Nguyễn Trãi tiễn đưa cụ Nguyễn Phi Khanh ở ải Nam Quan đã khóc lóc *chốn ải Bắc lạnh lùng gió thổi, kính lạy cha, con cúi giã từ.*

Tiếp đến cụ dóng dả ải quan biến dạng hai lần theo chiến địa của người Tàu:

Ái bị phá hủy trong cuộc “Khởi nghĩa Trần Nam Quan” do Tôn Trung Sơn phát động chống nhà Thanh năm 1907 và được xây lại năm 1914. Chiến tranh Quốc-Cộng, ải bị tàn phá lần nữa. Nhân dịp giải phóng Quảng Tây. Mao Trạch Đông đặt tên lại với tên cũ từ thời Ung Chính nhà Minh thứ hai năm 1726 là “Trần Nam Quan”. Cả hai lần chiến địa, vì phần “nội quan” không bị hư hại nhiều nên người Tàu và người Pháp chỉ dựng cổng mới. Bạn đọc hãy nom nhòm qua công tò vò: Nội quan là dãy nhà mái đỏ như bệnh viện Grall ở Sài Gòn kiến trúc theo kiểu thuộc địa, hai lầu, được gọi là “Pháp quốc lầu” từ năm 1895.

Qua *De Hanoi à la Frontière du Quang-si* tức từ Hà Nội đến Quảng Tây của M. Aumoitte (người

trong phái bộ Pháp tả và vẽ lại ả Nam Quan năm 1881), cụ cho hay:

(...) Từ Đòng Đăng đến biên giới con đường chỉ còn là một con đường mòn nhỏ, đá lởm chởm, chạy quanh những ngọn đồi hầu như là trọc và không có người ở. Đi khỏi Đòng Đăng được 10 phút là không còn một bóng người. Con đường mòn này mỗi lúc một hẹp và *đi mãi mấy ngày đường dẫn tới trước một cửa cống có hai cánh bằng gỗ*. Cửa được gắn với một bức tường làm bằng gạch nung, xây dài lên tới đỉnh đồi, có độ cao chừng 50 mét. Hình thức của cống và hai bức tường xây lên núi tạo thành như một cái khe (nguyên tác viết là cuống họng, gorge). Trên hai cánh cửa gỗ có vẽ rồng, phụng màu sắc rực rỡ. (...)

Theo *Đại Thanh nhât thống chí*, 1726, năm thứ 2 triều Ung Chính: Cống cũ có từ đời nhà Nguyên 1579. Triều Gia Tĩnh, thời Minh năm 1558 theo ban chỉ kiến tạo:

(...) Cửa quan dài 110 trượng, có đề 3 chữ *Trần Nam Quan*, là cửa quan để phòng giữ phương Nam. Phía nam là ả Phả Lũy của An Nam. Trần Nam Quan phía đông là một dải núi đất, phía tây là một dải núi đá tên Kim kê, đều dựa theo chân núi xây gạch làm tường, có cửa, có khóa, chỉ khi nào có công việc của sứ bộ mới mở. Đằng sau bên tả bên hữu, có hai dãy hành lang, mỗi khi sứ bộ đến cửa quan thì dùng chỗ này làm nơi tạm nghỉ. (...)

Năng nhất chặt bị với mụ sử tôi: *Ải Nam Quan chỉ là bức tường gạch.*

Qua ông Anute trong phái bộ Công Ước Thiên Tân miêu tả: Ải cũ là cái tường “biên giới” dựng chắn ngang một khe núi sâu, hai bên là núi đá cao, gần đó có *con suối cạn*. Giống như Dr Néis miêu tả: “Cổng Tàu” được dựng trong một khe núi cạn ở ngọn đồi dốc đứng. Biên giới hai nước được thỏa thuận là *con suối nhỏ* ở dưới đồi, cách cổng khoảng 150 mét.

Bạn đọc láo quáo rằng *Cổng Tàu* còn gì nữa chẳng?

Thôi thì ọc vào cua ra bằng vào chuyện một ông Tàu đi lạc đường vào thời Tự Đức. Một tôi mụ chữ thừa với cụ lộ trình của tác giả Tsai-Tin-Lang từ Hà Nội lên Lạng Sơn, qua Quảng Tây, tới ải Nam Quan để về Quảng Đông năm 1837. Bút ký này được đăng trong *Ecole De Langues Orientales Vivantes do E. Leroux, 1887* và được tóm lược như sau:

(...) Tsai-Tin-lang bị đắm tàu tại vùng biển An Nam; vì không muốn gặp nguy hiểm nữa nên quyết định trở về Quảng Đông bằng đường bộ. Ông đi từ Huế đến Quảng Tây. Ông rời Hà Nội ngày 15 tháng 3 năm 1837, đến Chi Lăng ngày 18, ông Tsai gặp Qui Môn Quan.

Ngày 21, ông Tsai đến Lạng Sơn vào lúc xế trưa. Viên quan trấn thủ Lạng Sơn, theo thông lệ, gọi một sứ giả sang Quảng Tây để hỏi quan phủ Thái Bình lúc nào thì cho phép ông đi qua cửa ải. Sứ

giả trở về Lạng Sơn ngày 31 tháng 3 mang tin ông được phép qua cửa ải vào ngày 8 tháng 4. Từ Lạng Sơn đến biên giới ngày 3 tháng 4 sau khi qua sông (sông Kỳ Cùng), ông Tsai đi qua chợ Tsoi-moi-pou (Kỳ Lừa), thương buôn tại đây toàn là người Tàu từ Quảng Tây và Quảng Đông. Sau khi đi được 35 lý ông đến Văn Uyên (Đồng Đăng). Đường đi là đường mòn nhỏ, đi vòng vo quanh núi. Khắp nơi không thấy bóng dáng một người nào. Không nghe tiếng gà gáy cũng như tiếng chó sủa.

Sau khi rời khỏi Đồng Đăng, ông thấy đường sá cũng khó đi như phía bên kia vì toàn là núi non hiểm trở. Toàn vùng này núi cao hoang vu bao phủ, đôi lúc có con đường mòn cắt ngang qua, xen lẫn bụi rậm gai góc là cỏ dại mọc cao đến 10 trượng. Đường đi lúc thì núi đá hiểm trở, lúc thì vực thẳm tối tăm. Không thấy một dấu vết con người. Mặc dầu là mùa xuân, cây cối trong rừng đều vàng vọt và khô héo. Các tảng đá rêu mốc phủ đầy. Tuy nhiên, hai bên bờ của con sông chảy qua vùng này thì cây cối um tùm, rậm rạp. Trên sông có những con công đang bơi lội. Trên đường mòn, mà những con công theo đó đến đây, cây cối che phủ dày đặc, kín mít, không một tia nắng xuyên lọt qua. Rắn rết, bò cạp khắp nơi...

Đi được bao nhiêu lý cũng không biết nữa vì toàn đường rừng, ông Tsai ngừng chân ở một trạm nghỉ ngơi thuộc huyện Hia Che (Hạ Thạch?). Ông lên đường cùng ngày đi được 45 lý, ông Tsai đến *Yo-ai*. Rời đây là tới *Nan-Kouan* (Nam Quan)

thuộc Quảng Tây. Mặc dù ông đã được quan phủ Thái Bình cho phép ông qua cửa ải. Nhưng vào lúc cuối, ải quan xét lại và không xem Tsai-tin-lang là người Hán nên không được qua ải”. (...)

Ha! Với chuyện không có...”hậu” là ải quan không cho ông...”nhập quan” vì ngờ rằng ông không phải là...người Tàu. Vì vậy ông trở thành...”khách trú” của ta nên mới có thiên biên ký sự trên. Cửa ải thuộc đất Tàu. Muốn qua ải phải qua ải quan xét nét giấy tờ nên ải quan coi “quan phủ Thái Bình” chả ra củ khoai gì sất nên mới thành chuyện, thưa bạn đọc.

Đến trần ai khoai củ này vừa lúc xe con tới Đồng Đăng.

Cụ và một tôi tính ghé chợ kiếm chút gì ăn, “lái xe” bảo tới chợ biên giới vừa ăn, vừa nghỉ ngơi vãn cảnh. Chợ biên giới là cửa hàng của người Tàu từ bên kia biên giới đem hàng qua đây bán, xen kẽ một vài gian hàng của người Việt ta và một bày đám cửu vạn. Giữa chợ lộ thiên với cổng biên giới là bãi đậu xe, “lái xé” lái xe tìm chỗ đậu xe. Vừa xuống xe, với già hay đái tật, cụ vội đi tìm một nơi chôn đẽ *sè sè ngọn cỏ bên đường nửa vàng nửa xanh*.

Cổng biên giới, xe thồ của người dân tộc do bò, lừa, la qua lại như nêm, con buôn xếp hàng dài chờ làm thủ tục hải quan, tiếng la hét inh trời, tiếng chửi thề thô tục.

Thấy cụ đi khỏi, có anh cử vạ hỏi một tôi:

- Bác đã trả thù dân tộc chưa?
- Trả thù dân tộc là nghĩa lý gì vậy?
- Bác này chỉ được nước ấm ờ!

Thêm anh cử vạ khác len chân vào chuyện:

- Đến đây thì phải trả thù dân tộc chứ, ai lại nhong nhong đường xưa lối cũ bao giờ.

Vừa lúc cụ đi về nghe tuốt tuồn tuột hết và lắm bả: "Chuyện này trên trời không có đây!". Một tôi hỏi trên trời có "ăn chơi sợ gì mưa rơi" như dưới trần ai khoai củ này chẳng? Cụ "im như con chim" một nhát rồi cho hay lên chơi thì quá đã, nhưng ở lâu thì chán lắm vì chỉ có tiên ông tiên bà bay suốt ngày trên trời. Nên chả vui như dưới trần ai một cõi này.

Qua cột mốc 100 thước dòm cái công có ba chữ Tàu to đùng. Cụ diễn dịch ba chữ trên là Trấn Nam Quan. Năm 1956, với môi hở răng lạnh, Lê Thanh Nghị cầm đầu Ủy ban kế hoạch nhà nước "lên kế hoạch" đặt tên là...Hữu nghị quan. Cụ hòm hòm: Lạ thật! Năm Quý Dậu 1813 cụ đi qua nơi này làm quái gì có cái cọc mốc và cái thành hoàng bản thổ kia. Nào một tôi có hơn gì cụ, dòm cái công lại um thùm với một hai bài viết của ai đấy: "Nếu Ái Nam Quan của ta sao không viết chữ Việt mà là chữ Tàu". Và ai đó phăm phờ: "Nếu người Việt xây cửa ải giữa mình và Tàu thì ải đó là ải Bắc hay Bắc Quan chứ sao lại Nam Quan?".

Bèn hỏi cụ ả của ta hay của Tàu đây?. Cụ cười cái hặc mà rằng:

(...) Chuyện vua Quang Trung cầu phong, việc chạy đi chạy lại giữa Bắc Kinh và Quảng Tây diều vợi, gian nan trong 2 tháng nhà Thanh mới chấp thuận phong vương. Tổng đốc Phúc Khang An truyền cho tuần phủ Tôn Vĩnh Thanh xây một lễ đài cách cửa ả 90 dặm. Các quan nhà Thanh đóng tại một vị trí cách ả 20 dặm để trông coi việc nghi thức, sau đó Thang Hùng Nghiệp mới cho mời sứ thần nước ta qua tương kiến. Đến kỳ hạn, phái đoàn ta qua ả, Thang Hùng Nghiệp liền tiếp vào nghỉ tại Chiêu Đức Đài để thảo luận về nghi thức.

Hôm sau, Phúc Khang An cho dựng cờ quạt rồi bày hương án ở Chiêu Đức Đài để làm lễ tiếp nhận biểu văn của nước ta. Phúc Khang An sai Thang Hùng Nghiệp mời sứ thần Nguyễn Quang Hiển và viên chức của sứ bộ nước Nam tiến qua Trấn Nam Quan. Thang Hùng Nghiệp dẫn phái đoàn tới, và mời vào Chiêu Đức Đài. Phúc Khang An bước ra nghênh tiếp, sau nghi lễ tương kiến, phái đoàn nước ta do chánh sứ Nguyễn Hữu Chu đứng ra trao biểu văn, tổng đốc Lương Quảng thay mặt Thanh đình tiếp nhận. Sau đó nhà Thanh mở đại tiệc khoản đãi sứ bộ nước ta, đích thân Phúc Khang An bồi tiếp. (...)

Vào đồn biên phòng làm thủ tục, một tôi mới chớ phở ra chỉ có người mang hộ chiếu nước CHXHCNVN “tiên tiến” mới được “tham quan”, hộ

chiếu ngoại quốc phải xin visa ở Hà Nội. “Lái xe” nẩy sinh cho một tôi mượn thông hành, nhưng phải đóng 15 đô la, cụ được miễn vì là...người cõi trên. Qua cổng biên giới, một tôi đang耿耿 với đám xe ôm người dân tộc Tàu là mấy cô gái người Choang (người Tàu gọi họ là Pò Chải) làm “lái xe”, cô nào cô nấy to bụi sự như thùng “tổ-nô”. Một tôi trộm nghĩ nếu mà được ôm...cái thùng phở ấy thì...quá đã. Thì thay vì bắt xe ôm, cụ lại leo tót lên xe thô chở hàng với con lừa lợm khộm như cụ vậy, ắt hẳn cụ muốn nhắc nhớ một tôi về...*câu Kỳ Lua* ở sông Kỳ Cùng chăng!

Cụ và một tôi trực chỉ đi Bằng Tường...

Một tôi ba điều bốn chuyện với cụ về ông tiến sĩ Tây ngời ở Sorbonne vẽ chuyện khi cụ làm chánh sứ năm 1813. Ông vẽ vời ải quan đàn chào nỏ ba phát súng thần công, tay cầm cờ vàng, cờ đỏ đứng mở khóa lách cách. Bọn lính Tàu giao kiếm vào nhau như...sinh viên sĩ quan Saint-Cyr của Tây để sứ bộ tiến qua...Cụ cười hích rằng làm gì có lý sự ấy như *Chửi mát gà với bốn thằng cầm cờ xanh đứng đầu ngõ, ba thằng cờ đỏ đứng đầu làng*.

Theo cụ đi sứ nhiều khê lắm, phải gửi văn thư trước cả năm hẹn ngày giờ mở cổng với danh sách đồ cống tuế. Giống như sứ bộ của Nguyễn Quang Hiến thời vua Quang Trung, phái bộ của cụ đến nơi đợi ở Chiêu Đức Đài ngoài quan ải. Sau đó làm lễ đón sứ gọi là lễ Khai Quang, họ bày bàn thờ cúng tế, ta phải mặc triều phục vái về phương Bắc hai vái

nếu cụ vua Tàu còn sống hẳn rằng cạp đất. Và vái hai vái nếu cụ vua vừa tha ma mộ địa...

Cụ bật rật là cũng khó khăn như cụ Lê Quý Đôn với *Bắc sử thông lục*:

(...) Năm Canh Thìn 1760, sứ bộ đi đường bộ lên *Lạng Sơn*, rồi tới bến đò đầu tỉnh Quảng Tây. Ta tới Nam Quan, gặp quan Tuần Kiêm họ Tra đưa thơ thách họa. Tiếp đến gặp các quan liêu đặt những câu hỏi hóc búa, họ bắt bẻ tranh luận như là kẻ địch. Họ dùng tiếng *Di ngôn Di sứ* (lời mọi, sứ mọi) mà chỉ chúng ta. Sứ bộ gửi tờ trình cho viên tuần phủ Quảng Tây xin thôi dùng chữ DI. Tờ tình họ xem xét đến tận năm 1761. Sứ bộ tưởng trước Tết sẽ về đến nhà, nhưng phải đợi gần một tháng ở ải quan, họ mới chịu mở cửa quan. (...)

Cụ lụng bụng nào có khác chuyện cụ Mạc Đĩnh Chi đi sứ năm 1308, do ngập lụt sứ bộ đến ải Nam Quan chậm một ngày. Viên quan giữ cửa ải không cho mở cửa, cụ Trạng nói mãi không xong. Sau đó họ ném từ trên cửa ải xuống một vé câu đối, bảo hễ đối được sẽ mở cửa cho qua. Vé ra đối viết: “Quá quan trì, quan quan bế, nguyện quá khách quá quan” nghĩa là *qua cửa quan chậm, cửa quan đóng, mới khách qua đường qua cửa quan...*

Cụ cười đến trơ cả lợi và bảo chuyện này do các nhà học giả, học thật bịa như...thật ấy.

Cụ văn chương thiên cổ sự thất đắc thốn tâm tri rằng...rằng *văn chương tự muôn thuở, hay dở tự*

mình biết thôi. Bởi nhẽ các cụ nhà nho ta học chữ Hán dạng từ chương, làm được bài thơ Đường nào các cụ ngâm cho nhau nghe bằng tiếng Tàu giọng Việt. Qua Tàu họ nói giọng Quảng Đông, Triều Châu, Quan Thoại, các cụ ngọng trông thấy nên phải bút đàm.

Thêm một lần một tôi trộm vía cụ chứ...chứ cụ là “ông đô xứ Nghệ”, cụ nói giọng Nghệ Tĩnh, một tôi ăn ngay nói dối...nói dối như thật là nghe hay đáo để. Thảng như cụ đi sứ, chỉ tội nghiệp cụ khi nghe Tàu ngâm *Phong kiều dạ bạc* của Trương Kế bằng tiếng Tiều, tiếng Hẹ nghe “oen oét” như chim lợn kêu như thể như thế này đây: .

Dề pun chúng xéng tui hạc xuyn

Cu Xu xình ngồi Hàn Xán xừ

(Thuyền ai đậu bến Cô Tô

Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn San)

Với dòng thơ đảo vận, đảo ngữ trên một tôi chắc như cua gạch, cụ nghe...đảo điên và chả thấy Đường thi,...đường mòn hay hóm ở khổ nào? Thế nhưng với “Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn San”, một tôi lại lay lắt chuyển qua Tàu này, cụ và một tôi cùng một lửa bên trời lặn đặng như Bạch Cư Dị gặp người kỳ nữ già ở “Tầm Dương giang đầu” cùng một bến nước. In hịt, vừa vào đất Tàu, Minh giang khúc đầu chưa thấy, trong một thoáng đi về cụ ngâm nga bài *Nam Quan đạo trung* có câu *muôn dặm một chiếc xe vượt qua trán Hán, từ Minh giang*

lên bắc sẽ thấy tỉnh Trường An, với nghĩa Hán quan là trấn Nam Quan, Minh giang là sông Minh phân chia ranh giới Việt-Tàu và Trường An là Yên Kinh.

Xe thồ chạy qua Tân Thanh để đi Bằng Tường.

(ở trang 4, tác giả bút ký Tsai-Tin-lang gọi Tân Thanh là Hia Che hay Hạ Thạch?)

Xe lóc cóc qua phố Trại, phố có nhiều loại hàng “độc” như đĩa phim sex, thuốc kích dục, bao cao su. Phố Trại do người người Choang từ trên núi xuống lập nghiệp, người Tàu gọi họ là Pò Chài. Họ hàng ngày chạy xe ôm, những cô này người to đùng, chân đi ghệt, đội mũ bảo hiểm, họ đứng túm vào nhau nơi góc chợ đón khách. Khi một tôi giơ máy ảnh lên, các cô xua tay nói: “xí muội...xí muội...”. Một tôi hiểu ngay đơ là: “em xấu xí lắm...em xấu xí lắm...”, mà nhìn mặt các cô nào khác gì cục xí muội, da nhăn quéo lại như...táo Tàu khô.

Trong khi đợi lừa ăn cỏ, nhân trời chiều đang muốn ngả về tây, một tôi cầm máy hình hướng về phía tây...Thấy vậy có cô Tàu có khuôn mặt như trong phim bộ Hồng Kông chỉ tay về phía mặt trời lặn và líu lo với một tôi: ”Tche-Nan-quan”. Dòm mặt một tôi như chúa Tàu nghe kèn, cụ dậy mình gọi Trấn Nam Quan thì người Tàu gọi là ”Tche-Nan-quan”, mình gọi Nam Quan họ gọi là “Nan-Kouan“. Cụ kheo khảy nào khác gì Hồ Dzếnh của một tôi ngâm Phong kiều dạ bạc bằng tiếng Quảng Đông “Cu Xu xình ngòi Hàn Xán xừ” đâu! Bỗng không cụ dòm con lừa đang ăn cỏ và dĩ thiếu kiến đa

là *lấy ít hiểu nhiều* thì con lừa và con bò khác nhau ở...bó cỏ. Cả hai mỗi ngày ăn ba bó cỏ để kéo xe, con bò cho ăn hai bó thì nó ì ra, còn con lừa ăn hai bó, nó vẫn kéo cái xe thò để cạ và một tôi đi tìm...ải Nam Quan. Chợt từ một khoảng xa có con bò bự sự nhưng nhỏ bằng con dê, dòm con bò như...con dê. Cạ ước tính bằng mắt, và ước chừng ải Nam Quan cách đây một dặm đường...

Với một dặm đường nhưng lối mòn xưa cũ đã mất dấu, từ xa chỉ thấy núi rừng trùng điệp. Một tôi để hồn đi hoang, lát nữa đây sẽ len lối theo chân núi, qua một con suối..., ở đáy một tôi hình tượng đến một vị sứ thần đi sứ về đến đây thì tóc đã nhuộm màu quan san. Một tôi mừng tượng tiếp ngược lên hẻm núi với cỏ hoa lạc lối là dăm ba dấu tích của một phé tích đang ẩn khuất đâu đó. Chẳng dấu gì bạn đọc, bỗng không mục chữ tôi sa đà chữ nghĩa với bà Huyện Thanh Quan, với *lối xưa xe ngựa hồn thu thảo, nền cũ lâu đài bóng tịch dương*. Còn cạ dường như chìm trong tâm thái khác, cạ đang đắm chìm trong mảng núi rừng dạt dào nổi quan hòai của người muôn năm cũ về lại chốn xưa. Cạ đang thần thờ về một bên đò của dòng Minh giang ngày nào ở đâu đây. Nay ở đây có thể có cái thuyền chơ vợ, mái chèo gác một bên đang chòng chành trên sóng nước đợi đưa cạ về một bến nước.

Qua ngữ cảnh trong một sát na trên, một tôi chợt nhớ ra có ông lang đã ghé nơi chốn ấy và viết

bút ký *Suối Phi Khanh*. Bèn thưa gửi với cụ mảng chữ nghĩa...thuộc thang của ông:

(...) Tôi sang Bằng-Tường, tìm đến suối Phi-Khanh không xa Nam-Quan làm bao (...) tôi múc nước cho vào chai, sau đó sát trùng bằng thuốc Hydroclonazone (Tosylchloramide sodique). Sao mà nước ngon thế, hơn cả *Evian*, *Contrex*, *Volvic* của Pháp. Suối vẫn còn đây! Phi-Khanh ở đâu? Tôi đứng lặng nhìn suối, tôi khóc như một thằng điên (...).

Và ông lang tả ả Nam Quan...đơn giản như đàn rỏ như thế này đây...

(...) Bằng-Tường *đối diện* với Nam-Quan. Rồi vào *Nam-Quan cũ*. Đứng trước vùng đất thiêng của tổ tiên, tự nhiên tôi bật lên tiếng khóc nức nở (...).

Nghe thủng xong, cụ cười bệt mà rằng..."vào Nam-Quan cũ" là vào như thế nào! Vì ả quan đâu còn nữa! Thảng như với phế tích, cụ dẫn chúng nhà sử học Trần Quốc Vượng đi tìm dấu tích miếu thờ Nguyễn Hoàng ở Quảng Trị. Ông phát hiện ra một trụ đá còn lại trên nền đất. Đó chỉ là cái miếu nhỏ, hướng chỉ ả Nam Quan là bức tường gạch dài cả mấy trăm mét. Bộ ông lang Tây không dòm thấy dấu tích dăm viên gạch rơi rớt lại sao?

Từ con suối cụ nhắc nhớ một tôi chuyện “sứ thần về đến đây...tóc đã bạc trắng”:

Ngô Thời Nhậm đi sứ ba lần trong một năm dưới thời Quang Trung có câu thơ: *nhất niên tam độ đáo Nam Quan, mai tuyết xâm nhân mấn dĩ ban, giản thạch mãn trang du tử thá...* là một năm ba lần trở lại Nam Quan, tuyết bám người tóc đốm bạc, đá sỏi đầy túi lãng tử...Hốt nhiên cụ mắng mụ chữ đọc không thông vì tuyết trắng chứ chả phải ...tóc trắng. Đồng thời cụ dẫn dắt một tôi với văn dĩ tải đạo chả lẽ sứ thần lại mò xuống...nước nhật sỏi đá bỏ vào túi, cụ dẫn chứng ông sứ bộ người Pháp đã viết trong bút ký: *Ài có suối, suối là suối khô.*

Đúng là số ruồi, vì vậ mụ chữ đành cao không tới, thấp không thông với cụ ả biên giới có liên quan đến biên cương, biên thùy. Vì trong *An Nam chí lược* của cụ Lê Trắc có ghi thời nhà Nguyên, người Việt ta vượt biên cương chiếm 5 huyện của họ vì vậy có cuộc tranh chấp lãnh thổ giữa vua Trần, vua Minh trong vòng 3 năm. Nguyễn Văn Siêu trích sử *Minh thực lục* đưa vào *Phương đình dư địa chí* những chiếu thư trao đổi giữa hai bên...

Ngày 1 tháng chạp năm Hồng Vũ thứ 29, nhằm ngày 31-12-1396,

Chiếu thư Minh Thái Tổ:

Giao Chỉ xưa, có người đàn bà tên Trắc làm loạn. vua Quang Vũ sai Mã Viện sang bình định, bèn xây Đồng Trụ làm trong ngoài. Gần đây, An

Nam đưa binh mã vào từ 100 tới 300 dặm đánh phá 5 quận, chẳng phải thừa loạn lạc nhà Nguyên ta mà chiếm được ư. Vua tôi đều nói đất này thuộc An Nam đã lâu, nhưng không biết do hai đời Lý, Trần hay đời nào đặt ra, cứ nói theo đời trước bảo đây là đất của tổ tiên mà không trưng bằng cứ.

Chiếu thư vua Trần Thuận Tông:

Xét cho kỹ thời Hán Vũ thứ 19 sai Mã Viện đến Giao Chi đánh dẹp họ Trưng lập Đồng Trụ. Tính đến nay đã hơn 1.350 năm, dưới một nghìn năm gò lũng đã biến đổi, *ai mà biết được Đồng Trụ ở đâu?* Bảo hạ quốc vượt Đồng Trụ cả trăm dặm để xâm chiếm 5 huyện. Nhậm chức cho vẽ địa dư cùng sự kiện trong *Kiến Vũ chí*, địa chí thư từ đời Hán, Đường của quý quốc. Nếu hạ quốc xâm chiếm thì trả lại có khó gì, nay không xâm chiếm có gì để thoái hoàn. Năm huyện này là của hạ quốc, đời truyền đời, đất để lại phải giữ vững. Đâu để đất đai của tổ tiên giao cho quý quốc, vì vậy hai bên cứ giữ biên giới đã định sẵn.

Văn thư bộ Lễ nhà Trần gửi bộ hộ nhà Minh.

Trước đây thiên sứ mấy lần đến tiểu quốc cứ đòi dừng lại ở Đồng Đăng. Việc nghênh tống và cương giới không liên quan gì đến nhau. Vì Đồng Đăng là chỗ hoang dã, không có huyện quan lo việc khoản đãi, nên không tiện lập trạm. Việc nghênh tống hai bên gặp nhau tại cương giới, không phải tại địa điểm hiện nay tại Đồng Đăng, mà là tại đất Bằng Tường.

Làm như xâm vớ được gậy vì mụ sử tôi nắn nõ ở đầu đó: Năm 1428, sau khi Lê Thái Tổ đánh đuổi giặc ra khỏi bờ cõi, vua *cắm chỉ người Tàu không được đến phố Kỳ Lừa*. Theo *Đại Thanh nhứt thống chí* trong mục các ải biên giới thì cách 30 dặm từ biên giới là nơi người Việt ta chuẩn bị đồ đạc triều cống mà ta gọi là Biện sự sứ. Ngay như Tuân phủ Lý Công Phát nhà Thanh viết trong bài *Trùng Tu Nam Quan Ký* cũng nói đến dịch trạm này...

(...) Tỉnh Quảng-tây ở miền nam của Trung-quốc, núi cao, rừng tre nửa rậm là nơi hiểm trở. Riêng cửa Trấn-Nam, phía nam trông sang Giao Chỉ, thật là nơi hiểm yếu. Nhà nước oai đức rộng khắp, thiên hạ thần phục, người An Nam đến xin vào nộp cống phẩm, trong ngoài một thể thống cung thuận: do thế, cửa quan này, từ lâu không được sửa sang, ngày càng đổ nát. Sứ bộ sang cống, hàng năm phải đi về đường ấy. Cửa quan này, tường cao lâu kín; nơi khám xét, nơi đóng quân, nơi canh phòng đều đầy đủ chỉnh tề. (...)

Bắt qua cụ Nguyễn Văn Siêu, mụ sử tôi lọ mọ như xâm tìm gậy và mọ mẫm ra...

(...) Cửa Trấn Nam được mở vào thời nhà Tống, thuộc động Bằng Tường, phủ Tư Minh. Theo *Đại Nam nhứt thống chí* thì Trấn Nam Quan ở trong nội địa nước Tàu, dựng dưới thời Gia Tĩnh nhà Minh 1522-1566. (...)

Lang thang như thành hoàng làng khó cách mấy biên giới nằm trên đất Bằng Tường, là con suối cách ải Nam Quan về phía nam 150 thước coi như bòn gio đãi sạn đã xong. Thế nhưng lắm cảm như xảm chóng gậy thì ải Nam Quan cách Đồng Đăng bao xa? Bền thừa thốt với cụ bắt cua trong giỏ dùm. Cụ cười cái bép rõ to là ai biết quan đái mà hạ võng vì tôi chưa đọc *Vân Đài Loại Ngữ* của cụ Lê Quý Đôn biên soạn năm 1760:

(...) Sáng hôm sau, tôi lên núi Liên-Hoa; lớp lớp trùng điệp, cây cối âm u; người đi không phân biệt được Đông Tây, như lạc vào đường mê. Tôi ngồi nghỉ ở chỗ bậc đá; chợt thấy ánh sáng mặt trời, người đi theo giục đi. Nửa bộ, nửa xe, khi lên khi xuống, ước khoảng 30 dặm mới đến đồng bằng. Thế đất bằng phẳng, khoáng dãng, không núi cao, rừng sâu hiểm trở; chỉ trông cậy vào cửa quan này thôi. Đến đây, ngoảnh cổ lại trông, thì các ngọn núi đều ở trong đám mây cả. Ngày mông một tháng ba, đi từ phủ Thái-Bình, đến mông 6 đến quận. Tới đó, cùng với quan Thái thú quận ấy, là ông họ Đồ, trước hết đi duyệt Trấn-Nam-Quan ở Bằng-Tường. Xét ra Trấn-Nam-Quan cách phủ trị Đồng Đăng 4 ngày đường. (...)

Và rồi cụ mắng cụ chữ tôi là nhĩ văn mục đồ, là *tai nghe mắt thấy* nhưng chả thấy khi mốc gì sất.. Cụ lực đực rằng ông Tây M. Aumoitte viết bút ký về ải Nam Quan: Ra khỏi Đồng Đăng *đi mãi mấy ngày đường dẫn tới trước một cửa cổng có hai cánh bằng*

gỗ, cụ lụi đụi vì ông Tây đây đi ngựa Tây. Cụ hay hón thêm ông Tsai-tin-lang rời Đồng Đăng ngày 3 tháng 4, đến Ai Nam Quan ngày 8 tháng 4 là 5 ngày chứ còn khi khô gì nữa. Vì ông này đi bộ, còn cụ Lê Quý Đôn... nửa bộ, nửa xe. Dòm một tôi gật gù ra cái điều hiểu biết lắm, cụ mắng như vật thịt là cụ đang nói chuyện với người điếc. Bởi nhẽ các đại quân của Napoléon và những danh tướng lưng lầy Châu Âu đi bộ tới đa ngày khoảng 5, 6 dặm là khoảng 15 cây số. Ấy là họ đi qua những cánh đồng bát ngát hay giải đất phẳng lì. Vì vậy những hành nhân trên len lỏi trong rừng, chèo núi, vượt sông nên đi 7, 8 cây số là hế đất. Là nói chuyện với người điếc nên cụ đành ngơ vờ bất tận rằng: từ Đồng Đăng đến ải Nam Quan khoảng 40 cây số.

Một tôi bèn nhảm nhảm còn cụ đi từ Đồng Đăng đến ải Nam Quan thì sao. Cụ bí rị cũng luôn nhuôm lắm vì đồ cống do bộ Lễ định liệu, nhảm khi vua Tàu đòi ăn gan gười trứng trâu nên chả biết đâu mà lẩn. Là sứ quan, cụ phải lo quà cáp cho quan ải cái chày, cái cối nếu không thì nó đưa thơ thách họa rồi giữ lại ở quan ải cả tháng không cho về như cụ Lê Quý Đôn thì khốn. Ấy là chưa kể được ông tiến sĩ ở bên Tây dẫn dắt cụ đi Tàu phiêu lãng quên mình lãng du đến rồi mù nên từ Đồng Đăng tới ải Nam Quan bao lâu cụ cũng chả nhớ nữa.

(Phụ đính 1: Rất ngay tình với bạn đọc, sau khi cụ đáo gia rồi, thề trước bóng đèn hột vịt, một tôi

mang đèn đóm sấm soi và thước thợ đo đạc đồ chí. Mặc dù đơn vị đo lường “dặm” hay “lý” của Tàu thay đổi tùy theo triều đại, nhưng một tôi cần, đo, đong, đếm, thấy ải Nam Quan cách Đồng Đăng i xỉ khoảng 40 cây số nên có thể là tín sử được.

Phụ đính 2: Vì chúng vua ta Trần Thuận Tông phán *ai mà biết được Đồng Trụ ở đâu?*

Thế nên mù sử tôi lấy ngón nuôi dài bằng vào sử phẩm dưới đây:

Năm 1886-1887, cuộc đàm phán giữa đặc sứ toàn quyền Pháp Constant và tổng đốc Lương Quảng Trương Chi Động. Ông Chiniac de Labastide, một người trong phái bộ viết:

(,..) Khi tôi cho ông chủ tịch phân giới Trung Hoa biết rằng, mặc dù đã nhiều nỗ lực tìm kiếm, vẫn không tìm thấy núi Đại Phân Mao Lãnh mà dưới chân núi có trụ đồng của tướng Mã Viện. Ông này im lặng, vài ngày sau, ông chỉ tôi trên bản đồ phía nam Pi Lao một dãy núi và cho đó là nơi chôn đồng trụ. Khi tôi la lớn vì mạo nhận phi lý này, ông ta mới trình trọng cho tôi hay là sách *Đại Nam nhất thông chí* của nước ông... ghi sai, trụ đồng ở ngay Tiểu Phân Mao Lãnh này. Ít lâu sau, tôi vô tình gặp và hỏi một cụ già An Nam là núi Đại Phân Mao Lãnh ở đâu?. Cụ chỉ về phía bắc và nói ở đằng kia, nhưng xa, xa lắm. Vậy là trên một khoảng dài 40 km, *người ta đã bỏ biên giới lịch sử của An Nam và rời xa về phía nam*. Việc này An Nam đã mất 7 xã rười thuộc

tổng Bát Tràng (?) và 2 xã thuộc tổng Kiến Duyệt (...)

Mụ sử tôi phụ bản vào bài phiếm sử này nè vào năm Đinh Dậu 2017. Không ngoài “dẫn sử” với trùng hợp của sử phẩm qua ông đặc sứ Chiniac de Labastide: “Người ta đã bỏ biên giới lịch sử của An Nam và rời xa về phía nam” (40 km). Hay nói thẳng mực tàu đau lòng gỗ: ải Nam Quan cũ nằm trong đất Tàu 40 km so với ải mới ngày nay. Thưa bạn đọc).

Trong khi ấy, bạn đọc bông phèng rằng Hữu Nghị Quan do ông Lê Thanh Nghị trong bộ chinh trị đặt tên mà các nhà biên khảo cứ quẩn quýt viết bừa là...” ải Nam Quan”. Ấy là chưa kể họ hoảng huyết để hàm vị bác sĩ, tiến sĩ trước tên tuổi để lưu danh. Khổ nỗi với bạn đọc cái danh vị chả dính dáng gì sát đến sự hiểu biết của họ... Bèn thưa với cụ lý sự ấy của bạn đọc là vậy. Cụ cười hệt mà rằng một tôi chỉ được cái thói đánh rắm đổ lỗi cho trâu. Tiếp đến cụ trầm ngâm trong giấy lát và xuống giọng tấp lự: ải Nam Quan đã thuộc vào cổ sử.

Thông sử nhưng không thông hanh, bèn hỏi cụ “ải Nam Quan thuộc vào cổ sử” ra sao?

Bởi lẽ bất sĩ hạ vấn, nôm là *không sĩ diện gì mà không hỏi*, vì chung mụ chữ tôi chỉ ngôn giả bất tri, là *người nói nhiều là người chả biết gì sát* nên phải hỏi cụ đến cu ti củ tí.

Nghe rồi, cụ nhăn nhúm là...

Là ải Nam Quan bị tướng Negrier trong ủy ban phân định biên giới giạt sập năm 1885.

Cuối thế kỷ 19, Trấn Nam Quan (1886) được xây bằng ngân sách của chính phủ Đông Dương và Thanh triều. (Tiền tu bổ do ngân sách tỉnh Quảng Tây và Lạng Sơn đài thọ. ải mới xây cao hai tầng, bên trong một nửa của Pháp, một nửa của Thanh triều và xây cất 3 năm mới xong)

Tất cả bằng vào cuộc chiến Trung-Pháp từ 1884 đến năm 1885...

Thiếu-tướng Francois Oscar De Négrier được cử làm tư lệnh vùng biên giới phía đông của Hoa-Việt. Trong lúc giao thời Pháp-Việt, ải Phả-lũy bỏ không. Quân Thanh tràn sang phá ải, rồi cướp phá vùng Đòng-đăng. Ngày 24 tháng 3 năm 1884, Négrier tổ chức cuộc hành quân đánh đuổi quân Thanh, Tổng-binh Sầm Quang Anh bị giết. Năm 1885, Tổng-binh Nùng Mặc Sơn, đem một trung đoàn chiếm đồn Phả-lũy. Tướng De Négrier đem 3 tiểu đoàn (2 tiểu đoàn Pháo-thủ, một Tiểu-đoàn bộ binh thuộc địa) đánh đuổi quân Thanh, giết Nùng Mặc Sơn. Ngày 5-1-1885, chiếm ải Nam-quan, đặt chốt nổ san bằng.

Qua năm tháng, cụ tới ải Nam Quan ngày 6 tháng 4 năm Quý Dậu (1813), rồi về lại ải Nam Quan ngày 29 tháng 3 năm Giáp Tuất (1814). Trước khi trở lại Thăng Long ngàn năm văn vật, cụ lặng ngắm

hình bóng cũ ẩn khuất trong quá vãng và phóng bút làm bài *Trần Nam Quan*. Bài này kết thúc chuyên đi sứ để cụ có tập sử thi *Bắc hành tạp lục*.

Ngoài ra trước đó, cụ còn làm bài thơ khác có câu thơ với tháng ngày đáp đối như bài “Trần Nam Quan”, ấy là bài *Độc Tiểu Thanh ký* khi cụ làm tri phủ Thường Tín, Hà Đông năm 1804. Khi ấy cũng là năm cụ lên ải Nam Quan lãnh sắc chỉ, ấn tín của Càn Long ban cho Gia Long và bộ ấm trà Giáp Tý 1804. Riêng bài Trần Nam Quan có bốn câu dịch nghĩa...

Chuyện cũ Lý Trần khó mà tìm hiểu
Ba trăm năm trở lại đến bây giờ
Hai nước phân chia tại cửa thành này
Một cửa ải hùng vĩ giữa muôn ngọn núi

Bài Trần Nam Quan làm năm 1814 với câu *ba trăm năm trở lại đến bây giờ* và *Độc Tiểu Thanh ký* năm 1804 có câu *ba trăm năm nữa trong thiên hạ, còn nàng ai khóc một niềm đau*. Theo mục sử và mục chữ tôi hai bài thơ cách nhau 10 năm đều có một dòng thơ lý giải được câu “Bách tri tam bách dư niên hậu, thiên hạ hà nhân khấp Tố Như” mà bấy lâu nay tha nhân gán ghép bút danh Tố Như cho cụ (Tố Như là tên cụ gọi nàng Tiểu Thanh). Ừ thì ba trăm năm sau nữa tên Tố Như của nàng Tiểu Thanh có thể đi vào cỗ thi như ải Nam Quan.

Để rời một chiều bóng ngả về tây, một phù lãng nhân nào đấy đọc Bắc hành tạp lục 1813-1814 với

bóng ngả đường chiều, lãnh nhân hoài cổ nhân qua
ả Nam Quan 1814 rêu phong ẩm mốc ẩn chìm trong
quá vãng. Trong một ngày nhạt nắng, lãnh nhân tìm
về mảnh đất hoang sơ thái cổ, trời đất trầm tiêm,
đứng đỉnh muôn niên ngót hoành cổ đại...

Đề một tôi mụ chữ trong cõi ngu lạc trường với
bài phiếm sử này, thưa bạn đọc.

Thạch trúc gia trang
(viết xong Quý Mùi 2003
viết thêm Ất Mùi 2015)

Nguồn: Trịnh Nguyễn Đàm Giang, Phạm Trọng
Chánh, Bùi Kỳ, Trương Nhân Tuấn, Lê Thuớc,
Trần Lam Giang, Trương Chính, Trần Đại Sỹ,
Hoàng Nguyên Nhuận, Hoàng Ngọc Lễ, Chi
Điền Hoàng Duy Từ, Chu Tất Tiến, Vũ Kiên
Minh, Trần Công Nhung, Nguyễn Duy Chính,
Mai Thanh Liên, Nguyễn Mộng Khôi. Tạ Chí
Đại Trường, Hoàng Ngọc Liên.

Thứ nhất đi sứ thứ nhì đi quan

Nhớ *hoa vàng mây đỏ, những đường cỏ lá* năm nào lại hoài cố nhân đến cụ Nguyễn...

Chả là khrom mười niên trước, qua cỏ hoa lạc lối trong văn sử đầy cỏ dại, một tôi mù mẫm đi tìm...ải Nam Quan. Vì như sử gia nhà Nguyễn đã ghi chép: “Ái quan được tiền nhân dựng lên từ bao giờ, không tìm thấy trong sử sách, trong truyền thuyết dân gian”.

Vì chúng phải tới tận nơi thực mục sở thị nên một tôi hỏi cố quận để tìm...cụ.

Dưới gốc cây đa ngay cạnh có cái chiếu. Bấu vào mặt một tôi là một cụ để móng tay dài, tóc búi tó, áo lương khăn lượt, đang đọc cổ thư. Nghe một tôi muốn làm...biên tu, là chức hàm trong hàn lâm

viện, giữ việc soạn sử với hàm chánh thất phẩm. Là muốn...làm văn sử. Cụ hỏi bút danh viết chữ của một tôi? Đang cơn cuồng hứng, một tôi tầm chương trích cú: Trong *Hải mạn du ký* của cụ Tiêu đầu Nguyễn Bá Trác, cụ kể khi lưu lạc ở bên Tàu...

(...) Một hôm trời đã chiều hôm, hiu hiu gió bẻ, chúng tôi (tác giả và người bạn là Nguyên quân) cao hứng muốn vào tửu lâu, tôi cũng hợp ý; bèn thuê xe đến ngay Đào Đào quán ở trong tô giới Thượng Hải. Nguyên quân đã uống say thì hay hát nghêu ngao mấy câu cổ phong. Tôi hỏi ấy là điệu gì vì nghe tiếng bi mà tráng, khảng khái, phương Nam có điệu hát đến như thế ru. Hỏi rồi, liền gọi thằng hầu lấy bút giấy, xin Nguyên quân viết bài hát.

Nguyên quân cầm bút viết ngay: “Hồ trường! Hồ trường! Ta biết rớt về đâu...(…)”.

Kể có đầu có đũa rồi, một tôi dây cà ra dây muống Nguyên quân và cụ Nguyễn Bá Trác viết cho báo Nam Phong của Phạm Quỳnh. Và Nguyên quân lấy bút hiệu là “Sở Cường”.

Nghe thủng rồi, cụ cười dín vì ai biết quan đái mà hạ võng, vì một tôi chưa đọc *Bắc sứ thông lục* của cụ Tổng tài quốc sử quán Lê Quý Đôn, làm sao viết văn sử cho ra hồn ra cốt:

(...) Sáng hôm sau, tôi lên núi Liên Hoa, lớp lớp trùng điệp, cây cối âm u, như lạc vào đường mê. Tôi ngồi nghỉ ở chỗ bậc đá, không thấy ánh sáng mặt trời, ngoảnh lại trông, các ngọn núi đều ở trong mây. Người đi khi lên khi xuống, khoảng 30 dặm mới đến

đồng bằng. Thế đất bằng phẳng, không núi cao, rừng sâu hiểm trở, chỉ trông cây vào cửa quan này thôi.

Ngày mồng một tháng ba, đi từ phủ Đồng Đăng, đến mồng 5 đến Trấn Nam Quan ở Bằng Tường. Xét ra Trấn Nam Quan cách phủ trị Đồng Đăng 4 ngày đường. (...)

Ngày ấy “sở cuồng tôi” mới cuồng cuồng ra ải Nam Quan nằm trên đất Tàu.

Ngày tháng đắp đổi, khrom mươi niên sau, cuồng chữ tôi lại chấp mê bất ngộ với chuyện các ông công, ông nghề đi sứ qua những giai thoại...cứ như thật. Lang thang như thành hoàng làng khó cũng trở về Thăng Long ngàn năm văn vật có cây đa với cái chiếu.

Thấy sở cuồng tôi, cụ mắt như mắt thầy bói, cụ sờ mu rùa dậy cuồng chữ tôi đang ở cái dạng lập thân tôi...”dạ” thị văn chương. Lại đang ở cái tâm thái “đại nghi đại ngộ, tiểu nghi tiểu ngộ, bất nghi bất ngộ”, tạm hiểu Nôm là nghi lớn ngộ lớn, nghi nhỏ ngộ nhỏ, không nghi không ngộ. Cụ đong đầy cuồng chữ bộ đong chữ như đong thóc gì nữa đây?

Đang trong tâm trạng của một kẻ táo bốn kinh niên với chữ nghĩa, sở cuồng tôi thừa với cụ muốn có một thiên bút ký cho mai hậu. Ý đồ cuồng mộng tôi muốn theo bước chân phù lãng nhân trong cõi ngu lạc trường, là đi theo những bước chân đi sứ của các ông công, ông nghề cả trăm năm trước với nghìn năm mây bay. Nhưng bụng dạ cứ óc béc, vì kiếm cụ

ở Thăng Long ngàn năm văn vật này đây không có người dẫn đường nên lạc túi bụi. Nào khác gì người Việt Thường mang chim trĩ đi cống sứ, ăn nói ngô nghê, khi về vua Tàu phải cho xe chỉ nam đưa về. Vừa nghe nói đến xe pháo, cụ móc cái điện thoại “Galaxy S6 Edge” ới cái xe con để làm một chuyến sang Tàu trong một ngày không có nắng sao có mưa.

Khi không cụ bậu bậu tối như hũ nút: “Thứ nhất đi sứ, thứ nhì di quan”.

Tiếp, cụ lấy bút giấy ra ghi chép...Dòm thấy cụ đang thu vén hành trang của sứ bộ nào là con voi, cái võng đến chánh sứ, phó sứ, thông sự, y viên, v...v... Bèn hỏi sao có võng với voi. Cụ cảm rằm là không hỏi thông sự, y viên lại hỏi con voi, cái võng. Rồi cụ vẫn voi:

(...) Xưa thật là xưa, có một sứ thần ta đem cống vật sang triều cống theo lệ hàng năm. Đến Yên Kinh bị giữ lại tới 18 năm vì bút đàm hay ăn nói sao đấy. Thường các sứ thần ta, tuy tiếng Hán thông thiên địa nhân viết nho nhưng lại ít giao tiếp. Vì thế, thông thường khi đàm đạo phải bút đàm, nếu không có người phiên dịch tức thông sự. Người Minh ví sứ thần ta với Tô Vũ thời nhà Hán, đi sứ Hung Nô pha/í đi chẵn dê 19 năm sau mới được về.

Ông sứ thần trên, lúc đi vào đời vua Mạc Phúc Nguyên, lúc về đã sang đời vua Mạc Mậu Hợp. Cụ Bảng nhãn Lê Quý Đôn sau có viết lời cảm khái về ông: "Lúc ra đi tóc mây xanh mướt, khi trở về râu tuyết bạc phơ phơ!". Ông được vua Mạc Mậu Hợp

phong tước Tô quận công, do chuyện đi sứ của ông chẳng khác gì chuyện *Tô Vũ mục dương* nước Tàu khi xưa...

Đến Lạng Sơn, chả lẽ ngồi đồng hoá Bụt, cuồng chữ tôi tiêu pha chữ nghĩa khi xưa các cụ ta đi sứ ghé biện sự sứ tại đây để nghỉ ngơi, xem xét hành trang trước khi sang Tàu. Biện sự sứ cũng là nơi các sứ thần phương Bắc dừng ở nơi này chờ người của ta đưa đường. Chỉ con sông Kỳ Cùng, cuồng chữ tôi tuồm luôm rằng sông Kỳ Cùng khi chảy trong địa phận nước ta có nhiều ghềnh thác, chỉ có thể đi lại bằng thuyền độc mộc hay bè bằng tre thoi.

Thế là cụ mắng cuồng chữ tôi như vật thịt là nhĩ văn mục đồ, là *tai nghe mắt thấy* nhưng chả thấy khi gì sát... Cụ lực đực rằng sau khi dời kinh đô vào Phú Xuân, *sứ bộ nước ta đi đường thủy đến Quảng Đông* nên không qua Nam Quan nữa. Lạng Sơn trước đây chỉ là một thị trấn hẻo lánh đến nay biến thành dịch trạm giữa hai nước. Sứ bộ ta trao đổi văn thư với quan lại nhà Thanh ở Quảng Tây gọi là hầu mệnh nghĩa là đợi lệnh. Sứ bộ ta phải qua trung gian tuần phủ Quảng Tây (là nơi có cửa Nam Quan qua lại của sứ thần) hay tổng đốc Lương Quảng (là phong cương đại thần ở biên giới). Chánh sứ nước ta đưa ra phó bản của biểu văn cầu phong (nếu đi cầu phong), kèm theo lễ vật, thổ sản gửi cho vua Thanh cũng như các quan lại làm quà ra mắt. Nếu được họ đồng ý mới tâu trình về kinh đô. Khi chấp thuận thỉnh cầu rồi, vua Thanh sẽ hạ

chỉ cho các quan lại địa phương sắp xếp ngày giờ, lo liệu tiếp đãi, đưa đón theo một lộ trình nhất định, và một thời biểu rõ rệt.

Nhằm vào một ngày nắng ong ong, mây đờ đờ...Cụ và sở cuồng tôi *người hãy nhớ mang theo hành trang, lang thang như mây trời...*ngược lên phương Bắc.

Trên xe, cụ cười hực mà rằng các quan ta sợ “thứ nhất đi sứ, thứ nhì di quan”, vì đi sứ lỡ mất ở bên ấy thì sao. Như thời Lê-Mạc, Trạng nguyên Đỗ Lý Khiêm làm chánh sứ, mới tới Bằng Tường đã mất tại đây. Hay thời Lê-Trịnh, sứ thần Thám hoa Giang Văn Minh bị vua Minh hành hình, mổ bụng nhét thủy ngân vào để hành nhân ta “di quan” về Lạng Sơn. Từ đây khiêng quan tài xuống thuyền, lên thác xuống ghềnh theo sông Thương về Thăng Long nên hành nhân ta vất vả không phải là ít. Nhưng cũng có ngoại lệ, chẳng như Đốc đồng trấn Tuyên Quang Nguyễn Kiều đi sứ 3 năm may mà không nằm lại ở xứ người, nên ở nhà bà Đoàn Thị Điểm...năm không dịch được *Chinh Phụ ngâm khúc* để lưu danh thiên cổ.

Hơ! Đến tao đoạn này, bất nghi bất ngộ tôi lụi đụi tới Phan Huy Ích dịch giả *Chinh Phụ Ngâm*. Bởi bất nghi bất ngộ tôi phiêu lãng quên mình lãng du tới chuyện con Phan Huy Ích là Phan Huy Chú sang Cao Ly lấy vợ. Chuyện trưa ngả sang chiều này sở cuồng tôi sẽ hăm hụi với cụ Nguyễn sau...Nom dòm sở cuồng tôi người ngợm cứng như bụi gởi vì “di

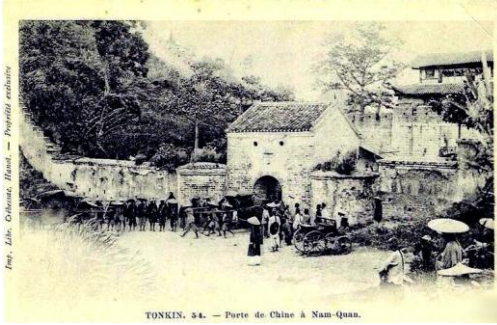
quan”, cụ cười khụng khiêng thế nào cũng có “bồi tiếp”, hiểu là “đánh chén” cho đã điều...

(...) Thời đó việc giao dịch giữa Bắc Kinh và Quảng Tây xa diệu vợi, gian nan trong 2 tháng nhà Thanh mới chấp thuận phong vương cho Nguyễn Huệ. Ngày 16 tháng 3, Tổng đốc Phúc Khang An đem quan binh bản bộ đến đóng ở cửa Nam Quan.

(...) Ngày 19 tháng 3, lúc giờ dần, Tổng đốc Phúc Khang An ra lệnh dựng cờ quạt rồi bày hương án ở Chiêu Đức Đài để làm lễ tiếp nhận biểu văn của nước ta. Phúc Khang An sai Thang Hùng Nghiệp mời Nguyễn Quang Hiến cùng 6 viên chức của sứ bộ nước Nam, thêm một thông ngôn và 60 tùy tùng, tổng cộng 68 người tiến qua Trấn Nam Quan. Đến giờ thìn, Thang Hùng Nghiệp dẫn phái đoàn tới, mời vào Chiêu Đức Đài. Phúc Khang An bước ra nghênh tiếp, sau nghi lễ tương kiến, phái đoàn nước ta do chánh sứ Nguyễn Hữu Chu đứng ra trao biểu văn, tổng đốc Lương Quảng thay mặt Thanh đình tiếp nhận. Sau đó nhà Thanh mở đại tiệc khoản đãi sứ bộ nước ta, đích thân Phúc Khang An bồi tiếp. (...)

Cụ và sở cường tôi đi Bằng Tường trong tâm thái *mưa vẫn mưa rơi trên tầng tháp cổ*... Dấu tích cổ kính ả Nam Quan như nằm ở đâu đây trên đất Tàu mà cụ Bằng nhãn Lê Quý Đôn đã ghi ấn tích trong “Bắc hành thông lục”: *Đi từ phủ Đồng Đăng đến Trấn Nam Qua là 4 ngày đường*... Trong cái tâm trạng đi tìm ả Nam Quan cổ kính rêu phong cả mấy trăm năm trăm tích như đi vào đất Thục. Cụ giục

đêm! Vì ả quan chỉ mở đón sứ thần khi có lệnh từ kinh đô với lễ nhạc chào đón. Ha! Trong tàng kinh các cửa sổ cuồng tôi có tấm ảnh ả Nam Quan xưa cũ. Bất nghi bất ngộ tôi đồ đom đóm mắt chỉ thấy hai cái cửa tò vò tròn như con quay to bằng cái giàng đá, chả lẽ để ả quan nhòm ra đố đáp với thả câu đố? Nên cuồng chữ tôi...cuồng ngôn với cụ giai thoại chỉ là “hiện thực giả, hư cấu thật” thôi. Thưa ban đọc.



1 - Theo “Đại Nam nhất thống chí”, ả là công gỗ 2 cánh có từ thời nhà Tống, nằm giữa bức tường gạch và

đá nối liền hai ngọn núi. (phía đông là dải núi đất, phía tây là dải núi đá Kim Khê)

2 - Ảnh chụp là ả được dựng lại vẫn ở chỗ cũ thời Gia Tĩnh nhà Minh 1522-1566.có tên Trấn Nam Quan.

3 – Pháp gọi là “Cổng Tàu”, ta gọi là Ải Nam Quan bị tướng Francois Oscar De Négrier trong ủy ban phân định biên giới Pháp-Thanh, giệt sập năm 1885.

Nghe như đâm vào tai với chữ nghĩa tân hình thức, hậu hiện đại *hiện thực giả, hư cấu thật*

xong...Nhưng cụ cũng tâm đắc với xưa các cụ nhà Nho ta học chữ Tàu và đọc theo âm Hán Việt nên phải phải bút đàm. Việc đối đáp giữa sứ thần hai nước mang tính chất văn chương chỉ nên xem là giai thoại vì phần nhiều được thêm thắt theo truyền khẩu trong dân gian. Vì các sứ thần không thể đối đáp bằng “tiếng Hán âm Việt” nên “Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ” của triều Nguyễn chép rõ những quy định bang giao và quy định rõ phải có một “thông ngôn sứ”, đảm trách việc phiên dịch giữa sứ thần và triều đình nhà Thanh.

Xe con vẫn bon trên đường ngược lên hướng Bắc, từ Lạng Sơn đến biên giới con đường chỉ còn là một con đường mòn nhỏ, đá lởm chởm, chạy quanh những ngọn đồi trọc không có người ở. Bất nghi bất ngộ tôi hỏi cụ đường đi nước bước tới Bắc Kinh qua những địa danh nào. Cụ cho hay lại theo “Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ” khi kinh đô còn là Thăng Long, đường bộ bao giờ cũng qua Trấn Nam Quan sang Quảng Tây theo đường Hồ Nam, Hồ Bắc, Giang Tây, Giang Nam, Sơn Đông, và Trực Lệ. Với đường mưa ướt đất, sở cuồng tôi hỏi đường đi từ Thăng Long tới Bắc Kinh ra sao? Cụ lòi tới ra cái “bánh mì tay cầm-thông minh” bầm bầm ra con số: 2.325 cây số...đường chim bay. Bèn thưa với cụ ý đồ muốn hỏi là sứ bộ các cụ ta xưa đi mất những...mấy ngày?

Cụ nhìn sở cuồng tôi bằng nửa con mắt rùa và im như thóc ngậm. Úi chà gay đây!

Sở cuồng tôi không biết làm gì là làm thình, nhìn ra ngoài xa xa, sở cuồng tôi như hòa nhập vào một mảng vắng chiều ướm dẫm. Cụ cũng đang thần thờ hong hanh mắt về đám cỏ trụng éch hoa đỏ liu riu chạy từng gợn, từng gợn đuổi bắt nhau. Nhìn về bên đò, có thể cụ đang hoài đồng vọng đến con sông ngày nào khi cụ đi sứ qua đây. Trong con đồng thiếp với chữ nghĩa để bèn cáo mực đề văn, sở cuồng tôi hỏi chuyện đi sứ của cụ...

Cụ gặt gia âm ử nho táo thần thơ: *Vạn lý đan xa độ Hán quan - Nhất lộ giai lai duy bạch phát - Nhị tuần sở kiến dã thanh san*. Cụ tha ma mộ địa là sứ bộ vượt cửa ải nhà Hán, trên con đường muôn dặm, suốt dọc đường cùng với ta chỉ có mái tóc bạc. Cả hai tuần chỉ thấy một màu núi xanh. Sở cuồng tôi buồn môi ngứa mép về ải Nam Quan, cụ gặt đầu tấp lự: Cửa ải ở địa giới tỉnh Quảng Tây. Cửa một tầng xây bằng những phiến đá. Hai bên tả hữu có hai ngọn núi đối nhau. Ở trên mỗi ngọn núi đều có cắm một lá cờ trắng đề bốn chữ “Trần Nam Đại Quan”. Đằng trước cửa có đài Ngưỡng Đức của ta để sửa soạn đồ cúng sứ, đằng sau cửa có đài Chiêu Đức của Tàu, nơi sứ thần ta đốt hương bày đồ cúng cúng tế. (theo Ngô Thời Vị trong dẫn nhập bài thơ tả cảnh Trần Nam Quan khi đi sứ năm 1807)

Đang giang giang chuyện, cụ lại nho nhe thơ thần: *Vương đạo dăng bình hư vấn tẩn - Minh Giang bắc thượng thị Trường An...* Số là khi vừa mới qua trấn Nam Quan, cụ nghĩ chuyện đi Bắc Kinh đơn giản như đan rổ vì ngõ đường sá bằng

phẳng, không phải hỏi thăm ai, qua sông Minh Giang, đi thẳng lên phía bắc là tới Trùng An. Nhưng chả phải vậy, vì chung phương tiện đi sứ của sứ bộ là...đi bộ và thuyền. Đường bộ thì ở *chân núi, bùn đọng ngập bụng ngựa, quái vật nắp hai bên bờ suối lâu ngày thành tinh* (Sơn lộc tích nê thâm một mã - Khê tuyền phục quái lão thành tinh) nên cụ quẩn quả là vậy. Còn đi thuyền thì sao? Suốt ba ngày đêm đi thuyền lòng cứ thấp thỏm, lo sợ nhiều bề. Đó chỉ mới một sông Ninh Minh thôi, sứ bộ còn phải qua bao nhiêu con sông khác nữa, khi ngồi trong thuyền *nổi lo sông nước bạc đầu thiếu niên* (Chu trung niên thiếu giai bạch đầu). Vì mỗi lần qua sông phải chuyển đồ công phẩm hành lý xuống thuyền, tới bờ lại chuyển đồ lên để gồng gánh, do đó mỗi lần qua sông là mất nguyên ngày. Ấy là cư tính công phẩm có nguyên cả...con voi nữa.

Với bên thuyền cùng *nổi lo sông nước đến bạc đầu*. Nay ở nơi chốn này có chiếc thuyền chèo vợ đang...chòng chành trên sóng nước như đưa cụ về một bến nước. Theo sóng nước, cụ râm rả từ Thăng Long lên Bắc Kinh không thôi khoảng...ba, bốn tháng!

(...) Trung tuần tháng 5, Nguyễn Quang Hiến từ Thăng Long đi lên Lạng Sơn. Ngày 25 tháng 5, sứ đoàn Đại Việt đến Chiêu Đức Đài đón sắc thư. Ngày 27 tháng 5, phái đoàn nước ta tất cả là 21 người, từ nhà khách của tỉnh Quảng Tây do Thang Hùng Nghiệp dẫn đường đi lên kinh đô nhà Thanh. Trên

đường rong ruổi tới huyện Phong Châu, phủ Triệu Khánh, tỉnh Quảng Đông. Ngày mùng 9 tháng 6 năm Càn Long thứ 54, phái đoàn nước ta vào huyện Bồ Kỳ tỉnh Hồ Bắc. Ngày 12 tháng 6, phái đoàn nước Nam đến tỉnh thành, tổng đốc Hồ Quảng là Tất Nguyên dẫn các ty thuộc ra nghênh đón, sau đó cho bày tiệc, tổ chức hát bội tiếp phái đoàn. (...) Ngày 29 tháng 6, phái đoàn lại từ phủ Chương Đức khởi hành đi Phong Lạc, khi ấy nước sông Chương Hà đang dâng cao, thuyền không thể qua được...Đợi đến ngày mùng 1 tháng 7, nước bắt đầu rút, tri phủ Chương Đức đưa phái đoàn sang ngang tới Từ Châu.



Bản vẽ “Bắc sứ phát phàm” (Thuyền sứ đi Bắc dong buồm trên sông Trung-quốc) trích ở sách Phụng sứ Yên đài tổng ca của Nguyễn Huy Oánh (Sứ bộ năm 1766). Bản khắc vào khoảng 1767-1768.

* Bản vẽ “Bắc sứ phát phàm” (Thuyền sứ đi bắc dong buồm trên sông Trung Hoa). Trích ở sách “Phụng sứ yên đài tổng ca” của Nguyễn Huy Oánh (Sứ bộ năm 1766). Bản khắc vào năm 1767.

(...) Ngày 24 tháng 7, phái đoàn nước ta đến hành tại (nơi vua ở khi tuần du khỏi hoàng thành) ở Nhiệt Hà. Phái đoàn sứ bộ Nguyễn Quang Hiến tới Yên Kinh. Ngày 22 tháng 8, nhà Thanh tổ chức lễ trao sắc phong cho phái đoàn nước ta ở điện Thái Hoà. Sau khi nghi lễ trao sắc ấn hoàn tất, phái bộ Nguyễn Quang Hiến lưu lại kinh đô thêm 2 ngày.

Ngày 24 tháng 8 năm Kỷ Dậu, phái đoàn lại lên đường trở về nước. (...)

Rồi cụ đờ dẫn cười cho hay riêng lần này, để cho đỡ vất vả, Phúc Khang An đã sắp xếp để phái đoàn đi thuyền từ Ninh Minh đến Nam Xương, tính ra đến hơn một tháng rưỡi. Năm sau sứ bộ ta đi Bắc Kinh dự lễ Bát tuần vạn thọ năm Canh Tuất [1790] mà cả đi lẫn về kéo dài đến...9 tháng. Cụ ve ve mắt nhìn ra ngoài...Cả vùng núi cao hoang vu bao phủ, đôi lúc có con đường mòn cắt ngang qua. Đường đi lúc thì núi đá hiểm trở, lúc thì vực thẳm tối tăm. Mặc dầu là mùa xuân, cây cối trong rừng vàng vọt khô héo. Hốt nhiên cụ hong hanh mắt và nói không phải đi sứ ba, bốn tháng. Cụ lụng bụng là có khi cả năm trời đằng đẵng...

(...) Cuối triều Lê, lễ tuế cống cử hành năm 1760. Sứ bộ gồm chánh sứ Trần Huy Mật tiến sĩ năm 1736, giáp phó sứ (phó sứ số 1) Lê Quý Đôn, bảng nhãn khoa 1752 và át phó sứ (phó sứ số 2) là

Trịnh Xuân Chú, tiến sĩ khoa 1748. Những hành nhân, có 9 người, 3 thông sự (phiên dịch), 2 trung thư (thư ký), 2 y viện (y sĩ) và 2 người thường vụ. Các sứ lại được chọn một số tùy nhân để giúp việc riêng, số là 11 người và có thể đem theo một người bà con thân cận gọi là môn tử. Lần này với 2 môn tử, sứ bộ gồm tất cả 25 người.

Ngày 28 tháng giêng năm Canh Thìn 1760, sứ bộ qua sông Nhị, đi đường bộ tiến lên Lạng Sơn, rồi tới Ninh Minh là bến đò đầu tỉnh Quảng Tây. Từ đó xuống thuyền, qua Nam Minh, Ngô Châu, Quế Lâm; vượt các sông Quế, sông Tương, rồi xuôi dòng đến hồ Động Đình, xuôi sông Dương Tử đến Nam Kinh, chuyển sang sông đào Vận Hà thẳng lên Bắc, vượt Hoàng Hà rồi tới vùng Bắc Kinh. Đến đây đã mùa đông, sông bị giá đóng, sứ bộ phải lên bộ. Ngày mùng 8 tháng 12 mới tới Bắc Kinh. Sứ bộ đi mất gần cả năm vì mùa đông, sông bị giá đóng. Vì đồ cống tuế mang theo có cả...một con voi. (...)

Sở cuồng tôi bấm búi chuyện...con voi vì voi đi chậm như...rùa. Cự bối rồi như sư đẽ...

Chuyện là Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ được tin quân Thanh đã vượt ải Nam Quan sang nước ta bèn thống lĩnh đại binh ra đánh giặc Thanh. Ra đến Nghệ An nghỉ lại 10 ngày để kén lấy thêm binh, cả thấy được 10 vạn quân và hơn 100 con voi. Vua Quang Trung cho quân binh ba người thay nhau cáng võng đi suốt ngày đêm...*thần tốc* kéo quân vào

thành Thăng Long ngày mùng 5 Tết Kỷ Dậu...*sớm hơn dự định hai ngày.*

Cụ cười như chó hóc xương với 100 con voi thì đào đâu...mía cho chúng ăn đây?!

Bất chợt cụ...cóc nọ leo thang voi kia để trụng với người cầm đầu sứ bộ đều chọn trong đám triều quan ngoài 50 tuổi, giỏi văn từ, mẫn tiệp...như cụ. Sứ bộ của cụ chỉ đi tuế cống định kỳ gồm 27 người có 8 thư lại, 3 thông sự, 2 ký lục, 1 y viên, 5 người khuân vác. Cống phẩm gồm 200 lượng vàng, 1000 lượng bạc, lụa là, hai bộ sừng tê giác, 10 cân ngà voi, lông chim trĩ đỏ...(theo Trần Trọng Kim - Việt Nam sử lược). Năm 1790 thời vua Quang Trung, Phan Huy Ích làm chánh sứ, đặc biệt có hai con voi làm cống phẩm, một ban hát bội Quy Nhơn 10 người. Ngoài ra có tuế cống định kỳ còn có cống tượng người bằng vàng,

Xong...con voi của vua Quang Trung. Cụ bắt qua...cái võng của bất nghi bất ngộ tôi...

Chánh sứ nước ta phẩm trật thường từ nhị phẩm trở lên, còn phó sứ ít nhất tam hay tứ phẩm. Nếu phái bộ đi tạ ân cống phẩm trật có thể thấp hơn. Nhưng bộ lễ ta thường nâng cấp lên để được thiên triều trọng vọng. Vì vậy chánh sứ nhất phẩm được 4 người cáng võng, nhị phẩm được 2 người cáng võng. Và cụ quang gánh qua chuyện tuế cống...

(...) Tháng 10 năm 1761 ngày mùng 7, chúng tôi (phái bộ Lê Quý Đôn) đến Quảng Tây tỉnh Quế Lâm. Ngày mùng 9, quan phủ Quế Lâm xuống khám

thuyền xét đồ quốc cấm đem về nước. Theo lệ, quan Thanh xuống khám thuyền để tịch thu các vật và sách cấm. Đồ cấm có diêm tiêu dùng làm thuốc súng. Các công sứ phải làm tờ cam kết, trong đó có nói:

"Năm Càn Long thứ 25, vâng mệnh quốc vương mang tờ biểu và tuế cống tới dâng. May được thánh ân ban cho quốc vương vài vốc, còn như diêm tiêu, quân khí và tất cả những món hàng cấm thì không hề mang về. Đó là điều chúng tôi cam kết là thật". Tất cả sứ bộ phải khai các sách đã mua, rồi phải gánh các hòm sách lên trạm Ân Đình. Quan Thanh giữ lại một số, rồi bảo khai giá tiền mua để được bồi thường. Trong số sách bị thu có bộ tự vựng bách khoa về văn học gồm 450 quyển do vua Khang Hi sai soạn. Tôi phải làm đơn xin giữ lại. Quan Thanh bằng lòng, nhưng giữ lại 23 bộ sách khác trị giá hơn 4 lạng bạc. Đó là những sách có tính cách chính trị, kinh tế, bói toán, địa lý, y khoa, thần tiên. Riêng tôi có bộ sách bị thu: *Phong Thần Diễn Nghĩa*, *Uyên Hải Tử Bình*, *Tử Vi Đẩu Số* và *Mai Hoa Dịch Số*.

Gặp mưa chiều gió sớm, cụ buộc chỉ chân voi cuồng chữ tôi cái đáng hỏi lại không hỏi? thảng như: Thuyền nào chứa nổi voi cả tấn, chả nhẽ...thuyền thủng? Vì vậy Tàu phải làm bè, mà bè phải là bè tre giang mà ở Tàu đâu lúc nào cũng có tre giang! Vẫn chưa xong, bỗng dung cụ cười thủng thỉnh: Họ thấy ta cẳng vồng mặt mày ngậy ra như...Tàu nghe kèn vì họ không có vồng. Tàu hỏi là gì? Thông

sự...thông điều ta phải vay mượn chữ nghĩa trong bài thơ *Tức sự* của cụ Cao Chu thần: *nhân khan cao điều độc phàn lung, tự ý “thăng sàng” bất ngữ trung. Thăng sàng* là...cái giường dây, là...cái võng, thua bạn đọc.

Tiếp đến cụ dễ dàng ngay cả cụ muốn đặt hàng làm đĩa Mai Hạc có câu thơ *nghêu ngao vui thú yên hà, mai là bạn cũ hạc là người quen* viết bằng chữ Nôm nên cụ phải bút đàm. Quan nhà Thanh đi theo xét giá cả, muốn mua bán gì đều phải được phép của triều đình và thông qua quan lại địa phương chứ không được tùy tiện. Sở cuồng tôi căng tai mà nghe chuyện. Chuyện là các quan ta đi sứ ghé Cảnh Đức Trấn đặt làm cả trăm cái điều bát để hút thuốc lào. Các quan quệnh quạng vẽ cái bát điều. Lò Cảnh Đức Trấn làm xong, quan nhà Thanh đưa tới tận thuyền. Về đến nhà, các quan mở thùng ra mới chớ phở cái điều bát nặng như đá đeo vì là nó...đặc kịt. Kinh thư cũng thế, cụ lạc bát khả ngôn, là *sương không nói được* vì về ngang qua tiệm sách ở Hàng Châu, mua được tập cổ thư. Cụ cười mon với nhược vô kỳ sự, tức *như không có sự ấy* thì thiên thượng địa hạ có ai biết cụ là ai đâu? Trong phiếu hốt, cụ mặt bưng chừng ấy vậy mà quan Thanh xé nửa tờ bì của tập “Thanh Tâm Tài Nhân biên thư” vì dưới bì có hàng chữ “Truyện phong tình lục” của Mao Khôn.

Xe con vào đến Bắc Kinh...Vừa thấy cung điện, lâu đài gác tía, thấy người ăn khoai cũng vác mai đi đào, bất nghi bất ngộ tôi đào sỏi với cụ rằng xưa kia,

cụ Lê Quý Đôn đối đáp với quan quách nhà Thanh khi họ hỏi thành quách, kinh đô của ta. Cụ bẳng nhãn đáp:

“Ngày xưa, đương triều nhà Nguyên, cửa thành Phù Nam ngánh về đông. Còn như kinh đô nước tôi, cửa quay về phía nam. Và chẳng, chín cửa thành Kinh sư (Bắc Kinh) và những dinh thự sáu bộ tự, và viện đều được *quan thái giám* nước tôi tên *Nguyễn An* xây nên đời Vĩnh Lạc. Việc ấy được chép trong sách “Hoàng Minh thông kỉ”. Nhân tiện xin trình”.

Từ chuyện nhà Minh sang nước ta bắt mang về Tàu gái đẹp, sư ông, thái giám và sách vở (Minh Thành Tổ ban hành ba sắc chỉ trong các năm 1406, 1407) để sau này có những nghi vấn văn học về thơ, câu đối, giai thoại của Ta hay Tàu với những tam sao thất bản. Thảng như bài văn tế có bốn chữ “nhất” của cụ trạng Mạc làm khi đi sứ ca tụng công chúa Tàu. Thế nhưng trong “Kiến Văn Tiểu Lục”, cụ Bẳng nhãn Lê Quý Đôn cho biết theo Phu Tùng Thuyết thì Dương Ưc đời Tống đi sứ phương Bắc đã làm bài kính tế tụng ấy.

Bất nghi bất ngộ tôi bậm bạch với cụ rằng tất cả do đám hậu sinh đặt ra nhét chữ vào mồm cụ trạng Mạc ấy thôi. Bởi trong các công chúa đời Nguyên Vũ Tông trị vì từ năm 1307-1311 là giai đoạn cụ trạng Mạc đi sứ chỉ có Tường Ca Lạt Cát...là chị của Nguyên Vũ Tông được phong "Lỗ quốc công chúa" là người được ghi trong Nguyên sử. Nhưng bà

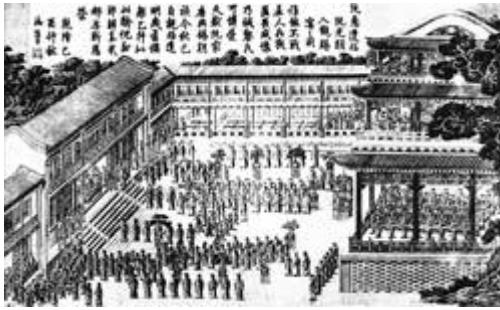
Lỗ quốc công chúa này lại mất năm 1331, tức 23 năm sau khi cụ trạng Mạc đi sứ!

Đề chẳng thiếu chuyện tốn nhiều giấy mực như chuyện...“Đại thân kim nhân”.

Số là vào thời Lê, ngoài các phương vật, trong danh sách cống nạp hàng năm, ta phải cống nhà Minh “một” người bằng vàng để đền mạng cho Liễu Thăng. Sách “Các sứ thần An Nam” viết: Ngày khánh thọ vua Minh, Giang Văn Minh đi cống tuế, sẵn dịp tranh luận với vua Minh và được vua Minh bãi bỏ lệ cống người vàng. Chuyện tốn nhiều giấy mực vì Phan Huy Chú trong “Bang giao chí” cho là lệ “cống người vàng” có từ đời Trần. Trong “Việt Nam sử lược”, Trần Trọng Kim phỏng đoán: Có lẽ là lúc đánh trận Chi Lăng có giết hai tướng nhà Minh là Liễu Thăng và Lương Minh, cho nên phải đúc “hai” người vàng để thế mạng.

Nghe thủng xong, cụ rầm rẫn sờ cuồng tôi chỉ...vẽ chuyện. Rồi cụ...vun chuyện: Với Tàu việc triều cống được qui định rõ rệt về cống kỳ (thời hạn), cống vật (những gì phải mang sang) và cống đạo (đường đi lên Bắc Kinh). Cụ nắn nôi sau này nhà Tây Sơn xin đổi cống kỳ thành hai năm một lần vì trước đây lệ cống là ba năm.

Vào đến điện Thái Hoà ở Bắc Kinh rộng bao la thoáng đảng...thì cụ thò tay vào cái bị cói lôi ra một bức tranh khắc đồng...



Tranh khắc đồng “Nguyễn Huệ khiến điệt
Nguyễn Quang Hiến nhập cận tứ yển chi đồ”
(ảnh của Nguyễn Duy Chính)

Qua tranh khắc đồng, bắt nghi bắt ngộ tôi nom dòm thấy các sứ thần ta đang quỳ ở dưới và cách xa bệ rồng của vua Càn Long nhà Thanh. Đợi bắt nghi bắt ngộ tôi sắm soi xong, cụ như thị ngã văn là các quan và sứ thần không được ở sát vua khi triều kiến, mà phải quỳ ở bên dưới và cách xa bệ rồng, do đó hai bên không thể đối thoại trực tiếp. Lời tấu lên vua hay lời vua ban xuống đều được truyền đạt qua các quan phụ trách nghi lễ. Ngay cả hai sứ thần cũng vậy, cả hai phải đứng ở hai bên sân rồng với khoảng cách khá xa ở hai bên tả hữu.

Cụ kheo khảy xa mú tí tè thế đấy, ấy vậy mà lại có chuyện...cái quạt.

(...) Trong một lần đi sứ, Nguyên đế muốn thử tài, sai ông (Mạc Đĩnh Chi) cùng sứ thần Cao Ly mỗi người phải làm ngay một “Bài tán quạt”. Sứ

thần Cao Ly làm xong trước. Trong lúc ông chưa biết viết gì, liếc sang đầu quản bút của sứ thần Cao Ly đoán được ý tứ rồi theo đó làm bài thơ tán quạt. Ông viết xong trình lên, Nguyên đế khen bài của ông hay hơn, cầm bút khuyên vào câu có chữ "Y" và phê "Lưỡng quốc trạng nguyên". (...)

Cụ thì mà là rằng trong “Công dư tiệp ký” của Vũ Phương Đề với bất khả ngôn truyền (không nói ra được) thì cụ trạng Mạc vay mượn ý tứ của Lý Bạch đời Đường. Cụ trạng Mạc chỉ thêm câu kết trích trong “Luận Ngữ” để tỏ ý chí của mình. Cụ dĩ thiển kiến đa (lấy ít hiểu nhiều) là bất nghi bất ngộ tôi nom dòm quản bút ngó ngoáy có...đoán được chữ viết không?

Nghe hơi nôi chỗ cụ trạng Mạc, cụ tú Phan Huy Chú qua Cao Lý lấy vợ thấy mà ham. Sở công tôi đạo đạt với cụ hay là qua Cao Ly thăm thú, để mai hậu này được như cụ trạng Mạc, hậu duệ cụ về Hải Dương nhận cụ là cao tăng tổ khảo. Như Phan Huy Chú, hậu duệ của cụ tú là ông Tổng thư ký Liên Hiệp Quốc (ông Ban Ki-moon) về Sài Sơn, lên Sơn Tây nhận họ hàng hàng hóc. Cụ khùng khăng cợ đít nôi là đầu có để...“hóc”.

Bởi khi đến Bắc Kinh, sứ thần các nước được ở chung trong một khu nhưng sống cách biệt. Vì luật nhà Thanh không cho sứ thần các nước đến chỗ ở riêng của nhau nên họ chỉ có thể gặp gỡ vào những ngày triều hội. Theo điều lệ, nhà Thanh cử một viên

quan áp tổng những công sứ từ tỉnh nọ sang tỉnh kia, việc đi đứng, ăn uống, sinh hoạt đều tuân theo qui định chặt chẽ. Như trên đường từ Nam Quan đến Bắc Kinh. Theo đúng qui định, khi sứ bộ đi đến tỉnh nào sẽ có quan chức của tỉnh đó đưa đến giáp giới tỉnh kế tiếp để... bàn giao.

Vì vậy theo cụ chả có chuyện sứ thần ta ”tham quan” Cao Ly, bởi điều lệ “quan chức” nhà Thanh. Cũng bởi thế, sự việc trao đổi văn hoá giữa ta với Cao Ly không nhiều. Vì có thể dựa vào bài viết của Shimizu Taro, viện nghiên cứu Bắc Đông Á của đại học nữ tử Tottori:

Cuộc gặp gỡ sớm nhất của sứ thần hai nước năm 1597 giữa Phùng Khắc Khoan sứ thần An Nam và Lý Túy Quang sứ thần Cao Ly qua “Chuyện vấn đáp và xướng họa của sứ thần nước An Nam”. Trong “Nhân vật chí” sách “Loại chí”, Phan Huy Chú kể về chuyến đi sứ của Phùng Khắc Khoan: Khi đi sứ khởi hành từ trung tuần tháng 4 đến tháng 10 sứ bộ đặt chân tới Yên Kinh. Ngày 25 tháng 12, sứ bộ về đến ải Nam Quan sau chuyến đi sứ kéo dài đúng *1 năm 8 tháng*. Vua Tàu phục tài văn thơ của Phùng Khắc Khoan làm một lúc tới 36 bài thơ. Vua Tàu phong ông là Lưỡng quốc trạng nguyên. Thế nhưng thiên hạ sự chỉ biết đến ông qua việc ông lấy được giống ngô của Tàu mang về bằng cách nhét vào...”cốc đạo”. Cụ bồm bồm: Người mình biết đến ông vì chả hiểu sao hạt giống này mang về ông lại

gọi là...ngô. Nhưng khi cúng cơm, chả ai dùng ngô để làm cỗ cúng vì...(bỏ 4 chữ).

Hơ! Đất sinh cỏ già sinh tật hay sao ấy, khi không cụ đốc chúng là công chủ tôi “không nghi không ngô” với...chuyện Đại thân kim nhân ở trên có giây mơ rề má đến trạng Bùng Phùng Khắc Khoan. Và cụ gánh bùn sang ao như thế này: Qua bài ca dao “Ai lên thú Lạng” có hai câu *gánh vàng đi đổ sang Ngô, đêm nằm tơ tưởng đi dò sông Thương*. Cụ câu đợng chữ thừa gánh vàng đi đổ sang Ngô có từ đời Lê-Mạc vì Tàu bắt ta mỗi 2 năm mỗi phải triều cống 2 tượng người bằng vàng để tế mạng cho Liễu Thăng và Lương Minh. Các hành nhân ta khiêng hai tượng vàng từ Thăng Long lên Lạng Sơn, leo đèo lội suối qua ải Nam Quan nên vất vả kể gì...Cụ nhành mồm ra cười đánh khi một cái bởi nào có khác gì chuyện “Thứ nhì di quan” như đã quanh quéo ở trên với đêm nằm tơ tưởng đi dò sông Thương.

Dóng ra dóng vào, cụ bật rật khi đi sứ, thơ của Phan Huy Ích (thân phụ Phan Huy Chú) với tựa đề “Phụng trình Triều Tiên quốc tiến hạ sứ”. Ông chỉ có “Tập thơ đi sứ Tàu”. Vì ông đi sứ hai lần sang nhà Thanh, lần đầu năm 1825, lần thứ hai năm 1831, cả hai lần ông đều là phó sứ. Tác phẩm “Lịch triều hiến chương loại chí” của ông, trong đó có “Bang giao chí”, và “Điều trần tứ sự tấu sớ” ghi chép việc bang giao các đời, nghi lễ đón tiếp sứ thần Tàu.

Cụ cười tít răng nào có thấy Phan Huy Chú gặp gỡ sứ thần...Cao Ly đâu!

Ngoài Phan Huy Ích có Bảng nhãn Lê Quý Đôn với “Quế Đường thi tập”, chép cuộc gặp gỡ các sứ thần Cao Ly. Về phía Cao Ly, sách “Đồng văn vịnh khảo bổ biên”, mục “Sứ thần biệt đơn”, của chánh sứ Hồng Khải Hi ghi: “*Nước An Nam, Nam Chương (quan lại nước Nam) có cách ăn mặc về mũ áo. Họ lấy lụa làm mũ áo, hơi giống với nước ta. Chỉ có điều họ búi tóc, để móng tay dài*”. Điều này cho thấy bóng dáng sứ bộ Lê Quý Đôn trong văn học Cao Ly. Chấn trau nhân thể dặt nghề, bèn hỏi thẳng như cụ dất sờ cuồng tôi từ Bắc Kinh qua Bình Nhưỡng thì sao? Cụ cho hay qua bức thư cụ Lê gửi sứ thần Cao Ly tựa đề “*Tặng nhân đồ kinh tri hữu quý bang*” (qua bản đồ biết quý bang). Cụ bảng nhãn viết: *Từng xem bản đồ biết đến quý bang, đông nam xa cách, chỉ e trân ngựa đuổi nhau cũng không kịp...*

Với ngầu sự ngựa đuổi nhau...từ Bắc Kinh qua Bình Nhưỡng, cụ móc cái “Galaxy S6 Edge” bấm ra con số: 952 cây số. Bỗng không cụ rủ rê sờ cuồng tôi...đi bách bộ qua Cao Ly chẳng? Nghe hãi quá thể vì khi trở về quan ải, liệu ải quan Tàu có cho...”nhập quan” không đây! Như chuyện thời Tự Đức năm 1837: Ông Tàu Tsai-Tin-lang bị đắm tàu tại vùng biển An Nam, ông trở về bằng đường bộ từ Huế đến Quảng Tây. Tới *Nan-Kouan* (ải Nam Quan) thuộc Quảng Tây. ải quan xét hỏi và không xem

ông Tsai-tin-lang là người Tàu nên ông không được qua ải. Vì vậy ông trở thành “khách trú” để có bút ký *Itinéraire de Hanoi à Canton par Lang-Son, le Kouang-Si et la rivière Si-kiang* năm 1887. Sở cuồng tôi lại nghĩ đại nếu có qua được quan ải Cao Ly-Tàu thì làm sao đi bộ về Thăng Long?! Hay lại như người Việt Thường ăn nói ngô nghê, khi về vua Tàu phải cho người dẫn đường.

Bởi nhẽ ấy bất nghi bất ngộ tôi bối rối nhìn trời nhìn đất, bất giác động não động tình đến cụ trạng Mạc hay cụ tú họ Phan ăn nói chữ tác đánh chữ tộ, chữ ngộ đánh chữ quá. Vì không có người dẫn đường, sở cuồng tôi hình dung đến một trong hai cụ đang lò cò như cò gặp mưa tìm đường về quê nhà trong cái tâm trạng *cổ mạch hàn phong cộng nhất nhân* (Nguyễn Du). Làm như đồng cảm, cụ móc cái “bánh mì tay cầm” bằm ra con số từ Bình Nhưỡng về Thăng Long là...là 2.740 cây số. Sở cuồng tôi ngẫm ngợi và dòm chiếc xe con...Từ chiếc xe con, dòng nhạc của cái CD lại trở về khúc đầu *nhìn về đường cô lý, cô lý xa xôi, biết bao sầu trên xứ người* bèn ngược mặt nhìn lên, đất trời âm ỉ như chậ nước gạo đục. Nên cuồng chữ tôi cũng âm ỉ chuyện cụ trạng, cụ tú sang Cao Ly chỉ là cỏ hoa lạc lối trong văn học đầy cỏ dại và chỉ nên xem là giai thoại được thêm thắt trong dân ấy thôi.

Bỗng không mặt cụ trầm ngâm được mô tả là “rất tâm trạng”, cụ trầm ngâm âm ỉ như chậ nước

gạo đục đầy đủ lễ bộ xong, cụ mắng sở cuồng tôi như vỗ vào mặt là bát sĩ hạ vấn mà cuồng chữ tôi hiểu lơ mơ lỗ mỗ là *không mát sĩ diện gì mà không hỏi*. Tiếp, cụ hỏi cuồng chữ tôi rằng “cụ Trạng Bùng nhét hạt ngô vào...” *cốc đạo*”, vậy chứ *cốc đạo* là khi gì.

Sở cuồng tôi ở ra, cụ hành ngôn hành tở tiếp với bút hiệu “Sở Cuồng” của Nguyên quân ở phần dẫn nhập từ tích người nước Sở đời Xuân Thu gặp Không Tử chỉ...cười trừ. Người Nguyên quân ngồi trong quán rượu vì “cuồng âm” bí tỉ nên mới ngoa ngữ mình là sở cuồng.

Cụ co cộm với “sở kiến” là cái điều mình thấy, mình biết. Riêng bút danh sở cuồng tôi thì “sở” là đại danh từ chỉ người làm việc gì. Cụ cười hích mà rằng...

Rằng “cuồng” với người Bắc chỉ người...hâm hâm, với người Nam là...mát mát.

Ừ thì quăng quai với câu văn mở đầu, mà một tôi ăn mày chữ nghĩa của các cụ ta xưa với *văn hay chẳng luận đọc dài, vừa mở đầu bài đã biết văn hay* (ca dao), ấy là câu văn của dòng nhạc *hoa vàng mấy độ, những đường cỏ lá* (Trịnh Công Sơn) năm nào. Một tôi lại quan tãi, quan san đến cụ cười dín, cười hực vì ai biết quan đái mà hạ vống, vì một tôi chưa đọc “Bắc sứ thông lục”. Vì vậy theo dấu chân người trăm năm cũ, với bất kiến quan tài bất hạ lệ, là *chưa thấy quan tài chưa đổ lệ* để mai này cáo mục đề văn

có bài văn sử thiên cổ sự: “Thứ nhất đi sứ, thứ nhì đi quan”. Lớ quố bài văn sử này một tôi dám lững thững đi vào văn học sử như cụ Tổng tài quốc sử quán cũng không chừng? Ai biết đó là đâu, thưa bạn đọc.

Thế là một tôi kỳ óc ra eo óc những *ngàn năm gương cũ soi kim cổ, cảnh đây người đây luống đoạn trường* với cụ. Làm như cảm nhận được nỗi niềm *dừng chân đứng lại trời non nước, một mảnh tình riêng ta với ta* của một tôi trong một chiều trên bến nước với ngã hữu thôn tâm vô dữ ngữ (Nguyễn Du) là *ta có một tác lòng không biết ngỏ cùng ai...*Ngồi trong xe về lại Hà Nội, cụ vồ nhẹ nhẹ đui một tôi và sờ kiến điều mình biết mình thấy:

- Cụ trạng Mạc người tướng mạo xấu xí lấy vợ Cao Ly chắc xấu lắm hí?

Thạch trúc gia trang Lập xuân, Bính Thân 2016

Nguồn: Đào Duy Anh, Hoàng Xuân Hãn, Vương Hồng Sển, Nguyễn Duy Chính, Phùng Thành Chung, Phạm Trọng Chánh, Nguyễn Thị Chân Quỳnh, Lương Thị Thu, Lê Huy Vĩnh, Phùng Văn Khai, Võ Hương An, Võ Phiến, Lý Xuân Chung.

Ngộ Không Phí Ngọc Hùng

Một Chút Dối Già

Tập Ba

Tủ Sách T.Vấn & Bạn Hữu

Ấn bản điện tử

2017

©Tác Giả giữ bản quyền

©T.Vấn 2017



Những Tác Phẩm của Ngô Không Phí Ngọc Hùng

Đã Xuất bản

